TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Giáo trình
LÝ LUẬN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN
HÀ NỘI - 2009

Chủ biên

GS.TS. LÊ MINH TÂM

Tập thể tác giả

1. TS. NGUYỄN MINH ĐOAN	Chương V, VI XVI, XX, XXI, XXIII
2. GS.TS. LÊ HỒNG HẠNH	Chương VII, VIII, XIII, XIX
3. GS.TS. LÊ MINH TÂM	Chương I, II, III, IV, IX, X, XI, XII, XIV, XV, XVII, XVIII, XXII

LỜI NÓI ĐẦU

Lý luận về nhà nước và pháp luật là môn học quan trọng trong hệ thống khoa học pháp lý. Dựa trên cơ sở học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những quan điểm của Đảng và Nhà nước ta cũng như tri thức chung của nhân loại về nhà nước và pháp luật, môn học này tìm cách trình bày, chứng giải một cách khoa học các vấn đề cơ bản về hiện tượng nhà nước và pháp luật. Năm 1989, giáo trình Lý luận về nhà nước và pháp luật đã được Hội đồng khoa học Bộ Tư pháp thông qua, được lưu hành làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức của trường Đại học Luật Hà Nội và các trường đại học khác có học luật.

Nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập của giáo viên và sinh viên, giáo trình lý luận về nhà nước và pháp luật đã được chỉnh lý, bổ sung và tái bản vào những năm 1992, 1994 và 1996. Lần này, dưới ánh sáng của các quan điểm mới thể hiện trong các văn kiện của Đảng và pháp luật của Nhà nước, Trường Đại học Luật Hà Nội tiếp tục cho chỉnh lý, cập nhật những kiến thức mới và tái bản giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật. Hy vọng rằng giáo trình in lần này sẽ đáp ứng một cách tốt hơn nhu cầu về giảng dạy và học tập của môn học ở bậc đại học trong tình hình mới.

Tuy nhiên, cũng cần phải nói rằng nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng xã hội hết sức phức tạp, còn có nhiều vấn đề tranh luận, nhất là trong giai đoạn hiện nay. Vì vậy, việc xây dựng được một giáo trình lý luận về nhà nước và pháp luật thực sự hoàn chỉnh là điều rất khó khăn. Trên tinh thần đó chúng tôi mong nhận được những ý kiến góp ý cho việc biên soạn lại giáo trình này một cách hoàn thiện hơn nữa trong những năm tới.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

PHẦN MỘT

NHỮNG KHÁI NIỆM CHUNG

CHƯƠNG I

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

1. Đối tượng nghiên cứu của lý luận về nhà nước và pháp luật

Mỗi môn khoa học đều có đối tượng nghiên cứu riêng của mình. Đối với lý luận về nhà nước và pháp luật cũng vậy. Xem xét đối tượng nghiên cứu của lý luận về nhà nước và pháp luật là xác định phạm vi các vấn đề mà nó nghiên cứu, là giải thích sự khác nhau giữa nó với các khoa học khác.

Nhà nước và pháp luật là những hiện tượng xã hội rất phức tạp và đa dạng được nhiều môn khoa học xã hội nói chung và khoa học pháp lý nói riêng nghiên cứu ở nhiều góc độ khác nhau. Chẳng hạn, Triết học nghiên cứu nhà nước và pháp luật cùng với các hiện tượng xã hội khác để rút ra những quy luật vận động và phát triển chung của xã hội; Kinh tế chính trị học cũng nghiên cứu nhà nước và pháp luật, nhưng trong phạm vi các vấn đề thuộc lĩnh vực tổ chức và

quản lý nền kinh tế, trong sản xuất và phân phối...

Hệ thống khoa học pháp lý ngày càng phát triển bao gồm: các khoa học pháp lý - lý luận lịch sử (Lý luận về nhà nước và pháp luật, Lịch sử nhà nước và pháp luật, Lịch sử các học thuyết chính trị), các khoa học pháp lý chuyên ngành (Luật hiến pháp, Luật hành chính, Luật hình sự, Luật dân sự..) và các khoa học pháp lý ứng dụng (Tội phạm học, Thống kê tư pháp, Pháp y...). Tất cả các môn khoa học pháp lý nói trên đều nghiên cứu các vấn đề thuộc lĩnh vực của nhà nước và pháp luật, nhưng mỗi bộ môn khoa học đó lại có đối tượng riêng. *Ví dụ*: Lịch sử nhà nước và pháp luật nghiên cứu quá trình phát sinh và phát triển của nhà nước theo quan điểm lịch sử, bám sát từng thời gian và sự kiện lịch sử để luận giải; khoa học luật hình sự nghiên cứu các vấn đề về tội phạm, mục đích hình phạt, điều kiện, hình thức và mức độ áp dụng hình phạt đối với những người có hành vi phạm tội...

Khác với các môn khoa học pháp lý khác, lý luận về nhà nước và pháp luật nghiên cứu các vấn đề về nhà nước và pháp luật một cách toàn diện. Đối tượng nghiên cứu của nó là những vấn đề chung, cơ bản nhất như bản chất, chức năng xã hội, vai trò của nhà nước và pháp luật, hình thức nhà nước, hình thức pháp luật, bộ máy nhà nước, cơ chế điều chỉnh pháp luật, những quy luật cơ bản của sự phát sinh, phát triển của nhà nước và pháp luật...

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề trên, lý luận về nhà nước và pháp luật còn có nhiệm vụ làm sáng tỏ mối liên hệ giữa các bộ phận trong thượng tầng chính trị - pháp lý với các tổ chức xã hội, giữa nhà nước với cá nhân, giữa pháp luật với các quy phạm xã hội khác.

Nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước và pháp luật cao nhất, cuối cùng trong lịch sử, có bản chất khác với bản chất của các kiểu nhà nước và pháp luật bóc lột, có vị trí quan trọng trong đời sống chính trị xã hội chủ nghĩa, là công cụ sắc bén để thực hiện quyền lực nhân dân trong chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, một mặt lý luận về nhà nước và pháp luật nghiên cứu một cách toàn diện các kiểu nhà nước và pháp luật nói chung, mặt khác tập trung nghiên cứu kiểu nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa, coi nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa là trọng tâm nghiên cứu của mình.

Tóm lại, Lý luận về nhà nước và pháp luật là hệ thống tri thức về những quy luật phát sinh, phát triển đặc thù, những đặc tính chung và những biểu hiện quan trọng nhất của nhà nước và pháp luật nói chung và của nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa nói riêng.

Nhà nước và pháp luật có mối liên hệ mật thiết với nhau: Nhà nước không thể tồn tại thiếu pháp luật; ngược lại, pháp luật chỉ hình thành, phát triển và phát huy hiệu lực bằng con đường nhà nước và dựa vào sức mạnh của nhà nước. Mối liên hệ mật thiết có tính khách quan đó đòi hỏi một sự nghiên cứu và giải thích thống nhất các vấn đề về nhà nước và pháp luật. Vì vậy, lý luận về nhà nước và pháp luật nghiên cứu các vấn đề cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật một cách đồng thời, theo quan điểm chung thống nhất không tách rời nhau.

2. Lý luận về nhà nước và pháp luật trong hệ thống khoa học xã hội và khoa học pháp lý

Lý luận về nhà nước và pháp luật là một bộ phận trong hệ thống các khoa học xã hội. Việc nghiên cứu về nhà nước và

pháp luật không thể chỉ hạn chế trong lĩnh vực các khái niệm pháp lý thuần túy mà phải đặt trên cơ sở của hệ thống các tri thức khoa học chung, phải dựa vào lý luận và phương pháp luận của nhiều bộ môn khoa học khác. Vì vậy, việc làm sáng tỏ vị trí, vai trò và giải thích các mối liên hệ giữa lý luận về nhà nước và pháp luật với các môn khoa học xã hội và các môn khoa học pháp lý là vấn đề rất có ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn. Lý luận về nhà nước và pháp luật có quan hệ với nhiều bộ môn khoa học, đặc biệt với Triết học, Kinh tế chính trị học và Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng là môn khoa học về các quy luật phát triển chung của tự nhiên, xã hội và tư duy như quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại, quy luật phủ định của phủ định; về những phạm trù cơ bản như vật chất, ý thức, thực tiễn, chân lý, mâu thuẫn, nguyên nhân, kết quả...; về những nguyên tắc nhận thức luận và tư duy khoa học... Đối với lý luận về nhà nước và pháp luật, các quy luật, phạm trù, nguyên tắc đó có ý nghĩa hết sức quan trọng, là cơ sở phương pháp luận để nhận thức đối tượng của môn học.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử giải thích các quy luật phát sinh, phát triển chung nhất của xã hội và các bộ phận của nó, trong đó có nhà nước và pháp luật. Lý luận về nhà nước và pháp luật là một bộ môn khoa học cụ thể hơn, đi sâu nghiên cứu những quy luật phát sinh, phát triển đặc thù của nhà nước và pháp luật. Những quy luật đó đều nằm trong các quy luật vận động và phát triển chung của xã hội. Vì vậy, để nhận thức được các quy luật riêng của nhà nước và pháp luật,

phải vận dụng tri thức về các quy luật, phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chẳng hạn, khi nghiên cứu về quyền lực nhà nước, bản chất pháp luật phải dựa trên cơ sở những tri thức khoa học của chủ nghĩa duy vật lịch sử như hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và đấu tranh giai cấp, nhà nước và tổ chức chính trị xã hội, cách mạng xã hội, tiến bộ xã hội...

Kinh tế chính trị học nghiên cứu các quy luật phát triển của quan hệ sản xuất, nghĩa là các quy luật của hạ tầng cơ sở. Để làm sáng tỏ bản chất của nhà nước và pháp luật, giải thích mối quan hệ có tính chất quyết định của quan hệ sản xuất đối với nhà nước và pháp luật, lý luận về nhà nước và pháp luật phải vận dụng các khái niệm và quan điểm của kinh tế chính trị học. Tuy nhiên, cần nhận rõ rằng lý luận về nhà nước và pháp luật nghiên cứu các quy luật của nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng của thượng tầng kiến trúc, không nghiên cứu các quy luật của hạ tầng cơ sở.

Lý luận về nhà nước và pháp luật cũng có mối quan hệ mật thiết với *Chủ nghĩa xã hội khoa học*, vì hai bộ môn khoa học cùng nghiên cứu sự phát triển của nhà nước và pháp luật trong từng thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, nếu chủ nghĩa xã hội khoa học nghiên cứu một cách đồng thời các quy luật chung của nhà nước và pháp luật với các quy luật khác thì lý luận về nhà nước và pháp luật nghiên cứu một cách cụ thể hơn các quy luật đặc thù của nhà nước và pháp luật. Trong quá trình nghiên cứu, lý luận về nhà nước và pháp luật vận dụng các quan điểm và kết luận của chủ nghĩa xã hội khoa học để giải thích các vấn đề thuộc đối tượng nghiên cứu của mình.

Như vậy, có thể nói lý luận về nhà nước và pháp luật là

môn khoa học chính trị - pháp lý có quan hệ mật thiết với triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học. Đồng thời, lý luận nhà nước và pháp luật còn có mối quan hệ với các khoa học xã hội khác như sử học, xã hội học. Nó luôn dựa trên cơ sở của các môn khoa học nói trên và vận dụng các quan điểm của khoa học đó để giải thích các vấn đề về nhà nước và pháp luật.

Mặt khác, trên cơ sở nghiên cứu một cách toàn diện và sâu sắc các quy luật, các vấn đề về nhà nước và pháp luật, chứng minh sự vận động và phát triển của chúng, lý luận về nhà nước và pháp luật góp phần làm sáng tỏ và bổ sung vào hệ thống tri thức khoa học xã hội nói chung, những vấn đề cốt yếu của đời sống xã hội như: hệ thống chính trị, nhà nước, dân chủ, pháp luật, pháp chế...

Trong hệ thống các khoa học pháp lý, lý luận về nhà nước và pháp luật giữ vai trò là môn khoa học pháp lý cơ sở có tính chất phương pháp luận để nhận thức đúng đắn các vấn đề có tính bản chất, các quy luật của nhà nước và pháp luật. Các môn khoa học pháp lý chuyên ngành khi nghiên cứu những vấn đề cụ thể của một ngành luật nhất định luôn dựa trên cơ sở các quan điểm chung đã được lý luận về nhà nước và pháp luật giải thích và kết luận. *Ví dụ*: khoa học luật hình sự khi nghiên cứu vấn đề về bản chất và nguyên nhân của tội phạm, mục đích của hình phạt... đều căn cứ vào quan điểm của lý luận về bản chất, chức năng và quy luật phát triển của nhà nước và pháp luật. Trong khoa học luật dân sự, các quan điểm đó được vận dụng để nghiên cứu các vấn đề như nguyên tắc của luật dân sự, quan hệ pháp luật dân sự, trách nhiệm pháp lý dân sự... Nhờ có lý luận về nhà nước và

pháp luật mà tính thống nhất trong các quan điểm về các vấn đề chung cơ bản nhất của khoa học pháp lý trong tất cả các lĩnh vực được bảo đảm. Đồng thời, những quan điểm, kết luận của các môn khoa học pháp lý cụ thể có một ý nghĩa lớn đối với sự phát triển của lý luận về nhà nước và pháp luật. Trong quá trình nghiên cứu, lý luận về nhà nước và pháp luật phải sử dụng tài liệu, dựa vào các quan điểm và kết luận cụ thể của các môn khoa học pháp lý chuyên ngành để bổ sung và kiểm nghiệm lại những luận điểm, quan điểm và kết luận chung của lý luận.

3. Phương pháp nghiên cứu của lý luận về nhà nước và pháp luật

Phương pháp nghiên cứu là những nguyên tắc và cách thức hoạt động khoa học nhằm đạt tới chân lý khách quan dựa trên cơ sở của sự chứng minh khoa học. Lý luận về nhà nước và pháp luật có cơ sở phương pháp luận là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đây là phương pháp luận khoa học chung cho mọi khoa học, được vận dụng trong tất cả các quá trình, các giai đoạn nghiên cứu. Nội dung của phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử là những quy luật, những phạm trù của phép biện chứng duy vật và những nguyên tắc của phép biện chứng lôgic như: tính khách quan, tính toàn diện, tính lịch sử cụ thể...

Nguyên tắc về tính khách quan trong nghiên cứu khoa học đòi hỏi phải xem xét sự vật và đối tượng nghiên cứu đúng như nó có, không thêm bớt, không bịa đặt. Đối với nhà nước và pháp luật đòi hỏi phải nghiên cứu chúng đúng như chúng đã tồn tại trong thực tế khách quan, trong những mối

quan hệ hiện thực.

Nguyên tắc xem xét sự vật một cách toàn diện là một yêu cầu rất quan trọng để làm sáng tỏ bản chất của nhà nước và pháp luật. Vì nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng đặc biệt có quan hệ với tất cả các hiện tượng của thượng tầng kiến trúc cũng như hạ tầng cơ sở, cho nên nếu không hiểu mối quan hệ giữa chúng sẽ dẫn tới sự nhận thức phiến diện, sai lệch về bản chất của chúng. Một số học giả khi nghiên cứu nhà nước và pháp luật lại tách rời hai hiện tượng này với cơ sở hạ tầng nên không thể giải thích được một cách khoa học bản chất và những đặc trưng cơ bản của chúng.

Để làm sáng tỏ bản chất của nhà nước và pháp luật còn đòi hỏi phải có quan điểm lịch sử cụ thể, gắn chúng với những giai đoạn phát triển nhất định. V.I.Lênin đã nhấn mạnh rằng: *"Trong khoa học phải xem xét mỗi vấn đề theo quan điểm một hiện tượng nhất định đã xuất hiện trong lịch sử như thế nào, hiện tượng đó đã trải qua những giai đoạn phát triển chủ yếu nào, và đứng trên quan điểm của sự phát triển đó để xem hiện nay nó đã trở thành như thế nào"*.(1)

Ngoài các phương pháp nghiên cứu chung ở trên, lý luận về nhà nước và pháp luật còn vận dụng các phương pháp riêng để nghiên cứu. Các phương pháp riêng thông thường được sử dụng để giải quyết một số nhiệm vụ trong quá trình nghiên cứu, để giải thích, đánh giá và kết luận về một số vấn đề cụ thể của nhà nước và pháp luật trên cơ sở áp dụng các phương pháp chung.

- *Phương pháp xã hội học* (như theo dõi, phỏng vấn,

(1). V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 39, Nxb. Tiến bộ, M. 1979, tr.78.

thăm dò dư luận xã hội...) để nắm được những thông tin, tư liệu thực tiễn, thể hiện những quan niệm, quan điểm trong xã hội về các vấn đề khác nhau của nhà nước và pháp luật, từ đó hình thành hoặc kiểm nghiệm lại những luận điểm, quan điểm, khái niệm, kết luận của lý luận về nhà nước và pháp luật. *Ví dụ*: để nghiên cứu về ý thức pháp luật, ý thức chính trị, văn hóa pháp luật, đánh giá hiệu quả hoạt động của nhà nước và tác dụng của pháp luật... cần phải sử dụng phương pháp xã hội học.

- *Phương pháp phân tích và tổng hợp* là phương pháp được sử dụng rộng rãi, thường xuyên trong quá trình nghiên cứu về nhà nước và pháp luật. *Phân tích* là phương pháp dùng để chia cái toàn thể hay một vấn đề phức tạp ra thành những bộ phận, những mặt, những yếu tố đơn giản hơn để nghiên cứu và làm sáng rõ vấn đề. Chẳng hạn: để có thể luận giải được những vấn đề của nhà nước, lý luận phải "*tách*" nó ra thành các vấn đề cụ thể hơn như đặc điểm, chức năng, hình thức... để nghiên cứu. Hoặc trong mỗi vấn đề lớn đó lại chia ra thành những vấn đề nhỏ hơn để có điều kiện phân tích sâu hơn.

Tổng hợp là phương pháp liên kết, thống nhất lại các bộ phận, các yếu tố, các mặt đã được phân tích, vạch ra mối liên hệ giữa chúng nhằm khái quát hóa các vấn đề trong sự nhận thức tổng thể.

- *Phương pháp trừu tượng khoa học* có vai trò rất quan trọng trong lý luận về nhà nước và pháp luật. Trừu tượng khoa học là phương pháp tư duy trên cơ sở tách cái chung ra khỏi cái riêng, tạm thời gạt bỏ cái riêng để giữ lấy cái chung. Bằng phương pháp trừu tượng hóa ta có thể vượt qua những

hiện tượng có tính hình thức bề ngoài, ngẫu nhiên, thoáng qua, bất ổn định, để đi đến được cái chung mang tính tất yếu, bản chất và ổn định (mang tính quy luật). Là một khoa học lý luận, có nhiệm vụ xây dựng một hệ thống tri thức tổng quát với một hệ khái niệm, phạm trù và những luận điểm cơ bản, lý luận về nhà nước và pháp luật tất yếu phải sử dụng phương pháp trừu tượng khoa học. Phương pháp trừu tượng khoa học và một trong những phương pháp đặc thù của lý luận về nhà nước và pháp luật.

- *Phương pháp so sánh* là phương pháp nghiên cứu được áp dụng trong nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau trong đó có lý luận về nhà nước và pháp luật. Áp dụng phương pháp so sánh để nghiên cứu về nhà nước và pháp luật sẽ cho phép người nghiên cứu có thể phát hiện ra những điểm giống nhau và khác nhau của các hiện tượng nhà nước và pháp luật đã và đang tồn tại trong lịch sử; đồng thời phân tích những nguyên nhân dẫn đến sự đồng nhất và di biệt đó. Nhờ phương pháp so sánh hệ thống tri thức trong lý luận về nhà nước và pháp luật có được tính khách quan và khoa học.

Khi nghiên cứu về nhà nước và pháp luật cần phải sử dụng kết hợp những phương pháp chung (duy vật biện chứng và duy vật lịch sử) với những phương pháp riêng; không thể chỉ chú ý tới một trong hai nhóm phương pháp đó, hoặc sử dụng chúng một cách tách biệt nhau. Những phương pháp chung là cơ sở, nhưng những phương pháp riêng lại thể hiện tính đặc thù của khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật. Mỗi phương pháp riêng được sử dụng để nghiên cứu về nhà nước và pháp luật chỉ có thể mang lại kết quả tốt khi nó được sử dụng cùng với phương pháp biện chứng duy vật, với tư

cách là một trong những hình thức cụ thể hóa của nó và được phát triển trong sự nhận thức khoa học.

4. Sự phát triển của lý luận về nhà nước và pháp luật

Trước khi Chủ nghĩa Mác ra đời (cũng như hiện nay) đã có nhiều học thuyết khác nhau về nhà nước và pháp luật. Nhưng do sai lầm về phương pháp luận, bị hạn chế bởi quan điểm giai cấp hẹp hòi và với mục đích phục vụ lợi ích của giai cấp bóc lột, cho nên các học thuyết đó không giải thích được một cách đúng đắn bản chất, chức năng xã hội của nhà nước và pháp luật, không xác định được đúng vai trò của chúng trong hệ thống các hiện tượng của đời sống xã hội.

Mác và Ăngghen là những người đầu tiên đề xướng học thuyết khoa học về nhà nước và pháp luật, một học thuyết có bản chất thể hiện quan điểm biện chứng duy vật, coi nhà nước và pháp luật là những hiện tượng xã hội tồn tại trong lịch sử gắn liền với những điều kiện của xã hội có giai cấp, một học thuyết khoa học chứa đựng các tiêu chuẩn lịch sử, lôgic và thực tiễn.

Sự cống hiến của Mác và Ăngghen vào việc phát triển học thuyết về nhà nước và pháp luật thể hiện ở chỗ Mác và Ăngghen đã đề xướng và vận dụng một cách sáng tạo phương pháp luận thực sự khoa học để nghiên cứu về nhà nước và pháp luật. Khác với các học thuyết về nhà nước và pháp luật trước kia, Mác và Ăngghen trong học thuyết của mình đã chứng minh rằng nhà nước và pháp luật có mối liên hệ chặt chẽ với các quan hệ kinh tế. Các quan hệ vật chất đó giữ vai trò quyết định đối với sự ra đời và phát triển của nhà nước và pháp luật.

Mác và Ăngghen đã chỉ rõ bản chất của nhà nước và pháp luật, vạch ra những nguyên nhân làm phát sinh nhà nước và pháp luật, đã chứng minh rằng nhà nước và pháp luật chỉ xuất hiện khi xã hội đã phân chia thành những giai cấp đối kháng và những mâu thuẫn giai cấp đối kháng đã phát triển tới mức không thể điều hòa được. Nhà nước là một bộ máy đặc biệt, là công cụ do giai cấp thống trị tổ chức ra để duy trì sự thống trị của mình, để bắt các giai cấp khác trong xã hội phải phục tùng giai cấp mình. Pháp luật là các quy tắc xử sự có tính chất bắt buộc chung thể hiện ý chí của giai cấp thống trị.

Mác và Ăngghen đã xây dựng học thuyết về cách mạng xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là kết quả tất yếu của sự phát triển của xã hội tư bản chủ nghĩa với những đối kháng giai cấp của nó. Giai cấp vô sản là động lực và là người lãnh đạo cuộc cách mạng đó, vì vậy nó phải trở thành giai cấp thống trị về chính trị. Muốn biến mình thành giai cấp thống trị về chính trị, giai cấp vô sản phải dùng bạo lực cách mạng lật đổ sự thống trị của giai cấp thống trị, đập tan bộ máy nhà nước cũ, xây dựng bộ máy nhà nước mới của giai cấp mình, thiết lập và thực hiện quyền lực nhà nước của mình. Chỉ có bằng cách đó giai cấp vô sản mới có thể xây dựng được xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ áp bức bóc lột, bảo đảm công bằng xã hội.

Chuyên chính vô sản là cần thiết, không thể thiếu được. Đó là vấn đề căn bản của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chuyên chính vô sản sẽ tồn tại trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa cộng sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa, công cụ để thực hiện chuyên chính vô sản cũng sẽ tồn tại trong suốt thời kỳ đó. Nhưng nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa

không tồn tại mãi mãi mà sẽ tiêu vong và sẽ đến lúc xã hội sẽ đem toàn thể bộ máy nhà nước xếp vào cái vị trí thật sự của nó lúc bấy giờ, xếp vào *"Viện bảo tàng đồ cổ bên cạnh cái xe kéo sợi và cái rìu bằng đồng"*.(1)

Học thuyết về nhà nước và pháp luật do Mác và Ăngghen đề xướng thể hiện lợi ích của giai cấp vô sản, phục vụ sự nghiệp giải phóng nhân dân lao động khỏi áp bức và bóc lột. Nó đồng thời là cương lĩnh đấu tranh của giai cấp vô sản và nhân dân lao động nhằm xóa bỏ nhà nước và pháp luật của giai cấp bóc lột, xây dựng nhà nước và pháp luật mới xã hội chủ nghĩa.

V.I.Lênin là người kế tục sự nghiệp của Mác và Ăngghen đã phát triển, bổ sung và làm phong phú thêm học thuyết của Mác về nhà nước và pháp luật trong thời đại mới (thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng xã hội chủ nghĩa, thời đại mà vấn đề giai cấp vô sản giành chính quyền đã trở thành vấn đề hiện thực, căn bản của sự phát triển xã hội). V.I.Lênin đã đấu tranh không mệt mỏi để bảo vệ học thuyết của Mác về nhà nước và pháp luật, chống lại các quan điểm xuyên tạc Chủ nghĩa Mác của bọn cơ hội, xét lại và bọn vô chính phủ. Người khẳng định rằng, chỉ người nào mở rộng việc thừa nhận đấu tranh giai cấp đến mức thừa nhận chuyên chính vô sản thì mới là người Mác-xít.

Trong nhiều tác phẩm của mình V.I.Lênin đã phát triển học thuyết của Mác tới một trình độ phù hợp với những điều kiện lịch sử mới, đã bổ sung nhiều luận điểm quan trọng về việc giai cấp vô sản tiến hành cách mạng giành lấy chính

(1). Mác-Ăngghen, Tuyển tập, Tập 6, Nxb. Sự thật, H. 1984, tr. 266.

quyền, cũng như tổ chức chính quyền và xây dựng hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa.

V.I.Lênin là người phát hiện ra quy luật phát triển không đồng đều của các nước tư bản chủ nghĩa khi chủ nghĩa tư bản phát triển đến giai đoạn tột cùng của nó, đến chủ nghĩa đế quốc. Người đã đi đến kết luận cách mạng vô sản có thể nổ ra trong một số nước và thậm chí trong một nước tại khâu yếu nhất của hệ thống tư bản chủ nghĩa.

V.I.Lênin cũng là người phát hiện ra Xô Viết là một hình thức chuyên chính vô sản, coi đó là hình thức phù hợp nhất đối với giai cấp công nhân Nga để tổ chức và xây dựng chính quyền vô sản trong điều kiện của nước Nga. V.I.Lênin đã xây dựng học thuyết về liên minh công nông, coi liên minh công nông là nguyên tắc cao nhất của chuyên chính vô sản, đã nêu những luận điểm về nhà nước liên bang, về dân chủ xã hội chủ nghĩa, về vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản đối với nhà nước và với hệ thống chuyên chính vô sản, về nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Đối với vấn đề pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa, V.I.Lênin là người tổ chức lãnh đạo nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, là người tổ chức và lãnh đạo việc xây dựng hệ thống pháp luật kiểu mới, hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa. Trong hoạt động lý luận và thực tiễn của mình, V.I.Lênin luôn coi lý luận về nhà nước và pháp luật là cơ sở khoa học để vạch ra đường lối lãnh đạo việc tổ chức và củng cố chính quyền, xây dựng pháp luật, củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Đảng ta dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ Tịch đã vận dụng

sáng tạo học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật trong điều kiện cụ thể của cách mạng Việt Nam, đã có những cống hiến nhất định vào việc phát triển làm phong phú thêm học thuyết đó. Chủ tịch Hồ Chí Minh, trên cơ sở nắm vững những nguyên lý của Chủ nghĩa Mác-Lênin, căn cứ vào tình hình cụ thể của Việt Nam đã khẳng định "*muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*".(1)

Trên cơ sở phân tích tình hình cụ thể của cách mạng Việt Nam thấm nhuần quan điểm bạo lực cách mạng, ngay từ hội nghị trung ương lần thứ VIII (năm 1941) Đảng ta khẳng định "*Cách mạng Việt Nam muốn giành được thắng lợi thì nhất thiết phải vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền và sau khi đánh đuổi được đế quốc Pháp-Nhật sẽ thành lập một chính phủ mới của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Chính phủ của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa do Quốc dân đại hội cử lên*".(2) Như vậy, Đảng đã chỉ rõ giai cấp vô sản Việt Nam muốn biến mình thành giai cấp thống trị phải dùng bạo lực cách mạng để đập tan bộ máy nhà nước cũ, xây dựng bộ máy nhà nước mới của mình. Hình thức phù hợp để tổ chức chính quyền vô sản trong điều kiện Việt Nam là hình thức cộng hòa dân chủ.

Trong chỉ đạo đấu tranh cách mạng giành chính quyền Đảng ta đã có những sáng tạo đáng chú ý như: Chủ trương thành lập mặt trận Việt Minh để thu hút các lực lượng yêu nước, cô lập kẻ thù; dùng hình thức ủy ban (ủy ban nhân dân

(1). Hồ Chí Minh "Về xây dựng Đảng", Nxb.Sự thật, H. 1970, tr. 82.
(2). Văn kiện Đảng 1939-1945, Nxb. Sự thật, H.1963, tr. 239.

cách mạng, ủy ban giải phóng...) trong vùng giải phóng để "*thủ tiêu những hình thức bóc lột của bọn phát xít quân phiệt và bè lũ tay sai của chúng*"[1] để cho nhân dân "*tập dần những công việc hành chính... làm bước chuyển tiếp để nhảy lên chính thể cộng hòa dân chủ*"[2] dùng phương thức Quốc dân đại hội để thành lập chính phủ trong khi chưa nắm được chính quyền, chưa cho phép tổng tuyển cử...

Những sáng tạo nói trên cũng đã được vận dụng để lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam Việt Nam.

Sau khi được hoàn toàn giải phóng, miền Bắc tiến hành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, những nguyên lý Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa đã được Đảng và Hồ Chủ Tịch vận dụng sáng tạo vào trong điều kiện cụ thể của Việt Nam. Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) không ngừng được củng cố và phát triển trở thành công cụ sắc bén để xây dựng chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc, chi viện cho cách mạng dân chủ nhân dân ở miền Nam. Hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa được xây dựng ngày càng hoàn thiện, phát huy tác dụng to lớn trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội mới của đời sống xã hội. Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề nhà nước và pháp luật đã trở thành một trong những nội dung quan trọng nhất trong hoạt động lãnh đạo của Đảng ta. Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ IV, V, VI, VII, VIII đã nêu ra nhiều vấn đề, đưa ra

(1), (2). Trường Chinh: "Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Việt Nam", Tập 1, Nxb.Sự thật, tr. 343, 365.

nhiều quan điểm, kết luận quan trọng về dân chủ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân lao động, xác định bản chất của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quyền làm chủ của nhân dân lao động, vai trò của nhà nước, pháp luật và pháp chế trong thời kỳ cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, trên cơ sở tổng kết những bài học kinh nghiệm về quản lý nhà nước trong những năm qua đã nhấn mạnh phải *"tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước theo hướng: Nhà nước thực sự là của dân, do dân và vì dân. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, dưới sự lãnh đạo của Đảng;... thực hiện thống nhất quyền lực nhưng phân công, phân cấp rành mạch; bộ máy tinh giảm, gọn nhẹ và hoạt động có chất lượng cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật quản lý"*[1].

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã xác định rõ tính chất của Nhà nước ta là *"nhà nước xã hội chủ nghĩa lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng do Đảng cộng sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc của nhân dân"*.[2]

Những quan điểm đó đã được thể chế hóa trong Hiến pháp năm 1992, tại các điều 2, 3, 4, 5, 6, 12...

---

(1). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII ĐCSVN, Nxb. Sự thật, H.1991, tr.91.

(2). Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nxb. Sự thật, H.1991, tr.9.

Tại Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ VIII trên cơ sở tổng kết 10 năm thực hiện đổi mới và hơn nửa thế kỷ xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã khẳng định rõ năm quan điểm và những định hướng cơ bản về tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam[1]. Đây là những đóng góp quan trọng thể hiện rõ sự kiên định và tính sáng tạo của Nhà nước và nhân dân ta trong việc bảo vệ và phát triển học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật.

5. Ý nghĩa và yêu cầu của môn học

Lý luận về nhà nước và pháp luật là bộ môn khoa học pháp lý cơ sở. Những vấn đề được trình bày và kết luận trong nội dung môn học là hệ thống tri thức chung, sâu sắc và toàn diện về nhà nước và pháp luật, là cơ sở để hình thành quan điểm hệ thống khi tiếp cận các lĩnh vực cụ thể của khoa học pháp lý. Vì vậy, cần phải nắm vững kiến thức của lý luận trước khi nghiên cứu các vấn đề khác của khoa học pháp lý. Bởi vì, như V.I.Lênin viết: "*Người nào tiếp cận những vấn đề riêng mà trước đó không giải quyết những vấn đề chung thì trong mỗi bước đi sẽ không thể tránh khỏi những vấn đề chung đó một cách vô thức*".[2]

Lý luận về nhà nước và pháp luật là hệ thống tri thức khoa học, vì vậy nó đòi hỏi khi xem xét, nghiên cứu và kết luận các vấn đề, phải dựa trên cơ sở của quan điểm biện

(1). Xem: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII ĐCSVN, Nxb. Chính trị quốc gia, H.1996, tr. 129-135.

(2). V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 15 (tiếng Nga), tr.138.

chứng khoa học, phải đặt nhà nước và pháp luật trong mối liên hệ qua lại với các hiện tượng khác của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị, đạo đức, ý thức xã hội, ý thức pháp luật... để một mặt thấy rõ sự tác động và ảnh hưởng của các yếu tố đó đối với nhà nước và pháp luật; mặt khác làm sáng tỏ tính độc lập tương đối, vai trò to lớn của nhà nước và pháp luật trong sự tác động đến quá trình phát triển của xã hội. Phải nghiên cứu nhà nước và pháp luật một cách toàn diện, theo quan điểm phát triển, gắn những vấn đề chung về nhà nước và pháp luật với thực tiễn để trả lời những câu hỏi của thực tiễn và phải coi thực tiễn là tiêu chuẩn để đánh giá sự đúng đắn của các luận điểm khoa học, là tiêu chuẩn để xác định hiệu quả của chúng.

Trong xã hội có giai cấp mọi lý luận suy cho cùng đều phục vụ cho lợi ích của một giai cấp, một liên minh giai cấp, hay một lực lượng xã hội nhất định. Lý luận về nhà nước và pháp luật giải thích rõ bản chất nhà nước và pháp luật, chứng minh một cách khoa học những quy luật khách quan của sự vận động và phát triển tất yếu của chúng. Những điều đó phù hợp với ý chí và lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, cho nên, nó trở thành vũ khí lý luận để giai cấp công nhân và nhân dân lao động tiến hành cách mạng giải phóng khỏi áp bức bóc lột, xây dựng một kiểu nhà nước và pháp luật mới phục vụ lợi ích của mình. Khi nghiên cứu lý luận chung về nhà nước và pháp luật, đòi hỏi phải đứng trên lập trường của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, dựa trên cơ sở của luận cứ khoa học để giải thích vấn đề; phải không ngừng phát triển, bổ sung và làm phong phú thêm học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và

pháp luật, vận dụng một cách sáng tạo các nguyên lý và quan điểm đó vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước và của Việt Nam. Mặt khác phải đấu tranh với những quan điểm sai lầm, duy tâm, phản khoa học, những luận điệu xuyên tạc các nguyên lý khoa học về nhà nước và pháp luật để bảo vệ sự đúng đắn và tính khoa học của học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật.

CHƯƠNG II

NGUỒN GỐC CỦA NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Muốn hiểu rõ bản chất của nhà nước và pháp luật và những quy luật phát triển của chúng, trước hết cần phải làm sáng tỏ nguyên nhân và giải thích quá trình phát sinh của nhà nước và pháp luật.

Từ thời kỳ cổ, trung đại đã có nhiều nhà tư tưởng tiếp cận và đưa ra những kiến giải khác nhau về nguồn gốc nhà nước. Các nhà tư tưởng theo Thuyết thần học cho rằng: Thượng đế là người sắp đặt trật tự xã hội, nhà nước là do Thượng đế sáng tạo ra để bảo vệ trật tự chung, do vậy, nhà nước là lực lượng siêu nhiên, quyền lực nhà nước là vĩnh cửu và sự phục tùng quyền lực là cần thiết và tất yếu. Trong khi đó, những nhà tư tưởng theo Thuyết gia trưởng lại cố gắng chứng minh rằng nhà nước là kết quả phát triển của gia đình, là hình thức tổ chức tự nhiên của cuộc sống con người. Vì vậy, nhà nước có trong mọi xã hội và quyền lực nhà nước về bản chất cũng giống như quyền gia trưởng của người đứng đầu gia đình.

Đến khoảng thế kỷ 16, 17, 18 đã xuất hiện hàng loạt quan niệm mới về nguồn gốc nhà nước. Nhằm chống lại sự chuyên quyền độc đoán của nhà nước phong kiến, đòi hỏi sự bình đẳng cho giai cấp tư sản trong việc tham gia nắm giữ

quyền lực nhà nước, đa số các học giả tư sản đều tán thành quan điểm cho rằng sự ra đời của nhà nước là sản phẩm của một khế ước (hợp đồng) được ký kết trước hết giữa những con người sống trong trạng thái tự nhiên không có nhà nước. Vì vậy, nhà nước phản ánh lợi ích của các thành viên trong xã hội và mỗi thành viên đều có quyền yêu cầu nhà nước phục vụ họ, bảo vệ lợi ích của họ. Tiêu biểu cho Thuyết khế ước xã hội (dựa trên cơ sở thuyết về quyền tự nhiên) là các nhà tư tưởng tư sản như Jean Bodin (1530-1596), Thomas Hobben (1588-1679), John Locke (1632-1704), S.L Montesquieu (1689-1775), Denis Diderot (1713-1784), Jean Jacques Ruossau (1712-1778).

Mặc dù khi phát triển quan niệm của mình, các nhà tư tưởng tư sản có các cách lý giải khác nhau về nội dung của khế ước, nhưng quan niệm của họ có nhiều điểm chung, đặc biệt là đều xuất phát từ luận đề chung về nguồn gốc của nhà nước là khế ước xã hội, chủ quyền trong nhà nước thuộc về nhân dân. Theo Diderot, trong trường hợp nhà nước không giữ được vai trò của mình, các quyền tự nhiên bị vi phạm thì khế ước sẽ mất hiệu lực và nhân dân có quyền lật đổ nhà nước và ký kết khế ước mới. Thuyết khế ước xã hội đã có vai trò quan trọng là tiền đề cho thuyết dân chủ cách mạng và cơ sở tư tưởng cho cách mạng tư sản để lật đổ ách thống trị phong kiến. Với ý nghĩa đó, nó có tính cách mạng và giá trị lịch sử to lớn.

. Nhưng học thuyết này vẫn có những hạn chế căn bản là nó vẫn giải thích nguồn gốc nhà nước trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy tâm, coi nhà nước được lập ra do ý muốn, nguyện vọng chủ quan của các bên tham gia khế

ước, không giải thích được cội nguồn vật chất và bản chất giai cấp của nhà nước.

Một số học thuyết khác tuy mức độ phổ biến có hạn chế hơn so với thuyết khế ước xã hội, nhưng đã xuất hiện và nhiều tập đoàn thống trị đã sử dụng làm cơ sở lý luận để giải thích nguồn gốc và bản chất của nhà nước như: Thuyết bạo lực cho rằng, nhà nước xuất hiện trực tiếp từ việc sử dụng bạo lực của thị tộc này đối với thị tộc khác mà kết quả là thị tộc chiến thắng "*nghĩ ra*" một hệ thống cơ quan đặc biệt (nhà nước) để nô dịch kẻ chiến bại (đại diện của thuyết này là Gumplôvích, E.Đuyring). Các học giả của thuyết tâm lý lại cho rằng, nhà nước xuất hiện do nhu cầu về tâm lý của con người nguyên thủy luôn muốn phụ thuộc vào các thủ lĩnh, giáo sĩ... Vì vậy, nhà nước là tổ chức của những siêu nhân có sứ mạng lãnh đạo xã hội (đại diện của thuyết này như L.Petorazitki, Phoreder...). Thậm chí ở đây đó còn tồn tại quan niệm "*nhà nước siêu trái đất*" giải thích sự xuất hiện xã hội loài người và nhà nước như là sự du nhập và thử nghiệm những thành tựu của một nền văn minh ngoài trái đất...

Do nhiều nguyên nhân khác nhau, những học thuyết và quan điểm trên chưa giải thích được đúng nguồn gốc của nhà nước và pháp luật.

Với quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử Chủ nghĩa Mác-Lênin đã chứng minh một cách khoa học rằng, nhà nước và pháp luật không phải là những hiện tượng xã hội vĩnh cửu và bất biến. Nhà nước và pháp luật chỉ xuất hiện khi xã hội loài người đã phát triển đến một giai đoạn nhất định. Chúng luôn luôn vận động, phát triển và sẽ tiêu vong khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại và phát triển

của chúng không còn nữa.

1. Chế độ cộng sản nguyên thủy và tổ chức thị tộc - bộ lạc

Chế độ cộng sản nguyên thủy là hình thái kinh tế - xã hội đầu tiên trong lịch sử nhân loại. Đó là một xã hội không có giai cấp, chưa có nhà nước và pháp luật. Nhưng những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của nhà nước và pháp luật lại nảy sinh chính trong xã hội đó. Vì vậy, việc nghiên cứu về xã hội cộng sản nguyên thủy sẽ là cơ sở để giải thích nguyên nhân làm phát sinh nhà nước và pháp luật, tạo điều kiện để hiểu rõ bản chất của chúng.

Để tìm hiểu về xã hội cộng sản nguyên thủy, trước hết cần nghiên cứu cơ sở kinh tế của nó, bởi vì cơ sở kinh tế là yếu tố cơ bản quyết định đời sống xã hội. Cơ sở kinh tế của xã hội cộng sản nguyên thủy là chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động. Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thấp kém, công cụ lao động thô sơ, con người chưa có nhận thức đúng đắn về thiên nhiên và về bản thân mình, họ luôn luôn trong tình trạng mềm yếu, hoảng sợ và bất lực trước những tai họa của thiên nhiên thường xuyên xảy ra, năng suất lao động thấp... Trong những điều kiện và hoàn cảnh đó, con người không thể sống riêng biệt mà phải dựa vào nhau, cùng chung sống, cùng lao động và cùng hưởng thụ những thành quả lao động chung. Để có thể cùng chung sống, cùng lao động và hưởng thụ những thành quả lao động, một nguyên tắc phân phối đặc trưng đã hình thành, đó là nguyên tắc bình quân. Mọi người đều bình đẳng trong lao động và hưởng thụ, không có ai có tài sản riêng, không có người

giàu, kẻ nghèo, không có tình trạng người này chiếm đoạt tài sản của người kia. Xã hội chưa phân chia thành giai cấp và không có đấu tranh giai cấp.

Chính những điều kiện kinh tế đó đã quyết định đời sống xã hội của chế độ cộng sản nguyên thủy. Tế bào cơ sở của xã hội không phải là gia đình mà là thị tộc. Thị tộc là kết quả của một quá trình tiến hóa lâu dài. Nó xuất hiện ở một giai đoạn khi xã hội đã phát triển đến một trình độ nhất định.

Sự xuất hiện của tổ chức thị tộc là một bước tiến trong lịch sử phát triển của nhân loại, nó đã đặt nền móng cho việc hình thành hình thái kinh tế - xã hội đầu tiên trong lịch sử - hình thái kinh tế - xã hội cộng sản nguyên thủy. Tổ chức thị tộc đã thực sự là một tổ chức lao động và sản xuất, một bộ máy kinh tế - xã hội.

Cơ sở kinh tế đặc trưng bằng chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động đã quyết định mối quan hệ giữa người với người trong tổ chức thị tộc. Mọi người đều tự do, bình đẳng, không một ai có đặc quyền, đặc lợi đối với người khác trong cùng một thị tộc. Trong thị tộc đã tồn tại sự phân công lao động, nhưng mới chỉ là sự phân công lao động tự nhiên giữa đàn ông và đàn bà, giữa người già và trẻ nhỏ để thực hiện các loại công việc khác nhau chứ chưa mang tính xã hội.

Thị tộc tổ chức theo huyết thống. Ở giai đoạn đầu do những điều kiện về kinh tế, xã hội và hôn nhân, do phụ thuộc vào địa vị chủ đạo của người phụ nữ trong thị tộc, các thị tộc đã được tổ chức theo chế độ mẫu hệ. Dần dần, sự phát triển của kinh tế xã hội đã tác động làm thay đổi quan hệ trong hôn nhân; mặt khác địa vị của người phụ nữ trong thị tộc

cũng thay đổi. Người đàn ông đã giữ vai trò chủ đạo trong đời sống thị tộc và chế độ mẫu hệ đã chuyển thành chế độ phụ hệ.

2. Quyền lực xã hội và quy phạm xã hội trong chế độ cộng sản nguyên thủy

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã tồn tại quyền lực và hệ thống quản lý các công việc của thị tộc. Nhưng quyền lực trong xã hội cộng sản nguyên thủy mới chỉ là quyền lực xã hội, chưa mang tính giai cấp và hệ thống quản lý còn rất đơn giản.

Trong chế độ cộng sản nguyên thủy, quyền lực chưa tách khỏi xã hội mà nó gắn liền với xã hội, hòa nhập với xã hội. Quyền lực đó do toàn xã hội tổ chức ra và phục vụ lợi ích cho cả cộng đồng. Để tổ chức và quản lý thị tộc, đã xuất hiện hình thức hội đồng thị tộc. Hội đồng thị tộc là tổ chức quyền lực cao nhất của thị tộc, trong đó mọi người lớn tuổi không phân biệt đàn ông hay đàn bà, đều là thành viên của hội đồng thị tộc. Hội đồng có quyền quyết định tất cả các vấn đề quan trọng của thị tộc như: Tổ chức lao động sản xuất, tiến hành chiến tranh, tổ chức các nghi lễ tôn giáo, giải quyết các tranh chấp nội bộ... các quyết định của hội đồng thể hiện ý chí chung của tất cả mọi thành viên và có tính bắt buộc chung đối với mọi người. Mặc dù trong thị tộc chưa có các tổ chức cưỡng chế đặc biệt như cảnh sát, tòa án... nhưng quyền lực xã hội có hiệu lực rất cao và đã thể hiện tính cưỡng chế mạnh mẽ.

Hội đồng thị tộc bầu ra những người đứng đầu thị tộc như tù trưởng, thủ lĩnh quân sự... để thực hiện quyền lực và quản lý các công việc chung của thị tộc. Những người đứng đầu thị

tộc có quyền lực rất lớn. Nhưng quyền lực của họ hoàn toàn không dựa vào một bộ máy cưỡng chế đặc biệt mà dựa vào tập thể cộng đồng, trên cơ sở uy tín cá nhân và sự tín nhiệm, ủng hộ của các thành viên trong thị tộc. Những người đứng đầu thị tộc không có một đặc quyền, đặc lợi nào so với các thành viên trong thị tộc. Họ cùng chung sống, cùng lao động và hưởng thụ như mọi thành viên khác và phải chịu sự kiểm tra của cộng đồng. Họ có thể bị bãi miễn bất cứ lúc nào nếu uy tín không còn và không được tập thể cộng đồng ủng hộ nữa.

Thị tộc là tổ chức tế bào cơ sở của xã hội cộng sản nguyên thủy, là một cộng đồng xã hội độc lập. Nhưng cùng với sự phát triển của xã hội, do nhiều yếu tố khác nhau tác động, trong đó có sự tác động của chế độ ngoại tộc hôn, đã đòi hỏi các thị tộc phải mở rộng các quan hệ với các thị tộc khác, dẫn đến sự xuất hiện các bào tộc và bộ lạc.

Bào tộc là một liên minh bao gồm nhiều thị tộc hợp lại. Tổ chức quyền lực của bào tộc vẫn dựa trên cơ sở những nguyên tắc tổ chức quyền lực trong thị tộc, nhưng đã thể hiện ở chừng mực nhất định sự tập trung quyền lực cao hơn. Hội đồng bào tộc bao gồm các tù trưởng, thủ lĩnh quân sự của các thị tộc (đã không phải là tất cả các thành viên của bào tộc). Mặc dù phần lớn các công việc trong bào tộc vẫn do hội nghị tất cả các thành viên của bào tộc quyết định, nhưng trong nhiều trường hợp chỉ do hội đồng bào tộc quyết định.

Bộ lạc bao gồm nhiều bào tộc. Tổ chức quyền lực trong bộ lạc cũng dựa trên cơ sở những nguyên tắc tương tự của tổ chức quyền lực trong thị tộc và bào tộc nhưng đã thể hiện mức độ tập trung quyền lực cao hơn. Tuy nhiên, quyền lực vẫn mang tính xã hội, chưa mang tính giai cấp.

Tóm lại, trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã có quyền lực, nhưng đó là thứ quyền lực xã hội được tổ chức và thực hiện dựa trên cơ sở của những nguyên tắc dân chủ thực sự, quyền lực xuất phát từ xã hội và phục vụ cho lợi ích của cả cộng đồng.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy chưa có pháp luật nhưng đã tồn tại những quy tắc xử sự chung thống nhất - Đó là các quy phạm xã hội thể hiện ý chí chung của tất cả mọi thành viên trong xã hội bao gồm các tập quán và các tín điều tôn giáo. Tập quán luôn gắn liền với các quy phạm đạo đức, quy phạm tôn giáo và nhiều khi đồng nhất với chúng. Do nhu cầu khách quan của xã hội cần có một trật tự, trong đó các thành viên trong xã hội phải tuân theo những chuẩn mực chung thống nhất, phù hợp với những điều kiện của xã hội và lợi ích của tập thể, các tập quán đã dần dần được hình thành. Tập quán xuất hiện một cách tự phát, dần dần được xã hội chấp nhận và trở thành quy tắc xử sự chung mang tính chất đạo đức và xã hội. Do trình độ nhận thức thấp kém của con người, nhiều tín điều tôn giáo cũng được mọi người chấp nhận và nhiều khi được coi là những chuẩn mực tuyệt đối thiêng liêng cho xử sự của con người, vì vậy được mọi người tuân theo một cách tự nguyện.

Như vậy, quy phạm xã hội là quy tắc xử sự thể hiện ý chí chung của các thành viên trong xã hội được mọi người tự giác tuân theo. Trong quy phạm xã hội dường như không có sự phân biệt rõ ràng giữa quyền và nghĩa vụ. Trong nhiều trường hợp quyền được coi như là nghĩa vụ và ngược lại. *Ví dụ:* Việc tham gia vào hội đồng thị tộc, tham gia lao động, tham gia chiến tranh... vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ và việc

tuân thủ các quy tắc xử sự đó dường như đã trở thành thói quen của mỗi thành viên. Vì vậy, các quy phạm xã hội có tác dụng lớn, đồng thời cũng mang tính cưỡng chế mạnh mẽ. Các cá nhân vi phạm quy tắc xử sự chung có thể phải chịu các biện pháp cưỡng chế khắc nghiệt.

3. Sự tan rã của tổ chức thị tộc và sự xuất hiện nhà nước

Sự phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất: Công cụ lao động được cải tiến, con người được phát triển về thể lực và trí lực, ngày càng nhận thức đúng đắn hơn về thế giới và tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong lao động, năng suất lao động cao... đã tạo tiền đề làm thay đổi phương thức sản xuất cộng sản nguyên thủy và đòi hỏi sự phân công lao động tự nhiên phải được thay thế bằng sự phân công lao động xã hội. Lịch sử đã trải qua ba lần phân công lao động xã hội lớn, mà mỗi lần xã hội lại có những bước tiến mới làm sâu sắc thêm quá trình tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy.

Trong lao động và cùng với lao động con người được phát triển, hoạt động của con người ngày càng phong phú, chủ động và tự giác hơn. Việc con người thuần dưỡng được động vật đã mở ra một kỷ nguyên mới trong sự phát triển của xã hội loài người. Chính những đàn gia súc được thuần dưỡng đã trở thành nguồn tích lũy tài sản quan trọng, là mầm mống sinh ra chế độ tư hữu. Nghề chăn nuôi phát triển rất mạnh làm xuất hiện ngày càng nhiều những gia đình chuyên làm nghề chăn nuôi và dần dần *chăn nuôi đã trở thành một ngành kinh tế độc lập tách ra khỏi ngành trồng trọt*. Đó là lần phân công lao động xã hội lớn đầu tiên.

Sau lần phân công lao động xã hội thứ nhất, xã hội đã có những biến đổi sâu sắc. Bên cạnh ngành chăn nuôi phát triển mạnh mẽ, ngành trồng trọt cũng có những bước phát triển mới, năng suất lao động tăng nhanh, sản phẩm làm ra ngày càng nhiều. Con người đã tạo ra nhiều của cải hơn mức cần thiết để duy trì cuộc sống của chính bản thân họ. Do đó, đã xuất hiện những sản phẩm lao động dư thừa và đã phát sinh khả năng chiếm đoạt những sản phẩm dư thừa ấy. Gia súc đã trở thành nguồn tài sản cơ bản để tích lũy và trao đổi giữa các gia đình mà trước hết là giữa các gia đình tù trưởng, thủ lĩnh quân sự của thị tộc và bộ lạc. Do sự phát triển mạnh mẽ của nghề chăn nuôi và trồng trọt, một nhu cầu mới đã nảy sinh, nhu cầu về sức lao động. Vì vậy, nếu như trước kia, những tù binh bị bắt trong chiến tranh thường bị giết chết, thì nay đã được giữ lại làm nô lệ để bóc lột sức lao động.

Như vậy, sau lần phân công lao động xã hội đầu tiên, mầm mống của chế độ tư hữu đã xuất hiện, xã hội đã phân chia thành người giàu, kẻ nghèo. Chế độ tư hữu xuất hiện đã làm thay đổi quan hệ hôn nhân, chế độ hôn nhân một vợ một chồng đã thay thế cho chế độ quần hôn. Đồng thời với sự thay đổi đó đã xuất hiện chế độ gia trưởng đặc trưng bằng vai trò tuyệt đối và quyền lực vô hạn của người chồng trong gia đình, "*gia đình cá thể đã trở thành một lực lượng đang đe dọa thị tộc*"[1]. Xã hội tiếp tục phát triển với những bước tiến mới. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của chăn nuôi và trồng trọt thì thủ công nghiệp cũng phát triển. Việc con người tìm ra kim loại, đặc biệt là sắt đã tạo ra khả năng có

(1). Mác-Ăngghen, Tuyển tập, Tập 6, Nxb. Sự thật, H.1984, tr.249.

thể trồng trọt trên những diện tích rộng lớn hơn, có thể khai hoang cả những miền rừng rú. Sắt mang lại cho người thợ thủ công nghiệp những công cụ lao động có giá trị. Nghề dệt, nghề chế tạo đồ kim loại và những nghề thủ công khác ngày càng được chuyên môn hóa đã làm cho sản phẩm được làm ra ngày càng nhiều loại và hoàn hảo hơn.

Bên cạnh đó, ngoài ngũ cốc, các loại đỗ và hoa quả, nông nghiệp còn cung cấp cả dầu thực vật và rượu vang... Một hoạt động nhiều mặt như thế đã dẫn đến sự phân công lao động lớn lần thứ hai là: *Thủ công nghiệp đã tách ra khỏi nông nghiệp*. Sự tăng trưởng không ngừng của sản phẩm lao động đã nâng cao giá trị sức lao động của con người. Sau lần phân công lao động xã hội đầu tiên, nô lệ đã ra đời nhưng còn có tính chất lẻ tẻ, thì nay đã trở thành bộ phận cấu thành chủ yếu của hệ thống xã hội; nô lệ không còn là kẻ phụ giúp đơn thuần nữa mà đã trở thành một lực lượng xã hội với số lượng ngày càng tăng, "*họ đã bị đẩy đi làm việc ở ngoài đồng ruộng và trong xưởng thợ, thành từng đoàn mười, mười hai người một*".(1)

Sự phân công lao động xã hội lần thứ hai đã đẩy nhanh quá trình phân hóa xã hội làm cho sự phân biệt giữa kẻ giàu và người nghèo, giữa chủ nô và nô lệ ngày càng sâu sắc, mâu thuẫn giai cấp ngày càng tăng.

Nền sản xuất đã tách ra thành các ngành sản xuất riêng, làm xuất hiện nhu cầu trao đổi và sản xuất hàng hóa ra đời. Nền sản xuất hàng hóa xuất hiện thì đồng thời thương nghiệp cũng phát triển dẫn đến sự phân công lao động xã hội

(1). Mác-Ăngghen, Tuyển tập, Tập 6, Nxb. Sự thật, H. 1984, tr.250.

lần thứ ba. Đây là lần phân công lao động giữ vai trò rất quan trọng và có một ý nghĩa quyết định. Sự phân công này làm nảy sinh ra một giai cấp không còn tham gia vào sản xuất nữa, mà chỉ làm công việc trao đổi sản phẩm, đó là giai cấp thương nhân. Nếu như ở hai lần phân công lao động xã hội trước, những nguyên nhân của sự hình thành giai cấp đều chỉ gắn liền với sản xuất mà thôi, thì ở lần phân công lao động xã hội thứ ba này, "*lần đầu tiên xuất hiện một giai cấp tuy không tham gia sản xuất một tý nào, nhưng lại chiếm toàn bộ quyền lãnh đạo sản xuất và bắt những người sản xuất phụ thuộc vào mình về mặt kinh tế... và bóc lột cả hai*", "*một giai cấp mà lịch sử loài người trước đó chưa hề biết đến*".

Sự ra đời và bành trướng của thương mại đã kéo theo sự xuất hiện của đồng tiền, hàng hóa của các hàng hóa, nạn cho vay nặng lãi, quyền tư hữu về ruộng đất và chế độ cầm cố. Tất cả những yếu tố đó, làm cho sự tích tụ và tập trung của cải vào trong tay của số ít người giàu có diễn ra nhanh chóng, đồng thời thúc đẩy sự bần cùng hóa của quần chúng và sự tăng nhanh của đám đông dân nghèo. Số nô lệ tăng lên rất đông cùng với sự cưỡng bức và bóc lột ngày càng nặng nề của giai cấp chủ nô đối với họ.

Những yếu tố mới xuất hiện đã làm đảo lộn đời sống thị tộc, chế độ thị tộc đã tỏ ra bất lực. Những hoạt động thương nghiệp, sự thay đổi nghề nghiệp và sự nhượng quyền sở hữu đất đai đã đòi hỏi phải di động và thay đổi chỗ ở, phá vỡ cuộc sống định cư của thị tộc, làm mất đi điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại của chế độ thị tộc (đó là các thành viên của một thị tộc hoặc bộ lạc phải cùng chung sống trên cùng

một lãnh thổ mà chỉ mình họ cư trú mà thôi).

Đứng trước những biến đổi của cơ cấu xã hội với khối đông dân cư không thuần nhất đó, những cộng đồng thị tộc vốn là những tổ chức khép kín và có đặc quyền không thể đứng vững được. Bởi vì, bên cạnh những nhu cầu và những lợi ích mà thị tộc phải bảo vệ và có tư cách để bảo vệ, đã xuất hiện những nhu cầu mới, những lợi ích của những tầng lớp người khác nhau không những xa lạ với chế độ thị tộc, mà còn đối lập với chế độ đó về mọi phương diện. Chính những lợi ích đó đã đòi hỏi phải có những cơ quan mới hình thành ở bên cạnh, ở bên ngoài tổ chức thị tộc, và do đó đã đối lập với thị tộc. Hơn thế nữa, những xung đột về lợi ích giữa kẻ giàu và người nghèo, giữa chủ nợ và con nợ cũng diễn ra ngày càng gay gắt trong mỗi tổ chức thị tộc. Chế độ dân chủ nguyên thủy đặc trưng trong tổ chức thị tộc đã biến thành chế độ dân chủ quý tộc.

Như vậy, tổ chức thị tộc đã sinh ra từ một xã hội không biết đến mâu thuẫn nội tại và chỉ thích hợp với một xã hội kiểu đó thì nay khi một xã hội mới ra đời, một xã hội mà toàn bộ những điều kiện kinh tế của sự tồn tại của nó đã phân chia xã hội thành các giai cấp đối lập nhau, luôn luôn mâu thuẫn và đấu tranh gay gắt với nhau để bảo vệ lợi ích của giai cấp mình, tổ chức thị tộc trở thành bất lực, không thể phù hợp được nữa. Xã hội đó đòi hỏi phải có một tổ chức mới đủ sức để dập tắt cuộc xung đột công khai giữa các giai cấp ấy, hoặc cùng lắm là để cho cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra trong lĩnh vực kinh tế, dưới một hình thức gọi là hợp pháp. Tổ chức đó là nhà nước và nhà nước đã xuất hiện.

Như vậy, nhà nước đã xuất hiện một cách khách quan, nó

là sản phẩm của một xã hội đã phát triển đến một giai đoạn nhất định. Nhà nước *"không phải là một quyền lực từ bên ngoài áp đặt vào xã hội"* mà là *"một lực lượng nảy sinh từ xã hội"*, một lực lượng *"tựa hồ như đứng trên xã hội"*, có nhiệm vụ làm dịu bớt sự xung đột và giữ cho sự xung đột đó nằm trong vòng *"trật tự"*.(1)

Sự xuất hiện nhà nước ở các vùng và của các dân tộc khác nhau cũng có những đặc điểm riêng do có những điều kiện kinh tế, xã hội và ngoại cảnh không giống nhau. Theo Ph.Ăngghen có ba hình thức xuất hiện nhà nước điển hình:

- *Aten* là hình thức thuần túy nhất và cổ điển nhất. Nhà nước Aten nảy sinh chủ yếu và trực tiếp từ sự đối lập giai cấp và phát triển ngay trong nội bộ xã hội thị tộc.

- *Nhà nước Rô-ma* là kết quả của cuộc cách mạng với thắng lợi của giới bình dân chống lại giới quý tộc thị tộc Rô-ma, nhưng sau một thời gian giới bình dân và giới qúy tộc hoàn toàn bị hòa tan vào với nhau.

- *Nhà nước của người Giéc-manh* nảy sinh trực tiếp từ việc chinh phục đất đai rộng lớn của người khác. Tuy người Giéc-manh chiến thắng Đế chế Rô-ma nhưng do nhiều lí do và hoàn cảnh như cơ sở kinh tế, trình độ phát triển kinh tế của người đi chinh phục và kẻ bị chinh phục, mức độ của cuộc chiến đấu... nên việc tổ chức và xây dựng nhà nước của người Giéc-manh có một số đặc điểm riêng.

So với tổ chức thị tộc trước kia, thì nhà nước có hai đặc trưng cơ bản là phân chia dân cư theo lãnh thổ và thiết lập quyền lực công cộng.

---

(1). Mác-Ăngghen, Tuyển tập, Tập 6, Nxb.Sự thật, H. 1984, tr.260.

Như đã phân tích ở trên, tổ chức thị tộc được hình thành và duy trì trên cơ sở của quan hệ huyết thống. Sự hình thành chế độ tư hữu và sự phân chia giai cấp trong xã hội đã làm cho những quan hệ huyết thống trở nên suy yếu, rệu rã và dần dần biến mất. Sự di động dân cư không ngừng làm cho thị tộc không thể giữ vững được hình thức tổ chức khép kín nữa. Quá trình pha trộn, đan xen giữa các thị tộc và bộ lạc đã diễn ra, tổ chức thị tộc chuyển hóa từng bước thành tổ chức hành chính lãnh thổ. Nhà nước xuất hiện đã lấy sự phân chia lãnh thổ làm điểm xuất phát và để cho công dân "*thực hiện những quyền và nghĩa vụ xã hội của họ theo nơi cư trú, không kể họ thuộc thị tộc và bộ lạc nào*".(1) Cách tổ chức công dân theo lãnh thổ là đặc điểm chung của các nhà nước.

Đặc trưng thứ hai của nhà nước là thiết lập một quyền lực công cộng đặc biệt, không còn hòa nhập với dân cư nữa. Trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã có quyền lực công cộng (quyền lực xã hội) nhưng đó là thứ quyền lực do dân cư tự tổ chức ra quyền lực đó hòa nhập với xã hội, không mang tính chính trị và giai cấp. Nét đặc biệt của quyền lực công cộng sau khi nhà nước xuất hiện là quyền lực đó không thuộc về tất cả mọi thành viên của xã hội nữa, mà chỉ thuộc về giai cấp thống trị và phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị. Để thực hiện quyền lực công cộng cần có một lớp người đặc biệt, một bộ máy cưỡng chế chuyên làm nhiệm vụ quản lý và "*tựa hồ*" như đứng trên giai cấp. Bộ máy cưỡng chế đó bao gồm quân đội, cảnh sát, tòa án... và những công cụ vật chất như nhà tù và các tổ chức cưỡng bức khác mà xã

(1). Mác-Ăngghen. Tuyển tập, Tập VI, Nxb. Sự thật, H. 1984, tr.261.

hội thị tộc không hề biết đến. Giai cấp thống trị đã dùng quyền lực nhà nước để đặt ra các loại thuế, bắt buộc công dân phải đóng góp để nuôi dưỡng một bộ máy mà về thực chất chỉ phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị đó với mục đích duy trì quyền thống trị giai cấp, đàn áp những người nuôi dưỡng nó. Vì lẽ đó mà nhà nước ngày càng trở nên xa lạ đối với xã hội và quyền lực nhà nước không thể thực hiện được bằng các phương pháp thông thường dựa trên cơ sở tự nguyện của công dân được nữa, mà phải sử dụng những phương pháp đặc biệt, phương pháp cưỡng chế nhà nước; phải sử dụng một thứ công cụ đặc biệt mà xã hội trước kia chưa hề biết đến - đó là pháp luật. Cho nên, cùng với sự ra đời của nhà nước thì pháp luật cũng xuất hiện.

4. Nguồn gốc của pháp luật

Những nguyên nhân làm phát sinh nhà nước cũng là những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của pháp luật. Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, những tập quán (và tín điều tôn giáo) đã là những quy phạm xã hội rất phù hợp để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội lúc đó, bởi vì chúng phản ánh đúng trình độ phát triển kinh tế - xã hội của chế độ cộng sản nguyên thủy. Khi chế độ tư hữu xuất hiện và xã hội đã phân chia thành giai cấp thì những tập quán đó không còn phù hợp nữa, vì tập quán thể hiện ý chí chung của mọi người trong thị tộc. Trong điều kiện lịch sử mới khi những xung đột về lợi ích giai cấp diễn ra gay gắt và cuộc đấu tranh giai cấp là không thể điều hòa được, thì cần thiết phải có một loại quy phạm mới để thiết lập cho xã hội một "*trật tự*", một loại quy phạm thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, đó là quy phạm

pháp luật. Hệ thống pháp luật của các nhà nước được hình thành dần dần từng bước phụ thuộc vào những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước. Nhưng nói chung, giai cấp thống trị đều tìm cách vận dụng các tập quán để phục vụ lợi ích của giai cấp mình, dần dần thay đổi nội dung của các tập quán và bằng con đường nhà nước nâng chúng thành các quy phạm pháp luật. *Ví dụ*: Đạo luật 12 bảng của La-mã chính là kết quả của quá trình chuyển hóa các tập quán thành các quy phạm pháp luật. Trong tổ chức công xã La-mã cổ đại đã có tập quán về quyền sở hữu tập thể đối với ruộng đất và nô lệ. Khi tổ chức công xã tan rã (điều này diễn ra trong thời gian dài) thì nội dung của tập quán trên thay đổi dần dần và cuối cùng, theo Luật 12 bảng của La-mã, mỗi gia đình La-mã có quyền định đoạt đối với phần đất của mình, còn nô lệ và súc vật trở thành tài sản riêng của mỗi gia đình giàu có.

Hệ thống pháp luật của các nhà nước còn được hình thành từ một nguồn khác, đó là các văn bản do các cơ quan nhà nước ban hành. Việc chuyển hóa các tập quán để nâng chúng thành luật chỉ là một bộ phận trong sự hình thành hệ thống pháp luật của các nhà nước. Những mối quan hệ phức tạp mới phát sinh trong xã hội, đòi hỏi phải có các quy phạm pháp luật mới để điều chỉnh. Vì vậy, hoạt động xây dựng pháp luật của các nhà nước ra đời. Tuy nhiên, hoạt động này lúc đầu còn đơn giản và phiến diện, nhiều quyết định của các cơ quan tư pháp, tòa án đã có ý nghĩa như những nguyên tắc chung, những quy định chung. Hệ thống pháp luật được hình thành dần cùng với sự phát triển của các nhà nước và hoạt động xây dựng pháp luật của các cơ quan trung ương. Nhà nước đã ban hành ra các văn bản pháp luật nhằm củng cố

chế độ tư hữu và quy định đặc quyền cho giai cấp thống trị. *Ví dụ:* Những văn bản pháp luật của nhà nước chủ nô như đạo luật Hămmurapi, đạo luật Manu...

Như vậy, pháp luật là hệ thống các quy phạm do nhà nước ban hành, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị. Nó khác hoàn toàn với các quy phạm xã hội khác (bao gồm chủ yếu là các tập quán) thể hiện ý chí của tất cả mọi người. Pháp luật ra đời cùng với nhà nước, pháp luật là công cụ sắc bén để thực hiện quyền lực nhà nước, duy trì địa vị và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Nhà nước ban hành ra pháp luật và đảm bảo cho pháp luật được thực hiện. Cả hai hiện tượng đều là sản phẩm của cuộc đấu tranh giai cấp.

CHƯƠNG III

BẢN CHẤT, CÁC KIỂU VÀ CÁC HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC

1. Bản chất nhà nước

1.1. Khái niệm bản chất nhà nước

Vấn đề bản chất và ý nghĩa của nhà nước luôn luôn là đối tượng của cuộc đấu tranh tư tưởng gay gắt nhất. Đồng thời đây cũng là một trong những vấn đề khó nhất đã "*trở thành trung tâm của mọi vấn đề chính trị và mọi tranh luận chính trị*". Những người đại diện cho triết học, sử học, chính trị, kinh tế học và chính luận tư sản đã đưa ra nhiều thứ lý luận làm cho vấn đề càng trở nên phức tạp hơn. Vì nhiều lý do, các nhà lý luận tư sản không giải thích được một cách đúng đắn và khoa học vấn đề bản chất nhà nước, nên ở góc độ này hay góc độ khác đã biện hộ cho sự thống trị của giai cấp bóc lột, không thừa nhận những quy luật vận động khách quan của nhà nước. Với phương pháp luận khoa học, trên cơ sở kế thừa và phát triển những thành tựu của nhiều bộ môn khoa học, học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật đã giải thích được một cách đúng đắn vấn đề bản chất và ý nghĩa của nhà nước nói chung cũng như của nhà nước xã hội chủ nghĩa nói riêng.

Xuất phát từ việc nghiên cứu nguồn gốc của nhà nước, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin đi đến kết luận *"Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được"*.[1] Nghĩa là, nhà nước chỉ sinh ra và tồn tại trong xã hội có giai cấp và bao giờ cũng thể hiện bản chất giai cấp sâu sắc. Bản chất đó thể hiện trước hết ở chỗ nhà nước là một bộ máy cưỡng chế đặc biệt nằm trong tay của giai cấp cầm quyền, là công cụ sắc bén nhất để thực hiện sự thống trị giai cấp, thiết lập và duy trì trật tự xã hội.

Trong xã hội có giai cấp, sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác đều thể hiện dưới ba loại quyền lực là quyền lực chính trị, quyền lực kinh tế và quyền lực tư tưởng. Trong đó, quyền lực kinh tế giữ vai trò quyết định, là cơ sở để bảo đảm cho sự thống trị giai cấp. Quyền lực kinh tế có ý nghĩa quan trọng vì nó tạo ra cho người chủ sở hữu khả năng có thể bắt những người bị bóc lột phải phụ thuộc về mặt kinh tế. Nhưng bản thân quyền lực kinh tế không thể duy trì được các quan hệ bóc lột. Vì vậy, cần phải có nhà nước, một bộ máy cưỡng chế đặc biệt để củng cố quyền lực của giai cấp thống trị về kinh tế và để đàn áp sự phản kháng của các giai cấp bị bóc lột. Nhờ có nhà nước, giai cấp thống trị về kinh tế trở thành giai cấp thống trị về chính trị. Nói cách khác, giai cấp thống trị đó trở thành chủ thể của quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị.

Quyền lực chính trị *"là bạo lực có tổ chức của một giai cấp để trấn áp giai cấp khác"*.[2] Nhà nước là một bộ máy

(1). V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 33, Nxb. Tiến bộ, M.1976, tr.9.
(2). Mác-Ăngghen, Tuyển tập, Tập 1, Nxb. Sự thật, H.1980, tr.569.

bạo lực do giai cấp thống trị tổ chức ra để trấn áp các giai cấp đối địch. Với ý nghĩa đó nhà nước chính là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị. Giai cấp thống trị sử dụng nhà nước để tổ chức và thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp mình. Thông qua nhà nước ý chí của giai cấp thống trị được thể hiện một cách tập trung thống nhất và hợp pháp hóa thành ý chí nhà nước. Ý chí nhà nước có sức mạnh bắt buộc các giai cấp khác phải tuân theo một "*trật tự*" do giai cấp thống trị đặt ra, phải phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị. Làm như vậy, giai cấp thống trị đã thực hiện sự chuyên chính của giai cấp mình đối với các giai cấp khác. Công cụ chủ yếu để thực hiện sự chuyên chính giai cấp là nhà nước, một bộ máy do giai cấp thống trị tổ chức ra.

Trong các xã hội bóc lột, nền chuyên chính của các giai cấp bóc lột đều có đặc điểm chung là duy trì sự thống trị về chính trị, kinh tế và tư tưởng của thiểu số người bóc lột đối với đông đảo nhân dân lao động. Các nhà nước bóc lột đều có chung bản chất là bộ máy để thực hiện nền chuyên chính của giai cấp bóc lột: Nhà nước chủ nô là công cụ chuyên chính của giai cấp chủ nô, nhà nước phong kiến là công cụ chuyên chính của giai cấp địa chủ phong kiến, nhà nước tư sản là công cụ chuyên chính của giai cấp tư sản. Khác với điều đó, nhà nước xã hội chủ nghĩa với bản chất chuyên chính vô sản, là bộ máy để củng cố địa vị thống trị và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động chiếm đa số trong xã hội, để trấn áp những lực lượng thống trị cũ đã bị lật đổ và những phần tử chống đối cách mạng.

Nhưng để thực hiện sự chuyên chính giai cấp không thể

chỉ đơn thuần dựa vào bạo lực và cưỡng chế mà còn cần đến sự tác động về tư tưởng nữa. Giai cấp thống trị đã thông qua nhà nước để xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội, bắt các giai cấp khác phải lệ thuộc mình về mặt tư tưởng.

Như vậy, nhà nước là một bộ máy đặc biệt để bảo đảm sự thống trị về kinh tế, để thực hiện quyền lực về chính trị và thực hiện sự tác động về tư tưởng đối với quần chúng. Ngoài việc thực hiện các chức năng trên, nhà nước còn phải giải quyết tất cả các vấn đề khác nảy sinh trong xã hội, nghĩa là phải thực hiện các chức năng xã hội. Điều đó nói lên rằng nhà nước là một hiện tượng phức tạp và đa dạng nó vừa mang bản chất giai cấp lại vừa mang bản chất xã hội.

Mặc dù mỗi kiểu nhà nước có bản chất riêng, nhưng các nhà nước đều có một số đặc điểm chung. Để khái quát hóa bản chất chung của nhà nước, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin đã đưa ra nhiều định nghĩa. Trong đó, phần lớn các định nghĩa đều xác định nhà nước là một bộ máy để thực hiện sự thống trị giai cấp, là bộ máy của quyền lực nhà nước. V.I.Lênin định nghĩa: "*Nhà nước là một bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác*". Trong tác phẩm "*Nhà nước và cách mạng*" Người giải thích rõ thêm "*Nhà nước theo đúng nghĩa của nó, là một bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với giai cấp khác*".[1] Những định nghĩa này V.I.Lênin một mặt đã xác định rõ bản chất và ý nghĩa xã hội của nhà nước trong xã hội

(1). V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 33, Nxb. Tiến bộ, M.1976, tr.110.

có giai cấp đối kháng (nhà nước theo đúng nghĩa của nó); mặt khác, đã nêu ra những yếu tố cơ bản cấu thành khái niệm nhà nước của bất kỳ kiểu nhà nước. Theo V.I.Lênin nhà nước trước hết là một bộ máy đặc biệt tách ra khỏi xã hội để thực hiện một quyền lực mang tính cưỡng chế và xét về bản chất, nhà nước bao giờ cũng là công cụ để thực hiện sự thống trị giai cấp. Nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng có một số đặc điểm chung như các kiểu nhà nước khác, nhưng với bản chất là chuyên chính vô sản nó không còn là nhà nước theo đúng nghĩa nữa mà chỉ là "*nửa nhà nước*".(1)

Tính giai cấp là mặt cơ bản thể hiện bản chất của nhà nước. Tuy nhiên, bên cạnh đó nhà nước còn thể hiện rõ nét tính xã hội. Dù trong xã hội nào, nhà nước cũng một mặt bảo vệ lợi ích của giai cấp (lực lượng) cầm quyền, nhưng đồng thời cũng phải chú ý đến lợi ích chung của toàn xã hội.

Từ những kết luận trên có thể đi đến định nghĩa sau: *Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm duy trì trật tự xã hội, thực hiện mục đích bảo vệ địa vị của giai cấp thống trị trong xã hội.*

1.2. Vị trí của nhà nước trong xã hội có giai cấp

Để xác định vị trí của nhà nước trong xã hội có giai cấp trước hết cần tìm hiểu mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội có giai cấp nói chung. Nhà nước và xã hội có giai cấp là hai hiện tượng có quan hệ qua lại với nhau; giữa chúng vừa có sự thống nhất lại vừa có sự khác biệt. Sự thống nhất thể hiện

(1). V.I.Lênin. Toàn tập. Tập 33. Nxb. Tiến bộ, M.1976, tr.23.

ở chỗ xã hội có giai cấp không thể tồn tại thiếu nhà nước, đồng thời nhà nước chỉ xuất hiện, tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp. Mặt khác, nhà nước và xã hội không đồng nhất với nhau. Khái niệm xã hội rộng hơn khái niệm nhà nước. Về mặt cơ cấu, xã hội được hình thành từ các giai cấp và đẳng cấp khác nhau, còn nhà nước được cấu thành từ những chế định pháp lý và thiết chế nhà nước. Trong mối quan hệ qua lại giữa chúng, xã hội giữ vai trò quyết định, là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của nhà nước. Những biến đổi trong sự vận động và phát triển của xã hội sớm hay muộn cũng sẽ dẫn tới sự thay đổi tương ứng của nhà nước. Ngược lại, nhà nước cũng có sự tác động mạnh mẽ tới sự phát triển mọi mặt của xã hội. Vì vậy, khi nghiên cứu những vấn đề về nhà nước phải gắn chúng với những điều kiện cụ thể của xã hội, đồng thời cũng phải chú ý đến những quy luật phát triển riêng của nhà nước, chú ý đến vai trò của nó trong sự tác động trở lại đối với xã hội.

Nhà nước là một bộ phận của thượng tầng kiến trúc xã hội, nó là sản phẩm của một chế độ kinh tế - xã hội nhất định. Sự phát triển của hạ tầng cơ sở quyết định sự phát triển của nhà nước. Tuy nhiên, những sự biến đổi của nhà nước không phải chỉ phụ thuộc vào những biến đổi trong cơ sở kinh tế của xã hội. Các điều kiện và yếu tố như đối sánh giai cấp, mức độ gay gắt của những mâu thuẫn xã hội, các đảng phái chính trị, các trào lưu chính trị pháp lý... đều có ảnh hưởng đến sự phát triển của nhà nước. Đồng thời, nhà nước luôn tác động mạnh mẽ đến cơ sở kinh tế, đến những điều kiện và quá trình phát triển của sản xuất xã hội cũng như đến

các hiện tượng xã hội khác.

Trong xã hội có giai cấp, để bảo vệ và thực hiện những lợi ích của mình, ngoài nhà nước ra, giai cấp thống trị còn thiết lập nhiều tổ chức chính trị xã hội khác nữa trong đó đáng chú ý nhất là các đảng phái chính trị. So với các tổ chức chính trị xã hội đó, nhà nước có một vai trò đặc biệt, nó nằm ở vị trí trung tâm giữa các tổ chức chính trị xã hội, bởi vì chỉ nhà nước mới có các cơ quan đặc biệt cùng với các phương tiện vật chất kèm theo như quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù... cho nên nó có thể tác động một cách mạnh mẽ và toàn diện đến đời sống xã hội. Sự tác động của nhà nước đến quá trình phát triển của xã hội được thực hiện thông qua việc đề ra chủ trương, đường lối, chính sách nhằm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của giai cấp cầm quyền. Các chủ trương chính sách của nhà nước bao giờ cũng thể hiện một cách trực tiếp lợi ích kinh tế, chính trị của các giai cấp. Chẳng hạn, chính sách của nhà nước tư sản luôn luôn xuất phát từ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất tư bản chủ nghĩa, phản ánh và bảo vệ các lợi ích chung của giai cấp tư sản; chính sách của nhà nước xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất luôn phản ánh và bảo vệ lợi ích chung của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Nhà nước giữ vai trò quyết định trong việc thực hiện những lợi ích cơ bản của giai cấp cho nên sự tham gia của nhà nước vào việc xác định nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, xác định phương hướng, hình thức và nội dung hoạt động của nhà nước là yếu tố quan trọng trong chính sách của nhà nước.

So với các tổ chức khác trong xã hội có giai cấp, nhà

nước có một số đặc điểm riêng sau đây:

- *Nhà nước thiết lập một quyền lực công cộng đặc biệt* không còn hòa nhập với dân cư nữa; chủ thể của quyền lực này là giai cấp thống trị về kinh tế và chính trị. Để thực hiện quyền lực này và để quản lý xã hội, nhà nước có một lớp người đặc biệt chuyên làm nhiệm vụ quản lý; họ tham gia vào các cơ quan nhà nước và hình thành nên một bộ máy cưỡng chế để duy trì địa vị của giai cấp thống trị, bắt các giai cấp khác phải phục tùng theo ý chí của giai cấp thống trị.

- *Nhà nước phân chia dân cư theo lãnh thổ* thành các đơn vị hành chính, không phụ thuộc vào chính kiến, huyết thống, nghề nghiệp hoặc giới tính... Việc phân chia này quyết định phạm vi tác động của nhà nước trên quy mô rộng lớn nhất và dẫn đến việc hình thành các cơ quan trung ương và địa phương của bộ máy nhà nước,

- *Nhà nước có chủ quyền quốc gia*. Chủ quyền quốc gia mang nội dung chính trị pháp lý, nó thể hiện quyền độc lập tự quyết của nhà nước về những chính sách đối nội và đối ngoại không phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài. Chủ quyền quốc gia là thuộc tính không thể chia cắt của nhà nước.

- *Nhà nước ban hành pháp luật* và thực hiện sự quản lý bắt buộc đối với mọi công dân. Với tư cách là người đại diện chính thức của toàn bộ xã hội, nhà nước là tổ chức duy nhất có quyền ban hành pháp luật. Pháp luật do nhà nước ban hành nên có tính bắt buộc chung, mọi người (công dân) đều phải tôn trọng pháp luật.

- *Nhà nước quy định và thực hiện việc thu các loại thuế*

dưới các hình thức bắt buộc, với số lượng và thời hạn ấn định trước. Sở dĩ nhà nước phải đặt ra các loại thuế vì bộ máy của nhà nước bao gồm một lớp người đặc biệt, tách ra khỏi lao động sản xuất để thực hiện chức năng quản lý; bộ máy đó phải được nuôi dưỡng bằng nguồn tài chính lấy từ khu vực sản xuất trực tiếp. Thiếu thuế, bộ máy nhà nước không thể tồn tại được. Nhưng mặt khác, chỉ có nhà nước mới có độc quyền đặt ra thuế và thu thuế vì nhà nước là tổ chức duy nhất có tư cách đại diện chính thức của toàn xã hội.

Những đặc điểm trên nói lên sự khác nhau giữa nhà nước với các tổ chức chính trị xã hội khác, đồng thời cũng phản ánh vị trí và vai trò của nhà nước trong xã hội có giai cấp.

2. Khái niệm chức năng của nhà nước và bộ máy nhà nước

Chức năng của nhà nước là những phương diện (mặt) hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm để thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước. Chức năng của nhà nước được xác định xuất phát từ bản chất của nhà nước, do cơ sở kinh tế và cơ cấu giai cấp của xã hội quyết định. *Ví dụ*: các nhà nước bóc lột được xây dựng trên cơ sở của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và bóc lột nhân dân lao động cho nên chúng có những chức năng cơ bản như bảo vệ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, đàn áp sự phản kháng và phong trào cách mạng của nhân dân lao động, tổ chức, tiến hành chiến tranh xâm lược để mở rộng ảnh hưởng và nô dịch các dân tộc khác... Nhà nước xã hội chủ nghĩa có cơ sở kinh tế là chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa, là công cụ để bảo vệ lợi ích của đông đảo quần chúng lao động, vì vậy chức năng của nhà

nước xã hội chủ nghĩa khác với chức năng của nhà nước bóc lột cả về nội dung và phương pháp tổ chức thực hiện.

Căn cứ vào phạm vi hoạt động của nhà nước, các chức năng được chia thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại:

Chức năng đối nội là những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước trong nội bộ đất nước. *Ví dụ*: Đảm bảo trật tự xã hội, trấn áp những phần tử chống đối chế độ, bảo vệ chế độ kinh tế... là những chức năng đối nội của các nhà nước.

Chức năng đối ngoại thể hiện vai trò của nhà nước trong quan hệ với các nhà nước và dân tộc khác. *Ví dụ*: phòng thủ đất nước, chống sự xâm lược từ bên ngoài, thiết lập các mối bang giao với các quốc gia khác...

Các chức năng đối nội và đối ngoại có quan hệ mật thiết với nhau. Việc xác định và thực hiện các chức năng đối ngoại luôn luôn phải xuất phát từ tình hình thực hiện các chức năng đối nội. Đồng thời, kết quả của việc thực hiện các chức năng đối ngoại sẽ tác động mạnh mẽ tới việc tiến hành các chức năng đối nội.

Để thực hiện các chức năng đối nội và đối ngoại, nhà nước sử dụng nhiều hình thức và phương pháp hoạt động khác nhau, trong đó có ba hình thức hoạt động chính là: Xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật. Trong mỗi nhà nước, việc sử dụng ba hình thức hoạt động này cũng có những đặc điểm khác nhau. Tùy thuộc vào tình hình cụ thể của mỗi nước, các phương pháp hoạt động để thực hiện các chức năng của nhà nước cũng rất đa dạng nhưng nhìn chung có hai phương pháp chính là thuyết phục

và cưỡng chế. Trong các nhà nước bóc lột, cưỡng chế được sử dụng rộng rãi và là phương pháp chủ yếu để thực hiện các chức năng của nhà nước. Ngược lại, trong các nhà nước xã hội chủ nghĩa, thuyết phục là phương pháp cơ bản, còn cưỡng chế được sử dụng kết hợp và dựa trên cơ sở của thuyết phục và giáo dục. Các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước được thực hiện thông qua bộ máy nhà nước.

Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan từ trung ương xuống địa phương, bao gồm nhiều loại cơ quan như cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp... Toàn bộ hoạt động của bộ máy nhằm thực hiện các chức năng của nhà nước, phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị. Bộ máy nhà nước bao gồm nhiều cơ quan, mỗi cơ quan cũng có những chức năng, nhiệm vụ riêng phù hợp với phạm vi quyền hạn được giao. Vì vậy, cần phân biệt chức năng nhà nước với chức năng của mỗi cơ quan nhà nước cụ thể. Chức năng của nhà nước là phương diện hoạt động chủ yếu của toàn thể bộ máy nhà nước, trong đó mỗi cơ quan khác nhau của nhà nước đều tham gia thực hiện ở những mức độ khác nhau. Chức năng của một cơ quan chỉ là những mặt hoạt động chủ yếu của riêng cơ quan đó nhằm góp phần thực hiện những chức năng và nhiệm vụ chung của nhà nước.

Mỗi kiểu nhà nước có bản chất riêng nên chức năng của các nhà nước thuộc mỗi kiểu nhà nước cũng khác nhau và việc tổ chức bộ máy để thực hiện các chức năng đó cũng có những đặc điểm riêng. Vì vậy, khi nghiên cứu các chức năng của nhà nước và bộ máy nhà nước phải xuất phát từ bản chất nhà nước trong mỗi kiểu nhà nước cụ thể để xem xét.

3. Các kiểu nhà nước

Kiểu nhà nước là một trong những khái niệm cơ sở có ý nghĩa rất quan trọng của lý luận về nhà nước và pháp luật. Nhờ khái niệm kiểu nhà nước chúng ta có thể nhận thức được một cách cụ thể và lôgíc về bản chất và ý nghĩa xã hội của các nhà nước được xếp vào cùng một loại, về những điều kiện tồn tại và phát triển của các nhà nước đó. *Ví dụ*: khi xác định một nhà nước đã tồn tại trong một thời điểm lịch sử nhất định thuộc kiểu nhà nước chủ nô, chúng ta sẽ có ngay những thông tin cơ bản về bản chất và những dấu hiệu đặc trưng của nhà nước đó.

Lý luận Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật đã đưa ra khái niệm kiểu nhà nước trong lịch sử: *Kiểu nhà nước là tổng thể những dấu hiệu (đặc điểm) cơ bản, đặc thù của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại và phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế xã hội nhất định*. Cơ sở để xác định kiểu nhà nước là học thuyết Mác - Lênin về các hình thái kinh tế xã hội. Mỗi kiểu nhà nước phù hợp với một chế độ kinh tế nhất định của một xã hội có giai cấp. Đặc điểm chung của mỗi hình thái kinh tế xã hội sẽ quyết định những dấu hiệu cơ bản, đặc thù của một kiểu nhà nước tương ứng.

Trong lịch sử xã hội có giai cấp đã tồn tại bốn hình thái kinh tế xã hội: Chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Phù hợp với bốn hình thái kinh tế xã hội đó đã có bốn kiểu nhà nước:

- Kiểu nhà nước chủ nô;

- Kiểu nhà nước phong kiến;
- Kiểu nhà nước tư sản;
- Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Các kiểu nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản mặc dù mỗi kiểu có những đặc điểm riêng nhưng chúng đều là những kiểu nhà nước bóc lột được xây dựng trên cơ sở của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Các nhà nước đó đều là "*nhà nước theo đúng nghĩa*", là công cụ để bảo vệ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, duy trì sự thống trị của giai cấp bóc lột đối với đông đảo quần chúng nhân dân lao động. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước mới có bản chất khác với các kiểu nhà nước bóc lột.[1] Nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa là thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, thực hiện công bằng xã hội.

Sự thay thế kiểu nhà nước này bằng một kiểu nhà nước mới tiến bộ hơn là một quy luật tất yếu. Quy luật về sự thay thế các kiểu nhà nước phù hợp với quy luật về sự phát triển và thay thế của các hình thái kinh tế - xã hội. Cách mạng là con đường dẫn đến sự thay thế đó. Một kiểu nhà nước mới xuất hiện trong quá trình cách mạng khi giai cấp cầm quyền cũ bị lật đổ và giai cấp thống trị mới giành được chính quyền. Các cuộc cách mạng khác nhau diễn ra trong lịch sử đều tuân theo quy luật đó: Nhà nước phong kiến thay thế nhà nước chủ nô, nhà nước tư sản thay thế nhà nước phong kiến,

---

(1). "Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức" - Điều 2 Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992.

nhà nước xã hội chủ nghĩa thay thế nhà nước tư sản.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một kiểu nhà nước mới tiến bộ nhất nhưng cũng là kiểu nhà nước cuối cùng trong lịch sử. Sau khi hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình, nhà nước xã hội chủ nghĩa sẽ tiêu vong và sau đó sẽ không còn một kiểu nhà nước nào khác nữa.

4. Hình thức nhà nước

Hình thức nhà nước là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn rất quan trọng. Kết quả của việc tiến hành sự thống trị về chính trị phụ thuộc phần lớn vào việc giai cấp thống trị tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước theo hình thức nào.

Hình thức nhà nước là cách tổ chức quyền lực nhà nước và những phương pháp để thực hiện quyền lực nhà nước. Hình thức nhà nước là một khái niệm chung được hình thành từ ba yếu tố cụ thể: Hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị.

4.1. Hình thức chính thể

Đây là cách tổ chức và trình tự để lập ra các cơ quan tối cao của nhà nước và xác lập những mối quan hệ cơ bản của các cơ quan đó. Hình thức chính thể có hai dạng cơ bản là chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa.

Chính thể quân chủ là hình thức trong đó quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ (hay một phần) trong tay người đứng đầu nhà nước theo nguyên tắc thừa kế.

Chính thể cộng hòa là hình thức trong đó quyền lực tối

cao của nhà nước thuộc về một cơ quan được bầu ra trong một thời gian nhất định.

Cả hai hình thức đều có những biến dạng của mình. Chính thể quân chủ được chia thành *chính thể quân chủ tuyệt đối* và *chính thể quân chủ hạn chế*. Trong các nước quân chủ tuyệt đối, người đứng đầu nhà nước (vua, hoàng đế...) có quyền lực vô hạn; còn trong các nhà nước quân chủ hạn chế người đứng đầu nhà nước chỉ nắm một phần quyền lực tối cao và bên cạnh đó còn có một cơ quan quyền lực khác nữa, như nghị viện trong các nhà nước tư sản có chính thể quân chủ.

Chính thể cộng hòa cũng có hai hình thức chính là *cộng hòa dân chủ* và *cộng hòa quý tộc*. Trong các nước cộng hòa dân chủ, quyền tham gia bầu cử để lập ra cơ quan đại diện (quyền lực) của nhà nước được quy định về mặt hình thức pháp lý đối với các tầng lớp nhân dân lao động (mặc dù trên thực tế, các giai cấp thống trị của các nhà nước bóc lột thường đặt ra nhiều quy định nhằm hạn chế hoặc vô hiệu hoá quyền này của nhân dân lao động). Trong các nước cộng hoà quý tộc, quyền đó chỉ quy định đối với tầng lớp quý tộc.

Trong mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể, do nhiều yếu tố khác nhau tác động, các hình thức chính thể cũng có những đặc điểm khác biệt. Vì vậy, khi nghiên cứu hình thức chính thể của một nhà nước nhất định cần phải gắn nó với những điều kiện lịch sử cụ thể.

Tất cả các nước xã hội chủ nghĩa đều là nhà nước cộng hoà dân chủ được đặc trưng bằng sự tham gia rộng rãi của nhân dân

lao động vào việc thành lập các cơ quan đại diện của mình.

4.2. Hình thức cấu trúc nhà nước

Đây là sự cấu tạo nhà nước thành các đơn vị hành chính lãnh thổ và xác lập những mối quan hệ qua lại giữa các cơ quan nhà nước, giữa trung ương với địa phương.

Có hai hình thức cấu trúc nhà nước chủ yếu là hình thức *nhà nước đơn nhất và hình thức nhà nước liên bang.*

Nhà nước đơn nhất là nhà nước có chủ quyền chung, có hệ thống cơ quan quyền lực và quản lí thống nhất từ trung ương đến địa phương và có các đơn vị hành chính bao gồm tỉnh (thành phố), huyện (quận), xã (phường). *Ví dụ*: Việt Nam, Lào, Ba Lan, Pháp... là các nhà nước đơn nhất.

Nhà nước liên bang là nhà nước có từ hai hay nhiều nước thành viên hợp lại. Nhà nước liên bang có hai hệ thống cơ quan quyền lực và quản lý; một hệ thống chung cho toàn liên bang và một hệ thống trong mỗi nước thành viên; có chủ quyền quốc gia chung của nhà nước liên bang và đồng thời mỗi nước thành viên cũng có chủ quyền riêng. *Ví dụ*: Mỹ, Đức, Ấn Độ, Malaixia... là các nước liên bang.

Cần phân biệt nhà nước liên bang với nhà nước liên minh. Nhà nước liên minh là sự liên kết tạm thời của các nhà nước với nhau nhằm thực hiện một số mục đích nhất định. Sau khi đã đạt được các mục đích đó, nhà nước liên minh có thể tự giải tán hoặc có thể phát triển thành nhà nước liên bang. *Ví dụ*: Hợp chủng quốc Hoa Kỳ từ 1776 đến 1787 là nhà nước liên minh, sau đó trở thành nhà nước liên bang.

4.3. Chế độ chính trị

Chế độ chính trị là tổng thể các phương pháp, thủ đoạn mà các cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước.

Trong lịch sử, từ khi nhà nước xuất hiện cho đến nay, các giai cấp thống trị đã sử dụng nhiều phương pháp và thủ đoạn để thực hiện quyền lực nhà nước. Những phương pháp và thủ đoạn đó trước hết xuất phát từ bản chất của nhà nước đồng thời phụ thuộc vào nhiều yếu tố của mỗi giai đoạn trong mỗi nước cụ thể. Vì vậy, có rất nhiều phương pháp và thủ đoạn khác nhau nhưng tựu chung chúng được phân thành hai loại chính là: *Phương pháp dân chủ* và *phương pháp phản dân chủ*.

Những phương pháp dân chủ cũng có nhiều loại, thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như những phương pháp dân chủ thật sự và dân chủ giả hiệu, dân chủ rộng rãi và dân chủ hạn chế; dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp... Cần phân biệt chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa được đặc trưng bằng việc sử dụng các hình thức dân chủ thật sự, rộng rãi với chế độ dân chủ tư sản đặc trưng bằng các phương pháp dân chủ hạn chế và hình thức.

Các phương pháp phản dân chủ thể hiện tính chất độc tài cũng có nhiều loại, đáng chú ý nhất là khi những phương pháp này khi phát triển đến mức độ cao sẽ trở thành những phương pháp tàn bạo, quân phiệt và phát xít.

Hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước luôn có liên quan mật thiết với chế độ chính trị. Ba yếu tố này có tác động qua lại lẫn nhau tạo thành khái niệm hình thức nhà

nước, phản ánh bản chất và nội dung của nhà nước. Nhưng trong một số trường hợp, ba yếu tố này có thể không phù hợp với nhau. *Ví dụ*: chế độ chính trị phát xít, quân phiệt có thể có hình thức chính thể cộng hòa dân chủ. Đây cũng là điều thường gặp trong các nhà nước bóc lột.

Trong các nhà nước xã hội chủ nghĩa, ba yếu tố này phải phù hợp với nhau, phản ánh đúng bản chất và nội dung của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

CHƯƠNG IV

BẢN CHẤT, ĐẶC TRƯNG, VAI TRÒ, CÁC KIỂU VÀ HÌNH THỨC PHÁP LUẬT

1. Bản chất và những đặc trưng cơ bản của pháp luật

1.1. Bản chất của pháp luật

Học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật lần đầu tiên trong lịch sử, đã giải thích một cách đúng đắn khoa học về bản chất của pháp luật và những mối quan hệ của nó với các hiện tượng khác trong xã hội có giai cấp. Theo học thuyết Mác-Lênin, pháp luật chỉ phát sinh tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp. Bản chất của pháp luật thể hiện ở tính giai cấp của nó, không có "*pháp luật tự nhiên*" hay pháp luật không mang tính giai cấp.

Tính giai cấp của pháp luật thể hiện trước hết ở chỗ, pháp luật phản ánh ý chí nhà nước của giai cấp thống trị. C. Mác và Ăngghen khi nghiên cứu về pháp luật tư sản đã đi đến kết luận: Pháp luật tư sản chẳng qua chỉ là ý chí của giai cấp tư sản được đề lên thành luật, cái ý chí mà nội dung của nó là do điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp tư sản quyết định.[1] Nhờ nắm trong tay quyền lực nhà nước, giai

(1). Mác - Ăngghen, Tuyển tập, Tập 1 Nxb. Sự thật, H. 1980, tr. 262, 263.

cấp thống trị đã thông qua nhà nước để thể hiện ý chí của giai cấp mình một cách tập trung, thống nhất và hợp pháp hóa thành ý chí của nhà nước, ý chí đó được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Nhà nước ban hành và bảo đảm cho pháp luật được thực hiện, vì vậy pháp luật là những quy tắc xử sự chung có tính bắt buộc đối với mọi người.

Trong xã hội có giai cấp tồn tại nhiều loại quy phạm khác nhau, thể hiện ý chí và nguyện vọng của các giai cấp, các lực lượng xã hội khác nhau, nhưng chỉ có một hệ thống pháp luật thống nhất chung cho toàn bộ xã hội.

Tính giai cấp của pháp luật còn thể hiện ở mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội. Mục đích của pháp luật trước hết nhằm điều chỉnh quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Vì vậy, pháp luật là nhân tố để điều chỉnh về mặt giai cấp các quan hệ xã hội nhằm hướng các quan hệ xã hội phát triển theo một "*trật tự*" phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, bảo vệ và củng cố địa vị của giai cấp thống trị. Với ý nghĩa đó, pháp luật chính là công cụ để thực hiện sự thống trị giai cấp.

Bản chất giai cấp là thuộc tính chung của bất kỳ kiểu pháp luật nào nhưng mỗi kiểu pháp luật lại có những nét riêng và cách biểu hiện riêng. *Ví dụ:* Pháp luật chủ nô công khai quy định quyền lực vô hạn của chủ nô, tình trạng vô quyền của nô lệ. Pháp luật phong kiến công khai quy định đặc quyền, đặc lợi của địa chủ phong kiến, cũng như quy định các chế tài hà khắc dã man để đàn áp nhân dân lao động. Trong pháp luật tư sản bản chất giai cấp được thể

hiện một cách thận trọng, tinh vi dưới nhiều hình thức như quy định về mặt pháp lý những quyền tự do, dân chủ... nhưng thực chất pháp luật tư sản luôn thể hiện ý chí của giai cấp tư sản và mục đích trước hết nhằm phục vụ lợi ích cho giai cấp tư sản. Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, là công cụ để xây dựng một xã hội mới trong đó mọi người đều được sống tự do, bình đẳng, công bằng xã hội được bảo đảm.

Tuy nhiên, vì pháp luật do nhà nước, đại diện chính thức của toàn xã hội ban hành nên nó còn mang tính chất xã hội. Nghĩa là, ở mức độ ít hay nhiều (tùy thuộc vào hoàn cảnh trong mỗi giai đoạn cụ thể), pháp luật còn thể hiện ý chí và lợi ích của các giai tầng khác trong xã hội. *Ví dụ*: Pháp luật tư sản ở giai đoạn đầu, sau khi cách mạng tư sản thắng lợi, bên cạnh việc thể hiện ý chí của giai cấp tư sản còn thể hiện nguyện vọng dân chủ và lợi ích của nhiều tầng lớp khác trong xã hội. Trong quá trình phát triển tiếp theo, tùy theo tình hình cụ thể, giai cấp tư sản đã điều chỉnh mức độ thể hiện đó theo ý chí của mình để pháp luật có thể "*thích ứng*" với điều kiện và bối cảnh xã hội cụ thể. Đối với pháp luật xã hội chủ nghĩa cũng vậy, bên cạnh việc pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của mỗi thời kỳ (mỗi giai đoạn nhất định của quá trình phát triển), cũng phải tính đến ý chí và lợi ích của các tầng lớp khác.

Như vậy, pháp luật là một hiện tượng vừa mang tính giai cấp lại vừa thể hiện tính xã hội. Hai thuộc tính này có mối

liên hệ mật thiết với nhau. Xét theo quan điểm hệ thống, không có pháp luật chỉ thể hiện duy nhất tính giai cấp; ngược lại, cũng không có pháp luật chỉ thể hiện tính xã hội.

Tuy nhiên mức độ đậm, nhạt của hai tính chất đó của pháp luật rất khác nhau và thường hay biến đổi tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, xã hội, đạo đức, quan điểm, đường lối và các trào lưu chính trị xã hội trong mỗi nước, ở một thời kỳ lịch sử nhất định.

Từ sự phân tích trên có thể định nghĩa *pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội, là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội.*

Để giải thích rõ bản chất của pháp luật còn cần thiết phải phân tích các mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị, đạo đức và nhà nước.

Trong mối quan hệ với kinh tế, pháp luật có tính độc lập tương đối. Một mặt, pháp luật phụ thuộc vào kinh tế; mặt khác, pháp luật lại có sự tác động trở lại một cách mạnh mẽ đối với kinh tế. Sự phụ thuộc của pháp luật vào kinh tế thể hiện ở chỗ nội dung của pháp luật là do các quan hệ kinh tế - xã hội quyết định, chế độ kinh tế là cơ sở của pháp luật. Sự thay đổi của chế độ kinh tế - xã hội sớm hay muộn cũng sẽ dẫn đến sự thay đổi của pháp luật. Pháp luật luôn luôn phản ánh trình độ phát triển của chế độ kinh tế, nó không thể cao hơn hoặc thấp hơn trình độ phát triển đó. Mặt khác, pháp luật có sự tác động trở lại đối với sự phát triển của kinh tế. Sự tác động đó có thể là tích cực cũng có thể là tiêu cực. Khi nào pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị là lực

lượng tiến bộ trong xã hội, phản ánh đúng trình độ phát triển của kinh tế thì pháp luật có nội dung tiến bộ và có tác dụng tích cực. Ngược lại, khi pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị đã lỗi thời, muốn dùng pháp luật để duy trì các quan hệ kinh tế đã lạc hậu không còn phù hợp nữa, thì pháp luật mang nội dung lạc hậu và có tác dụng tiêu cực, kìm hãm sự phát triển của kinh tế, xã hội. Chẳng hạn, pháp luật tư sản ở thời kỳ đầu, sau thắng lợi của cách mạng tư sản đã thể hiện rõ nội dung tiến bộ so với pháp luật phong kiến và có tác dụng tích cực góp phần xóa bỏ những quan hệ kinh tế - xã hội phong kiến lạc hậu, củng cố và thúc đẩy sự phát triển những quan hệ kinh tế - xã hội tiến bộ mới hình thành trong xã hội tư sản chủ nghĩa. Nhưng đến thời kỳ đế quốc chủ nghĩa nó đã có nhiều thay đổi và có những tác động tiêu cực đến các quá trình kinh tế, chính trị và xã hội, gây ra sự phản ứng mạnh mẽ, đe dọa "*trật tự*" của xã hội tư bản. Để khắc phục nhược điểm đó, các nhà nước tư sản đã nhiều lần phải điều chỉnh, phải thay đổi đường lối để bảo đảm cho pháp luật có thể thích ứng với tình hình. Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và đông đảo nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, phản ánh đúng đắn trình độ phát triển của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa. Cho nên, pháp luật xã hội chủ nghĩa có nội dung tiến bộ và giữ vai trò tích cực trong việc tác động tới qúa trình phát triển của kinh tế xã hội.

Trong mối quan hệ với chính trị, pháp luật là một trong những hình thức biểu hiện cụ thể của chính trị. Đường lối chính sách của giai cấp thống trị luôn giữ vai trò chỉ đạo đối

với pháp luật. Chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế, vì vậy, đường lối chính trị thể hiện trước hết ở các chính sách kinh tế. Các chính sách đó được cụ thể hóa trong pháp luật thành những quy định chung, thống nhất trong toàn xã hội. Mặt khác, chính trị còn là sự thể hiện mối quan hệ giữa các giai cấp và các lực lượng khác nhau trong xã hội trên tất cả các lĩnh vực. Vì vậy, pháp luật không chỉ phản ánh các chính sách kinh tế mà còn thể hiện các quan hệ giai cấp, phản ánh đối sánh giai cấp và mức độ của cuộc đấu tranh giai cấp. Chẳng hạn, dưới áp lực đấu tranh của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các lực lượng xã hội tiến bộ khác, giai cấp tư sản buộc phải ghi nhận về mặt pháp lý một số quyền thể hiện lợi ích của nhân dân lao động như quyền bầu cử, quyền học tập, nghỉ ngơi v.v..

Pháp luật còn có mối quan hệ với đạo đức. Đạo đức là những quan niệm, quan điểm của con người (một cộng đồng người, một giai cấp), về cái thiện, cái ác, về sự công bằng, nghĩa vụ, danh dự và về những phạm trù khác thuộc đời sống tinh thần của xã hội. Những quan niệm, quan điểm này rất khác nhau, do những điều kiện của đời sống vật chất xã hội quyết định. Trên cơ sở những quan niệm, quan điểm đó, một hệ thống quy tắc ứng xử của con người được hình thành. Đạo đức một khi đã trở thành niềm tin nội tâm thì chúng sẽ là cơ sở cho hành vi của con người. Mỗi lực lương xã hội, hoặc một cộng đồng người đều có những quan niệm và quan điểm riêng của mình. Cho nên các quy phạm đạo đức tồn tại trong xã hội cũng rất nhiều loại. Chúng luôn có sự tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau. Lực lượng thống

trị (lực lượng nắm quyền lực) do có ưu thế đặc biệt nên có điều kiện để thể hiện những quan niệm, quan điểm của mình thành pháp luật. Vì vậy, pháp luật luôn phản ánh đạo đức của lực lượng cầm quyền. Tuy nhiên, do có sự tác động qua lại của nhiều loại đạo đức trong xã hội, pháp luật không thể không phản ánh các quan điểm, quan niệm, lợi ích của các lực lượng khác nhau trong xã hội. Trong khi xây dựng và thực hiện pháp luật, các lực lượng cầm quyền đều phải tính đến yếu tố đạo đức xã hội để tạo cho pháp luật một khả năng "*thích ứng*", làm cho nó "*tựa hồ*" như thể hiện ý chí của mọi tầng lớp xã hội.

Pháp luật chịu sự tác động của đạo đức và các quy phạm xã hội khác nhưng pháp luật có tác động rất mạnh mẽ tới các hiện tượng đó và thậm chí trong một chừng mực nhất định, nó còn có khả năng cải tạo các quy phạm đạo đức và các quy phạm xã hội khác.

Pháp luật và nhà nước, hai thành tố của thượng tầng chính trị-pháp lý, luôn có mối quan hệ khăng khít, không thể tách rời nhau. Cả hai hiện tượng pháp luật và nhà nước đều có chung nguồn gốc cùng phát sinh và phát triển. Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, nhưng quyền lực đó chỉ có thể được triển khai và phát huy có hiệu lực trên cơ sở của pháp luật. Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do nhà nước ban hành, luôn phản ánh những quan điểm và đường lối chính trị của lực lượng nắm quyền lực nhà nước và bảo đảm cho quyền lực đó được triển khai nhanh, rộng trên quy mô toàn xã hội. Với ý nghĩa đó, nhà nước không thể tồn tại và phát huy quyền lực thiếu pháp

luật; và ngược lại pháp luật chỉ phát sinh, tồn tại và có hiệu lực khi dựa trên cơ sở sức mạnh của quyền lực nhà nước.

Vì vậy, không thể nói pháp luật đứng trên nhà nước hay nhà nước đứng trên pháp luật. Đồng thời khi xem xét các vấn đề nhà nước và pháp luật, phải đặt chúng trong mối quan hệ qua lại với nhau.

Khi xem xét mối quan hệ giữa pháp luật với nhà nước phải xét đến một khía cạnh thứ hai, đó là cần xuất phát từ tính chất đặc thù về giá trị xã hội của mỗi hiện tượng để luận giải. Pháp luật mặc dù do nhà nước ban hành, nhưng khi đã được công bố thì nó trở thành một hiện tượng có sức mạnh công khai, bắt buộc đối với mọi chủ thể, trong đó có nhà nước. Nhà nước nói chung và mỗi cơ quan của nó nói riêng đều phải tôn trọng pháp luật, không thể coi nhẹ, càng không thể chà đạp lên nó. Nhà nước có quyền ban hành pháp luật, nhưng pháp luật bên cạnh việc thể hiện bản chất giai cấp, còn phản ánh những nhu cầu khách quan, phổ biến của các mối quan hệ xã hội. Vì vậy, nhà nước cũng không thể ban bố pháp luật một cách chủ quan, duy ý chí, không tính đến những nhu cầu và tâm lý xã hội. Khi pháp luật (thường là một bộ phận của nó) không còn phù hợp với thực tiễn nữa thì nhà nước phải tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ để ban hành pháp luật mới.

1.2. Những đặc trưng cơ bản của pháp luật

Nhìn một cách tổng quát, pháp luật có những đặc trưng cơ bản sau:

- *Tính quyền lực* (tính nhà nước, tính cưỡng chế): Pháp

luật do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện. Nói một cách khác, pháp luật được hình thành và phát triển bằng con đường nhà nước chứ không thể bằng bất kỳ một con đường nào khác. Với tư cách của mình, nhà nước là một tổ chức hợp pháp, công khai và có quyền lực bao trùm toàn xã hội. Vì vậy, khi pháp luật được nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, nó sẽ có sức mạnh của quyền lực nhà nước và có thể tác động đến tất cả mọi người. Đặc trưng này chỉ có ở pháp luật. Các loại quy tắc xử sự khác chỉ có thể tác động trong một phạm vi hẹp, dưới những phương thức "*nhẹ nhàng*" hơn và được bảo đảm bằng dư luận xã hội, chứ không phải bằng quyền lực nhà nước như đối với pháp luật (trừ những trường hợp đặc biệt được nhà nước quan tâm).

- *Tính quy phạm*: Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự, đó là những khuôn mẫu, những mực thước được xác định cụ thể, không trừu tượng, chung chung. Tính quy phạm của pháp luật nói lên giới hạn cần thiết mà nhà nước quy định để mọi người (chủ thể) có thể xử sự một cách tự do trong khuôn khổ cho phép. Vượt quá giới hạn đó là trái luật. Giới hạn đó được xác định ở nhiều khía cạnh khác nhau như cho phép, cấm đoán, bắt buộc... Về nguyên tắc, pháp luật phải cụ thể, khuôn phép, mực thước, không thể lạm dụng hoặc tùy tiện. Vì vậy, nói đến pháp luật suy cho cùng là phải xét đến các quy phạm cụ thể. Nếu không có quy phạm pháp luật được đặt ra thì cũng không thể quy kết một hành vi nào là vi phạm, là trái pháp luật. Những nguyên tắc: "*Mọi người được làm tất cả mọi việc trừ những điều mà pháp luật nghiêm cấm*", "*mọi người đều bình đẳng trước pháp luật*" được hình

thành là dựa trên cơ sở của đặc trưng về tính quy phạm của pháp luật. Chính đặc trưng cơ bản này đã làm cho pháp luật ngày càng có "*tính trội*", hơn hẳn đối với các loại quy phạm xã hội trong xã hội văn minh, hiện đại.

- *Tính ý chí:* Pháp luật bao giờ cũng là hiện tượng ý chí, không phải là kết quả của sự tự phát hay cảm tính. Xét về bản chất, ý chí trong pháp luật là ý chí của giai cấp (lực lượng) cầm quyền. Ý chí đó thể hiện rõ ở mục đích xây dựng pháp luật, nội dung pháp luật và dự kiến hiệu ứng của pháp luật khi triển khai vào thực tế đời sống xã hội.

Trên thực tế chỉ có lực lượng nào nắm được nhà nước mới có khả năng thể hiện ý chí và lợi ích của mình một cách tối đa trong pháp luật. Một khi ý chí và lợi ích đã được hợp pháp hóa thành pháp luật thì nó được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước. Vì vậy mọi quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật đều được diễn ra dưới những hình thức cụ thể, theo những nguyên tắc và thủ tục chặt chẽ. Đó là kết quả của sự tư duy chủ động, tự giác của những nhà tư tưởng, những nhà chức trách. Điều này cũng cho thấy rõ sự khác biệt giữa pháp luật với các hệ thống quy phạm khác.

- *Tính xã hội:* Mặc dù pháp luật có tính nhà nước, tính ý chí, nhưng tính xã hội vẫn là một đặc trưng cơ bản không thể coi nhẹ. Như đã phân tích trong mục 1, muốn cho pháp luật phát huy được hiệu lực thì nó phải phù hợp với những điều kiện cụ thể của xã hội ở thời điểm tồn tại của nó, nghĩa là pháp luật phải phản ánh đúng những nhu cầu khách quan của xã hội. Tuy nhiên, do tính chất phức tạp của các mối quan hệ xã hội, pháp luật chỉ có khả năng mô hình hóa

những nhu cầu xã hội khách quan đã mang tính điển hình, phổ biến và thông qua đó để tác động tới các quan hệ xã hội khác, hướng các quan hệ đó phát triển theo hướng đã được nhà nước xác định.

Như vậy, ở đặc trưng này nét khác biệt của pháp luật so với các quy phạm xã hội khác thể hiện ở tính toàn diện và tính điển hình (phổ biến) của các mối quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh.

Xem xét những đặc trưng cơ bản nói trên của pháp luật càng cho thấy rõ bản chất và sự khác biệt giữa pháp luật với các hiện tượng khác. Cả bốn đặc trưng cơ bản đó đều có ý nghĩa quan trọng và nằm trong mối quan hệ bản chất với nhau, không thể chỉ chú trọng điểm này mà coi nhẹ điểm kia.

Tuy nhiên, những đặc trưng đã nêu chỉ là những đặc trưng cơ bản, bên cạnh chúng còn có những đặc trưng khác. Tùy thuộc vào yêu cầu xem xét kỹ về một kiểu pháp luật, một hệ thống pháp luật điển hình của một khu vực hoặc một quốc gia nhất định, chúng ta sẽ đề cập một cách cụ thể hơn. *Ví dụ*, tính khái quát và cụ thể, thành văn và không thành văn, tính nghiêm khắc và nhân đạo...

2. Vai trò của pháp luật

Với bản chất những đặc điểm đặc thù của mình, pháp luật có nhiều vai trò trong đời sống nhà nước, đời sống xã hội, trong đó có những vai trò cơ bản là:

2.1. Pháp luật là cơ sở để thiết lập, củng cố và tăng cường quyền lực nhà nước

Một trong những nguyên lý đã được khẳng định là nhà

nước không thể tồn tại thiếu pháp luật và pháp luật không thể phát huy hiệu lực của mình nếu không có sức mạnh của bộ máy nhà nước. Trong khoa học có những ý kiến nhấn mạnh ý nghĩa tuyệt đối của quyền lực nhà nước, coi đó là cái phát sinh cái thứ nhất, còn pháp luật chỉ là cái phái sinh (cái thứ hai); hoặc coi pháp luật đứng trên nhà nước, nhà nước phải tuyệt đối phục tùng pháp luật... là chưa có cơ sở xác đáng, bởi vì:

Thứ nhất, đúng là pháp luật do nhà nước ban hành, nhưng pháp luật không phải chỉ là kết quả của tư duy chủ quan một cách đơn thuần, mà nó còn xuất phát từ những nhu cầu khách quan của xã hội. Pháp luật chỉ có thể đi vào cuộc sống nếu như nó phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ hai, pháp luật cũng còn cần có quyền lực nhà nước bảo đảm mới có thể phát huy tác dụng trong thực tế đời sống. Vì vậy nói pháp luật đứng trên nhà nước là không thực tiễn.

Thứ ba, nhu cầu về pháp luật còn là nhu cầu tự thân của bộ máy nhà nước. Bộ máy nhà nước là một thiết chế phức tạp bao gồm nhiều bộ phận (nhiều loại cơ quan nhà nước).. Để bộ máy đó hoạt động có hiệu quả đòi hỏi phải xác định đúng chức năng, thẩm quyền, trách nhiệm của mỗi loại cơ quan, mỗi cơ quan; phải xác lập mối quan hệ đúng đắn giữa chúng; phải có những phương pháp tổ chức và hoạt động phù hợp để tạo ra một cơ chế đồng bộ trong quá trình thiết lập và thực thi quyền lực nhà nước. Tất cả những điều đó chỉ có thể thực hiện được khi dựa trên cơ sở vững chắc của những nguyên tắc và quy định cụ thể của pháp luật.

Thực tiễn cho thấy, khi chưa có một hệ thống quy phạm

pháp luật về tổ chức đầy đủ, đồng bộ, phù hợp và chính xác để làm cơ sở cho việc củng cố và hoàn thiện bộ máy nhà nước thì dễ dẫn đến tình trạng trùng lặp, chồng chéo, thực hiện không đúng chức năng, thẩm quyền của một số cơ quan nhà nước, bộ máy sẽ sinh ra cồng kềnh và kém hiệu quả.

Tương tự như trên, pháp luật có vai trò quan trọng trong việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của mỗi loại cán bộ, mỗi cán bộ làm việc trong từng cơ quan cụ thể của bộ máy nhà nước. Nhờ có pháp luật, các hiện tượng lạm quyền, bao biện, vô trách nhiệm... của đội ngũ viên chức nhà nước dễ dàng được phát hiện và loại trừ.

2.2. Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý kinh tế, xã hội

Nhà nước là đại diện chính thức của toàn thể xã hội, vì vậy, nhà nước có chức năng (nhiệm vụ) quản lý toàn xã hội.

Để quản lý toàn xã hội, nhà nước dùng nhiều phương tiện, nhiều biện pháp, nhưng pháp luật là phương tiện quan trọng nhất. Với những đặc điểm riêng của mình, pháp luật có khả năng triển khai những chủ trương, chính sách của nhà nước một cách nhanh nhất, đồng bộ và có hiệu quả nhất trên quy mô rộng lớn nhất. Cũng nhờ có pháp luật, nhà nước có cơ sở để phát huy quyền lực của mình và kiểm tra, kiểm soát các hoạt động của các tổ chức, các cơ quan, các nhân viên nhà nước và mọi công dân.

Trong tổ chức và quản lý kinh tế, pháp luật lại càng có vai trò lớn. Bởi vì, chức năng tổ chức và quản lý kinh tế của nhà nước có phạm vi rộng và phức tạp, bao gồm nhiều vấn

để, nhiều mối quan hệ mà nhà nước cần xác lập, điều hành và kiểm soát như hoạch định chính sách kinh tế, xác định chỉ tiêu kế hoạch, quy định các chế độ tài chính, tiền tệ, giá... Toàn bộ quá trình tổ chức và quản lý đều đòi hỏi sự hoạt động tích cực của nhà nước nhằm tạo ra một cơ chế đồng bộ, thúc đẩy quá trình phát triển đúng hướng của nền kinh tế và mang lại hiệu quả thiết thực.

Do tính chất phức tạp và phạm vi rộng của chức năng quản lý kinh tế, nhà nước không thể trực tiếp tham gia vào các hoạt động kinh tế cụ thể mà chỉ thực hiện việc quản lý ở tầm vĩ mô và mang tính chất hành chính - kinh tế. Quá trình quản lý kinh tế không thể thực hiện được nếu không dựa vào pháp luật.

Chỉ trên cơ sở một hệ thống văn bản pháp luật kinh tế đầy đủ, đồng bộ, phù hợp với thực tiễn (điều kiện và trình độ phát triển của kinh tế xã hội) và kịp thời trong mỗi thời kỳ cụ thể, nhà nước mới có thể phát huy được hiệu lực của mình trong lĩnh vực tổ chức và quản lý kinh tế, xã hội.

2.3. Pháp luật góp phần tạo dựng những quan hệ mới

Bên cạnh chức năng phản ánh, pháp luật còn có tính tiên phong, định hướng cho sự phát triển của các quan hệ xã hội. Có thể nói, pháp luật có vai trò quan trọng trong việc tạo dựng (lập) ra những quan hệ mới.

Trên cơ sở xác định thực trạng xã hội với những tình huống (sự kiện) cụ thể, điển hình, tồn tại và tái diễn thường xuyên ở những thời điểm cụ thể trong xã hội, nhà nước đề ra pháp luật để điều chỉnh kịp thời và phù hợp. Nhưng cuộc

sống vốn sống động và thực tiễn thường diễn ra với những thay đổi thường xuyên. Tuy nhiên, về căn bản những thay đổi đó vẫn diễn ra theo những quy luật nhất định mà con người có thể nhận thức được.

Dựa trên cơ sở của những kết quả và dự báo khoa học, người ta có thể dự kiến được những thay đổi có thể diễn ra với những tình huống (sự kiện) cụ thể, điển hình cần có sự điều chỉnh bằng pháp luật. Từ đó pháp luật được đặt ra để định hướng trước, xác lập những quy định và có thể thiết kế những mô hình tổ chức quy định chức năng nhiệm vụ và tổ chức thử nghiệm...

Tuy vậy, pháp luật bao giờ cũng có sự ổn định tương đối. Sự hình thành mới hoặc thay đổi thường chỉ diễn ra với từng bộ phận của hệ thống pháp luật, ít có những đột biến toàn phần trong một thời gian ngắn. Tính định hướng của pháp luật cũng theo quy luật đó. Hệ thống quy phạm định hướng chỉ là một bộ phận nhất định của hệ thống pháp luật thực định của mỗi quốc gia.

Sự kết hợp hài hòa giữa tính cụ thể của pháp luật với tính tiên phong (định hướng) của nó có một ý nghĩa rất quan trọng là tạo ra được sự ổn định và phát triển, kế thừa và đổi mới thường xuyên, làm cho pháp luật năng động, phù hợp hơn, tiến bộ hơn.

2.4. Pháp luật tạo ra môi trường ổn định cho việc thiết lập các mối quan hệ bang giao giữa các quốc gia

Có một thực tế là, một thể chế chính trị có thể thay đổi, nghĩa là quyền lực của một bộ máy nhà nước trong một thời

kỳ lịch sử nhất định có thể thay đổi, nhưng nhân dân và quyền lực nhân dân vẫn tồn tại và phát triển. Những quan hệ đa chiều trong xã hội vẫn phát triển và đòi hỏi phải được điều chỉnh bằng pháp luật để bảo đảm sự ổn định trật tự. Vì vậy, quyền lực nhân dân là vấn đề căn bản; trật tự xã hội là đòi hỏi khách quan và những nhu cầu về pháp luật là luôn luôn có.

Pháp luật và nhà nước luôn có quan hệ mật thiết với nhau "*như hình với bóng*". Nhưng đó là nói ở góc độ chung. Khi tiếp cận ở góc độ cụ thể, pháp luật có những nét riêng căn bản. Đó là khi pháp luật phản ánh đúng những lợi ích của dân tộc, của nhân dân thì dù chế độ nhà nước nào cũng phải tôn trọng. Nếu đi ngược lại điều đó là ngược với lợi ích của dân tộc, của nhân dân và sẽ bị nhân dân phản đối, không tôn trọng, không chấp hành. Xét ở góc độ này, pháp luật luôn có vai trò giữ gìn sự ổn định và trật tự xã hội.

Sự ổn định của mỗi quốc gia là điều kiện quan trọng để tạo ra niềm tin, là cơ sở để mở rộng các mối bang giao với các mước khác. Trong thời đại ngày nay, phạm vi của các mối quan hệ bang giao giữa các nước ngày càng lớn và nội dung tính chất của các quan hệ đó ngày càng đa diện (nhiều mặt). Cơ sở cho việc thiết lập và củng cố các mối quan hệ bang giao đó là pháp luật (pháp luật quốc tế và pháp luật nội quốc). Xuất phát từ nhu cầu đó, hệ thống pháp luật của mỗi nước cũng có bước phát triển mới: Bên cạnh những văn bản pháp luật quy định và điều chỉnh các quan hệ xã hội có liên quan đến các chủ thể pháp luật trong nước còn cần có đầy đủ các văn bản pháp luật quy định và điều chỉnh các quan hệ có liên quan đến các chủ thể là người (tổ chức) nước

ngoài có quan hệ hợp tác với các chủ thể trong nước, *ví dụ*, luật đầu tư, luật về khoa học và công nghệ...

Cũng cần nhấn mạnh rằng, muốn có môi trường xã hội ổn định để mở mang các mối bang giao và hợp tác thì không thể chỉ chú ý "*một mảng*" của hệ thống pháp luật của một quốc gia, mà phải chú ý tới sự đồng bộ của cả hệ thống pháp luật của quốc gia đó. Bởi vì, hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia là một chỉnh thể, mỗi bộ phận (mỗi mảng) trong hệ thống pháp luật đó không thể tồn tại và phát triển biệt lập, cục bộ được mà luôn có quan hệ và tác động qua lại với các bộ phận khác.

Như vậy, muốn thực hiện tốt sự quản lý nhà nước, đẩy nhanh sự phát triển của xã hội, mở rộng quan hệ và hợp tác với các nước thì phải chú trọng phát huy vai trò của pháp luật, phải nhanh chóng xây dựng một hệ thống pháp luật toàn diện, đầy đủ và đồng bộ, phù hợp với những điều kiện và hoàn cảnh trong nước, đồng thời phù hợp với xu hướng phát triển chung với tình hình quốc tế và khu vực.

3. Các kiểu pháp luật

Kiểu pháp luật là tổng thể những dấu hiệu (đặc điểm) cơ bản, đặc thù của pháp luật, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại và phát triển của pháp luật trong một hình thái kinh tế xã hội nhất định.

Học thuyết Mác-Lênin về các hình thái kinh tế xã hội là cơ sở để phân định kiểu pháp luật. Đặc điểm của mỗi hình thái kinh tế xã hội trong xã hội có giai cấp sẽ quyết định những dấu hiệu cơ bản của pháp luật. Phù hợp với điều đó,

trong lịch sử đã tồn tại bốn kiểu pháp luật:

- Kiểu pháp luật chủ nô;
- Kiểu pháp luật phong kiến;
- Kiểu pháp luật tư sản;
- Kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Ba kiểu pháp luật chủ nô, phong kiến và tư sản là những kiểu pháp luật bóc lột được xây dựng trên cơ sở của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Cho nên, mặc dù mỗi kiểu có bản chất và có cách thể hiện riêng của mình nhưng chúng đều có một đặc điểm chung là thể hiện ý chí của giai cấp bóc lột trong xã hội, củng cố và bảo vệ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, bảo đảm về mặt pháp lý sự áp bức bóc lột giai cấp thống trị đối với nhân dân lao động, duy trì tình trạng bất bình đẳng trong xã hội.

Khác với các kiểu pháp luật trên, pháp luật xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, chiếm tuyệt đại đa số dân cư trong xã hội. Mục đích của pháp luật xã hội chủ nghĩa là thủ tiêu mọi hình thức áp bức bóc lột, xây dựng một xã hội mới trong đó mọi người đều bình đẳng và tự do.

Sự thay thế kiểu pháp luật này bằng một kiểu pháp luật khác tiến bộ hơn là một quy luật tất yếu. Cơ sở khách quan của sự thay thế đó là sự vận động của quy luật kinh tế: Quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sự thay thế các kiểu pháp luật gắn liền với sự thay thế của các hình thái kinh tế xã hội tương ứng. Cách

mạng là con đường dẫn đến những thay thế đó. Các cuộc cách mạng xã hội khác nhau diễn ra trong lịch sử đã đem lại kết quả: Pháp luật phong kiến thay thế pháp luật chủ nô, pháp luật tư sản thay thế pháp luật phong kiến, pháp luật xã hội chủ nghĩa thay thế pháp luật tư sản. Trong tương lai pháp luật xã hội chủ nghĩa sẽ tiêu vong và sau đó sẽ không còn kiểu pháp luật nào thay thế nữa. Nhưng trong giai đoạn hiện nay, pháp luật xã hội chủ nghĩa cần được xây dựng hoàn thiện để phát huy cao độ vai trò là một công cụ sắc bén bảo đảm cho sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

4. Các hình thức pháp luật

Hình thức pháp luật là cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để nâng ý chí của giai cấp mình lên thành pháp luật.

Trong lịch sử đã có ba hình thức pháp luật là tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản pháp luật.

4.1. Tập quán pháp

Là hình thức nhà nước thừa nhận một số tập quán đã lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, nâng chúng thành những quy tắc xử sự chung được nhà nước bảo đảm thực hiện. Đây là hình thức pháp luật xuất hiện sớm nhất và được sử dụng nhiều trong các nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến. Trong nhà nước tư sản, hình thức này vẫn được sử dụng nhiều, nhất là ở các nước có chế độ quân chủ.

Vì tập quán hình thành một cách tự phát, ít biến đổi và có tính cục bộ, cho nên hình thức tập quán pháp về nguyên tắc không phù hợp với bản chất của pháp luật xã hội chủ

nghĩa. Tuy vậy, cũng có một số tập quán thể hiện truyền thống và đạo đức dân tộc, có tác dụng tốt trong việc hình thành tính cách con người mới xã hội chủ nghĩa và làm phong phú đời sống văn hóa nhân dân. Vì vậy, các nhà nước xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội vẫn còn thừa nhận một số tập quán tiến bộ tuy nhiên ở mức độ hạn chế.

4.2. Tiền lệ pháp

Là hình thức nhà nước thừa nhận các quyết định của cơ quan hành chính hoặc xét xử giải quyết những vụ việc cụ thể để áp dụng đối với các vụ việc tương tự. Hình thức này đã được sử dụng trong các nhà nước chủ nô, được sử dụng rộng rãi trong các nhà nước phong kiến và hiện nay vẫn chiếm vị trí quan trọng trong pháp luật tư sản, nhất là ở Anh, Mỹ (đặc biệt là trong dân luật).

Tiền lệ pháp hình thành không phải do hoạt động của cơ quan lập pháp mà xuất hiện từ hoạt động của cơ quan hành pháp và tư pháp. Vì vậy, hình thức này dễ tạo ra sự tùy tiện, không phù hợp với nguyên tắc pháp chế đòi hỏi phải tôn trọng nguyên tắc tối cao của luật và phải phân định rõ chức năng, quyền hạn của các cơ quan trong bộ máy nhà nước trong việc xây dựng và thực hiện pháp luật.

Tuy nhiên, trên thực tế trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ (nhất là thời kỳ sau cách mạng), do hệ thống pháp luật chưa được xây dựng hoàn chỉnh, trước yêu cầu của cách mạng cần phải giải quyết ngay một số vụ việc, trong các nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn còn sử dụng hình thức

này. Nhưng đó là sự vận dụng linh hoạt dựa trên cơ sở của luật và đường lối chính sách của Đảng. Khi hệ thống pháp luật được xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh thì hình thức này không còn tồn tại trong các nhà nước xã hội chủ nghĩa.

4 3. Văn bản quy phạm pháp luật

Là hình thức pháp luật tiến bộ nhất. Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong đó quy định những quy tắc xử sự chung (quy phạm đối với mọi người) được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội. Có nhiều loại văn bản pháp luật. Ở mỗi nước, trong những điều kiện cụ thể có những quy định riêng về tên gọi và hiệu lực pháp lý của các loại văn bản pháp luật. Nhưng nhìn chung, các văn bản pháp luật đều được ban hành theo một trình tự thủ tục nhất định và chứa đựng những quy định cụ thể (các quy phạm pháp luật).

Trong pháp luật chủ nô và phong kiến, các văn bản pháp luật còn chưa hoàn chỉnh và kỹ thuật xây dựng chưa cao. Nhiều đạo luật chỉ là sự ghi chép lại một cách có hệ thống các án lệ và các tập quán đã được thừa nhận. Pháp luật tư sản đã có nhiều hình thức văn bản phong phú và được xây dựng với kỹ thuật cao. Đặc biệt ở giai đoạn đầu, sau khi cách mạng tư sản thành công, nguyên tắc pháp chế được đề cao đã làm cho pháp luật tư sản có hệ thống văn bản tương đối thống nhất dựa trên cơ sở của luật. Nhưng với bản chất của nó cho nên sau thắng lợi hoàn toàn đối với chế độ phong kiến, giai cấp tư sản tự mình phá vỡ nguyên tắc pháp chế do mình đề ra bằng nhiều cách như hạ

thấp vai trò của nghị viện, mở rộng quyền của tổng thống và chính phủ, sử dụng rộng hình thức tập quán pháp và tiền lệ pháp. Bằng cách đó, giai cấp tư sản đã phá vỡ tính thống nhất theo nguyên tắc pháp chế của các văn bản pháp luật; kỹ thuật xây dựng văn bản cao được sử dụng để che đậy bản chất của pháp luật tư sản.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa có hệ thống các văn bản thống nhất được xây dựng theo nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, tôn trọng tính tối cao của hiến pháp và luật. Hệ thống các văn bản pháp luật xã hội chủ nghĩa ngày càng được xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ với kỹ thuật cao phản ánh đúng bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

PHẦN HAI

CÁC KIỂU NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT CHIẾM HỮU NÔ LỆ, PHONG KIẾN VÀ TƯ SẢN

CHƯƠNG V

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT CHIẾM HỮU NÔ LỆ

1. Nhà nước chiếm hữu nô lệ

1.1. Cơ sở kinh tế - xã hội và bản chất của nhà nước chiếm hữu nô lệ

Nhà nước chiếm hữu nô lệ là tổ chức quyền lực chính trị của giai cấp chủ nô. Nó ra đời trên cơ sở tan rã của chế độ thị tộc, bộ lạc, gắn liền với sự xuất hiện chế độ tư hữu và sự phân chia xã hội thành các giai cấp đối kháng. Các nhà nước chiếm hữu nô lệ đầu tiên xuất hiện ở châu Á và bắc Phi như Trung Quốc, Ấn Độ, Babilon, Ai cập... khoảng từ 4000 đến 5000 năm trước công nguyên.

Nhà nước chiếm hữu nô lệ ra đời, tồn tại và phát triển dựa trên các quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ. Những quan hệ sản xuất này được xây dựng trên cơ sở chế độ chiếm hữu của chủ nô đối với toàn bộ tư liệu sản xuất và cả người sản

xuất là nô lệ. Chủ nô là chủ sở hữu đối với đất đai, các tư liệu sản xuất và đối với cả người sản xuất là nô lệ. Do vậy, sự bóc lột của chủ nô đối với nô lệ là không có giới hạn. Nô lệ không có tư liệu sản xuất, họ phụ thuộc hoàn toàn vào chủ nô, họ bị coi là tài sản của chủ nô, là "*công cụ biết nói*", là động vật có hai chân. Vì thế, nô lệ bị bóc lột rất tàn nhẫn và phải phục tùng một cách vô điều kiện những ý muốn của chủ nô.

Trong xã hội chiếm hữu nô lệ tồn tại hai giai cấp cơ bản là chủ nô và nô lệ. Chủ nô chỉ là một thiểu số dân cư trong xã hội nhưng có tất cả: Đất đai, tư liệu sản xuất, nô lệ, tự do cá nhân và toàn quyền thống trị đối với nô lệ. Nô lệ chiếm số đông trong xã hội nhưng tính mạng, số phận cũng như các hoạt động xã hội của họ đều do chủ nô quyết định. Ngoài chủ nô và nô lệ, trong xã hội chiếm hữu nô lệ còn có cả thợ thủ công, dân tự do, những người lệ thuộc nhà thờ hoặc kinh tế nhà vua... Những người này tuy không phải là nô lệ nhưng vẫn phụ thuộc gần như hoàn toàn vào giai cấp chủ nô về kinh tế và chính trị. Với kết cấu xã hội như trên đã làm cho nhà nước chiếm hữu nô lệ gần như hoàn toàn nằm trong tay giai cấp chủ nô, chủ yếu phục vụ cho lợi ích của giai cấp chủ nô.

Chính những điều kiện kinh tế - xã hội nói trên đã quyết định bản chất của nhà nước chiếm hữu nô lệ. Xét về mặt giai cấp thì nhà nước chiếm hữu nô lệ là công cụ chủ yếu thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp chủ nô, một bộ máy trấn áp của giai cấp chủ nô để duy trì sự thống trị về mọi mặt của chủ nô đối với nô lệ và những người lao động khác. Nhận xét về tính giai cấp của nhà nước chiếm hữu nô lệ, V.I. Lênin nhấn mạnh: "*Nhà nước chiếm hữu nô lệ bao giờ cũng là một bộ máy đem lại cho chủ nô quyền lực và khả năng cai trị tất cả những người nô lệ... là một bộ máy để duy trì những*

người nô lệ trong địa vị phụ thuộc và cho phép một bộ phận này của xã hội (giai cấp chủ nô) cưỡng bức và đàn áp bộ phận kia (giai cấp nô lệ)".[1]

Xét về mặt xã hội thì nhà nước chiếm hữu nô lệ là một tổ chức sinh ra để tổ chức, quản lý xã hội chiếm hữu nô lệ thay thế cho tổ chức thị tộc, bộ lạc không còn phù hợp nữa. Là một trong những hình thức tổ chức của xã hội chiếm hữu nô lệ, nhà nước chiếm hữu nô lệ có trách nhiệm tổ chức và quản lý một số lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội vì sự tồn tại và phát triển của cả xã hội. Nhiều nhà nước chiếm hữu nô lệ đã tiến hành các hoạt động tổ chức và quản lý kinh tế ở quy mô lớn, quản lý đất đai, tổ chức khai hoang, xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi... làm cho đất nước ngày một phát triển, từng bước nâng cao đời sống của nhân dân.

Quá trình hình thành và phát triển của các nhà nước chiếm hữu nô lệ ở phương Đông (Ấn Độ, Ai Cập...) có rất nhiều điểm khác so với các nhà nước chiếm hữu nô lệ ở phương Tây (Hy Lạp, La Mã...). Nếu như ở Hy Lạp và La Mã, chế độ chiếm hữu nô lệ rất phát triển: Đất đai, tư liệu sản xuất, nô lệ bị tư hữu hóa tương đối triệt để, chế định sở hữu tư nhân rất phát triển (trong tay nhà nước chỉ có các xí nghiệp khai thác mỏ, còn lại chủ yếu là kinh tế tư nhân); nô lệ ở các nước này chiếm tỷ lệ cao trong dân cư và là lực lượng lao động chủ yếu của xã hội; sự chiếm hữu nô lệ và bóc lột ở các nước này mang tính điển hình giữa chủ nô và nô lệ, thì ở các nước chủ nô phương Đông, chế độ chiếm hữu nô lệ chỉ giữ một vai trò thứ yếu. Quá trình hình thành xã hội có giai cấp ở phương Đông cổ đại diễn ra rất chậm và kéo

(1). V.I.Lênin. Toàn tập, Tập 39, Nxb. Tiến bộ, M.1979, tr.85.

dài. Do vậy, khi nhà nước xuất hiện trong xã hội vẫn không xoá bỏ hoàn toàn công xã và những cơ quan tự quản của công xã. Trong một thời gian dài, nhà nước tồn tại và phát triển trên cơ sở có sự đan xen giữa chế độ chiếm hữu nô lệ với chế độ cộng sản nguyên thủy (bên cạnh chế độ quân chủ độc tài với nền quản lý tập trung quan liêu của nhà nước thì vẫn tồn tại các cơ quan tự quản của công xã). Với những đặc điểm về khí hậu, đất đai, dân cư... ở những nước chủ nô phương Đông cổ đại nô lệ không phải là lực lượng sản xuất chủ yếu của xã hội mà họ thường được sử dụng phổ biến làm các công việc trong gia đình. Chính vì vậy mà đời sống và địa vị của người nô lệ ở các nước chủ nô phương Đông cổ đại có phần dễ chịu hơn so với đời sống và địa vị của nô lệ ở những nhà nước chiếm hữu nô lệ phương Tây cổ đại (ở những nước chủ nô phương Đông cổ đại nô lệ làm ruộng, làm nghề thủ công... đôi khi có thể có gia đình riêng; nô lệ của vua, của các nhà thờ có thể có một ít tài sản, có gia đình riêng và đôi khi được pháp luật bảo vệ). Chế độ nô lệ phương Đông cổ đại còn được gọi là chế độ nô lệ gia trưởng. Ở những nước chủ nô phương Đông cổ đại, sở hữu tư nhân đối với đất đai và nguồn nước diễn ra rất chậm (đất đai chủ yếu thuộc sở hữu của cả công xã, chúng được giao cho các thành viên của công xã chiếm hữu và sử dụng). Do vậy, giai cấp chủ nô thống trị bóc lột trước hết là những thành viên của công xã rồi sau mới đến nô lệ. Do những khác biệt như trên mà các nhà nước chiếm hữu nô lệ ở Hy lạp và La mã có nhiều điểm dân chủ và tiến bộ hơn so với các nhà nước chiếm hữu nô lệ ở phương Đông.

Mặc dù chế độ nô lệ ở các nước khác nhau có những khác biệt nhất định nhưng quyền lực chính trị trong xã hội

chiếm hữu nô lệ luôn thuộc về giai cấp chủ nô. Quyền lực đó thể hiện tính quân phiệt tàn bạo của chủ nô đối với nô lệ (đại bộ phận dân cư trong xã hội). Nhà nước chiếm hữu nô lệ - tổ chức quyền lực chính trị của giai cấp chủ nô là công cụ chuyên chính chủ yếu của giai cấp chủ nô để cưỡng bức, đầy đọa, đàn áp một cách có tổ chức đối với nô lệ, bảo vệ sự thống trị về kinh tế, chính trị và tinh thần của chủ nô đối với nô lệ, duy trì sự tồn tại và phát triển của xã hội chiếm hữu nô lệ.

Xét ở một khía cạnh khác thì sự ra đời của nhà nước chiếm hữu nô lệ cũng là một bước tiến về phía trước của nhân loại. Nó đã tạo điều kiện cho kinh tế, xã hội phát triển đưa lại những lợi ích to lớn cho nhân loại. Bởi vì "... *chỉ có chế độ nô lệ mới làm cho sự phân công lao động có thể thực hiện được trên một quy mô rộng lớn hơn giữa nông nghiệp và công nghiệp và do đó mới có thể có thời kỳ hưng thịnh nhất của thế giới cổ đại... Mà không có cái cơ sở của nền văn minh Hy Lạp và đế chế La Mã thì không có châu Âu hiện đại. Chúng ta không bao giờ được quên rằng tiền đề của toàn bộ sự phát triển kinh tế, chính trị và trí tuệ của chúng ta là một trạng thái trong đó chế độ nô lệ cũng hoàn toàn cần thiết giống như nó được tất cả mọi người thừa nhận*".(1)

Chế độ nô lệ cũng là một bước tiến ngay cả đối với những người nô lệ ở khía cạnh là những tù binh, vì tồn tại chế độ nô lệ nên tù binh bị bắt trong các cuộc chiến tranh "... *giờ đây ít nhất cũng giữ được sinh mạng của họ chứ không bị người ta giết chết như trước kia hoặc trước đó nữa, thậm chí*

(1). Mác - Ăngghen, Toàn tập, Tập 20, Nxb. Chính trị quốc gia, H.1994, tr. 254.

còn bị người ta đem thui đi và ăn thịt".[1]

1.2. Chức năng của nhà nước chiếm hữu nô lệ

Bản chất, vai trò của nhà nước chiếm hữu nô lệ luôn được biểu hiện thông qua những chức năng cơ bản của nó. Các chức năng của Nhà nước chiếm hữu nô lệ có thể chia làm hai nhóm: Các chức năng đối nội và các chức năng đối ngoại.

1.2.1. Các chức năng đối nội

+ Chức năng bảo vệ và củng cố chế độ sở hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất và đối với người sản xuất (nô lệ), duy trì các hình thức bóc lột của chủ nô đối với nô lệ và những người lao động khác.

Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, sở hữu của chủ nô bao gồm tất bộ tư liệu sản xuất và cả người sản xuất (nô lệ). Do vậy, nhà nước chiếm hữu nô lệ bằng rất nhiều những hình thức, biện pháp khác nhau luôn tìm mọi cách để bảo vệ sở hữu cho giai cấp chủ nô. Thông qua pháp luật, nhà nước chiếm hữu nô lệ hợp pháp hóa quyền sở hữu của giai cấp chủ nô, hợp pháp hóa quyền lực vô hạn của chủ nô đối với nô lệ. Pháp luật của nhà nước chiếm hữu nô lệ ghi nhận bản thân người nô lệ chỉ là tài sản của chủ nô và nếu nô lệ có con thì những người con này cũng thuộc tài sản của chủ nô. Mọi hành vi xâm hại tới tài sản của chủ nô đều bị chủ nô và nhà nước chiếm hữu nô lệ trừng trị một cách hết sức dã man, tàn bạo.

Đi đôi với việc củng cố, bảo vệ chế độ sở hữu chủ nô, nhà nước chiếm hữu nô lệ còn thực hiện sự cưỡng bức lao động đối với nô lệ, bắt nô lệ lao động để làm giàu cho chủ nô, cho

(1). Mác - Ăngghen; Sđd, tr.256.

Nhà nước chiếm hữu nô lệ, củng cố các hình thức phụ thuộc khác nhau của nô lệ và những người lao động khác vào giai cấp chủ nô.

+ Chức năng trấn áp nô lệ và các tầng lớp người lao động khác về mọi mặt.

Từ những đặc điểm về kinh tế, chính trị, xã hội của xã hội chiếm hữu nô lệ đã dẫn tới những mâu thuẫn rất gay gắt giữa giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ. Trong xã hội thường xuyên xảy ra xung đột giữa chủ nô và nô lệ. Có thể nói, quá trình tồn tại của nhà nước chiếm hữu nô lệ là quá trình diễn ra các cuộc khởi nghĩa liên tiếp của nô lệ và của những người lao động khác đứng lên chống lại nhà nước chiếm hữu nô lệ, chống lại giai cấp chủ nô. Do sự phản kháng, sự đấu tranh thường xuyên của nô lệ nên các chủ nô luôn phải vũ trang và sẵn sàng đàn áp nô lệ trong mọi tình huống và ở bất kỳ đâu. Nhà nước chiếm hữu nô lệ đã sử dụng mọi biện pháp có thể mà chủ yếu là các biện pháp quân sự để đàn áp một cách dã man tàn bạo các cuộc khởi nghĩa của nô lệ. *Ví dụ:* Cuộc khởi nghĩa của nô lệ dưới sự lãnh đạo của Spartak ở Rôm năm 74 -71 tr. CN đã có tới 6000 nô lệ bị treo cổ. Lịch sử nhân loại cho thấy, do bị hạn chế về nhiều mặt và do bị đàn áp rất dã man nên hầu như các cuộc khởi nghĩa của nô lệ đều bị thất bại, bị dìm trong bể máu.

Ngoài việc trấn áp bằng bạo lực, nhà nước chiếm hữu nô lệ còn thực hiện sự trấn áp về tinh thần đối với nô lệ và những người lao động khác. *Ví dụ:* Ở nhà nước chiếm hữu nô lệ Spac, những người nô lệ Hilốt nếu sinh ra mà bị coi là khoẻ mạnh và thông minh thì sẽ bị giết chết mà không cần duyên cớ gì. Thỉnh thoảng nhà nước lại tổ chức giết tập thể

những người nô lệ Hilốt để thị uy, khủng bố tinh thần người Hilốt. Lợi dụng sự thấp kém, vô học của nô lệ, Nhà nước chiếm hữu nô lệ còn sử dụng tôn giáo để mê hoặc nô lệ, làm cho nô lệ luôn ở trong tình trạng khiếp đảm, run sợ, phụ thuộc, không dám đứng lên đấu tranh để thay đổi địa vị của mình trong xã hội.

+ Chức năng kinh tế - xã hội của nhà nước chiếm hữu nô lệ.

Các nhà nước chiếm hữu nô lệ trong những chừng mực nhất định đều tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội, giải quyết những công việc thiết yếu của xã hội. Ở một số nhà nước chiếm hữu nô lệ mà đặc biệt là các nhà nước chiếm hữu nô lệ phương Đông như Ấn Độ, Babilon, Ai Cập...do những đặc điểm về địa lý, khí hậu, để sản xuất và sinh sống được, người dân buộc phải xây dựng những công trình thủy lợi với quy mô lớn như đắp đê chống lụt, đào kênh, rạch để tưới tiêu, ngoài ra còn phải tổ chức việc khai phá rừng, chống các loại thú dữ, bảo vệ mùa màng và các vật nuôi trong gia đình... Tất cả những công việc trên đòi hỏi sự cố gắng của cả cộng đồng mới có thể thực hiện được. Những hoạt động kinh tế - xã hội nói trên lúc đầu do các công xã, bộ lạc đảm nhiệm nhưng khi xuất hiện nhà nước chiếm hữu nô lệ thì nhà nước buộc phải đảm nhiệm. Chính vì vậy, các nhà nước chiếm hữu nô lệ đã tiến hành nhiều hoạt động kinh tế - xã hội để đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của xã hội vì sự tồn tại và phát triển của cả xã hội.

1.2.2. Các chức năng đối ngoại

+ Chức năng tiến hành chiến tranh xâm lược

Các nhà nước chiếm hữu nô lệ đều coi chiến tranh là một trong những biện pháp hữu hiệu nhất để làm giàu. Tiến hành chiến tranh, các nhà nước chiếm hữu nô lệ thực hiện việc cướp đất, cướp tài sản của các dân tộc khác, bắt nhiều tù binh về làm nô lệ. Số tù binh bắt được sẽ làm tăng khả năng lao động bóc lột ở trong nước và còn có thể bán ra nước ngoài để thu lợi. Do vậy, các nhà nước chiếm hữu nô lệ đều ra sức chuẩn bị lực lượng để tiến hành chiến tranh xâm lược các quốc gia khác, các dân tộc khác mỗi khi có điều kiện. Nhà nước chiếm hữu nô lệ có thể bắt cả một đất nước, cả một dân tộc bại trận làm nô lệ và ra sức bóc lột họ. Chiến tranh xâm lược mà các nhà nước chiếm hữu nô lệ tiến hành đã làm cho quan hệ giữa các nước chủ nô luôn trong tình trạng căng thẳng đồng thời nó cũng làm cho mâu thuẫn giữa chủ nô và nô lệ ngày càng trở nên gay gắt thêm.

+ Chức năng phòng thủ đất nước và thực hiện quan hệ ngoại giao, buôn bán với các quốc gia khác

Song song với việc tiến hành chiến tranh xâm lược, các nhà nước chiếm hữu nô lệ phải thực hiện phòng thủ đất nước chống lại các cuộc xâm lăng từ bên ngoài. Biện pháp phổ biến là xây dựng và củng cố quân đội với số lượng đông, xây thành, đắp luỹ và các pháo đài vững chắc.

Ngoài ra, tuỳ theo tình hình cụ thể mà các nhà nước chiếm hữu nô lệ thực hiện quan hệ ngoại giao, buôn bán với các quốc gia khác.

1.3. Hình thức nhà nước chiếm hữu nô lệ

Hình thức của nhà nước chiếm hữu nô lệ rất đa dạng. Do sự hình thành và phát triển của các nhà nước chiếm hữu nô lệ trong những hoàn cảnh, điều kiện hết sức khác nhau nên việc

tổ chức và thực hiện quyền lực ở mỗi nước có rất nhiều khác biệt, ở mỗi thời kì phát triển của đất nước cũng có nhiều thay đổi phụ thuộc vào sự phát triển của chế độ nô lệ.

Về hình thức chính thể của nhà nước chiếm hữu nô lệ có cả chính thể quân chủ và cũng có cả chính thể cộng hòa với những nền dân chủ khá phát triển.

Về hình thức cấu trúc nhà nước, phổ biến là cấu trúc đơn nhất. Giai đoạn đầu xuất hiện ở nhiều nhà nước chiếm hữu nô lệ còn chưa có sự phân chia dân cư thành các đơn vị hành chính lãnh thổ để quản lí.

Về chế độ chính trị của các nhà nước chiếm hữu nô lệ, các biện pháp để thực hiện quyền lực nhà nước phổ biến là bằng bạo lực, phản dân chủ. Tuy nhiên, ở nhiều nhà nước chiếm hữu nô lệ có chính thể cộng hoà thì các biện pháp dân chủ lại được áp dụng tương đối rộng rãi trong việc thực hiện quyền lực nhà nước.

Tuy hình thức của nhà nước chiếm hữu nô lệ rất khác nhau nhưng "... *nhà nước trong thời đại chế độ nô lệ dù là quân chủ hay cộng hòa quý tộc, cộng hoà dân chủ đều là nhà nước chiếm hữu nô lệ... Điều căn bản là người nô lệ ở các nước ấy đều không được coi là người*".(1)

* Hình thức nhà nước chiếm hữu nô lệ thuộc chế độ nô lệ phương Đông cổ đại.

Ở các nước phương Đông cổ đại do tồn tại chế độ nô lệ gia trưởng với việc duy trì nhiều tàn dư của chế độ công xã thị tộc nên hình thức chính thể phổ biến của các nước này là chính thể quân chủ độc tài với nền quản lý tập trung quan

(1). V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 39, Nxb. Tiến bộ, M.1979, tr.86.

liêu. Đứng đầu nhà nước là vua - đấng thiêng liêng bất khả xâm phạm với quyền lực không bị hạn chế dưới bất cứ hình thức nào và được truyền từ đời này qua đời khác theo nguyên tắc cha truyền con nối. Hoạt động quản lý của Nhà nước tập trung ở ba hướng lớn:

- Quân sự: Đàn áp nô lệ và xâm chiếm lãnh thổ mới.

- Tài chính: Bóc lột nhân dân trong nước và nhân dân các nước bị xâm lược.

- Một bộ máy quan liêu giải quyết những công việc chung xuất phát từ điều kiện sử dụng đất, nước chung trong những điều kiện khí hậu khắc nghiệt...

Hình thức nhà nước quân chủ độc tài biểu hiện rõ nét nhất ở các nhà nước chiếm hữu nô lệ như Trung Quốc, Babilon, Ai Cập...

* Hình thức nhà nước chiếm hữu nô lệ thuộc chế độ nô lệ cổ điển (chế độ nô lệ Hy-la) đa dạng hơn và dân chủ hơn.

Ở nhà nước Aten (thế kỷ thứ V - IV tr.CN) đã thiết lập chính thể cộng hoà dân chủ. Quyền lực tối cao của nhà nước được trao cho Đại hội nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Đại hội nhân dân được thành lập từ tất cả các công dân đàn ông từ 20 tuổi trở lên. Đại hội nhân dân thường họp 2 đến 3 lần trong tháng. Đại hội có quyền bầu ra những cơ quan nhà nước khác và những chức vụ quan trọng trong bộ máy nhà nước. Đại hội nhân dân là cơ quan ban hành pháp luật. Mỗi công dân đều có quyền bày tỏ quan điểm của mình về tất cả các vấn đề mà họ quan tâm, có quyền sáng kiến pháp luật, có quyền yêu cầu Đại hội hủy bỏ các đạo luật nếu nội dung của đạo luật đó làm tổn hại tới các nguyên tắc của nền dân chủ hiện hành. Cơ quan quản lí nhà nước là Hội

đồng năm trăm do Đại hội nhân dân bầu ra theo phương thức rút thăm. Người được bầu phải từ 30 tuổi trở lên và phải trải qua kỳ thi sát hạch về chính trị.

Chính thể cộng hoà dân chủ ở Aten đã phát triển khá cao, đặc biệt là khi có các cuộc cải cách đặc sắc của các nhà quý tộc như Sôlông, Cơlitten và Pêricơlát...Các cuộc cải cách này đã đem lại những thay đổi rất lớn trong đời sống nhà nước và xã hội lúc bấy giờ như: Thực hiện việc xóa bỏ nô lệ vì nợ; xóa bỏ việc phân chia dân cư theo tài sản và địa vị xã hội để tiến hành phân chia theo khu vực hành chính - lãnh thổ căn cứ vào khu vực cư trú của họ; nâng cao hơn vai trò của Đại hội nhân dân; cho phép những công dân ít tài sản cũng được tham gia Hội đồng năm trăm...

Có thể nói, Nhà nước Aten là một điển hình về nền dân chủ chủ nô hoàn thiện nhất, tiến bộ nhất thời đó với những đặc điểm cơ bản là:

- Có sự tham gia của nhân dân (dân tự do) vào việc ban hành các đạo luật;

- Các cơ quan nhà nước được thành lập theo nguyên tắc bầu cử (rút thăm), số lượng đại biểu được bầu phụ thuộc vào số lượng dân cư của mỗi đơn vị lãnh thổ, do vậy, luôn có sự thay đổi về nhân sự; quy định chế độ báo cáo và chế độ trách nhiệm của những người giữ các chức vụ quan trọng trước cử tri về những việc làm của họ;

- Giải quyết những công việc nhà nước mang tính tập thể, công khai, dân chủ;

- Thủ tục quản lý đơn giản không có sự quan liêu;

- Đã tách tòa án khỏi cơ quan hành chính để chuyên thực hiện việc xét xử...;

- Ban hành chế độ tiền lương cho những người phục vụ trong bộ máy nhà nước;

- Chỉ phụ nữ, kiều dân và những người được giải phóng khỏi địa vị nô lệ mới không có quyền bầu cử.

Chính thể cộng hoà quý tộc được thiết lập ở Nhà nước Spác (thế kỷ VII - IV tr.CN) và ở Nhà nước La Mã (thế kỷ VI - I tr.CN). Sau khi người Spác chinh phục được người Hilốt thì Nhà nước chiếm hữu nô lệ Spác được thành lập với chính thể cộng hòa quý tộc. Đứng đầu nhà nước là hai "*vua*". Để hạn chế quyền lực của các "*vua*", một Hội đồng gồm 5 người do Đại hội nhân dân bầu ra hàng năm với nhiệm vụ giám sát hoạt động của các "*vua*", tuyển bổ quân lính, thu thuế và xét xử các vụ án dân sự.

Về hình thức, Đại hội nhân dân vẫn là cơ quan quyền lực cao nhất gồm tất cả các công dân từ 30 tuổi trở lên. Đại hội nhân dân bầu cử những người giữ các chức vụ quan trọng của bộ máy nhà nước, thông qua những dự án luật mà Hội đồng trưởng lão đệ trình. Về thực chất thì quyền lực nhà nước nằm trong tay Hội đồng trưởng lão gồm 28 người kể cả hai "*vua*". Tuổi của các trưởng lão không trẻ hơn 60 và được bầu giữ chức vụ suốt đời. Hội đồng trưởng lão xem xét hầu như mọi việc trước khi trình Đại hội nhân dân. Hội đồng trưởng lão có thể cách chức vua, xử án hình sự và các tội phạm quốc gia...

Chính thể cộng hoà quý tộc ở La Mã có những đặc điểm là ở trung ương các cơ quan chính quyền gồm: Nghị viện (viện nguyên lão), Đại hội nhân dân và các quan chấp chính.

Nghị viện (viện nguyên lão) gồm 300 người và chỉ những người giàu có mới được bầu vào nghị viện. Nghị viện là

chính phủ - cơ quan hành chính nhà nước cao nhất. Mặc dù không có quyền lập pháp nhưng Nghị viện có quyền soạn thảo tất cả các dự thảo luật và nếu Nghị viện không đồng ý thì Đại hội nhân dân không thể thông qua được luật hoặc bầu ra những quan chấp chính.

Đại hội nhân dân là cơ quan lập pháp gồm ba loại: Loại thứ nhất, được thành lập để giải quyết các vấn đề về chiến tranh, hoà bình, thông qua luật, bầu các thị chính cao cấp; loại thứ hai là những Đại hội được tổ chức theo dấu hiệu lãnh thổ để giải quyết những vấn đề liên quan tới các bộ lạc, các đơn vị hành chính lãnh thổ; loại thứ ba, được thành lập để giải quyết các vấn đề liên quan tới hôn nhân - gia đình, thừa kế và việc thực hiện các nghi lễ tôn giáo.

Cơ quan chấp hành và điều hành những công việc hàng ngày là các quan chấp chính do Đại hội nhân dân bầu ra.

Cùng với những thay đổi trong xã hội chiếm hữu nô lệ, các Nhà nước chiếm hữu nô lệ có chính thể cộng hoà từng bước chuyển dần sang chính thể quân chủ. Quyền lực nhà nước chủ yếu tập trung vào tay các vua (hoàng đế) và được truyền từ đời này qua đời khác theo nguyên tắc cha truyền con nối để bảo vệ lợi ích cho một số ít những chủ nô giàu có trong xã hội.

1.4. Bộ máy nhà nước chiếm hữu nô lệ

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, các nhà nước chiếm hữu nô lệ đều thiết lập, củng cố cho mình một bộ máy nhà nước mang nặng tính quân sự và tập trung quan liêu. Nhiệm vụ chủ yếu của bộ máy nhà nước chiếm hữu nô lệ là trấn áp nô lệ trong nước, xâm lược các nước khác, giữ gìn trật tự xã hội, bảo vệ lợi ích cho giai cấp chủ nô, cưỡng bức nô lệ làm giàu cho giai cấp chủ nô.

Bộ máy nhà nước chiếm hữu nô lệ giai đoạn đầu rất đơn giản, chỉ gồm rất ít các cơ quan. Các cơ quan này thực hiện tất cả các công việc của nhà nước như cưỡng bức, đàn áp nô lệ, bảo vệ sở hữu chủ nô, xâm lược... Do vậy, thời gian đầu, chủ nô vừa là người lãnh đạo quân đội vừa là người đại diện chính quyền thực hiện việc quản lý xã hội, vừa là quan toà và cũng là người sáng tạo pháp luật. Cùng với sự phát triển của xã hội chiếm hữu nô lệ, nhu cầu quản lý xã hội tăng dần đòi hỏi bộ máy nhà nước chiếm hữu nô lệ phát triển, phức tạp hơn, hoàn thiện hơn. Nhiều nhà nước chiếm hữu nô lệ đã thiết lập ra những bộ máy nhà nước khá hoàn thiện và phát triển như bộ máy Nhà nước Aten, Nhà nước La Mã... Trong những bộ máy nhà nước này đã có sự chuyên môn hoá tương đối cao: Quân đội thường trực đã được thành lập, thành lập lực lượng cảnh sát chuyên nghiệp làm nhiệm vụ bảo vệ trật tự xã hội, tách tòa án ra khỏi cơ quan hành chính và tòa án đã có sự phân chia thành các nhóm để giải quyết những công việc khác nhau, thành lập Đại hội nhân dân (cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất) để ban hành luật, bầu và miễn nhiệm những chức vụ quan trọng trong bộ máy nhà nước, giải quyết những vấn đề quan trọng nhất của đất nước, thành lập các cơ quan quản lí - chấp hành và hành chính để quản lý các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội...

2. Pháp luật chiếm hữu nô lệ

2.1. *Sự ra đời và bản chất của pháp luật chiếm hữu nô lệ*

2.1.1. *Sự ra đời của pháp luật chiếm hữu nô lệ.*

Pháp luật chiếm hữu nô lệ là kiểu pháp luật đầu tiên trong lịch sử, nó ra đời cùng với quá trình hình thành và phát

triển của nhà nước chiếm hữu nô lệ. Những nguyên nhân và điều kiện dẫn đến sự ra đời của pháp luật chiếm hữu nô lệ đã hình thành và phát triển ngay trong lòng xã hội nguyên thuỷ (*xem chương Nguồn gốc của nhà nước và pháp luật*). Cũng như nhà nước chiếm hữu nô lệ, quá trình hình thành và phát triển của pháp luật chiếm hữu nô lệ rất chậm chạp và diễn ra trong một thời gian rất dài. Pháp luật chiếm hữu nô lệ hình thành dần từng bước trên cơ sở thừa nhận, củng cố và bảo đảm cho những quy phạm xã hội của xã hội nguyên thuỷ được thực hiện bằng nhà nước. Cụ thể là những tập quán, tín điều tôn giáo... vốn đã hình thành và tồn tại từ thời thị tộc, bộ lạc nguyên thuỷ nhưng có lợi cho giai cấp chủ nô, cho những hoạt động chung của cộng đồng được nhà nước chiếm hữu nô lệ duy trì, sửa đổi cho phù hợp với điều kiện mới và bảo đảm cho chúng được thực hiện. Chẳng hạn, tập quán "*ăn miếng trả miếng*", biện pháp đuổi khỏi địa phương, chế độ trách nhiệm tập thể... Quá trình chuyển hoá từ các quy phạm xã hội (phong tục, tập quán, tín điều tôn giáo và các quy tắc ứng xử khác trong cộng đồng) của thị tộc, bộ lạc thành pháp luật là tất yếu khách quan xuất phát từ nhu cầu đòi hỏi của xã hội đã phát triển ở một trình độ nhất định. Sự xuất hiện của pháp luật chiếm hữu nô lệ không làm mất đi những công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội khác mà chúng cùng tồn tại, cùng phối hợp điều chỉnh các quan hệ xã hội trong xã hội chiếm hữu nô lệ, do vậy giai đoạn đầu hầu như không có sự phân biệt rõ ràng đâu là tập tục, tín điều tôn giáo và đâu là pháp luật.

Sự phát triển toàn diện về mọi mặt của xã hội chiếm hữu nô lệ ngày càng làm cho các quan hệ xã hội xuất hiện ngày một nhiều và trở nên phức tạp hơn, nhất là những quan hệ

liên quan tới việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Do tính chất và nhu cầu quản lý xã hội ngày càng cao đòi hỏi nhà nước chiếm hữu nô lệ phải sử dụng nhiều cách thức khác nhau ban hành pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu điều chỉnh các quan hệ xã hội, bảo vệ lợi ích cho giai cấp chủ nô, cho toàn xã hội một cách chặt chẽ, chính xác và hiệu quả hơn. Do vậy, nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được Đại hội nhân dân hoặc Nghị viện... của nhà nước chiếm hữu nô lệ ban hành.

Cũng như nhà nước chiếm hữu nô lệ, sự ra đời của pháp luật chiếm hữu nô lệ là một bước tiến của loài người về phía trước trong lĩnh vực điều chỉnh các quan hệ xã hội. Là một trong những công cụ quản lý xã hội có hiệu quả, pháp luật chiếm hữu nô lệ đã góp phần tạo lập và tạo điều kiện cho sự phát triển của một xã hội mới văn minh, phát triển hơn so với xã hội nguyên thuỷ mông muội, thấp kém. Bởi khi đó *"...chỉ có chế độ nô lệ mới làm cho sự phân công lao động có thể thực hiện được trên một quy mô rộng lớn hơn giữa nông nghiệp và công nghiệp và do đó mới có thể có thời kỳ hưng thịnh nhất của thế giới cổ đại..."*[1].

Do những đặc điểm kinh tế - xã hội khác nhau nên chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Đông và phương Tây cổ đại có nhiều điểm khác nhau, vì thế quá trình hình thành và phát triển của pháp luật ở các nước chiếm hữu nô lệ ở phương Đông cũng ít nhiều khác so với các nước chiếm hữu nô lệ ở phương Tây. Quá trình hình thành xã hội có giai cấp ở phương Đông cổ đại diễn ra rất chậm chạp và kéo dài. Trong

---

(1). Mác - Ăngghen, Toàn tập, Tập 20, Nxb. Chính trị quốc gia, H.1994, tr. 254.

xã hội các quan hệ hàng hoá, tiền tệ kém phát triển làm cho pháp luật cũng chậm phát triển. Ngược lại, chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Tây cổ đại lại rất phát triển, các quan hệ xã hội trở nên quá phức tạp đòi hỏi và thúc đẩy sự phát triển của pháp luật đã làm cho pháp luật của các nước chiếm hữu nô lệ phương Tây rất phát triển. Kỹ thuật pháp lý được sử dụng ở các nước phương Tây cổ đại đã đạt được trình độ rất cao, nhiều định chế pháp luật đã được xây dựng có giá trị vô cùng to lớn cho sự ổn định và phát triển của xã hội thời bấy giờ cũng như sau này. "*Chúng ta không bao giờ được quên rằng tiền đề của toàn bộ sự phát triển kinh tế, chính trị và trí tuệ của chúng ta là một trạng thái trong đó chế độ nô lệ cũng hoàn toàn cần thiết giống như nó được tất cả mọi người thừa nhận*".(1)

2.1.2. *Bản chất của pháp luật chiếm hữu nô lệ.*

Ra đời từ nhu cầu điều chỉnh các quan hệ xã hội khi xã hội đã phát triển ở một trình độ cao, pháp luật chiếm hữu nô lệ luôn mang tính xã hội, nó là công cụ điều chỉnh các quan hệ xã hội mang tính quy phạm và tính bắt buộc chung nhằm duy trì đời sống cộng đồng xã hội. Pháp luật chiếm hữu nô lệ quy định những quy tắc hoạt động chung trong quá trình xản xuất, trao đổi, sinh hoạt có tính chất cộng đồng của xã hội chiếm hữu nô lệ. Cùng với những công cụ quản lý xã hội khác pháp luật chiếm hữu nô lệ đã duy trì trật tự, sự ổn định, an toàn của xã hội chiếm hữu nô lệ. Là phương tiện tổ chức và quản lý các mặt khác nhau của đời sống xã hội đặc biệt là trong việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, pháp

(1). Mác - Ăngghen, Toàn tập, Tập 20, Nxb. Chính trị quốc gia, H.1994, tr. 254.

luật chiếm hữu nô lệ đã tạo điều kiện cho xã hội chiếm hữu nô lệ tồn tại và phát triển với quy mô ngày càng lớn và với tốc độ nhanh vì lợi ích của cả nhân loại. Tuy nhiên, do xã hội chiếm hữu nô lệ không quá phức tạp và phát triển ở trình độ thấp nên vai trò và những giá trị xã hội của pháp luật chiếm hữu nô lệ còn những hạn chế nhất định.

Pháp luật chiếm hữu nô lệ ra đời, tồn tại và phát triển trên cơ sở các quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ, mà trong đó tư liệu sản xuất và cả người sản xuất đều thuộc sở hữu của giai cấp chủ nô. Pháp luật chiếm hữu nô lệ lại do nhà nước nằm trong tay giai cấp chủ nô ban hành nên ý chí nhà nước mà nó thể hiện chủ yếu là của giai cấp chủ nô. Thể hiện ý chí nhà nước của giai cấp chủ nô, pháp luật chiếm hữu nô lệ chủ yếu bảo vệ lợi ích của giai cấp chủ nô. Nó ghi nhận và bảo vệ chế độ chiếm hữu nô lệ, thừa nhận chủ nô là công dân có đầy đủ mọi quyền hành và lợi ích còn nô lệ thì không được coi là công dân, họ không có một thứ quyền nào cả, họ bị buộc "*phải làm mọi việc mà chủ nô yêu cầu và không được phản đối*". Đối với pháp luật, nô lệ bị xem như đã chết, họ chỉ được coi là khách thể của quan hệ sở hữu, họ có thể bị mua bán, cho tặng, thậm chí bị giết chết tuỳ theo ý muốn của chủ nô. Là công cụ chuyên chính của giai cấp chủ nô, cùng với nhà nước chiếm hữu nô lệ, pháp luật chiếm hữu nô lệ thực hiện những mục đích mà giai cấp chủ nô đề ra là giam hãm, đày đoạ nô lệ trong sự tối tăm, cực nhọc và khiếp sợ để ra sức áp bức, bóc lột họ một cách tàn nhẫn không có giới hạn.

Như vậy, pháp luật chiếm hữu nô lệ là: tập hợp các quy tắc xử sự chung do nhà nước chủ nô ban hành; thể hiện ý chí nhà nước của giai cấp chủ nô; được nhà nước chủ nô và

các cá nhân chủ nô bảo đảm thực hiện bằng nhiều biện pháp, trong đó chủ yếu là các biện pháp cưỡng chế; mang nặng tính chủ quan và tính giai cấp; một trong những công cụ điều chỉnh các quan hệ xã hội vì lợi ích và mục đích của giai cấp chủ nô, vì sự tồn tại và phát triển của cả xã hội chiếm hữu nô lệ.

2.2. *Đặc điểm cơ bản của pháp luật chiếm hữu nô lệ*

2.2.1. *Pháp luật chiếm hữu nô lệ củng cố quan hệ sản xuất hình thành trên cơ sở chế độ chiếm hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất và đối với người sản xuất, hợp pháp hóa sự bóc lột không có giới hạn của chủ nô đối với nô lệ.*

Với sự xuất hiện của chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, trong xã hội chiếm hữu nô lệ tư liệu sản xuất và cả người sản xuất đều thuộc sở hữu của chủ nô. Pháp luật chiếm hữu nô lệ ghi nhận và củng cố quyền tư hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất như đất đai, công cụ, phương tiện lao động và người sản xuất là nô lệ. Quyền sở hữu của chủ nô bao gồm sự chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản cũng như đối với nô lệ một cách tuyệt đối và được truyền từ đời này qua đời khác. Chẳng hạn, Luật La Mã quy định cho chủ nô có toàn quyền đối với tài sản, nghĩa là có thể chiếm đoạt, sử dụng, có thể bán, cho, tặng người khác hoặc phá huỷ, tiêu diệt. Không chỉ đối với nô lệ mà những người khác đang sống trên đất của nhà thờ hoặc của các quý tộc lớn không được phép rời bỏ đi nơi khác sinh sống. Luật của một số nhà nước chiếm hữu nô lệ còn cho phép chủ nô có thể dùng bất kỳ một hình phạt nào kể cả tử hình đối với nô lệ, thậm chí chủ nô có thể tự tuyên án và thi hành bản án tử hình đó đối với nô lệ. Do pháp luật chỉ coi là tài sản của chủ

nô nên những nô lệ già hoặc ốm yếu khi không còn khả năng lao động nữa có thể bị chủ nô đuổi ra khỏi nhà hoặc bị bỏ đói cho chết dần.

Quyền tư hữu được pháp luật chiếm hữu nô lệ bảo vệ rất chặt chẽ. Chẳng hạn, pháp luật một số nhà nước chiếm hữu nô lệ cho phép chủ nợ có thể giam cầm, tra tấn con nợ trong nhà. Nếu con nợ gán vợ, các con của mình cho chủ nợ thì sau một số năm nhất định họ có thể được giải phóng thành người tự do. Nếu con nợ không được bạn bè, người thân bỏ tiền ra chuộc về thì họ có thể bị bán làm nô lệ, bị "tùng xẻo" hoặc có thể bị giết, thậm chí có thể bị chặt thành nhiều phần phụ thuộc vào số chủ nợ... Có thể nói, pháp luật chiếm hữu nô lệ coi tài sản giá trị hơn tính mạng con người, đối với chủ nô tài sản là quan trọng nhất. Mọi hành vi xâm hại tới tài sản của chủ nô đều bị pháp luật chiếm hữu nô lệ coi là tội phạm và bị trừng phạt rất nặng. Chẳng hạn, theo luật Đôracông thì ăn cắp rau hoặc quả trong vườn cũng bị tử hình còn luật La Mã thì cho phép giết tại chỗ những kẻ trộm ban đêm hoặc trộm có vũ khí...

2.2.2. *Pháp luật chiếm hữu nô lệ ghi nhận và củng cố tình trạng không bình đẳng trong xã hội.*

Pháp luật chiếm hữu nô lệ luôn qui định và củng cố tình trạng đặc quyền của giới quý tộc chủ nô, chỉ chủ nô mới được pháp luật coi là công dân và có mọi thứ như đất đai, tư liệu sản xuất, nô lệ, các quyền và tự do cá nhân...còn nô lệ không được coi là công dân và không có một thứ quyền nào cả. Thậm chí pháp luật của một số nước còn quy định những nô lệ được sinh ra mà khoẻ mạnh hoặc thông minh hơn người thì sẽ bị giết chết để đề phòng sự chống đối của họ.

Ngoài ra, pháp luật chiếm hữu nô lệ còn chia công dân (giai cấp chủ nô) ra thành nhiều loại khác nhau phụ thuộc vào số tài sản mà họ có. Cùng với việc phân loại công dân, pháp luật còn ghi nhận cho mỗi loại công dân có những quyền hạn và nghĩa vụ khác nhau. Pháp luật của nhiều nhà nước chiếm hữu nô lệ quy định vua có quyền vô hạn. Chẳng hạn, theo quy định Luật La Mã thì "*Hoàng đế không phải phục tùng pháp luật nào cả. Ý chí của hoàng đế là pháp luật đối với nhân dân*". Những người thuộc các tầng lớp trên trong xã hội thường có nhiều quyền hơn, được giữ những chức vụ cao, quan trọng hơn trong bộ máy nhà nước. Những người bình dân hoặc công dân loại thấp không được tham gia vào các cơ quan nhà nước, không có đầy đủ các quyền như chủ nô khác và nếu vi phạm một số quy định của pháp luật thì họ có thể bị buộc trở thành nô lệ. Pháp luật chiếm hữu nô lệ còn cho phép chủ nô có thể chuộc tội bằng tiền còn người tự do, người bình dân thì không có quyền đó.

Trong xã hội chiếm hữu nô lệ tập quán ăn miếng trả miếng chỉ áp dụng khi kẻ vi phạm và người bị hại có địa vị xã hội ngang nhau, còn nếu giới quý tộc xâm hại tới những người có địa vị xã hội thấp hơn thì không áp dụng nguyên tắc trên, trong trường hợp này chủ thể vi phạm chỉ phải nộp tiền phạt.

Pháp luật chiếm hữu nô lệ còn quy định là với cùng một tội phạm nhưng nếu người phạm tội là chủ nô thì mức phạt là cách chức còn đối với những người khác thì có thể bị giết chết.

Những người thuộc tầng lớp dưới luôn phải vâng lời, không được phản đối những người thuộc tầng lớp trên, nếu vi

phạm có thể bị trừng phạt rất nghiêm khắc.

Trong xã hội chiếm hữu nô lệ thì nô lệ chiếm số đông nhất nhưng họ không được pháp luật coi là công dân, thậm chí không được coi là con người nên họ không có một quyền hạn nào cả. Thậm chí việc giết chết hoặc gây thương tích cho nô lệ chỉ được pháp luật chiếm hữu nô lệ coi là đã gây thiệt hại về tài sản cho chủ sở hữu (chủ nô) mà không bị coi là đã phạm tội giết người.

Tình trạng không bình đẳng trong xã hội chiếm hữu nô lệ không chỉ được ghi nhận trong pháp luật mà còn được bảo vệ rất chặt chẽ. Thông qua pháp luật, nhà nước chiếm hữu nô lệ yêu cầu vua có nghĩa vụ áp dụng mọi biện pháp cưỡng chế để "*những kẻ hạ đẳng không chiếm được vị trí của những người thượng đẳng*".

2.2.3. *Pháp luật chiếm hữu nô lệ ghi nhận sự thống trị tuyệt đối của gia trưởng đối với vợ và các con trong gia đình.*

Trong gia đình chủ nô, người gia trưởng (chủ nô) được pháp luật qui định có nhiều quyền hơn so với những thành viên khác. Chẳng hạn, Luật mười hai bảng La Mã quy định năng lực pháp luật của mỗi cá nhân phụ thuộc vào ba yếu tố là trạng thái tự do của người đó, quốc tịch và địa vị của người đó trong gia đình (là người chủ gia đình hay người phụ thuộc). Với những quy định của pháp luật chiếm hữu nô lệ về tình trạng không bình đẳng trong gia đình như vậy nên chủ nô thường thực hiện quyền thống trị tuyệt đối của mình đối với vợ và các con. Ở nhiều nước địa vị của người phụ nữ trong xã hội rất thấp, họ không có tự do, kể cả trong hôn nhân. Vợ và các con của chủ nô tuy không phải là nô lệ

nhưng bị coi là sở hữu của chủ nô, do vậy chủ nô có rất nhiều quyền hành đối với họ.

Con của chủ nô có quyền công dân, có địa vị pháp lý nhất định nhưng chủ nô có toàn quyền quyết định đến số phận, thậm chí cả tính mạng của họ. Chẳng hạn, ở Nhà nước Spác, trẻ em (con của chủ nô) sinh ra nếu bị coi là ốm yếu, không khoẻ mạnh thì sẽ bị chủ nô giết chết. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, hôn nhân được coi như một dạng hợp đồng mua bán, trong đó đối tượng bị mua bán là cô dâu. Chính vì vậy, đối với con gái khi ở nhà thì bố là ông chủ của cô ta, còn khi lấy chồng thì chồng là ông chủ của cô ta, nếu chồng chết thì chịu sự cai quản của gia đình nhà chồng. Đối với con trai, nếu hỗn láo với bố có thể bị chặt ngón tay, ngón chân hay bị bắt làm nô lệ hoặc bị giết chết. Tuy nhiên, những người con có chức vụ cao trong bộ máy nhà nước thì quyền lực của người cha đối với họ sẽ bị hạn chế.

Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, theo quy định của pháp luật thì phụ nữ không thể nhân danh mình để kí kết các hợp đồng quan trọng. Trong gia đình, địa vị của người vợ chỉ được xác định ngang hàng với các con. Người vợ có nghĩa vụ phải luôn trung thành tuyệt đối với chồng. Những người vợ ngoại tình nếu bị bắt quả tang sẽ bị giết tại chỗ cùng người tình hoặc bị giam vào nhà tù kín suốt đời, ngược lại nếu người chồng không chung thuỷ thì cũng không có hậu quả pháp lý.

2.2.4. *Pháp luật chiếm hữu nô lệ quy định những hình phạt rất dã man, tàn bạo.*

Hình phạt trong pháp luật chiếm hữu nô lệ có thể coi là nghiêm khắc nhất, dã man, tàn bạo nhất. Các biện pháp

trừng phạt phổ biến được áp dụng là tử hình. Chẳng hạn, trong Luật Đôracông (Hy Lạp) mọi tội lớn nhỏ đều có quy định mức án tử hình hay trong Luật La Mã các tội danh như đốt nhà, trộm cắp, phá hoại mùa màng, thẩm phán nhận hối lộ, vu khống với dụng ý độc ác, lừa gạt có tính chất nguy hiểm... tất cả đều bị tử hình. Việc tử hình cũng được thực hiện dưới những hình thức dã man như nấu phạm nhân trong vạc dầu, cắt đầu phạm nhân bằng cưa, ném phạm nhân vào lửa, chôn sống... Ngoài hình phạt tử hình, các biện pháp khác như cắt bỏ các bộ phận của cơ thể phạm nhân như tay, chân, tai, mũi, lưỡi, ngực... hoặc chọc cho mù mắt, đánh dấu vào mặt, cấm kết hôn... cũng được áp dụng đối với người phạm tội.

Pháp luật chiếm hữu nô lệ còn cho phép tra tấn nhục hình phạm nhân, giết tập thể cả cộng đồng mà trong đó có người phạm tội.

2.2.5. *Trong pháp luật chiếm hữu nô lệ đối tượng điều chỉnh không được xác định rõ ràng.*

Ở nhiều nước, đối tượng, phạm vi và những lĩnh vực điều chỉnh của pháp luật chưa được xác định rõ ràng. Do vậy, có nhiều quy định pháp luật chiếm hữu nô lệ chỉ liên quan tới nghi lễ tôn giáo, tới luân lý, các quy tắc ứng xử trong gia đình, trong các cộng đồng xã hội mà không phải việc của nhà nước.

2. 3. *Hình thức (nguồn) của pháp luật chiếm hữu nô lệ.*

Quá trình ra đời của pháp luật chiếm hữu nô lệ rất dài nên tồn tại chủ yếu dưới dạng pháp luật không thành văn và chưa hình thành một hệ thống chuẩn mực bền vững nên hình thức của pháp luật chiếm hữu nô lệ cũng rất đa dạng.

Thời kỳ đầu nhà nước chiếm hữu nô lệ thừa nhận những tập quán đã và đang tồn tại trong xã hội cộng sản nguyên thủy thành pháp luật và đảm bảo cho chúng được thực hiện bằng sức mạnh của nhà nước. Những tập quán được nhà nước chiếm hữu nô lệ duy trì và phát triển thường là những quy tắc xử sự có lợi đối với giai cấp chủ nô và xã hội hoặc là chúng được vận dụng, được áp dụng sao cho có lợi nhiều nhất cho giai cấp chủ nô. Ngoài ra còn có những tập quán pháp, những quy tắc xử sự được hình thành và phát triển trong quá trình phân hoá xã hội, hình thành nhà nước, quá trình vận hành bộ máy nhà nước, tổ chức và quản lý xã hội có giai cấp như tập quán truyền ngôi vua hay các chức vụ khác cho con cháu... Do vậy, nguồn phổ biến của pháp luật chiếm hữu nô lệ là tập quán pháp.

Ngoài tập quán pháp ra, các quyết định của các cơ quan nhà nước chiếm hữu nô lệ hoặc của cá nhân chủ nô khi giải quyết một trường hợp cụ thể nào đó cũng được thừa nhận là khuôn mẫu để giải quyết những trường hợp tương tự. Cách thức này đã tạo ra hình thức tiền lệ pháp trong pháp luật chiếm hữu nô lệ. Ý chí (quyết định) của các cơ quan hay những người đại diện nhà nước chiếm hữu nô lệ nhiều khi chỉ được thể hiện (ban ra) bằng miệng (khẩu truyền) chứ không ghi thành văn bản, mặc dù vậy những quyết định, những lời nói đó cũng được coi là pháp luật đối với nhân dân - pháp luật khẩu lệnh (khẩu truyền).

Cùng với sự phát triển của chữ viết trong xã hội chiếm hữu nô lệ là sự hình thành và phát triển pháp luật thành văn. Nhiều nhà nước chiếm hữu nô lệ đã ban hành nhiều văn bản pháp luật ở các dạng khác nhau và được chép trên các loại vật liệu khác nhau như gỗ, tre, da súc vật... Thời kỳ đầu, các

văn bản pháp luật chủ yếu là sao chép lại một cách có hệ thống những tập quán pháp không thành văn. Tuy nhiên, cũng có những nhà nước chiếm hữu nô lệ đã xây dựng được những bộ luật tổng hợp khá công phu và tương đối hoàn chỉnh. Có thể nêu ra một số bộ luật nổi tiếng còn được biết đến sau đây:

- Bộ luật Hammurabi của Nhà nước chiếm hữu nô lệ Babilon (thế kỉ XVIII trước công nguyên) gồm 282 điều quy định về các vấn đề như quyền lực của vua, cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, vấn đề lãnh thổ, tài sản, thuế, sở hữu, hôn nhân và gia đình...một cách rất chi tiết. Trong Bộ luật đã có lời nói đầu, còn những qui định thuộc các vấn đề khác nhau đã được sắp xếp theo một trật tự nhất định.

- Bộ luật Manu của Nhà nước chiếm hữu nô lệ Ấn Độ (thế kỷ II trước công nguyên) gồm 12 chương với 2685 điều trong đó chép lại rất nhiều tập quán, tín điều tôn giáo và các quy định của các thời đại trước liên quan đến đời sống nhà nước và xã hội. Các quy định của Bộ luật vừa có ý nghĩa pháp lý vừa có ý nghĩa tôn giáo. Chúng vừa quy định các vấn đề liên quan đến quyền lực nhà nước, chế độ đẳng cấp, chế độ sở hữu tài sản, các loại hợp đồng, vấn đề hôn nhân và gia đình, vừa quy định và đề cao uy quyền của tôn giáo trong xã hội.

- Luật Đôracông của Nhà nước chiếm hữu nô lệ Hy Lạp (năm 621 trước cộng nguyên) là đạo luật nổi tiếng hà khắc mà người đương thời cho là nó được viết bằng máu vì tất cả mọi tội lớn nhỏ trong Luật này đều có mức án tử hình. Trong Luật Đôracông, nguyên tắc "*ăn miếng trả miếng*" đã bị loại bỏ. Hành vi giết người không còn coi là gây thiệt hại tài sản mà đã được coi là tội phạm. Trong Luật cũng đã có sự phân

định khái niệm lỗi cố ý và lỗi vô ý...

Luật mười hai bảng (được khắc trên 12 tấm bảng bằng đồng đặt ở những nơi công cộng cho mọi người biết và thực hiện) của Nhà nước chiếm hữu nô lệ La Mã (thế kỷ V trước công nguyên) là bộ luật hoàn thiện nhất. Chế định sở hữu tư nhân trong luật này rất phát triển. Theo nhận xét của Ăngghen thì "*pháp quyền La Mã là sự biểu hiện pháp lý cổ điển của những điều kiện sinh sống và những sự xung đột của một xã hội, trong đó sở hữu tư nhân thuần tuý thống trị đến nỗi mọi đạo luật sau này không thể đưa vào đó bất cứ một sự hoàn thiện căn bản nào*".(1) Luật La Mã có những quy định chính xác về nhiều khái niệm pháp lý như khái niệm chủ thể pháp luật, khái niệm năng lực pháp luật, các vấn đề pháp lý về sở hữu, về hợp đồng, các qui định về tội phạm và sự trừng phạt, các quy định về thủ tục tố tụng... Luật La Mã được coi là đạo luật đầu tiên mang ý nghĩa quốc tế của xã hội sản xuất hàng hoá. Nó được coi là "*khuôn vàng thước ngọc*", được sao chép và được sử dụng ở nhiều nước kể cả các nước phong kiến và tư sản sau này.

(1). Mác - Ăngghen, Toàn tập, Tập 21, Nxb. Chính trị quốc gia, H.1995, tr.580.

CHƯƠNG VI

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT PHONG KIẾN

1. Nhà nước phong kiến

1.1. Cơ sở kinh tế - xã hội và bản chất của nhà nước phong kiến

Nhà nước phong kiến là kiểu nhà nước thứ hai ra đời trên cơ sở thay thế nhà nước chiếm hữu nô lệ bị diệt vong. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, do giai cấp chủ nô bóc lột không có giới hạn đối với người nô lệ nên đã làm cho mâu thuẫn giữa giai cấp chủ nô với giai cấp nô lệ ngày càng trở nên gay gắt. Nô lệ không muốn lao động, không muốn bị áp bức bóc lột như trước nữa. Họ đứng lên đấu tranh chống lại giai cấp chủ nô đòi thay đổi chế độ chiếm hữu nô lệ. Về phía giai cấp chủ nô, họ cũng nhận thấy rằng không thể tiếp tục cai trị, áp bức bóc lột nô lệ như cũ được nữa. Đáp ứng nhu cầu về quyền sở hữu của nô lệ, giai cấp chủ nô buộc phải giải phóng nô lệ, giao đất, giao vùng canh tác cho họ và tiến hành thu thuế trên những vùng đất đó. Điều này đã dẫn đến sự chuyển hóa dần từ phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ sang phương thức sản xuất phong kiến. Chế độ chiếm hữu nô lệ dần từng bước bị diệt vong thay vào đó là chế độ phong kiến và Nhà nước phong kiến ra đời thay thế cho Nhà nước chiếm hữu nô

lệ bị diệt vong.

Cũng cần phải nói thêm là ở một số nơi trên thế giới, Nhà nước phong kiến xuất hiện trực tiếp từ sự tan rã của chế độ công xã nguyên thủy.

Sự xuất hiện của Nhà nước phong kiến đánh dấu một bước phát triển mới của xã hội loài người, nó đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội mà đặc biệt là xóa bỏ ách nô lệ cho những người lao động, nâng cao năng suất lao động trong xã hội.

Cơ sở kinh tế của Nhà nước phong kiến là quan hệ sản xuất phong kiến. Quan hệ này được xây dựng trên cơ sở chế độ chiếm hữu của địa chủ phong kiến đối với đất đai, đối với các tư liệu sản xuất khác và đối với việc chiếm đoạt một phần sức lao động của nông dân.

Nền kinh tế phong kiến là nền kinh tế tự cung tự cấp, hoạt động bao trùm là sản xuất nông nghiệp. Do vậy, đất đai, quyền sở hữu đất đai, quyền thu thuế trên những vùng đất nhất định là những yếu tố quan trọng bậc nhất trong kinh tế cũng như trong đời sống xã hội phong kiến.

Trong xã hội phong kiến, về nguyên tắc địa chủ không có quyền sở hữu đối với người sản xuất là nông dân mà chỉ có quyền sở hữu đối với tư liệu sản xuất. Nhưng vì không có đất, không có tư liệu sản xuất nên nông dân rơi vào tình trạng lệ thuộc vào địa chủ phong kiến về mặt kinh tế, họ buộc phải làm thuê cho địa chủ phong kiến và phải làm nhiều nghĩa vụ nặng nề đối với địa chủ phong kiến. Hình thức bóc lột phổ biến của địa chủ đối với nông dân là địa tô. Địa vị của nông dân phần nào đã tốt hơn so với địa vị của nô lệ, nông dân đã có kinh tế riêng, có một số quyền công dân,

có thể thành lập gia đình riêng... Tuy nhiên, giai đoạn đầu khi mới xuất hiện chế độ phong kiến "*... trên thực thế địa vị của nông dân chỉ khác rất ít địa vị của nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ*".(1) Với sự phát triển của kinh tế - xã hội cùng chính sách an dân của các Nhà nước phong kiến đã từng bước cải thiện đời sống và địa vị của người nông dân trong xã hội phong kiến.

Xã hội phong kiến là xã hội có kết cấu giai cấp rất phức tạp. Kết cấu này phụ thuộc vào sự khác nhau về kinh tế mà đặc biệt là đất đai. Có thể nói, đất đai trong xã hội phong kiến quyết định sự giàu sang, thứ bậc và địa vị của mỗi người trong xã hội. Ngoài ra, sự phân chia đẳng cấp còn phụ thuộc vào địa vị pháp lý, tính chất và số lượng các quyền mà đại diện của đẳng cấp ấy có thể có... Mỗi đẳng cấp có địa vị xã hội khác nhau, có lợi ích kinh tế, chính trị - xã hội khác nhau. Những đẳng cấp thống trị trong xã hội gồm những người nắm giữ quyền hành trong xã hội (vua, chúa), tầng lớp quý tộc (các loại địa chủ lớn, nhỏ với rất nhiều những danh vị khác nhau) tầng lớp tăng lữ (cha cố, sư sãi...). Những đẳng cấp bị thống trị gồm nông dân tự do, nông dân lệ thuộc, nông nô, thợ thủ công, dân nghèo thành thị...

Trong xã hội phong kiến, bên cạnh quyền lực của vua chúa phong kiến thì mỗi địa chủ phong kiến đều thiết lập và duy trì quyền lực riêng của mình trên những phạm vi lãnh thổ nhất định. Dù ở thời kỳ phân quyền cát cứ hay thời kỳ trung ương tập quyền thì quyền lực trong xã hội phong kiến cũng luôn mang tính đẳng cấp khắc nghiệt. Điều này dẫn tới tình trạng người nông dân phải chịu rất nhiều tầng nấc áp

(1). V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 39, Nxb. Tiến bộ, M.1979, tr.87.

bức bóc lột.

Cơ sở kinh tế và kết cấu giai cấp của xã hội phong kiến đã quyết định bản chất của Nhà nước phong kiến. Nhà nước phong kiến xét về mặt giai cấp là công cụ chuyên chính chủ yếu của giai cấp địa chủ phong kiến để chống lại nông dân và những người lao động khác nhằm củng cố, bảo vệ sự thống trị về mọi mặt của địa chủ phong kiến.

Quyền lực Nhà nước trong chế độ phong kiến là quyền lực được duy trì theo cách thức cha truyền con nối. Ngoài quyền lực Nhà nước còn phải kể đến quyền lực của các tổ chức tôn giáo (thần quyền) cũng có vai trò rất lớn trong đời sống chính trị của đất nước. Trong xã hội phong kiến, các tổ chức tôn giáo còn đồng thời là tổ chức kinh tế (các tổ chức tôn giáo có rất nhiều đất đai và các tài sản quý khác), tổ chức chính trị (các tổ chức tôn giáo có quyền đặt ra luật lệ riêng, có quyền thu thuế, có các đội quân vũ trang, có toà án riêng...) và là trung tâm văn hoá (các tổ chức tôn giáo có thể mở trường học, thành lập các viện nghiên cứu về khoa học, nghệ thuật...).

Với những ưu thế về kinh tế, chính trị, văn hóa như vậy, các tổ chức tôn giáo thường can thiệp, chi phối các công việc của Nhà nước phong kiến, đôi khi lấn át Nhà nước trong một số lĩnh vực nhất định (lịch sử nhân loại thời kỳ trung cổ đã chứng kiến nhiều cuộc xung đột giữa thần quyền và thế quyền). Tầng lớp tăng lữ, cha cố, sư sãi là những người có học thức cao trong xã hội, do vậy, họ thường được trọng dụng và giữ những cương vị quan trọng trong triều đình. Ở các nước phương Đông, người đứng đầu Nhà nước (vua) cũng chính là người lãnh đạo tôn giáo (giáo chủ).

Chính những đặc điểm trên của xã hội phong kiến mà quyền lực của Nhà nước phong kiến thường thoả hiệp và liên kết chặt chẽ với quyền lực của các tổ chức tôn giáo thành một chế độ cai trị cực kỳ chuyên chế để đàn áp, áp bức, bóc lột nông dân về thể xác cũng như về tinh thần, đẩy người dân vào tình trạng tối tăm, ngu dốt, lạc hậu, luẩn quẩn trong những "*đêm dài trung cổ*".

Ngoài tính giai cấp, Nhà nước phong kiến còn có tính xã hội. Các nhà nước phong kiến tuỳ thuộc điều kiện cụ thể của đất nước mình luôn tiến hành các hoạt động kinh tế- xã hội vì sự phát triển đất nước, vì lợi ích của nhân dân trong nước, vì sự phồn thịnh của quốc gia. Sự tham gia của các nhà nước phong kiến trong việc giải quyết những công việc của xã hội là xuất phát từ nhu cầu đòi hỏi của xã hội phong kiến, từ mong muốn và nguyện vọng của nhân dân và cả từ ý chí chủ quan, lòng tốt của những người cầm quyền. Trong xã hội phong kiến, khi mà mọi quyền lực đều thuộc về các vua chúa phong kiến thì nền chính trị tốt hay xấu trong nhiều trường hợp phụ thuộc vào nhân cách, phẩm hạnh của vua, chúa và tầng lớp quan lại trong nước. Việc đưa đất nước đến thịnh vượng hay suy vong, nhân dân ấm no hay đói khổ lầm than trong nhiều trường hợp phụ thuộc rất nhiều vào vai trò, sự sáng suốt, nhân từ hay ngu muội, bạo ngược của vua chúa trong đất nước. Tuy nhiên, sự quan tâm tới các hoạt động xã hội của Nhà nước phong kiến chưa nhiều, chưa đúng với vị trí vai trò của nó trong xã hội.

1.2. Chức năng của Nhà nước phong kiến

Bản chất của Nhà nước phong kiến thể hiện ở các chức năng của nó. Các chức năng của Nhà nước phong kiến bao gồm:

1.2.1. Các chức năng đối nội

+ Chức năng bảo vệ chế độ sở hữu của địa chủ phong kiến, duy trì các hình thức bóc lột phong kiến đối với nông dân và các tầng lớp lao động khác.

Dưới chế độ phong kiến, đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu bởi vì sản xuất nông nghiệp chi phối gần như toàn bộ nền sản xuất của xã hội. Đất đai chủ yếu nằm trong tay vua chúa phong kiến cũng như các địa chủ lớn nhỏ. Người nông dân hầu như không có ruộng đất và nếu có thì cũng rất ít và khó có thể giữ được. Do chế độ sưu cao, thuế nặng, họ phải cầm cố hoặc bán đất cho địa chủ. Ở các nước phương Đông, vua được coi là chủ sở hữu tối cao đối với đất đai và là chủ sở hữu không hạn chế đối với các tài sản khác. Chính vì vậy, Nhà nước phong kiến rất quan tâm tới việc bảo vệ và phát triển sở hữu phong kiến, đặc biệt là đất đai. Nhà nước phong kiến bằng pháp luật, bằng các biện pháp kinh tế và bằng cả bạo lực, không loại trừ một biện pháp, hình thức nào mà không sử dụng để bảo vệ và phát triển sở hữu phong kiến. Mọi hành vi xâm hại tới sở hữu phong kiến đều bị Nhà nước phong kiến, cùng địa chủ phong kiến trừng phạt rất khắc nghiệt. Bằng việc bảo vệ các hình thức sở hữu phong kiến, Nhà nước phong kiến đã củng cố, duy trì các hình thức bóc lột tàn nhẫn của địa chủ phong kiến đối với nông dân và những người lao động khác. Bằng các chính sách về sưu thuế Nhà nước phong kiến còn trực tiếp tham gia vào việc bóc lột một cách không thương xót đối với nông dân. Sự bóc lột của địa chủ phong kiến, quý tộc đối với nông dân càng ngày càng tinh vi, thâm hiểm hơn. Ngoài ra, nông dân còn phải nộp nhiều khoản khác nhau cho nhà thờ, cho tầng lớp tăng

lữ. Có thể nói hầu hết các đẳng cấp quan lại trong xã hội phong kiến đều sống bằng cách bòn rút của cải và sức lực của người nông dân.

+ Chức năng trấn áp nông dân và những người lao động khác

Do sự áp bức bóc lột nặng nề của địa chủ phong kiến, nông dân cùng những người lao động khác luôn luôn phản kháng chống lại. Nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân đã nổ ra ở khắp nơi trong quá trình tồn tại của các Nhà nước phong kiến. Tuy nhiên, do tình trạng phân tán, địa phương chủ nghĩa đã làm cho những người nông dân hết sức khó khăn trong việc liên kết với nhau để chống lại giai cấp địa chủ, chống lại Nhà nước phong kiến. Thói quen chịu đựng của nông dân từ thế hệ này qua thế hệ khác cũng làm cho các cuộc khởi nghĩa của nông dân chủ yếu mang tính chất địa phương (từng vùng, từng địa phương), chứ ít có cuộc khởi nghĩa nông dân nào có quy mô cả nước. Thêm vào đó, "*một mình giai cấp nông dân không có khả năng làm cách mạng, chứng nào họ còn đứng trước lực lượng có tổ chức của các vương công, quý tộc và thành thị thống nhất và đoàn kết với nhau*".(1) Chính vì thế, Nhà nước phong kiến cũng như từng lãnh chúa phong kiến đã sử dụng mọi biện pháp, thủ đoạn có thể để đàn áp quần chúng nhân dân. Biện pháp phổ biến là bạo lực như dùng quân đội để đàn áp, chém giết không thương xót đối với nông dân, ngoài ra còn giam cầm, tra tấn, đánh đập nông dân đến chết. Trong những trường hợp nổ ra các cuộc khởi nghĩa nông dân thì Nhà nước phong kiến, các chúa phong kiến luôn chi viện cho nhau, cùng nhau đàn áp dã man nông dân.

---

(1). Mác - Ăngghen, Toàn tập, Tập 7, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1993, tr. 473.

Đi đôi với việc sử dụng bạo lực, Nhà nước phong kiến còn sử dụng tôn giáo, kết hợp chặt chẽ với các tổ chức tôn giáo để khống chế, đàn áp nông dân về tinh thần. Hình thức phổ biến là ngu dân, lừa gạt nông dân, tuyên truyền giáo dục hệ tư tưởng phong kiến, thần thánh hoá chế độ phong kiến cũng như quyền lực, địa vị của giai cấp địa chủ phong kiến. Các vua chúa phong kiến thường tự cho mình là "*thiên tử*", là "*cái bóng*" của trời, là sứ giả của thượng đế thừa hành thiên mệnh, thay trời trị dân.

Trong xã hội phong kiến hầu như các hình thái ý thức xã hội đều chịu sự khống chế của tôn giáo và thần học. Ở nhiều nước phong kiến có những tôn giáo được coi là quốc giáo buộc mọi người dân phải tin, phải theo. Những người có tư tưởng, quan điểm tiến bộ, khoa học nhưng trái với quan điểm tôn giáo và lợi ích của giai cấp thống trị thường bị bức hại. Trong số những người nông dân bị trấn áp thì phụ nữ là lớp người bị trấn áp nhiều nhất, chịu nhiều đè nén áp bức nhất và thiệt thòi nhất.

+ Chức năng kinh tế - xã hội của Nhà nước phong kiến

Cũng như tất cả các nhà nước khác Nhà nước phong kiến phải thực hiện các hoạt động quản lý kinh tế- xã hội duy trì sự ổn định và tạo điều kiện cho xã hội phát triển. Trong những chừng mực nhất định, Nhà nước phong kiến đã tham gia vào các hoạt động như xây dựng và bảo vệ đê điều, làm thủy lợi, khai hoang, di dân tới những vùng đất mới, đấu tranh chống bệnh tật, nghèo đói, diệt trừ trộm cướp...tạo diều kiện để nhân dân yên ổn làm ăn. Các Nhà nước phong kiến thường tìm nhiều cách phát triển đất nước, chăm lo bảo vệ tài sản của dân, khuyến khích nhân dân tích cực tăng gia sản

xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp. Một số nhà nước phong kiến đã có những chính sách đất đai, tài chính... có tác dụng thúc đẩy sự phát triển kinh tế của đất nước vì lợi ích của toàn xã hội. Tuy nhiên, có thể thấy rằng sự quan tâm của Nhà nước phong kiến đến các hoạt động kinh tế - xã hội trong nhiều trường hợp phụ thuộc vào ý chí chủ quan của những người cầm quyền.

1.2.2. Các chức năng đối ngoại

+ Chức năng tiến hành chiến tranh xâm lược xâm chiếm lãnh thổ mới, mở rộng quyền lực và làm giàu bằng tài nguyên, của cải của các dân tộc khác.

Trong xã hội phong kiến, chiến tranh là biện pháp để giải quyết mâu thuẫn, là phương tiện để làm giàu và mở rộng quyền lực. Nhà nước phong kiến có thể tham gia vào bất kì một cuộc chiến tranh nào dù là chính nghĩa cũng như không chính nghĩa, miễn là có lợi cho lợi ích của giai cấp địa chủ phong kiến nắm quyền, thậm chí chỉ có lợi cho cá nhân nhà vua. Trong thời kỳ cát cứ, mỗi chúa phong kiến đều có thể gây chiến và tiến hành chiến tranh với các chúa phong kiến khác.

Các cuộc chiến tranh thời kỳ phong kiến thường kéo dài liên miên và có tính chất hủy diệt (giết sạch, đốt sạch) gây thiệt hại rất lớn về người và của cho nhân dân trong nước cũng như nhân dân các dân tộc khác.

+ Chức năng phòng thủ đất nước và bang giao với các nước khác.

Đi đôi với việc tiến hành chiến tranh xâm lược, các Nhà nước phong kiến trong phạm vi khu vực cũng như quốc tế luôn luôn tìm mọi biện pháp tiến hành các hoạt động bảo vệ

lãnh thổ của mình trước nguy cơ xâm lấn của nước ngoài.

Nhiều Nhà nước phong kiến còn thực hiện chính sách bang giao hợp tác, phát triển kinh tế, thương mại với các nước khác vì sự hưng thịnh của quốc gia.

1.3. Hình thức Nhà nước phong kiến

Về hình thức chính thể của Nhà nước phong kiến phổ biến là chính thể quân chủ. Đứng đầu đất nước, thâu tóm quyền hành tối cao trong tay là vua đầy uy lực và thiêng liêng. Quyền lực nhà nước trong tay vua thường được truyền từ đời này sang đời khác. Đôi khi, ở một số thành phố của quốc gia phong kiến có thể bắt gặp chính thể cộng hòa phong kiến.

Hình thức cấu trúc nhà nước của Nhà nước phong kiến chủ yếu là cấu trúc đơn nhất, có thể là đơn nhất tập trung (Nhà nước phong kiến thường xâm chiếm rồi sát nhập các nước khác vào lãnh thổ của mình chứ không chấp nhận cấu trúc liên bang) hoặc đơn nhất chia lẻ. Hãn hữu mới gặp cấu trúc liên bang phong kiến (như Cộng hòa liên bang Gugenôtốp ở phía Nam nước Pháp thế kỷ XVI).

Về chế độ chính trị của các Nhà nước phong kiến, biện pháp chủ yếu để thực hiện quyền lực nhà nước là lừa dối và bạo lực. Nhà nước phong kiến công khai và hợp pháp hóa việc sử dụng bạo lực để quản lý nhà nước.

Trong quá trình phát triển của chế độ phong kiến, hình thức của Nhà nước phong kiến có nhiều biến dạng khác nhau. Ở các nước châu Âu thường diễn ra hai thời kỳ phát triển của chế độ phong kiến là thời kỳ phân quyền cát cứ và thời kỳ trung ương tập quyền.

1.3.1. Nhà nước phong kiến thời kỳ phân quyền cát cứ

Nhà nước quân chủ thời kỳ phân quyền cát cứ là những Nhà nước xuất hiện ở giai đoạn đầu của chế độ phong kiến. Giai đoạn này, chính quyền trung ương còn yếu, trong đất nước tồn tại nhiều lãnh chúa phong kiến lớn nhỏ khác nhau. Mỗi lãnh chúa thường chiếm cứ một vùng lãnh thổ, thiết lập và thực hiện quyền lực riêng của mình trên vùng lãnh thổ đó gần như một Nhà nước của riêng mình. Về nguyên tắc, các chúa đất phải phục tùng quyền lực của vuá (hoàng đế), phải làm nghĩa vụ với vua, phải nộp thuế, cống nạp, phối hợp lực lượng với vua để đàn áp nông dân và tiến hành chiến tranh chống các nước khác... Nhưng các chúa phong kiến lớn thường bành trướng, tăng cường quyền lực của mình bằng cách tự đặt ra luật lệ riêng, thu thuế riêng, thành lập các lực lượng vũ trang riêng... để khống chế sự lớn mạnh của chính quyền trung ương, không chịu thần phục chính quyền trung ương. Do vậy, chính quyền của vua (trung ương) thời kỳ này chỉ mang tính hình thức, còn quyền lực thực sự nằm trong tay các lãnh chúa.

Ngoài việc chèn ép chính quyền trung ương, các chúa đất còn chèn ép lẫn nhau. Các chúa đất lớn thường bắt các chúa đất nhỏ thần phục, chịu sự chi phối của mình. Sự thần phục của các chúa đất thường mang tính cá nhân. Các địa chủ nhỏ, yếu thế bị chèn ép, sợ bị xâm lược, sợ nông dân nổi dậy... thường phải cầu cạnh sự che chở của các địa chủ lớn hơn và tôn sùng người đó làm chúa của mình. Địa chủ nhỏ được chúa che chở nhưng phải thừa nhận cho chúa có quyền siêu việt trên đất đai của mình.

1.3.2. Nhà nước phong kiến thời kỳ trung ương tập quyền

Do sự phát triển của xã hội phong kiến, đặc biệt là sự

phát triển kinh tế sản xuất hàng hóa, sự lớn mạnh của các đô thị làm cho nhu cầu về sản xuất và trao đổi hàng hóa tăng nhanh. Điều này đòi hỏi phải có sự thống nhất trong đất nước, xóa bỏ tình trạng cát cứ, phân tán, tình trạng thuế quan nặng nề và phức tạp từ lãnh địa này sang lãnh địa khác, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển.

Để tránh sự chèn ép của các chúa đất lớn, các tầng lớp thị dân, các chúa đất vừa và nhỏ cũng ủng hộ việc tập trung quyền lực mạnh vào tay vua để được vua che chở, bảo vệ. Bản thân vua để có thể đấu tranh chống lại các chúa đất phong kiến lớn buộc phải dựa vào nhà thờ, các chúa đất vừa và nhỏ cùng tầng lớp thị dân để củng cố chính quyền của mình. Thêm vào đó là nhu cầu đấu tranh chống giặc ngoại xâm, chống các cuộc nổi dậy của nông dân cũng đòi hỏi phải có một chính quyền trung ương hùng mạnh đủ khả năng để giải quyết những công việc nói trên. Tất cả những nguyên nhân đó đã dẫn đến chính quyền của vua ngày càng được củng cố, số lượng quân đội của vua ngày càng đông và được trang bị hiện đại hơn. Quyền lực từng bước tập trung vào tay vua hình thành nên Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền.

Giai đoạn đầu của thời kỳ trung ương tập quyền xuất hiện hình thức nhà nước phong kiến quân chủ đại diện đẳng cấp. Nắm giữ quyền lực tối cao trong đất nước là vua và một cơ quan đại diện cho đẳng cấp ủng hộ vua (như Hội nghị quốc dân ở Nga, Hội nghị tam cấp ở Pháp hay Nghị viện ở Anh...). Cơ quan đại diện đẳng cấp bao gồm đại biểu của giới quý tộc, tăng lữ, sư sãi và thị dân.

Cơ quan đại diện đẳng cấp chủ yếu góp ý với vua về các vấn đề chiến tranh, hoà bình, ấn định các loại thuế... Khi đã

củng cố và tăng cường được quyền lực khá mạnh, vua thường coi nhẹ, xem thường vai trò của các cơ quan đại diện đẳng cấp.

Vào giai đoạn cuối của chế độ phong kiến, vua dựa vào sức mạnh của quân đội thường trực từng bước thâu tóm quyền lực nhà nước trong tay mình, thiết lập nên Nhà nước phong kiến quân chủ tuyệt đối (chuyên chế). Vua trực tiếp ban hành pháp luật, bổ nhiệm quan lại, thu chi ngân sách nhà nước, quyết định mọi vấn đề quan trọng của đất nước. Triều đình trở thành trung tâm sinh hoạt chính trị của cả nước.

Nếu như ở giai đoạn đầu, sự hình thành Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền có tác dụng tích cực, nó thúc đẩy sự phát triển của đất nước về kinh tế, chính trị, quân sự... thì giai đoạn sau đó mà đặc biệt là giai đoạn xuất hiện Nhà nước phong kiến quân chủ chuyên chế đã cản trở sự phát triển của phương thức sản xuất tiến bộ hơn - phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vua trở thành kẻ thi hành chính sách của các tập đoàn quý tộc phong kiến phản động cản trở sự phát triển của tầng lớp thị dân - tiền thân của giai cấp tư sản.

1.3.3. Cộng hòa phong kiến

Với sự phát triển thủ công nghiệp và thương nghiệp, các thành phố trong xã hội phong kiến ngày càng lớn mạnh cả về quy mô và tiềm lực. Phần lớn các thành phố phong kiến đều lệ thuộc vào các lãnh chúa phong kiến hoặc lệ thuộc trực tiếp vào vua. Cũng có trường hợp các thành phố đó vừa lệ thuộc vào vua và lại vừa phụ thuộc vào giáo chủ. Với sự phát triển của mình các thành phố trong nhà nước phong kiến đã từng bước đấu tranh với vua chúa phong kiến đòi quyền tự quyết trong một số vấn đề nhất định như được bầu ra những cơ quan đại diện của mình để quản lý thành phố, được thành lập

lực lượng vũ trang để canh phòng, tổ chức tòa án riêng, thậm chí có thể có đồng tiền riêng và có thể được phép thu một số loại thuế... Quá trình phát triển đó của các thành phố trong xã hội phong kiến đã từng bước hình thành ở đây mô hình chính thể cộng hoà phong kiến tự trị trong các nhà nước phong kiến.

Các thành thị này tuy có một vài chế định của chính thể cộng hòa (bầu cử cơ quan tự trị, công dân bình đẳng...) nhưng về thực chất vẫn thuộc chế độ phong kiến vì vẫn là một bộ phận của lãnh địa, lãnh thổ phong kiến. Tuy nhiên, ở nhiều thành phố, công thương nghiệp đã phát triển mạnh mẽ tạo điều kiện cho sự hình thành và phát triển quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lòng xã hội phong kiến.

1.4. Bộ máy nhà nước phong kiến

Nhà nước phong kiến với chính thể quân chủ là phổ biến nên bộ máy nhà nước phong kiến luôn mang nặng tính quân sự, tập trung quan liêu gắn liền với chế độ đẳng cấp của xã hội phong kiến.

Trong bộ máy nhà nước phong kiến, ở trung ương có triều đình. Đứng đầu triều đình là vua (quốc vương) thâu tóm gần như toàn bộ quyền lực nhà nước. Vua được coi là người thay trời trị dân. Quyền lực của vua đôi khi còn cao hơn cả quyền lực của giai cấp phong kiến thống trị mà vua là người đại diện. Vua là người ban hành pháp luật, người tổ chức thi hành pháp luật đồng thời là người xét xử tối cao. Các quan lại đều do vua bổ nhiệm, cất cử. Triều đình được tổ chức để giúp vua cai quản đất nước. Tất cả các cơ quan nhà nước đều phải báo cáo và phải chịu trách nhiệm trước vua. Bộ máy chính quyền ở địa phương cũng do vua bổ nhiệm và chịu

trách nhiệm trước vua.

Trong thời kỳ phân quyền cát cứ, mỗi lãnh địa các lãnh chúa đều tổ chức cho mình một bộ máy riêng gồm lực lượng vũ trang riêng, những cơ quan giúp việc lãnh chúa quản lý các công việc trong lãnh địa.

Nhà nước phong kiến nhiều khi được xem là của nhà vua nên trong bộ máy nhà nước phong kiến nhiều khi không có sự phân định rành mạch giữa công việc nhà nước (phục vụ đất nước) với công việc riêng của vua (phục vụ cá nhân nhà vua).

2. Pháp luật phong kiến

2.1. Bản chất của pháp luật phong kiến

Tính chất bền vững của chế độ công xã và chế độ chiếm hữu nô lệ làm cho chế độ phong kiến hình thành và phát triển rất chậm chạp. Đó cũng là nguyên nhân dẫn đến sự ra đời, phát triển chậm chạp của pháp luật phong kiến. Trong một thời gian dài, nhà nước phong kiến vẫn duy trì pháp luật cũ mà hình thức chủ yếu là tập quán pháp phù hợp với lợi ích của giai cấp địa chủ phong kiến. Ngoài pháp luật chung của cả nước (chủ yếu là các tập quán pháp và mệnh lệnh của vua) thì ở mỗi vùng lãnh thổ của đất nước đều có luật lệ riêng của mình. Chúng được các chúa đất, các cộng đồng dân cư tự xây dựng nên rất phong phú và đa dạng. Do vậy, tính tản mạn, cát cứ là một đặc tính nổi bật của pháp luật phong kiến.

Dù là pháp luật của cả nước hay luật lệ của mỗi vùng lãnh thổ thì pháp luật phong kiến cũng đều chủ yếu thể hiện ý chí của giai cấp địa chủ phong kiến, quy định, củng cố sự thống trị của địa chủ phong kiến đối với nông dân. Ra đời, tồn tại, phát triển trên cơ sở quan hệ sản xuất phong kiến với

sự chiếm hữu của địa chủ phong kiến đối với đất đai và các tư liệu sản xuất khác, pháp luật phong kiến là công cụ chuyên chính trong tay giai cấp địa chủ phong kiến. Nó ghi nhận sự bất bình đẳng giữa các đẳng cấp khác nhau trong xã hội, sự phụ thuộc của người nông dân vào giai cấp địa chủ, nó bảo vệ các hình thức áp bức, bóc lột của địa chủ phong kiến đối với nông dân và những người lao động khác.

Có thể nói, pháp luật phong kiến là công cụ bảo đảm sự thống trị về kinh tế, chính trị và tinh thần của giai cấp địa chủ phong kiến trong xã hội, "*về bản chất, tất cả các luật pháp đó chung quy chỉ là nhằm một mục đích duy nhất là duy trì chính quyền của chúa phong kiến đối với nông nô*".(1)

Là công cụ quản lý xã hội, pháp luật phong kiến còn mang tính xã hội tích cực. Nó là phương tiện mang tính quy phạm và tính bắt buộc chung để thực hiện việc quản lý xã hội trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, triển khai những công việc chung của xã hội, tổ chức các hoạt động chung của toàn xã hội, xác lập, ghi nhận hệ thống các quan hệ xã hội của xã hội phong kiến. Và như vậy, pháp luật phong kiến đã góp phần xoá bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ, xây dựng một xã hội mới phát triển hơn, cao hơn, tiến bộ hơn so với xã hội chiếm hữu nô lệ.

2.2. Những đặc điểm cơ bản của pháp luật phong kiến

2.2.1. Pháp luật phong kiếnphân chia xã hội phong kiến thành những đẳng cấp khác nhau và quy định cho mỗi đẳng cấp những đặc quyền khác nhau

Theo quy định của pháp luật phong kiến thì xã hội phong

(1). V.I.Lênin, Sđd, tr. 89.

kiến được chia thành nhiều đẳng cấp khác nhau, thậm chí trong một tổ chức, một gia đình, một cộng đồng cũng có sự phân biệt về thứ bậc, phẩm trật. Việc phân chia xã hội thành nhiều đẳng cấp khác nhau có tác dụng để tạo ra tôn ty trật tự giữa các thành viên trong gia đình, giữa người sang kẻ hèn trong xã hội và giữa vua tôi quân thần trong quốc gia. Mỗi đẳng cấp, mỗi thứ bậc có địa vị xã hội khác nhau và có địa vị pháp lý khác nhau. Pháp luật phong kiến công khai tuyên bố cho mỗi đẳng cấp có những đặc quyền riêng. Đặc quyền của các đẳng cấp phụ thuộc vào chức tước, danh vị, xuất thân, thậm chí cả tôn giáo mà họ theo...

Trong xã hội phong kiến, vua có toàn quyền; chúa, địa chủ lớn, tăng lữ có rất nhiều quyền (chúa phong kiến có quyền xét xử nông dân, đặt ra luật lệ, quyền thu thuế, quyền tịch thu tài sản của nông dân. Lãnh chúa không những định đoạt một cách tùy tiện tài sản của nông dân mà cả thân thể họ, thân thể vợ con của họ nữa. Bất kì lúc nào muốn là lãnh chúa cũng có thể tống nông dân vào nhà giam... Lãnh chúa có thể đánh người nông dân đến chết hoặc ra lệnh chặt đầu họ nếu hắn muốn. "*Như vậy, một mình tên địa chủ vừa là nhà làm luật, vừa là quan toà, vừa là người thi hành bản án, là vị chúa tể có toàn quyền ở trang ấp của mình*".[1] Tầng lớp thị dân và những người khác có một ít quyền còn nông dân thì hầu như không có quyền gì đáng kể.

Tính chất đặc quyền của pháp luật phong kiến còn thể hiện ở việc quy định sự trừng phạt khác nhau căn cứ vào đẳng cấp, thứ bậc của người phạm tội và người bị hại trong xã hội. Xâm hại tới vua, chúa, quan lại, những người có địa

(1). Mác - Ăngghen, Toàn tập, Tập 21. Nxb. Chính trị quốc gia, H.1995, tr. 361.

vị trong xã hội, thậm chí chỉ là những người thân của họ thì đều bị trừng trị rất nặng. Tất cả mọi sự phản kháng chống lại chính quyền của vua đều bị tội chết. Còn những hành vi xâm hại tới thường dân chỉ bị trừng phạt rất nhẹ (ở một số nước hồi giáo còn quy định nếu giết người không theo đạo hồi hoặc giết phụ nữ thì mức phạt thấp hơn so với các trường hợp khác).

Pháp luật phong kiến cũng quy định cùng một hành vi phạm tội, nếu người phạm tội có địa vị cao trong xã hội thì hình phạt rất thấp, thậm chí có thể dùng tiền để chuộc tội kể cả tội giết người và tội cố ý gây thương tích. Người thân (vợ, con...) của những người có chức vụ, quyền hạn mà phạm tội cũng được giảm hình phạt theo quan phẩm của vợ (chồng), cha (mẹ) họ. Tính chất đặc quyền và sự bất bình đẳng trong pháp luật phong kiến đã được phản ánh trong câu ngạn ngữ Trung Quốc là "*Lễ nghi không tới thứ dân, hình phạt không tới trượng phu*".

2.2.2. Pháp luật phong kiến dung túng việc sử dụng bạo lực và sự tuỳ tiện của địa chủ phong kiến đối vớinông dân và những ngườii lao động khác trong xã hội

Pháp luật phong kiến hợp pháp hoá sự chuyên quyền, tùy tiện sử dụng bạo lực của giai cấp địa chủ phong kiến. Ăngghen đã viết: "*Trong những chương giáo huấn của bộ luật Carôlina nói đến việc "cắt tai", "xẻo mũi", "khoét mắt", "chặt ngón tay và bàn tay", "chặt đầu", "buộc vào bánh xe đánh cho gẫy chân tay", "thiêu đốt", "kẹp bằng kìm nung đỏ", "phân thây"... không một chương nào mà bọn lãnh chúa nhân hậu và bọn bảo hộ lại không thể áp dụng với nông dân*

của chúng, tùy theo sở thích".[1]

Pháp luật phong kiến cho phép địa chủ tự mình xét xử nông dân, cho phép tra tấn khi hỏi cung, điều tra. Pháp luật phong kiến còn cấm nông dân rời bỏ ruộng đất của địa chủ để đi nơi khác. Nếu nông dân bỏ trốn mà bị bắt thì sẽ giao cho chủ toàn quyền định đoạt. Sự tùy tiện trong pháp luật phong kiến có thể lấy Điều 351 Hoàng Việt luật lệ về tội bất ưng vi là một điển hình (phàm những việc không nên làm mà làm thì phải phạt 40 roi, nếu việc quan trọng thì phạt 80 trượng). Pháp luật phong kiến cho phép sử dụng bạo lực để giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn, thừa nhận chân lý thuộc về kẻ mạnh. *Ví dụ*: Những quy định về đấu súng, đấu kiếm ở châu Âu.

Tòa án phong kiến có thể xét xử bất kỳ một vụ kiện nào từ việc nhà nước đến việc thuộc về đạo đức, tín ngưỡng, nghệ thuật... Toà án sau khi đã tuyên án (nhiều khi chỉ bằng miệng) là bản án phải được thực hiện ngay tức thì.

2.2.3. Pháp luật phong kiến rất hà khắc, dã man

Mục đích hình phạt trong pháp luật phong kiến chủ yếu là gây đau đớn về thể xác và tinh thần cho con người, làm nhục, hạ thấp con người. Do vậy, trong xã hội phong kiến hầu hết các quan hệ xã hội thường bị hình sự hoá, nên pháp luật hình sự phong kiến được quan tâm chú ý và phát triển hơn cả. Trong các quy định của pháp luật phong kiến các biện pháp như chặt đầu, treo cổ, dìm xuống nước, chôn sống, thiêu sống, chặt chân tay, thích chữ vào mặt, ném vạc dầu, cho hổ ăn thịt... được áp dụng rộng rãi.

---

(1). Mác - Ăngghen, Toàn tập, Tập 7, Nxb. Chính trị quốc gia, H.1993, tr. 472.

Ở Việt Nam, Hoàng Việt luật lệ quy định các hình thức thi hành án tử hình là: Lăng trì (cắt, xẻo thịt phạm nhân cho đến chết, róc thịt phạm nhân, móc mắt phạm nhân); trảm khiêu (chém bêu đầu); lục thi (chém băm xác phạm nhân). Quốc triều hình luật tuy đã có những tiến bộ nhất định nhưng vẫn quy định hệ thống hình phạt (ngũ hình) tàn bạo, đó là: Suy (đánh bằng roi); Trượng (đánh bằng gậy); Đồ (tù khổ sai); Lưu (lưu đày); Tử (giảo - thắt cổ, trảm - chém, trảm khiêu, lăng trì).

Pháp luật phong kiến còn cho phép áp dụng trách nhiệm hình sự liên đới, nghĩa là, cả những người thân, quen của phạm nhân cũng phải chịu trách nhiệm như phạm nhân mặc dù họ không liên quan gì tới việc thực hiện tội phạm. Chế độ trách nhiệm hình sự liên đới thường được áp dụng theo hai nguyên tắc: *thứ nhất*, đối với những người có cùng huyết thống, dòng tộc hoặc có quan hệ hôn nhân với người phạm tội; *thứ hai*, đối với những người có quan hệ làng xóm, đồng cư với người phạm tội. Do vậy, trong xã hội phong kiến một người làm quan thì cả họ được nhờ, còn một người phạm tội thì cả cộng đồng (tập thể) phải chịu. Những hình phạt tàn khốc như giết cả một cộng đồng (cả làng, cả xã...) tru di tam tộc, tru di cửu tộc...đôi khi cũng được áp dụng trong xã hội phong kiến. Với chế độ trách nhiệm hình sự liên đới pháp luật phong kiến đã hạn chế được những sự manh động làm liều của những người dân trong xã hội phong kiến.

2.2.4. Pháp luật phong kiến có nhiều quy định mang tính chất tôn giáo và đạo đức phong kiến

Do sự liên kết chặt chẽ giữa Nhà nước và các tổ chức tôn giáo trong xã hội phong kiến nên tổ chức tôn giáo trong

nhiều trường hợp đã can thiệp vào công việc nhà nước và ngược lại, Nhà nước cũng can thiệp vào các công việc tôn giáo. Điều này đã dẫn đến Nhà nước phong kiến ghi nhận nhiều quy định của lễ, giáo, đạo đức phong kiến thành những quy định của pháp luật phong kiến. Chẳng hạn, Quốc triều hình luật ở Việt Nam có nhiều quy định về nghĩa vụ của con cái, như không được kiện cha mẹ (Điều 511); phải che dấu tội của cha mẹ (Điều 504); để tang cha mẹ (Điều 543); chịu thay hình phạt roi hoặc gậy của cha mẹ (Điều 38)... Hoàng Việt luật lệ đã dành hẳn quyển 9 Lễ luật để quy định về lễ nghĩa thủ tục, nghi thức về tang lễ, quy định về việc lấy vợ của các sư nam và đạo sĩ... Ở một số nước, vua đồng thời là giáo chủ còn quản lí đất nước bằng những quy định của kinh thánh. *Ví dụ*: Theo Điều 642 Quốc triều hình luật thì tất cả những hành vi trái với phong tục tập quán, lễ giáo và đạo đức phong kiến đều bị pháp luật trừng trị (việc lớn xử tội đồ hay lưu, việc nhỏ xử tội biếm hoặc phạt tiền và hiện vật); ở các nước hồi giáo người dân không đi lễ ở nhà thờ cũng bị coi là phạm tội...

2.3. Hình thức của pháp luật phong kiến

Xã hội phong kiến phát triển rất chậm chạp, nền kinh tế phân tán, manh mún, đất nước thường bị chia cắt thành nhiều khu vực với những đặc điểm về dân cư, văn hoá, kinh tế, chính trị rất khác nhau. Chính vì vậy, pháp luật phong kiến cũng mang tính phân tán. Hình thức phổ biến của pháp luật phong kiến là tập quán pháp. Có những nước số lượng tập quán pháp có tới trên 300 loại. Ở mỗi vùng lãnh thổ của mình các chúa đất, địa chủ thường đặt ra luật lệ riêng của mình cùng song song tồn tại với luật lệ của vua. Vua, chúa phong kiến thường ban hành pháp luật chủ yếu dưới dạng lệnh, chiếu chỉ.., cũng có khi chỉ là khẩu lệnh.

Tuy vậy, nhiều Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền đã có những bộ luật chung cho cả nước được biên soạn khá công phu. *Ví dụ*: Nhà nước phong kiến Việt Nam đã ban hành Quốc triều hình luật (Luật Hồng đức) năm 1483 và Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia long) năm 1815. Thông thường thì những bộ luật do Nhà nước phong kiến ban hành trong đó quy định một cách tổng hợp các lĩnh vực: Hình sự, dân sự, tài chính, hôn nhân gia đình... chưa mang tính hệ thống hoá cao.

Xuất phát từ chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi và chính sách địa phương chủ nghĩa các nhà nước phong kiến thường thừa nhận cho các cộng đồng dân cư như làng xã các quyền tự quản tương đối rộng lớn đối với các công việc trong phạm vi nội bộ cộng đồng của mình, vì vậy, trong xã hội phong kiến, ngoài pháp luật của Nhà nước (phép vua) thì mỗi địa phương cũng tự đặt cho mình hàng loạt quy định dưới dạng "*lệ làng*" (hương ước)... Đối với nông dân ở các địa phương, trong nhiều trường hợp lệ làng (hương ước)... còn quan trọng hơn cả pháp luật của Nhà nước như dân gian vẫn có câu "phép vua thua lệ làng".

Nền dân chủ làng xã với những thiết chế của làng xã đã góp phần đưa pháp luật của nhà nước vào đời sống xã hội, củng cố tinh thần cộng đồng, duy trì trật tự trong làng xã vì sự phát triển của cả cộng đồng. Ở góc độ khác thì lệ làng, hương ước bắt người dân phải tuân theo nhiều thủ tục phức tạp, nhiều tục lệ nặng nề, hà khắc, đôi khi trái với cả những quy định tiến bộ của pháp luật phong kiến. Có thể nói người nông dân trong xã hội phong kiến không được pháp luật công nhận với tư cách là cá nhân mà họ bị hoà tan trong cái chung của làng xã, cộng đồng, họ mạc...

CHƯƠNG VII

NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

Nhà nước tư sản là kiểu nhà nước bóc lột cuối cùng, hoàn thiện và phát triển nhất trong lịch sử các kiểu nhà nước bóc lột. Mặc dù tính đến nay, sự tồn tại của nhà nước tư sản ngắn hơn nhiều so với nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến song chính nó đã mang lại cho nền văn minh nhân loại nhiều tiến bộ lớn. Nhưng vì là kiểu nhà nước tồn tại chủ yếu trên cơ sở của chế độ tư hữu, nhà nước tư sản vẫn không thể thoát khỏi những hạn chế lịch sử của nó, tức là sự thống trị của một số ít nắm quyền lực kinh tế và không đại diện được cho đa số các tầng lớp trong xã hội; thiếu sự kiềm chế có hiệu quả tình trạng người bóc lột người, sự phân hóa và đối cực nhau trong xã hội. Chính vì vậy, việc thay thế nhà nước tư sản bằng một kiểu nhà nước khác vẫn đang là một xu thế lịch sử mặc dù nhà nước tư sản hiện nay đang tìm mọi cách để thích nghi với hoàn cảnh mới. Tuy nhiên, việc nghiên cứu tính diệt vong tất yếu và bản chất của nhà nước tư sản là vấn đề không hoàn toàn đơn giản.

Tính chất phức tạp của việc nghiên cứu bản chất của nhà nước tư sản, sự diệt vong mang tính quy luật của nó được giải thích bởi một số lý do sau:

Thứ nhất, bối cảnh quốc tế hiện nay với những thay đổi

phức tạp đã làm cho học thuyết Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật bị đặt trước những thử thách nghiêm trọng. Sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa đã làm cho nhiều người nghĩ rằng chỉ có chủ nghĩa tư bản mới tồn tại mãi mãi. Ngay cả một số người cộng sản trước đây cũng đã chuyển sang lập trường chống lại quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội, về nhà nước XHCN. Nhiều đảng cộng sản đã vội đổi tên đảng, thay cương lĩnh để từ bỏ lập trường Mác xít của mình về nhà nước. Sự hồ nghi về khả năng tổ chức và quản lý xã hội của nhà nước XHCN đang là một thử thách lớn đối với lý luận Mác - Lênin về nhà nước.

Thứ hai, suốt mấy thập kỷ qua nhà nước tư sản thực sự đã có những thích nghi nhất định. Cùng với những thể chế dân chủ vốn có, những thích nghi của nhà nước tư sản đã tạo được cho nó một bộ mặt dân chủ, đỡ tàn bạo và hà khắc hơn so với mấy thập kỷ trước đó. Nếu vào những năm 1950, 1960 và những năm đầu của thập kỷ 70, chưa nói đến giai đoạn trước đó, các nhà nước tư sản sẵn sàng đối phó bằng bạo lực đối với phong trào giải phóng dân tộc (Cônggô 1963), phong trào dân chủ và xã hội chủ nghĩa (Chilê 1973) thì ngày nay nhà nước tư sản cố tránh tình trạng sử dụng bạo lực trực tiếp như vậy. Bên cạnh đó, các chương trình viện trợ phát triển, viện trợ nhân đạo đã mang lại không ít những nét tô hồng cho nhà nước tư sản kể cả dưới góc độ chính trị, kinh tế lẫn góc độ xã hội, tâm lý. Trên thực tế, nhà nước tư sản cũng đã thay đổi nhiều do áp lực của các phong trào dân chủ và độc lập dân tộc, của những cuộc đấu tranh mãnh liệt của giai cấp công nhân và những người lao động.

Thứ ba, do những sai lầm trong quản lý kinh tế - xã hội, các nước xã hội chủ nghĩa đã thụt lùi quá xa so với các nước

tư bản về tiềm lực kinh tế, khoa học, kỹ thuật, công nghệ. Vì vậy, những ưu việt của chủ nghĩa xã hội không được phát huy trên thực tế. Điều đó càng làm cho lòng tin của quần chúng đối với chủ nghĩa xã hội bị giảm sút. Nhiều số liệu đã chứng minh rằng xét theo các chỉ số như tốc độ phát triển, thu nhập bình quân theo đầu người, mức nghèo khó thì các nước xã hội chủ nghĩa trước đây đều kém so với các nước đang phát triển.

Trong các nước xã hội chủ nghĩa, hiện nay đã áp dụng nhiều khái niệm, nhiều phương pháp quản lý trước đây bị coi là thuần túy tư bản chủ nghĩa như thị trường, cổ phần, chứng khoán, tự do hợp đồng, tự do kinh doanh. Nhiều vấn đề mang tính nguyên lý của chủ nghĩa xã hội như xóa bỏ tư hữu tư liệu sản xuất, công hữu hóa nền sản xuất xã hội không đứng vững trước thực tế phát triển của các nước đang chuyển từ kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường như Việt Nam, Trung Quốc. Tính đa dạng của các hình thức sở hữu, khả năng của các thành phần kinh tế tư nhân, tự do kinh doanh, tự do hợp đồng được chính thức ghi nhận ở các nước xã hội chủ nghĩa đã làm cho nhiều sự khác biệt giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội trở nên mờ nhạt. Xu thế hòa nhập quốc tế, hợp tác quốc tế, sự dịch chuyển các dòng đầu tư và lao động từ quốc gia này sang quốc gia khác đã làm cho các quốc gia, bất kể là tư bản hay xã hội chủ nghĩa đều phụ thuộc lẫn nhau. Trong mỗi quốc gia đều có sự tồn tại, hoạt động của các thực thể kinh tế thuộc các loại hình sở hữu khác nhau. Toàn bộ những gì đã nêu trên ngày càng làm cho những sự khác biệt về hình thức, về ranh giới giữa nhà nước xã hội chủ nghĩa và nhà nước tư bản chủ nghĩa giảm đi nhiều.

Thứ tư, về mặt lý luận, giai cấp tư sản tìm mọi cách che đậy bản chất giai cấp của nhà nước tư sản, chứng minh tính nhân dân của nhà nước này. Đặc biệt, các học giả tư sản cố tìm cách chứng minh khả năng chuyển hóa từ nhà nước tư sản sang nhà nước xã hội chủ nghĩa một cách tự nguyện, không cần có đấu tranh chính trị.

Tuy nhiên, dù trong điều kiện và hoàn cảnh nào chúng ta cũng cần phải xác định đúng đắn bản chất của nhà nước tư sản. Bản chất đó không thể thay đổi dù nhà nước tư sản có tìm mọi cách để thích nghi với thực tế lịch sử hiện nay. Để nắm được bản chất của nhà nước tư sản, như chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ, chúng ta cần nghiên cứu và tìm hiểu nó trong đời sống kinh tế của xã hội tư bản.

1. Cơ sở kinh tế - xã hội và bản chất giai cấp của nhà nước tư sản

Cơ sở kinh tế của nhà nước tư sản là các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa chủ yếu dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và bóc lột giá trị thặng dư. Nếu trong quan hệ sản xuất phong kiến, người nông dân bị lệ thuộc vào các vua, chúa phong kiến và bị bóc lột trực tiếp bằng địa tô thì trong quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, người nông dân, công nhân vẫn tự do, và về hình thức, được bình đẳng với chủ như những công dân. Tuy nhiên, do không có tư liệu sản xuất, người công nhân phải làm thuê, phải bán sức lao động của mình. Họ không thể không làm thuê vì cuộc sống của họ phụ thuộc vào thu nhập mà họ chỉ có thể có nếu bán được sức lao động. Kết quả cuối cùng là người công nhân vẫn lệ thuộc vào nhà tư sản. Theo Mác, người công nhân mà nguồn của cải duy nhất chỉ là ở chỗ bán sức lao động của mình thì không

thể rời bỏ toàn bộ giai cấp người mua, nghĩa là giai cấp tư sản, nếu muốn sống. Người công nhân không thuộc về một người chủ này hay một người chủ nọ mà thuộc về giai cấp tư sản và chính họ phải tìm thấy một người mua trong giai cấp tư sản đó. Nhà tư bản mua sức lao động của công nhân như mua hàng hóa và bắt người công nhân sản xuất ra hàng hóa để bóc lột giá trị thặng dư. So với các hình thức bóc lột nô lệ và nông nô, hình thức bóc lột của giai cấp tư sản đối với công nhân tinh vi hơn, vô hình hơn.

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa tồn tại hai giai cấp chủ yếu là vô sản và tư sản. Đây là hai mặt đối lập của xã hội tư bản chủ nghĩa. Ngoài hai giai cấp tư sản và vô sản, trong xã hội tư bản chủ nghĩa còn có các tầng lớp khác như trí thức, tiểu thương, thợ thủ công v.v.. Mặc dù kết cấu giai cấp của xã hội tư bản đa dạng như vậy nhưng nhà nước chỉ đại diện và bảo vệ chủ yếu cho lợi ích của giai cấp tư sản. Nhiều học giả tư sản cố chứng minh cho cơ sở xã hội rộng rãi của nhà nước tư sản song họ không bao giờ đưa ra được những luận cứ có tính thuyết phục. Các chính đảng tư sản thường tìm chỗ dựa ở các tập đoàn kinh tế và các tập đoàn kinh tế cũng tìm thấy lợi ích của mình trong việc đưa một chính đảng này hay chính đảng khác lên nắm chính quyền. Tuy khác nhau về tính chất đại diện xã hội song chỗ dựa chủ yếu của họ là các chủ tư bản. Chẳng hạn, Đảng cộng hòa (Hoa Kỳ) có sự hậu thuẫn của tầng lớp thượng lưu trong xã hội Hoa Kỳ. Chính các nhà lý luận tư sản cũng buộc phải thừa nhận điều này.

Nhà nước tư sản là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng của xã hội tư bản. Song khác với các bộ phận của kiến trúc thượng tầng, nhà nước tư sản cùng với pháp luật của nó là công cụ chủ yếu và trực tiếp của chuyên chính tư

sản. Vì vậy, dù được tổ chức dưới hình thức nào, nhà nước tư sản bao giờ cũng là công cụ để duy trì sự thống trị và bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản, chống lại giai cấp vô sản và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Lênin đã chỉ rõ: "*Những hình thức của nhà nước tư sản thì hết sức khác nhau nhưng thực chất chỉ là một. Chung quy lại thì tất cả những nhà nước ấy, vô luận thế nào cũng tất nhiên phải là nền chuyên chính tư sản.*"(1)

Xét về mặt lịch sử, nhà nước tư sản với những thể chế dân chủ tư sản là một tiến bộ lớn so với nhà nước phong kiến. Nhà nước tư sản, đặc biệt trong thời kỳ đầu, đã xác lập nhiều thể chế dân chủ như: nghị viện, quyền tự do dân chủ, phổ thông đầu phiếu v.v.. Chính những thể chế này đã thúc đẩy sự phát triển của xã hội tư sản nói riêng và của nền văn minh nhân loại nói chung. Tuy nhiên, do tồn tại trên cơ sở của chế độ tư hữu và phục vụ cho chế độ đó, nhà nước tư sản vẫn không thể thoát khỏi những hạn chế lịch sử của nó. Là công cụ trấn áp của thiểu số người bóc lột đối với đa số quần chúng bị bóc lột, nó không thể nào tiến bộ và dân chủ thực sự được. Ngược lại, những hạn chế lịch sử của nhà nước tư sản sẽ kìm hãm sự phát triển của xã hội loài người trong những hoàn cảnh lịch sử nhất định. Lịch sử phát triển của nhà nước tư sản qua các thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản đã nói lên điều đó.

Giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản (giai đoạn cạnh tranh tự do) là giai đoạn hình thành và phát triển hình thức tư hữu tư sản đối với các tư liệu sản xuất. Về mặt chính trị - xã hội, giai đoạn này được đặc trưng bởi sự định hình các thể chế

(1). V.I.LêNin, Toàn tập, Tập 33, Nxb. Tiến Bộ, M. 1976, tr44.

dân chủ, các tổ chức, đoàn thể tiến bộ. Nhà nước là "*người lính gác*" của chế độ tư hữu tư sản. Nó gần như đứng ngoài đời sống kinh tế của xã hội tư bản chủ nghĩa và chỉ can thiệp khi có những biểu hiện làm lung lay chế độ tư hữu "*thiêng liêng bất khả xâm phạm*" (phần lớn hiến pháp các nước tư sản ghi nhận quy định này). Phải thấy rằng lúc ấy quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa cần có sự can thiệp của nhà nước bởi chúng phát triển và tự điều chỉnh được bằng các quy luật nội tại: cạnh tranh tự do và quy luật giá trị. Nhà nước tư sản sẵn sàng bảo vệ lợi ích của tất cả các chủ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, kể cả các tiểu chủ. Chính vì thế, cơ sở xã hội của nhà nước tư sản lúc bấy giờ rộng hơn. Như Mác và Ăngghen đã nói trong Tuyên ngôn Đảng cộng sản: "*Nhà nước tư sản là ủy ban quản lý công việc chung của giai cấp tư sản*", là công cụ chuyên chính của toàn bộ giai cấp tư sản.

Đến giai đoạn đế quốc chủ nghĩa với sự hình thành của các tập đoàn tư bản lũng đoạn nhà nước, chủ nghĩa tư bản đã phát triển thành chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước. Quá trình đó diễn ra dưới tác động của nhiều nguyên nhân kinh tế, chính trị, xã hội khác nhau. Tuy nhiên, chủ yếu là do sự phát triển các quan hệ sản xuất gắn liền với các nhóm tư bản độc quyền có khả năng thâu tóm toàn bộ quyền lực kinh tế ở phạm vi một ngành hoặc cả một nhóm ngành. Sự hình thành các nhóm tư bản độc quyền cùng với sự hạn chế khả năng tự điều tiết của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã thúc đẩy sự can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế. Xét về nguyên nhân xã hội, đây là do sự đối kháng giữa vô sản và tư sản trở nên quyết liệt hơn. Bên cạnh đó, mâu thuẫn giữa các nhóm, tập đoàn tư bản độc quyền này với các nhóm, tập đoàn tư bản

khác cũng trở nên gay gắt hơn. Nhu cầu nắm giữ quyền lực nhà nước để giải quyết các mâu thuẫn đó trở nên cấp bách đối với các tập đoàn tư bản độc quyền. Trong giai đoạn phát triển đế quốc, nhà nước tư sản cũng có những thay đổi nhất định với những đặc trưng cơ bản sau đây:

** Nhà nước tư sản can thiệp sâu, rộng hơn vào đời sống kinh tế*

Sự can thiệp đó được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau: sở hữu độc quyền nhà nước, thị trường nhà nước, điều chỉnh bằng pháp luật, thuế, bảo hộ, xuất khẩu tư bản nhà nước v.v.. Một trong những biện pháp can thiệp của nhà nước là quân sự hóa các ngành kinh tế điều kiện hòa bình. Các tổ hợp quân sự hình thành trong các nước khác nhau đã thúc đẩy việc chạy đua vũ trang, hướng nhà nước tư sản đi theo con đường chiến tranh, thực hiện những chính sách đối nội đối ngoại gây căng thẳng. Sự can thiệp sâu của nhà nước tư sản vào đời sống kinh tế không thể làm cho nó thay đổi bản chất và không thể biến nó thành "*nhà nước phúc lợi chung*", "*nhà nước sau công nghiệp*". Trái lại, với những biện pháp can thiệp vào đời sống kinh tế, nhà nước tư sản trở thành một tên tư sản tập thể khổng lồ. Nó cũng tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, vẫn bóc lột lao động làm thuê như một nhà tư bản song mạnh mẽ hơn, hiệu quả hơn vì nó có quyền lực nhà nước.

Sự can thiệp của nhà nước tư sản vào đời sống kinh tế, xã hội cố nhiên không thể là cứu cánh của chủ nghĩa tư bản. Điều đó chỉ có thể giúp chủ nghĩa tư bản giải quyết được một số vấn đề nhất định. Song, với bản chất là công cụ chuyên chính của thiểu số bóc lột và tồn tại dựa trên chế độ tư hữu và bóc lột sức lao động làm thuê, nhà nước tư sản vẫn

bất lực trước những mâu thuẫn kinh tế - xã hội của xã hội tư bản chủ nghĩa. Rất nhiều nước tư bản hoặc các nước đang trên con đường phát triển tư bản chủ nghĩa đã đối mặt với những mâu thuẫn xã hội gay gắt - hậu quả của những chính sách kinh tế, xã hội thiếu công bằng. Các cuộc bạo động của người da đen ở Los Angeles (Hoa Kỳ), các cuộc chiến tranh du kích ở một số nước Mỹ Latinh là những ví dụ.

** Nhà nước tư sản bị các nhóm tư bản độc quyền có thế lực chi phối*

Nhà nước tư sản, từ chỗ là người gác cổng của giai cấp tư sản trước đây, nay chỉ bảo vệ lợi ích của nhóm tư sản độc quyền này hay tập đoàn tư sản độc quyền khác hoặc của những nhóm tư sản có mối liên kết quốc tế rộng lớn. Trong thời đại hiện nay, các công ty đa quốc gia và siêu quốc gia là một hiện tượng đặc trưng của các mối liên kết quốc tế của giai cấp tư sản. Trên thế giới hiện nay, theo số liệu thống kê của Liên hợp quốc, có 35000 công ty xuyên quốc gia với 150000 chi nhánh ở 160 nước và khu vực trên thế giới, chiếm 40% tổng giá trị sản xuất của thế giới tư bản.(1) Các công ty siêu quốc gia này luôn luôn được nhà nước tư sản bảo vệ. Nhà nước tư sản sẵn sàng xử sự bất công ngay đối với cả các nhà tư sản độc lập khi điều đó phù hợp với lợi ích của các nhóm tư sản độc quyền. Các cuộc vận động hậu trường thường xuyên được tiến hành trong hành lang của các cơ quan nhà nước tư sản. Ở Hoa Kỳ, vận động hậu trường của các nhóm lợi ích, đặc biệt của các nhóm tư sản lớn là nỗi nhức nhối của xã hội. Các viên chức cao cấp của

(1). Xem: Trần Xuân Trường "Định hướng XHCN ở Việt Nam", Nxb. Chính trị quốc gia, 1996, tr.29.

nhà nước tư sản sau khi thoái vị đã trở thành những người vận động chính cho các tập đoàn tư sản. Như vậy cơ sở xã hội của nhà nước tư sản vốn đã hẹp lại càng bị thu hẹp hơn. Đây chính là một đặc trưng nữa của nhà nước tư sản thời đại đế quốc chủ nghĩa.

** Nhà nước tư sản buộc phải hoàn thiện để thích nghi với điều kiện mới*

Là nét đặc trưng khác của nhà nước tư sản hiện đại. Thực tiễn lịch sử đã cho nhà nước tư sản thấy rõ rằng các cuộc chiến tranh xâm lược trực tiếp sẽ không mang lại kết quả mong muốn. Hơn thế nữa, chúng sẽ làm cho giai cấp tư sản hoặc những thế lực tư sản cầm quyền suy yếu bởi vì phong trào dân chủ, chống chiến tranh ở các nước tư bản lôi cuốn được nhiều tầng lớp trong xã hội và trở thành một trào lưu mạnh. Mặt khác, chủ nghĩa xã hội, mặc dù bị khủng hoảng và tan rã ở một số nơi song vẫn là đối trọng thực tế của chủ nghĩa tư bản. Sự thành công của Trung Quốc, sự đứng vững và đi lên của Việt Nam, Cu Ba đã khẳng định là chủ nghĩa xã hội không chết. Tại các nước đã chuyển từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa tư bản như Nga, Ba Lan, nhân dân và những người cộng sản chân chính đã bắt đầu lấy lại sức mạnh của mình. Trong điều kiện như vậy, nhà nước tư sản phải tìm mọi cách làm cho bộ mặt của mình dân chủ hơn, nhân dân hơn. Điều đó được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau và cũng mang nhiều ý nghĩa khác nhau. Một số nước tư bản đã dành nhiều chi phí cho phúc lợi xã hội, cho giáo dục, y tế. Tại những nước tư bản mà vai trò lãnh đạo nằm trong tay những người xã hội như ở Thụy Điển và một số nước khác thì những thành tựu xã hội càng dễ nhận thấy hơn. Nói chung, những thành tựu xã hội của nhiều nước tư bản là

không thể phủ nhận được. Bên cạnh đó, nhiều nhà nước tư sản dành không ít thu nhập của mình cho các chương trình viện trợ nhận đạo và quỹ phát triển quốc tế. Những chiến dịch "*đấu tranh vì nhân quyền*" được thực hiện thường xuyên hơn. Tất cả những điều đó là những bằng chứng về cố gắng thích nghi của nhà nước tư sản hiện đại. Tuy nhiên, dù phát triển đến giai đoạn nào, dù cố gắng cải biến đến đâu để thích nghi với điều kiện mới, nhà nước tư sản cũng không thể thay đổi bản chất. Bao giờ, ở đâu, suy cho cùng nó chỉ là công cụ chuyên chính tư sản.

2. Chức năng của nhà nước tư sản

Chức năng của nhà nước tư sản biểu hiện bản chất và nhiệm vụ của nó trong từng lĩnh vực hoạt động cụ thể. Chính vì vậy, trong mọi hoàn cảnh và điều kiện lịch sử, dù tồn tại dưới hình thức nào, nhà nước tư sản vẫn không thể thay đổi chức năng của mình, đặc biệt là chức năng đàn áp. Nắm trong tay những lực lượng kinh tế và quân sự to lớn, nhà nước tư sản hiện đại luôn tìm mọi cách bám giữ các mục tiêu của nó là phục vụ cho lợi ích của giai cấp tư sản. Chức năng của nhà nước tư sản có thể xác định tùy theo phạm vi và tính chất hoạt động. Nếu dựa vào tính chất hoạt động thì nhà nước tư sản có chức năng củng cố và bảo vệ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, chức năng đàn áp về chính trị và tư tưởng đối với giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Nếu dựa vào phạm vi hoạt động thì chức năng của nhà nước tư sản được phân thành chức năng đối nội và đối ngoại. Tuy nhiên sự phân biệt chức năng đối nội và chức năng đối ngoại của nhà nước tư sản cũng chỉ mang tính chất tương đối. Giữa chức năng đối nội và chức năng đối ngoại có mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau.

2.1. Chức năng đối nội

Chức năng đối nội là phương diện hoạt động chính của nhà nước tư sản liên quan đến các vấn đề kinh tế, chính trị xã hội diễn ra trên lãnh thổ, trong phạm vi chủ quyền của nhà nước tư sản. Chức năng đối nội của nhà nước tư sản bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên có thể quy chức năng đối nội của nhà nước tư sản về ba chức năng cụ thể, chủ yếu dưới đây.

2.1.1. Chức năng củng cố và bảo vệ chế độ tư hữu tư sản

Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa - cơ sở tồn tại của xã hội tư bản dựa trên chế độ tư hữu của giai cấp tư sản và chế độ bóc lột lao động làm thuê. Chính vì thế, nhà nước tư sản bằng mọi cách bảo vệ chế độ tư hữu. Quyền tư hữu dưới xã hội tư bản chủ nghĩa được bảo vệ bằng nhiều biện pháp khác nhau, với sự giúp đỡ của cảnh sát, quân đội và tòa án. Một trong những biện pháp quan trọng nhất để thực hiện việc bảo vệ cơ sở kinh tế của nhà nước tư sản là việc thể chế hóa quyền tự do tư hữu. Quyền tư hữu được coi là thiêng liêng bất khả xâm phạm và được nhà nước tư sản đặc biệt quan tâm bảo vệ một cách hiệu quả bằng hệ thống pháp luật. Hình luật của phần lớn các nước tư sản quy định hình phạt cho các tội xâm phạm sở hữu nặng hơn các tội xâm phạm sức khỏe và nhân phẩm.

Trong giai đoạn phát triển hiện nay của chủ nghĩa tư bản, việc thực hiện chức năng bảo vệ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa cũng có những thay đổi nhất định. Sự thay đổi đó thể hiện ở chỗ nhà nước tư sản bảo vệ chế độ tư hữu bằng chính các hoạt động kinh tế của mình. Khác với nhà nước tư sản thời kỳ đầu có nhiệm vụ bảo vệ tự do cạnh tranh, bảo vệ lợi

ích cho toàn bộ giai cấp tư sản, nhà nước tư sản hiện đại bảo vệ lợi ích của các nhóm tư bản độc quyền là chủ yếu. Chính vì vậy, mỗi khi sở hữu của một nhóm tư bản độc quyền nào đó bị lung lay thì nhà nước sẵn sàng can thiệp bằng cách hoặc là chuyển sở hữu của nhóm độc quyền đó thành sở hữu nhà nước hoặc bằng cách tạo cho nó những đặc quyền trong đầu tư hoặc tín dụng.

Nhà nước tư sản hiện đại nắm rất nhiều xí nghiệp, nhiều ngành sản xuất. Vì thế, bên cạnh việc bảo vệ chế độ tư hữu tư sản nói chung nó còn bảo vệ sở hữu của chính mình. Đây là điểm khác nhau giữa nhà nước tư sản trước đây và nhà nước tư sản hiện đại. Sự can thiệp sâu của nhà nước tư sản vào đời sống kinh tế đặc biệt mạnh mẽ vào những thập kỷ đầu của thế kỷ XX. Nền kinh tế thị trường tự do đã tạo nên tình trạng vô chính phủ dẫn đến những cuộc khủng hoảng nghiêm trọng ở những năm đầu tiên của thế kỷ XX và nhất là những năm 1929-1933. Chính sự can thiệp sâu của nhà nước tư sản, chính việc chuyển từ chức năng "*người gác cổng*" của giai cấp tư sản, sang chức năng can thiệp trực tiếp vào đời sống kinh tế đã cứu nguy cho xã hội tư bản. Nhà nước tư sản hiện đại nắm trong tay quyền lực kinh tế to lớn và có khả năng can thiệp có hiệu quả vào các khủng hoảng kinh tế trong nước và thế giới. Những cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Mexico, Singapore, Nhật và cách tháo gỡ đã chứng minh khả năng to lớn đó của nhà nước tư sản. Thông qua các định chế tài chính, tiền tệ quốc tế, các nước tư bản có khả năng chi phối cơ cấu kinh tế của các nước đang phát triển. Học giả Mỹ Richard Bergon đã nhận xét như sau về vai trò của nhà nước Mỹ: "*Sự thủ tiêu nhà nước Trung ương ắt sẽ có nghĩa là sự kết thúc của những chương trình quốc gia đồ sộ, điều này*

nhanh chóng thể hiện những bất bình đẳng gay gắt trên lãnh thổ nước Mỹ".[1] Tuy nhiên sở hữu nhà nước tư sản hiện đại không phải là sở hữu đã được "*xã hội chủ nghĩa hóa*". Thực chất đó là sở hữu của một "*tư bản tập thể*", sở hữu của các nhóm tư bản lũng đoạn. Các hoạt động của nhà nước tư sản hiện đại nhằm tác động tới nền kinh tế nếu xét đến cùng cũng chỉ là việc thực hiện chức năng bảo vệ cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa mà thôi.

2.1.2. Chức năng đàn áp

Chức năng đàn áp của nhà nước tư sản được coi là chức năng truyền thống, chức năng chủ yếu của nhà nước tư sản ở thời kỳ đầu. Do tính chất đấu tranh khốc liệt giữa tư sản và phong kiến và tiếp đó giữa tư sản và vô sản, nhà nước được sử dụng như một công cụ đàn áp hữu hiệu. Sự đàn áp của nhà nước tư sản thể hiện ở ba phương diện chính.

- Chức năng đàn áp giai cấp công nhân và nhân dân lao động về chính trị.

Sự phát triển của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa bao giờ cũng kéo theo sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp giữa tư sản và vô sản. Sự bóc lột của giai cấp tư sản đối với các tầng lớp nhân dân lao động, đối với giai cấp công nhân đã dẫn đến các cuộc đấu tranh chính trị, kinh tế chống giai cấp tư sản thống trị. Trước những cuộc đấu tranh phản kháng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, giai cấp tư sản không ngần ngại sử dụng bạo lực của nhà nước để đàn áp giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động, đặc biệt là đàn áp đảng cộng sản và các tổ chức chính trị, xã hội

(1). Richard Bergon. Phản phát triển - cái giá của chủ nghĩa tự do, Nxb Chính trị quốc gia, H.1995, tr.65.

tiến bộ. Ở Hoa Kỳ, nơi người Mỹ mệnh danh là thế giới tự do thì chủ nghĩa đa nguyên chỉ tồn tại đối với giai cấp tư sản. Các chính đảng được coi là cộng sản hoặc thân cộng sản luôn luôn bị đe dọa, bị hạn chế ở mọi phương diện, nhất là ở thập kỷ 50, 60 và 70 của thế kỷ này.

Việc đàn áp giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động khác được tiến hành không chỉ thông qua bạo lực. Một trong những biện pháp đàn áp khác mà nhà nước tư sản sử dụng song song với bạo lực trực tiếp là việc hạn chế các quyền lợi chính trị của giai cấp công nhân, bằng mọi cách ngăn cản không cho giai cấp công nhân tham gia quản lý nhà nước, tham gia đời sống chính trị của đất nước. Một trong những thành tố của đời sống chính trị là bầu cử và ứng cử vào các cơ quan nhà nước, tham gia vào việc quyết định các vấn đề trọng đại của đất nước. Việc tham gia bầu cử và ứng cử vào các cơ quan nhà nước thể hiện mâu thuẫn giữa những người lao động và các nhà tư sản. Tỷ lệ cử tri đi bỏ phiếu bầu cử tổng thống, bầu cử quốc hội rất thấp. Phần lớn các cử tri cho rằng bầu cử không mang lại lợi ích gì cho họ. Ở Mỹ, trong hơn 50 năm qua, chỉ có 52 - 64% cử tri Mỹ đi bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử tổng thống.(1) Tỷ lệ này thấp hơn nếu tính trong phạm vi những người nghèo, có thu nhập dưới 10.000 đô la một năm. Khả năng ứng cử của những người lao động cũng cực kỳ khó khăn. Chi phí cho các cuộc vận động tranh cử là rất lớn. Chẳng hạn, để thắng cử chức hạ nghị sĩ ở Mỹ phải mất 400.000 đô la và chức thượng nghị sĩ là 2.000.000 đô la (vào thời điểm 1988). Ứng cử viên tổng

(1). James W. Vander Zanden. Social experience; Randon House, New York 1988. page 447.

thống thì đòi hỏi chi phí lớn tới hàng trăm triệu.[1] Nếu bản thân không là tỷ phú hoặc không có sự hỗ trợ của các nhóm tư sản có tiềm lực thì không ai có thể đứng ra vận động tranh cử. Việc quyết định các vấn đề trọng đại của đất nước cũng do các chính khách tư sản thực hiện. Nhân dân lao động ít có khả năng tham gia một cách có hiệu quả.

Chức năng đàn áp giai cấp công nhân và nhân dân lao động về mặt chính trị thể hiện rõ nhất khi nhà nước tư sản chuyển từ chế độ dân chủ tư sản sang chế độ phát xít. Dưới chế độ phát xít, sự đàn áp chính trị trở nên khốc liệt với những thủ đoạn và biện pháp hết sức trắng trợn. Cộng hòa Chilê sau đảo chính quân sự năm 1973, Nam Phi trong thời kỳ Apac thai là những thí dụ điển hình.

- Chức năng đàn áp giai cấp công nhân và nhân dân lao động về tư tưởng

Đàn áp giai cấp công nhân và nhân dân lao động về mặt tư tưởng được nhà nước tư sản coi là một chức năng quan trọng. Trong giai đoạn phát triển đầu tiên của chủ nghĩa tư bản, việc đàn áp nhân dân lao động về mặt tư tưởng chưa phải là vấn đề cấp bách đối với nhà nước tư sản. Nắm trong tay quyền lực kinh tế, chính trị trong điều kiện chủ nghĩa xã hội khoa học chưa trở thành hiện thực, nhà nước tư sản chỉ chú trọng tới việc đàn áp giai cấp công nhân và nhân dân lao động về mặt kinh tế, chính trị. Nhà nước tư sản sử dụng nhà thờ và các tín điều tôn giáo khác làm công cụ phục vụ gián tiếp cho lợi ích của giai cấp tư sản. Bằng nhà thờ, bằng các tín điều tôn giáo, giai cấp tư sản cố làm tê liệt tinh thần đấu

(1). James W. Vander Zanden. Social experience; Randon House, New York 1998, page 447.

tranh của nhân dân, duy trì họ trong trạng thái mơ hồ về chính trị để dễ quản lý, dễ cai trị.

Bước sang giai đoạn phát triển đế quốc chủ nghĩa, cùng với sự bất ổn định tăng nhanh về mặt kinh tế, chính trị là sự khủng hoảng về mặt tư tưởng của nhà nước tư sản. Về phía các học giả tư sản, việc biện minh cho sự vĩnh hằng của nhà nước tư sản trở nên khó khăn hơn, còn về phía nhân dân lao động, lòng tin vào chủ nghĩa xã hội, vào một tương lai đã có những cơ sở thực tế của nó. Chủ nghĩa Mác - Lênin đã đi sâu vào quần chúng lao động như một học thuyết khoa học nhất, có khả năng cải tạo thế giới. Trong hoàn cảnh lịch sử như vậy, nhà nước tư sản đã đẩy mạnh hơn việc đàn áp nhân dân về tư tưởng, đưa nó thành một trong các chức năng cơ bản của mình. Một trong những biểu hiện sinh động của việc đàn áp tư tưởng là hoạt động của các công cụ thông tin đại chúng. Các nhà nước tư sản nắm rất chắc các cơ sở truyền hình, phát thanh và sử dụng chúng vào các mục đích tuyên truyền. Đài châu Âu tự do là một trong những công cụ chiến tranh tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc. Đài châu Âu tự do đã góp phần đắc lực vào việc làm sụp đổ Liên bang xô viết và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Ngày nay, bất chấp sự phản đối của các quốc gia châu Á, Chính phủ Mỹ cho thành lập Đài châu Á tự do và phát bằng tiếng Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Triều Tiên để chống các nước có thể chế xã hội chủ nghĩa.

Sự gia tăng hoạt động đàn áp tư tưởng của nhà nước tư sản thể hiện không chỉ trong việc nó phát triển và nắm chắc các phương tiện thông tin đại chúng, mà còn có cả trong việc tăng cường quan hệ với nhà thờ và các thế lực phản động trong các tôn giáo khác nhau. Hoạt động đàn áp nhân dân lao

động về tư tưởng nhằm vào các mục đích chủ yếu sau:

- Làm tê liệt sự phản kháng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động bằng việc tuyên truyền cho sự tồn tại vĩnh viễn của nhà nước tư sản, bằng luận điệu cho rằng nhà nước tư sản thay đổi bản chất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật và sẽ trở thành nhà nước phồn vinh chung, nhà nước phúc lợi chung.

- Xuyên tạc học thuyết Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật, từng bước loại bỏ học thuyết khoa học này ra khỏi đời sống tinh thần của nhân dân lao động.

- Tuyên truyền, kích động tư tưởng dân tộc hẹp hòi, tư tưởng bè phái nhằm làm suy yếu các phong trào đấu tranh cách mạng hoặc phong trào đấu tranh giải phóng dan tộc.

- Từng bước phá hoại các nước xã hội chủ nghĩa bằng việc kích động tư tưởng chống cộng sản, chuẩn bị cơ sở tinh thần cho những quá trình "*diễn biến hòa bình*" như đã xảy ra ở các nước Đông Âu.

- Tuyên truyền những lối sống ích kỷ, kích động những ham muốn tầm thường của con người nhằm hướng nhân dân, đặc biệt là thanh niên đi chệch khỏi con đường đấu tranh giải phóng áp bức, bóc lột. Ở các nước tư bản, việc phổ biến các ấn phẩm văn hóa đồi trụy như phim ảnh bạo lực, tình dục không thể kiểm soát được. Vì mục đích lợi nhuận, các nhà xuất bản, phát hành đã bất chấp hậu quả xã hội. Nhà nước tư sản không ngăn cản, hạn chế vì cũng muốn cho xã hội chìm trong cơn lốc tiêu thụ, hưởng lạc. Tuy nhiên, hậu quả xã hội phát sinh ngày càng nghiêm trọng. Ở Mỹ, nạn tội phạm, bạo lực, sự mê muội đã dẫn đến sự khủng hoảng tinh thần sâu sắc thể hiện ở những vụ tự sát tập thể, những vụ giết người hàng

loạt và những tội phạm nghiêm trọng khác v.v..

2.1.3. Chức năng tổ chức và điều tiết xã hội

Chức năng tổ chức và điều tiết xã hội của nhà nước tư sản trong giai đoạn hiện tại được chú ý đặc biệt. Do những khủng hoảng của nền kinh tế tự do mang lại vào những năm 1929-1930, nhà nước tư sản tìm mọi cách can thiệp sâu vào đời sống xã hội, kinh tế. Nhà nước tư sản đã sử dụng nhiều chính sách kinh tế và hệ thống pháp luật để hạn chế những yếu tố tự phát, vô chính phủ của nền kinh tế thị trường tự do. Những thành công mà chức năng tổ chức điều tiết nền kinh tế mang lại đã làm cho nó trở nên quan trọng hơn. Chức năng tổ chức và điều tiết xã hội của nhà nước tư sản là mảng hoạt động có hiệu quả không thể phủ nhận hiện nay. Nhà nước tư sản hiện đại sử dụng khá linh hoạt và khoa học các phương tiện, kỹ thuật và công cụ quản lý. Tính kỷ luật cao của nền sản xuất tư bản đã ảnh hưởng không ít đến chức năng điều tiết và tổ chức xã hội của nhà nước tư sản. Nhiều nước tư bản, mặc dù có rất nhiều mâu thuẫn, xung đột xã hội tiềm tàng mà vẫn ổn định, phát triển là nhờ có khả năng tổ chức và điều tiết của nhà nước tư sản. Các công cụ các hình thức thực hiện chức năng điều tiết của nhà nước tư sản rất khác nhau. Tuy nhiên, phổ biến và hiệu quả nhất là các công cụ sau:

* Các chính [illegible] cụ thể, bao gồm chính sách kinh tế, tài chính, xã hội. Các chính sách của nhà nước tư sản có tác dụng định hướng cho từng lĩnh vực cụ thể. Hoạt động xây dựng chính sách (Policy-making) là một trong những biểu hiện rõ nét nhất của chức năng điều tiết.

* Hệ thống pháp luật. Nhà nước tư sản hiện đại xây dựng được cho mình một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh và sử

dụng nó để điều tiết các quan hệ xã hội.

* Hòa giải và giải quyết các xung đột xã hội. Bản chất của xã hội tư bản là sự thống trị của giàu có đối với nghèo đói. Chính vì thế, xã hội tư sản chứa đựng nhiều mâu thuẫn gay gắt. Ý thức được điều này, nhà nước tư sản rất chú trọng đến các biện pháp hòa giải xung đột và giải quyết mâu thuẫn. Nhiều định chế xã hội được nhà nước tư sản khuyến khích nhằm thực hiện mục đích hòa giải xung đột.

2.2. Chức năng đối ngoại

Chức năng đối ngoại của nhà nước tư sản được coi là mặt hoạt động rất quan trọng. Việc thực hiện các chức năng này cũng có khác nhau trong từng giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản mặc dù mục đích chính của các chức năng đối ngoại là bành trướng kinh tế, chính trị, văn hóa và tư tưởng.

Trong giai đoạn đầu, để đạt được những mục đích này, phương pháp chủ yếu của nhà nước tư sản là gây chiến tranh xâm lược nước khác để chiếm thuộc địa, thực hiện chính sách bóc lột không thương xót đối với các nước này.

Bước sang giai đoạn phát triển đế quốc chủ nghĩa, giai cấp tư sản càng muốn vươn tới các thị trường lớn hơn. Song việc xâm lược và nô dịch theo chế độ thuộc địa khó có thể thực hiện trong điều kiện khi các lực lượng của ba dòng thác cách mạng ngày càng phát triển mạnh mẽ và đã trở thành nhân tố quyết định đối với sự phát triển của loài người. Việc bành trướng của nhà nước tư sản về chính trị, kinh tế, văn hóa và tư tưởng được tiến hành dưới các hình thức và biện pháp khác mà điển hình là chủ nghĩa thực dân kiểu mới.

Một đặc điểm khác trong chức năng đối ngoại của nhà

nước tư sản hiện đại là việc thành lập các liên minh quân sự giữa các nước cùng hệ thống chính trị, kinh tế - xã hội nhằm chống các nước xã hội chủ nghĩa, đe dọa chiến tranh nhằm ngăn cản phong trào cách mạng thế giới. Bên cạnh đó, các nhà nước tư sản cũng tìm mọi cách để cùng nhau hạn chế các cuộc khủng hoảng có nguy cơ làm suy yếu hệ thống kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa. Các liên minh kinh tế được hình thành rộng rãi nhằm thực hiện mục đích này.

Trong giai đoạn hiện nay, trước xu thế tất yếu của đời sống quốc tế là đối thoại, nhận thức được nguy cơ hủy diệt của các cuộc chiến tranh, đặc biệt là chiến tranh nguyên tử, nhà nước tư sản ở nhiều nước đã có những thay đổi tích cực trong hoạt động đối ngoại. Nhiều nước tư sản hiện đại đã cắt giảm lực lượng quân sự, hủy bỏ vũ khí hạt nhân chiến lược. Các liên minh kinh tế, các khu vực mậu dịch là một nét mới trong chức năng đối ngoại của nhà nước tư sản. Nhu cầu có một thị trường thống nhất đã dẫn tới sự hình thành cộng đồng kinh tế châu Âu (EU) Hiệp ước khu vực tự do thương mại Châu Âu (EFTA), Hiệp ước khu vực tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA). Việc hình thành các liên minh kinh tế, các khu vực mậu dịch tự do đã nâng vị trí của chức năng đối ngoại của nhà nước tư sản. Mặt khác, một số nhà nước tư sản cũng đặc biệt chú trọng đến việc thực hiện các chương trình nhân đạo quốc tế. Thụy Điển, Úc, Canada là những nước đã giúp đỡ rất nhiệt tình các nước đang phát triển trên nhiều lĩnh vực.

Tóm lại, chức năng đối ngoại của nhà nước tư sản được thực hiện nhằm vào các mục tiêu sau:

- Gây ảnh hưởng quốc tế, tìm mọi cách để khẳng định vị trí thống trị của mình trên trường quốc tế; can thiệp vũ trang khi có điều kiện để lật đổ các chính phủ tỏ ra không thân hữu

nhằm duy trì ảnh hưởng của mình;

- Đàn áp và nô dịch nhân dân các nước khác, gây chiến tranh xâm lược khi có điều kiện;

- Phòng thủ, bảo vệ nhà nước tư sản khỏi những ảnh hưởng của cách mạng xã hội chủ nghĩa;

- Phát triển các liên minh quân sự, kinh tế nhằm bảo vệ chủ nghĩa tư bản ở phạm vi toàn cầu.

3. Hình thức của nhà nước tư sản

Nhà nước tư sản là một thể chế hết sức phức tạp không những vì tính đa dạng về hình thức mà còn vì cấu tạo bên trong của nó. Nhà nước tư sản đa dạng về hình thức bởi trình độ phát triển kinh tế, tương quan lực lượng giữa các giai cấp và mức độ mâu thuẫn giữa chúng khác nhau ở mỗi nước.

Khái niệm hình thức nhà nước xét từ góc độ khoa học pháp lý bao hàm hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị.

3.1. Hình thức chính thể của nhà nước tư sản

Hình thức chính thể của nhà nước tư sản là cách thức và trình tự thành lập các cơ quan quyền lực tối cao và xác lập mối quan hệ giữa chúng. Hình thức chính thể của nhà nước tư sản bao gồm chính thể quân chủ lập hiến và chính thể cộng hòa.

Đối với chính thể quân chủ lập hiến, quyền lực của nguyên thủ (quốc vương, vua...) được truyền lại cho người kế vị. Hình thức quân chủ lập hiến hiện còn tồn tại ở một số nước tư bản như Anh, Nhật, Hà Lan v.v. Sự tồn tại của chính thể quân chủ lập hiến ở một số nhà nước tư sản có nguyên nhân lịch sử và chính trị của nó. Ở một số nước, buổi đầu

giai cấp tư sản không thể xóa bỏ ngay được chế độ phong kiến nên đành phải thỏa hiệp và sau đó thì quay ra sử dụng một số thể chế phong kiến để phục vụ cho lợi ích của mình. Ở chính thể quân chủ lập hiến, chúng ta thấy có sự hạn chế nhất định đối với quyền lực của nguyên thủ. Nó cũng có những đặc trưng của một nền hiến pháp mặc dù chưa thật đầy đủ và hoàn chỉnh theo đúng nghĩa của nó. Căn cứ vào tương quan giữa vai trò của vua và của nghị viện, chúng ta thấy ở chính thể quân chủ lập hiến có hai biến dạng là: chính thể quân chủ nhị hợp và chính thể quân chủ đại nghị. Ở chính thể quân chủ nhị hợp, quyền lực của nguyên thủ bị hạn chế trong lĩnh vực lập pháp, song lại rất rộng trong lĩnh vực hành pháp. Hình thức chính thể này hầu như không còn thấy ở các nước tư bản phát triển. Nhật Bản (theo Hiến pháp 1889 tồn tại đến 1947), Đức (theo Hiến pháp 1871) được tổ chức theo hình thức chính thể này. Chính thể quân chủ đại nghị tồn tại khá phổ biến hiện nay. Ở chính thể này, chúng ta thấy nguyên thủ quốc gia không có quyền hạn trong lĩnh vực lập pháp và trong lĩnh vực hành pháp cũng bị hạn chế đến mức tối đa. Nghị viện thông qua luật và nguyên thủ không được quyền phủ quyết. Chính phủ được thành lập dựa vào phái đa số trong nghị viện và chỉ chịu trách nhiệm trước nghị viện. Chính thể này hiện đang tồn tại ở Nhật (theo Hiến pháp 1947), Thụy Điển (theo Hiến pháp 1974), Anh và Bỉ v.v..

Chính thể cộng hòa là hình thức tổ chức chính quyền nhà nước phổ biến nhất hiện nay ở các nước tư sản vì nó khắc phục được những tàn dư của nhà nước phong kiến. Lênin đã chỉ rõ: "*Quyền lực vô hạn*" *của* "*sự giàu có*" *trong chế độ cộng hòa dân chủ sở dĩ đã trở thành chắc chắn hơn là vì nó không lệ thuộc vào một số thiếu sót của cơ cấu chính trị, vào*

cái vỏ chính trị xấu xa của chủ nghĩa tư bản. Chế độ cộng hòa dân chủ là hình thức chính trị tốt nhất có thể có được của chủ nghĩa tư bản cho nên khi nắm được hình thức tốt nhất ấy thì giai cấp tư sản nâng nó để xây dựng quyền lực của mình".[1] Chính thể cộng hòa có hai biến dạng là cộng hòa tổng thống và cộng hòa đại nghị.

- *Trong chính thể cộng hòa tổng thống*, vai trò của nguyên thủ quốc gia rất quan trọng. Tổng thống được nhân dân bầu ra. Tổng thống vừa là nguyên thủ quốc gia, vừa đứng đầu chính phủ. Chính phủ không do nghị viện thành lập. Các thành viên chính phủ do tổng thống cử và chịu trách nhiệm trước tổng thống. Quốc hội không được bỏ phiếu không tín nhiệm chính phủ. Hình thức này tồn tại ở Mỹ và một số nước châu Mỹ La tinh. Cộng hòa tổng thống có một số đặc trưng chủ yếu là: Tổng thống được bầu không phải bởi nghị viện; sự phân định ranh giới rõ ràng giữa quyền lực của nguyên thủ, của nghị viện và chính phủ; tổng thống không được giải tán nghị viện trước thời hạn và nghị viện không được giải tán chính phủ.

- Cộng hòa đại nghị được đặc trưng bởi việc nghị viện thành lập ra chính phủ và khả năng của nghị viện kiểm tra hoạt động của chính phủ; bởi vai trò không lớn của tổng thống do chính nghị viện bầu ra. Tổng thống chọn thành viên nội các không phải tùy thích mà phải chọn từ số đại biểu của phe đa số trong nghị viện. Hình thức này được áp dụng ở Tây Đức, Áo, Phần lan, Italia v.v..

Hiện nay, ngoài chính thể cộng hòa tổng thống và cộng hòa đại nghị nói trên thì còn một hình thức chính thể khác đó

---

(1). V.I. Lênin, Toàn tập, Tập 33, Nxb. Tiến bộ, M. 1976, tr.1, 18.

là hình thức hỗn hợp giữa cộng hòa tổng thống và cộng hòa đại nghị. Hình thức này đang được sử dụng ở Pháp.

3.2. Hình thức cấu trúc nhà nước

Hình thức cấu trúc nhà nước là cách thức tổ chức các đơn vị hành chính lãnh thổ và mối quan hệ giữa chúng cũng như giữa các cơ quan trung ương và cơ quan địa phương. Khái niệm này phần nào giống với khái niệm tổ chức hành chính lãnh thổ.

Nhà nước tư sản có hai hình thức cấu trúc là hình thức đơn nhất và hình thức liên bang. Nhà nước đơn nhất là nhà nước thống nhất được chia thành các đơn vị hành chính lãnh thổ. Các đơn vị này không có sự độc lập về chính trị mà chỉ được coi là bộ phận cấu thành trực thuộc. Nhà nước liên bang là cấu trúc nhà nước bao gồm nhiều đơn vị cấu thành và mỗi đơn vị cấu thành đều có quyền lực riêng, có hệ thống cơ quan lập pháp, hành pháp và xét xử riêng. Ngoài hai hình thức cấu trúc kể trên, nhà nước tư sản trước đây còn biết đến một hình thức cấu trúc khác là liên minh các quốc gia. *Ví dụ*: Nhà nước Mỹ (năm 1776-1787), Thụy Sĩ (năm 1848) và liên minh Đức năm (1815-1867). Hình thức liên minh quốc gia có nét giống với hình thức liên bang song hình thức liên bang bền vững hơn. Chính quyền liên bang có nhiều quyền lực đối với các thành viên hơn so với chính quyền liên minh. Sự chi phối của chính quyền liên minh đối với các thành viên chỉ giới hạn trong một vài lĩnh vực nhất định.

Cũng như hình thức chính thể, hình thức cấu trúc của nhà nước tư sản là do bản chất giai cấp, tương quan các lực lượng trong từng giai đoạn phát triển cụ thể của xã hội tư sản quyết định. Ngoài ra các yếu tố lịch sử, địa lý, các truyền thống

dân tộc cũng ảnh hưởng sâu sắc đến cấu trúc nhà nước và hình thức của nó.

Đối với các nhà nước tư sản hiện đại, hình thức cấu trúc nhà nước đơn nhất là phổ biến nhất. *Ví dụ*: Pháp, Ý, Thụy Điển, Phần Lan, Nhật v.v.. Nhà nước đơn nhất được đặc trưng bởi một số dấu hiệu sau:

- Hiến pháp thống nhất và hệ thống pháp luật thống nhất;

- Hệ thống cơ quan nhà nước trung ương thống nhất (kể cả hành pháp, lập pháp và xét xử);

- Quốc tịch thống nhất;

- Các cơ quan quyền lực nhà nước ở các đơn vị hành chính lãnh thổ được hình thành và hoạt động trên cơ sở các quy định của chính quyền trung ương.

Nhà nước đơn nhất cũng có một số biến dạng nhất định. Việc xác định các biến dạng đó chủ yếu dựa vào mối quan hệ giữa nhà nước trung ương và nhà nước địa phương. Biến dạng thứ nhất là nhà nước đơn nhất với sự phục tùng tuyệt đối của chính quyền địa phương đối chính quyền nhà nước trung ương. Ở biến dạng này các cơ quan quyền lực địa phương thường được hình thành không thông qua bầu cử. Các chức năng quản lý địa phương về hành chính, văn hóa, xã hội.v.v.. do các viên chức được cử từ trung ương xuống. Ở một số nước khác, các cơ quan quyền lực địa phương có thể được hình thành thông qua bầu cử song hoạt động của chúng được đặt dưới sự kiểm soát của các viên chức nói trên. Nhật Bản và Cộng hòa Pháp sử dụng biến dạng này của cấu trúc nhà nước đơn nhất.

Ở biến dạng khác của cấu trúc nhà nước đơn nhất ta thấy có dấu hiệu tự trị của chính quyền địa phương. Các cơ quan

quyền lực địa phương được nhân dân ở đó bầu ra. Nhà nước trung ương kiểm soát hoạt động của chúng một cách gián tiếp. Tân Tây Lan tổ chức theo biến dạng này. Pháp và Tây Ban Nha cũng áp dụng biến dạng này đối với một số đơn vị hành chính lãnh thổ nhất định.

Hình thức cấu trúc liên bang bao gồm nhiều nhà nước thành viên (Bang, Lan-đơ.v.v..). Các thành viên của liên bang không phải là nhà nước theo đúng nghĩa của khái niệm này. Thành viên của liên bang không có chủ quyền riêng, không thể hoạt động với tư cách là chủ thể luật pháp quốc tế bên cạnh liên bang mặc dù mỗi thành viên đều có hiến pháp riêng, có hệ thống các cơ quan lập pháp, hành chính và xét xử riêng. Ngoài những đặc điểm trên, cấu trúc nhà nước liên bang còn thể hiện ở tính tối cao của hiến pháp và luật của liên bang đối với hiến pháp và luật của các bang, ở sự tồn tại hai quốc tịch trong bản thân mỗi công dân và sự phân chia quyền lực giữa liên bang và bang. Hình thức cấu trúc liên bang đang tồn tại ở Hoa Kỳ, Cộng hòa liên bang Đức, Canada, Úc v.v.. Cấu trúc liên bang của nhà nước tư sản được hình thành không phải lúc nào cũng hoàn toàn trên cơ sở tự nguyện và quyền tự quyết dân tộc. Nhiều bang được sáp nhập vào liên bang một các cưỡng bức hoặc được mua và biến thành bang. Bang Alasca của Hoa Kỳ là ví dụ cụ thể cho cách thứ hai. Cấu trúc liên bang thể hiện việc phân chia quyền lực thống trị giữa các tập đoàn tư bản đồng thời thể hiện việc phi tập trung hóa quyền lực. Chính vì thế, cấu trúc liên bang trong nhiều trường hợp là yếu tố gây mâu thuẫn với khuynh hướng tập trung hóa quyền lực. Cấu trúc liên bang phản ánh sự phân chia quyền lực giữa các tập đoàn tư bản trong những điều kiện lịch sử nhất định. Vì thế, không thể

coi cấu trúc này là phương tiện giải quyết vấn đề dân tộc đang trở nên cấp bách ở xã hội tư bản. Tuy nhiên, trong chừng mực nào đó, cấu trúc liên bang vẫn có ý nghĩa chính trị nhất định của nó. Cấu trúc này đã tạo nên đời sống chính trị đa dạng ở các nước khác nhau trong cùng một liên bang.

Hiện nay, trong các nước có cấu trúc liên bang, khuynh hướng đơn nhất hóa phát triển mạnh hơn do việc can thiệp sâu của nhà nước vào đời sống xã hội, do việc tập trung tư bản diễn ra nhanh chóng. Điều này diễn ra như kết luận khoa học của Lênin: "*Chủ nghĩa tư bản tất yếu dẫn đến việc tập trung hóa quyền lực*".

3.3. Chế độ chính trị

Chế độ chính trị được hiểu là tập hợp các phương pháp và thủ đoạn mà giai cấp tư sản sử dụng để thực hiện nền chuyên chính của mình. Chế độ chính trị của một nhà nước bao giờ cũng được phản ánh qua các phương pháp hoạt động của hệ thống cơ quan nhà nước, qua địa vị pháp lý của công dân và các tổ chức chính trị, xã hội. Vì phản ánh khía cạnh hoạt động của nhà nước tư sản nên chế độ chính trị năng động hơn và thay đổi thường xuyên. Dưới một chính thể hoặc một cấu trúc nhà nước cụ thể có nhiều chế độ chính trị khác nhau trong các giai đoạn lịch sử khác nhau. Mặt khác, sự thay đổi chế độ chính trị thường dẫn đến sự biến đổi về chính thể hoặc cấu trúc nhà nước. Trong nhà nước tư sản, sự xác lập chế độ chính trị này hay chế độ chính trị khác phụ thuộc chủ yếu vào tương quan lực lượng giữa giai cấp thống trị và quần chúng lao động. Bên cạnh đó cũng cần phải kể đến các yếu tố khác như hoàn cảnh quốc tế, mức độ mâu thuẫn trong giới cầm quyền. Những nhân tố sau trong hoàn cảnh hiện nay

cũng hết sức có ý nghĩa đối với việc hình thành các chế độ chính trị ở các nhà nước tư sản.

Từ trước đến nay, nhà nước tư sản vẫn sử dụng hai phương pháp cổ truyền để thực hiện chuyên chính tư sản. Lênin đã chỉ rõ: "*sự thật, giai cấp tư sản trong tất cả các nước tất nhiên phải vạch ra hai hệ thống cai trị, hai phương pháp đấu tranh cho lợi ích của nó và để bảo vệ sự thống trị của nó. Hơn nữa hai phương pháp đó khi thì thay thế cho nhau, khi thì kết hợp với nhau dưới nhiều hình thức khác nhau. Phương pháp thứ nhất là phương pháp bạo lực, phương pháp từ chối mọi sự nhượng bộ đối với phong trào công nhân, phương pháp ủng hộ tất cả những thể chế cũ và lỗi thời, phương pháp triệt để phủ nhận mọi cải cách... Phương pháp thứ hai là phương pháp của "chủ nghĩa tự do", tức là dùng những biện pháp theo hướng mở rộng các quyền chính trị, theo hướng thi hành những cuộc cải cách, những nhượng bộ v.v...*".[1] Tương ứng với những phương pháp bạo lực và phương pháp tự do chủ nghĩa là chế độ quân phiệt và chế độ dân chủ tư sản.

Chế độ dân chủ tư sản được coi là chế độ chính trị tiến bộ nhất của nhà nước tư sản. Nó có một số dấu hiệu chủ yếu sau đây:

- Khả năng của nhân dân sử dụng các quyền tự do dân chủ;

- Sự tồn tại công khai của các đảng cầm quyền và các đảng đối lập cũng như các tổ chức xã hội, quần chúng;

- Sự tồn tại của hệ thống cơ quan đại diện được bầu theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu;

---

(1). V.I.Lênin. Toàn tập. Tập 20. Nxb. Tiến bộ. M.1980. tr.80.

- Sự thừa nhận về hình thức sự bình đẳng của công dân trước pháp luật;

- Việc thực hiện nguyên tắc pháp chế tư sản.

Chế độ dân chủ tư sản có thể tồn tại trong cả cấu trúc nhà nước đơn nhất lẫn trong cấu trúc nhà nước liên bang, trong chính thể cộng hòa lẫn trong chính thể quân chủ đại nghị. Các dấu hiệu chủ yếu của chế độ dân chủ tư sản không nhất thiết lặp lại ở tất cả các nhà nước tư sản. Tùy theo tính chất, đặc điểm, hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước các dấu hiệu này sẽ biểu hiện khác nhau ở mỗi nước.

Chế độ quân phiệt là biểu hiện và là con đẻ của phương pháp bạo lực. Chế độ quân phiệt thường xuất hiện ở những nơi, ở những giai đoạn mà mâu thuẫn trong lòng xã hội tư sản đã trở nên gay gắt. Được đặc trưng bởi sự xóa bỏ hoặc hạn chế tối đa các quyền tự do dân chủ, việc cấm các hoạt động của các tổ chức dân chủ, chà đạp lên các thể chế của nền dân chủ tư sản, chế độ quân phiệt là sản phẩm của các nhóm tư bản lũng đoạn phản động nhất. Biến dạng đáng sợ nhất của chế độ quân phiệt là chế độ phát xít. Đặc trưng của chế độ phát xít cũng như của chế độ quân phiệt song mức độ biểu hiện rõ ràng hơn, khốc liệt hơn. Chế độ phát xít không những xóa bỏ các thể chế dân chủ tư sản, cấm sự hoạt động của các tổ chức dân chủ lẫn cả các tổ chức đối lập, áp dụng sự thống trị độc quyền của một đảng mà còn thực hiện chính sách khủng bố tàn bạo, đặc biệt với những người cộng sản. Chế độ phát xít lấy chủ nghĩa Sô-vanh làm công cụ tư tưởng để lừa bịp nhân dân, đẩy họ vào những sự liều lĩnh, mù quáng.

Sự hình thành chế độ phát xít diễn ra dưới nhiều nguyên nhân khác nhau song chủ yếu vẫn là do sự phân bố lực lượng

giai cấp. Ở Đức năm 1933 do thiếu sự thống nhất trong phong trào công nhân, nhất là do sự chia rẽ giữa đảng xã hội dân chủ và những người cộng sản, chủ nghĩa phát xít Hitler đã có điều kiện lên nắm chính quyền. Cách thức chuyển từ chế độ dân chủ tư sản sang chế độ phát xít cũng rất đa dạng. Có thể điều đó xảy ra thông qua đảo chính (ở Đức 1933, Italia 1922, Chilê 1974) và cũng có thể thông qua những cải cách phản động.

Hiện nay, chế độ phát xít không còn tồn tại một cách đầy đủ ở các nước tư bản. Tuy nhiên, khuynh hướng phục hồi chủ nghĩa phát xít vẫn chi phối đời sống chính trị xã hội của xã hội tư sản. Nhiều đảng phát xít hoạt động mạnh và tìm mọi cách nắm quyền. Hoạt động của các Đảng KKK (Mỹ), Đảng quốc xã mới (Đức) v.v.. đe dọa chế độ dân chủ tư sản ở các nước nói trên.

Tuy nhiên các đảng phái phát xít không thể không tính đến sự căm ghét của loài người đối với chế độ phát xít đã cướp đi hàng chục triệu sinh mạng. Bởi vậy, các đảng phát xít đại diện cho các thế lực tư bản lũng đoạn, phản động và cực hữu phải tìm cách núp dưới một mặt nạ mới. Chủ nghĩa phát xít mới là biến dạng của chủ nghĩa phát xít trong hoàn cảnh hiện nay.

4. Bộ máy nhà nước tư sản

4.1. Những nét đặc trưng cơ bản của bộ máy nhà nước tư sản

Nhà nước tư sản có bộ máy phát triển khá phức tạp. Thông thường, sau khi lật đổ được chế độ phong kiến giai cấp tư sản ở các nước kế thừa bộ máy nhà nước cũ, hoàn thiện nó cho thích ứng với điều kiện mới. Ngay cả ở Pháp,

nơi cách mạng tư sản được coi là triệt để, bộ máy nhà nước cũ vẫn được duy trì. Lênin đã chỉ rõ: *"Tất cả các cuộc cách mạng trước kia đã làm cho bộ máy nhà nước thêm hoàn bị nhưng điều cần làm là phải phá hủy, phải đập tan nó đi"*. [1]

Một trong những nguyên tắc cơ bản của việc tổ chức bộ máy nhà nước tư sản là nguyên tắc phân chia quyền lực. Các học giả tư sản coi nguyên tắc này là hòn đá tảng của nền dân chủ tư sản và hết sức quán triệt nó trong tổ chức bộ máy nhà nước. Trong điều kiện và hoàn cảnh lịch sử của thời đại mình những người sáng lập ra thuyết phân chia quyền lực (Lốccơ, Môngtexkiơ) cho rằng cần phải hạn chế sự độc quyền bằng việc không tập trung quá nhiều quyền lực nhà nước vào một cơ quan nhất định, bằng sự kiểm soát và khống chế lẫn nhau giữa các hệ thống cơ quan nhà nước khác nhau. Theo họ, nên phân quyền lập pháp, hành pháp và xét xử cho ba hệ thống cơ quan nhà nước.Tuân thủ nguyên tắc này, trong các nhà nước tư sản quyền lập pháp được giao cho nghị viện, quyền hành pháp được giao cho chính phủ và quyền xét xử được giao cho tòa án. Mặt tích cực của học thuyết này thể hiện ở chỗ nó ngăn được sự chuyên quyền rất dễ phát sinh ở xã hội mà sự thống trị thuộc về thiểu số ít người trong xã hội. Về mặt lịch sử, học thuyết này đã giúp giai cấp tư sản đấu tranh có hiệu quả để chống chế độ quân chủ chuyên chế trong điều kiện tương quan lực lượng chưa ngả hẳn về phía giai cấp tư sản. Trong điều kiện hiện nay, thuyết phân chia quyền lực thực tế không phát huy được tác dụng trước đây của nó. Xu hướng tập trung hóa quyền lực đã hạn chế mặt tích cực của học thuyết này. Trong các nhà nước tư sản hiện đại, chúng ta cũng khó có thể tìm thấy sự phân chia rạch ròi

(1): V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 33. Nxb. Tiến bộ, M.1976, tr.35.

quyền lực nhà nước theo ba hệ thống như vậy. Sự tồn tại của chế định quyền phủ quyết (veto) của nguyên thủy quốc gia đối với các quyết định của nghị viện có thể nói lên điều đó.

4.2. Một số yếu tố cấu thành chủ yếu của bộ máy nhà nước tư sản

- Nguyên thủ.

Trong hệ thống cơ quan nhà nước tư sản nguyên thủ có vị trí rất quan trọng. Ở những nước có chính thể cộng hòa tổng thống, nơi mà nguyên thủ quốc gia đồng thời là người đứng đầu chính phủ thì vị trí của cơ quan này có thể coi là trung tâm của quyền hành pháp.

Việc trở thành hoặc thôi giữ chức vụ nguyên thủ quốc gia hoàn toàn tùy thuộc vào hình thức chính thể của nhà nước tư sản. Trong các nước có chính thể quân chủ, chức vụ này là thừa kế. Ở các nước theo chế độ cộng hòa, chức vụ này do cử tri bầu lên (Pháp) hoặc do nghị viện bầu ra (Italia, Đức) hoặc do đại cử tri bầu ra (Mỹ).

Các nguyên thủ được bầu với nhiệm kỳ năm năm hoặc bảy năm. Có nước quy định nguyên thủ quốc gia không thể được bầu quá hai nhiệm kỳ (ở Mỹ, Phần Lan). Quyền hạn của nguyên thủ quốc gia được quy định khác nhau tùy theo hình thức chính thể. Ở các nước cộng hòa tổng thống, quyền hạn của nguyên thủ rất lớn. Ở Mỹ, tổng thống có vị trí và quyền hạn rất lớn. Toàn bộ quyền hành pháp nằm trong tay tổng thống. Bằng chế định phủ quyết, tổng thống Hoa Kỳ có thể khống chế phần nào quyền lực của Quốc hội trong việc ban hành luật và chi phối hoạt động của tòa án tối cao bằng việc bổ nhiệm chánh án. Trong lịch sử Hoa Kỳ, các đời tổng thống Mỹ đã sử dụng đến 2513 lần phủ quyết trong số đó chỉ

có 104[1] lần bị Quốc hội bác lại. Tổng thống sử dụng quyền phủ quyết nhiều nhất là Rudoven, 378[2] lần. Ở các nước quân chủ đại nghị thì vai trò của nguyên thủ quốc gia phần lớn mang tính chất đại diện hình thức.

- Chính phủ.

Chính phủ ở các nước tư sản là cơ quan chịu trách nhiệm về hoạt động quản lý nhà nước. Trong thực tế, ở các nước tư sản, chính phủ chiếm vị trí trung tâm trong bộ máy nhà nước. Đứng đầu chính phủ là thủ tướng. Cách thức bổ nhiệm thủ tướng ở các nước có hình thức chính thể khác nhau không đồng nhất. Tuy nhiên, đặc điểm chung của việc bổ nhiệm thủ tướng và các thành viên nội các ở các nhà nước tư sản được tiến hành dựa trên cơ sở đảng nào nắm được đa số ghế ở nghị viện. Thủ tướng chính phủ và các thành viên có thể do tổng thống bổ nhiệm (Italia, Pháp), có thể do nghị viện bầu (Nhật) hoặc có thể do sự kết hợp giữa nghị viện và tổng thống (Đức).

Chính phủ các nước tư sản có quyền hạn rộng rãi trong lĩnh vực hành pháp. Thực tế nó quyết định phần lớn các chính sách đối nội, đối ngoại của nhà nước tư sản. Hiện nay ở các nước tư sản, khuynh hướng tăng quyền lực của cơ quan hành pháp, thu hẹp quyền lực của cơ quan lập pháp tồn tại khá phổ biến.

- Nghị viện.

Về hình thức, nghị viện được coi là cơ quan đại diện cao nhất. *Ví dụ*: Điều 45 Hiến pháp Nhật Bản năm 1947 quy định: "*Nghị viện là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất và là cơ quan lập pháp duy nhất*". Chế độ nghị viện tư sản cũng

---

(1), (2). Our American government. US government Printing Office, Washington 1993. Page 44.

phát triển qua các giai đoạn tương ứng với các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản. Ở giai đoạn đầu, nghị viện là cơ quan nhà nước có vai trò rất lớn. Thông qua nghị viện, các thể chế dân chủ được định hình và phát triển. Có thể nói đó là thời kỳ hoàng kim của chế độ nghị viện tư sản. Bước sang giai đoạn phát triển đế quốc chủ nghĩa, chế độ nghị viện mất dần ảnh hưởng và vị trí trung tâm của nó được thay dần bởi hệ thống cơ quan hành pháp.

Chế độ nghị viện trong thời đại hiện nay là một vấn đề mâu thuẫn và phức tạp. Vì thế, đánh giá chế độ nghị viện tư sản phải đặt nó vào hoàn cảnh của từng nước cụ thể. Nghị viện tư sản ở đa số các nước được tổ chức thành hai viện (Mỹ, Nhật, Anh, v.v.). Một số nước nghị viện tổ chức theo chế độ một viện (Hy Lạp, Phần Lan, Thụy Điển, Đan Mạch, Bồ Đào Nha v.v.). Chế độ hai viện trong việc tổ chức nghị viện cũng là bằng chứng cho thấy tính triệt để của việc phân chia quyền lực trong bộ máy nhà nước tư sản. Cả hai viện đều tham gia vào việc thực hiện quyền hạn của nghị viện. Các đạo luật chỉ được thông qua nếu cả hai viện đều nhất trí.

- Hệ thống tòa án.

Tòa án là cơ quan có vị trí đặc biệt trong bộ máy nhà nước tư sản. Về hình thức, tòa án được coi là độc lập đối với các cơ quan nhà nước khác song về thực chất nó là công cụ bổ sung cho những lỗ hổng trong chính sách mà giai cấp tư sản vì điều kiện này hay điều kiện khác không thể bịt kín bằng hệ thống cơ quan hành pháp, bằng pháp luật. Chính vì thế, tòa án tư sản là hệ thống cơ quan nhà nước có cơ sở xã hội hết sức chật hẹp và gắn chặt với giai cấp tư sản. Xét về khía cạnh thành phần, tuyệt đại đa số thẩm phán ở các tòa án tư sản xuất thân từ giai cấp tư sản. Ở Anh, từ năm 1961 -

1968 chỉ có 12% số lượng thẩm phán xuất thân từ công nhân, còn ở Cộng hòa liên bang Đức 80% số thẩm phán xuất thân từ giai cấp tư sản và điền chủ.

Tòa án tư sản đóng vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp tư sản. Vì thế, nó ít chịu tác động của các cuộc cải cách tư sản. Tòa án là hệ thống cơ quan có tính ổn định cao nhất trong bộ máy nhà nước tư sản.

Ở các nước tư sản, bên cạnh hệ thống tòa án cổ điển còn có các tòa án hành chính (Pháp, Thụy Điển). Tòa án hành chính chịu trách nhiệm xét xử các vi phạm hành chính. Đây là thể chế mới của bộ máy nhà nước tư sản so với thời kỳ trước đây.

Ở một số nước tư sản còn có một thể chế khác nữa là tòa án hiến pháp. Việc thành lập tòa án hiến pháp biểu hiện sự can thiệp của cơ quan xét xử vào hoạt động lập pháp, hành pháp. Mục đích của việc thành lập tòa án hiến pháp không chỉ nhằm vào việc đảm bảo tuân thủ hiến pháp mà còn nhằm vào việc kiểm tra hoạt động của nghị viện, chính phủ.

- Hệ thống quân đội - cảnh sát

Quân đội và cảnh sát là công cụ đàn áp trực tiếp của giai cấp tư sản đối với giai cấp công nhân và các tầng lớp lao động khác. Quân đội và cảnh sát được nhà nước tư sản chú trọng đặc biệt. Hàng năm, các nhà nước tư sản đã bỏ ra một số lớn các nguồn thu ngân sách để tăng cường hiện đại hóa quân đội và cảnh sát.

Quân đội của nhà nước tư sản được cấu tạo theo nguyên tắc giai cấp rất chặt chẽ. Phần lớn sĩ quan, tướng tá quân đội xuất thân từ giai cấp tư sản. Các chỉ huy cao cấp của quân đội chủ yếu là người do các tập đoàn tư bản độc quyền giới thiệu và bảo trợ. Quân đội ở các nước tư bản có nhiệm

vụ thực hiện chính sách "*thế mạnh*" của nhà nước tư sản trong các quan hệ quốc tế, nhất là khi xảy ra các xung đột và tranh chấp quốc tế. Với đời sống chính trị trong nước, quân đội được sử dụng để đàn áp giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Cảnh sát là lực lượng vũ trang đặc biệt có nhiệm vụ bảo vệ trật tự xã hội và trật tự nhà nước tư bản chủ nghĩa. Cảnh sát lực lượng đặc biệt có nhiệm vụ bảo vệ trật tự an ninh công cộng. Cảnh sát trong nhà nước tư sản ngày nay đã có nhiều thay đổi, đáng kể nhất là không tàn bạo như trước nữa. Tuy nhiên, cảnh sát tư sản thực chất cũng chỉ là công cụ bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản, bảo vệ chế độ tư hữu.

Lực lượng cảnh sát ở các nước tư bản được tổ chức và vũ trang tương đối hoàn thiện và được chia thành nhiều chủng loại: cảnh sát chính trị, cảnh sát hình sự v.v.. Hầu như ở tất cả các nước tư sản, lực lượng cảnh sát được đặt trong sự quản lý của nhà nước trung ương.

- *Bộ máy hành chính*

Hoạt động của các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp trong bộ máy nhà nước tư sản được tiến hành với sự giúp đỡ của hệ thống quan chức hành chính. Vai trò của hệ thống quan chức hành chính này hết sức quan trọng. Lênin chỉ rõ rằng: "*Toàn bộ lịch sử của các quốc gia theo chế độ đại nghị tư sản và trong một chừng mực rất lớn, cả của các quốc gia tư sản lập hiến cũng như vậy, đã chứng minh rằng những sự thay đổi bộ trưởng chẳng quan trọng mấy vì công tác thực tế về quản lý đều mặc cho đạo quân quan lại khổng lồ*".(1)

---

(1). V.I. Lênin. Toàn tập, Tập 34, Nxb. Tiến bộ, M.1976, tr. 371.

Bộ máy hành chính của nhà nước tư sản trong giai đoạn hiện nay cũng có sự phát triển theo khuynh hướng quan liêu hóa và tăng về số lượng. Nó ngày càng trở nên xa lạ đối với quần chúng. Nguyên nhân sâu xa của khuynh hướng này là việc nhà nước tư sản can thiệp sâu vào đời sống xã hội, đặc biệt vào lĩnh vực kinh tế. Càng tác động sâu vào đời sống xã hội, nhu cầu thành lập các cơ quan mới càng tăng và số lượng nhân viên hành chính làm việc trong đó cũng tăng lên. Để nuôi sống bộ máy nhân viên quan chức hành chính khổng lồ, nhà nước tư sản phải huy động thuế ở mức cao. Điều này dẫn đến sự phản kháng của nhiều tầng lớp dân cư.

CHƯƠNG VIII
PHÁP LUẬT TƯ SẢN

Cũng như nhà nước tư sản, pháp luật tư sản là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng, là công cụ trực tiếp, quan trọng nhất để thực hiện chuyên chính tư sản. So với các kiểu pháp luật chủ nô và phong kiến, pháp luật tư sản tiến bộ hơn rất nhiều và được coi là một trong những thành tựu đánh dấu sự phát triển của lịch sử nhân loại. Về hình thức và phạm vi điều chỉnh, pháp luật tư sản có sự phát triển khá hoàn thiện.

Tuy nhiên, do dựa trên những quan hệ sản xuất của chế độ tư hữu và bóc lột, pháp luật tư sản vẫn không tránh khỏi chính những hạn chế lịch sử của nhà nước tư sản. Điều khác nhau chỉ có ở chỗ, những hạn chế lịch sử của pháp luật tư sản không biểu hiện ra bên ngoài, không dễ dàng nhìn nhận, dễ đánh giá như hạn chế lịch sử của nhà nước tư sản. Song vô luận thế nào, những hạn chế nói trên vẫn phải biểu lộ qua hình thức, nội dung của pháp luật tư sản, nhất là qua bản chất của nó.

1. Bản chất và ý nghĩa xã hội của pháp luật tư sản

Pháp luật tư sản tồn tại và phát triển trên cơ sở của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và chịu sự chi phối có tính chất quyết định của các quan hệ đó. Theo Mác, nhà nước, pháp

luật, đạo đức, khoa học, nghệ thuật v.v. thực chất chỉ là các loại hình đặc biệt của nền sản xuất và vì thế phải tuân thủ quy luật phổ biến của nó. Kết luận này của Mác có ý nghĩa phương pháp luận rất lớn đối với việc nghiên cứu bản chất của pháp luật tư sản. Không thể hiểu được bản chất của pháp luật tư sản nếu không nói đến các điều kiện kinh tế - xã hội hợp thành cơ sở tồn tại của nó.

Quan hệ sản xuất tư bản là quan hệ sản xuất hàng hóa tồn tại dựa trên chế độ tư hữu và bóc lột lao động làm thuê. Chính vì vậy, giai cấp tư sản đặc biệt quan tâm đến việc duy trì và củng cố chế độ tư hữu, cạnh tranh tự do. Điều này không chỉ thể hiện ở việc giai cấp tư sản biến việc bảo vệ chế độ tư hữu thành một trong những chức năng cơ bản của nhà nước mà còn ở việc thể chế hóa nó thành pháp luật. Như vậy, cơ sở kinh tế của pháp luật tư sản không thể là cái gì khác ngoài các quan hệ hàng hóa - tiền tệ tư bản chủ nghĩa. Những đòi hỏi xuất phát từ những quan hệ nói trên tất yếu sẽ chi phối pháp luật tư sản. Về mặt chính trị, như Mác đã chỉ rõ, pháp luật tư sản chỉ là sự thể hiện, là biên bản xác nhận những đòi hỏi của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, pháp luật tư sản không đơn thuần chỉ là sự chuyển hóa các đòi hỏi của quan hệ kinh tế thành các quy phạm pháp luật. Ngoài những đòi hỏi của quan hệ kinh tế với tư cách là nhân tố quyết định, sự hình thành pháp luật tư sản còn chịu sự tác động của hoàn cảnh chính trị, hệ tư tưởng, tâm lý và truyền thống dân tộc, lịch sử và các yếu tố khác.

Như vậy, pháp luật tư sản thể hiện ý chí của giai cấp tư sản là bằng mọi giá phải duy trì và củng cố chế độ tư hữu và sự chi phối không hạn chế của nó đối với các yếu tố xã hội.

kinh tế và chính trị. Mác và Ăngghen đã vạch rõ bản chất của pháp luật tư sản trong Tuyên ngôn đảng cộng sản như sau: "*Pháp luật của các ông chỉ là ý chí của giai cấp các ông được đề lên thành pháp luật, cái ý chí mà nội dung là do những điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp các ông quyết định*".[1] Nếu xem xét các chế định của pháp luật tư sản, kể cả những chế định tiến bộ nhất trong mối liên hệ biện chứng giữa chúng với các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thì chúng ta sẽ thấy rõ điều đó.

1.1. Quyền sở hữu

Quyền sở hữu là một trong những chế định phát triển, hoàn thiện nhất của pháp luật tư sản. Kế thừa những nguyên tắc của chế định quyền sở hữu trong luật La Mã cổ đại, giai cấp tư sản đã phát triển đến mức hoàn thiện nhất về hình thức chế định quyền sở hữu. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là về nội dung, chế định quyền sở hữu không có sự thay đổi. Điều muốn nói ở đây là sự chi phối có tính chất quyết định của hình thức sở hữu đối với nội dung pháp luật. Mác viết: "*Khi công nghiệp và thương nghiệp đẩy nhanh sự phát triển của chế độ tư hữu thì ngay lập tức, luật La Mã được phục hồi địa vị và lấy lại được uy tín*";[2] "*Luật La Mã là sự biểu hiện mang tính chất cổ điển nhất của các điều kiện sống và xung đột trong một xã hội với sự thống trị của chế độ tư hữu thuần túy đến mức luật pháp sau nó không thể đưa ra được sự hoàn thiện nào đáng kể*".[3]

---

(1). Mác - Ăngghen, Tuyển tập, Tập 1, Nxb. Sự thật, H. 1980, tr. 262, 263.
(2). Mác - Ăngghen, Toàn tập, Tập 3, tr. 63 (bản tiếng Nga).
(3). Mác - Ăngghen, Toàn tập, Tập 21, tr. 412 (bản tiếng Nga).

Quyền sở hữu được coi là một trong những chế định cơ bản của pháp luật tư sản. Nó điều chỉnh loại quan hệ có tính chất quyết định trong hệ thống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa - quan hệ sở hữu. Trong các hình thức sở hữu dưới xã hội tư bản chủ nghĩa thì tư hữu được chú trọng bảo vệ nhất. Hiến pháp, các đạo luật của các nước tư sản đều ghi nhận quyền tư hữu là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Để bảo đảm tính chất thiêng liêng và bất khả xâm phạm đó, một mặt pháp luật tư sản quy định các biện pháp trừng trị rất kiên quyết các hành vi xâm phạm chế độ tư hữu, mặt khác cũng hạn chế những chế tài có khả năng làm tổn hại đến nó như các biện pháp tịch thu, trưng mua, trưng dụng. *Ví dụ*: Hình luật một số nước tư sản hoặc không cho phép tịch thu, hoặc chỉ cho phép tịch thu một phần tài sản (Điều 74 Bộ luật hình sự Đan Mạch; Điều 40 Bộ luật hình sự CHLB Đức; Điều 19 Bộ luật hình sự Nhật Bản v.v.). Việc tịch thu tài sản chỉ áp dụng đối với các tội mang tính chất chính trị.

Xét về hình thức, pháp luật tư sản tuyên bố bảo vệ quyền tư hữu của tất cả mọi người: "*Không ai có thể mất quyền sở hữu là một quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm trừ trường hợp có sự cần thiết của xã hội mà luật đã quy định với điều kiện là bồi thường trước và công bằng*" (Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền Pháp năm 1789). Thực chất, pháp luật tư sản chỉ bảo vệ chế độ tư hữu tư sản. Giai cấp công nhân thì không có gì để mà tư hữu ngoài sức lao động của mình và dĩ nhiên là "*sự thiêng liêng, bất khả xâm phạm*" của quyền tư hữu không hề tồn tại đối với họ. Mác đã nói: "*Lao động làm thuê, lao động của người vô sản liệu có tạo ra sở hữu cho người vô sản không? Tuyệt đối không. Nó tạo ra tư bản, tức*

là tạo ra cái sở hữu bóc lột lao động làm thuê".[1]

Chế định quyền sở hữu trong pháp luật tư sản có độ hoàn thiện cao. Tất cả những vấn đề liên quan tới cơ sở xác định quyền sở hữu, việc chuyển giao quyền sở hữu và bảo vệ quyền sở hữu được quy định cụ thể. Nhiều biến dạng của quyền sở hữu được xây dựng để giải quyết các vấn đề nảy sinh như: Quyền sở hữu chung, quyền sở hữu chung hợp nhất, quyền sở hữu chung toàn phần, sở hữu ủy thác v.v. Ở chừng mực nhất định, sự hoàn thiện này tạo ra được sự an toàn, ổn định cho những người có tài sản về phương diện pháp lý. Nhà nước tư sản đặc biệt quan tâm đến việc bảo vệ quyền sở hữu bởi trước tiên điều này liên quan tới các nhà tư sản, những người chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong dân cư nhưng lại nắm giữ tỷ lệ rất lớn của cải trong xã hội. Chế định quyền sở hữu tư sản phát triển trong mối liên hệ mật thiết với quy mô, tính chất của chế độ sở hữu đối với tư liệu sản xuất trong xã hội tư sản. Trước đây, sở hữu tư bản chủ nghĩa tồn tại dưới hình thức sở hữu của cá nhân các nhà tư sản. Chế định sở hữu chỉ chú trọng các quy định về tư hữu. Khi sở hữu tư bản chủ nghĩa phát triển dưới hình thức mới như sở hữu tư bản nhà nước thì các quy định về nó lập tức xuất hiện. Sự hình thành sở hữu tư bản nhà nước và các quy định pháp lý về nó được các học giả tư sản mô tả như một hiện tượng "*xã hội hóa*" tư liệu sản xuất, như một tiền đề của việc chuyển hóa từ nhà nước tư sản sang nhà nước xã hội chủ nghĩa. Thực chất, việc hình thành sở hữu tư bản nhà nước không hề làm thay đổi bản chất của chế độ tư hữu tư sản cũng như không thể

(1). Mác - Ăngghen, Tuyển tập, Tập 1, Nxb. Sự thật, H. 1980, tr. 559.

làm thay đổi bản chất của pháp luật tư sản về sở hữu. "*Nhà nước ấy càng chuyển biến nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thì nó lại càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu và lại càng bóc lột nhiều công nhân bấy nhiêu. Những người công nhân vẫn là những người làm thuê, những người vô sản. Quan hệ tư bản chủ nghĩa không bị thủ tiêu mà trái lại được đẩy nhanh đến tột cùng*".(1)

Kết luận mang tính nguyên lý trên của chủ nghĩa Mác - Lênin hiện nay vẫn hoàn toàn giữ nguyên giá trị. Tuy nhiên, trong những thập kỷ vừa qua, nhà nước tư bản cũng rất chú trọng đến chức năng xã hội của mình. Sự tác động của nhà nước tư sản tới các vấn đề sở hữu không chỉ đơn thuần vì lợi ích của giai cấp tư sản mà còn tính đến lợi ích xã hội nói chung. Vì vậy, pháp luật tư sản ngày càng thể hiện rõ chức năng xã hội của nó.

Một trong những sự phát triển của chế định sở hữu trong pháp luật tư sản là sở hữu cổ phần, cổ phiếu, sở hữu trí tuệ gồm sở hữu công nghiệp và quyền tác giả. Vươn ra khỏi phạm vi các đối tượng sở hữu thông thường (các tài sản hữu hình), pháp luật tư sản đã chú trọng đến sở hữu đối với các tài sản vô hình. Sở hữu cổ phần, cổ phiếu được coi là một trong những giải pháp xã hội hóa sản xuất. Sở hữu cổ phần, cổ phiếu trong các công ty đã xích người lao động gần lại với tư liệu sản xuất, dân chủ hóa được phần nào nền sản xuất tư bản thông qua sự tham gia của cổ đông vào các quyết định sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, những sự phát triển như vậy vẫn chưa tạo ra

(1). Mác - Ăngghen, Tuyển tập, Tập V, Nxb. Sự thật, H. 1983, tr.394.

được sự thay đổi về chất của sở hữu tư bản. Suy cho cùng sự giàu có vẫn chi phối thắng thế trong pháp luật tư sản. Ngay cả trong "*nền dân chủ cổ phiếu*" điều này cũng không thể tránh khỏi.

1.2. Chế định hợp đồng

Chế định hợp đồng trong pháp luật tư sản được coi là một chế định hoàn thiện và ít mang dấu ấn chính trị nhất. Do sự cần thiết phải tạo ra được sự lưu thông hàng hóa dễ dàng, một quá trình chuyển giao sở hữu thuận lợi và hiệu quả, tự do hợp đồng đã được khẳng định như một nguyên tắc chủ yếu trong các giao dịch dân sự, thương mại. Toàn bộ chế định hợp đồng được xây dựng trên nền của tự do, bình đẳng. Do ít mang các dấu ấn chính trị, tập quán, truyền thống lịch sử nên chế định hợp đồng trong pháp luật các nước tư sản có mức tương đồng cao. Cổ thể nói đó là chế định pháp luật có tính nhất thể hóa cao trong pháp luật tư sản.

Nguyên tắc tự do hợp đồng được sử dụng để điều chỉnh các quan hệ khác nhau như quan hệ mua bán, quan hệ lao động v.v.. Về hình thức, chế định hợp đồng quy định quyền bình đẳng giữa các chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng và hầu như không mang màu sắc hoặc dấu ấn quyền lực của những người tạo ra nó, tức là quyền lực của giai cấp tư sản. Tuy nhiên, đấy chỉ là những biểu hiện bên ngoài của chế định này mà thôi. Thực chất, chế định hợp đồng cũng phản ánh bản chất giai cấp của pháp luật tư sản. Chế định hợp đồng thể hiện quyết tâm của giai cấp tư sản phải đạt bằng được nguyên tắc tự do hợp đồng, bởi vì nó là hình thức pháp lý tốt nhất cho chế độ cạnh tranh tự do và mua bán tự do vốn

rất phù hợp với lợi ích của các nhà tư sản. Một lý do khác để khẳng định bản chất giai cấp của chế định hợp đồng là khi vắng sự can thiệp của công bằng xã hội, nguyên tắc tự do hợp đồng sẽ tạo ra lợi thế cho người bên nào có tiềm lực lớn hơn. Bản thân nguyên tắc tự do hàm chứa những nhân tố tích cực. Tuy nhiên, những nhân tố tích cực chỉ phát huy khi các bên ở những địa vị tài sản tương đối bình đẳng. Ngược lại nguyên tắc tự do này chỉ là trang sức pháp lý cho các quan hệ trao đổi giữa các bên có địa vị tài sản khác nhau. Chẳng hạn, về hình thức, những người lao động có quyền ký kết các hợp đồng lao động hoặc không ký hợp đồng lao động với chủ xí nghiệp, công ty. Song các chủ xí nghiệp, công ty biết chắc chắn rằng những người lao động sẽ ký vì họ không còn con đường nào khác để lựa chọn ngoài việc ký hợp đồng lao động với điều kiện dù bất lợi. Họ phải lựa chọn hoặc là ký hợp đồng đó hoặc là thất nghiệp, để sau đó rơi vào tình trạng thiếu thốn. Tương tự như vậy, chế định hợp đồng đảm bảo cho các chủ doanh nghiệp tư sản có tiềm lực khả năng khống chế các doanh nghiệp tư sản yếu trong các quan hệ mua bán, kinh doanh mặc dù việc ký hợp đồng vẫn thực hiện trên cơ sở của nguyên tắc tự do. Tóm lại, giai cấp tư sản ủng hộ chế định hợp đồng, nguyên tắc tự do hợp đồng vì điều này hoàn toàn phù hợp với lợi ích của họ.

Bản chất giai cấp của chế định hợp đồng còn thể hiện ở vai trò, vị trí khác nhau của nó trong những giai đoạn phát triển khác nhau của nhà nước tư sản. Ở giai đoạn đầu, nguyên tắc tự do hợp đồng được tuân thủ triệt để, được nhà nước, pháp luật tư sản triệt để bảo vệ. Hiện nay, cùng với sự can thiệp của nhà nước tư sản vào đời sống kinh tế, sự lũng

đoạn của các tập đoàn tư bản độc quyền, vị trí của chế định hợp đồng với nguyên tắc tự do bị hạn chế nhiều. Các nhà tư sản độc lập hoặc buộc phải ký hợp đồng theo sự áp đặt của các tập đoàn lớn, của nhà nước hoặc sẽ bị phá sản. Thực tế hiện nay cho thấy nhiều công ty tư bản tuy muốn hợp đồng kinh doanh với các nước như Iran, Cu Ba song không thực hiện được điều đó. Chẳng hạn, Hoa Kỳ ban hành các đạo luật chống Cu Ba và Iran, Irắc. Những công ty của Mỹ hay của các nước khác sẽ bị trừng phạt nếu ký kết hợp đồng với các công ty của các nước nói trên. Trước đây không lâu, Việt Nam cũng là đối tượng áp dụng của các đạo luật có hiệu lực trị ngoại lãnh thổ của Hoa Kỳ. Rõ ràng, khi có nguy cơ đe dọa đến lợi ích của mình, nhà nước tư sản sẵn sàng gạt bỏ nguyên tắc tự do hợp đồng.

1.3. Địa vị pháp lý của công dân

Địa vị pháp lý của công dân là một trong những chế định quan trọng khác mà các học giả có quan điểm phủ nhận tính giai cấp của pháp luật tư sản thường dùng để làm ví dụ. Địa vị pháp lý của công dân trong pháp luật tư sản được xác định bằng các quyền tự do dân chủ rộng rãi gấp nhiều lần so với địa vị pháp lý của người nông dân dưới chế độ phong kiến. Hiến pháp của các nước tư sản đều ghi nhận quyền tự do, bình đẳng, dân chủ của công dân. So với nhiều chế định khác thì quyền tự do dân chủ của công dân thể hiện rõ nét nhất nền dân chủ tư sản. Trong quá khứ cũng như hiện tại, chế định này bao giờ cũng được coi là thành tựu lớn mà giai cấp tư sản đã mang lại cho nền văn minh của nhân loại.Tuy nhiên, dù tiến bộ và dân chủ nhiều lần so với chế độ phong kiến, các quyền tự do dân chủ mà pháp luật tư sản quy định

vẫn mang bản chất giai cấp và suy cho cùng gián tiếp hay trực tiếp chúng vẫn thể hiện ý chí của giai cấp tư sản. Điều này có thể minh chứng bằng lịch sử xuất hiện của các quyền tự do dân chủ cũng như vị trí khác nhau của chúng qua các giai đoạn phát triển của nhà nước tư sản.

Ở thời kỳ đầu, giai cấp tư sản chủ trương đề cao bình đẳng, tự do dân chủ, lấy chúng làm những đòn bẩy thúc đẩy nhân dân chống sự thống trị phong kiến. Giai cấp tư sản ở giai đoạn này đã cùng với quần chúng đấu tranh để thực hiện bằng được các quyền tự do dân chủ. Khi nắm được chính quyền, chính giai cấp tư sản lại vi phạm các quyền tự do dân chủ, nhất là quyền tự do biểu tình, bãi công, tự do nghiệp đoàn vì những quyền tự do dân chủ này đe dọa đến lợi ích của giai cấp tư sản. Các cuộc đàn áp công nhân đẫm máu nhất trong lịch sử đã xảy ra ở Mỹ, Pháp, Anh v.v.. Ngày nay, dưới tác động của nhiều nguyên nhân, các quyền tự do dân chủ lại được giai cấp tư sản đề cao, đặc biệt dưới vỏ bọc mới "*bảo vệ nhân quyền*" như đã nêu ở trên. Như vậy, rõ ràng các giá trị dân chủ tự do không phải bất biến mà thay đổi theo nhu cầu và lợi ích của giai cấp tư sản.

Các quyền tự do dân chủ của cá nhân được pháp luật tư sản đảm bảo về mặt pháp lý. Tuy nhiên, các đảm bảo thực tế cho việc thực hiện các quyền tự do dân chủ này thì bị hạn chế. Trong xã hội tư sản, quyền tự do dân chủ, quyền bình đẳng của những người công dân bình thường, những người lao động rất ít được đảm bảo thực hiện bằng các điều kiện thực tế. Pháp luật tư sản quy định tự do báo chí song các phương tiện thông tin đại chúng đều nằm trong tay các nhà tư sản. Quyền tự do bãi công biểu tình nếu được thực hiện thì

những người biểu tình bãi công dễ phải đứng trước sự sa thải hoặc đàn áp. Phải thấy rằng, việc đàn áp biểu tình một cách đẫm máu như trước đây khó có thể tiến hành được trong điều kiện hiện nay. Tuy nhiên, nguy cơ đó sẽ trở thành hiện thực nếu tương quan lực lượng trong lòng xã hội của các nước tư sản cũng như trên phạm vi thế giới cho phép giai cấp tư sản làm điều đó. Lênin đã vạch rõ: "*Các anh, những kẻ bóc lột giả nhân, giả nghĩa. Các anh nói dân chủ nhưng cứ mỗi bước các anh lại dựng hàng ngàn chướng ngại vật để ngăn cản không cho quần chúng bị áp bức tham gia vào hoạt động chính trị*".(1) Mặt khác, trong xã hội có áp bức, bóc lột thì không thể có bình đẳng đối với người bị bóc lột.(2)

Qua việc phân tích ba chế định pháp lý nói trên thì rõ ràng ngay cả những chế định ít gắn với đời sống chính trị của nhà nước tư sản vẫn cho thấy chúng biểu hiện ý chí của giai cấp tư sản. Nếu phân tích các chế định của luật hình sự, hành chính thì chúng ta còn thấy rõ hơn bản chất giai cấp của pháp luật tư sản v.v..

Tóm lại, dù thể hiện dưới bất kỳ hình thức nào, pháp luật tư sản cũng chủ yếu thể hiện ý chí của giai cấp tư sản, chủ yếu là công cụ phục vụ lợi ích của nó. Không thể có bất cứ chế định nào của luật pháp tư sản, dù là chế định tiến bộ nhất có thể làm thay đổi bản chất trên. "*Khi giai cấp chưa bị xóa bỏ, trong mọi lý lẽ về tự do, bình đẳng tất phải đặt ra câu hỏi tự do giai cấp nào? Nhằm mục đích gì? Bình đẳng của giai cấp nào đối với giai cấp nào và trong quan hệ nào? Lẩn*

(1). V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 37, Nxb. Tiến bộ, M. 1978, tr.356, 315.
(2). V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 37, Nxb. Tiến bộ, M. 1978, tr. 315.

tránh những vấn đề đó trực tiếp hay gián tiếp, có ý thức hay vô ý thức, điều tất nhiên là bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản, lợi ích của nhà tư bản, lợi ích của giai cấp bóc lột. Nếu làm thinh trước các vấn đề đó, trước quyền tư hữu về tư liệu sản xuất thì chỉ là sự dối trá, giả nhân, giả nghĩa của xã hội tư bản, một xã hội dùng cách thừa nhận một cách hình thức quyền tự do bình đẳng để che đậy sự nỗ lực và bất bình đẳng thực tế về kinh tế đối với công nhân và tất cả những người lao động và những người bị tư sản bóc lột, tức là đối với tuyệt đại đa số nhân dân trong các nước tư bản".(1)

Bản chất giai cấp của pháp luật, kể cả pháp luật xã hội chủ nghĩa lẫn pháp luật tư sản là điều khó phủ nhận. Điểm khác giữa lý luận pháp luật tư sản và lý luận pháp luật xã hội chủ nghĩa là ở chỗ công khai tuyên bố hay tìm cách che chắn bản chất giai cấp của nó. Các học giả xã hội chủ nghĩa thì công khai bản chất giai cấp của pháp luật vì điều đó phù hợp với thực tiễn khách quan. Các học giả tư sản thì muốn che dấu bản chất giai cấp của pháp luật vì họ không muốn cả xã hội nhận thức được vấn đề: Pháp luật tư sản phản ánh ý chí và quyền lợi của nhóm thiểu số. Tuy nhiên, cũng không phải lúc nào và bất cứ học giả tư sản nào cũng phủ định bản chất giai cấp của pháp luật tư sản. Lawrence Friedman, một học giả Mỹ đã viết: "*Kinh tế và xã hội đã tạo nên pháp luật. Pháp luật không vô tư, không vĩnh hằng và cũng không phi giai cấp. Nó phản ánh sự phân chia quyền lực; các lực lượng xã hội đã đưa nó vào quỹ đạo*".(2) Chính vì lẽ đó, nhà nước tư

(1). V.I.Lênin. Toàn tập, Tập 31 Nxb Tiến bộ, M: 1978, tr.505.
(2). Lawrence Friedman. "The legal system" NewYork 1977.

sản đặc biệt quan tâm đến việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và tạo cho nó một chức năng xã hội cao. Tuyệt đại đa số các lĩnh vực của quan hệ xã hội đều có các quy phạm pháp luật điều chỉnh.

Một điểm khác cần nhấn mạnh là trong hệ thống pháp luật tư sản vẫn có những chế định, những quy phạm thể hiện ý chí của đa số thành viên trong xã hội mà nhà nước tư sản buộc phải ban hành trước áp lực của các lực lượng dân chủ, lực lượng cánh tả. Những chế định, quy phạm tiến bộ như thế rất dễ tìm thấy ở các nước tư sản mà quyền lực nằm trong tay những người xã hội dân chủ.

Những trình bày kể trên về bản chất của pháp luật tư sản, sự thể hiện của bản chất giai cấp của pháp luật tư sản trong ba chế định pháp luật quan trọng của nó không có nghĩa là sự phủ nhận những giá trị tiến bộ, giá trị nhân đạo và chức năng xã hội của pháp luật tư sản trong nhiều bối cảnh khác nhau. Điều đáng được nhấn mạnh ở đây là pháp luật tư sản với tư cách là công cụ của nhà nước tư sản, của giai cấp tư sản không thể không mang những dấu ấn về lợi ích của giai cấp đó.

Tư duy biện chứng đòi hỏi chúng ta phải nhìn nhận pháp luật tư sản trong sự phát triển của nó. Trước hết phải khẳng định rằng cùng với sự thay đổi của nhà nước tư sản, pháp luật tư sản cũng đã có những bước phát triển đáng kể. Từ chỗ là công cụ chủ yếu phục vụ cho giai cấp tư sản thống trị, pháp luật tư sản đã dần dần trở thành một công cụ điều tiết có hiệu quả của toàn xã hội. Điều này có nghĩa là chức năng xã hội của pháp luật tư sản đã phát triển đáng kể. Có thể nói nhà nước tư sản đã có nhiều đóng góp trong việc phát huy giá trị xã hội của pháp luật. Quan điểm về nhà nước pháp quyền, về

vai trò thống trị của pháp luật trong xã hội đều xuất phát từ chức năng xã hội của nó. Khẳng định bản chất giai cấp của pháp luật tư sản không có nghĩa là mọi lúc, trong mọi quan hệ, trong mọi lĩnh vực pháp luật tư sản chỉ bảo vệ lợi ích tư sản. Chức năng xã hội của pháp luật tư sản thể hiện ở khả năng điều tiết các quan hệ xã hội. Nhà nước tư sản đã và đang tìm mọi cách để dung hòa "*ý chí của thiểu số*" trong pháp luật tư sản với chức năng điều tiết xã hội của nó. Hầu hết các mối quan hệ xã hội đều được pháp luật tư sản điều tiết có hiệu quả. Trước hết pháp luật tư sản đóng vai trò rất quan trọng trong việc điều tiết các quan hệ xã hội, đặc biệt là quan hệ kinh tế. Vai trò tổ chức và xây dựng của pháp luật tư sản đặc biệt được phát huy trong những thập kỷ cuối của thế kỷ XX. Pháp luật tư sản đã tổ chức và điều tiết khá hiệu quả các quan hệ sản xuất kinh doanh, góp phần giúp nhà nước tư sản khắc phục, tuy không thể triệt để, những khuyết tật của nền kinh tế thị trường được điều tiết bởi "*bàn tay vô hình*". Luật công ty với những quy định chi tiết, cụ thể về quyền và nghĩa vụ của cổ đông, về quan hệ giữa cổ đông với công ty đã làm cho loại hình doanh nghiệp này trở thành công cụ hữu hiệu trong việc huy động vốn và tăng cường hiệu quả sản xuất kinh doanh. Nhiều loại hình công ty được pháp luật tư sản sáng tạo ra hiện nay đang là hình mẫu cho những nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam. Hoạt động của thị trường chứng khoán với những sự phức tạp hết sức của nó cũng đã được pháp luật tư sản điều chỉnh khá hiệu quả. Một thành tựu khác của pháp luật tư sản mà chúng ta cần kể đến là khả năng của nó trong việc bảo vệ có hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, nhất là trong lĩnh vực tiêu dùng.

Phần lớn ở các nước tư sản, pháp luật đều có quy định trách nhiệm nghiêm khắc của người sản xuất đối với người tiêu dùng. Những thiệt hại mà sản phẩm của nhà sản xuất, nhà cung ứng mang lại cho người tiêu dùng phần lớn được bồi thường thỏa đáng qua sự bảo vệ của pháp luật và hệ thống cơ quan bảo vệ pháp luật. Giá trị tổ chức và xây dựng của pháp luật tư sản còn thể hiện rõ trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trật tự công cộng, bảo vệ môi trường, phúc lợi xã hội.

Một biểu hiện khác của chức năng xã hội của pháp luật tư sản là phạm vi các quan hệ xã hội mà pháp luật tư sản điều chỉnh ngày càng được mở rộng. Hầu như lĩnh vực quan hệ xã hội nào cũng được pháp luật tư sản tác động đến một cách có hiệu quả. Tính toàn diện của các quan hệ xã hội, phạm vi rộng rãi của cơ cấu chủ thể của pháp luật tư sản đã làm cho bất cứ ai cũng cảm nhận được giá trị xã hội của pháp luật. Bên cạnh đó, sự tham gia có hiệu quả của dư luận xã hội vào việc xây dựng pháp luật cũng là một nhân tố hết sức quan trọng nâng cao chức năng xã hội của pháp luật tư sản.

Nhiều tranh luận xung quanh việc ban hành một đạo luật (chẳng hạn như Luật cho phá thai, Luật cho phép hôn nhân cùng giới tính v.v.) đã làm cho tính xã hội của pháp luật như được mở rộng. Nhà nước tư sản ý thức rất rõ vị trí của pháp luật trong đời sống xã hội.

Một thành tựu đáng kể khác mà pháp luật tư sản mang lại là giá trị toàn cầu hóa của nó. Có thể khẳng định rằng, nhiều chế định pháp luật quốc tế quan trọng đã được hình thành dưới tác động của pháp luật tư sản, nhất là trong lĩnh vực thương mại quốc tế. Nhiều quy định của các công ước quốc

tế về mua bán hàng hóa có nguồn gốc từ các hệ thống pháp luật của Anh, Mỹ, Pháp.

Những biểu hiện trên của chức năng xã hội mà pháp luật tư sản đang thực hiện có thể nhận thấy rõ ở nhiều nước tư sản. Do tính hoàn thiện cao, tính bao quát lớn và khả năng áp dụng chuẩn xác và có hiệu quả bởi một hệ thống cơ quan bảo vệ pháp luật được tổ chức tốt, pháp luật tư sản hiện đang là một công cụ điều tiết xã hội hết sức có hiệu quả. Sự ổn định của xã hội tư sản hiện đại phụ thuộc rất nhiều vào chức năng xã hội và tính hiệu quả của pháp luật. Nhiều biến động, xung đột xã hội đã được giải quyết ổn thỏa trên cơ sở của pháp luật. Trong quan hệ với công dân của mình, nhà nước tư sản cũng rất chú trọng đến pháp luật. Quan hệ giữa công dân với nhà nước được xây dựng trên nền tảng của pháp luật. Chính vì vậy mà nhà nước ở các nước tư sản phát triển đã hạn chế được một cách hiệu quả sự lộng quyền của các viên chức nhà nước. Những thành tựu nêu trên của pháp luật tư sản nhiều lúc đã khiến cho nhiều học giả đi đến kết luận về tính chất phi giai cấp của nó. Họ cho rằng pháp luật tư sản phản ánh lợi ích của toàn thể xã hội. Tuy nhiên, cần phải nhớ rằng giá trị xã hội và bản chất giai cấp của pháp luật là hai phạm trù khác nhau.

2. Hình thức và hệ thống pháp luật tư sản

2.1. Hình thức pháp luật tư sản

Ý chí của giai cấp tư sản được thể chế hóa thành pháp luật dưới nhiều hình thức khác nhau. Hình thức pháp luật tư sản không đơn thuần là những cách thức biểu hiện bên ngoài của

pháp luật tư sản. Trong chừng mực nhất định, nó ảnh hưởng sâu sắc tới nội dung của pháp luật tư sản, nhất là đối với những hệ thống mà án lệ được coi là nguồn của pháp luật. Pháp luật tư sản tồn tại dưới nhiều hình thức chủ yếu như văn bản pháp luật, tiền lệ pháp và tập quán pháp.

- *Văn bản pháp luật* là hình thức phổ biến nhất, phát triển nhất. Giai cấp tư sản rất chú trọng tới hình thức này vì nó đáp ứng nhanh và linh hoạt những đòi hỏi của giai cấp tư sản. Mặt khác, việc thay đổi, hủy bỏ các văn bản pháp luật khi có những nhu cầu như vậy được tiến hành dễ dàng hơn so với các hình thức pháp luật khác. Hình thức văn bản pháp luật được chia thành các loại văn bản khác nhau tùy theo nội dung và hiệu lực pháp lý. Các loại văn bản pháp luật tư sản cũng hết sức phong phú. Tuy nhiên, điển hình nhất cần phải kể đến là hiến pháp, luật, các sắc lệnh và nghị định.

Hiến pháp tư sản là văn bản pháp luật có giá trị cao nhất trong pháp luật tư sản. Hiến pháp tư sản chỉ xuất hiện sau khi nhà nước tư sản ra đời. Nó là cương lĩnh mà trong đó giai cấp tư sản xác định cơ sở kinh tế chính trị, xã hội cho nền chuyên chính của mình. Chính vì vậy, những quy định của hiến pháp tư sản phản ánh khá rõ nét tương quan lực lượng giữa các giai cấp trong xã hội. Ở một số nước, hiến pháp tư sản phản ánh sự thỏa hiệp giữa giai cấp tư sản với các thế lực phong kiến. Còn ở một số nước khác thì nó là bằng chứng của sự nhượng bộ của giai cấp tư sản trước những đòi hỏi của giai cấp công nhân và các tầng lớp lao động khác. Lênin đã nhiều lần chỉ rõ: "*Hiến pháp tư sản là một tờ giấy trên đó có ghi*

quyền hạn của nhân dân".[1]

Vai trò của hiến pháp tư sản rất lớn. Nhiều hiến pháp tư sản tiến bộ đã tạo ra không ít điều kiện thuận lợi cho phong trào đấu tranh của nhân dân. Vì thế, nhiều luật gia tư sản cho rằng có thể giải quyết mâu thuẫn và xung đột trong xã hội tư sản thông qua hoạt động lập hiến. Họ cho rằng bằng việc xây dựng các thể chế thông qua hiến pháp thì có thể thay đổi được bản chất nhà nước tư sản, biến nó thành nhà nước xã hội chủ nghĩa mà không cần đến cách mạng và đấu tranh. Rõ ràng, đây là điều mơ hồ. Ngay cả những quyền tự do dân chủ cơ bản nhất ghi trong hiến pháp tư sản người dân cũng không thể thực hiện được nếu không đấu tranh. "*Lấy gì để đảm bảo cho các quyền đã được thừa nhận đó? (tức là các quyền đã ghi trong hiến pháp). Lấy sức mạnh của giai cấp đã nhận thức rõ những quyền đó và đã được những quyền đó*".[2]

Luật là văn bản do nghị viện tư sản ban hành. Trong tất cả các nước tư sản, quyền lập pháp theo quy định của hiến pháp chỉ thuộc về nghị viện. Luật là loại văn bản được sử dụng nhiều nhất trong hoạt động xây dựng pháp luật của nhà nước tư sản. Nhìn chung, luật được ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong từng lĩnh vực cụ thể. Để tăng cường hiệu lực và tính hoàn thiện của pháp luật, nhà nước tư sản rất chú trọng tới hoạt động hệ thống hóa và pháp điển hóa pháp luật. Do vậy, trong thực tiễn pháp luật các nước tư sản, chúng ta thấy có các tổng tập luật lệ và bộ luật. Ở Anh, Mỹ, Úc đều có những tập hệ thống hóa luật lệ có độ chính xác và khoa học cao. Bộ luật thương mại thống Hoa Kỳ (UCC) là một

---

(1), (2). V.I.Lênin. Toàn tập. Tập 12, Nxb. Tiến bộ, M. 1979, tr. 64.

trong những ví dụ về sự thành công của hoạt động hệ thống hóa pháp luật. Về thực chất, bộ luật là văn bản luật được ban hành với hình thức sắp xếp các quy phạm theo trình tự đặc biệt hơn. Phần lớn các nước tư sản có bộ luật cho các lĩnh vực hình sự, tố tụng hình sự, dân sự, tố tụng dân sự, thương mại, hành chính v.v..

Sắc lệnh, nghị định là những văn bản dưới luật được sử dụng khá rộng rãi trong hệ thống pháp luật tư sản, đặc biệt ở các nước theo chính thể cộng hòa tổng thống như Hoa Kỳ, Philipin, Mêxico v.v..

- *Tiền lệ pháp* là hình thức pháp luật được áp dụng chủ yếu ở các nước thuộc hệ thống Ănglo-xắcxông gồm Mỹ, Anh và một số nước nằm trong hệ thống thuộc địa của Anh trước đây. Tiền lệ pháp là quyết định xét xử trước đây của tòa án hoặc cơ quan hành chính được sử dụng làm khuôn mẫu để giải quyết các vụ việc tương tự xảy ra sau này. Đặc trưng cơ bản của tiền lệ pháp thể hiện ở tính chất khuôn mẫu bắt buộc của nó. Việc áp dụng tiền lệ pháp đòi hỏi sự đối chiếu các tình tiết của vụ việc đang xem xét với các tình tiết của vụ việc tương tự đã được giải quyết để từ đó có thể áp dụng hình phạt hoặc cách giải quyết đã có. Việc áp dụng hình thức tiền lệ pháp có nghĩa là sự thừa nhận vai trò của tòa án trong việc hình thành các chế định và quy phạm pháp luật. Ở các nước theo hệ thống Ănglo-xắcxông, tiền lệ pháp là hình thức pháp luật có vị trí quan trọng. Ở Anh, Mỹ toàn bộ các tiền lệ pháp hợp thành một bộ phận cấu thành quan trọng của luật pháp dưới tên gọi chung là common law. Trước đây, tiền lệ pháp là nguồn chủ yếu của hình luật và dân luật nước Anh.

- *Tập quán pháp* cũng được coi là hình thức của pháp luật tư sản mặc dù vị trí của nó không đáng kể nữa. Tập quán pháp tồn tại chủ yếu ở một số nước có chính thể quân chủ lập hiến trong một số ít lĩnh vực. Sự tồn tại của tập quán pháp chứng tỏ sự ảnh hưởng của pháp luật phong kiến đối với pháp luật tư sản bởi tập quán pháp là một trong số các hình thức chủ yếu của pháp luật phong kiến.

Tập quán pháp là những quy tắc xử sự phổ biến trong xã hội được nhà nước thừa nhận dù không được ghi trong bất cứ văn bản nào. Phần lớn các quy phạm cấu thành tập quán pháp phản ánh các phong tục tập quán xã hội tồn tại từ xưa nên càng về sau này, càng trở nên lạc hậu, không đáp ứng được với xã hội văn minh. Chúng mất dần tác dụng và chỉ một số ít vẫn còn tồn tại cho đến thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Tập quán pháp được nhà nước tư sản sử dụng trong một số lĩnh vực rất hạn chế và hiện cũng đang mất dần ảnh hưởng.

2.2. Hệ thống pháp luật tư sản

Pháp luật tư sản đa dạng về hình thức. Mỗi nước đều có một hệ thống pháp luật với những đặc thù về nội dung lẫn hình thức. Tuy nhiên, giữa các nước vẫn có những nét chung nhất định. Căn cứ vào những nét chung đó chúng ta có thể nhìn thấy sự tồn tại hai hệ thống pháp luật tư sản chủ yếu. Đó là hệ thống Ăngloxắcxông và hệ thống continental. Đây là hai hệ thống pháp luật điển hình được hình thành dưới những tác động của hoàn cảnh lịch sử, kinh tế.

Hệ thống Ăngloxắcxông bao gồm pháp luật của Mỹ, Anh, các nước chịu ảnh hưởng của Anh v.v.. Hệ thống Ăngloxắcxông có những đặc trưng sau đây:

- Phần lớn các chế định và quy phạm pháp luật được hình thành không phải bằng việc ban hành văn bản pháp quy mà bằng án lệ. Như vậy, thẩm phán vừa là người xét xử vừa là người sáng tạo ra pháp luật một cách gián tiếp.

- Hệ thống Ănglo-xắcxông không chia thành công pháp và tư pháp.

- Các nước theo hệ thống Ănglo-xắcxông đều lấy dân luật Anh làm hình mẫu.

Hệ thống pháp luật continental bao gồm phần lớn pháp luật các nước Châu Âu lục địa (Pháp, Đức, Ý v.v.) và một số nước châu Mỹ Latinh (Brazin,Vênêduêla v.v.). Hệ thống continental có một số đặc trưng nổi bật sau đây:

- Các nước theo hệ thống pháp luật này chịu ảnh hưởng sâu sắc của luật dân sự La Mã cổ đại. Về ảnh hưởng của luật La Mã cổ đối với luật pháp các nước châu Âu lục địa, Mác nhận xét rằng pháp luật các nước này không thể đem lại những hoàn thiện đáng kể cho dân luật La Mã cổ đại mà chỉ sao lại nó một cách cơ bản.

- Khác với hệ thống Ănglo-xắcxông, hệ thống pháp luật continental chia pháp luật thành công pháp và tư pháp. Công pháp bao gồm các ngành luật, các chế định pháp luật điều chỉnh các quan hệ về tổ chức và hoạt động của cơ quan nhà nước, những quan hệ liên quan tới việc bảo vệ lợi ích xã hội nói chung. Còn tư pháp bao gồm các ngành luật, các chế định pháp luật điều chỉnh các quan hệ liên quan tới bảo vệ lợi ích của từng cá nhân. Tuy nhiên, hiện nay ranh giới giữa công pháp và tư pháp ở các nước nói trên không còn đậm nét như trước đây.

- Ở các nước theo hệ thống continental, thẩm phán chỉ tiến hành hoạt động xét xử mà không được tham gia hoạt động lập pháp, họ không được tạo ra các chế định, các quy phạm pháp luật.

Những điều nêu trên chỉ là những đặc trưng nổi bật của hai hệ thống pháp luật. Đi sâu vào từng ngành luật, vào từng chế định cụ thể vẫn còn có thể tìm thấy nhiều điểm khác nhau giữa hai hệ thống. Mặc dù vậy, giữa hai hệ thống pháp luật nói trên vẫn có những đặc điểm chung cơ bản do chúng đều dựa trên quan hệ sản xuất mà cơ sở là chế độ tư hữu và bóc lột lao động làm thuê. Mặt khác, hệ thống Ăngloxắcxông và hệ thống continental đang có khuynh hướng xích lại gần nhau do sự phát triển của hoạt động lập pháp và sự hạn chế dần vai trò của tiền lệ pháp ở các nước thuộc hệ thống Ăngloxắcxông, do quá trình hòa nhập kinh tế giữa các nước trong khuôn khổ EEC.

Bên cạnh hai hệ thống pháp luật trên, còn có sự tồn tại của hệ thống pháp luật các nước hồi giáo và hệ thống pháp luật Bắc Âu, hệ thống pháp luật Ấn Độ v.v..

Hệ thống pháp luật Bắc Âu cũng có nhiều nét tương đồng với hệ thống pháp luật dân sự (hệ thống châu Âu lục địa) song do có nhiều đặc trưng riêng nên người ta vẫn coi đó là hệ thống riêng. Tuy nhiên, đây là vấn đề còn nhiều tranh luận. Các luật gia Bắc Âu có những quan điểm khác về hệ thống pháp luật đang tồn tại ở các nước Bắc Âu.

Hệ thống pháp luật các nước đạo Hồi là một trong những hệ thống pháp luật lớn nhất hiện nay. Các nước có nền văn hóa Hồi giáo bao gồm hơn 500 triệu dân đều khẳng định sự trung thành của mình đối với các giá trị của đạo Hồi, trong

đó có cả luật đạo Hồi. Ở nhiều quốc gia hồi giáo chính thống như Iran, Marốc, Pakistan có sự song hành của luật hồi giáo và các văn bản pháp luật do nhà nước ban hành. Trong một số đạo luật, bộ luật của các nước Hồi giáo có các quy định cho phép các cơ quan có thẩm quyền của mình áp dụng các quy phạm luật Hồi giáo để giải quyết những vấn đề mà pháp luật của nhà nước chưa điều chỉnh. Như vậy, đặc trưng lớn nhất của hệ thống pháp luật ở các nước Hồi giáo là sự liên kết chính thức giữa luật pháp nhà nước và luật pháp tôn giáo. Tuy nhiên, đó không phải là đặc trưng duy nhất. Nếu như chúng ta đi sâu nghiên cứu pháp luật của Iran, Marốc, Pakistan hay một số nước hồi giáo thì sẽ thấy thêm nhiều nét đặc trưng khác. Bộ môn luật học so sánh sẽ làm việc đó.

3. Vấn đề pháp chế tư sản

Pháp chế tư sản là vấn đề quan trọng liên quan trực tiếp đến việc nghiên cứu pháp luật tư sản. Về sự tồn tại của pháp chế tư sản có hai ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng không thể có pháp chế tư sản. Ý kiến khác thừa nhận sự tồn tại của pháp chế tư sản.

Pháp chế là sự tuân thủ của công dân, của các tổ chức, cơ quan đối với pháp luật hiện hành. Như vậy, dưới góc độ này chúng ta không thể phủ nhận sự tồn tại của pháp chế tư sản Cùng với chế độ tam quyền phân lập, pháp chế trở thành một trong những nguyên tắc quan trọng trong tổ chức và hoạt động của nhà nước tư sản. Nguyên tắc pháp chế tư sản có những đòi hỏi nhất định của nó. Về hình thức, những đòi hỏi đó thể hiện như sau:

- Hiến pháp có hiệu lực tối cao. Các văn bản, các thể chế

được ban hành hoặc xây dựng trái với hiến pháp sẽ bị vô hiệu. Ở nhiều nước tư sản, các tòa án hiến pháp được thành lập để xem xét tính hợp hiến của hoạt động hành pháp, lập pháp và xét xử.

- Việc tuân thủ đầy đủ của công dân đối với pháp luật hiện hành. Đòi hỏi này được đảm bảo bằng một bộ máy cưỡng chế và đàn áp rất tinh vi và có hiệu lực. Sự ra đời của pháp chế tư sản gắn liền với sự ra đời của pháp luật tư sản. Nó là một bước tiến quan trọng của giai cấp tư sản trong giai đoạn đấu tranh chống chế độ phong kiến.

Đề cao nguyên tắc pháp chế, giai cấp tư sản mong muốn những đạo luật do nghị viện, nơi mà giai cấp tư sản chiếm ưu thế, ban hành được tuân thủ một cách đầy đủ. Bằng cách đó, giai cấp tư sản hạn chế được những đặc quyền, đặc lợi, sự chuyên quyền của các thế lực phong kiến. Vai trò của pháp chế tư sản đặc biệt lớn ở những nước mà giai cấp tư sản không thể chiến thắng giai cấp phong kiến một cách triệt để bằng vũ lực. Hơn nữa, trong giai đoạn này, giai cấp tư sản đề cao khẩu hiệu bình đẳng, tự do nên việc chú trọng đến nguyên tắc pháp chế là tất yếu. Pháp chế là biểu hiện ở mức độ cao của sự bình đẳng xét từ góc độ hiệu lực của pháp luật.

Trong điều kiện nhất định, pháp chế tư sản đang có thể có nguy cơ bị hạn chế. Nguyên nhân sâu xa là do cơ sở xã hội của pháp luật bị thu hẹp, do sự đối lập giữa lợi ích của các nhóm tư bản độc quyền với lợi ích của các tầng lớp khác trong xã hội càng trở nên gay gắt; do vai trò của hiến pháp bị hạ thấp bởi những đạo luật khẩn cấp chống lại các quyền tự do dân chủ ghi trong hiến pháp. *Ví dụ*: Luật Lendram - Grifin ngày14/9/1959, Luật Macren ngày 23/9/1950, Luật

giám sát hoạt động của đảng cộng sản (1954) ban hành ở Mỹ, Luật về quan hệ đối với các phần tử không hợp pháp trong bộ máy nhà nước (1972), Luật về kiểm duyệt bưu điện (1961) ban hành ở Cộng hòa liên bang Đức, Luật về quyền hạn khẩn cấp ban hành ngày 22/4/1940 ở Anh v.v.. Những đạo luật này thường nhằm chống lại các quyền tự do dân chủ được coi là chế định cơ bản của hiến pháp tư sản (quyền tự do lập hội, bất khả xâm phạm thư tín, tự do mít tinh, tự do ngôn luận...). Sự khủng hoảng của nền pháp chế tư sản bắt đầu ngay khi chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn phát triển của đế quốc chủ nghĩa. Về điều này, Lênin đã nói cách đây hơn nửa thế kỷ *"Sự trớ trêu của lịch sử là ở chỗ: Các giai cấp thống trị ở Đức là những giai cấp đã lập nên một nhà nước mạnh nhất trong suốt cuối thế kỷ XIX, đã củng cố những điều kiện khiến cho chủ nghĩa tư bản phát triển nhanh chóng nhất những điều kiện cho một nền pháp chế lập hiến vững chắc nhất, thế mà giờ đây các giai cấp đó rõ ràng đang bước tới cái tình hình là phải phá vỡ pháp chế đó, pháp chế của họ, phải phá vỡ để duy trì sự thống trị của giai cấp tư sản"*.(1) Pháp chế tư sản là một nhân tố quan trọng trong đời sống xã hội tư sản. Giai cấp tư sản ý thức được vai trò của pháp luật và rất muốn để cho nó thực hiện đầy đủ, mặc dù có lúc, có văn bản nào đó chưa thực sự đáp ứng hoàn toàn lợi ích của giai cấp tư sản: *"Nhà tư sản hiểu rằng nếu đạo luật nào đó có thể gây cho nó một sự bất lợi thì toàn bộ việc làm luật nói chung được hưởng vào việc bảo vệ lợi ích của nó"*.(2)

---

(1). V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 20, Nxb. Tiến bộ, M. 1980, tr.18.
(2). Mác - Ăngghen, Tuyển tập, Tập 2, Nxb. Sự thật, H. 1983, tr. 487.

Pháp chế tư sản bị hạn chế khá mạnh trong thập kỷ 50, 60, và 70 của thế kỷ này. Lý do là do có sự tồn tại của phe xã hội chủ nghĩa và cuộc chiến tranh lạnh giữa một bên là phe xã hội chủ nghĩa và bên kia là các nước tư bản chủ nghĩa. Phần lớn các đạo luật phản dân chủ, hạn chế tự do cá nhân được ban hành và thực thi trong khoảng thời gian đó.

Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, việc ban hành các đạo luật phản dân chủ không phải là việc dễ làm như những năm 50, 60. Lực lượng dân chủ, cách mạng ở các nước tư sản đủ mạnh để đấu tranh có tổ chức chống lại việc ban hành các đạo luật phản dân chủ. Mặt khác, sự tồn tại của chủ nghĩa xã hội, mặc dù bị khủng hoảng, bị tấn công vẫn buộc giai cấp tư sản phải tính đến việc giữ cho các thể chế chính trị của mình những chiếc áo dân chủ.

Hơn thế nữa, do những biến đổi xã hội và sự lớn mạnh về uy tín của các Đảng cánh tả trong đời sống chính trị của các nước tư bản đã làm cho pháp luật tư sản thể hiện đậm hơn lợi ích của nhân dân lao động. Ở nhiều nước tư sản nhất là các nước Tây âu, vị trí của các Đảng cộng sản và Đảng xã hội trong cơ quan lập pháp khá mạnh. Tại Pháp, Đảng cộng sản, Đảng xã hội là những lực lượng chính trị mạnh có khả năng ảnh hưởng mạnh đến hoạt động lập pháp. Nhiều đạo luật có xu hướng gây ảnh hưởng xấu tới người lao động đã không được thông qua do vì có sự đấu tranh phản đối của các Đảng cánh tả.

Trong giai đoạn hiện tại, cùng với sự tăng cường giá trị xã hội của pháp luật, pháp chế tư sản cũng có những bước phát triển cao hơn. Pháp luật được tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh hơn từ phía người lao động bởi họ thấy rằng lợi ích của mình cũng được chú trọng. Lý do khác là pháp

luật tư sản được đảm bảo thực hiện, như đã nêu trên, bởi một hệ thống cơ quan bảo vệ pháp luật được tổ chức và trang bị tốt. Đây là yếu tố khá quan trọng đảm bảo pháp chế tư sản. Một nhân tố khác có tác động rất lớn tới sự tăng cường pháp chế tư sản trong giai đoạn hiện tại là nhu cầu can thiệp sâu của nhà nước tư sản vào đời sống kinh tế và xã hội của đất nước. Sự can thiệp này được nhà nước tư sản thực hiện thông qua pháp luật. Chính vì vậy, nhà nước tư sản rất muốn cho pháp luật, nhất là các lĩnh vực pháp luật liên quan đến kinh tế, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường được thực hiện triệt để.

Tuy nhiên, việc giai cấp tư sản mong muốn pháp luật của mình được thực hiện chưa phải là điều kiện đảm bảo pháp chế tư sản. Dưới tác động của nhiều nguyên nhân khác nhau, pháp luật tư sản có thể không được tuân thủ một cách đầy đủ và vì vậy pháp chế tư sản khó mang tính triệt để xét dưới góc độ ý thức pháp luật. Dưới đây là một số nguyên nhân dẫn tới những hạn chế của pháp chế tư sản:

- Bản chất của giai cấp tư sản là bằng mọi cách thu được lợi nhuận cao nhất. Chính vì vậy, trong những trường hợp mà pháp luật ban hành trước đây không còn đảm bảo những điều kiện thuận tiện cho việc khai thác lợi nhuận thì chính giai cấp tư sản buộc phải vi phạm nó.

- Pháp luật tư sản, nhất là trong điều kiện hiện nay, thể hiện lợi ích của giai cấp tư sản hoặc của nhóm tư sản độc quyền nên đi ngược lại với lợi ích của đa số các thành viên trong xã hội tư bản. Do đó, việc chấp hành pháp luật tư sản chủ yếu dựa trên cơ sở cưỡng bức chứ không phải dựa trên ý thức tự giác của công dân.

- Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật ở các nước tư sản ít được chú trọng. Mặt khác, pháp luật tư sản cũng khá phức tạp nên người dân thông chờ chủ yếu vào sự trợ giúp của đội ngũ luật sư chuyên nghiệp. Ở Mỹ có gần một triệu luật sư đăng ký hành nghề. Họ trợ giúp các thân chủ của mình trong mọi quan hệ. Chính vì lẽ đó, khả năng tự giác thực hiệp pháp luật của nhân dân cũng bị hạn chế.

- Pháp luật tư sản phần lớn quy định quyền và nghĩa vụ công dân về hình thức song ít có những quy định về điều kiện đảm bảo thực hiện hoặc có những hạn chế về khả năng thực hiện. Chính các luật gia tư sản cũng đã công khai thừa nhận điều đó. Một học giả tư sản đã phải thốt lên: "*Than ôi!, hiến pháp quy định quá ít những đảm bảo thực tế cho việc bảo vệ các quyền của công dân*".(1) V.I.Lênin cũng đã chỉ rõ: "*Chủ nghĩa tư sản không thể thu nạp được bất kỳ giải pháp nào trừ sự giải phóng pháp lý và ngay bản thân sự giải phóng pháp lý này cũng bị thu hẹp bằng mọi cách*".(2)

Tuy nhiên, như đã nêu trên, pháp luật tư sản có chức năng xã hội rất lớn. Chính vì vậy, nhà nước tư sản đặt ra rất nhiều biện pháp nhằm đảm bảo cho pháp luật được tuân thủ và thực hiện. Một trong những biện pháp tương đối phổ biến là dùng sự tác động của các lợi ích kinh tế. Phạt tiền là một biện pháp chế tài khá phổ biến, nhất là trong lĩnh vực trật tự, an toàn xã hội, thuế.

---

(1). Gellhoru N. American right. Constitution in action. New York 1960, tr.95.
(2). V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 22, Nxb. Tiến bộ, M. 1980 tr.482.

PHẦN BA

NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

CHƯƠNG IX

SỰ RA ĐỜI VÀ BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Tính tất yếu khách quan và sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa

1.1. Tính tất yếu khách quan

Ý tưởng về một xã hội công bằng, bình đẳng và bác ái đã xuất hiện từ lâu. Ý tưởng đó xuất phát từ nguyện vọng của nhân dân lao động muốn thoát khỏi sự bất công, bạo lực và chuyên chế, ước mơ xây dựng một xã hội dân chủ, trong đó những giá trị chân chính của con người được tôn trọng, mọi người đều có điều kiện để tự do phát triển với tất cả mọi năng lực của mình. Những cuộc đấu tranh không ngừng của nhân dân lao động trong lịch sử đã chứng minh cho điều đó.

Tuy nhiên, mãi đến cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI tư tưởng về chủ nghĩa xã hội (mặc dù đó còn là chủ nghĩa xã hội không tưởng) mới được hình thành rõ nét. Thomas More

(1478 - 1535), một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa xã hội không tưởng, trong tác phẩm nổi tiếng "*Utôpia*" (Xứ không tưởng) đã phê phán chế độ chính trị - xã hội đương thời ở Anh, đồng thời phác họa một mô hình xã hội, ở đó chế độ nhà nước được xây dựng dựa trên sự bình đẳng và tự do của mọi người, tất cả những nhà chức trách đều do nhân dân bầu ra, phải báo cáo trước nhân dân và phải hoạt động vì lợi ích của nhân dân. Trong xã hội như vậy, chế độ công hữu thống trị và lao động mang tính bắt buộc. Sau Thomas More, Tomado Campanela (1568 - 1639), tác giả của tác phẩm "*Thành phố mặt trời*" và "*Luận về thể chế nhà nước tốt nhất*", đã tiếp tục phát triển tư tưởng của Th.More và đi đến kết luận rằng, chế độ chính trị - xã hội lý tưởng mang lại quyền lợi cho những người lao động đó là chế độ dựa trên sở hữu xã hội. Những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa của xã hội lý tưởng sẽ kéo theo cả sự thay đổi tính chất của chế độ chính trị. T.Campanela cũng đã có tư tưởng về giáo dục trong xã hội lý tưởng đó là, giáo dục gắn liền với lao động sản xuất và đề cao vai trò của sự phát triển khoa học.

Mặc dù thấm đượm tư tưởng tiến bộ, chủ nghĩa xã hội của Th.More và T.Campannela còn nhiều điểm ngây thơ và không tưởng. Cả hai ông cùng chưa hình dung được một cách cụ thể và có căn cứ khoa học về việc tạo lập một xã hội mới tốt đẹp hơn, chưa nhận thức được một cách đúng đắn vai trò của những tiền đề chính trị, kinh tế và tư tưởng để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thậm chí hai ông còn lẫn lộn giữa pháp luật với đạo đức, chưa đoạn tuyệt được hoàn toàn với hệ tư tưởng tôn giáo...

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa xã hội khoa học, trên cơ

sở tổng kết thực tiễn đấu tranh cách mạng và những phát hiện khoa học mới về quy luật phát triển khách quan của xã hội, đã đưa ra một lý thuyết khoa học về xã hội xã hội chủ nghĩa với lý tưởng dân chủ, công bằng và nhân đạo, chỉ ra con đường và các biện pháp để tạo lập xã hội đó. Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa xã hội khoa học, nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước cuối cùng trong lịch sử xã hội loài người. Sự ra đời, tồn tại và phát triển của nhà nước xã hội chủ nghĩa là tất yếu khách quan, phù hợp với các quy luật vận động và phát triển của xã hội. Nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa là những tiền đề kinh tế, chính trị và xã hội đã phát sinh trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa.

- *Những tiền đề kinh tế*: Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở thời kỳ đầu của sự phát triển tư bản chủ nghĩa đã là những quan hệ sản xuất tiến bộ so với quan hệ sản xuất phong kiến, đã tạo ra điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của lực lượng sản xuất. Nhưng do quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và bóc lột giá trị thặng dư cho nên khi chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến giai đoạn chủ nghĩa đế quốc thì những quan hệ đó đã trở nên mâu thuẫn, không còn phù hợp với lực lượng sản xuất đã phát triển đến một trình độ xã hội hóa rất cao được nữa. Mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất ngày càng trở nên gay gắt đòi hỏi phải có một cuộc cách mạng để xóa bỏ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, thiết lập một kiểu quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Đó là kiểu quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu

về tư liệu sản xuất. Cách mạng về quan hệ sản xuất tất yếu sẽ dẫn đến sự thay thế kiểu nhà nước tư sản bằng kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- *Những tiền đề chính trị - xã hội*: Đặc điểm của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã quyết định bản chất và đặc điểm của nhà nước tư sản. Đến giai đoạn đế quốc chủ nghĩa đã xuất hiện chủ nghĩa tư bản lũng loạn nhà nước. Nhà nước tư sản đã trực tiếp tham gia vào nhiều hoạt động kinh tế, trở thành công cụ trong tay giới tư bản độc quyền, để củng cố và duy trì những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhằm phục vụ cho lợi ích của giai cấp tư sản mà trước hết là của các tập đoàn tư bản lũng loạn nhà nước. Chính vì vậy, bản chất của nhà nước tư sản ngày càng biến đổi rõ nét, trong hoạt động của mình, nhà nước tư sản ngày càng sử dụng nhiều hơn những phương pháp phản dân chủ, quan liêu và độc tài nhưng được che đậy dưới các hình thức dân chủ. Điều đó càng làm cho những mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và vô sản trở nên căng thẳng, tạo tiền đề cho cách mạng vô sản nổ ra.

Mặt khác, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tạo ra những điều kiện làm cho giai cấp vô sản ngày càng phát triển nhanh về số lượng và cao về tính tổ chức kỷ luật, trở thành giai cấp tiến bộ nhất của xã hội, có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo các tầng lớp nhân dân lao động đứng lên làm cách mạng để lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, xóa bỏ nhà nước tư sản, xây dựng nhà nước của giai cấp mình. Trong cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, các đảng cộng sản đã được thành lập để lãnh đạo phong trào cách mạng và trở thành nhân tố có ý nghĩa quyết định sự thắng lợi của cách mạng. Giai cấp vô sản lại có chủ nghĩa Mác - Lênin là vũ khí

lý luận sắc bén để nhận biết đúng đắn những quy luật vận động và phát triển của xã hội, là cơ sở lý luận để tổ chức, tiến hành cách mạng và xây dựng nhà nước của giai cấp mình sau chiến thắng của cách mạng.

- Ngoài những tiền đề trên, *những yếu tố dân tộc và thời đại* cũng tác động mạnh mẽ đến phong trào cách mạng của giai cấp vô sản và nhân dân lao động trong mỗi nước. Dưới tác động của nhiều yếu tố khác nhau, cùng với sự mâu thuẫn gay gắt giữa giai cấp vô sản và nhân dân lao động với các giai cấp bóc lột, cách mạng vô sản cũng có thể xảy ra ở những nước có chế độ tư bản chủ nghĩa chưa phát triển cao hoặc trong các nước dân tộc thuộc địa.

Thực tế lịch sử đã chứng minh, từ sau năm 1917 khi nhà nước Xô viết ra đời, đặc biệt từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã được hình thành, trở thành nhân tố có tác động mạnh mẽ tới sự phát triển của xã hội, đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của cách mạng trong nhiều nước, trong đó có những nước dân tộc thuộc địa và các nước chế độ tư bản chủ nghĩa chưa phát triển, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đã diễn ra trong nhiều nước và giành được thắng lợi. Nhiều nước đã tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Trong giai đoạn lịch sử hiện nay tình hình quốc tế có những diễn biến phức tạp mới nhưng "*các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới.biểu hiện dưới những hình thức và mức độ khác nhau vẫn tồn tại và phát triển. Đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp vẫn tồn tại và phát triển, có mặt sâu sắc hơn... Các quốc gia độc lập ngày càng tăng*

cường cuộc đấu tranh để tự lựa chọn và quyết định con đường phát triển của mình. Chủ nghĩa xã hội trên thế giới, từ những bài học thành công và thất bại cũng như từ khát vọng và sự thức tỉnh của các dân tộc, có điều kiện và khả năng tạo ra bước phát triển mới. Theo quy luật tiến hoá của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội".[1]

1.2. Sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Những tiền đề kinh tế, chính trị - xã hội và những yếu tố nêu trên tạo ra điều kiện thuận lợi cho cách mạng vô sản nổ ra. Nhưng cách mạng vô sản sẽ diễn ra với kết quả như thế nào còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau. Vì vậy, bên cạnh việc nghiên cứu những nguyên nhân khách quan dẫn đến sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa, còn cần phải nghiên cứu những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về cách mạng vô sản, về việc tổ chức và thực hiện chính quyền của giai cấp vô sản sau khi cách mạng thành công.

Chủ nghĩa Mác - Lênin đã khẳng định: Vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng là vấn đề chính quyền. Mục đích của cách mạng vô sản cũng chính là nhằm lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản để thiết lập chính quyền của giai cấp vô sản. Nhưng giai cấp tư sản (cũng như các giai cấp thống trị bóc lột nói chung) không bao giờ tự nguyện rời bỏ chính quyền của mình, mà sẽ tìm mọi cách, mọi thủ đoạn để giữ cho được chính quyền đó. Vì vậy giai cấp vô sản dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản phải dùng bạo lực tiến hành

(1). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, ĐCSVN, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2001, tr. 64-65.

cách mạng để giành lấy chính quyền về tay mình. Chỉ khi nào bạo lực cách mạng của giai cấp vô sản và quần chúng lao động mạnh hơn bạo lực của giai cấp bóc lột thì mới có thể giành được chính quyền từ tay chúng. Đảng cộng sản Việt Nam ngay từ hội nghị trung ương lần thứ VIII (năm 1941) trên cơ sở tổng kết việc chỉ đạo cách mạng ở Việt Nam đã chỉ rõ: Cách mạng Việt Nam muốn giành được thắng lợi thì nhất thiết phải vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền và sau khi đánh đuổi được đế quốc Pháp. Nhật sẽ thành lập một chính phủ cách mạng của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa "*Chính phủ của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa do Quốc dân đại hội cử lên*".(1)

Bạo lực cách mạng có thể là lực lượng vũ trang, có thể là lực lượng chính trị hiểu theo nghĩa hẹp, có thể là lực lượng vũ trang kết hợp với lực lượng chính trị. Đó là sức mạnh tổng hợp của quần chúng cách mạng chống lại bạo lực phản động của giai cấp bóc lột. Nắm vững quan điểm bạo lực cách mạng, Đảng cộng sản Việt Nam cũng như các đảng cộng sản khác trong nhiều nước đã coi trọng việc đề ra đường lối cách mạng đúng đắn, sử dụng nhiều hình thức và phương pháp sáng tạo, phù hợp với điều kiện của mỗi nước để xây dựng lực lượng cách mạng, phát huy sức mạnh tổng hợp của quần chúng cách mạng để giành chiến thắng và thiết lập nhà nước của giai cấp vô sản.

Cách mạng vô sản khác hẳn với các cuộc cách mạng khác của giai cấp bóc lột về bản chất và mục đích của cách mạng. Các cuộc cách mạng của các giai cấp bóc lột khác

(1). Văn kiện Đảng 1939 - 1945, Nxb. Sự thật, H. 1963, tr. 236.

nhau đều nhằm mục đích xây dựng một chế độ áp bức, bóc lột ở trình độ cao hơn. Vì vậy, kết quả của các cuộc cách mạng đó là thay đổi chính quyền của giai cấp bóc lột cũ, nhưng về thực chất chỉ là một bộ máy nhà nước được hoàn bị ở trình độ cao hơn, còn bản chất của bộ máy bạo lực đó vẫn không thay đổi. C.Mác viết: *"Tất cả các cuộc chính biến, đáng lẽ đập tan bộ máy đó thì lại chỉ làm cho nó thêm hoàn bị mà thôi"*.

Còn mục đích của cách mạng vô sản không những chỉ là lật đổ sự thống trị của các giai cấp bóc lột giành chính quyền về tay mình mà còn là xây dựng một kiểu nhà nước mới xóa bỏ mọi sự áp bức, bóc lột. Vì vậy, giai cấp vô sản sau khi giành được chính quyền không thể sử dụng hoặc cải tạo bộ máy nhà nước cũ để phục vụ cho mục đích của giai cấp mình. Giai cấp vô sản cần phải có một kiểu chính quyền có bản chất mới phù hợp với ý chí và nguyện vọng của nhân dân lao động. Để thực hiện mục đích đó, giai cấp vô sản phải dùng bạo lực cách mạng để đập tan bộ máy nhà nước cũ. Việc đập tan bộ máy nhà nước cũ đòi hỏi phải thực hiện một cách kiên quyết và triệt để. Phải tiến hành thủ tiêu ngay bộ máy quân sự - quan liêu bao gồm những công cụ bạo lực của nhà nước như: quân đội, cảnh sát, tòa án, hệ thống các nhà tù, trại giam và toàn bộ hệ thống bộ máy nhà nước từ trung ương xuống địa phương. Đồng thời, phải có các biện pháp cấm mọi hoạt động của các tổ chức phản động khác đã là chỗ dựa cho chính quyền cũ. Kinh nghiệm của cách mạng Việt Nam tháng 8/1945 và sau ngày giải phóng 30 tháng 4 năm 1975, cũng như của cách mạng các nước xã hội chủ nghĩa đã khẳng định sự đúng đắn của nguyên lý nói trên.

Tuy nhiên, khi tiến hành đập tan bộ máy nhà nước bóc lột cần chú ý phân biệt bộ máy hành chính - quân sự quan liêu với những tổ chức và cơ sở khác như hệ thống các cơ quan thông kê, bưu điện, nhà băng... Những tổ chức và cơ sở này mặc dù dưới chế độ cũ cũng được sử dụng vào mục đích áp bức, bóc lột nhưng chúng có yếu tố cần thiết cho việc quản lý kinh tế xã hội mới. Đối với những tổ chức và cơ sở này cần phải giữ lại để cải tạo, tổ chức lại cho phù hợp với mục tiêu xây dựng một chế độ kinh tế - xã hội mới. Song song với việc tiến hành đập tan bộ máy nhà nước cũ, giai cấp vô sản dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản, phải nhanh chóng xây dựng bộ máy nhà nước mới của giai cấp mình để bảo vệ thành quả cách mạng, đồng thời để tổ chức và quản lý mọi mặt của xã hội trong điều kiện hoàn cảnh mới.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời là kết quả của cách mạng do giai cấp vô sản và nhân dân lao động tiến hành dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản. Nhưng cách mạng của mỗi nước có những điều kiện và hoàn cảnh khác nhau, cho nên sự ra đời của các nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng như việc tổ chức chính quyền sau khi cách mạng thành công cũng có những đặc điểm đặc thù riêng. Mỗi nước sẽ chọn cho mình những phương pháp và hình thức phù hợp. Nhưng dù ra đời trong điều kiện và hoàn cảnh nào thì nhà nước xã hội chủ nghĩa đều là nhà nước có chung một bản chất.

Sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa trong lịch sử đã diễn ra ở những thời điểm quan trọng và được thể hiện dưới các hình thức sau:

- Công xã Pari ra đời trong cuộc khởi nghĩa vũ trang của

công nhân Pari năm 1971.

- Nhà nước Xô viết, ra đời sau Cách mạng tháng Mười (1917) vĩ đại.

- Nhà nước dân chủ nhân dân ra đời do kết quả của cuộc đấu tranh giải phóng và các cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân sau chiến tranh thế giới thứ hai ở châu Âu.

- Nhà nước Cộng hòa Cu-ba.

- Ở Việt Nam, tháng Tám năm 1945, nắm vững thời cơ khi phát xít Nhật đầu hàng đồng minh, Đảng ta do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo đã phát động nhân dân ta vùng dậy làm cách mạng tháng Tám thành công, lập ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông nam châu Á. Ngay từ khi mới ra đời, Nhà nước cộng hòa non trẻ đã phải tiến hành cuộc kháng chiến chín năm chống thực dân Pháp, năm 1954 miền Bắc được giải phóng, miền Nam vẫn tiếp tục cuộc kháng chiến chống xâm lược và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Trong điều kiện đó chính quyền dân chủ nhân dân ở nước ta đã làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản.

Tháng 4/1975 đất nước hoàn toàn giải phóng, Việt Nam bước sang một giai đoạn phát triển mới - giai đoạn cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Ngày nay, trước những thử thách lớn lao của thời đại, với đường lối đổi mới do Đại hội VI của Đảng đề ra và được thể chế hóa trong Hiến pháp năm 1992, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã và đang từng bước đổi mới, vượt qua khủng hoảng, vững chắc đi lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu dân

giầu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh.

2. Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn đã cho thấy rõ, nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới có bản chất khác với bản chất của các kiểu nhà nước bóc lột. Bản chất đó do cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa và đặc điểm của quyền lực chính trị trong chủ nghĩa xã hội quy định.

Trong chủ nghĩa xã hội, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được thiết lập và củng cố dựa trên cơ sở của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất - đó là kiểu quan hệ sản xuất thể hiện sự hợp tác, tương trợ không có áp bức bóc lột. Giai cấp vô sản là người giữ địa vị thống trị về chính trị. Nhưng sự thống trị về chính trị của giai cấp vô sản đã thể hiện bản chất và mục đích khác hẳn với sự thống trị về chính trị của các giai cấp bóc lột. Sự thống trị của giai cấp bóc lột là sự thống trị của thiểu số đối với tất cả các giai cấp bị áp bức, bóc lột, để bảo vệ lợi ích của chúng. Còn sự thống trị về chính trị của giai cấp vô sản là sự thống trị của đa số đối với giai cấp bóc lột, chỉ là thiểu số trong dân cư, nhằm mục đích giải phóng giai cấp mình và tất cả người lao động. Mặt cơ bản nhất trong sự thống trị về chính trị của giai cấp vô sản là sự lãnh đạo của giai cấp vô sản đối với toàn xã hội trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa, là công cụ để thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp vô sản. Bản chất và mục đích của nhà nước xã hội chủ nghĩa thể hiện ở những đặc

điểm cơ bản sau đây:

2.1. Nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa là một bộ máy chính trị - hành chính, một cơ quan cưỡng chế, vừa là một tổ chức quản lý kinh tế xã hội của nhân dân lao động, nó không còn là nhà nước theo đúng nghĩa mà chỉ là "nửa nhà nước". Tất cả các nhà nước bóc lột đều là nhà nước theo đúng nghĩa của nó, nghĩa là bộ máy của thiểu số những kẻ bóc lột để trấn áp đa số nhân dân lao động bị áp bức bóc lột... Phù hợp với bản chất đó, các nhà nước bóc lột đều là bộ máy hành chính - quân sư quan liêu, một bộ máy bạo lực để thực hiện sự đàn áp nhân dân lao động, bảo vệ sự thống trị của giai cấp bóc lột.

Khác với các nhà nước bóc lột, nhà nước xã hội chủ nghĩa không đơn thuần chỉ là bộ máy hành chính - cưỡng chế mà nó còn là một tổ chức quản lý kinh tế xã hội. Hơn thế, bộ máy hành chính cưỡng chế của nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng đã có bản chất và đặc điểm khác: Đó là bộ máy do giai cấp công nhân và nhân dân lao động tổ chức ra để trấn áp giai cấp bóc lột đã bị lật đổ và những phần tử phản động để bảo vệ thành quả cách mạng, giữ vững an ninh chính trị, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế - xã hội. Cho nên, mặc dù trong thời kỳ quá độ sự trấn áp vẫn còn là tất yếu, nhưng nó đã là sự trấn áp của đa số nhân dân lao động đối với thiểu số bóc lột. *"Cơ quan đặc biệt, bộ máy trấn áp đặc biệt là "nhà nước" vẫn còn cần thiết, nhưng nó đã là nhà nước quá độ, mà không còn là nhà nước theo đúng nghĩa nữa. Sự trấn áp ấy có thể dung hợp với việc mở rộng chế độ dân chủ cho tuyệt đại đa số nhân dân, khiến cho*

sự cần thiết phải có một bộ máy trấn áp đặc biệt cũng bắt đầu mất dần".[1]

Tuy nhiên, do tính chất gay gắt của cuộc đấu tranh giai cấp, việc củng cố và tăng cường sức mạnh của bộ máy hành chính - cưỡng chế của nhà nước xã hội chủ nghĩa là vấn đề quan trọng không thể coi nhẹ, nhất là trong giai đoạn đầu sau khi cách mạng thành công, cũng như trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình vận động và phát triển, cùng với những thắng lợi trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, vai trò làm chủ của nhân dân lao động ngày càng được phát huy, các phần tử bóc lột và phản cách mạng được cải tạo trở thành những người lao động chân chính... thì bộ máy hành chính cưỡng chế của nhà nước xã hội chủ nghĩa sẽ càng ngày càng được xây dựng một cách tinh giản hơn và việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế sẽ được thực hiện trên cơ sở kết hợp cùng với các biện pháp giáo dục, thuyết phục và các biện pháp kinh tế.

Mặt khác, để thực hiện thắng lợi chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động, bảo đảm thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, nhà nước xã hội chủ nghĩa bên cạnh việc xây dựng và củng cố bộ máy hành chính cưỡng chế phải đặc biệt chú ý củng cố và tăng cường bộ máy quản lý kinh tế - xã hội. Bởi vì theo V.I. Lênin *"chuyên chính vô sản không phải chỉ là bạo lực đối với bọn bóc lột và cũng không phải chủ yếu là bạo lực. Cơ sở kinh tế của bạo lực cách mạng đó, cái bảo đảm sức sống và thắng lợi của nó là giai cấp vô sản đưa ra và thực hiện được kiểu tổ chức lao*

(1). V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 33, Nxb. Tiến bộ, M. 1976, tr. 111.

động cao hơn so với chủ nghĩa tư bản; đấy là thực chất của vấn đề. Đấy là nguồn sức mạnh, là điều bảo đảm cho thắng lợi hoàn toàn và tất nhiên của chủ nghĩa cộng sản".[1]

Cải tạo xã hội cũ, xây dựng thành công xã hội mới là nội dung chủ yếu và mục đích cuối cùng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đó là một sự nghiệp vĩ đại nhưng đồng thời cũng là công việc cực kỳ khó khăn và phức tạp. Nó đòi hỏi nhà nước phải là một bộ máy có đầy đủ sức mạnh để trấn áp kẻ thù và những phần tử chống đối cách mạng, đồng thời nhà nước phải là một tổ chức có đủ năng lực để quản lý và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa trong đó việc tổ chức quản lý kinh tế là quan trọng, khó khăn và phức tạp nhất.

Nước ta từ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản, từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất thấp, đồng thời lại phải trải qua hàng chục năm chiến tranh, hậu quả để lại còn nặng nề, những tàn dư thực dân, phong kiến còn nhiều, các thế lực thù địch thường xuyên tìm mọi cách phá hoại chế độ xã hội chủ nghĩa và nền độc lập của nhân dân ta. Vì vậy, việc cải tạo và xây dựng đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội lại càng khó khăn phức tạp hơn. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng đã nhấn mạnh phải xây dựng nhà nước vững mạnh: *"Thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân".*[2]

---

(1). V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 39, Nxb. Tiến bộ, M. 1976, tr. 15-16.
(2). Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tr. 9.

2.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa là thuộc tính của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Các nhà nước bóc lột được xây dựng trên cơ sở của chế độ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, nhằm duy trì sự áp bức, bóc lột và thống trị giai cấp. Vì vậy, trong các nhà nước bóc lột không thể có chế độ dân chủ thực sự được. Chỉ trong chủ nghĩa xã hội mới có cơ sở để đảm bảo cho nền dân chủ thực sự được phát triển. Nhà nước chính là công cụ để thực hiện nền dân chủ đó. Trong chủ nghĩa xã hội, nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, là người sáng lập ra nhà nước và mọi hoạt động của nhà nước đều nhằm phục vụ lợi ích của nhân dân lao động. Với ý nghĩa đó, nhà nước xã hội chủ nghĩa chính là nhà nước của dân, do dân và vì dân (nhân dân lao động) và chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa là thuộc tính gắn liền với bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đại hội lần thứ IX Đảng cộng sản Việt Nam đã khẳng định: "*Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân*".(1)

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng dân chủ xã hội chủ nghĩa là một chế độ nhà nước chứ không phải là vô chính phủ. V.I. Lê nin đã chỉ rõ: "*Cũng như mọi nhà nước, chế độ dân chủ là việc thi hành có tổ chức, có hệ thống sự cưỡng bức đối với người ta. Nhưng mặt khác, chế độ dân chủ có nghĩa là chính thức thừa nhận quyền bình đẳng giữa những công dân, thừa nhận cho mọi người có quyền ngang nhau trong việc xác*

(1). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, ĐCSVN, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2001, tr. 131.

định cơ cấu của nhà nước và quản lý nhà nước".[1] Trên cơ sở vận dụng sáng tạo nguyên lý về dân chủ xã hội chủ nghĩa trong điều kiện Việt Nam, nhiều văn kiện quan trọng của Đảng và Nhà nước ta đều khẳng định: Thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động thực chất là tôn trọng con người, phát huy sức sáng tạo của tầng lớp nhân dân, hướng sự sáng tạo đó vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhà nước phải bảo đảm cho nhân dân thực sự tham gia vào quản lý nhà nước, thực sự có quyền lựa chọn những người đại biểu xứng đáng của mình vào các cơ quan quyền lực nhà nước, có quyền, có khả năng và điều kiện thực tế để thực hiện việc kiểm tra, giám sát, phê bình các cán bộ và cơ quan nhà nước, bãi miễn những đại biểu do mình bầu ra nhưng không còn xứng đáng nữa. Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra đó là phương châm mở rộng dân chủ tạo điều kiện cho nhân dân tham gia đông đảo vào việc quản lý nhà nước của mình. Nhà nước phải thi hành các biện pháp kiên quyết để xóa bỏ tệ quan liêu, cửa quyền, nghiêm trị những phần tử phạm pháp, thực hiện dân chủ hóa và bảo đảm công bằng xã hội.

2.3. Nhà nước xã hội chủ nghĩa luôn giữ vai trò tích cực và sáng tạo, là công cụ để xây dựng một xã hội nhân đạo, công bằng và bình đẳng

Khác với các giai cấp trước kia, giai cấp vô sản sau khi trở thành giai cấp thống trị, nắm trong tay quyền lực nhà nước, không có mục đích dùng nhà nước để duy trì mãi địa vị thống trị của mình, mà là để cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, xóa bỏ mọi sự áp bức bóc lột và mọi sự thống trị

(1). V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 33, Nxb. Tiến bộ, M. 1976, tr. 123.

giai cấp. Vì vậy, trong quá trình tổ chức và thực thi quyền lực, giai cấp vô sản thực hiện sự liên minh với mọi lực lượng lao động của xã hội để thiết lập những nguyên tắc và cơ chế vận hành quyền lực nhà nước dựa trên cơ sở quyền lực nhân dân, không ngừng mở rộng dân chủ và phát huy vai trò làm chủ của nhân dân.

Xuất phát từ mục đích và cách tổ chức quyền lực như vậy, quá trình tồn tại và phát triển của nhà nước xã hội chủ nghĩa sẽ luôn phù hợp với các quy luật vận động khách quan của xã hội, và vì vậy, nhà nước xã hội chủ nghĩa sẽ luôn giữ vai trò chủ động sáng tạo, là công cụ để thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa càng phát triển cao thì tính chất xã hội của nó càng mở rộng. Đến một giai đoạn nhất định của lịch sử, khi những điều kiện xã hội đã thay đổi, cơ sở tồn tại của nhà nước không còn nữa thì nhà nước xã hội chủ nghĩa sẽ "*tự tiêu vong*", nhường chỗ cho sự phát triển của một tổ chức tự quản mạnh mẽ, dựa hoàn toàn trên cơ sở của quyền lực nhân dân rộng rãi và hòa nhập với xã hội.

3. Bản chất và những đặc trưng cơ bản của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Trong hai mục trên, vấn đề bản chất của nhà nước đã được xem xét ở góc độ lý luận chung đối với tất cả các nhà nước thuộc kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, khi nghiên cứu những vấn đề lý luận phải gắn những luận đề, những quan điểm và kết luận đó với thực tiễn để đối chiếu, kiểm nghiệm, bổ sung và làm giàu thêm.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một trong những mô hình đã được tìm tòi, sáng tạo dựa trên cơ sở của lý luận khoa học nói trên. Nhưng đồng thời, bên cạnh những "*cái chung*", bản chất nhà nước Việt Nam còn thể hiện những nét riêng cần được làm sáng tỏ. V.I.Lênin đã từng viết: "*Tất cả các dân tộc sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội.. nhưng tất cả các dân tộc sẽ đi lên chủ nghĩa xã hội một cách không hoàn toàn giống nhau, mỗi dân tộc sẽ đưa đặc điểm của mình vào hình thức này hay hình thức khác của nền chuyên chính vô sản, vào nhịp độ này, nhịp độ khác của việc cải tạo XHCN đối với các mặt khác nhau của đời sống xã hội*".[1]

Bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xác định trong Điều 2 Hiến pháp năm 1992 là "*Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức*".

Như vậy, tính nhân dân và quyền lực nhân dân là cái cơ bản, xuyên suốt, thể hiện bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bản chất đó được biểu hiện cụ thể ở những đặc trưng cơ bản sau:

3.1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nhà nước dân chủ thực sự và rộng rãi

Mặc dù nước ta bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội từ điểm xuất phát thấp, đến nay vẫn là một nước đang phát triển, nhưng một chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa đã được

(1). V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 33, Nxb. Tiến bộ, M. 1981, tr 160.

thiết lập và đang từng bước hoàn thiện.

Với quan điểm phát triển, Điều 3 Hiến pháp nước ta đã chỉ rõ *"Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân"*. Quan điểm đó là kết quả của một quá trình tìm tòi, kiểm nghiệm, sáng tạo được rút ra để định hướng cho sự phát triển của toàn bộ hệ thống chính trị nước ta nói chung và của Nhà nước ta nói riêng.

Trở lại lịch sử hình thành và phát triển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể nhận thấy rõ quá trình hình thành và phát triển của một chế độ dân chủ mới. Nước ta là một nhà nước dân chủ đầu tiên ra đời ở Đông nam châu Á. Những thiết chế nhà nước đầu tiên ra đời đã dựa trên cơ sở của dân chủ: Các hình thức Quốc dân đại hội để bầu ra chính phủ lâm thời; tổng tuyển cử để bầu Chủ tịch nước và đại biểu Quốc hội những năm đầu tiên sau khi cách mạng tháng Tám thành công; sự ghi nhận chính thức trong Hiến pháp 1946, 1959, 1980, và 1992 về xác định quyền lực tối cao thuộc về nhân dân... đã khẳng định rõ mục tiêu và những bước phát triển của chế độ dân chủ của nước ta.

Bản chất dân chủ của Nhà nước ta thể hiện một cách toàn diện, trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa và xã hội.

- *Trong lĩnh vực kinh tế*, nhà nước thực hiện chủ trương tự do, bình đẳng về kinh tế, tạo ra những điều kiện làm cho

nền kinh tế đất nước có tính năng động, xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần với nhiều dạng sở hữu và hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh cho phép mọi đơn vị kinh tế đều có thể hoạt động theo cơ chế tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, hợp tác và cạnh tranh với nhau và đều bình đẳng trước pháp luật.

Để thực hiện chủ trương dân chủ hóa trong lĩnh vực kinh tế, nhà nước ta đã chú trọng giải quyết vấn đề căn bản mang tính nguyên tắc là bảo đảm lợi ích kinh tế của người lao động, coi đó là động lực, đồng thời là mục tiêu của dân chủ hóa. Tuy nhiên lợi ích vật chất (kinh tế) luôn phải đặt trong mối quan hệ biện chứng với các lợi ích chính trị, tư tưởng, văn hóa, xã hội. Đồng thời, lợi ích cá nhân phải hài hòa với lợi ích của tập thể và xã hội.

- *Trong lĩnh vực chính trị*, nhà nước ta đã tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc, trong đó quy định tất cả những quyền tự do, dân chủ trong sinh hoạt chính trị, bảo đảm cho người dân được làm chủ về mặt chính trị.

Bên cạnh việc xác lập và thực hiện cơ chế dân chủ đại diện thông qua chế độ bầu cử và bãi miễn đại biểu nhân dân vào các cơ quan dân cử, nhà nước ta luôn chú trọng thiết lập và bảo đảm thực hiện đầy đủ chế độ dân chủ trực tiếp, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia thực sự vào công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội; tham gia đóng góp ý kiến, kiến nghị, thảo luận một cách dân chủ, bình đẳng vào các vấn đề thuộc đường lối, chủ trương, chính sách, các dự thảo văn bản

pháp luật quan trọng làm cho nhân dân thực sự là chủ thể của những chủ trương, chính sách, pháp luật đó chứ không phải chỉ là những người phục tùng một chiều.

Một trong những khía cạnh quan trọng là Nhà nước Việt Nam với tư cách là công cụ thực hiện quyền lực nhân dân, đã đặt ra cho mình nhiệm vụ phải phấn đấu đạt tới việc mở rộng cho nhân dân tham gia vào công việc của nhà nước. Thực hiện điều đó về mặt pháp lý, nhà nước ta đã xác lập một hệ thống các nguyên tắc và quy định về tổ chức bộ máy nhà nước phù hợp. *Ví dụ:* nguyên tắc bầu cử phổ thông, bình đẳng trực tiếp và bỏ phiếu kín để bầu ra các đại biểu của cơ quan dân cử; thông qua các cơ quan dân cử nhân dân thực hiện quyền lực của mình. Bên cạnh đó, những hình thức dân chủ trực tiếp khác nhau cũng rất phát triển, biểu hiện trong hoạt động của các tổ chức xã hội, trong hệ thống kiểm tra, giám sát của nhân dân, trong thảo luận những dự thảo các luật quan trọng...

Hiến pháp của Việt Nam ghi nhận toàn bộ các quyền chính trị, xã hội và quyền tự do cá nhân, tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, mít tinh, lao động, học hành, nghỉ ngơi, tự do tín ngưỡng, quyền bất khả xâm phạm thân thể, nhà ở, tự do đi lại... và bảo đảm cho tất cả công dân được hưởng các quyền đó. Điều đó phù hợp với bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam, coi mục đích và động lực chính của sự phát triển dân chủ là vì con người, do con người.

Chủ trương của Đảng và Nhà nước ta là: "*Thực hiện tốt quy chế dân chủ, mở rộng dân chủ trực tiếp ở cơ sở, tạo điều kiện để nhân dân tham gia quản lý xã hội, thảo luận và*

quyết định những vấn đề quan trọng. Khắc phục mọi biểu hiện dân chủ hình thức",[1] tạo khả năng rộng rãi để nhân dân tự do bày tỏ nguyện vọng của mình về những vấn đề quan tâm và bảo vệ lợi ích chính đáng của mình. Nhà nước kiên quyết ngăn chặn và xử lý nghiêm những người có hành vi dân chủ cực đoan, lạm dụng chức quyền tham nhũng, cửa quyền, vi phạm quyền dân chủ và tự do của nhân dân.

Nhà nước Việt Nam là nhà nước gần dân và thân dân. Nhà nước luôn coi trọng việc lắng nghe ý kiến của nhân dân, chú trọng việc xem xét, giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo của nhân dân, tổ chức để nhân dân tham gia góp ý kiến xây dựng đất nước. Trong quá trình thực hiện dân chủ hóa chính trị, Nhà nước ta luôn luôn tôn trọng quyền hoạt động và các quan điểm chính trị của cá nhân, nếu những quan điểm đó phù hợp với hiến pháp và pháp luật, không đi ngược lại lợi ích của nhân dân. Nhà nước kiên quyết ngăn chặn và xử lý mọi biểu hiện dân chủ cực đoan, gây rối làm mất ổn định tình hình chính trị, xâm hại đến lợi ích quốc gia và các quyền chính trị của nhân dân.

Để bảo đảm thực hiện quá trình dân chủ hóa và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, nhà nước luôn đặt ra cho mình nhiệm vụ phải tôn trọng sự kiểm tra, giám sát của nhân dân, đẩy mạnh và không ngừng đấu tranh chống tệ quan liêu, cửa quyền, tham nhũng trong bộ máy nhà nước, xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật và không có ngoại lệ đối với bất cứ ai có hành vi vi phạm.

---

(1). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, ĐCSVN, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2001, tr. 134.

- *Trong lĩnh vực tư tưởng văn hóa và xã hội*, nhà nước thực hiện chủ trương tự do tư tưởng và giải phóng tinh thần, phát huy mọi khả năng của con người; quy định một cách toàn diện các quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, học hành, lao động, nghỉ ngơi, tự do tín ngưỡng, quyền bất khả xâm phạm thân thể, nhà ở, thư tín... và bảo đảm cho mọi người được hưởng các quyền đó.

Tuy nhiên, dân chủ hóa trong lĩnh vực tư tưởng văn hóa và xã hội luôn phải đặt trên cơ sở và trong mối quan hệ mật thiết với quá trình dân chủ trong lĩnh vực chính trị và kinh tế. Hệ tư tưởng quán xuyến trong toàn bộ quá trình này là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và hệ quan điểm đổi mới do Đảng cộng sản Việt Nam đề ra. Nguyên tắc cơ bản để thực hiện dân chủ, phát huy quyền lực nhà nước và quyền làm chủ của nhân dân là bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị.

3.2. Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam

Nhìn lại toàn bộ quá trình từ sau Cách mạng tháng Tám (1945) đến nay, đặc điểm này luôn quán xuyến và ngày càng thể hiện một cách đậm nét hơn, cao hơn, cụ thể hơn. Với bản chất bao trùm là nhà nước của dân, do dân và vì dân thì đương nhiên trong đó đã hàm chứa tính bình đẳng giữa các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam. Vấn đề quan trọng là cơ sở pháp lý, hình thức tổ chức thực hiện và kết quả của việc triển khai thực hiện trên thực tế.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong tất

cả các thời kỳ phát triển của mình đều coi *"đại đoàn kết dân tộc"* là một nguyên tắc cơ bản để thiết lập chế độ dân chủ, phát huy quyền lực nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội, đồng thời là cơ sở để tạo ra sức mạnh của một nhà nước thống nhất.

Chính sách đại đoàn kết dân tộc thể hiện dưới bốn hình thức cơ bản của Nhà nước Việt Nam:

Một là, xây dựng một cơ sở pháp lý vững vàng cho việc thiết lập và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, tạo điều kiện cho mỗi dân tộc đều có thể tham gia một cách tích cực nhất vào việc thiết lập, củng cố và phát huy sức mạnh và quyền lực nhà nước. Điều này được thể hiện rõ trong các Hiến pháp 1946, 1959, 1980, 1992 và các văn bản pháp luật quan trọng khác.

Hai là, tổ chức thực hiện một cách mạnh mẽ, nhất quán trong các hoạt động cụ thể của nhà nước nói riêng và của toàn bộ hệ thống chính trị của nước ta nói chung. Tất cả các tổ chức Đảng, Nhà nước, Mặt trận tổ quốc, Công đoàn, Đoàn thanh niên... đều coi việc thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc, xây dựng nhà nước Việt Nam thống nhất là mục tiêu chung, là nguyên tắc hoạt động của tổ chức mình.

Ba là, trong khi tổ chức thực hiện, nhà nước luôn chú trọng việc ưu tiên đối với các dân tộc ít người, các vùng núi, vùng sâu, vùng xa, tạo điều kiện để các dân tộc tương trợ giúp đỡ lẫn nhau, cùng tồn tại và phát triển trên cơ sở hòa hợp, đoàn kết, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh.

Bốn là, chú ý tới điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của mỗi dân tộc, mỗi địa phương, tôn trọng các giá trị văn hóa tinh thần,

truyền thống của mỗi dân tộc, xây dựng bản sắc riêng của dân tộc Việt Nam với đầy đủ tính phong phú mà vẫn bảo đảm sự nhất quán và thống nhất.

3.3. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện tính xã hội rộng rãi

Không giống với các nhà nước khác, Nhà nước ta một mặt vẫn thể hiện rõ tính chất giai cấp của mình, là nhà nước mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhưng mặt khác nó lại thể hiện tính chất xã hội rất rộng rãi.

Với mục tiêu xây dựng một xã hội văn minh, nhân đạo, bảo đảm công bằng xã hội, Nhà nước Việt Nam đã quan tâm một cách đặc biệt và toàn diện tới việc giải quyết các vấn đề của toàn xã hội như: Xây dựng các công trình phúc lợi xã hội, đầu tư cho việc phòng chống thiên tai, giải quyết các vấn đề bức xúc như chăm sóc sức khỏe nhân dân, giải quyết việc làm, chống thất nghiệp, giúp đỡ người già cô đơn, trẻ mồ côi, chống tệ nạn xã hội...

Nhà nước không những chỉ đặt ra cơ sở pháp lý mà còn thực hiện việc đầu tư thỏa đáng cho việc giải quyết các vấn đề xã hội. Đồng thời coi việc giải quyết các vấn đề này là nhiệm vụ của mọi cấp, mọi ngành và của Nhà nước nói chung.

3.4. Nhà nước thực hiện đường lối đối ngoại hòa bình, hợp tác và hữu nghị

Bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không chỉ được phản ánh trong các chính sách, đường lối đối nội, mà còn thể hiện trong chính sách đối ngoại.

Chính sách và hoạt động đối ngoại của Nhà nước ta thể hiện khát vọng hòa bình của nhân dân ta, thể hiện mong muốn hợp tác trên tinh thần hòa bình, hữu nghị, cùng có lợi với tất cả các quốc gia. Phương châm "*Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới*" thể hiện một đường lối ngoại giao cởi mở của nhà nước ta. Điều 14 Hiến pháp 1992 đã khẳng định: "*Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chính sách hòa bình hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, tăng cường đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng, tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội*".

Những đặc điểm có tính bản chất nêu trên của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong các điều kiện hiện tại đã được thể hiện cụ thể trong các nhiệm vụ, chức năng của nhà nước và được pháp luật quy định một cách chặt chẽ, đồng thời được phản ánh trong tổ chức và hoạt động thực tiễn của Nhà nước ta. Đương nhiên, để có thể đáp ứng đầy đủ các nhu cầu, đòi hỏi để bảo đảm giữ vững và phát huy bản chất của "*nhà nước của dân, do dân và vì dân*", Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam còn cần phải tiếp tục đổi mới nhiều mặt, cải tổ sâu sắc từ cơ cấu tổ chức đến hình thức và phương pháp hoạt động phù hợp với các quy

định của luật pháp để từng bước xây dựng và phát triển thành Nhà nước pháp quyền Việt Nam.

Có thể nêu khái quát những đặc điểm cơ bản nhất của Nhà nước pháp quyền Việt Nam như sau:

- Nhà nước có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, trong đó các đạo luật giữ vai trò quan trọng; mọi cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, người có chức vụ và công dân đều phải tôn trọng và nghiêm chỉnh thực hiện pháp luật.

- Nhà nước trong đó không chỉ có công dân có trách nhiệm đối với nhà nước, mà nhà nước cũng phải có trách nhiệm đầy đủ đối với công dân; khái niệm trách nhiệm ở đây được dùng theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp, nghĩa là quan hệ giữa công dân và nhà nước là quan hệ bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

- Nhà nước trong đó các quyền dân chủ tự do và lợi ích chính đáng của con người được pháp luật bảo đảm và bảo vệ toàn vẹn; mọi hành vi lộng quyền của bất kỳ cơ quan nhà nước và người có chức vụ nào, cũng như mọi hành vi phạm pháp khác xâm phạm quyền tự do, lợi ích chính đáng của công dân đều bị nghiêm trị

- Nhà nước trong đó ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp được phân định rõ ràng và hợp lý cho các hệ thống cơ quan tương ứng trong mối quan hệ cân bằng, phối hợp và chế ước lẫn nhau tạo thành cơ chế đồng bộ bảo đảm sự thống nhất của quyền lực nhà nước, thực hiện quyền lực nhân dân.

Xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam là xây dựng một nhà nước với lý tưởng dân chủ, nhân đạo và công bằng nhất, là nhà nước mà nhân dân nói chung cũng như mỗi công

dân nói riêng không chỉ là khách thể của quyền lực, mà còn là chủ thể tối cao của quyền lực đó. Ở Nhà nước pháp quyền Việt Nam quy định "*mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân*" trở thành hiện thực sinh động của đời sống chính trị xã hội, pháp luật thực sự bắt nguồn từ nhân dân, của nhân dân và phục vụ cho dân; là chế độ nhà nước mà công dân là trung tâm, nhà nước được tổ chức văn minh, trật tự, có cơ chế an toàn và hiệu quả, ngăn chặn mọi sự lạm quyền, vi phạm quyền công dân, mọi mặt tổ chức và hoạt động của nhà nước đều đặt trên cơ sở pháp luật, chịu sự chi phối thống nhất của pháp luật, là một cơ thể phức tạp nhưng vận động một cách hài hòa, đồng bộ bảo đảm sự thống nhất cao độ trong tổ chức quản lý xã hội.

CHƯƠNG X

CÁC CHỨC NĂNG CƠ BẢN CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm chức năng nhà nước xã hội chủ nghĩa

Chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa là những phương diện hoạt động cơ bản của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp, ý nghĩa xã hội, mục đích và nhiệm vụ của nhà nước trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là công cụ chủ yếu để thiết lập và tổ chức thực hiện dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động. Bản chất, nội dung của chủ nghĩa xã hội quyết định các chức năng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa trong mỗi giai đoạn cách mạng cụ thể. Nội dung, nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa rất rộng và phức tạp, do đó những chức năng của nhà nước cũng rất phong phú và đa dạng. Chức năng nhà nước là một khái niệm quản lý, trong đó nội dung, mục đích của quản lý nhà nước được biểu hiện một cách cụ thể. Vì vậy có thể nói, các chức năng của nhà nước là những "*con kênh*" thông qua đó hoạt động quản lý của nhà nước được thực hiện.

Mặc dù mỗi chức năng nhà nước đều có đối tượng tác động riêng, nhưng các chức năng đều có mối liên hệ qua lại

mật thiết với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, không thể tách rời nhau. Tất cả các chức năng nhà nước hợp thành một hệ thống thống nhất thể hiện bản chất và những nhiệm vụ chiến lược quan trọng nhất của nhà nước trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, an ninh, văn hóa... Để thực hiện các chức năng đó, một hệ thống các cơ quan nhà nước tương ứng được thành lập. Vì các chức năng nhà nước thống nhất với nhau, cho nên các cơ quan nhà nước trong khi thực hiện các chức năng đó cũng có sự quan hệ qua lại và tác động lẫn nhau, tạo thành hệ thống các cơ quan nhà nước thống nhất và đồng bộ. Các chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa là những mặt hoạt động được đặt ra xuất phát từ những yêu cầu khách quan, gắn liền với sự tác động và phát triển của nhà nước

Cần phân biệt chức năng với nhiệm vụ của nhà nước. Chức năng và nhiệm vụ là hai khái niệm gần nhau, nhưng không đồng nhất với nhau. Nhiệm vụ là những vấn đề đặt ra mà nhà nước cần phải giải quyết. Có nhiệm vụ trước mắt, cụ thể và cấp bách cũng có nhiệm vụ chiến lược, lâu dài. Còn chức năng như trên đã nói, là phương diện hoạt động rộng lớn có tính chất định hướng lâu dài phù hợp với các quy luật phát triển khách quan của nhà nước. Để thực hiện một chức năng của nhà nước có thể có nhiều loại nhiệm vụ được đặt ra trong mỗi giai đoạn và hoàn cảnh cụ thể. Nhưng nhiệm vụ chiến lược thì ngược lại, bao giờ cũng có liên quan đến tất cả các chức năng của nhà nước, từ những nhiệm vụ đó sẽ được cụ thể hóa thành nội dung các chức năng của nhà nước. Ví dụ: Xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là những nhiệm vụ bao trùm và được cụ thể hóa thành nội dung các chức năng của nhà nước ta.

Cũng cần phân biệt chức năng của nhà nước nói chung với chức năng của các cơ quan nhà nước. Chức năng nhà nước tồn tại một cách khách quan, phản ánh bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đó là những mặt hoạt động rộng lớn có tính chất định hướng lâu dài. Một chức năng chung của nhà nước có thể do nhiều loại cơ quan nhà nước với các chức năng và nhiệm vụ cụ thể khác nhau thực hiện. Chức năng của các cơ quan nhà nước bao giờ cũng phụ thuộc vào chức năng của nhà nước nói chung. Việc thực hiện chức năng của các cơ quan nhà nước suy cho cùng là nhằm để thực hiện chức năng của nhà nước nói chung.

Về nguyên tắc, các nhà nước xã hội chủ nghĩa đều có những chức năng giống nhau. Nhưng do mỗi nước có những đặc điểm và hoàn cảnh không hoàn toàn giống nhau cho nên trong mỗi nước các chức năng của nhà nước cũng có những đặc điểm khác nhau về mức độ, phạm vi, tầm quan trọng và phương pháp tổ chức thực hiện. Trong quá trình phát triển của nhà nước xã hội chủ nghĩa, phụ thuộc vào tình hình thực tiễn của cách mạng mỗi nước, các chức năng của nhà nước sẽ có những thay đổi nhất định và có thể xuất hiện những chức năng mới.

2. Các chức năng đối nội

2.1. Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế

Đây là chức năng cơ bản đặc thù của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Trong chủ nghĩa xã hội, nhà nước không những là tổ chức của quyền lực chính trị, mà còn là chủ sở hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu, trực tiếp tổ chức và quản lý nền kinh tế đất nước. Việc tổ chức và quản lý kinh tế của nhà nước xã

hội chủ nghĩa là một hình thức của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ, nhằm cải tạo và xóa bỏ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa (và quan hệ sản xuất bóc lột nói chung) được xây dựng trên cơ sở của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và bóc lột người lao động, để xác lập củng cố và phát triển quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện cho sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động, thỏa mãn nhu cầu của người lao động.

Tổ chức và quản lý kinh tế là chức năng có tầm quan trọng đặc biệt, nhưng rất khó khăn và phức tạp, đòi hỏi phải có sự nhận thức đúng đắn các vấn đề có tính quy luật của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ. Đồng thời phải có những chính sách, phương pháp và biện pháp tác động phù hợp để thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nội dung của chức năng tổ chức và quản lý kinh tế của nhà nước xã hội chủ nghĩa rất rộng, bao gồm nhiều vấn đề, nhiều mối quan hệ cần giải quyết, trong đó công tác kế hoạch hóa, xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và cơ chế quản lý kinh tế là những vấn đề then chốt.

Tổ chức và quản lý kinh tế là chức năng cơ bản của bất kỳ nhà nước xã hội chủ nghĩa nào. Nhưng do đặc điểm và hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước không giống nhau, vì vậy việc thực hiện chức năng tổ chức và quản lý kinh tế trong mỗi nước cũng có những đặc điểm riêng. Ở Việt Nam trong hơn năm mươi năm qua việc thực hiện chức năng này đã được quan tâm đáng kể và đã thu được nhiều kết quả. Sau ngày miền Nam giải phóng, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề tổ chức và quản lý kinh tế của nước ta đã trở thành vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng và luôn luôn mang

tính thời sự nóng bỏng. Kết quả thực hiện chức năng tổ chức và quản lý kinh tế của nhà nước tác động một cách trực tiếp tới tất cả các mặt của đời sống xã hội.

Trên cơ sở phân tích tình hình cụ thể của nước ta trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ, tổng kết việc tổ chức và quản lý kinh tế trong thời gian qua, Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ VI đã khẳng định: *"Tư tưởng chỉ đạo của kế hoạch và các chính sách kinh tế là giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có, khai thác mọi khả năng tiềm tàng của đất nước và sử dụng có hiệu quả sự giúp đỡ quốc tế để phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất đi đôi với xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa".*(1) Tư tưởng chỉ đạo đó thể hiện trong các chính sách và biện pháp lớn chỉ đạo nội dung của chức năng tổ chức và quản lý kinh tế của Nhà nước ta đó là:

- Phải sắp xếp lại nền kinh tế quốc dân theo cơ cấu hợp lý, phù hợp với điều kiện thực tế bảo đảm cho nền kinh tế phát triển ổn định.

- Xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, sử dụng đúng đắn các thành phần kinh tế. Việc cải tạo xã hội chủ nghĩa, xây dựng chế độ cộng hữu về tư liệu sản xuất, chế độ quản lý và chế độ phân phối xã hội chủ nghĩa làm cho nó thực sự mang bản chất xã hội chủ nghĩa, phù hợp với mỗi bước phát triển của lực lượng sản xuất.

Đổi mới cơ chế quản lý theo hướng bảo đảm tính kế hoạch trong quản lý kinh tế quốc dân, sử dụng đúng đắn các quan hệ hàng hóa tiền tệ; sử dụng kết hợp nhiều phương

---

(1). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, ĐCSVN. Nxb. Sự thật, H. 1987, tr. 47.

pháp quản lý trong đó các phương pháp kinh tế là chủ yếu để tạo ra một cơ chế mới về quản lý kinh tế.

- Phát huy mạnh mẽ động lực khoa học kỹ thuật để đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

Trong tình hình hiện nay Đảng và Nhà nước ta chủ trương: "*thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*" [1]. Thiết lập trật tự, kỷ cương theo cơ chế mới vừa là nội dung vừa là điều kiện để ổn định và phát triển kinh tế xã hội.

Việc thiết lập trật tự, kỷ cương của cơ chế đó bao gồm những vấn đề lớn là:

- Phải hình thành một thị trường hoàn chỉnh bao gồm cả sức lao động, vốn và tiền tệ... thông suốt trong cả nước và với thị trường thế giới; giá cả, tỷ giá hối đoái, lãi xuất tín dụng hình thành theo cơ chế thị trường; tạo môi trường và điều kiện cho sự cạnh tranh hợp pháp và sự hợp tác, liên doanh, tự nguyện, bình đẳng giữa các đơn vị trực thuộc mọi thành phần kinh tế ở trong nước và vốn nước ngoài; cả nước chấp hành luật kinh doanh thống nhất; nâng cao khả năng tiếp thị (marketing) của các doanh nghiệp.

- Bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh của các doanh nghiệp. Nhà nước với chức năng quản lý vĩ mô tập trung

---

(1). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, ĐCSVN. Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2001, tr. 86.

thực hiện các vấn đề: Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh như bảo đảm sự ổn định về chính trị, kinh tế xã hội, duy trì trật tự pháp luật, xây dựng cơ sở hạ tầng... Dẫn dắt và hỗ trợ những nỗ lực phát triển: hoạch định và thực hiện các chính sách xã hội; quản lý và kiểm soát việc sử dụng tài sản quốc gia.

- Đổi mới và hoàn thiện các công cụ quản lý vĩ mô trọng yếu của nhà nước bao gồm: Đổi mới việc xây dựng, ban hành và thực thi pháp luật đáp ứng yêu cầu quản lý kinh tế - xã hội theo cơ chế thị trường; tăng cường kế hoạch hóa vĩ mô, chuyển từ kế hoạch hóa tập trung sang kế hoạch hóa định hướng; xây dựng hệ thống kế toán, thống kê và thông tin kinh tế đáp ứng nhu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ, phù hợp với chuẩn mực quốc tế và từng bước hiện đại hóa; đổi mới căn bản hệ thống tài chính - tiền tệ.

- Thực hiện chế độ tự chủ sản xuất kinh doanh của xí nghiệp quốc doanh, bảo đảm cho xí nghiệp thực hiện đầy đủ các quyền; chủ động tổ chức sản xuất kinh doanh; tự chủ về tài chính; tuyển chọn, sắp xếp lao động, trả lương và cho thôi việc theo luật lao động; giao dịch với khách hành trong và ngoài nước; lựa chọn các hình thức liên kết, liên doanh...

Đồng thời với việc đổi mới cơ chế quản lý cần thực hiện các chính sách và giải pháp về vốn, về dân số và việc làm, về thu nhập, bảo hiểm xã hội...

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, trên cơ sở tổng kết những thành tựu kinh tế theo đường lối đổi mới đã khẳng định đường lối phát triển kinh tế- xã hội trong thời gian tới ở nước ta là: *"Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một*

nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững".[1]
Theo đó, Nhà nước ta phải:

- Coi phát triển kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nhiệm vụ trung tâm;
- Tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần;
- Tiếp tục tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường (hoàn chỉnh hệ thống pháp luật về kinh tế; đổi mới công tác kế hoạch hóa; chính sách tài chính tiền tệ giá cả...);
- Đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước;
- Giải quyết tốt các vấn đề xã hội.

2.2. Chức năng giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trấn áp sự phản kháng của giai cấp bóc lột đã bị lật đổ và âm mưu phản cách mạng khác

Đây là một chức năng hết sức quan trọng, nhất là trong giai đoạn đầu sau khi cách mạng thành công.

Mặc dù sau cách mạng các giai cấp bóc lột đã bị lật đổ, chính quyền đã về tay của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, nhưng do bản chất phản động và trên thực tế giai cấp bóc lột đã bị lật đổ vẫn còn giữ được trong một thời gian nhất định một số ưu thế như điều kiện sinh hoạt giàu có, học vấn, kinh nghiệm quản lý và nghệ thuật quân sự. Vì vậy chúng luôn tìm mọi cách để "*phản kháng lại một cách lâu*

(1). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd, tr. 89

dài, dai dẳng và liều mạng".[1] V.I.Lênin đã nhấn mạnh rằng, bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản là một thời kỳ lịch sử lâu dài trong đó cuộc đấu tranh giai cấp vẫn diễn ra gay gắt. Chừng nào mà thời kỳ đó chưa chấm dứt thì bọn bóc lột vẫn còn nuôi hy vọng phục hồi địa vị thống trị của mình và những hy vọng này sẽ biến thành mưu đồ phục hồi. Giai cấp bóc lột có thể sẵn sàng "*lao mình vào cuộc chiến với một nghị lực tăng gấp mười lần, với một sự cuồng nhiệt và lòng hận thù tăng gấp trăm lần để chiếm lại cái "thiên đường đã mất"*".[2]

Mặt khác các thế lực đế quốc và phản động quốc tế luôn tìm mọi cách để tấn công và làm suy yếu chủ nghĩa xã hội, nuôi dưỡng và khuyến khích bọn phản cách mạng tiến hành các âm mưu phá hoại và bạo loạn gây rối an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Vì vậy, nhà nước xã hội chủ nghĩa phải thực hiện tốt chức năng trấn áp mọi sự phản kháng của các giai cấp bóc lột và mọi âm mưu phá hoại của bọn phản cách mạng để giữ vững chính quyền, bảo vệ thành quả cách mạng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, tạo điều kiện hòa bình, ổn định cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Việc thực hiện chức năng này phải được tiến hành một cách kiên quyết, không khoan nhượng, mơ hồ.

Để thực hiện chức năng này nhà nước xã hội chủ nghĩa phải không ngừng tăng cường sức mạnh về mọi mặt, phải sử dụng sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa. Nước ta, trải qua nhiều giai đoạn lịch sử từ khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời cho đến nay, đã là một thực tiễn sinh động để chứng minh nguyên lý nói trên. Các

(1), (2). V.I.Lênin Toàn tập, Tập 37, Nxb. Tiến bộ, M.1977, tr. 320-321.

giai cấp bóc lột đã bị lật đổ vẫn có sự phản kháng quyết liệt và dai dẳng. Bọn phản động được sự giúp đỡ của các thế lực đế quốc và phản động quốc tế đã không từ bỏ một thủ đoạn nào để phá hoại, mong muốn làm suy yếu chính quyền của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, nhà nước và nhân dân ta đã kịp thời đập tan mọi âm mưu phá hoại và mọi sự phản kháng của bọn phản cách mạng giữ vững chính quyền, hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa ngày càng được củng cố, vai trò làm chủ tập thể của nhân dân lao động ngày càng được phát huy.

Tuy vậy, cho đến nay chúng vẫn chưa từ bỏ mọi mưu đồ đen tối và phản động của chúng. Vì vậy, Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ VII đã nhấn mạnh: "*Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của toàn dân và của Nhà nước. Không ngừng nâng cao giác ngộ và cảnh giác chính trị của nhân dân, xây dựng vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân, kết hợp chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân trong điều kiện mới*".(1)

Thực hiện tốt chức năng trấn áp sẽ tạo điều kiện hòa bình, ổn định cho việc thực hiện các chức năng khác của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Ngược lại, kết quả thực hiện các chức năng khác sẽ có tác động tích cực đến việc thực hiện chức năng trấn áp.

2.3. Chức năng tổ chức và quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ

Xuất phát từ bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà

(1). Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tr. 16 - 17.

nước của dân, do dân và vì dân, chức năng tổ chức và quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ là một trong những chức năng quan trọng, thể hiện vai trò và trách nhiệm của nhà nước trên ba lĩnh vực nhằm:

- Nâng cao đời sống văn hóa và tinh thần của nhân dân, xây dựng nền văn hóa mới, lối sống mới, con người mới xã hội chủ nghĩa.

- Bồi dưỡng nhân lực, nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài phục vụ cho sự nghiệp xây dựng đất nước.

- Khuyến khích sự phát triển của khoa học, công nghệ, quản lý và sử dụng có hiệu quả những thành tựu khoa học, kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, thỏa mãn những nhu cầu về vật chất và tinh thần của nhân dân.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là chủ sở hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu, phần lớn các cơ sở văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật đều là sở hữu toàn dân. Vì vậy, nhà nước xã hội chủ nghĩa không những đề ra và cần phải tổ chức thực hiện chức năng tổ chức và quản lý văn hóa, giáo dục và khoa học, mà còn có đủ điều kiện để thực hiện tốt chức năng đó.

Chức năng tổ chức và quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ có nội dung rất rộng với những nhiệm vụ hết sức phong phú và phức tạp, thể hiện trên các mặt với những vấn đề cơ bản là:

2.3.1. Về văn hóa: Nhiệm vụ trung tâm đặt ra là xây dựng nền văn hóa mới, lối sống mới, con người mới, thiết lập trật tự kỷ cương trong mọi hoạt động của nhà nước và xã hội; đấu tranh chống những tư tưởng, văn hóa lạc hậu và thù địch. Để thực hiện tốt nhiệm vụ đó, phải tiến hành cuộc cách mạng về văn hóa. Cuộc cách mạng văn hóa tiến hành trong

mỗi nước cũng có những đặc điểm khác nhau tùy thuộc vào tình hình và điều kiện cụ thể của nước đó. Ở nước ta hiện nay "*xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội. Mọi hoạt động văn hoá nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hoá, quan hệ hài hoà trong gia đình, cộng đồng và xã hội*".[1] Để thực hiện thắng lợi cuộc cách mạng văn hóa cần phải giải quyết tốt những vấn đề cơ bản sau đây:

- Chọn lọc, giữ gìn và nâng cao tinh hoa văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và từng dân tộc, đồng thời tiếp thu những giá trị văn hóa, khoa học của nhân loại để xây dựng nền văn hóa hiện đại mang bản sắc Việt Nam.

- Dùng nhiều hình thức và phương tiện, trong đó chú trọng sử dụng và phát huy vai trò của pháp luật để giáo dục, nâng cao trình độ văn hóa nói chung và văn hóa pháp lý nói riêng của nhân dân, trau dồi đạo đức, bồi dưỡng tình cảm, tâm hồn và thẩm mỹ, nâng cao trình độ hiểu biết và hưởng thụ văn hóa, nghệ thuật của nhân dân; ngăn chặn các văn hóa phẩm và hoạt động văn hóa nghệ thuật độc hại. Hình thành nếp sống và làm việc theo pháp luật, tôn trọng đạo đức, bảo vệ nhân phẩm con người, chống những tư tưởng lạc hậu, lối sống thấp hèn, suy đồi đạo đức.

- Khuyến khích tự do sáng tạo các giá trị văn hóa, vun đắp tài năng. Giữ gìn và nâng cao các giá trị văn hóa truyền

---

(1). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd, tr. 114

thống, tôn tạo và bảo vệ các di tích văn hóa, lịch sử. Nhà nước cần có những đầu tư thỏa đáng và có cơ chế quản lý bằng pháp luật, các hoạt động văn hóa nghệ thuật. Tuy nhiên, cần tránh khuynh hướng hành chính hóa các đơn vị hoạt động văn hóa nghệ thuật, cũng như thương mại hóa đơn thuần trong lĩnh vực này.

- Tăng cường, hiện đại hóa và nâng cao chất lượng thông tin đại chúng để thỏa mãn nhu cầu về thông tin và nâng cao sự hiểu biết của nhân dân.

2.3.2. Về giáo dục và đào tạo. Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhà nước phải có chính sách phù hợp về giáo dục và đào tạo để tạo ra nguồn nhân lực dồi dào, nâng cao dân trí và đào tạo nhân tài; phải xây dựng được đội ngũ trí thức mạnh, những nhà kinh doanh, người quản lý giỏi, đội ngũ chuyên gia công nghệ và công nhân lành nghề cho trước mắt và lâu dài.

Đại hội Đảng lần thứ IX trên cơ sở đánh giá về công tác giáo dục và đạo tạo những năm qua, căn cứ vào tình hình thực tiễn hiện nay, dự báo sự phát triển tiếp theo đã khẳng định: *"Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học, hệ thống trường lớp và hệ thống quản lý giáo dục; thực hiện "chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá"...thực hiện "giáo dục cho mọi người", "cả nước trở thành một xã hội học tập"*. (1)

Hội nghị lần thứ VI Ban chấp hành trung ương khoá IX đã xác định những nội dung cơ bản mà Nhà nước cần tiến hành trong những năm tới là:

---

(1). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd, tr.109.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục. Tạo chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục, trước hết nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, thực hiện giáo dục toàn diện, đặc biệt chú trọng giáo dục tư tưởng- chính trị, nhân cách, đạo đức, lối sống cho người học;

- Phát triển quy mô giáo dục cả đại trà và mũi nhọn, trên cơ sở bảo đảm chất lượng và điều chỉnh cơ cấu đào tạo, gắn đào tạo với yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội, đào tạo với sử dụng;

- Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục. Có chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên thuộc các gia đình nghèo và các đối tượng chính sách xã hội. Ưu tiên phát triển giáo dục ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.(1)

2.3.3. Về khoa học và công nghệ: khoa học và công nghệ đóng vai trò then chốt trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc. Đối với đất nước ta trong giai đoạn hiện nay, khoa học và công nghệ còn là động lực đưa đất nước thoát ra khỏi nghèo nàn, lạc hậu, vươn tới trình độ tiên tiến của thế giới. Vì vậy, nhà nước cần đặc biệt quan tâm, có chính sách đúng đắn và quản lý có hiệu quả bảo đảm cho sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ.

Tại đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ IX đã xác định rõ vai trò của khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, đồng thời đề ra những phương hướng và biện pháp lớn để thúc đẩy sự phát triển của khoa học trong những năm tới, cụ thể là:

Khoa học xã hội và nhân văn hướng vào việc giải đáp các vấn đề lý luận và thực tiễn, dự báo các xu thế phát triển,

---

(1). Xem: Văn kiện Hội nghị lần thứ VI ban chấp hành trung ương khoá IX, Nxb Chính trị Quốc gia, H 2002, tr.128-129.

cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế- xã hội, xây dựng con người, phát huy những di sản văn hoá dân tộc, sáng tạo những giá trị văn hoá mới của Việt Nam .

Đối với khoa học tự nhiên hướng vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn, xây dựng cơ sở khoa học của sự phát triển các lĩnh vực công nghệ trọng điểm và khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, dự báo, phòng chống thiên tai.

Khoa học - công nghệ hướng vào việc nâng cao năng suất lao động, đổi mới sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường, xây dựng năng lực công nghệ quốc gia, ứng dụng một cách sáng tạo những công nghệ nhập khẩu, từng bước tạo ra công nghệ mới. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học tự nhiên và công nghệ tiên tiến trong tất cả các ngành sản xuất kinh doanh, dịch vụ, quản lý và quốc phòng - an ninh.

Nắm bắt các công nghệ cao như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, những công nghệ mới trong chế tạo máy... để có thể đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định.

Nhà nước cần có những chính sách và biện pháp đúng đắn để xây dựng tiềm lực nhằm phát triển một nền khoa học và công nghệ tiên tiến. Đẩy mạnh các hình thức đào tạo cán bộ khoa học, trong đó phải chú trọng đào tạo đội ngũ chuyên gia đầu đàn. Kiện toàn hệ thống các tổ chức khoa học và công nghệ, sắp xếp và bố trí cán bộ khoa học và công nghệ một cách hợp lý theo hướng gắn khoa học và công nghệ với giáo dục đào tạo, gắn nghiên cứu khoa học với thực tiễn.

Để phát triển khoa học và công nghệ cần tập trung giải quyết các việc chủ yếu sau: Đổi mới quản lý và tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ; tạo lập và phát triển thị trường khoa học và công nghệ; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tăng cường đầu tư về cơ sở vật chất, kỹ thuật; xây dựng và thực hiện tốt hệ thống chính sách và cơ chế đồng bộ cho phát triển khoa học và công nghệ, trong đó cần chú trọng tới chính sách ưu đãi nhân tài, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ...

2.4. Chức năng bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, bảo vệ các quyền và lợi ích cơ bản của công dân

Đây là chức năng có ý nghĩa quan trọng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Mục đích của chức năng này là nhằm bảo đảm cho pháp luật được thi hành một cách nghiêm chỉnh và thống nhất, thiết lập, củng cố và điều chỉnh hệ thống các quan hệ xã hội bảo đảm sự phát triển đúng hướng, phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Vì vậy, việc bảo vệ trật tự xã hội chủ nghĩa gắn liền với sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Nhà nước xã hội chủ nghĩa không những chỉ đề ra pháp luật quy định quyền và lợi ích của công dân, mà còn tạo những điều kiện và có những biện pháp để bảo đảm cho các quyền lợi đó được thực hiện. Muốn thực hiện tốt chức năng này nhà nước cần phải có những biện pháp đồng bộ về xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật. Đồng

thời phải giáo dục để nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia vào quản lý nhà nước, bảo đảm cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

Chức năng bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân sẽ được củng cố cùng với sự phát triển của nhà nước xã hội chủ nghĩa và liên quan chặt chẽ tới quá trình dân chủ hóa đời sống xã hội. Có thể nói: *"chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia"*[1] luôn là một trong những hoạt động quan trọng của Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Các chức năng đối nội của nhà nước xã hội chủ nghĩa có liên quan mật thiết với các chức năng đối ngoại. Các chức năng này có thể có những thay đổi nhất định về nội dung và trong mỗi thời kỳ nhất định có thể xuất hiện những chức năng mới. Vì vậy, khi nghiên cứu chức năng của nhà nước cần gắn nó với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước và tình hình quốc tế trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

3. Các chức năng đối ngoại

3.1. Chức năng bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa

Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là vấn đề có tính quy luật trong suốt thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới. Điều đó xuất phát từ sự còn tồn tại trong một thời gian dài những lực lượng

(1). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd, tr.134.

chống đối chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa đế quốc với bản chất xâm lược và phản động, luôn ngoan cố bám giữ những mục tiêu của chúng. Chúng không từ một âm mưu và thủ đoạn nào từ khiêu khích, phá hoại đến bao vây lật đổ và tiến hành chiến tranh xâm lược, để phản kích các lực lượng cách mạng và hòa bình, chống các nước xã hội chủ nghĩa.

Vì vậy, các nhà nước xã hội chủ nghĩa đều phải chú trọng tới chức năng bảo vệ Tổ quốc, coi việc củng cố quốc phòng để bảo vệ độc lập dân tộc, bảo vệ chủ quyền quốc gia, tạo điều kiện hòa bình ổn định cho công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ quan trọng thường xuyên lâu dài. Nền quốc phòng trong các nước xã hội chủ nghĩa là nền quốc phòng vì mục đích tự vệ, nhưng đòi hỏi phải có đầy đủ sức mạnh và khả năng tác chiến cao để sẵn sàng đập tan mọi âm mưu phá hoại và xâm lược của các thế lực đế quốc.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã lần lượt đánh thắng hai đế quốc Pháp và Mỹ, giành độc lập tự do cho dân tộc, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, đã đập tan nhiều âm mưu quân sự và chính trị của bọn phản động trong nước và các thế lực phản động quốc tế, tạo điều kiện hòa bình ổn định cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tuy vậy, trong thời gian tới nhà nước và nhân dân ta phải tiếp tục nêu cao cảnh giác cách mạng phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước và xã hội, quyết tâm ngăn chặn và làm thất bại mọi âm mưu hành động phá hoại và xâm lược của kẻ thù. Trên cơ sở phân tích tình hình trong nước và quốc tế trong thời đại ngày nay, Đại hội Đảng lần thứ IX đã chỉ rõ các tư tưởng chỉ đạo đối với việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh trong tình hình mới:

- Kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

- Kết hợp quốc phòng và an ninh với kinh tế.

- Gắn nhiệm vụ quốc phòng với nhiệm vụ an ninh, phối hợp chặt chẽ hoạt động quốc phòng và an ninh với hoạt động đối ngoại.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị để tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh; xây dựng lực lượng quân đội và công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; xây dựng vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân kết hợp chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân; quán triệt tư tưởng cách mạng tiến công, tích cực, chủ động, sẵn sàng đánh bại mọi âm mưu và hoạt động chống phá ta.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ Tổ quốc; thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân. Tăng cường quản lý nhà nước về quốc phòng an ninh.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội và công an, đối với sự nghiệp củng cố quốc phòng và an ninh.

3.2. Chức năng mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi; ủng hộ và góp phần tích cực vào phong trào đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội

Đây là chức năng rất quan trọng của nhà nước xã hội chủ nghĩa, nó xuất phát từ bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa

và phù hợp với xu hướng phát triển chung của nhân loại. Nội dung của chức năng này bao gồm những điểm cơ bản sau đây:

- *Củng cố và tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết, hợp tác, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa.* Các nước xã hội chủ nghĩa có cùng bản chất và có nhiều điểm tương đồng như cơ sở kinh tế, chính trị, tư tưởng và có cùng mục đích là phát huy quyền lực nhân dân, đấu tranh xóa bỏ áp bức, bóc lột, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, củng cố và tăng cường mối quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa hết sức quan trọng, nó không những tạo ra môi trường và điều kiện thuận lợi cho mỗi nước trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà còn góp phần vào việc tăng cường thế và lực của chủ nghĩa xã hội nói chung.

- *Mở rộng quan hệ với các nước có chế độ chính trị khác nhau trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi.* Đây là mặt hoạt động có ý nghĩa quan trọng, tạo ra môi trường hòa bình và điều kiện quốc tế thuận lợi để mỗi nước đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ chủ quyền của mỗi nước, đồng thời để các nước xã hội chủ nghĩa góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân loại vì hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội. Trong tình hình hiện nay mặt hoạt động đối ngoại này của nhà nước xã hội chủ nghĩa rất sôi động nhưng cũng rất phức tạp, đòi hỏi phải có sự nhạy bén trong việc xác định tình hình, đề ra chính sách phù hợp và xử lý các vấn đề chính xác để một mặt, giữ vững được đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ; mặt khác, củng cố vị trí của nhà nước xã hội chủ nghĩa trên trường

quốc tế, tranh thủ được những điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước.

- *Mở rộng mối quan hệ và hợp tác với các tổ chức quốc tế.* Trong xã hội hiện đại, các tổ chức quốc tế ngày càng phát triển mạnh về số lượng và phạm vi hoạt động ngày càng mở rộng. Vì vậy, bên cạnh việc tăng cường quan hệ với các nhà nước, nhà nước xã hội chủ nghĩa còn mở rộng quan hệ và tham gia tích cực vào các tổ chức quốc tế. Mặt hoạt động này có những đặc thù riêng, nhưng nhìn chung nó vẫn dựa trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của việc thực hiện chức năng đối ngoại của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- *Ủng hộ và góp phần tích cực vào phong trào đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội.* Xuất phát từ bản chất của mình và phù hợp với quy luật phát triển của xã hội, nhà nước xã hội chủ nghĩa luôn tham gia và góp phần tích cực vào phong trào đấu tranh vì hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội. Có thể nói đây là vấn đề có tính quy luật và việc thực hiện tốt mặt hoạt động đối ngoại này là trách nhiệm của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Nắm vững nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, trên cơ sở tổng kết tình hình trong nước và quốc tế trong thời gian vừa qua và nhận định về xu hướng phát triển của thế giới trong thời đại ngày nay, Đại hội Đảng lần thứ IX đã vạch ra chính sách đối ngoại của nhà nước ta trong thời gian tới là:

- Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, mở rộng, đa phương hóa, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và

phát triển. Thực hiện chính sách hợp tác nhiều mặt với các nước, các tổ chức quốc tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc của nhau, bình đẳng, cùng có lợi.

- Tăng cường quan hệ với các nước trong tổ chức ASEAN, không ngừng củng cố mối quan hệ với các nước bạn bè truyền thống, coi trọng quan hệ với các nước phát triển và trung tâm kinh tế - chính trị trên thế giới, đồng thời nêu cao tinh thần đoàn kết với các nước đang phát triển, với phong trào không liên kết.

- Tăng cường hoạt động ở Liên hợp quốc, tích cực tham gia các tổ chức tài chính, thương mại và các diễn đàn quốc tế.

- Phát triển quan hệ với các đảng cộng sản và công nhân, các lực lượng cách mạng, độc lập dân tộc và tiến bộ; mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền khác.

- Mở rộng quan hệ đối ngoại nhân dân và quan hệ với các tổ chức phi chính phủ.

- Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG XI

CÁC HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa

Hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa là một vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn rất lớn. Bởi vì vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng là vấn đề chính quyền trong đó việc giành chính quyền là vấn đề khó, việc giữ chính quyền, củng cố và phát huy hiệu lực của chính quyền lại là vấn đề khó hơn. Vì vậy, sau khi giai cấp vô sản đã giành được chính quyền thì việc lựa chọn và áp dụng một hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa phù hợp sẽ có ý nghĩa quyết định đối với việc tăng cường sức mạnh và phát huy hiệu lực của nhà nước.

Xét theo khái niệm chung, hình thức nhà nước gồm ba yếu tố cấu thành là hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị.

Hình thức chính thể là cách thức tổ chức và trình tự thành lập các cơ quan tối cao của quyền lực nhà nước, xác lập những mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước và giữa nhà nước với công dân. *Hình thức cấu trúc* nhà nước là sự cấu tạo nhà nước thành các đơn vị hành chính lãnh thổ, xác lập những mối quan hệ qua lại giữa các cơ quan nhà nước cấp trung ương và giữa trung ương với địa phương. *Chế độ chính*

trị là tổng thể các phương pháp và cách thức mà cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước. Ba yếu tố này có liên quan mật thiết với nhau. Khi xem xét hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa phải đề cập cả ba yếu tố, không thể coi nhẹ một yếu tố nào.

Các nhà nước xã hội chủ nghĩa có cùng bản chất dân chủ, cho nên về mặt hình thức chúng có nhiều điểm chung giống nhau.

- *Về hình thức chính thể*, tất cả các nhà nước xã hội chủ nghĩa đều có chính thể cộng hòa dân chủ (mặc dù tên gọi của mỗi nước có thể khác nhau).

- *Về hình thức cấu trúc nhà nước*, nhà nước xã hội chủ nghĩa có thể là nhà nước liên bang cũng có thể là nhà nước đơn nhất.

- *Chế độ chính trị*, các nhà nước xã hội chủ nghĩa đều sử dụng một hệ thống các phương pháp và biện pháp dân chủ thực sự, rộng rãi để tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động.

Mặc dù các nhà nước xã hội chủ nghĩa có cùng một bản chất và có một số đặc điểm chung về hình thức biểu hiện như đã nói ở trên, nhưng trong điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước, phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, cách tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước của mỗi nước lại có những đặc điểm riêng. Chủ nghĩa Mác - Lênin xuất phát từ nguyên lý về mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng đã giải thích và chứng minh tính phong phú và đa dạng của các hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa. V.I.Lênin đã mở rộng khái niệm hình thức nhà nước tới khái niệm hình thức chính trị và khẳng định "*bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa*

cộng sản, cố nhiên không thể không mang lại nhiều hình thức chính trị khác nhau, nhưng thực chất của những hình thức ấy chỉ là một, tức là: Chuyên chính vô sản".[1]

Vì vậy, khi nghiên cứu về hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa, một mặt, không tách các yếu tố của khái niệm hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa nói chung để nghiên cứu riêng, mà phải có quan điểm hệ thống, đặt các yếu tố đó trong sự tác động qua lại lẫn nhau trong một hệ thống nhất, phản ánh bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Mặt khác, không dừng lại ở khái niệm chung và những đặc điểm chung, mà phải mở rộng khái niệm, tìm ra những đặc điểm riêng của mỗi hình thức cụ thể. Ở đây, khái niệm hình thức nhà nước được hiểu theo nghĩa rộng đồng nghĩa với khái niệm các dạng nhà nước xã hội chủ nghĩa khác nhau.

2. Các hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa

2.1. Công xã Pari

Công xã Pari là hình thức nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên, ra đời trong cuộc khởi nghĩa vũ trang ngày 18/3/1871 của công nhân thủ đô Pari đã chiến thắng quân đội chính phủ Thier. Do nhiều nguyên nhân như: chưa có sự lãnh đạo thống nhất của một Đảng Mác - xít, chưa xây dựng được liên minh công nông để biến thành chuyên chính vô sản, chưa thực hiện một số biện pháp kiên quyết về quân sự và kinh tế để tổ chức và giữ vững chính quyền... cho nên công xã Pari chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn (72 ngày). Mặc dù vậy, là một thực tiễn sinh động làm sáng tỏ những quan điểm về nhà nước và pháp luật của chủ nghĩa Mác -

(1). V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 33, Nxb. Tiến bộ, M. 1976.

Lênin, đã xây dựng được "*một hình mẫu phác thảo*" cho việc tổ chức và xây dựng chính quyền nhà nước vô sản.

Hình thức Công xã Pari có một số đặc điểm sau đây:

- Công xã Pari đã xóa bỏ chế độ đại nghị tư sản, thành lập ra hệ thống cơ quan đại diện mới. Hội đồng công xã Pari là cơ quan quyền lực cao nhất, bao gồm các ủy viên xuất thân chủ yếu từ thành phần công nhân, do nhân dân lao động thủ đô Pari bầu ra theo nguyên tắc phổ thông. Các ủy viên này có thể bị bãi miễn nếu họ không còn uy tín hoặc không còn khả năng hoàn thành nhiệm vụ.

- Công xã Pari đã thực hiện việc đập tan bộ máy nhà nước cũ để thành lập một bộ máy nhà nước mới của giai cấp công nhân. Sắc lệnh đầu tiên mà Công xã Pari ban hành là Sắc lệnh về xóa bỏ quân đội thường trực, lấy nhân dân vũ trang để thay thế. Công xã Pari đã thực hiện việc giải tán lực lượng cảnh sát để thành lập lực lượng an ninh mới, giải tán các tòa án và viện công tố, thành lập các tòa án và viện công tố mới và thành lập các tòa án đặc biệt... Đến ngày 19/4/1871 ở Công xã Pari đã có một chính phủ của giai cấp công nhân.

- Lần đầu tiên Công xã Pari đã xóa bỏ nguyên tắc xây dựng bộ máy nhà nước tư sản, xác lập những nguyên tắc mới về tổ chức bộ máy nhà nước của giai cấp công nhân. Tuy nhiên vì các cơ quan nhà nước lúc đó còn đang trong thời kỳ hình thành nên việc phân định thẩm quyền giữa các cơ quan còn chưa hoàn toàn hợp lý, vị trí và vai trò của các cơ quan còn chưa được xác định một cách chính xác và cụ thể.

- Công xã Pari đã xác lập một chế độ dân chủ mới trong đó đã đề ra và thực hiện nhiều biện pháp để bảo vệ lợi ích và

tạo điều kiện cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động tham gia vào quản lý nhà nước và quản lý xã hội như: Xóa bỏ chế độ đặc quyền của các viên chức nhà nước; qui định quyền bầu cử và ứng cử của công nhân vào các cơ quan nhà nước; tổ chức cho công nhân vào các cơ quan nhà nước, tổ chức cho công nhân quản lý các xí nghiệp; thành lập các câu lạc bộ đỏ, thư viện công nhân, vườn trẻ... Đồng thời đã thực hiện một số biện pháp chuyên chính với những thành phần chống đối cách mạng và những phần tử bóc lột như: thành lập các tòa án đặc biệt để xử bọn phản cách mạng, đóng cửa các báo chí phản động, cấm cúp lương, cấm làm đêm trong các xưởng bánh...

Những đặc điểm trện đây cho thấy Công xã Pari là một hình thức nhà nước vô sản, mặc dù nó còn là một hình thức chưa hoàn chỉnh. Khi tổng kết về kinh nghiệm của công xã Pari, Mác đã viết: *"Bí quyết thật sự của nó là ở chỗ: Về thực chất nó là một chính phủ của giai cấp công nhân là kết quả của cuộc đấu tranh của giai cấp những người sản xuất chống lại giai cấp chiếm đoạt, là hình thức chính trị rốt cuộc đã tìm ra được khiến cho có thể thực hiện việc giải phóng lao động về mặt kinh tế"*.(1)

Việc xuất hiện hình thức Công xã Pari có ý nghĩa rất lớn, làm phong phú thêm lý luận Mác - Lênin nói chung và lý luận về nhà nước và pháp luật nói riêng, đặc biệt là để xây dựng một lý thuyết hoàn chỉnh về hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa.

2.2. Hình thức nhà nước Xô viết

Hình thức nhà nước Xô viết là hình thức được sử dụng để

(1). Mác Ăngghen, Tuyển tập, Tập VI, Nxb. Sự thật, H. 1984.

tổ chức và thực hiện chính quyền của giai cấp vo sản Nga và các nước cộng hòa khác ở vùng Cáp-ca-zơ, vùng Ban tích, sau này trở thành hình thức của Nhà nước liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.

Xô viết xuất hiện lần đầu tiên trong cuộc tổng bãi công của công nhân thành phố Petrôgrát năm 1905 với tư cách là hội đồng đại biểu công nhân, đấu tranh đòi lợi ích kinh tế và chính trị cho giai cấp công nhân. Khi nghiên cứu về phong trào công nhân, V.I.Lênin đã phát hiện ra hình thức Xô viết và coi đó là mầm mống của một hình thức có thể sử dụng để tổ chức nhà nước vô sản ở Nga. Trong cuộc cách mạng tháng 2/1917 bên cạnh Chính phủ lâm thời, chính phủ của giai cấp tư sản, Xô viết đại biểu công nhân và binh sĩ với tư cách là một chính phủ đã tồn tại song song bên cạnh chính phủ lâm thời đó. Trên cơ sở nghiên cứu tình hình thực tiễn của Nga V.I.Lênin đã đi tới kết luận rằng, nước cộng hòa Xô viết không phải chỉ là hình thức hợp lý nhất mà còn là hình thức duy nhất phù hợp với điều kiện của nước Nga.

Trên thực tế Xô viết đã trở thành một hình thức nhà nước độc đáo, góp phần tạo ra sức mạnh của nhà nước vô sản ở nước Nga và các nước Cộng hòa khác cũng như của Liên Xô sau này.

Hình thức Xô viết có một số đặc điểm đặc thù sau:

- Xô viết xuất hiện trong giai đoạn đầu của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, khi hệ thống tư bản chủ nghĩa còn mạnh và các nước xã hội chủ nghĩa chưa hình thành. Vì vậy, trong việc giành chính quyền và tổ chức chính quyền chủ yếu dùng các phương pháp kiên quyết không hòa hoãn, không nhượng bộ, thể hiện tính giai cấp công khai; có

hệ thống cơ quan đại diện phức tạp: các Xô viết từ quận (huyện) trở xuống thực hiện nguyên tắc bầu cử trực tiếp, từ cấp tỉnh trở lên áp dụng hình thức *đại hội Xô viết*. Đại hội Xô viết chỉ có quyền lực trong thời kỳ tiến hành đại hội, khi đại hội chấm dứt thì không có quyền lực nữa.

- Trong hình thức Xô viết không có tổ chức mặt trận đoàn kết dân tộc, không có sự thỏa hiệp giữa các đảng trong việc cử người tham gia vào các cơ quan nhà nước. Hệ thống cơ quan nhà nước được xây dựng dựa trên cơ sở lãnh đạo của một đảng thống nhất (là Đảng Bônsêvich).

- Công khai quy định quyền ưu tiên trong bầu cử các cơ quan đại diện. Chẳng hạn, hiến pháp năm 1918 của nước Nga quy định đối với các thành phố tỷ lệ đại biểu được bầu theo số cử tri là 1/25.000, còn các tỉnh là 1/125.000 cử tri; ở nước cộng hòa Azécbaizan là 1/1.000 và 1/5.000 cử tri.

- Chế độ dân chủ trong nhà nước Xô viết thể hiện tính giai cấp công khai và không khoan nhượng. Đối với các phần tử bóc lột không những bị tước đoạt quyền bầu cử mà còn bị hạn chế các quyền chính trị khác như cấm hội họp, cấm tự do báo chí và ngôn luận... Đồng thời tiến hành nhiều biện pháp kiên quyết trừng trị những phần tử chống lại cách mạng. Ngược lại giai cấp công nhân được quy định một số quyền ưu tiên, đồng thời mở rộng dân chủ đối với những nông dân nghèo và binh sĩ.

Tóm lại, hình thức nhà nước Xô viết xuất hiện trong điều kiện lịch sử như trên đã nêu ở trên, các lực lượng đế quốc và phản động trong nước luôn tìm mọi cách để làm suy yếu và bóp chết chính quyền vô sản non trẻ. Vì vậy, trong tổ chức và thực hiện quyền lực, nhà nước Xô viết luôn luôn thể hiện

công khai tính giai cấp, kiên quyết trừng trị những kẻ chống lại cách mạng.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội với sự vận động giáo dục của Đảng cộng sản và giai cấp công nhân cùng với những thành tựu trong tổ chức và xây dựng chính quyền, phát triển kinh tế và văn hóa, liên minh công nông ngày càng được củng cố và phát triển, các phần tử thuộc giai cấp bóc lột đã bị lật đổ và các phần tử chống cách mạng đã được giác ngộ trở thành những người lao động tham gia xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì hình thức Xô viết cũng có những thay đổi để phù hợp với tình hình cụ thể của xã hội. Những bước thay đổi quan trọng nhất thể hiện trong Hiến pháp năm 1936 và hiến pháp năm 1977 của Liên Xô và các hiến pháp khác của các nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ. Trong giai đoạn hiện nay khi Liên Xô tan rã, các nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ đang lâm vào khủng hoảng trầm trọng, những nguyên tắc xây dựng nhà nước theo hình thức Xô viết bị phá vỡ. Nhà nước Xô viết với những đặc điểm đặc thù đó trên thực tế đã không còn nữa, nhưng về mặt lý luận việc nghiên cứu để làm sáng tỏ các vấn đề, so sánh với thực tế để giải đáp những câu hỏi về mặt lý luận vẫn là vấn đề có nhiều ý nghĩa.

2.3. Hình thức nhà nước dân chủ nhân dân

Hình thức dân chủ nhân dân xuất hiện sau chiến tranh thế giới lần thứ hai trong một số nước ở Châu Âu (Anbani, Balan, Bungari, Cộng hòa dân chủ Đức, Hungari, Rumani, Tiệp khắc...) và ở Châu Á (Việt Nam, Triều tiên, Trung Quốc). Hình thức này phù hợp với tình hình cách mạng của các nước sau chiến tranh thế giới thứ hai, vì vậy đã góp phần tăng cường sức mạnh và phát huy hiệu lực của các nhà nước

xã hội chủ nghĩa.

Vào cuối những năm 30, đầu những năm 40, trước tai họa chủ nghĩa phát - xít đã gây ra cuộc chiến tranh thế giới thứ hai. Ở Châu Âu trong nhiều nước đã nổi lên phong trào đấu tranh chống phát xít giành độc lập tự do cho dân tộc. Ở Châu Á, nhiều nước trong đó có Việt Nam, Triều tiên, Trung Quốc... không chịu nổi sự áp bức, bóc lột dã man của bọn thực dân và phong kiến, đã vùng lên đấu tranh để lật đổ ách thống trị của thực dân và phong kiến. Trong các nước ở Châu Âu cũng như ở Châu Á lúc đó, các tầng lớp và các lực lượng xã hội thuộc nhiều giai cấp khác nhau, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản của mỗi nước, đã tập hợp lại xung quanh mặt trận đoàn kết dân tộc với khẩu hiệu đấu tranh giành độc lập cho dân tộc. Phong trào cách mạng nổi lên mạnh mẽ ở các nước. Mặt trận dân tộc thực sự đã trở thành tổ chức đoàn kết các lực lượng tiến bộ trong xã hội để tiến hành cuộc đấu tranh. Chiến thắng của Hồng quân Liên Xô tiêu diệt bọn phát xít Đức đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho phong trào cách mạng của mỗi nước. Dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng cộng sản cách mạng đã thành công, nhiều nước xã hội chủ nghĩa mới đã ra đời hình thành hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa. Với điều kiện trong nước và thế giới như vậy cần thiết phải có một hình thức nhà nước phù hợp với tình hình mới để tổ chức và phát huy hiệu lực của chính quyền trong mỗi nước. Hình thức nhà nước dân chủ nhân dân đã ra đời với những đặc điểm riêng phù hợp với tình hình lịch sử, đáp ứng được yêu cầu cách mạng trong điều kiện mới.

Hình thức nhà nước dân chủ nhân dân có một số đặc điểm sau đây:

- Xuất hiện trong hoàn cảnh quốc tế và trong nước như

vậy, cho nên các nhà nước đều có đặc trưng chung là sử dụng kết hợp các phương pháp hòa bình và bạo lực (trừ Việt Nam và Bungari) để giành và tổ chức chính quyền, đều thực hiện bước chuyển tiếp từ cách mạng dân tộc dân chủ sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Trong các nước đều tồn tại hình thức tổ chức mặt trận đoàn kết dân tộc (với các tên gọi khác nhau như, mặt trận tổ quốc, mặt trận nhân dân...) trong đó bao gồm nhiều đảng phái, nhiều lực lượng xã hội khác nhau, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản. Mặt trận giữ một vai trò quan trong trong việc tham gia vào thành lập và củng cố bó máy nhà nước.

- Hình thức nhà nước dân chủ nhân dân có sử dụng một số chế định pháp lý cũ được bổ sung nội dung mới. Đặc biệt ở Việt Nam đặc điểm này có nét rất độc đáo và đã mang lại kết quả đáng kể, phù hợp với điều kiện của đất nước ta ở thời kỳ đầu sau khi cách mạng thành công.

- Nhìn chung trong các nước dân chủ nhân dân đều thực hiện nguyên tắc bầu cử bình đẳng, phổ thông, trực tiếp bỏ phiếu kín. Trong một số nước có quy định ở mức độ hạn chê những người không được tham gia bầu cử. Chẳng hạn, ở Việt nam quy định những người đi lính Com-măng-đô và những người địa chủ chưa cải tạo không được tham gia bầu cử; ở Rumani có quy định những người chủ có từ mười công nhân trở lên không được tham gia bầu cử.

- Trong nhà nước dân chủ nhân dân có chế độ dân chủ rộng rãi hơn đối với chế độ dân chủ trong hình thức Xô viết. Điều đó xuất phát từ đặc điểm thực tiễn của cách mạng là nhiều lực lượng thuộc nhiều giai cấp khác nhau đã tham gia tích cực vào phong trào đấu tranh giành chính quyền và tổ chức chính quyền mới. Mặc khác, tình hình đối sánh lực

lượng trên trường quốc tế đã thay đổi cho phép các nhà nước dân chủ nhân dân có thể thực hiện nhiều phương pháp và biện pháp dân chủ rộng rãi hơn.

Hình thức nhà nước dân chủ nhân dân đã được áp dụng để tổ chức và thực hiện chính quyền của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Việc xuất hiện, tồn tại và phát triển của hình thức nhà nước dân chủ nhân dân là một thực tiễn sinh động để khẳng định sự đúng đắn của học thuyết Mác - Lênin về sự phong phú và đa dạng của các hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Trên đây là ba hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa đã được tổng kết về mặt lý luận. Ngoài ra, trong một số nước xã hội chủ nghĩa việc sử dụng hình thức nhà nước có nhiều đặc điểm rất đặc biệt gây ra nhiều tranh luận, trong đó đáng chú ý là nước *Cộng hòa Cuba*. Hình thức nhà nước Cộng hòa Cuba không có những đặc điểm hoàn toàn giống với hình thức Xô viết hay hình thức dân chủ nhân dân, đồng thời lại có những đặc điểm rất riêng, gây ra sự tranh luận về mặt lý luận. Nhiều người cho rằng, nước *Cộng hòa Cuba* là một hình thức độc đáo cần nghiên cứu kỹ, một số người khác lại cho rằng đó là hiện tượng cá biệt chỉ có thể xảy ra ở Cuba. Trên thực tế, hình thức nhà nước Cuba đã có nhiều biến đổi cơ bản so với thời kỳ mới thành lập nước. Tuy vậy việc nghiên cứu để thấy những đặc điểm độc đáo và bước phát triển của nước Cộng hòa Cuba là cần thiết và có ý nghĩa cần được tiếp tục thực hiện.

3. Mối quan hệ giữa bản chất và hình thức của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Nhà nước xã hội chủ nghĩa có bản chất dân chủ, nhà

nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Bản chất đó sẽ quyết định nội dung, tính chất và những đặc điểm cơ bản của hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước, bản chất của nhà nước có thể được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong đó mỗi hình thức vừa phản ánh những đặc điểm chung, lại vừa có những đặc điểm riêng. Sự phong phú và đa dạng của nhiều hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ là một yếu tố khách quan. V.I.Lênin viết: *"Tất cả các dân tộc sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội, đó là điều không thể tránh khỏi, nhưng tất cả các dân tộc sẽ đi lên chủ nghĩa xã hội không phải một cách hoàn toàn giống nhau, mỗi dân tộc sẽ đưa đặc điểm của mình vào hình thức này hay hình thức khác của chế độ dân chủ, vào loại này hay loại khác của nền chuyên chính vô sản, vào nhịp độ này hay nhịp độ khác của việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các mặt khác nhau của đời sống xã hội".*(1)

Mặc dù có nhiều hình thức nhà nước, nhưng bản chất nhà nước là yếu tố quyết định, cho nên những đặc điểm chung và riêng của các hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa không tách biệt với nhau, mà nằm trong một thể thống nhất, tác động qua lại với nhau. Trong quá trình vận động và phát triển của nhà nước xã hội chủ nghĩa, các đặc điểm riêng sẽ ngày càng ít đi, còn những đặc điểm chung sẽ ngày càng được thể hiện đầy đủ và thống nhất trong mỗi hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa. Những đặc điểm chung đó thể hiện ở những mặt sau đây:

- Bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của Đảng cộng sản,

(1). V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 30, Nxb. Tiến bộ, M. 1981, tr. 160.

nhân tố quyết định trong việc tổ chức và phát huy hiệu lực của chính quyền, mở rộng dân chủ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Thực tiễn đã cho thấy, khi nào Đảng cộng sản không nắm được quyền lãnh đạo toàn diện đối với nhà nước thì hoặc là sẽ xuất hiện tình trạng vô chính phủ, hoặc là nhà nước sẽ biến chất, đi chệch hướng xã hội chủ nghĩa.

- Trong tổ chức bộ máy nhà nước và thực hiện quyền lực nhà nước phải dựa trên nguyên tắc bảo đảm tất cả quyền lực thuộc về nhân dân: không ngừng củng cố khối liên minh của giai cấp công nhân, nông dân và trí thức xã hội chủ nghĩa; bảo đảm sự thống nhất của quyền lực nhà nước dựa trên cơ sở sự phân định thẩm quyền phù hợp giữa các hệ thống cơ quan của bộ máy nhà nước.

- Sử dụng rộng rãi các phương pháp và hình thức dân chủ để phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia ngày càng nhiều vào các công việc của nhà nước.

- Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước. Hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa dù được biểu hiện ở dạng nào cũng phải thực hiện theo nguyên tắc này, vì nó bảo đảm cho việc phản ánh đúng đắn bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Xa rơi nguyên tắc tập trung dân chủ sẽ dẫn đến hai khuynh hướng: Quan liêu, cửa quyền hoặc tự do vô chính phủ.

Thực tiễn xây dựng xã hội chủ nghĩa ở nước ta những năm vừa qua đã cho thấy rõ sự cần thiết phải đổi mới mạnh mẽ trong tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước, phải tìm ra những phương pháp và hình thức phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh Việt nam; không thể áp dụng một cách máy móc

những mô thức và kinh nghiệm của bất cứ nước nào vào Việt Nam. Nhưng đồng thời thực tiễn cũng cho thấy rõ là bất luận trong trường hợp nào, những vấn đề chung mang tính nguyên tắc nói trên của hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng cần phải được quan tâm, giữ vững.

Sự đổ vỡ ở một nước xã hội chủ nghĩa trong những năm gần đây có thể giải thích bằng nhiều nguyên nhân, nhưng có thể thấy rõ một trong những nguyên nhân chính là xa rời những vấn đề chung mang tính nguyên tắc trong việc tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước.

Theo quy luật chung, chủ nghĩa xã hội sẽ tiếp tục phát triển, các nước đi theo con đường phát triển xã hội chủ nghĩa cần phải chọn lựa cho mình một hình thức tổ chức và thực hiện quyền lực hợp lý. Việc vận dụng một cách sáng tạo học thuyết Mác - Lênin về sự phong phú đa dạng của các hình thức phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước sẽ có ý nghĩa lớn trong việc tổ chức và phát huy hiệu lực của nhà nước xã hội chủ nghĩa trong mỗi nước, đồng thời góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin.

CHƯƠNG XII

BỘ MÁY NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa

Trong khoa học pháp lý khái niệm nhà nước được hiểu theo hai nghĩa rộng và hẹp. *Theo nghĩa rộng*, nhà nước là một hiện tượng của thượng tầng chính trị pháp lý, là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị có phạm vi hoạt động rộng lớn nhất và có sức mạnh toàn năng nhất. *Theo nghĩa hẹp*, nhà nước được định nghĩa là bộ máy quyền lực bao gồm hai yếu tố là bộ máy quản lý và bộ máy cưỡng chế. Bộ máy đó bao gồm nhiều bộ phận hợp thành, hoạt động theo những nguyên tắc chung thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa có bản chất và mục đích khác với các kiểu nhà nước đã tồn tại trước nó, vì vậy nó đòi hỏi phải có một bộ máy tương ứng, phản ánh đúng bản chất của nhà nước, phù hợp với các quy luật vận động và phát triển khách quan của xã hội, phù hợp với các điều kiện lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và các yếu tố truyền thống, đạo đức của mỗi nước trong mỗi giai đoạn cụ thể.

Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa xuất hiện lần đầu tiên

ở Công xã Pari. Mặc dù còn phôi thai, con là bộ máy chưa hoàn chỉnh và trên thực tế nó chỉ tồn tại trong 72 ngày, nhưng bộ máy của công xã Pari đã có ý nghĩa như một *"hình mẫu phác thảo"* cho một mô hình của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa trong tương lai. V.I.Lênin đã nhận xét *"Công xã Pari dường như đã thay thế bộ máy nhà nước bị đập tan bằng một chế độ dân chủ "chỉ" hoàn bị hơn mà thôi... cái "chỉ" đó là một sự thay thế vĩ đại: Thay những cơ quan này bằng những cơ quan khác hẳn về nguyên tắc. Đó chính là một trong những trường hợp lượng biến thành chất"*.(1)

Cách mạng tháng Mười thành công, giai cấp vô sản Nga đã tổ chức và xây dựng bộ máy nhà nước của giai cấp mình dưới dạng Cộng hòa Xô viết. Đây là bước phát triển cao hơn của mô hình bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, với sự ra đời của hàng loạt nước xã hội chủ nghĩa, bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa lại có những bước phát triển mới đa dạng hơn. Trong mỗi nước xã hội chủ nghĩa, tùy theo hoàn cảnh và điều kiện cụ thể của mình, đã tổ chức và củng cố bộ máy nhà nước theo những cách thức riêng. Tuy nhiên, ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa về thực chất đều tổ chức bộ máy nhà nước theo những nguyên tắc chung thống nhất trên cơ sở kế thừa và phát triển những nguyên tắc và yếu tố hợp lý của bộ máy công xã Pari và bộ máy nhà nước Xô viết.

Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa nói chung cũng như bộ máy của nhà nước ta hiện nay có những đặc điểm riêng

---

(1). V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 33, Nxb. Tiến bộ, M. 1976. tr. 52.

thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

Thứ nhất, bộ máy quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa phát triển mạnh và không ngừng được củng cố, hoàn thiện. Xuất phát từ cơ sở kinh tế, chính trị, xã hội trong chủ nghĩa xã hội, và từ bản chất của mình, nhà nước xã hội chủ nghĩa không thể đứng bên trên hoặc bên lề của các quá trình phát triển kinh tế xã hội, mà nó phải đứng bên trong các quá trình đó. Nhà nước phải thực hiện sự quản lý toàn diện mọi mặt của đời sống xã hội để bảo đảm sự ổn định về chính trị, củng cố quyền lực nhân dân, phát huy dân chủ, bảo đảm công bằng xã hội; thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, trong đó kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo; phát triển văn hoá, giáo dục... Toàn bộ những hoạt động quản lý rộng lớn và phức tạp đó đòi hỏi nhà nước phải có một bộ máy có đủ năng lực và sức mạnh để thực hiện các chức năng quản lý xã hội. Bộ máy trấn áp của nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn cần phải duy trì và củng cố, nhưng tính chất và mục đích của sự trấn áp trong nhà nước xã hội chủ nghĩa đã có sự khác biệt lớn so với sự trấn áp trong các kiểu nhà nước khác. Sức mạnh để trấn áp các lực lượng chống đối và các hành vi phạm pháp là sức mạnh tổng hợp của bộ máy nhà nước, của các tổ chức chính trị xã hội và của nhân dân. Theo quy luật vận động và phát triển của nhà nước xã hội chủ nghĩa, bộ máy trấn áp sẽ thu hẹp dần cùng với quá trình phát triển của bộ máy quản lý kinh tế - xã hội.

Thứ hai, bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa được tổ chức theo nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc

thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Ở các nước xã hội chủ nghĩa, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, bắt nguồn từ nhân dân. Nhân dân thực hiện quyền lực của mình theo hai hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các cơ quan đại diện do mình trực tiếp bầu ra. Nhà nước xã hội chủ nghĩa càng phát triển thì các hình thức dân chủ trực tiếp càng mở rộng và bộ máy nhà nước cũng phải được tổ chức và hoạt động bảo đảm cho nhân dân tham gia ngày càng nhiều vào việc quản lý và quyết định các vấn đề của nhà nước.

Tuy tổ chức theo nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, nhưng trong bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa phải có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Đó là sự phân công và phối hợp dựa trên cơ sở tổ chức lao động (quyền lực) khoa học để tránh sự trùng lặp, chồng chéo, mâu thuẫn trong việc thực hiện ba quyền với những chức năng, nhiệm vụ cụ thể của từng cơ quan, bảo đảm sự vận hành nhịp nhàng, đồng bộ của cả bộ máy nhà nước trong quá trình thực thi quyền lực mà nhân dân trao cho nhà nước.

Thứ ba, bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa có đội ngũ cán bộ là những công chức mới. Đội ngũ cán bộ công chức của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa phải đáp ứng những tiêu chuẩn chung là: có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, tận tụy phục vụ nhân dân; có ý thức tổ chức kỷ luật, trung thực, có quan hệ mật thiết với nhân dân, được nhân dân tín nhiệm; có trình độ lý luận và thực tiễn, kiên định tư tưởng và quan điểm của giai cấp công nhân và nhân dân lao

động; có đủ năng lực và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện những nhiệm vụ cụ thể được giao trong bộ máy nhà nước; có tinh thần phụng công, thủ pháp, chí công vô tư, không quan liêu, hách dịch, cửa quyền. Họ là những người luôn chịu sự giám sát của nhân dân và có thể bị bãi miễn bất cứ lúc nào nếu không hoàn thành nhiệm vụ và không được sự tín nhiệm của nhân dân.

Bộ máy nhà nước hợp thành từ nhiều cơ quan và tổ chức nhà nước từ trung ương xuống địa phương, có cơ cấu tổ chức phức tạp, phong phú và đa dạng. Mỗi cơ quan, tổ chức có vị trí, vai trò, chức năng và nhiệm vụ riêng, nhưng chúng hợp thành một thể thống nhất, tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, cùng thực hiện các chức năng chung và nhằm đạt được những mục tiêu thống nhất đặt ra trước nhà nước.

Các cơ quan nhà nước được thành lập theo quy định của pháp luật. Đó là những tổ chức có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, có biên chế xác định với đội ngũ cán bộ được xếp theo ngạch, bậc căn cứ vào nhiệm vụ cụ thể được phân công và năng lực, trình độ thực tế của mỗi người. Sự thành lập hay giải thể một hay một số cơ quan nhà nước nhất định là xuất phát từ yêu cầu thực hiện các chức năng, nhiệm vụ xác định trong từng thời kỳ nhất định. Số lượng các cơ quan nhà nước nhiều hay ít, đội ngũ cán bộ đông hay thưa phụ thuộc nhiều yếu tố khách quan và chủ quan - nhu cầu xã hội, năng lực cán bộ và cách nhìn nhận vấn đề từ phương diện tổ chức. Hệ thống các cơ quan nhà nước bao giờ cũng có tính thứ bậc, cơ quan cấp dưới phải phục tùng cơ quan cấp trên và làm việc

theo chế độ thủ trưởng. Tuy nhiên, các cơ quan nhà nước luôn có tính độc lập tương đối. Mỗi cơ quan nhà nước dù nhỏ cũng là một tổ chức hoàn chỉnh bao gồm những bộ phận khác nhau, vừa bảo đảm tính chính trị vừa bảo đảm tính chuyên nghiệp để thực hiện các công việc cụ thể. Quyền lực nhà nước (thẩm quyền) được trao cho mỗi cơ quan, hệ cơ quan là "*chất keo*" liên kết giữa chúng, là cơ sở để từng cơ quan thực thi nhiệm vụ của mình và cũng là tiêu chuẩn để phân biệt cơ quan nhà nước với các tổ chức phi nhà nước khác. Thẩm quyền của mỗi cơ quan được pháp luật quy định một cách chặt chẽ, rõ ràng và công khai. Trong phạm vi thẩm quyền được trao, mỗi cơ quan độc lập và chủ động thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình. Vì vậy, mặc dù các cơ quan nhà nước có tính thứ bậc và phụ thuộc lẫn nhau, nhưng các cơ quan nhà nước cấp trên cũng phải tôn trọng tính chủ động sáng tạo của các cơ quan cấp dưới, không thể áp đặt ý chí của mình một cách tùy tiện. Pháp luật là cơ sở để bảo đảm cho việc giải quyết đúng đắn mối quan hệ đó.

Nhìn chung, thẩm quyền của các cơ quan nhà nước thường được biểu hiện trên ba mặt cơ bản là ban hành pháp luật, tổ chức thực hiện và áp dụng pháp luật và kiểm tra giám sát việc thực hiện các quy phạm pháp luật. Những công việc quản lý và chỉ đạo cụ thể đều dựa trên cơ sở của pháp luật và suy cho cùng là bảo đảm cho mọi hoạt động trong xã hội ổn định và được tiến hành trong khuôn khổ của pháp luật.

Để thực hiện được việc quản lý toàn diện, thống nhất, mọi mặt đời sống xã hội, hệ thống cơ quan nhà nước xã hội chủ nghĩa được tổ chức theo nguyên tắc kết hợp quản lý theo

ngành và quản lý theo lãnh thổ. Toàn bộ các cơ quan được tổ chức từ trung ương xuống địa phương để thực hiện chức năng quản lý và những nhiệm vụ cụ thể trong một lĩnh vực nhất định hợp thành một hệ thống cơ cấu tổ chức ngành. Hệ thống đó được trải rộng trên phạm vi toàn quốc. Trong mỗi địa phương cụ thể, bộ máy nhà nước ở địa phương cũng có cơ cấu khá đầy đủ các cơ quan thuộc các ngành nhưng ở cấp thấp hơn. Tuy nhiên, mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước xã hội chủ nghĩa đều phải bảo đảm sự thống nhất, thông suốt từ trung ương xuống địa phương. Chế độ song trùng trực thuộc phát sinh từ yêu cầu của thực tiễn nói trên và nhằm bảo đảm tính thống nhất của bộ máy nhà nước.

Từ những phân tích trên có thể rút ra định nghĩa: *Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương xuống cơ sở, được tổ chức theo những nguyên tắc chung thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa.*

Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa được tổ chức xuất phát từ bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa và phải phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ thể và các yếu tố như truyền thống dân tộc, điều kiện tự nhiên và xã hội... của mỗi nước trong từng thời kỳ cụ thể. Khi nhu cầu khách quan của xã hội và những điều kiện chính trị, kinh tế văn hoá, xã hội... thay đổi thì bộ máy nhà nước cũng phải có những cải cách hoặc đổi mới tương ứng.

2. Các loại cơ quan nhà nước xã hội chủ nghĩa

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau để phân loại các cơ

quan của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Xét theo hình thức thực hiện ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp thì các cơ quan nhà nước được chia thành cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp. Tuy nhiên, cách phân chia này cũng chỉ mang tính tương đối và cũng chỉ có thể sử dụng để xem xét bộ máy nhà nước ở trung ương.

Xét theo trình tự thành lập, các cơ quan nhà nước xã hội chủ nghĩa có thể được chia thành các cơ quan do nhân dân trực tiếp bầu ra (hệ cơ quan thứ nhất, có tính phát sinh) và các cơ quan không do nhân dân trực tiếp bầu ra (hệ cơ quan thứ hai, có tính phát sinh). Các cơ quan đại diện hình thành do kết quả bầu cử, thể hiện ý chí trực tiếp của nhân dân, vì vậy chúng nhân danh quyền lực nhân dân và mang tính chất là hệ thống cơ quan quyền lực. Các hệ thống cơ quan khác đều do cơ quan quyền lực trực tiếp hoặc gián tiếp bầu ra. *Ví dụ*, ở Việt nam đó là các cơ quan như Chủ tịch nước, Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và hàng loạt các cơ quan khác.

Xét theo tính chất thẩm quyền, các cơ quan nhà nước xã hội chủ nghĩa có thể chia thành các cơ quan có thẩm quyền chung và các cơ quan có thẩm quyền riêng. Loại cơ quan thứ nhất có quyền xem xét và quyết định bất cứ vấn đề gì để bảo đảm lợi ích xã hội. Các cơ quan này bao gồm Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp. Loại cơ quan thứ hai chỉ có thẩm quyền xem xét và quyết định những vấn đề trong một phạm vi nhất định của đời sống xã hội. Các cơ

quan này bao gồm các bộ, các sở, phòng...

Xét theo cấp độ thẩm quyền các cơ quan nhà nước xã hội chủ nghĩa được chia thành các cơ quan nhà nước ở Trung ương và các cơ quan nhà nước ở địa phương. Các cơ quan trung ương có thẩm quyền bao trùm lên toàn bộ lãnh thổ quốc gia. Các cơ quan địa phương chỉ có thẩm quyền trong giới hạn của địa phương mình.

Ngoài ra còn có thể xem xét từ góc độ *thời hạn thực quyền* có thể chia thành các cơ quan hoạt động thường xuyên và các cơ quan lâm thời.

Mỗi cách tiếp cận trên đều có ý nghĩa khoa học làm cơ sở để xem xét và giải quyết những vấn đề về bộ máy nhà nước. Tuỳ thuộc vào mục đích, nội dung và yêu cầu cụ thể của những vấn đề được đặt ra, chúng ta có thể xét từ một hay một số góc độ nhất định để đi sâu phân tích, làm rõ những nội dung cần thiết.

Tuy nhiên, để có được một cách nhìn vừa tổng quát vừa cụ thể về bộ máy nhà nước, chúng ta có thể xác định các cơ quan nhà nước theo quan điểm cấu trúc hệ thống trên cơ sở tính đến một cách toàn diện cả ba khía cạnh là trình tự thành lập, nội dung hoạt động cụ thể và hình thức thực hiện các hoạt động đó của các loại cơ quan nhà nước. Với quan điểm phân loại này bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa nói chung và nhà nước ta nói riêng có các loại (hệ thống) cơ quan là: Các cơ quan quyền lực nhà nước; Chủ tịch nước; các cơ quan quản lý nhà nước; các cơ quan xét xử; các cơ quan kiểm sát.

2.1 Các cơ quan quyền lực nhà nước

Các cơ quan quyền lực nhà nước (còn gọi là hệ thống cơ quan đại diện) bao gồm Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Các cơ quan quyền lực nhà nước do nhân dân trực tiếp bầu ra, nhân danh nhân dân để thể hiện và thực thi một cách thống nhất quyền lực, phải chịu trách nhiệm và phải báo cáo trước nhân dân (cử tri) về mọi hoạt động của mình. Tất cả các cơ quan khác nhau của bộ máy nhà nước đều do cơ quan quyền lực nhà nước trực tiếp hoặc gián tiếp thành lập ra và đều phải chịu sự giám sát của các cơ quan quyền lực nhà nước. Với tính chất và chức năng như vậy, các cơ quan quyền lực có vị trí rất quan trọng, chúng hợp thành hệ thống "*xương sống*" của bộ máy nhà nước.

Ở nước ta, *Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân và là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất*. Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp; quyết định những vấn đề trọng đại nhất của đất nước và thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của cơ quan nhà nước. Ở các nước xã hội chủ nghĩa khác cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân cũng có vị trí, chức năng và vai trò tương tự như Quốc hội nước ta.

Trong cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước xã hội chủ nghĩa còn có cơ quan thường trực như Ủy ban thường vụ Quốc hội (Việt Nam), Hội đồng nhà nước (Cu Ba)... Cơ quan này do Quốc hội bầu ra và chịu trách nhiệm báo cáo trước Quốc hội. Trong thời gian giữa hai kỳ họp của Quốc hội, cơ quan thường trực của Quốc hội được quyền thực hiện một số

nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội như phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó thủ tướng, Bộ trưởng, các thành viên của Chính phủ, quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nhà nước bị xâm lược... Tuy nhiên, tất cả những quyết định trên của Ủy ban thường vụ Quốc hội đều phải báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Hội đồng nhân dân các cấp ở nước ta là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân trực tiếp bầu ra, phải chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Ở một số nước xã hội chủ nghĩa khác cũng có cách tổ chức tương tự.

2.2. Chủ tịch nước

Trong bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa, chủ tịch nước là một trong những thành tố rất quan trọng và trong hiến pháp thường có hẳn một chế định pháp luật về chủ tịch nước. Tuy nhiên, xuất phát từ bản chất và mục đích của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa, vị trí, vai trò, quyền hạn và nhiệm vụ của Chủ tịch nước cũng có nhiều điểm quy định mới nhằm phát huy cao độ uy tín và trách nhiệm của cá nhân Chủ tịch nước, đồng thời phát huy vai trò của các hệ thống cơ quan nhà nước và của nhân dân trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Ở nước ta theo Hiến pháp năm 1992, "*Chủ tịch nước là người đứng đầu nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại*" (Điều 101).

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra trong số các đại biểu Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội. Chủ tịch nước được trao nhiều quyền hạn rộng lớn trong cả ba lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp, là người giữ quyền thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh. Tuy nhiên, Chủ tịch nước không phải là một cơ quan thuộc hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước hoặc cơ quan quản lý nhà nước... Chủ tịch nước xét trên nhiều phương diện là cơ quan có vị trí đặc biệt và giữ vai trò quan trọng trong việc bảo đảm sự phối hợp thống nhất giữa các bộ phận của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa.

2.3. Các cơ quan quản lý nhà nước

a. Các cơ quan chấp hành và hành chính nhà nước

Các cơ quan quản lý nhà nước còn được gọi là hệ thống cơ quan chấp hành, điều hành hoặc cơ quan hành chính nhà nước. Những tên gọi đó đều có nội dung cụ thể, phản ánh vị trí, chức năng, tính chất của các cơ quan quản lý nhà nước khi chúng được xem xét từ những góc độ khác nhau. Chẳng hạn, khi tiếp cận từ góc độ địa vị pháp lý và đặt trong mối quan hệ với cơ quan quyền lực nhà nước, các cơ quan quản lý nhà nước được gọi là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực nhà nước. Khi xem xét tính chất của cơ quan quản lý nhà nước, chúng được gọi là cơ quan hành chính nhà nước và nếu xét từ góc độ chức năng, chúng là các cơ quan quản lý, điều hành. Trong khoa học và thực tiễn pháp lý tùy thuộc vào yêu cầu phải xem xét và giải quyết những vấn đề, những mối quan hệ cụ thể có liên quan đến các cơ quan quản lý nhà

nước, người ta có thể tiếp cận từ một, hai hoặc toàn diện từ ba khía cạnh trên để xác định tên gọi chung cho các cơ quan quản lý nhà nước.

Đối với các nhà nước nói chung, nhà nước xã hội chủ nghĩa nói riêng cũng như ở Việt Nam, bộ máy quản lý nhà nước bao giờ cũng là bộ máy lớn nhất, có cơ cấu phức tạp nhất và có đội ngũ công chức đông đảo nhất. Sở dĩ như vậy là vì bộ máy quản lý nhà nước phải trực tiếp tổ chức việc thực thi pháp luật, trực tiếp thực hiện các chức năng quản lý, điều hành mọi công việc thường nhật trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Ở nước ta, hệ thống cơ quan quản lý nhà nước gồm có: Chính phủ, các bộ, các cơ quan ngang bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp.

Chính phủ là cơ quan cao nhất trong hệ thống cơ quan quản lý nhà nước, là cơ quan có thẩm quyền chung, "*Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của nhà nước; bảo đảm hiệu lực của bộ máy nhà nước từ trung ương xuống cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân*" (Điều 109 Hiến pháp 1992).

Các bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan thuộc Chính phủ là các cơ quan quản lý nhà nước cấp trung ương, là cơ quan có thẩm quyền chuyên môn thực hiện chức năng quản

lý nhà nước đối với ngành (nông nghiệp, công nghiệp, thương mại...) hoặc lĩnh vực (kế hoạch, tài chính, lao động...).

Ủy ban nhân dân các cấp là các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương, là cơ quan có thẩm quyền chung, thực hiện sự quản lý thống nhất mọi mặt đời sống xã hội ở địa phương. Các ủy ban nhân dân được tổ chức theo ba cấp: cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cấp huyện, quận, thị xã trực thuộc tỉnh và cấp xã, phường, thị trấn. Ủy ban nhân dân các cấp được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc hai chiều phụ thuộc - phụ thuộc cơ quan quản lý cấp trên và Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Các sở, phòng, ban chức năng của Ủy ban nhân dân là các cơ quan thực hiện chức năng quản lý chuyên môn trong phạm vi địa phương. Các cơ quan này cũng được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc hai chiều phụ thuộc. Nhưng khác với Ủy ban nhân dân, các sở, phòng, ban chỉ trực thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan quản lý chuyên ngành cấp trên.

Toàn bộ các cơ quan nói trên hợp thành một hệ thống cơ quan quản lý thống nhất. Pháp luật còn xác lập mối quan hệ cụ thể giữa các cơ quan trong hệ thống cơ quan quản lý nhà nước, quy định thẩm quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ cụ thể của mỗi cơ quan và người đứng đầu cơ quan đó. Đồng thời, cũng quy định mối quan hệ giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước. Những quy định đó là cơ sở để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của bộ máy nhà nước, nhằm đáp ứng nhu cầu khách quan của hoạt động quản lý nhà nước nói riêng và của bộ máy nhà

nước nói chung.

b. Các cơ quan quốc phòng và an ninh

Hệ thống cơ quan quốc phòng và an ninh mặc dù nằm trong hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước nhưng lại có vị trí và vai trò rất quan trọng trong bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Chúng được tổ chức ra nhằm thực hiện chức năng bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm sự ổn định chính trị và các quyền tự do dân chủ của nhân dân, bảo vệ những thành quả cách mạng, tính mạng tài sản của nhân dân, tài sản xã hội chủ nghĩa, đấu tranh phòng ngừa và chống các loại tội phạm.

Ở nước ta hệ thống cơ quan quốc phòng, an ninh gồm có: Hội đồng quốc phòng và an ninh, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các cơ quan quốc phòng, an ninh địa phương. Chủ tịch nước là người thống lĩnh các lực lượng quốc phòng, an ninh và giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng, an ninh. Hệ thống cơ quan quốc phòng, an ninh là các cơ quan thực hiện chức năng trấn áp, bảo vệ, nhưng đồng thời cũng là cơ quan quản lý công tác quốc phòng, an ninh. Vì vậy, việc tổ chức và hoạt động của hệ thống cơ quan này có những đặc thù riêng.

Đối với nhà nước xã hội chủ nghĩa nói chung và nước ta nói riêng việc xây dựng bộ máy quốc phòng và an ninh vững mạnh là xuất phát từ yêu cầu thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Đường lối quốc phòng và an ninh của nước ta được xác định là: "*Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, nòng*

cốt là lực lượng vũ trang nhân dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc" (Điều 44 Hiến pháp 1992).

Với đường lối đó, việc củng cố bộ máy quốc phòng và an ninh có ý nghĩa rất quan trọng nhằm bảo đảm cho lực lượng vũ trang thực sự giữ vai trò nòng cốt trong sự nghiệp quốc phòng và an ninh. Bên cạnh đó cần hết sức coi trọng việc tạo điều kiện và phát huy vai trò của mỗi cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và công dân tham gia vào công tác quốc phòng và an ninh. Để làm tốt công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới phải quán triệt những tư tưởng chỉ đạo quan trọng mà đại hội Đảng lần thứ VIII đã vạch ra là: Kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam; kết hợp quốc phòng và an ninh kinh tế; gắn nhiệm vụ quốc phòng với nhiệm vụ an ninh; coi công tác quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu của Đảng, Nhà nước và của toàn quân, toàn dân; hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng cường công tác quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp quốc phòng và an ninh

2.4. Các cơ quan xét xử

Hệ thống các cơ quan xét xử là loại cơ quan có chức năng đặc thù của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Tính đặc thù của loại cơ quan này thể hiện ở chỗ chúng trực thuộc cơ quan quyền lực nhà nước, chịu trách nhiệm báo cáo trước cơ quan quyền lực nhà nước, nhưng trong hoạt động lại độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Ở nước ta hệ thống cơ quan xét xử gồm có: Tòa án nhân dân tối cao, các Toà án nhân dân địa phương, các Toà án quân sự và các toà án khác do luật định. Trong tình hình đặc biệt Quốc hội có thể thành lập tòa án đặc biệt. Các tòa án được lập ra để nhân danh nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chức năng xét xử (chỉ có Toà án mới có chức năng này).

Xuất phát từ bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhằm mục đích phát huy dân chủ, tạo điều kiện cho công dân tham gia vào công việc của nhà nước, Toà án nhân dân ở nước ta có Hội thẩm nhân dân, Toà án quân sự có Hội thẩm quân nhân. Khi xét xử hội thẩm nhân dân ngang quyền với thẩm phán. Trong hoạt động xét xử, Toà án phải dựa trên nguyên tắc cơ bản là: Thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; xét xử công khai, trừ trường hợp do luật định; xét xử tập thể và quyết định theo đa số; bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo; bảo đảm cho công dân thuộc các dân tộc được dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình; bảo đảm quyền giám sát của cơ quan quyền lực đối với hoạt động xét xử.

2.5. Các cơ quan kiểm sát

Hệ thống cơ quan kiểm sát của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng có đặc thù riêng đó là, chúng được tổ chức ra không chỉ để thực hiện quyền công tố mà còn để kiểm sát các hoạt động tư pháp, góp phần bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Ở nước ta hệ thống cơ quan kiểm sát gồm có: Viện kiểm

sát nhân dân tối cao, các Viện kiểm sát nhân dân địa phương và các Viện kiểm sát quân sự.

Hệ thống Viện kiểm sát ở nước ta được tổ chức thống nhất theo ngành dọc và thực hiện chế độ thủ trưởng. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao lãnh đạo thống nhất toàn bộ hệ thống viện kiểm sát, có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức đối với tất cả các thành viên của các Viện kiểm sát cấp dưới.

3. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động cơ bản của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa

Để bộ máy nhà nước có hiệu lực và hiệu quả trong việc quản lý xã hội thì vấn đề quan trọng hàng đầu là phải bảo đảm cho nó có được một cơ cấu tổ chức hợp lý, một cơ chế hoạt động đồng bộ và đội ngũ cán bộ có đủ năng lực thực hiện những nhiệm vụ được giao. Tất cả những điều đó chỉ có thể đạt được khi xác định đúng những nguyên tắc cơ bản làm cơ sở cho tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa là những nguyên lý, những tư tưởng chỉ đạo đúng đắn, khách quan và khoa học, phù hợp với bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, tạo thành cơ sở cho tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước và toàn thể bộ máy nhà nước.

Hệ thống nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa rất phong phú và nhiều loại, trong đó những nguyên tắc cơ bản có tính bao quát đối với toàn thể

bộ máy nhà nước thường được ghi nhận trong hiến pháp, đạo luật cơ bản của nhà nước. Ở nước ta những nguyên tắc cơ bản đó gồm có: nguyên tắc bảo đảm quyền lực nhân dân trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước; nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước, nguyên tắc tập trung dân chủ; nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa và nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc.

3.1. Nguyên tắc bảo đảm quyền lực nhân dân trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước

Đây là một trong những nguyên tắc rất quan trọng trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nguyên tắc này bắt nguồn từ bản chất của thể chế nhà nước xã hội chủ nghĩa đó là: Trong chủ nghĩa xã hội quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Xét theo quan điểm chủ thể, nguyên tắc này phản ánh sự thay đổi về chất: nhân dân lao động từ chỗ đứng bên ngoài quyền lực nhà nước đã trở thành người nhập cuộc, trực tiếp hay gián tiếp tham gia vào quá trình tổ chức và thực thi quyền lực nhà nước; từ chỗ phải phục tùng, khuất phục, lệ thuộc vào quyền lực nhà nước đã trở thành chủ thể của quyền lực nhà nước, nhân dân không những chỉ tham gia tổ chức và thực hiện quyền lực mà còn có quyền kiểm tra hoạt động của bộ máy nhà nước và các nhân viên của bộ máy đó.

Nội dung của nguyên tắc bảo đảm quyền lực nhân dân trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước thể hiện trên ba phương diện cơ bản là:

Thứ nhất, phải bảo đảm cho nhân dân tham gia đông đảo

và tích cực vào việc tổ chức lập ra bộ máy nhà nước. Sự bảo đảm này thể hiện trước hết ở chỗ phải có đủ cơ sở pháp lý và các biện pháp tổ chức phù hợp để nhân dân thể hiện ý chí của mình, phát huy quyền làm chủ bầu ra các cơ quan đại diện của mình và thông qua hệ thống cơ quan đại diện để lập ra các hệ thống cơ quan khác. Nói cách khác, quyền lực nhà nước phải xuất phát từ nhân dân, thể hiện ý chí của nhân dân và thuộc về nhân dân.

Thứ hai, phải bảo đảm cho nhân dân tham gia đông đảo vào việc quản lý các công việc nhà nước và quyết định những vấn đề trọng đại của đất nước. Đây là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng, bởi vì việc nhân dân tham gia đông đảo vào quản lý các công việc nhà nước là cơ sở để nhân dân trực tiếp phát huy sức lực, trí tuệ và vai trò làm chủ của mình trong quản lý xã hội và bảo vệ lợi ích của nhà nước, tập thể và cá nhân. V.I. Lênin coi đây là phương pháp tuyệt diệu, phương pháp đặc thù chỉ có thể thực hiện được một cách đầy đủ trong chủ nghĩa xã hội.(1)

Thứ ba, phải có cơ chế bảo đảm cho nhân dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, nhân viên nhà nước, các tổ chức và cá nhân khác được trao cho những quyền hạn nhất định để quản lý một số công việc của nhà nước. Đây là vấn đề có tính nguyên tắc, đồng thời là một trong những phương pháp bảo đảm cho bộ máy nhà nước hoạt động đúng mục đích phục vụ và bảo vệ lợi ích của nhân dân, chống những biểu hiện tiêu cực như quan liêu,

(1). V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 34, Nxb. Tiến bộ, M.1996, tr.41.

hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, xa rời quần chúng của đội ngũ cán bộ nhà nước.

Ở Việt Nam, từ Hiến pháp đầu tiên (1946) đến Hiến pháp hiện hành (1992) đều khẳng định nguyên lý: tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân và quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, nhân viên nhà nước trong việc tôn trọng nguyên tắc bảo đảm quyền lực nhân dân trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước cũng như những hình thức tham gia của nhân dân vào việc thiết lập bộ máy nhà nước, tham gia quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và kiểm tra giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước và công chức nhà nước. Trong các nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt nam vấn đề tôn trọng quyền lực nhân dân, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và quản lý nhà nước luôn là một trong những nội dung quan trọng nhất. Tại Hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng lần thứ ba (khoá VIII) đã khẳng định, để đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao đối với việc xây dựng nhà nước trong thời kỳ mới thì một trong những yêu cầu cơ bản là phải "*tiếp tục phát huy tốt hơn nữa quyền làm chủ của nhân dân qua các hình thức dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp để nhân dân tham gia xây dựng và bảo vệ Nhà nước, nhất là việc giám sát, kiểm tra của nhân dân đối với hoạt động của cán bộ, công chức nhà nước*".(1)

Để thực hiện tốt nguyên tắc này trong thực tế đời sống,

---

(1). Văn kiện Hội nghị lần thứ III BCH TW (Khoá VIII). Nxb. Chính trị quốc gia. H. 1997, tr.41.

nhà nước ta cũng cần có những biện pháp để nhân dân có điều kiện nâng cao trình độ văn hóa, chính trị, pháp luật, quản lý, đồng thời nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, cung cấp thông tin đầy đủ để dân biết, dân làm, dân kiểm tra các hoạt động của nhà nước.

3.2. Nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức thông qua đó Đảng cộng sản thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với tiến trình phát triển của xã hội. Sự lãnh đạo của Đảng giữ vai trò quyết định trong việc xác định phương hướng tổ chức và hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa, là điều kiện quyết định để nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc tham gia vào công việc của nhà nước. Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước còn nhằm giữ vững bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, bảo đảm mọi quyền lực thuộc về nhân dân, đưa công cuộc đổi mới đi đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ở nước ta, nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước là nguyên tắc hiến định. Điều 4 Hiến pháp 1992 đã khẳng định: *"Đảng cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và lãnh đạo xã hội"*. Sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước thể hiện ở các mặt chủ yếu là: Đảng vạch ra đường lối chính trị, những chủ trương và phương hướng lớn, và quyết định những vấn đề quan trọng về tổ chức bộ máy, đồng thời chỉ đạo quá trình xây dựng pháp luật, nhất là những đạo luật quan trọng nhằm thông qua nhà

nước thể chế hoá các chủ trương, chính sách của Đảng thành pháp luật, thành những quy định chung thống nhất trên quy mô toàn xã hội, thực hiện và phát huy quyền làm chủ của nhân dân; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan nhà nước hoạt động theo đúng đường lối của Đảng và đào tạo cán bộ tăng cường cho bộ máy nhà nước. Đảng lãnh đạo bằng vai trò tiền phong gương mẫu của đảng viên trong việc chấp hành đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, đặc biệt thông qua các tổ chức Đảng và các đảng viên làm việc trong bộ máy nhà nước. Đảng lãnh đạo nhà nước nhưng không làm thay nhà nước. Năng lực lãnh đạo của Đảng thể hiện trước hết ở việc xây dựng, kiện toàn, sử dụng và phát huy vai trò của nhà nước. Sự tin yêu của nhân dân đối với nhà nước và sự tham gia tích cực, chủ động của nhân dân vào quản lý nhà nước là một trong những tiêu chuẩn để đánh giá sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước.

Để có thể thực hiện tốt vai trò lãnh đạo đối với nhà nước, Đảng cũng phải thường xuyên củng cố, đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo, nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức Đảng và đảng viên trong bộ máy nhà nước.

3.3. Nguyên tắc tập trung dân chủ

Tập trung dân chủ là nguyên tắc thể hiện sự kết hợp hài hoà giữa sự chỉ đạo tập trung thống nhất của các cơ quan nhà nước ở trung ương và các cơ quan nhà nước cấp trên với việc mở rộng dân chủ, phát huy tính chủ động, sáng tạo của các cơ quan nhà nước ở địa phương và các cơ quan nhà nước cấp dưới. Xét ở bình diện rộng hơn, nguyên tắc tập trung dân chủ

còn là cơ sở để phát huy tính chủ động, sáng tạo của quần chúng nhân dân, của tập thể và đề cao trách nhiệm, ý thức kỷ luật của cán bộ, công chức nhà nước. Vì vậy, nguyên tắc tập trung dân chủ không chỉ áp dụng cho việc giải quyết mối quan hệ giữa trung ương với địa phương, giữa cấp trên với cấp dưới, mà còn có thể áp dụng cho mỗi cấp trong cơ cấu tổ chức, cũng như trong cơ chế hoạt động cụ thể của nó.

Nội dung của nguyên tắc tập trung dân chủ được biểu hiện trên ba mặt chủ yếu là: tổ chức bộ máy, cơ chế hoạt động (quyền lực) và chế độ thông tin, báo cáo, kiểm tra và xử lý các vấn đề khen thưởng và kỷ luật.

Về mặt tổ chức, nguyên tắc này thể hiện ở chế độ bầu cử, cơ cấu tổ chức bộ máy, chế độ công vụ, xác lập và giải quyết mối quan hệ giữa các bộ phận của bộ máy nhà nước nói chung, giữa trung ương với địa phương, giữa các bộ phận trong mỗi cơ quan nhà nước và trên bình diện chung nhất là giữa nhà nước với nhân dân.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa nói chung và nước ta nói riêng, nguyên tắc tập trung dân chủ được áp dụng trong lĩnh vực tổ chức bộ máy đều xuất phát từ nguyên lý: Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Nhân dân trực tiếp bầu ra hệ thống cơ quan đại diện, trao quyền cho các cơ quan đại diện bầu ra hoặc phê chuẩn các hệ thống cơ quan khác. Ở trung ương, Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, mọi cơ quan khác đều bắt nguồn từ Quốc hội, phải báo cáo, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và phải chịu sự giám sát tối cao của Quốc hội. Ở địa phương, các Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, mọi cơ

quan khác đều chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và chịu sự giám sát của Hội đồng nhân dân. Đồng thời, các cơ quan địa phương phải phục tùng cơ quan trung ương, các cơ quan cấp dưới phải phục tùng cơ quan cấp trên, vì vậy nhiều cơ quan có chế độ hai chiều phụ thuộc. Tính tập trung là biểu hiện quan trọng của bộ máy nhà nước, nhưng sự tập trung đó đều bắt nguồn và dựa trên cơ sở của chế độ dân chủ; dân chủ sau khi đã được tập trung phải chịu sự chỉ đạo của tập trung. Các cơ quan nhà nước, công chức nhà nước được trao quyền để quản lý các công việc nhà nước, nhưng đều phải chịu trách nhiệm trước nhân dân và chịu sự kiểm tra giám sát của nhân dân.

Về mặt hoạt động, các cơ quan nhà nước ở trung ương có quyền quyết định các vấn đề cơ bản, quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại trên phạm vi toàn quốc. Các cơ quan nhà nước ở địa phương quyết định những vấn đề thuộc phạm vi địa phương mình. Quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên có ý nghĩa bắt buộc đối với cơ quan nhà nước cấp dưới. Tuy nhiên, trong phạm vi thẩm quyền luật định, các cơ quan nhà nước ở địa phương, cấp dưới có quyền tự quyết định và chịu trách nhiệm về những vấn đề cụ thể ở địa phương và cấp mình. Các cơ quan nhà nước trung ương, cấp trên có quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan địa phương, cấp dưới, thậm chí có thể đình chỉ, hủy bỏ quyết định của cơ quan cấp dưới của mình nếu những quyết định đó trái với luật định, nhưng đồng thời cơ quan trung ương, cấp trên cũng phải tạo điều kiện cho các cơ quan địa phương, cấp dưới phát huy

quyền chủ động, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề, góp phần vào việc thực hiện các nhiệm vụ chung của nhà nước.

Để áp dụng có hiệu quả nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa cần chú trọng xây dựng và thực hiện tốt chế độ *thông tin, báo cáo, kiểm tra và xử lý* các vấn đề kịp thời, đúng đắn, khách quan và khoa học. Các chủ trương, quyết định của cấp trên phải được thông báo kịp thời cho cấp dưới, để cấp dưới nắm được đúng tinh thần chỉ đạo của cấp trên, từ đó chủ động giải quyết các vấn đề đúng pháp luật và đáp ứng yêu cầu của cấp trên. Các hoạt động của cấp dưới phải báo cáo kịp thời và đầy đủ cho cấp trên để cấp trên nắm được và có sự chỉ đạo đối với cấp dưới, tạo ra sự nhịp nhàng, đồng bộ của cả bộ máy nhà nước. Đồng thời phải đảm bảo chế độ kỷ luật nghiêm minh trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước. Các cơ quan nhà nước cấp trên phải thực hiện kiểm tra và xử lý các vi phạm một cách nghiêm minh, đúng pháp luật; đồng thời áp dụng các biện pháp khuyến khích và khen thưởng kịp thời các đơn vị cá nhân có nhiều sáng kiến, thành tích.

Nguyên tắc tập trung dân chủ là một trong những nguyên tắc cơ bản được áp dụng cho toàn thể bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, đối với mỗi hệ thống cơ quan, mỗi cơ quan thuộc các lĩnh vực và cấp bậc khác nhau cũng đòi hỏi phải có sự sáng tạo, linh hoạt trong việc áp dụng nguyên tắc này. *Ví dụ*, việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong các cơ quan quyền lực nhà nước có đặc thù riêng so với việc thực hiện nó trong các cơ quan quản lý nhà nước;

các cơ quan quốc phòng, an ninh và các cơ quan văn hoá, giáo dục vận dụng nguyên tắc tập trung dân chủ cũng không hoàn toàn giống nhau. Đồng thời, khi vận dụng nguyên tắc tập trung dân chủ còn phải tính đến các yếu tố và điều kiện cụ thể như trình độ văn hoá, ý thức pháp luật, điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội... Vấn đề quan trọng là phải tìm ra được một tỷ lệ hợp lý trong sự kết hợp giữa dân chủ và tập trung đối với từng cơ quan, từng loại cơ quan để bảo đảm tính thực tiễn và mang lại hiệu quả cao trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

3.4. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước phải được tiến hành theo đúng pháp luật trên cơ sở của pháp luật; mọi cán bộ và nhân viên nhà nước đều phải nghiêm chỉnh và triệt để tôn trọng pháp luật khi thực thi quyền hạn và nhiệm vụ của mình; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật. Thực hiện tốt nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa sẽ là cơ sở đảm bảo cho sự hoạt động bình thường của bộ máy nhà nước, tạo ra sự thống nhất đồng bộ, phát huy được hiệu lực quản lý của nhà nước, bảo đảm công bằng xã hội.

Ở nước ta nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc hiến định. Tại Điều 12 Hiến pháp năm 1992 ghi nhận: *"Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.*

Các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm

chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật".

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc phản ánh nhu cầu tự nhiên của bộ máy nhà nước, đồng thời là đòi hỏi, là yêu cầu từ phía nhân dân đối với bộ máy nhà nước và nhân viên nhà nước.

Để thực hiện chủ trương củng cố và hoàn thiện bộ máy nhà nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đòi hỏi phải tăng cường hơn nữa pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, khắc phục tình trạng yếu kém, lỏng lẻo, thiếu nghiêm minh trong điều chỉnh pháp luật về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Điều đó đòi hỏi nhà nước phải đẩy mạnh hơn nữa công tác xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật làm cơ sở pháp lý cho việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước; phải có những biện pháp giáo dục nâng cao ý thức pháp luật của cán bộ và nhân dân; tổ chức tốt công tác thực hiện và áp dụng pháp luật; đồng thời phải tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nhằm bảo đảm cho pháp luật được thực hiện một cách đầy đủ, nghiêm minh và xử lý nghiêm khắc các vi phạm pháp luật.

3.5. Nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc

Xuất phát từ bản chất của mình các nhà nước xã hội chủ nghĩa đều thực hiện nguyên tắc bình đẳng và đoàn kết giữa

các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước. Nhà nước luôn tạo mọi điều kiện để các dân tộc phát huy mọi khả năng của dân tộc mình tham gia tích cực vào quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc thường được biểu hiện ở những điểm cơ bản là:

- *Về chính trị*, các dân tộc đều bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ trong quá trình thành lập và cử người tham gia vào các cơ quan nhà nước, tham gia vào quản lý các công việc của nhà nước và thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, nhân viên nhà nước và thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước.

- *Về kinh tế*, các dân tộc bình đẳng với nhau về quyền và lợi ích kinh tế, đồng thời nhà nước cũng có chính sách hỗ trợ để các dân tộc có điều kiện phát triển, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

- *Về văn hoá, giáo dục*, các dân tộc đều được dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục tập quán truyền thống và văn hoá tốt đẹp của dân tộc mình.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện chính sách đoàn kết tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm các hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

Ở nước ta đoàn kết là truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam, là một trong những nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp dựng nước, giữ nước và phát triển đất nước. Đối với Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đại đoàn kết dân tộc là một trong những chính sách lớn, quán xuyến trong mọi lĩnh

vực, mọi thời kỳ. Đại đoàn kết dân tộc lấy mục tiêu chung của các dân tộc làm điểm tương đồng, đồng thời chấp nhận và tôn trọng những điểm khác nhau. Mục tiêu chung của dân tộc ta hiện nay là: giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, phấn đấu xoá bỏ nghèo nàn, lạc hậu, tiến lên dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc được ghi nhận trong các hiến pháp của nước ta, và trở thành một trong những nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

Ngoài năm nguyên tắc cơ bản trên, trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa còn có những nguyên tắc khác như: Nguyên tắc tổ chức lao động khoa học, nguyên tắc bảo đảm tính kinh tế, nguyên tắc công khai hoá... Đó không phải là những nguyên tắc cơ bản, nhưng chúng có ý nghĩa rất lớn về lý luận và thực tiễn, đòi hỏi phải tiếp tục nghiên cứu để áp dụng cho từng loại cơ quan, từng cơ quan xác định trong những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể.

4. Vấn đề xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thiết lập từ Cách mạng tháng Tám năm 1945, ngay từ buổi đầu đã thể hiện bản chất của một kiểu nhà nước mới, một nhà nước có chế độ dân chủ rộng rãi, gắn bó chặt chẽ với nhân dân, phục vụ lợi ích của dân tộc, của nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Sau hơn nửa thế kỷ, bộ máy nhà nước ta đã được củng cố, phát triển, hoàn

thành nhiệm vụ của mình trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ và xây dựng một chế độ xã hội mới.

Tuy nhiên, trong tổ chức và hoạt động, bộ máy nhà nước ta còn bộc lộ nhiều khuyết điểm và yếu kém như: tổ chức bộ máy nhà nước còn cồng kềnh, nhiều tầng nấc, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền; tiêu chuẩn cán bộ, công chức nhà nước chưa được xác định rõ ràng, vì vậy còn những cán bộ làm việc trong bộ máy nhà nước chưa ngang tầm với nhiệm vụ được giao; hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, thiếu hoàn chỉnh; tình trạng quan liêu, cửa quyền, xa rời quần chúng... vẫn còn, làm cho hiệu lực quản lý của nhà nước thấp.

Tình hình đó đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tiếp tục xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước ta, để bộ máy đó thực sự trong sạch, vững mạnh, có hiệu lực và hiệu quả, bài trừ những khuyết điểm, yếu kém, luôn giữ vững và phát huy bản chất của một nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Trên cơ sở phân tích sâu sắc thực trạng bộ máy nhà nước ta và yêu cầu của tình hình mới Đảng cộng sản Việt Nam đã đưa ra những kết luận quan trọng, vạch ra những quan điểm chỉ đạo và những giải pháp nhằm xây dựng và kiện toàn bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Theo tinh thần và nội dung các Nghị quyết của Đảng để đáp ứng đòi hỏi của thời kỳ mới, *việc xây dựng và kiện toàn*

bộ máy nhà nước ta phải đáp ứng những yêu cầu cơ bản là:

- Tiếp tục phát huy cao độ bản chất dân chủ, tạo điều kiện cho nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua các hình thức dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp, tham gia tích cực vào việc xây dựng và bảo vệ nhà nước, kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước và cán bộ, công chức nhà nước.

- Kiện toàn bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, tinh giản, gọn nhẹ, hoạt động có hiệu lực và hiệu quả; nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công chức nhà nước trước nhân dân.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước.

Ba yêu cầu đó có quan hệ chặt chẽ với nhau, dựa trên nền tảng chung là xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, thực hiện đại đoàn kết dân tộc mà nòng cốt là liên minh công nông và trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Công tác xây dựng và kiện toàn bộ máy nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay bao gồm những nội dung sau đây:

- Kiện toàn tổ chức, đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội, trọng tâm là tăng cường công tác lập pháp, quyết định và phân bổ ngân sách nhà nước, thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước. "*Nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, hoàn thiện những quy định về bầu cử, ứng cử, về tiêu chuẩn và cơ cấu các đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân trên cơ sở thực sự phát huy*

dân chủ. Tăng thêm tỷ lệ đại biểu Quốc hội chuyên trách".[1]

- Xây dựng một nền hành chính nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại hoá. Tiếp tục cải cách hành chính nhà nước, xây dựng một hệ thống cơ quan quản lý thống nhất, thông suốt, có hiệu lực và hiệu quả, đủ năng lực thực thi các nhiệm vụ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Phân công, phân cấp, nâng cao tính chủ động của chính quyền địa phương, kết hợp chặt chẽ quản lý ngành và quản lý lãnh thổ, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ; tổ chức hợp lý Hội đồng nhân dân; kiện toàn các cơ quan chuyên môn của Uỷ ban nhân dân và bộ máy chính quyền cấp cơ sở.

- Cải cách tổ chức, nâng cao chất lượng và hoạt động của các cơ quan tư pháp, nâng cao tinh thần trách nhiệm của cơ quan và cán bộ tư pháp trong công tác điều tra, bắt, giam, giữ, truy tố, xét xử, thi hành án, không để xảy ra những trường hợp oan, sai. Viện kiểm sát nhân dân thực hiện tốt chức năng công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Sắp xếp lại hệ thống toà án nhân dân, phân định hợp lý thẩm quyền của toà án các cấp. Tổ chức lại cơ quan điều tra và cơ quan thi hành án theo nguyên tắc gọn đầu mối. Thành lập cảnh sát tư pháp.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nhằm giữ vững bản chất của nhà nước, bảo đảm quyền lực nhân dân, đưa công cuộc đổi

---

(1). Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX , Nxb. Chính trị quốc gia, H.2001, tr.134.

mới đi đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với bộ máy nhà nước, bảo đảm chất lượng công tác lãnh đạo của Đảng đồng thời phát huy trách nhiệm, tính chủ động và hiệu lực cao trong quản lý, điều hành bộ máy nhà nước.

- Tăng cường tổ chức và cơ chế, tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng trong bộ máy nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị, ở các cấp, các ngành, từ trung ương đến cơ sở. Xử lý nghiêm minh những người vi phạm pháp luật đồng thời tăng cường công tác xây dựng pháp luật, giáo dục ý thức pháp luật và củng cố kỷ luật trong nội bộ cơ quan nhà nước.

CHƯƠNG XIII

NHÀ NƯỚC TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm và đặc điểm của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa

Quá trình phát triển của xã hội loài người đã dẫn đến sự xuất hiện chế độ tư hữu, xuất hiện sự phân hóa xã hội thành các nhóm, các giai tầng có địa vị xã hội khác nhau, có lợi ích không giống nhau. Điều đó cũng có nghĩa là trong xã hội xuất hiện các lực lượng chính trị - xã hội khác nhau. Nhằm bảo vệ, củng cố lợi ích của mình, mỗi nhóm xã hội, mỗi giai tầng, mỗi lực lượng chính trị - xã hội đã thiết lập các thiết chế chính trị - xã hội khác nhau. Các thiết chế chính trị - xã hội luôn đấu tranh và hợp tác với nhau vì lợi ích, vì sự tồn tại và phát triển của lực lượng chính trị - xã hội mà họ là đại diện, đồng thời vì sự tồn tại và phát triển của cả xã hội nói chung. Cùng với sự phát triển ngày càng cao của xã hội, sự phân hóa, chia tách của các nhóm xã hội có cùng lợi ích ngày càng phong phú và đa dạng hơn theo nhiều nguyên nhân, với nhiều dấu hiệu khác nhau. Chính điều đó đã làm cho trong xã hội xuất hiện và tồn tại ngày càng nhiều lực lượng chính trị - xã hội, nhiều thiết chế chính trị - xã hội

khác nhau.

Trong quá trình tồn tại và phát triển, các thiết chế chính trị - xã hội luôn có sự liên hệ ràng buộc với nhau, luôn tác động và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Điều này xảy ra trên hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội. Toàn bộ các thiết chế này tạo thành hệ thống chính trị - xã hội để nắm giữ và thực hiện quyền lực chính trị trong xã hội. Như vậy, có thể hiểu hệ thống chính trị là liên minh các thiết chế chính trị - xã hội có liên hệ mật thiết với nhau, tồn tại và hoạt động nhằm bảo đảm sự tồn tại và phát triển của toàn xã hội đồng thời bảo vệ lợi ích, thực hiện những mục đích của giai cấp thống trị trong xã hội.

Về cấu trúc hình thức, hệ thống chính trị là một tập hợp các thiết chế chính trị - xã hội được thành lập và hoạt động vì những mục đích chính trị - xã hội khác nhau. Các thiết chế đó gồm có nhà nước, các đảng phái chính trị, các tổ chức và đoàn thể chính trị - xã hội, trong đó nhà nước là tổ chức quan trọng nhất. Các tổ chức đó được sắp xếp theo một trật tự khách quan, khoa học và luôn có những mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau.

Về nội dung, hệ thống chính trị được hiểu là một cơ chế thực hiện quyền lực chính trị trong xã hội. Có thể nói, quyền lực chính trị là cốt lõi của hệ thống chính trị. Quyền lực đó được vật chất hóa bằng các thiết chế chính trị - xã hội và được biểu hiện thông qua các quan hệ chính trị giữa các lực lượng chính trị - xã hội. Quyền lực chính trị được thể hiện một cách tập trung và trước hết ở đường lối chính sách của các lực lượng chính trị - xã hội, ở pháp luật của nhà nước. Chính vì thế, hệ thống chính trị của mỗi nước có ảnh hưởng

rất lớn tới sự tồn tại, phát triển của đất nước nói riêng, của xã hội loài người nói chung. Sự yếu kém, rạn nứt, thiếu thống nhất trong nội bộ của hệ thống chính trị thường được chuyển hoá thành các xung đột chính trị - xã hội, cản trở tiến bộ xã hội.

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa là một trong những kết quả của cách mạng xã hội chủ nghĩa được hình thành và phát triển sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là các định chế khác nhau cấu thành nên hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa chỉ xuất hiện sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công. Nhiều yếu tố cơ bản của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa đã hình thành ngay trong xã hội tư sản.

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa được nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau và cũng có nhiều định nghĩa khác nhau. Tuy nhiên, có một điểm chung nhất cho mọi định nghĩa về hệ thống chính trị. Đó là định nghĩa mà theo đó hệ thống chính trị được coi là cách thức tổ chức quyền lực chính trị mà giai cấp nắm quyền thực hiện phù hợp với lợi ích của mình. Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa là cách thức tổ chức quyền lực của nhân dân lao động nắm chính quyền. Xuất phát từ những quan điểm nêu trên về quyền lực chính trị, về cấu trúc quyền lực chính trị, chúng ta có thể định nghĩa hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa như sau:

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa là liên minh các thiết chế chính trị, chính trị - xã hội được thành lập, hoạt động trong mối liên hệ chặt chẽ mà vai trò lãnh đạo thuộc về đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhằm

thực hiện triệt để quyền lực nhân dân, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa ra đời trên cơ sở xóa bỏ hệ thống chính trị của xã hội cũ. Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhân dân lao động phải đập tan bộ máy nhà nước của giai cấp bóc lột đồng thời phải xóa bỏ những yếu tố phản dân chủ của hệ thống chính trị cũ như giải tán các đảng phái phản động, các tổ chức chính trị - xã hội đi ngược lại với lợi ích của nhân dân. Cùng với việc xây dựng nhà nước kiểu mới, nhân dân lao động phải nhanh chóng củng cố, xây dựng hệ thống chính trị dân chủ vững mạnh phù hợp với tình hình, nhiệm vụ mới để thực hiện quyền lực nhân dân nhằm xây dựng xã hội mới tươi đẹp, vì hạnh phúc của nhân dân.

Sự hình thành và phát triển của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa là một quá trình lịch sử lâu dài với những bước thăng trầm khác nhau nhưng luôn giữ vững mục tiêu là xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, không có sự phân cực đối kháng giữa giàu và nghèo, vô sản và hữu sản. Hệ thống chính trị luôn phản ánh những điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước. Ở mỗi thời kỳ phát triển của đất nước, khi những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội... có những thay đổi thì hệ thống chính trị cũng thay đổi. Trong hệ thống chính trị có thể xuất hiện thêm những tổ chức chính trị - xã hội mới và cũng có thể mất đi một số tổ chức cũ đồng thời cũng diễn ra sự thay đổi trong bản thân mỗi tổ chức. Ngược lại, hệ thống chính trị cũng tác động, ảnh hưởng rất lớn tới đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước. Ngoài ra, hệ thống chính trị của mỗi nước còn chịu

ảnh hưởng của môi trường quốc tế và cũng có ảnh hưởng tới đời sống chính trị quốc tế.

Hệ thống chính trị ở mỗi nước xã hội chủ nghĩa mang những nét đặc thù, phản ánh những đặc điểm riêng về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của nước đó. Tuy nhiên, do cơ sở kinh tế - xã hội có cùng bản chất nên hệ thống chính trị ở các nước xã hội chủ nghĩa đều có chung những đặc trưng cơ bản sau:

- Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa luôn đảm bảo tính thống nhất cao. Các bộ phận hợp thành của hệ thống chính trị chính xã hội chủ nghĩa đều tồn tại, hoạt động hợp pháp và luôn có sự liên hệ, tác động qua lại mật thiết với nhau để đạt mục đích chung. Tính thống nhất của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa được quyết định bởi các yếu tố:

+ Các quan hệ kinh tế tồn tại ở các nước xã hội chủ nghĩa hiện nay đều chịu sự chi phối có tính chất quyết định của sở hữu xã hội chủ nghĩa. Sở hữu xã hội chủ nghĩa là nhân tố đảm bảo không chỉ cho sự phát triển của nền kinh tế mà còn đảm bảo cho việc hạn chế tình trạng bóc lột, tình trạng phân hóa xã hội. Như vậy, trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa luôn luôn tồn tại một nhân tố thống nhất. Ngay cả trong điều kiện của nền kinh tế nhiều thành phần như hiện nay, nhân tố này vẫn tồn tại. Thực tế cho thấy, bất chấp mọi biến động của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, quan hệ kinh tế dựa trên sở hữu xã hội chủ nghĩa vẫn giữ vị trí chủ đạo. Đó chính là cơ sở kinh tế cho sự thống nhất của hệ thống chính trị.

- Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa có mục đích tương

đối thống nhất. Các tổ chức khác nhau trong hệ thống chính trị đều có mục tiêu chính trị riêng. Tuy nhiên, với tư cách là đại diện cho lợi ích của đa số người lao động, tất cả các tổ chức này đều gặp nhau ở mục tiêu cuối cùng là xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, dân chủ và phát triển. Không riêng gì mục tiêu lâu dài, ngay trong mục tiêu chính trị trước mắt của các chính đảng, đoàn thể cũng đã có sự thống nhất cao.

+ Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa do đảng tiền phong của giai cấp công nhân và những người lao động lãnh đạo. Với tư cách là chính đảng cách mạng nhất trong lịch sử, được vũ trang bằng lý luận khoa học là chủ nghĩa Mác - Lênin, các chính đảng của giai cấp công nhân và những người lao động thực sự là hạt nhân lãnh đạo của hệ thống chính trị, có định hướng phát triển đúng, phù hợp với lợi ích của đa số nhân dân, của dân tộc. Ở nước ta, hệ thống chính trị do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Hệ tư tưởng mà Đảng vũ trang cho mình đã được khẳng định: "*Đảng lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng*".(1)

- Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa quán triệt ở mức độ cao nguyên tắc quyền lực nhân dân. Quyền lực nhân dân trong chế độ xã hội chủ nghĩa được coi là một nguyên tắc tối cao và được thực hiện thực sự đầy đủ trong tổ chức, hoạt động của hệ thống chính trị. Quyền lực nhân dân trong xã hội xã hội chủ nghĩa được thực hiện thông qua hệ thống

(1). ĐCSVN: Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nxb.Sự thật, H.1991, tr.21.

chính trị với nguyên tắc thống nhất, không phân chia. Hệ thống chính trị với nhà nước là nền tảng và đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động là hạt nhân lãnh đạo, đóng vai trò quyết định trong việc đảm bảo cho quyền lực nhân dân được thực hiện.

- Đặc trưng quan trọng khác của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa là tính tích cực chính trị cao của quần chúng lao động. Điều này thể hiện đậm nét nhất trong những thời điểm lịch sử mà vận mệnh của tổ quốc, của sự nghiệp cách mạng bị đặt trước những thử thách nghiêm trọng. Đặc trưng này thể hiện qua một số điểm sau đây:

+ Quần chúng tích cực tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến vào những quyết định chính trị lớn của đất nước mà biểu hiện cao nhất là các hội nghị hiệp thương chính trị.

+ Quần chúng tham gia tích cực vào quá trình thực hiện các quyết định chính trị của đất nước, ủng hộ thiết thực cả bằng vật chất lẫn tinh thần đối với những cố gắng của đảng, nhà nước nhằm giải quyết các vấn đề chính trị, kinh tế phức tạp.

+ Sự tham gia tích cực của tầng lớp nhân dân vào hoạt động của các tổ chức, đoàn thể xã hội với tư cách là thành viên hoặc với tư cách là những người ủng hộ. Chính điều này làm cho các tổ chức xã hội, đoàn thể quần chúng ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong đời sống chính trị của xã hội.

- Một đặc trưng nữa của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa là cả hệ thống cũng như từng bộ phận trong hệ thống không ngừng hoàn thiện và phát triển vì các mục tiêu, các giá trị của chủ nghĩa xã hội, trong đó nổi bật nhất là các

mục tiêu dân chủ và nhân đạo xã hội chủ nghĩa. Mọi chính sách, mọi cố gắng của đảng cộng sản, của nhà nước, của các tổ chức, đoàn thể xã hội, của cả xã hội đều vì hạnh phúc của con người, nhằm phục vụ con người-giá trị cao nhất trong xã hội.

2. Vị trí, vai trò của Nhà nước trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một bộ phận quan trọng, một mắt xích đặc biệt của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa. Là tổ chức quyền lực rộng lớn, người đại diện chính thức và chân chính cho ý chí, lợi ích của nhân dân cho nên vị trí, vai trò của nhà nước không giống với vị trí vai trò của đảng cũng như của các tổ chức chính trị - xã hội khác trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa được xem là trung tâm của hệ thống chính trị. Nó có sự liên hệ, tác động qua lại tới tất cả các thiết chế chính trị - xã hội khác của hệ thống chính trị. Là người đại diện chính thức cho xã hội, nhà nước xã hội chủ nghĩa tựa hồ như đứng trên xã hội. Nó tác động và chi phối tới mọi tổ chức và cá nhân trong xã hội. Mọi thiết chế quyền lực khác đều chỉ là lực lượng hỗ trợ cho nhà nước trong việc thực hiện quyền lực nhân dân. Ở vị trí trung tâm của hệ thống chính trị, nhà nước xã hội chủ nghĩa giữ vai trò quyết định trong hệ thống chính trị. Nó quyết định bản chất, đặc trưng, quá trình tồn tại và phát triển của cả hệ thống chính trị nói chung và của từng bộ phận trong hệ thống chính trị nói riêng. Có thể nói, thể chế nhà nước có liên quan tới chế độ chính trị - xã hội của đất nước. Nhà nước

trực tiếp tổ chức và quản lý hầu như mọi mặt của đời sống xã hội. Do vậy, nó có tác động làm xuất hiện thêm hoặc mất đi các tổ chức, đoàn thể chính trị - xã hội khác trong xã hội, có khả năng điều chỉnh lợi ích giữa các lực lượng chính trị - xã hội trong đất nước.

Vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng kể trên của nhà nước trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa được quyết định bởi nhiều nguyên nhân song chủ yếu nhất, tập trung nhất là bởi hai nhân tố sau:

- Nhà nước là biểu hiện tập trung nhất của quyền lực nhân dân;

- Nhà nước là công cụ hữu hiệu nhất để thực hiện quyền lực nhân dân.

2.1. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là biểu hiện tập trung nhất của quyền lực nhân dân

Trong chủ nghĩa xã hội, quyền lực chính trị chuyển dần thành quyền lực nhân dân. Quyền lực nhân dân là một phạm trù chính trị chỉ ưu thế tuyệt đối và vai trò quyết định của nhân dân trong quản lý xã hội. Khái niệm này đối lập với quân quyền (vương quyền) dùng để chỉ quyền lực tuyệt đối của cá nhân. Quyền lực nhân dân có nội dung rất rộng rãi, bao hàm những đòi hỏi sau:

- Mọi công việc lớn, có ý nghĩa quan trọng đối với xã hội phải do nhân dân quyết định.

- Mọi thiết chế chính trị trong xã hội trực tiếp hay gián tiếp đều do nhân dân lập ra và phải chịu sự giám sát của nhân dân.

- Các thiết chế chính trị - xã hội này phải hoạt động nhằm mục đích thực hiện quyền lực của nhân dân.

- Các cơ quan đại diện phải có vai trò quyết định. Điều này được quán triệt đối với bất cứ thiết chế chính trị xã hội nào.

Khái niệm quyền lực nhân dân, ở mức độ lớn, bao hàm khái niệm dân chủ xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, quyền lực nhân dân và dân chủ xã hội chủ nghĩa cần phải được phân biệt với nhau. Như trình bày ở trên, quyền lực nhân dân là một phạm trù chính trị dùng để xác định vai trò quyết định của nhân dân trong quản lý xã hội. Khác với quyền lực nhân dân, dân chủ xã hội chủ nghĩa được coi là hình thức chính quyền mà đặc trưng là việc tuyên bố chính thức nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số và thừa nhận quyền tự do bình đẳng của công dân. Trong tương quan với quyền lực nhân dân, dân chủ được coi là công cụ, là hình thức chủ yếu thực hiện quyền lực nhân dân. Phân tích thực tiễn việc thực hiện quyền lực nhân dân ở chế độ xã hội chủ nghĩa và chế độ tư sản sẽ thấy rõ mối tương quan này. Hiến pháp các nước tư sản và hiến pháp các nước xã hội chủ nghĩa đều khẳng định nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Tuy nhiên, với bản chất của chế độ dân chủ tư sản, quyền lực nhân dân không thể được thực hiện đầy đủ. Trái lại, mặc dù còn có những khuyết điểm, những hạn chế nhất định trong tổ chức và quản lý, nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn là nhà nước duy nhất có khả năng thực hiện được đầy đủ, triệt để nguyên tắc quyền lực nhân dân. Cơ sở kinh tế của nhà nước xã hội chủ nghĩa là sở hữu toàn dân đối với tư liệu sản xuất chủ yếu. Nắm trong tay tiềm lực kinh tế mạnh cộng với cơ sở xã hội rộng lớn, nhà nước xã hội chủ nghĩa có điều kiện để thực

hiện nền dân chủ của đa số, tức là nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dưới nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, đa số quần chúng nhân dân lao động có quyền và có các điều kiện cần thiết để tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Quyền lực nhân dân có nghĩa nhân dân phải là chủ thể quyền lực, là người thực hiện quyền lực. Tuy nhiên, chính bản thân nhân dân không thể trực tiếp thực hiện quyền lực của mình. Công việc quản lý xã hội đòi hỏi phải có những cơ quan hoạt động thường xuyên. Mặt khác, không phải mọi vấn đề của đời sống xã hội đều có thể đưa ra trước cộng đồng để xem xét, quyết định. Vì vậy, quyền lực nhân dân phải được thực hiện bởi những cơ quan nhất định. Vấn đề ở chỗ là cơ quan nào có thể đại diện cho nhân dân trong phạm vi toàn xã hội và có thể làm được điều đó. Trong toàn bộ những thiết chế chính trị tồn tại trong xã hội xã hội chủ nghĩa thì nhà nước là tổ chức có thể đáp ứng những yêu cầu của nguyên tắc quyền lực nhân dân. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức chính trị thể hiện tập trung nhất quyền lực nhân dân. Điều đó được giải thích bởi những nguyên nhân sau đây:

- Nhà nước là tổ chức chính trị bao trùm toàn bộ xã hội. Tính chất rộng lớn của nhà nước không những thể hiện trong phạm vi các lĩnh vực của đời sống xã hội do nhà nước quản lý mà còn cả số lượng chủ thể chịu sự tác động của nó. Thực tế là không một tổ chức, cá nhân nào lại không chịu sự tác động của nhà nước.

- Nhà nước có hệ thống cơ quan đại diện rộng lớn được tổ chức từ trung ương đến địa phương. Hệ thống cơ quan đại diện này do nhân dân bầu ra và giữ vai trò quyết định đối

với toàn bộ các hệ thống cơ quan nhà nước còn lại.

- Tất cả những quyết định do các cơ quan nhà nước đưa ra phải xuất phát từ ý chí, nguyện vọng của nhân dân.

2.2. Nhà nước là công cụ hữu hiệu nhất để thực hiện quyền lực nhân dân

Quyền lực của nhân dân có thể thực hiện thông qua nhiều công cụ khác nhau, dưới nhiều hình thức khác nhau song chủ yếu và có hiệu quả nhất là thông qua nhà nước. Vai trò to lớn của nhà nước trong việc thực hiện quyền lực nhân dân được quyết định bởi các lý do sau:

- Là đại diện tập trung nhất cho các tầng lớp, các giai cấp chủ yếu trong xã hội, nhà nước xã hội chủ nghĩa có cơ sở xã hội rộng rãi. Chính cơ sở xã hội rộng rãi đó tạo điều kiện cho nó triển khai nhanh và thực hiện tốt những quyết định, những chính sách của mình. Điều này hoàn toàn mang tính chất quy luật bởi vì vai trò của các tổ chức chính trị, tổ chức xã hội phụ thuộc vào phạm vi ảnh hưởng của mình mà phạm vi ảnh hưởng lại do cơ sở xã hội quyết định.

- Yếu tố quan trọng khác thể hiện vai trò to lớn của nhà nước trong việc thực hiện quyền lực nhân dân là sức mạnh cưỡng chế của nhà nước. Trong toàn bộ các tổ chức hợp thành hệ thống chính trị chỉ có nhà nước mới có sức mạnh cưỡng chế toàn diện, có hiệu lực xã hội nhất. Sức mạnh cưỡng chế này được đảm bảo bởi:

+ Hệ thống các lực lượng vũ trang, nhà tù, tòa án mà không bất kỳ thiết chế chính trị nào khác có thể có được. Quân đội, cảnh sát, nhà tù, tòa án là những công cụ đàn áp mà thông qua đó nhà nước có thể duy trì trật tự và ổn định xã hội.

+ Hệ thống pháp luật do nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành có tác dụng giúp nhà nước điều chỉnh các quan hệ xã hội theo những định hướng phù hợp với lợi ích của việc thực hiện quyền lực nhân dân thông qua sự tác động đến hành vi của các thành viên trong xã hội.

- Nhà nước có đầy đủ các phương tiện vật chất cần thiết để thực hiện vai trò của mình. Với tư cách là chủ sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội, nhà nước có khả năng đảm bảo những nguồn tài chính, vật chất cần thiết không chỉ cho hoạt động của bản thân mà cả hoạt động của các tổ chức chính trị, xã hội khác. Mặt khác, thông qua việc nắm giữ các tư liệu sản xuất chủ yếu, nhà nước thực hiện việc điều tiết nền kinh tế, đảm bảo cho nó phát triển vì lợi ích của nhân dân.

- Nhà nước là thiết chế chính trị duy nhất trong xã hội có chủ quyền. Trong hệ thống chính trị, chỉ duy nhất nhà nước được coi là chủ thể công pháp quốc tế. Những mối quan hệ quốc tế về chính trị cũng như về kinh tế làm cho nhà nước càng có vị trí nổi bật hơn trong các quan hệ đối nội, giúp nó củng cố và phát triển các quan hệ đó trong một thể thống nhất. Rõ ràng, nhà nước thực hiện quyền lực nhân dân không chỉ trong phạm vi các quan hệ chính trị trong nước mà cả trong quan hệ với các quốc gia khác.

3. Quan hệ giữa Nhà nước với Đảng cộng sản trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa

Trong hệ thống chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa có thể có nhiều đảng phái chính trị cùng tồn tại và hoạt động. Mỗi đảng phái đóng vai trò nhất định trong đời sống

xã hội và giữ một vị trí quan trọng trong hệ thống chính trị. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động luôn luôn giữ vai trò lãnh đạo. Dù dưới những tên gọi khác nhau (đảng cộng sản, đảng nhân dân cách mạng, đảng lao động...) nhưng đảng của giai cấp công nhân luôn là đội tiền phong của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Là một bộ phận của hệ thống chính trị, đảng cộng sản giữ vai trò lãnh đạo cả hệ thống chính trị, trong đó lãnh đạo nhà nước là trực tiếp và chủ yếu nhất. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã khẳng định vai trò lãnh đạo toàn diện, tuyệt đối của Đảng cộng sản Việt Nam. Các thế lực thù địch chống chủ nghĩa xã hội coi khẳng định này là biểu hiện của sự độc đoán, chuyên quyền. Tuy nhiên, lịch sử dân tộc Việt Nam lại cho phép khẳng định chính thức bằng pháp luật vai trò lãnh đạo không thể phủ nhận của Đảng cộng sản Việt Nam. Điều này phù hợp với ý muốn và nguyện vọng của nhân dân. Tuy nhiên, cần phải nhận thức đúng đắn vai trò lãnh đạo của Đảng. Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị không có nghĩa là Đảng đứng trên tất cả. Là một tổ chức hoạt động trong xã hội, là một đối tượng của quản lý nhà nước, Đảng phải chịu sự tác động của pháp luật, bình đẳng với các bộ phận cấu thành khác của hệ thống chính trị. Hiến pháp 1992 cũng khẳng định: Đảng và các tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Cương lĩnh của Đảng cộng sản Việt Nam, Điều lệ Đảng cộng sản Việt Nam đều nhấn mạnh: Đảng lãnh đạo, tôn trọng và phát huy vai trò của Nhà nước, Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các

đoàn thể chính trị xã hội; hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Đảng thực hiện sự lãnh đạo toàn diện đối với Nhà nước trên những lĩnh vực và những hoạt động của Nhà nước mà Đảng quan tâm như kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, tổ chức cán bộ, hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật, hoạt động tư pháp v.v..

Trong hệ thống chính trị Việt Nam, vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội không phải là một thực tế lịch sử ngẫu nhiên mà là một thực tế lịch sử có tính quy luật bởi vì:

Thứ nhất, Đảng cộng sản là lực lượng xã hội tiên tiến nhất được vũ trang bằng những quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin. Chủ nghĩa Mác-Lênin là hệ thống các quan niệm khoa học giải thích các hiện tượng tự nhiên, xã hội cũng như quy luật tồn tại và phát triển của chúng. Do ra đời trong hoàn cảnh lịch sử cách đây hơn một thế kỷ, một số luận điểm nhất định của học thuyết không còn phù hợp với hoàn cảnh hiện nay song nhìn chung, học thuyết Mác-Lênin vẫn giữ vững giá trị khoa học chân chính của nó. Với những tri thức khoa học này, Đảng cộng sản Việt Nam có thể vạch ra chiến lược, chính sách phát triển xã hội phù hợp với quy luật, có sức thuyết phục, động viên lớn đồng thời có khả năng biến các chiến lược, các chủ trương, chính sách của mình thành hiện thực.

Thứ hai, bằng thực tiễn đấu tranh kiên cường của mình, bằng những hy sinh, cống hiến lớn lao cho dân tộc, Đảng cộng sản Việt Nam chiếm được lòng tin của đại đa số quần chúng nhân dân. Chính lòng tin này đã làm cho vai trò lãnh đạo của Đảng không mang dấu ấn của sự áp đặt đối với

quần chúng. Vì vậy, sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị có cơ sở về tình cảm, tinh thần hết sức quan trọng mà ít có tổ chức hay phong trào xã hội nào có được.

Thứ ba, là một chính đảng kiên trì đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng, chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ, thực dân mới, Đảng cộng sản Việt Nam đã tạo được uy tín quốc tế lớn cũng như tình đoàn kết và sự giúp đỡ từ phía phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Điều này cũng có tác dụng lớn đối với việc khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam đối với hệ thống chính trị trong nước.

Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo hệ thống chính trị một cách toàn diện. Tuy nhiên, tính toàn diện này hoàn toàn không có nghĩa là Đảng quyết định tất cả, làm thay tất cả những công việc của các bộ phận cấu thành khác của hệ thống chính trị. Cách hiểu vai trò lãnh đạo của Đảng không đúng sẽ dẫn Đảng tới sự bao biện, làm thay và cuối cùng sẽ làm suy giảm vai trò lãnh đạo của Đảng.

Đảng lãnh đạo Nhà nước dưới nhiều hình thức phương pháp khác nhau tùy thuộc vào tính chất và đặc điểm của mỗi lĩnh vực đời sống xã hội hay hoạt động nhà nước mà Đảng quan tâm. Sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước được thực hiện dưới những hình thức chủ yếu sau:

- Đảng hoạch định chiến lược và những mục tiêu cơ bản, những đường lối chính sách phát triển kinh tế, chính trị cũng như các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Việc hoạch định chiến lược, đường lối phát triển kinh tế, chính trị, xã hội là hình thức lãnh đạo quan trọng nhất, thể hiện rõ nhất vai trò lãnh đạo của Đảng. Uy tín của Đảng phụ thuộc rất nhiều vào

hình thức này. Thực tiễn phát triển của đất nước ta trong mấy chục năm qua đã cho thấy tác dụng to lớn của những đường lối, chính sách đúng đắn, nhất là trong thời kỳ kháng chiến chống xâm lược Mỹ. Chiến lược đổi mới cũng thể hiện vai trò to lớn của Đảng trong việc lãnh đạo đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh khi nói về vai trò lãnh đạo của Đảng cũng đã chỉ rõ: Chỉ trong đấu tranh và công tác hàng ngày, khi quần chúng rộng rãi thừa nhận chính sách đúng đắn và năng lực lãnh đạo của Đảng thì Đảng mới giành được vị trí lãnh đạo.

- Đảng bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có phẩm chất, có năng lực để giới thiệu vào các cương vị quan trọng của nhà nước. Việc giới thiệu cán bộ của Đảng vào các vị trí như vậy phải được tiến hành thông qua sự tín nhiệm của Nhà nước, của quần chúng. Đảng không áp đặt các tổ chức, cơ quan nhà nước phải chấp nhận người mình giới thiệu. Chỉ trên cơ sở đó, Đảng mới thực sự lãnh đạo được hệ thống chính trị thông qua công tác cán bộ.

- Đảng kiểm tra việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng thông qua hệ thống các biện pháp và phương tiện khác nhau. Thông qua công tác kiểm tra, Đảng kịp thời phát hiện những sai lầm, những thiếu sót trong các chủ trương, chính sách do mình đề ra, khắc phục chúng để hoàn thiện hơn nữa vai trò lãnh đạo. Công tác kiểm tra của Đảng phải được tiến hành theo những nguyên tắc của tổ chức Đảng, trên cơ sở tôn trọng quyền hạn và chức năng quản lý của Nhà nước.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước được thực hiện thông qua các tổ chức cơ sở của Đảng được thành lập trong các cơ quan nhà nước và các đảng viên làm việc trong bộ

máy nhà nước, đặc biệt là những đảng viên đang giữ những cương vị quan trọng trong đó.

Một nét đặc trưng trong vai trò lãnh đạo của Đảng là phương pháp lãnh đạo. V.I. Lênin đã khẳng định: "*Nhà nước là lĩnh vực thực hành cưỡng bức. Chỉ có điên rồ mới từ bỏ cưỡng bức, nhất là trong thời đại chuyên chính vô sản. Dùng "mệnh lệnh hành chính" và đứng trên quan điểm hành chính để giải quyết vấn đề ở đây là tuyệt đối cần thiết. Đảng là đội tiền phong của giai cấp vô sản, đội tiền phong trực tiếp nắm chính quyền, đó là người lãnh đạo. Khai trừ ra khỏi đảng chứ không phải cưỡng bức, chính là phương pháp hành động đặc biệt đối với đội tiền phong để làm cho đội đó được trong sạch và rèn luyện nó*".(1)

Đảng là tổ chức chính trị, phương pháp lãnh đạo của Đảng không phải là phương pháp hành chính. Phương pháp lãnh đạo của Đảng là giáo dục, thuyết phục và nêu gương. Trong thực tiễn đấu tranh và xây dựng đất nước mấy chục năm qua từ khi Đảng được thành lập, những tấm gương hy sinh cao cả của các đảng viên đã làm cho nhân dân thực sự tin vào Đảng, vào lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Khi nói về phương pháp lãnh đạo của Đảng, V.I.Lênin vạch rõ: "*Tự cho mình là tiên phong, là đội tiên phong thì không đủ mà còn phải hành động sao cho tất cả các đội khác nhận thấy rõ và bắt buộc phải thừa nhận chúng ta đi tiên phong mới được*".(2) Vì thế, ở khía cạnh này, việc củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng cũng đồng nghĩa với việc hoàn thiện phương pháp lãnh đạo, nâng cao tính gương mẫu, tiên phong của

(1). V.I. Lênin. Toàn tập, Tập 42, Bản tiếng Việt, Nxb. Tiến bộ M. 1977, tr. 369.
(2). V.I.Lênin. Toàn tập, Tập 6, Bản tiếng Việt, Nxb. Tiến bộ, M.1975, tr.107.

đảng viên. "*Đảng đề ra đường lối, chính sách xây dựng và bảo vệ đất nước; nắm vững tổ chức và cán bộ để đảm bảo thực hiện có kết quả đường lối chính sách của Đảng. Đảng lãnh đạo theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách; lãnh đạo thông qua tổ chức đảng chứ không chỉ thông qua đảng viên; lãnh đạo bằng quyết định của tập thể và bằng cách theo dõi, cho ý kiến chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện, khuyến khích những mặt tốt, uốn nắn những lệch lạc nhằm phát huy mạnh mẽ vai trò và hiệu lực của Nhà nước chứ không điều hành thay Nhà nước*".(1)

Nhà nước xã hội chủ nghĩa - tổ chức quyền lực chính trị của nhân dân lao động luôn ghi nhận và chịu sự lãnh đạo của đảng cộng sản. Là người tổ chức và thực hiện đường lối chính sách của đảng, nhà nước xã hội chủ nghĩa thường xuyên phải thể chế hóa đường lối chính sách của đảng thành pháp luật, thành những chính sách, quy định cụ thể và tổ chức thực hiện. Có thể nói nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức có vai trò chủ yếu trong việc hiện thực hóa đường lối chính sách của đảng. Đồng thời, thông qua hoạt động thực tiễn, thông qua việc thực hiện đường lối chính sách của đảng, nhà nước kiểm nghiệm tính đúng đắn, sự phù hợp của những đường lối chính sách đó. Từ đó, nhà nước góp ý với đảng trong việc đề ra hoặc điều chỉnh đường lối, chính sách cho phù hợp.

Với chức năng quản lý toàn diện các mặt hoạt động của xã hội, nhà nước thực hiện việc quản lý các tổ chức đảng.

---

(1). Đỗ Mười: Đẩy mạnh **sự nghiệp đổi mới** vì chủ nghĩa xã hội. Nxb.Chính trị quốc gia, H.1995. tr.58.

kiểm tra giám sát việc tuân theo pháp luật của các tổ chức đảng và các cá nhân đảng viên.

Là người bảo vệ Đảng, nhà nước xã hội chủ nghĩa tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các tổ chức đảng hoạt động. Nhà nước xã hội chủ nghĩa thường xuyên ủng hộ, giúp đỡ về vật chất cũng như về tinh thần đối với hoạt động của các tổ chức đảng các cấp.

Trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, quan hệ giữa đảng và nhà nước luôn dựa trên cơ sở các nguyên tắc của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

4. Quan hệ giữa Nhà nước với các tổ chức xã hội trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa

Tổ chức xã hội là một tập hợp quần chúng nhân dân liên kết theo nguyên tắc tự nguyện tham gia và tự quản lý, được thành lập nhằm đáp ứng những lợi ích của các thành viên.

Việc thành lập các tổ chức xã hội trong xã hội xã hội chủ nghĩa có mục đích và ý nghĩa rất to lớn. Các tổ chức chính trị này là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, nơi phối hợp thống nhất hành động của các tầng lớp nhân dân, phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị, tinh thần trong nhân dân. Các tổ chức chính trị xã hội tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, cùng với đảng và nhà nước chăm lo, bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, tham gia thực hiện và giám sát thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện hiến pháp, pháp luật; thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại... góp phần tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa đảng, nhà nước với nhân dân.

Dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản, mạng lưới các tổ chức xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa cũng như ở đất nước ta phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng và rất đa dạng về các loại hình tổ chức, hoạt động.

Các đoàn thể quần chúng được thành lập và hoạt động theo những mục tiêu cụ thể và liên kết những thành viên có cùng những điều kiện giống nhau hoặc về giới tính (hội phụ nữ) hay về tuổi tác (hội phụ lão) hoặc về nghề nghiệp (hội nhà báo, hội luật gia) v.v.. Chính sự thống nhất này tạo nên sự đoàn kết chặt chẽ giữa các thành viên, tăng cường vai trò của các tổ chức xã hội, đoàn thể quần chúng.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, các tổ chức xã hội, đoàn thể quần chúng tuy hoạt động vì những mục tiêu khác nhau song đều có những điểm chung giống nhau dưới đây:

- Quan hệ giữa tổ chức và hội viên được xây dựng hoàn toàn trên nguyên tắc tự nguyện. Không một cơ quan nhà nước nào được áp dụng các biện pháp cưỡng chế hành chính trong quan hệ giữa tổ chức và hội viên. Nói cách khác, quan hệ ở đây được xây dựng trên cơ sở giáo dục, thuyết phục sự trung thành của thành viên đối với tổ chức.

- Các tổ chức xã hội, các đoàn thể quần chúng vừa là những người đại diện, vừa là người bảo vệ lợi ích của các thành viên trong những quan hệ xã hội nhất định.

- Có những hình thức hoạt động tương đối thống nhất như:

+ Tham gia thành lập các cơ quan nhà nước và tham gia giám sát hoạt động của chúng.

+ Giáo dục hội viên tự giác chấp hành pháp luật của nhà nước, đường lối, chủ trương của đảng.

+ Tham gia vào việc quyết định các vấn đề chính trị quan trọng của đất nước.

- Các tổ chức xã hội, đoàn thể quần chúng hoạt động dựa trên cơ sở pháp luật, các quy chế, điều lệ do chính tổ chức ban hành. Các điều lệ, quy chế có ý nghĩa rất lớn trong việc điều chỉnh quan hệ giữa các thành viên với nhau, giữa thành viên và tổ chức.

Trong hệ thống chính trị Việt Nam, giữa Đảng và các tổ chức chính trị xã hội khác có mối quan hệ mật thiết. Mối liên hệ này tồn tại ngay cả khi Đảng chưa nắm chính quyền, chưa khẳng định được vai trò lãnh đạo nhà nước. Trong thời kỳ đấu tranh bí mật, Đảng vẫn luôn giữ mối liên hệ với tổ chức xã hội, quần chúng và lãnh đạo các tổ chức này đánh đuổi thực dân phong kiến, giành độc lập. Ngày nay, trong điều kiện mới, với tư cách là lực lượng lãnh đạo, Đảng cộng sản Việt Nam xây dựng mối quan hệ với các tổ chức chính trị xã hội trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, phấn đấu vì lợi ích chung của dân tộc. Đảng lãnh đạo các tổ chức xã hội bằng các phương pháp truyền thống của mình. Đảng không đặt mình lên trên các tổ chức chính trị xã hội và cũng không can thiệp vào công việc của các tổ chức đó. Bằng uy tín và khả năng vận động quần chúng của mình, các tổ chức chính trị, xã hội tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, động viên các thành viên của mình và nhân dân thực hiện tốt các chủ trương chính sách đó. Các tổ chức chính trị xã hội cũng giúp Đảng giám sát hoạt động của các đảng viên, giới thiệu các thành viên gương mẫu của mình để bổ sung cho đội ngũ của Đảng.Trong điều kiện của việc chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị

trường, tầm quan trọng của mối liên hệ giữa Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội càng trở nên quan trọng hơn.

Trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, giữa nhà nước và các tổ chức xã hội luôn có sự hợp tác, ủng hộ, giúp đỡ lẫn nhau. Trong việc thành lập các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội tham gia giới thiệu, đề cử và bầu cử đại biểu nhân dân vào các cơ quan quyền lực nhà nước. Nhà nước xã hội chủ nghĩa cho phép các tổ chức xã hội được thành lập hoặc thừa nhận sự tồn tại và hoạt động của chúng, khuyến khích, tạo điều kiện cho việc thành lập và kiện toàn các tổ chức xã hội, đặc biệt là việc thành lập các tổ chức xã hội trong các cơ quan nhà nước.

Nhà nước và các tổ chức xã hội còn giúp đỡ nhau trong việc giải quyết những mục tiêu, nhiệm vụ của mỗi tổ chức. Điều này thể hiện ở sự tham gia của các tổ chức xã hội vào việc đề ra các kế hoạch, phương hướng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của nhà nước, đóng góp ý kiến vào dự thảo các văn bản pháp luật; tham gia vào một số hoạt động của các cơ quan nhà nước, thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể khi được các cơ quan nhà nước ủy quyền; giáo dục hội viên tự giác thi hành pháp luật; tham gia tích cực vào các phong trào thi đua sản xuất, thực hành tiết kiệm và các phong trào văn hóa xã hội khác. Nhà nước giúp đỡ các tổ chức xã hội về cơ sở vật chất, bảo vệ các hoạt động chính đáng của các tổ chức xã hội, phối hợp với các tổ chức xã hội trong việc giáo dục chính trị tư tưởng, đề cao kỷ luật lao động, thúc đẩy các phong trào thi đua. Nhà nước luôn tạo điều kiện để các tổ chức xã hội thực hiện có hiệu quả những mục tiêu của mình.

Nhà nước và các tổ chức xã hội còn thực hiện sự kiểm

tra giám sát lẫn nhau trong việc thực hiện pháp luật và đường lối chính sách của Đảng. Các tổ chức xã hội luôn thực hiện sự kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, các đại biểu dân cử, các công chức nhà nước trong việc tuân theo pháp luật và đường lối chính sách của Đảng. Về phần mình, nhà nước tiến hành phê chuẩn điều lệ của các tổ chức xã hội, giám sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động của các tổ chức xã hội, giám sát việc tuân theo pháp luật của các tổ chức xã hội.

Quan hệ giữa nhà nước và các tổ chức xã hội luôn đảm bảo nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau, không can thiệp vào công việc thuộc nội bộ của mỗi tổ chức và phải luôn tôn trọng tính tự quản của các tổ chức xã hội. Tuy nhiên, quan hệ giữa nhà nước với các tổ chức chính trị - xã hội khác nhau có những đặc điểm khác nhau phụ thuộc vào đặc điểm, vị trí, vai trò của mỗi tổ chức đó trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa.

5. Đổi mới hệ thống chính trị Việt Nam và vấn đề nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một tập hợp bao gồm Đảng cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các tổ chức xã hội và đoàn thể quần chúng liên kết chặt chẽ với nhau dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng cộng sản Việt Nam, cùng thực hiện quyền lực nhân dân, quản lý và lãnh đạo xã hội vì lợi ích, hạnh phúc của nhân dân.

Từ khi ra đời đến nay, hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã và đang lãnh đạo nhân dân ta từng bước

xây dựng xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa. Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã trải qua nhiều sự thay đổi do những biến cố lịch sử của dân tộc, hiện đang trong quá trình đổi mới. Nhu cầu đổi mới hệ thống chính trị bắt nguồn từ những thay đổi to lớn của đất nước ta, của thế giới và của các nước xã hội chủ nghĩa.

- Các nhân tố nội tại dẫn đến sự cần thiết phải đổi mới hệ thống chính trị bao gồm:

+ Nhu cầu chuyển đổi để phát triển của nền kinh tế đất nước buộc một số định chế chính trị liên quan phải có sự thay đổi.

+ Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong suốt quá trình phát triển đã mang lại những thành quả cách mạng to lớn. Tuy nhiên, trong điều kiện mới của sự phát triển đòi hỏi phải nâng cao tính năng động, sáng tạo hơn nữa vai trò lãnh đạo của Đảng.

+ Nền kinh tế, trình độ khoa học kỹ thuật, trình độ dân trí của nhân dân đã tăng lên đáng kể so với trước đây. Chính vì vậy, cách thức thực hiện chức năng lãnh đạo của Đảng, chức năng quản lý và chức năng giáo dục động viên của các tổ chức chính trị xã hội cấu thành nên hệ thống chính trị cần phải có những thay đổi.

- Các yếu tố quốc tế có tác động nhất định đến quá trình đổi mới hệ thống chính trị bao gồm:

Xu thế hội nhập và hợp tác kinh tế quốc tế trên phạm vi toàn cầu, buộc Việt Nam phải thực hiện chính sách mở cửa, tăng cường hợp tác quốc tế, gia nhập các tổ chức quốc tế toàn cầu và khu vực... cũng có sự tác động tới hệ thống

chính trị hiện nay ở nước ta.

- Các yếu tố về hệ tư tưởng của sự cần thiết đổi mới hệ thống chính trị bao gồm:

+ Sự đổi mới nhận thức của Đảng về chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Qua thực tiễn xây dựng và phát triển đất nước những năm qua, Đảng ta đã có những nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội. Với nhận thức mới, Đảng ta chủ trương xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân.

+ Nền tảng tư tưởng của hệ thống chính trị vẫn là chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong quá trình xây dựng hệ thống chính trị, Đảng cộng sản Việt Nam đã vận dụng sáng tạo các luận điểm của Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đổi mới hệ thống chính trị là một vấn đề khó khăn và phức tạp. Chính trị là lĩnh vực nhạy cảm, trong đó vấn đề quyền lực là yếu tố nhạy cảm nhất nên đổi mới hệ thống chính trị chắc chắn sẽ động chạm đến các vấn đề đó. Cùng với sự chuyển đổi của nền kinh tế đất nước, Đảng cộng sản Việt Nam chủ trương từng bước đổi mới hệ thống chính trị theo các nguyên tắc sau:

. Đổi mới hệ thống chính trị gắn liền với sự củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng.

. Tăng cường hiệu lực của bộ máy nhà nước, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

. Phát huy vai trò chủ động, tính độc lập của các tổ chức chính trị, đoàn thể xã hội cấu thành nên hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

. Duy trì ổn định chính trị, chống đa nguyên và diễn biến hòa bình.

. Khẳng định sự trung thành của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Việc kiện toàn và đổi mới hệ thống chính trị cần được tiến hành trước hết ở mỗi bộ phận trong hệ thống chính trị.

Đối với Đảng cộng sản Việt Nam:

Với tư cách là tổ chức lãnh đạo, Đảng cần phải tự đổi mới và chỉnh đốn để có tri thức, năng lực và sức chiến đấu mới, thực hiện tốt hơn vai trò lãnh đạo của mình đối với toàn bộ hệ thống chính trị. Tuy có rất nhiều đóng góp to lớn cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc song Đảng không thể không thừa nhận những yếu kém của mình trong quá trình lãnh đạo xây dựng kinh tế. Bên cạnh đó, Đảng phải đối mặt với nhiều vấn đề như tệ tham nhũng, cửa quyền, xa rời quần chúng của một số đảng viên đã và đang làm suy yếu uy tín và vai trò lãnh đạo của Đảng. Vì thế, đổi mới Đảng là khâu quan trọng. Đổi mới Đảng không phải là thay đổi bản chất của Đảng mà thay đổi phương pháp, hình thức lãnh đạo của Đảng. Những lĩnh vực mà Đảng cộng sản Việt Nam đang tiến hành đổi mới bao gồm:

- Nhận thức đúng vai trò lãnh đạo của Đảng. Lãnh đạo không phải là chỉ huy, là đứng trên tất cả. Vai trò lãnh đạo của Đảng trong thực tế đã bị không ít đảng viên hiểu sai dẫn đến những sự can thiệp không cần thiết, có khi thô bạo vào chức năng, hoạt động của các tổ chức khác, nhất là của nhà nước.

- Xây dựng mối quan hệ thích hợp giữa Đảng với các tổ

chức cấu thành hệ thống chính trị, nhất là quan hệ đối với nhà nước.

- Công tác cán bộ là một lĩnh vực cũng cần được chú trọng. Thiếu chính sách cán bộ đúng đắn, khả năng lãnh đạo của Đảng sẽ bị suy giảm. "*Đổi mới công tác cán bộ trước hết phải đổi mới quan niệm và phương pháp đánh giá, tuyển chọn, sử dụng và bố trí cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt*".(1)

- Đổi mới phương thức lãnh đạo, chống bao biện làm thay, chống can thiệp vào hoạt động chức năng của các cơ quan nhà nước, các đoàn thể xã hội. Chỉ có Đảng mới có khả năng lớn nhất trong việc xác định các đường lối, chính sách phát triển đất nước. Tuy nhiên, nếu không có phương pháp đúng thì việc thể chế hóa các đường lối, chủ trương này bằng con đường nhà nước dễ mang dấu ấn áp đặt, làm giảm vai trò điều tiết và giá trị xã hội của pháp luật được xây dựng trên cơ sở các đường lối chính sách đó.

Đối với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước là khâu có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với việc đổi mới hệ thống chính trị. Đổi mới Nhà nước trong giai đoạn hiện nay đồng nghĩa với việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân với những đặc điểm sau:

- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hệ thống pháp luật được xây dựng trên nền tảng các chủ trương, đường lối chính sách của Đảng cộng sản Việt Nam. Pháp luật của Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa phản

(1). Đỗ Mười, Sđd, tr. 56.

ánh lợi ích của đa số, tức của quần chúng nhân dân.

- Quyền lực trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền hành pháp, lập pháp, tư pháp. Nguyên tắc tập trung dân chủ được quán triệt trong việc quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan nhà nước. Để thực sự xây dựng được một nhà nước pháp quyền cần không ngừng cải cách và hoàn thiện bộ máy nhà nước. Các cơ quan nhà nước phải có sự phân công hợp lý đồng thời phải đảm bảo sự hợp tác và phối hợp chặt chẽ, thống nhất với nhau trong việc thực hiện quyền lực nhà nước.

Đối với các tổ chức, đoàn thể xã hội

Các tổ chức, đoàn thể xã hội cũng cần phải có những thay đổi về chất trong tổ chức và hoạt động của mình theo các phương thức sau:

- Đa dạng hóa các hoạt động nhằm lôi cuốn các thành viên và quần chúng tham gia.

- Đẩy mạnh công tác giáo dục tư tưởng - chính trị để làm cho các tổ chức chính trị - xã hội đều quyết tâm phấn đấu vì một mục tiêu thống nhất là "*xây dựng nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh*".

- Các tổ chức chính trị - xã hội trong hoạt động của mình phải hướng về cơ sở, coi cơ sở là địa bàn hoạt động chính.

- Phát huy tính chủ động và sáng tạo của mình trong mọi lĩnh vực, khắc phục tình trạng ỷ lại Đảng, ỷ lại Nhà nước.

Là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, các tổ chức chính trị- xã hội phải luôn phát huy truyền thống đoàn

kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, cùng Nhà nước chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức nhà nước. Đi đôi với việc kiện toàn, đổi mới mỗi bộ phận, mỗi đơn vị cơ sở cần đổi mới mối quan hệ giữa các bộ phận trong hệ thống chính trị theo hướng tạo ra môi trường lành mạnh để thúc đẩy quá trình dân chủ hóa xã hội.

Trong quá trình đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta cần cởi mở, tiếp thu có chọn lọc những giá trị văn minh của hệ thống chính trị của các nước khác, hòa nhập với thế giới để tăng cường các nguồn tiềm lực của đất nước hướng tới mục tiêu:

+ Ổn định chính trị;

+ Phát triển kinh tế - xã hội;

+ Tăng mức sống, điều kiện sống cho nhân dân, thực hiện công bằng xã hội;

+ Phát huy được sức mạnh to lớn của con người, của nhân dân lao động trong khối đại đoàn kết toàn dân, đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

PHẦN BỐN

PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

CHƯƠNG XIV

BẢN CHẤT, VAI TRÒ VÀ HỆ NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa

Sau khi cách mạng thành công, giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản phải nhanh chóng xóa bỏ hệ thống pháp luật cũ, xây dựng một hệ thống pháp luật của giai cấp mình để kịp thời điều chỉnh các quan hệ xã hội trong điều kiện mới, trấn áp các phần tử chống đối cách mạng, tổ chức xây dựng một xã hội mới, giáo dục nhân dân tự giác làm việc cho bản thân và xã hội.

Cũng như nhà nước, pháp luật xã hội chủ nghĩa sẽ tồn tại trong suốt thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Đó là vấn đề mang tính quy luật. Mọi quan điểm cho rằng pháp luật xã hội chủ nghĩa chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, sau khi cách mạng thành công, hoặc hạ thấp vai trò của pháp luật trong thời kỳ quá độ đều không có cơ sở khoa

học và thực tiễn. V.I. Lênin đã nhấn mạnh rằng, nếu như không rơi vào không tưởng thì không nên cho rằng sau khi lật đổ chế độ cũ người ta sẽ làm ngay cho chủ nghĩa xã hội mà không cần phải có một quy phạm pháp luật nào cả.

Xét ở góc độ chung, cũng như các kiểu pháp luật khác, pháp luật xã hội chủ nghĩa có bản chất vừa thể hiện tính giai cấp vừa thể hiện tính xã hội và cũng có những đặc trưng cơ bản của pháp luật nói chung. Tuy nhiên, vì xuất phát từ cơ sở kinh tế chính trị, xã hội, văn hóa và hệ tư tưởng trong chủ nghĩa xã hội, cho nên pháp luật xã hội chủ nghĩa có những đặc thù riêng.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa là kiểu pháp luật mới có bản chất khác với bản chất của các kiểu pháp luật trước nó và có vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội xã hội chủ nghĩa. Bản chất đó của pháp luật thể hiện ở những điểm cơ bản sau đây:

- *Pháp luật xã hội chủ nghĩa là một hệ thống quy tắc xử sự có tính thống nhất nội tại cao.* Trước hết nói đến pháp luật là nói đến tính hệ thống của nó. Tính hệ thống của pháp luật một mặt nói lên sự đa dạng của các loại quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong những thời điểm nhất định để điều chỉnh các loại quan hệ xã hội tương ứng trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Mặt khác, mặc dù có nhiều loại quy phạm khác nhau, nhưng tất cả đều thống nhất với nhau, bởi vì chúng đều có chung một bản chất. Pháp luật không phải là con số cộng đơn giản các quy phạm cá biệt đơn lẻ, mà là một hệ thống các quy phạm đồng bộ.

Nhưng cần thấy rõ rằng pháp luật xã hội chủ nghĩa có tính thống nhất cao hơn bất kỳ một kiểu pháp luật nào khác,

bởi vì pháp luật xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở của quan hệ pháp luật kinh tế xã hội chủ nghĩa. Trong thời kỳ quá độ, mặc dù nền kinh tế xã hội chủ nghĩa còn có cơ cấu nhiều thành phần, nhưng dưới sự hướng dẫn của kinh tế quốc doanh và sự điều tiết của nhà nước, cùng với sự tác động qua lại của các hình thức sở hữu, nền kinh tế đó vẫn phát triển theo xu hướng thống nhất ngày càng cao. Điều đó quyết định tính thống nhất và xu hướng phát triển của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

- *Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và đông đảo nhân dân lao động.* Đây là nét khác biệt căn bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa so với các kiểu pháp luật khác. Các kiểu pháp luật trước đó đều có chung bản chất là thể hiện ý chí của thiểu số giai cấp bóc lột, là công cụ để bảo vệ lợi ích của giai cấp đó. Trái lại, pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, là số đông, chiếm tuyệt đại đa số trong dân cư. Pháp luật xã hội chủ nghĩa "*là pháp luật thực sự dân chủ vì nó bảo vệ quyền tự do, dân chủ rộng rãi cho nhân dân lao động*".(1)

Vì vậy, pháp luật xã hội chủ nghĩa dễ được đông đảo quần chúng tôn trọng và thực hiện một cách đầy đủ và tự giác. Tuy nhiên, trong thời kỳ quá độ tùy thuộc vào tình hình cụ thể của sự phát triển kinh tế - xã hội, sự thống nhất và chưa thống nhất về lợi ích của các tầng lớp xã hội khác nhau, việc thể hiện ý chí đó cũng phải tính đến một cách toàn diện những yếu tố, điều kiện và sự khác nhau đó.

---

(1). Hồ Chí Minh, Nhà nước và pháp luật, Nxb. Pháp lý, H. 1985, tr. 187.

- Pháp luật xã hội chủ nghĩa do nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước dân chủ, thể hiện quyền lực của đông đảo nhân dân lao động ban hành và bảo đảm thực hiện, vì vậy nó là phương tiện để phản ánh và bảo vệ quyền lực nhân dân bảo đảm sự thống nhất giữa tính giai cấp, tính nhân dân và tính dân tộc.

Cũng giống như các kiểu pháp luật khác, pháp luật xã hội chủ nghĩa cũng do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, vì vậy pháp luật là các quy tắc xử sự có tính chất bắt buộc chung, dựa vào sức mạnh cưỡng chế của quyền lực nhà nước. Đặc điểm này phản ánh tính chất đặc thù của pháp luật: pháp luật bao giờ cũng thể hiện ý chí của nhà nước, hình thành bằng con đường nhà nước. Mọi quy tắc xử sự không do nhà nước ban hành hay ủy quyền đều không phải là pháp luật. Trong xã hội có nhiều loại quy phạm xã hội khác nhau, nhưng chỉ một hệ thống pháp luật duy nhất. Vì pháp luật do nhà nước ban hành, cho nên nó có phạm vi tác động rộng lớn nhất, tới tất cả mọi người trong xã hội. Pháp luật được nhà nước bảo đảm thực hiện, cho nên đối với các hành vi vi phạm pháp luật, tùy theo mức độ khác nhau, nhà nước sẽ áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết để bảo đảm cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh. Tuy nhiên, pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí và nguyện vọng của đông đảo nhân dân lao động, cho nên dễ được mọi người tôn trọng và tự giác thực hiện. Vì vậy, trong chủ nghĩa xã hội các phương pháp cưỡng chế thường được áp dụng kết hợp và dựa trên cơ sở các biện pháp giáo dục và thuyết phục.

- Pháp luật xã hội chủ nghĩa có quan hệ chặt chẽ với chế

độ kinh tế xã hội chủ nghĩa. Trong mối quan hệ này kinh tế giữ vai trò quyết định đối với pháp luật; pháp luật luôn phản ánh trình độ phát triển của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa. Mọi sự thay đổi của chế độ kinh tế sẽ dẫn đến những thay đổi tương ứng của pháp luật. Tuy nhiên, pháp luật với những đặc điểm đặc thù của mình sẽ có sự tác động trở lại một cách mạnh mẽ đối với sự phát triển của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa. *Theo nguyên lý chung, pháp luật không thể cao hơn hoặc thấp hơn trình độ phát triển của chế độ kinh tế - xã hội*. Vì vậy, nếu pháp luật phản ánh đúng trình độ phát triển của kinh tế - xã hội nó sẽ có vai trò tích cực và ngược lại nếu không phản ánh đúng điều đó thì pháp luật sẽ có tác dụng tiêu cực. Cho nên trong xây dựng pháp luật, cũng như trong tổ chức thực hiện pháp luật phải có quan điểm gắn lý luận với thực tiễn, phải xuất phát và căn cứ vào điều kiện cụ thể trong mỗi giai đoạn nhất định của đất nước để xây dựng và thực hiện pháp luật một cách phù hợp. Trong giai đoạn hiện nay khi nền kinh tế nước ta đang chuyển dịch sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý và điều tiết của nhà nước, việc xác định đúng tính chất, đặc điểm, trình độ phát triển của nền kinh tế, dự báo đúng hướng phát triển tiếp theo để xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ, phù hợp là vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng.

- Pháp luật xã hội chủ nghĩa có quan hệ mật thiết với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng cộng sản.

Trong mối quan hệ này, đường lối, chính sách của Đảng giữ vai trò chủ đạo: đường lối, chính sách của Đảng chỉ đạo phương hướng xây dựng pháp luật, chỉ đạo nội dung pháp

luật và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện và áp dụng pháp luật. Pháp luật luôn phản ánh đường lối chính sách của Đảng, là sự thể chế hóa (cụ thể hóa) đường lối, chính sách của Đảng thành các quy định chung thống nhất trên quy mô toàn xã hội. Trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa cũng như trong công tác tổ chức thực hiện pháp luật phải thấm nhuần các quan điểm thể hiện trong các đường lối, chính sách của Đảng để thể chế hóa thành hệ thống các quy phạm pháp luật phù hợp và tổ chức thực hiện có hiệu quả. Tuy nhiên, pháp luật cũng có tính độc lập tương đối của nó. Pháp luật cũng có sự tác động mạnh mẽ tới đường lối, chính sách của Đảng. Thực tiễn đã cho thấy, nếu sử dụng tốt công cụ pháp luật, thì đường lối, chính sách của Đảng sẽ nhanh chóng đi vào cuộc sống. Thông qua pháp luật, các đường lối, chính sách, quan điểm của Đảng được triển khai một cách nhanh chóng, cụ thể và trên quy mô rộng lớn nhất. Thực tiễn pháp lý là môi trường để kiểm nghiệm tính đúng đắn và hiệu quả thực hiện các đường lối, chính sách và quan điểm của Đảng.

Cần tránh khuynh hướng pháp luật thuần túy, khi xây dựng và thực hiện pháp luật không dựa trên cơ sở đường lối chính sách của Đảng. Đồng thời cũng phải tránh khuynh hướng muốn dùng đường lối chính sách của Đảng để thay thế cho pháp luật, hạ thấp vai trò của pháp luật.

- *Pháp luật xã hội chủ nghĩa có quan hệ chặt chẽ với các quy phạm xã hội khác trong chủ nghĩa xã hội.* Pháp luật xã hội chủ nghĩa với những đặc điểm mang tính bản chất ở trên, luôn có quan hệ chặt chẽ với các quy phạm xã hội khác như

quy phạm đạo đức, quy tắc xử sự của các tổ chức xã hội và đoàn thể quần chúng... Đạo đức là những quan niệm, quan điểm của con người (một cộng đồng, một tầng lớp hoặc một giai cấp) về cái thiện, cái ác, về sự công bằng, danh dự, nghĩa vụ... Do điều kiện của đời sống vật chất và tinh thần còn có sự khác nhau nhất định nên những quan niệm này cũng rất đa dạng. Trên cơ sở của các quan niệm và quan điểm đó những quy tắc xử sự mang tính đạo đức được hình thành và tạo ra cơ sở cho hành vi của con người. Như vậy, trong thời kỳ quá độ xã hội còn tồn tại nhiều loại đạo đức khác nhau, chúng luôn tác động và ảnh hưởng lẫn nhau. Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí chung của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, phản ánh những lợi ích cơ bản và lâu dài của họ nhằm xây dựng một xã hội mới trong đó mỗi người đều có thể phát huy vai trò và khả năng của mình. Vì vậy, một mặt, pháp luật có tác động mạnh mẽ tới đạo đức, mặt khác nó cũng chịu sự ảnh hưởng nhất định của đạo đức.

Tập quán là một loại quy phạm xã hội mang tính đạo đức, được bảo đảm bằng sức mạnh của dư luận xã hội. Có những tập quán được hình thành và tồn tại trong một thời gian nhất định và trong phạm vi hẹp. Nhưng cũng có những tập quán được lưu truyền từ đời này qua đời khác và trên một phạm vi rộng. Những tập quán đó hình thành nên truyền thống. Kể cả hai loại, loại có tác dụng tích cực và loại có ảnh hưởng tiêu cực, tập quán và truyền thống luôn có sự tác động nhất định tới việc xây dựng, thực hiện và bảo vệ pháp luật, đồng thời chúng cũng chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ của pháp luật. Cho nên để phát huy vai trò của pháp luật thì cần thiết

phải xét đến mối quan hệ giữa pháp luật với tập quán và truyền thống, để phát huy tính tích cực của các tập quán và truyền thống tiến bộ, đồng thời có biện pháp để loại bỏ dần những tập quán xấu.

Bên cạnh pháp luật và các quy phạm đạo đức còn tồn tại các quy phạm xã hội khác, các quy phạm do các tổ chức xã hội đề ra. Đặc điểm của các quy phạm này là chúng được vận dụng để điều chỉnh các quan hệ nội bộ của các tổ chức nhất định như: kết nạp hội viên (thành viên), xác định mục đích và nguyên tắc hoạt động, quy định quyền và nghĩa vụ của hội viên... Các loại quy phạm này sẽ còn tồn tại trong một thời gian dài và có tính độc lập tương đối, một mặt chúng chịu sự tác động mạnh mẽ của pháp luật, mặt khác lại có sự ảnh hưởng nhất định đối với pháp luật.

Để pháp luật thể hiện đúng bản chất của mình, đồng thời phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong mỗi giai đoạn, cần phải xem xét và giải quyết tốt mối quan hệ của pháp luật với các hiện tượng nêu trên.

Từ những phân tích trên có thể đi đến một định nghĩa về pháp luật xã hội chủ nghĩa: *Pháp luật xã hội chủ nghĩa là hệ thống các quy tắc xử sự, thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của Đảng, do Nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước trên cơ sở giáo dục và thuyết phục mọi người tôn trọng và thực hiện.*

2. Vai trò của pháp luật xã hội chủ nghĩa

Trong đời sống xã hội, pháp luật xã hội chủ nghĩa giữ vai

trò rất quan trọng. Xét trên bình diện chung nhất, pháp luật là phương tiện để thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng, bảo đảm cho sự lãnh đạo của Đảng được thực hiện có hiệu quả trên quy mô toàn xã hội; là phương tiện để nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội; là phương tiện để nhân dân phát huy dân chủ và quyền làm chủ, thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Pháp luật với tư cách là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội, nó luôn tác động và ảnh hưởng rất mạnh mẽ tới các quan hệ xã hội nói chung, cũng như tới tất cả các yếu tố của thượng tầng chính trị - pháp lý nói riêng. Sự tác động và ảnh hưởng của pháp luật thể hiện ở nhiều mức độ khác nhau tùy thuộc vào từng loại đối tượng và từng loại quan hệ cụ thể cần có sự điều chỉnh của pháp luật. Nhưng sự biểu hiện cụ thể của sự tác động đó bao giờ cũng phản ánh trong khuôn mẫu của các hành vi xử sự được xác định, mà các chủ thể pháp luật phải tuân thủ, chấp hành hoặc lấy làm cơ sở để sử dụng và áp dụng chúng phù hợp với những điều kiện tương ứng trong hoạt động thực tiễn thường nhật.

Sự khác nhau về mức độ (trình độ) điều chỉnh nói lên vai trò của pháp luật được thể hiện ở các hình thức chính để tổ chức thực hiện các chức năng của nhà nước là xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật. Để giải quyết những nhiệm vụ hết sức phức tạp đòi hỏi nhà nước phải dựa trên cơ sở pháp lý vững chắc, vì vậy phải chú trọng công tác xây dựng pháp luật. Nhưng quá trình xây dựng pháp luật luôn gắn liền với việc tổ chức thực hiện pháp luật. Đồng thời, phải chú trọng tới việc bảo vệ pháp luật, bảo đảm

cho pháp luật phát huy được vai trò trong quá trình điều chỉnh các quan hệ xã hội, bảo đảm cho nó không bị xâm hại, không bị coi thường.

Tuy nhiên, những điểm nói trên mới chỉ phản ánh vai trò của pháp luật ở bình diện chung. Để thấy rõ vai trò của pháp luật cần phải xem xét nó ở góc độ cụ thể gắn với việc thực hiện các chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa và nhu cầu điều chỉnh bằng pháp luật các quan hệ xã hội. Bởi vì, pháp luật được đặt ra nhằm thực hiện những mục đích đã được xác định. Những mục đích đó luôn xuất phát từ chức năng và nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa và nhu cầu cần thiết phải có sự điều chỉnh pháp luật các quan hệ xã hội trong thời kỳ quá độ, cũng như trong mỗi giai đoạn cụ thể. Trong mối quan hệ này có thể nhận thấy vai trò của pháp luật thể hiện ở những mặt sau đây:

2.1. Pháp luật là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa

Bộ máy nhà nước là một thiết chế phức tạp bao gồm nhiều bộ phận (nhiều loại cơ quan nhà nước). Để bộ máy đó hoạt động có hiệu quả đòi hỏi phải xác định đúng chức năng, thẩm quyền, trách nhiệm của mỗi loại cơ quan, mỗi cơ quan; phải xác lập một cách đúng đắn và hợp lý mối quan hệ giữa chúng; phải có những phương pháp và hình thức tổ chức và hoạt động phù hợp để tạo thành một cơ chế đồng bộ trong quá trình thiết lập và thực hiện quyền lực nhà nước. Tất cả những điều đó chỉ có thể thực hiện được khi dựa trên cơ sở vững chắc của những nguyên tắc và quy định cụ thể của pháp luật.

Thực tiễn Việt Nam những năm qua cho thấy khi chưa có

một hệ thống các quy phạm pháp luật đầy đủ, đồng bộ, phù hợp và chính xác để làm cơ sở cho việc củng cố và hoàn thiện bộ máy nhà nước, thì dễ dẫn đến tình trạng trùng lặp, chồng chéo, thực hiện không đúng chức năng, thẩm quyền của một số cơ quan nhà nước, bộ máy dễ sinh ra cồng kềnh và kém hiệu quả. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII trên cơ sở tổng kết về tình hình bộ máy nhà nước đã khẳng định phải *"tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước... thực hiện thống nhất quyền lực trên cơ sở phân công, phân cấp rành mạch, bộ máy tinh giản, gọn nhẹ và hoạt động có chất lượng"*.[1] Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII) đã nêu ra những quan điểm cơ bản và phương hướng tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII và IX tiếp tục khẳng định và đề ra những phương hướng và biện pháp quan trọng, trong đó đã nhấn mạnh phải chú trọng phát huy vai trò của pháp luật. Trên cơ sở các quy định của Hiến pháp năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung, hệ thống pháp luật về tổ chức và hoạt động của Bộ máy Nhà nước ta đã có bước phát triển mới, tạo cơ sở cho việc củng cố và hoàn thiện bộ máy nhà nước theo hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân.

2.2. Pháp luật bảo đảm cho việc thực hiện có hiệu quả chức năng tổ chức và quản lý kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội

Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế có phạm vi rộng và

(1). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Sđd, tr. 91 và 92.

phức tạp bao gồm nhiều mối quan hệ, nhiều vấn đề mà nhà nước cần xác lập, điều tiết và giải quyết như: hoạch định các chính sách kinh tế, xác định chỉ tiêu kế hoạch, quy định các chế độ tài chính, tiền tệ, giá cả... toàn bộ quá trình tổ chức và quản lý từ hoạch định chính sách, đề ra kế hoạch cho tới tổ chức thực hiện trên thực tế, kiểm tra giám sát, tổng kết và đánh giá kết quả... đều đòi hỏi sự hoạt động tích cực của nhà nước để tạo ra một cơ chế đồng bộ, thúc đẩy quá trình phát triển đúng hướng của nền kinh tế và mang lại hiệu quả thiết thực. Do tính chất phức tạp (nhiều vấn đề nhiều quan hệ cần giải quyết) và phạm vi rộng (trên quy mô toàn quốc) của chức năng quản lý kinh tế, nhà nước không thể trực tiếp tham gia vào các hoạt động kinh tế cụ thể mà chỉ thực hiện việc quản lý hành chính - kinh tế. Quá trình đó không thể thực hiện được nếu như không dựa vào pháp luật. Chỉ có pháp luật với những tính chất đặc thù của nó mới là cơ sở để bảo đảm cho nhà nước hoàn thành được chức năng của mình trong lĩnh vực kinh tế.

Quá trình tổ chức và quản lý kinh tế ở Việt Nam những năm vừa qua đã là một thực tiễn sinh động khẳng định vai trò của pháp luật. Tình trạng thiếu hệ thống quy phạm pháp luật kinh tế, cũng như sự tồn tại quá lâu những văn bản, những quy phạm pháp luật kinh tế của cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp đã làm giảm hiệu lực quản lý của nhà nước, kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam và làm phát sinh nhiều hiện tượng tiêu cực như tham ô, lãng phí... Từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI, nhiều văn bản pháp luật kinh tế được ban hành kịp thời phù hợp với tình hình mới đã có tác dụng thiết thực tăng cường hiệu lực của nhà nước, thúc đẩy sự

phát triển của kinh tế mang lại những thành tựu bước đầu quan trọng. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã xác định nền kinh tế của nước ta hiện nay là: *"Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước... bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, sử dụng cơ chế thị trường, áp dụng các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý của kinh tế thị trường để kích thích sản xuất, giải phóng sức sản xuất, phát huy mặt tích cực, hạn chế và khắc phục mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động, của toàn thể nhân dân"*(1). Đại hội cũng khẳng định phải tiếp tục *"đổi mới và tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, tháo gỡ mọi trở ngại về cơ chế, chính sách và thủ tục hành chính để huy động tối đa mọi nguồn lực, tạo sức bật mới cho phát triển sản xuất, kinh doanh của mọi thành phần kinh tế với các hình thức sở hữu khác nhau. Mọi doanh nghiệp, mọi công dân được đầu tư kinh doanh theo các hình thức do luật định và được pháp luật bảo vệ"*.(2)

2.3. Pháp luật bảo đảm thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền lực nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội

Dân chủ là thuộc tính của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Việc tăng cường hiệu lực và phát huy vai trò của nhà nước trong quản lý mọi mặt của đời sống xã hội luôn gắn liền với quá trình thực hiện và mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền lực của nhân dân, bảo đảm công bằng

(1). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd, tr. 87-88.
(2). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd, tr. 188.

xã hội. Với bản chất và những đặc điểm đặc thù của mình, nhà nước xã hội chủ nghĩa giữ vị trí trung tâm trong hệ thống chính trị, tác động mạnh mẽ tới tất cả các bộ phận hợp thành của hệ thống chính trị; đồng thời cũng chịu ảnh hưởng của sự tác động trở lại của các bộ phận đó. Vì vậy, việc thiết lập và thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được biểu hiện trước hết ở sự củng cố và hoàn thiện hệ thống chính trị.

Để củng cố và hoàn thiện hệ thống chính trị cần thiết phải xác định rõ cơ cấu tổ chức, vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của mỗi tổ chức (mỗi bộ phận hợp thành) trong hệ thống chính trị; xác định đúng đắn mối quan hệ qua lại của tất cả các bộ phận của toàn bộ hệ thống, để từ đó xác lập những nguyên tắc và quy định phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển đồng bộ của hệ thống chính trị. Tất cả những điều đó chỉ có thể được thực hiện khi có cơ sở pháp lý vững chắc. Pháp luật xã hội chủ nghĩa với bản chất dân chủ, thể hiện ý chí và những lợi ích cơ bản của tất cả các tầng lớp nhân dân lao động sẽ là điều kiện quan trọng để phát huy dân chủ, củng cố và hoàn thiện hệ thống chính trị.

Những năm vừa qua Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều biện pháp nhằm củng cố hệ thống chính trị, phát huy sức mạnh của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhưng do chưa có đủ hệ thống quy phạm pháp luật để tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho việc tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, nên việc phát huy sức mạnh của toàn bộ hệ thống đó còn có những hạn chế nhất định. Nhận thức rõ điều này, Đại hội lần thứ VII của Đảng đã khẳng định "*thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là thực chất của việc đổi mới và kiện toàn hệ*

thống chính trị... điều kiện quan trọng để phát huy dân chủ là xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, nâng cao dân trí, trình độ hiểu biết pháp luật và ý thức tuân thủ pháp luật của nhân dân".[1] Để giải quyết tốt mối quan hệ giữa dân chủ với pháp luật, phát huy vai trò của pháp luật trong việc củng cố và mở rộng dân chủ, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX đã nhấn mạnh: *"Phát huy dân chủ đi đôi với giữ vững, kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế, quản lý xã hội bằng pháp luật, tuyên truyền, giáo dục toàn dân, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật".*[2]

Dân chủ xã hội chủ nghĩa được biểu hiện trong việc xác lập và điều chỉnh mối quan hệ giữa nhà nước và công dân. Những quyền tự do dân chủ của công dân phải được quy định cụ thể trong pháp luật; nhà nước phải bảo đảm cho công dân thực hiện các quyền đó trong khuôn khổ luật định. Đồng thời, pháp luật cũng quy định những nghĩa vụ tương ứng mà công dân phải thực hiện để bảo đảm trật tự kỷ cương xã hội.

2.4. Pháp luật là cơ sở để giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Pháp luật xã hội chủ nghĩa với tính chất và những đặc thù của mình có vai trò rất quan trọng trong việc giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Xuất phát từ tình hình thực tiễn trong thời kỳ quá độ, bên cạnh hệ thống quy phạm pháp luật được đặt ra để điều chỉnh, hướng dẫn hành vi xử sự của các chủ thể, thiết lập một trật tự quan hệ pháp luật, thúc

(1). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Sđd, tr. 90-91.
(2). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd, tr. 135.

đẩy quá trình phát triển và những tiến bộ xã hội, pháp luật còn chứa đựng những quy phạm cấm mọi hành vi gây mất ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, xâm hại đến lợi ích của nhà nước, tập thể và công dân. Những biện pháp được pháp luật quy định để áp dụng trong những trường hợp có vi phạm pháp luật (của cá nhân hay một tổ chức) thể hiện sức mạnh nhà nước, quyền lực của nhân dân một cách công khai có ý nghĩa rất lớn để răn đe, phòng ngừa, đồng thời là cơ sở để xử lý và trừng trị nghiêm khắc những hành vi nguy hiểm cho xã hội. Trong lĩnh vực này, pháp luật là công cụ sắc bén nhất bởi vì nó thể hiện sức mạnh của nhà nước trong việc giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

2.5. Pháp luật có vai trò giáo dục mạnh mẽ

Pháp luật là phương tiện quan trọng để giáo dục với mọi người từ những nhân viên nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và mọi công dân. Những quy phạm pháp luật được đặt ra luôn xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các chủ thể, là khuôn mẫu cho hành vi xử sự của mỗi chủ thể khi ở trong tình huống đã được dự kiến. Pháp luật tạo cho mỗi chủ thể khả năng sử dụng những quyền đã được quy định để phục vụ lợi ích của mình, nhưng đồng thời phải thực hiện những nghĩa vụ tương ứng để tôn trọng quyền và lợi ích của các chủ thể khác, của tập thể và nhà nước.

Sự tồn tại của hệ thống quy phạm pháp luật tự bản thân nó đã có ý nghĩa giáo dục, nó tác động tới nhận thức và tư tưởng của mỗi thành viên trong xã hội, giáo dục ý thức một người vì mọi người, mọi người vì một người, tôn trọng các nguyên tắc xã hội chủ nghĩa.

Ý nghĩa giáo dục còn thể hiện ở việc pháp luật còn quy định những hình thức và mức độ khen thưởng, khuyến khích vật chất và tinh thần đối với những thành viên có nhiều cống hiến cho nhà nước và xã hội đồng thời xử lý và trừng trị nghiêm khắc đối với những người vi phạm pháp luật làm xâm hại tới lợi ích của cá nhân, tập thể hoặc nhà nước.

2.6. Pháp luật xã hội chủ nghĩa góp phần tạo dựng những quan hệ mới

Bên cạnh chức năng phản ánh, mô hình hóa các nhu cầu khách quan của xã hội, pháp luật xã hội chủ nghĩa còn có khả năng "*đi trước*", định hướng cho sự phát triển của các quan hệ xã hội, vì vậy nó có vai trò rất lớn trong việc tạo dựng ra những quan hệ mới.

Đời sống xã hội vốn rất sống động và thực tiễn thường diễn ra những thay đổi thường xuyên. Tuy nhiên, về căn bản những thay đổi đó vẫn diễn ra theo những quy luật nhất định mà con người có thể nhận thức được. Dựa trên cơ sở của những kết quả và dự báo khoa học, người ta có thể dự kiến được những biến đổi có thể diễn ra với những tình huống (sự kiện) cụ thể, điển hình cần tới sự điều chỉnh bằng pháp luật, từ đó pháp luật được đặt ra để tạo cơ sở cho việc xác lập những quan hệ mới, đồng thời có thể thiết kế những mô hình tổ chức tương ứng, chủ động và kịp thời tác động thúc đẩy nhanh quá trình phát triển của xã hội.

Tuy nhiên, pháp luật bao giờ cũng có sự ổn định tương đối. Sự hình thành mới hoặc những thay đổi thường chỉ diễn ra với từng bộ phận nhất định của hệ thống pháp luật, ít có

những đột biến toàn phần trong một thời gian ngắn. Tính định hướng của pháp luật cũng theo quy luật đó. Các quy phạm định hướng chỉ là một bộ phận nhất định trong hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia.

Sự kết hợp hài hòa giữa tính cụ thể, tính thời sự của pháp luật với tính tiên phong (định hướng) của nó có một ý nghĩa rất quan trọng, vì chính điều đó sẽ tạo ra được sự ổn định và phát triển, kế thừa và đổi mới, làm cho pháp luật luôn năng động, thích ứng và tiến bộ.

2.7. Pháp luật tạo ra môi trường ổn định cho việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác và phát triển

Sự hợp tác và các mối quan hệ bang giao giữa các quốc gia chỉ có thể phát triển trong môi trường chính trị, kinh tế, xã hội ổn định và có đủ độ tin cậy lẫn nhau. Pháp luật là phương tiện có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo lập môi trường ổn định đó. Bởi vì, chính nhờ những đặc điểm đặc thù của mình, pháp luật có khả năng thiết lập một trật tự mà ở đó mọi chủ thể khi tham gia vào các quan hệ phải tôn trọng những cam kết và phải chịu trách nhiệm về những hậu quả có thể xảy ra.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện quyền lực nhân dân, phản ánh những lợi ích cơ bản, lâu dài của dân tộc, của quốc gia, của tập thể và cá nhân, luôn luôn là cơ sở vững chắc cho việc củng cố và mở rộng các mối quan hệ hợp tác và phát triển với các quốc gia và tổ chức quốc tế.

Với phương châm Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới, mấy năm vừa qua hệ thống pháp luật Việt

Nam đã có bước phát triển mới: toàn diện hơn, phù hợp hơn, vừa thể hiện tính dân tộc vừa thể hiện tính thời đại. Ở Việt Nam môi trường pháp lý đáng tin cậy đã được hình thành, ngày càng được củng cố vững chắc, tạo ra cơ sở cho sự phát triển và mở rộng các quan hệ hợp tác và mang lại nhiều hiệu quả quan trọng.

Thực tiễn càng cho thấy rõ, muốn thực hiện tốt sự quản lý của nhà nước, đẩy nhanh sự phát triển của xã hội, mở rộng quan hệ và hợp tác với các nước thì phải chú trọng phát huy vai trò của pháp luật, nhanh chóng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh trong nước, đồng thời phù hợp với xu hướng phát triển chung của tình hình quốc tế và khu vực.

3. Hệ nguyên tắc cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa

3.1. Khái niệm chung

Hệ nguyên tắc của pháp luật xã hội chủ nghĩa có vai trò rất quan trọng trong việc chỉ đạo, định hướng và áp dụng vào toàn bộ các quá trình (giai đoạn) của cơ chế điều chỉnh pháp luật: xác lập và phát huy hiệu lực của các quy phạm pháp luật; xuất hiện các quyền và nghĩa vụ trong khuôn khổ mà các quy phạm pháp luật đã dự liệu và định rõ; thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ thể pháp luật và quá trình áp dụng pháp luật. Đồng thời, hệ nguyên tắc của pháp luật xã hội chủ nghĩa còn có ý nghĩa như là tiêu chuẩn quan trọng nhất của pháp chế xã hội chủ nghĩa, xác định tính hợp pháp và hợp lý trong xử sự của các chủ thể pháp luật, tác động mạnh mẽ tới ý thức pháp luật, văn hóa pháp lý và trật tự pháp luật.

Hệ nguyên tắc của pháp luật xã hội chủ nghĩa là những nguyên lý, những tư tưởng chỉ đạo cơ bản, có tính chất xuất phát điểm, thể hiện tính toàn diện, linh hoạt và có ý nghĩa bao quát, quyết định nội dung và hiệu lực của pháp luật. Các nguyên tắc gắn liền với bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa, phản ánh những thuộc tính, quy luật quan trọng nhất của hình thái kinh tế xã hội tương ứng.

Theo cách phân loại chung có thể chia các nguyên tắc của pháp luật xã hội chủ nghĩa (và pháp luật nói chung) thành hai loại chính là: các nguyên tắc chung mang tính chất chính trị - xã hội của pháp luật và những nguyên tắc pháp lý đặc thù. Trong đó các nguyên tắc chung của pháp luật luôn phản ánh một cách trực tiếp chế độ xã hội hiện hữu; còn các nguyên tắc pháp lý đặc thù thể hiện rõ bản chất và những đặc trưng của pháp luật. Các nguyên tắc chung của pháp luật được đặt ra nhằm xác định rõ những nguyên lý, tư tưởng chỉ đạo để giải đáp một vấn đề lớn là hệ thống pháp luật hiện hữu củng cố và bảo vệ chế độ nào; còn các nguyên tắc pháp lý của pháp luật là nhằm giải đáp một vấn đề có tính đặc thù là, hệ thống pháp luật sẽ củng cố và bảo vệ chế độ xã hội đó như thế nào?

Những nguyên tắc chung của pháp luật xã hội chủ nghĩa có rất nhiều khác biệt so với những nguyên tắc chung của các kiểu pháp luật khác, trong khi đó những nguyên tắc pháp lý đặc thù của nó mức độ này có ít hơn và về mặt hình thức và có thể tìm thấy nét tương đồng của nó với các kiểu pháp luật khác. Về cấu trúc, các nguyên tắc chung được phân thành các nhóm nguyên tắc kinh tế, chính trị, đạo đức, tư

tưởng... và quán xuyến toàn bộ hệ thống pháp luật còn các nguyên tắc pháp lý đặc thù được phân chia theo phạm vi hiệu lực của pháp luật thành các nguyên tắc liên ngành và ngành.

Tuy nhiên, cách phân định trên cũng chỉ mang tính chất tương đối, không thể xác định giới hạn tuyệt đối của chúng. Trong quá trình vận dụng các nguyên tắc của pháp luật cần lưu ý rằng, tất cả các nguyên tắc đó đều nằm trong mối liên hệ qua lại mật thiết với nhau, tác động và ảnh hưởng qua lại với nhau. Vì vậy, không thể tuyệt đối hóa nguyên tắc này mà coi nhẹ nguyên tắc khác.

3.2. Hệ nguyên tắc cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa

3.2.1. Các nguyên tắc chung

3.2.1.1. Nhóm nguyên tắc kinh tế cơ bản

- Xác lập, củng cố và bảo vệ quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân lao động.

- Xây dựng cơ sở pháp lý vững chắc, bảo đảm cho cơ chế quản lý kinh tế hoạt động có hiệu quả, giải phóng sức lao động và mọi nguồn lực, tăng năng suất lao động.

- Tự do lao động là quyền và nghĩa vụ của mỗi người công dân;

- Bảo đảm lợi ích của người lao động trên cơ sở điều hòa lợi ích của cá nhân với lợi ích tập thể và lợi ích quốc gia;

- Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ và áp dụng các thành tựu của khoa học kỹ thuật bảo đảm sự điều tiết có kế hoạch của nhà nước trong nền kinh tế quốc dân, bảo đảm chế độ hạch toán, kiểm tra, thanh tra giám sát, chống tham ô, lãng phí và các

hiện tượng tiêu cực khác trong lĩnh vực kinh tế.

3.2.1.2. Nhóm nguyên tắc chính trị cơ bản

- Nguyên tắc bảo đảm tất cả quyền lực thuộc về nhân dân.

- Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động.

- Nguyên tắc bảo đảm ổn định an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội.

- Xác lập củng cố và không ngừng mở rộng các quyền tự do, chính trị, quyền bình đẳng của các dân tộc và công dân.

- Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa pháp luật với đường lối, chính sách của Đảng.

3.2.1.3. Nhóm nguyên tắc xã hội cơ bản

- Nguyên tắc bảo đảm về mặt pháp lý, tạo ra điều kiện thuận lợi cho sự phát triển toàn diện của mỗi cá nhân.

- Nguyên tắc bảo đảm công bằng xã hội.

- Nguyên tắc bảo đảm an toàn xã hội cho công dân, tôn trọng quyền con người, tôn trọng những giá trị nhân phẩm, đạo đức của mỗi con người.

- Nguyên tắc bảo đảm những điều kiện để không ngừng nâng cao trình độ nhận thức, trình độ văn hóa và giáo dục của nhân dân.

3.2.1.4. Nhóm nguyên tắc đạo đức

- Nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa.

- Tôn trọng tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng;

- Bảo đảm sự thống nhất hài hòa giữa quyền và nghĩa vụ,

giữa nhà nước, xã hội và công dân.

- Giáo dục ý thức tôn trọng và bảo vệ những thành quả của dân tộc, của chủ nghĩa xã hội đã đạt được, ý thức trách nhiệm đối với nhà nước và xã hội của mỗi người, xây dựng và hoàn thiện đạo đức của con người trong chủ nghĩa xã hội.

3.2.1.5. Nhóm nguyên tắc tư tưởng - văn hóa

- Tôn trọng những di sản văn hóa - tư tưởng của dân tộc và thời đại.

- Thể hiện rõ trong pháp luật và chỉ đạo thực hiện trên thực tế những quan điểm về chủ nghĩa xã hội khoa học.

- Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng.

- Chống mọi quan điểm cực đoan, giáo điều, xa rời thực tiễn, và những quan điểm sai trái chống chủ nghĩa xã hội, với âm mưu xấu.

3.2.2. Các nguyên tắc pháp lý cơ bản đặc thù

- Nguyên tắc phản ánh đầy đủ ý chí, nguyện vọng và lợi ích của nhân dân trong pháp luật.

- Bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ, phù hợp của hệ thống pháp luật, phát huy cao độ hiệu lực của hệ thống pháp luật.

- Nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

- Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Do tính chất phức tạp của đời sống xã hội nói chung và của pháp luật nói riêng, hệ nguyên tắc nêu trên chưa phải (và không kể) là đã đầy đủ. Trong quá trình nghiên cứu, xây dựng, tổ chức thực hiện và áp dụng pháp luật cần chú ý một cách toàn diện hơn, đặc biệt là các nguyên tắc pháp lý đặc

thù. Đồng thời trong hệ nguyên tắc này các nguyên tắc có mối quan hệ và tác động mật thiết với nhau, vì vậy không nên coi trọng nguyên tắc này mà coi nhẹ nguyên tắc khác. Tùy theo yêu cầu của vấn đề cụ thể đặt ra, mỗi luật gia sẽ chọn cho mình cách tiếp cận các nguyên tắc đó một cách hợp lý và khoa học.

Đối với Việt Nam, dưới ánh sáng của đường lối đổi mới, trong công tác xây dựng, tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật đã thu được nhiều kết quả quan trọng. Thực tiễn càng ngày càng cho thấy rõ tầm quan trọng và ý nghĩa của việc xác định và nhận thức đầy đủ về các nguyên tắc của pháp luật và vận dụng chúng trong các giai đoạn, để giải quyết các vấn đề cụ thể.

CHƯƠNG XV

HÌNH THỨC PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm hình thức pháp luật xã hội chủ nghĩa

Hình thức pháp luật nói chung được hiểu là cách thức mà giai cấp thống trị (lực lượng cầm quyền) sử dụng để thể hiện ý chí của giai cấp mình thành pháp luật. Để thực hiện được điều đó giai cấp thống trị phải tìm cách hợp pháp hóa ý chí của mình thành ý chí nhà nước. Thông qua nhà nước (các cơ quan nhà nước có thẩm quyền) ý chí đó được cụ thể hóa thành pháp luật, hệ thống quy tắc xử sự có tính chất bắt buộc chung đối với mọi người trên quy mô toàn quốc.

Trong lịch sử đã có ba hình thức được các giai cấp thống trị sử dụng để nâng ý chí của giai cấp mình thành pháp luật là tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật. Pháp luật xã hội chủ nghĩa có bản chất khác với bản chất của các kiểu pháp luật trước đó, vì vậy nó cũng đòi hỏi phải có những hình thức biểu hiện phù hợp với bản chất đó.

Tập quán pháp là hình thức xuất hiện sớm nhất và được sử dụng nhiều trong các nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến. Trong các nhà nước tư sản hình thức này vẫn được sử dụng ở mức độ đáng kể, nhất là ở các nước có chế độ quân

chủ. Hình thức này được sử dụng bằng cách nhà nước phê chuẩn hoặc thừa nhận một số tập quán đã lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, để nâng chúng thành pháp luật. Như vậy, cơ sở để hình thành pháp luật là các tập quán. Nhưng các tập quán nếu xét về nguồn gốc, nhìn chung đều được hình thành một cách tự phát, chậm thay đổi và thường có tính cục bộ (trong phạm vi hẹp). Vì vậy, *về mặt nguyên tắc hình thức tập quán pháp không có khả năng thể hiện được bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa, không thể trở thành một hình thức cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa.* Tuy vậy, trong số các tập quán đã được hình thành và còn tiếp tục tồn tại trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, có những tập quán tiến bộ thể hiện truyền thống và đạo đức dân tộc, có tác dụng tốt trong việc hình thành các quy phạm pháp luật, góp phần điều chỉnh các quan hệ xã hội. Đối với các tập quán đó, nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn tôn trọng và tạo điều kiện cho chúng phát huy tác dụng. Trong nhiều trường hợp nhà nước tổ chức nghiên cứu và đưa chúng thành nội dung của các quy phạm pháp luật. Đồng thời nhà nước luôn chú trọng xây dựng hệ thống quy phạm pháp luật mới để hướng dẫn, điều chỉnh các quan hệ xã hội, tác động, thu hẹp dần phạm vi ảnh hưởng của các tập quán lạc hậu, tiến tới xóa bỏ chúng.

Tiền lệ pháp là hình thức nhà nước thừa nhận các quyết định của cơ quan hành chính hoặc cơ quan xét xử cấp trên khi giải quyết các vụ việc cụ thể, làm cơ sở để áp dụng đối với các trường hợp tương tự. Hình thức này xuất phát từ hoạt động của cơ quan hành pháp và tư pháp. Vì vậy, nó không

được coi là hình thức cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa và ít được sử dụng trong các nước xã hội chủ nghĩa. Thông thường tiền lệ pháp được sử dụng nhiều ở thời kỳ đầu sau cách mạng, khi mà hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa chưa hoàn chỉnh và trong quá trình phát triển trong bản thân hệ thống đó cũng còn có những khiếm khuyết nhất định. Đứng trước những yêu cầu cấp bách cần phải giải quyết ngay một số vụ việc cần thiết, trong các nhà nước xã hội chủ nghĩa thường sử dụng hình thức này nhưng với cách làm mới. *Ví dụ*: Tổng kết quá trình giải quyết một số vụ việc cụ thể, điển hình để đề ra đường lối hướng dẫn giải quyết các vụ việc tương tự trong khi còn thiếu pháp luật. Hiện nay trong quá trình toàn cầu hoá, mở cửa và hội nhập đòi hỏi sự hội nhập của pháp luật các nước xã hội chủ nghĩa, do vậy, hình thức tiền lệ pháp, nhất là án lệ cũng được sử dụng nhiều hơn ở các nước xã hội chủ nghĩa.

Văn bản quy phạm pháp luật, hình thức pháp luật tiến bộ nhất, là hình thức cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có quy tắc xử sự chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội và được áp dụng nhiều lần trong thực tế đời sống.

Từ định nghĩa trên có thể rút ra những nhận xét sau đây:

- *Văn bản quy phạm pháp luật* là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Nghĩa là, không phải mọi văn bản đều có thể gọi là văn bản quy phạm pháp luật, mà chỉ

những văn bản nào được cơ quan nhà nước có thẩm quyền (theo luật định) ban hành mới có thể trở thành văn bản quy phạm pháp luật.

- *Văn bản quy phạm pháp luật* là văn bản có chứa đựng quy tắc xử sự chung (quy phạm pháp luật). Những văn bản mặc dù có ý nghĩa pháp lý nhưng không chứa đựng quy tắc xử sự chung thì cũng không phải là văn bản quy phạm pháp luật. Chẳng hạn, Nhà nước xã hội chủ nghĩa có thể ra các văn bản mang tính chính trị như: lời kêu gọi, hiệu triệu, tuyên bố, thông báo... Các văn bản đó mặc dù có ý nghĩa pháp lý, nhưng không là văn bản quy phạm pháp luật.

- *Văn bản quy phạm pháp luật* được áp dụng nhiều lần trong đời sống, được áp dụng trong mọi trường hợp khi có sự kiện pháp lý xảy ra. Như vậy, văn bản quy phạm pháp luật khác với các văn bản cá biệt hoặc các văn bản áp dụng pháp luật. *Ví dụ:* Một quyết định phân nhà ở, giải quyết chế độ hưu trí, hay một bản án, không phải là những văn bản quy phạm pháp luật.

- *Tên gọi, nội dung và trình tự ban hành các loại văn bản quy phạm pháp luật được quy định cụ thể trong pháp luật.* Văn bản quy phạm pháp luật có ý nghĩa rất lớn trong việc tạo ra tiền đề cần thiết để thiết lập, củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, một nguyên tắc hoạt động cơ bản của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Xây dựng được một hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật thống nhất, đồng bộ và kịp thời với kỹ thuật cao, quy định rõ ràng, cụ thể và chính xác quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, quyền và nghĩa vụ của công dân sẽ có ý

nghĩa rất lớn trong việc thiết lập một trật tự pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Để pháp luật xã hội chủ nghĩa phát huy được hiệu lực của mình đòi hỏi phải không ngừng cải tiến và hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, để các văn bản đó phản ánh đúng bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa, phù hợp với điều kiện cụ thể trong từng thời kỳ, kịp thời điều chỉnh một cách có hiệu quả các quan hệ xã hội.

2. Các loại văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam theo Hiến pháp năm 1992 và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004 gồm có:

+ Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

+ Pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

+ Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

+ Nghị định của Chính phủ.

+ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

+ Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Thông tư của Chánh án Toà án nhân dân tối cao.

+ Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

+ Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

+ Quyết định của Tổng kiểm toán Nhà nước.

+ Nghị quyết liên tịch giữa ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.

+ Thông tư liên tịch giữa Chánh án Toà án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

+ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

+ Quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân.

2.1. Các văn bản luật

Văn bản luật là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước ban hành. Trình tự, thủ tục và hình thức của văn bản luật được quy định tại các điều 84, 88 và 147 Hiến pháp 1992 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các vấn đề cụ thể về tổ chức soạn thảo, thẩm định, xem xét, lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức và nhân dân, thông qua và công bố văn bản luật (trừ hiến pháp) được quy định đầy đủ trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Các văn bản này có giá trị pháp lý cao nhất. Mọi văn bản khác (dưới luật) khi ban hành đều phải dựa trên cơ sở của văn bản luật và không được trái với các quy định trong các văn bản đó.

Văn bản luật có các hình thức là hiến pháp và luật (hoặc bộ luật).

- *Hiến pháp* (bao gồm hiến pháp và các đạo luật về bổ sung hay sửa đổi hiến pháp) quy định những vấn đề cơ bản nhất của nhà nước như: hình thức và bản chất của nhà nước, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hóa, xã hội, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, hệ thống tổ chức, nguyên tắc

hoạt động và thẩm quyền của các cơ quan nhà nước. Hiến pháp là đạo luật cơ bản của nhà nước, khẳng định những thành tựu quan trọng của quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, đồng thời khẳng định những định hướng quan trọng trong thời kỳ mới. Hiến pháp thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng trong mỗi giai đoạn cách mạng cụ thể, thể hiện tập trung ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, hiến pháp là luật cơ bản của nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Hiến pháp là cơ sở để hình thành một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh đồng bộ. Mọi văn bản pháp luật khác (từ luật trở xuống) đều phải phù hợp với các quy định của hiến pháp.

- *Luật* (bộ luật), nghị quyết của Quốc hội có chứa đựng quy phạm pháp luật là những văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành để cụ thể hóa hiến pháp, nhằm điều chỉnh các loại quan hệ xã hội trong các lĩnh vực hoạt động của Nhà nước.

Luật quy định các vấn đề cơ bản, quan trọng thuộc các lĩnh vực về đối nội, đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

Nghị quyết của Quốc hội được ban hành để quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, chính sách dân tộc, tôn giáo, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách nhà nước, điều chỉnh ngân sách nhà nước, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước, phê chuẩn điều ước quốc tế,

quyết định chế độ làm việc của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Những nghị quyết của Quốc hội chứa đựng quy tắc xử sự chung có giá trị tương đương với luật.

Các luật (bộ luật) và nghị quyết của Quốc hội có giá trị pháp lý cao (chỉ sau hiến pháp), vì vậy khi xây dựng các văn bản dưới luật phải dựa trên cơ sở các quy định thể hiện trong các văn bản luật, không được trái với các quy định đó.

Sở dĩ hiến pháp và luật có giá trị pháp lý cao và phạm vi tác động rộng như vậy là vì chúng do cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước ban hành. Các văn bản luật có tầm quan trọng đặc biệt, cho nên trình tự ban hành chúng hết sức chặt chẽ bao gồm 4 giai đoạn là: soạn thảo dự án luật, thảo luận dự án luật, thông qua luật và công bố luật. Đặc biệt đối với hiến pháp khi thông qua phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

2.2. Các văn bản dưới luật (văn bản quy phạm pháp luật dưới luật)

Văn bản dưới luật là những văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức được pháp luật quy định. Những văn bản này có giá trị pháp lý thấp hơn các văn bản luật, vì vậy khi ban hành phải chú ý sao cho những quy định của chúng phải phù hợp với những quy định của hiến pháp và luật.

Giá trị pháp lý của từng loại văn bản dưới luật cũng khác nhau, tùy thuộc vào thẩm quyền của cơ quan ban hành chúng.

Theo Hiến pháp năm 1992 và các luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện hành thì hiện nay ở nước ta có những loại văn bản dưới luật sau:

- *Pháp lệnh* do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành quy định về những vấn đề được Quốc hội giao. Một số pháp lệnh sau một thời gian thực hiện có thể được Quốc hội xem xét, quyết định ban hành thành luật. Pháp lệnh có giá trị pháp lý thấp hơn so với hiến pháp và luật, nhưng trong hệ thống văn bản dưới luật nó lại có giá trị pháp lý cao nhất. Vì vậy, khi xây dựng pháp lệnh phải dựa trên cơ sở các quy định của hiến pháp và luật; đồng thời các văn bản dưới luật khác khi ban hành phải phù hợp với các quy định của pháp lệnh.

Thẩm quyền ban hành Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội được quy định trong các điều 91 và 93 của Hiến pháp 1992. Những năm gần đây số lượng các Pháp lệnh do Hội đồng nhà nước nay là Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành chiếm một tỷ lệ đáng kể. Khác với quy định của Hiến pháp 1946, 1959, theo Hiến pháp 1992 pháp lệnh không bắt buộc phải trình ra kỳ họp gần nhất của Quốc hội để xem xét và phê chuẩn trừ trường hợp Chủ tịch nước trình Quốc hội xem xét lại (Điều 93). Tuy nhiên, trong thẩm quyền của mình, Quốc hội có thể xem bất kỳ một pháp lệnh nào nếu thấy cần thiết.

- *Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội* được ban hành để giải thích hiến pháp, luật, pháp lệnh, giám sát việc thi hành Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân

tối cao, giám sát và hướng dẫn hoạt đông của Hội đồng nhân dân, quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, tổng động viên hoặc động viên cục bộ, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc từng địa phương và quyết định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- *Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước*. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước được ban hành để thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước do hiến pháp, luật quy định. Trong các văn bản (lệnh và quyết định) của Chủ tịch nước cần phân biệt những văn bản đó có chứa đựng quy phạm pháp luật (thường là không nhiều) với những văn bản áp dụng pháp luật. Thẩm quyền ban hành lệnh và quyết định của Chủ tịch nước được quy định trong Điều 106 Hiến pháp 1992 và được cụ thể hóa trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- *Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.*

Nghị định của Chính phủ bao gồm:

- Nghị định quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ thành lập; các biện pháp cụ thể để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ;

- Nghị định quy định những vấn đề hết sức cần thiết nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh

để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Việc ban hành nghị định này phải được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ được ban hành để quyết định các chủ trương, biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở; quy định chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

Các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ giữ một vai trò hết sức quan trọng trong hệ thống pháp luật ở nước ta.

Nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có giá trị pháp lý thấp hơn so với hiến pháp, luật và pháp lệnh, nhưng cao hơn so với những văn bản quy phạm pháp luật khác do cơ quan nhà nước từ cấp bộ đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp ban hành.

Thẩm quyền ban hành các loại văn bản trên của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ được quy định trong Điều 105 của Hiến pháp 1992 và được cụ thể hóa trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Thông tư, của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Để thi hành hiến pháp, luật, pháp lệnh và các nghị định, nghị quyết, quyết định, chỉ thị của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, trong phạm vi quyền hạn của mình các Bộ trưởng và Thủ trưởng các cơ quan ngang bộ ban hành các văn bản

dưới luật theo hình thức thông tư.

- *Thông tư* của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được ban hành để hướng dẫn thực hiện những quy định được luật, nghị quyết của Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ giao thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực do mình phụ trách.

- *Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của Chánh án Toà án nhân dân tối cao và thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.*

Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được ban hành để hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật.

Thông tư của Chánh án Toà án nhân dân tối cao được ban hành để quản lý các toà án nhân dân địa phương và toà án quân sự về tổ chức; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chánh án Toà án nhân dân tối cao.

Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định các biện pháp để bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân các cấp; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

- *Quyết định của Tổng kiểm toán nhà nước* được ban hành để quy định, hướng dẫn các chuẩn mực kiểm toán nhà nước; quy định cụ thể quy trình và hồ sơ kiểm toán.

- *Nghị quyết liên tịch giữa ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính*

trị - xã hội được ban hành để hướng dẫn thi hành những vấn đề khi pháp luật quy định về việc tổ chức chính trị- xã hội đó tham gia quản lý nhà nước.

- *Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao* được ban hành để hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong hoạt động tố tụng và những vấn đề khác liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó.

- *Thông tư liên tịch giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ* được ban hành để hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó.

- *Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp*. Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan đại diện của nhân dân ở địa phương có quyền ra các nghị quyết để điều chỉnh các quan hệ xã hội quan trọng trên các lĩnh vực thuộc phạm vi thẩm quyền được giao. Hội đồng nhân dân căn cứ vào các quy định thể hiện trong các văn bản pháp luật của các cơ quan nhà nước cấp trên, ra những nghị quyết để thi hành ở địa phương. Nội dung nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới không được trái với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp trên, hoặc với quyết định hay chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp trên (Điều 120 Hiến pháp 1992).

- Quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân các cấp

Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu ra để quản lý các lĩnh vực hoạt động trong phạm vi địa phương phải chấp hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp và những quy định thể hiện trong các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên, đồng thời để thực hiện việc chỉ đạo công tác của các Ủy ban nhân dân cấp dưới. Ủy ban nhân dân, chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chiểu theo quyền hạn do luật định, ra các quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành những văn bản đó.

Bằng những quyết định hay chỉ thị của mình, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có quyền sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định không phù hợp của Ủy ban nhân dân cấp dưới và của các cơ quan chuyên môn trực thuộc quyền mình; có quyền đình chỉ việc thi hành những nghị quyết không thích đáng của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp và đề nghị Hội đồng nhân dân cấp mình sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết ấy (Điều 124 Hiến pháp 1992).

Trong số các văn bản quy phạm pháp luật còn có những điều lệ của các tổ chức kinh tế tập thể của quần chúng nhân dân lao động, như điều lệ hợp tác xã nông nghiệp, điều lệ hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, điều lệ hợp tác xã vận tải thô sơ v.v.. Những bản điều lệ này do các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê chuẩn nên cũng có tính chất bắt buộc thực hiện đối với những tổ chức cơ quan và cá nhân công dân có liên quan.

Trên đây là các loại văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta theo Hiến pháp 1992 và được cụ thể hóa trong Luật ban

hành văn bản quy phạm pháp luật. Việc quy định rõ thẩm quyền ban hành, nội dung và phạm vi hiệu lực như vậy của mỗi loại văn bản quy phạm pháp luật là xuất phát từ nguyên tắc tập trung dân chủ và nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta.

3. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

Để mỗi văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đi vào cuộc sống có thể phát huy vai trò tác động và điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ xã hội theo đúng mục đích đã đặt ra, cần phải xác định rõ giới hạn hiệu lực của nó. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được hiểu là phạm vi không gian, thời gian và đối tượng mà văn bản quy phạm pháp luật tác động tới, nghĩa là, các quy phạm của văn bản trở thành những điều bắt buộc phải thực hiện đối với những tổ chức và cá nhân có liên quan. Phụ thuộc vào thẩm quyền của cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tính chất và mục đích điều chỉnh của mỗi loại văn bản (hay từng văn bản cụ thể), hiệu lực của chúng cũng có những giới hạn và mức độ khác nhau. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được thể hiện trên ba mặt: theo thời gian, theo không gian và theo đối tượng tác động.

3.1. Hiệu lực về thời gian

Hiệu lực về thời gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định từ thời điểm phát sinh cho đến khi chấm dứt sự tác động của văn bản đó.

Thời điểm phát sinh hiệu lực của các văn bản pháp luật được xác định rất khác nhau. Thông thường điều đó được thể hiện theo hai cách: ghi rõ trong văn bản thời điểm phát sinh

hiệu lực và không ghi rõ thời điểm đó. Đối với những văn bản, trong đó có điều khoản ghi rõ thời điểm phát sinh hiệu lực thì việc áp dụng vào thực tế có những điều kiện thuận lợi hơn. Tùy thuộc vào hoàn cảnh và điều kiện cụ thể mà trong đó mỗi văn bản quy phạm pháp luật sẽ phát huy vai trò của mình, người làm luật sẽ dự liệu và ấn định thời điểm phát sinh hiệu lực của nó. Có văn bản thời điểm đó được xác định kể từ ngày ký, có văn bản thời điểm phát sinh hiệu lực lại được xác định muộn hơn, cá biệt có trường hợp phải sau một thời gian dài. *Ví dụ*, Bộ luật hình sự thông qua ngày 27/6/1985 tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa VII, nhưng mãi đến ngày 01/01/1986 nó mới phát sinh hiệu lực.

Những văn bản mà trong đó không ghi rõ thời điểm phát sinh hiệu lực thì cần phải chú ý tới đặc điểm riêng của từng loại văn bản. Đối với văn bản luật, thời điểm phát sinh hiệu lực được tính từ khi chúng được công bố chính thức. Còn đối với các văn bản dưới luật thì việc xác định thời điểm phát sinh hiệu lực của chúng phải xem xét cụ thể hơn (vì các văn bản dưới luật không bắt buộc phải có giai đoạn công bố chính thức). Thông thường các văn bản dưới luật có hiệu lực kể từ ngày được ban hành, hoặc từ thời điểm mà cơ quan hữu quan đã nhận được văn bản đó. Trong các trường hợp khác, thời điểm phát sinh hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được tính từ ngày chúng được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng của Nhà nước.

Thời điểm có hiệu lực của các văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam được Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008 và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của

Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân 2004 quy định cụ thể như sau:

- Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được quy định trong văn bản nhưng không sớm hơn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành.

Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật quy định các biện pháp thi hành trong tình trạng khẩn cấp, văn bản được ban hành để kịp thời đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai, dịch bệnh thì có thể có hiệu lực kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành nhưng phải được đăng ngay trên Trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành và phải được đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng; đăng Công báo chậm nhất sau hai ngày làm việc, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành.

- Văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng Công báo; văn bản quy phạm pháp luật không đăng Công báo thì không có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước và các trường hợp khẩn cấp, trường hợp liên quan đến phòng chống thiên tai, dịch bệnh. Trong thời hạn chậm nhất là hai ngày làm việc, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành, cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải gửi văn bản đến cơ quan Công báo để đăng Công báo. Cơ quan Công báo có trách nhiệm đăng toàn văn văn bản quy phạm pháp luật trên Công báo chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản.

- Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực sau mười ngày, cấp huyện có hiệu lực sau bảy ngày, cấp xã có hiệu lực sau năm

ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân thông qua hoặc Chủ tịch ủy ban nhân dân ký ban hành, trừ trường hợp văn bản quy định ngày có hiệu lực muộn hơn hoặc sớm hơn.

Theo nguyên tắc chung, văn bản quy phạm pháp luật cần để điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh sau khi văn bản đó đã có hiệu lực, nó không có hiệu lực trở về trước (hiệu lực hồi tố). Nguyên tắc này có một ý nghĩa quan trọng để củng cố pháp chế xã hội chủ nghĩa, thiết lập một trật tự pháp luật phù hợp với tính chất và đặc điểm của chủ nghĩa xã hội. Trong những trường hợp thật cần thiết người làm luật cần dự liệu chính xác để thể hiện trong một số quy phạm cụ thể, nhưng không đặt thành quy định chung về hiệu lực trở về trước của cả văn bản quy phạm pháp luật. Đồng thời, xem xét hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật cần phải dựa trên cơ sở tính nhân đạo của pháp luật xã hội chủ nghĩa. Theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành thì chỉ trong những trường hợp thật cần thiết, văn bản quy phạm pháp luật mới được quy định hiệu lực trở về trước, đối với văn bản của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân không quy định hiệu lực trở về trước. *Không được quy định hiệu lực trở về trước đối với các trường hợp sau:*

a) Quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý;

b) Quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn.

- Văn bản quy phạm pháp luật bị đình chỉ việc thi hành, thì ngưng hiệu lực cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nếu không bị huỷ bỏ thì văn

bản tiếp tục có hiệu lực, nếu bị huỷ bỏ thì văn bản hết hiệu lực. Thời điểm ngưng hiệu lực, tiếp tục có hiệu lực của văn bản hoặc hết hiệu lực của văn bản phải được quy định rõ tại quyết định đình chỉ thi hành, quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải được đăng Công báo, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Văn bản quy phạm pháp luật sẽ hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp:

+ Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản;

+ Được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó;

+ Bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

Khi nghiên cứu một văn bản pháp luật (hoặc một số quy phạm nào đó) phải chú ý đến hiệu lực theo thời gian của nó để áp dụng một cách chính xác, không nhầm lẫn.

3.2. Hiệu lực về không gian

Giới hạn tác động theo không gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định theo lãnh thổ quốc gia, một vùng hay một địa phương nhất định. Một văn bản có hiệu lực trên một phạm vi lãnh thổ rộng hay hẹp phụ thuộc vào nhiều yếu tố như thẩm quyền của cơ quan ban hành ra nó, tính chất, mục đích và nội dung được thể hiện cụ thể trong văn bản đó.

Hiệu lực về không gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định theo hai cách cơ bản: ghi rõ trong văn bản và không ghi rõ trong văn bản. Những văn bản trong đó có điều khoản xác định hiệu lực về không gian, thì chúng sẽ phát

huy hiệu lực trong phạm vi đã được xác định đó. Đối với những văn bản không có điều khoản đó thì phải dựa vào thẩm quyền và nội dung các quy phạm trong văn bản để xác định hiệu lực.

Nhìn chung, những văn bản do các cơ quan trung ương ban hành, nếu không xác định rõ giới hạn hiệu lực về không gian, thì mặc nhiên chúng có hiệu lực trên toàn lãnh thổ quốc gia. Tuy nhiên, cần tính đến mặt thứ hai là nội dung cụ thể của văn bản. *Ví dụ*, văn bản do Quốc hội, hay Chính phủ ban hành để điều chỉnh một số quan hệ ở miền núi, hải đảo... thì dù không có điều khoản xác định hiệu lực về không gian vẫn có thể xác định được giới hạn hiệu lực đó.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành thì hiệu lực theo không gian của các văn bản quy phạm pháp luật được xác lập như sau:

- Văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước và được áp dụng đối với mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp văn bản có quy định khác hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

- Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính nào thì có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó, trừ trường hợp văn bản có quy định khác.

3.3. Hiệu lực về đối tượng áp dụng

Đối tượng tác động của văn bản quy phạm pháp luật bao gồm cá nhân, các tổ chức và những mối quan hệ mà văn bản đó cần phát huy hiệu lực. Thông thường các văn bản pháp luật

tác động đến tất cả mọi đối tượng nằm trong lãnh thổ mà văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực về thời gian và không gian. Phù hợp với điều đó, các văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta được ban hành nhằm tác động đến công dân của Việt Nam. Tuy nhiên, trong những trường hợp nhất định pháp luật Việt Nam còn có hiệu lực đối với cơ quan, tổ chức, người nước ngoài và người không quốc tịch ở Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật của Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác. *Ví dụ*, người nước ngoài (trừ những nhân viên ngoại giao và một số người khác), những người không quốc tịch có nghĩa vụ phải tôn trọng pháp luật Việt Nam, nếu vi phạm họ phải chịu trách nhiệm pháp lý về hậu quả do hành vi của mình gây ra.

Các văn bản quy phạm pháp luật thường xác định rõ đối tượng tác động, song trong một số trường hợp nhất định đối tượng tác động không được ghi rõ trong văn bản, vì vậy cần liên hệ với hiệu lực về thời gian, không gian để xem xét, đồng thời lưu ý những quy định của các văn bản có liên quan khác.

4. Nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

Theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành thì việc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật được tiến hành theo các nguyên tắc sau:

- Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trong trường hợp văn bản có hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó.

- Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

- Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành mà có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản được ban hành sau.

- Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân cùng cấp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề, thì áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân.

- Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra trước ngày văn bản có hiệu lực thì áp dụng văn bản mới.

CHƯƠNG XVI

QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Khái niệm quy phạm pháp luật

Một trong những thuộc tính cơ bản, quan trọng của pháp luật là tính quy phạm phổ biến, pháp luật được tạo nên chủ yếu là từ các quy phạm pháp luật. Quy phạm pháp luật được xem là những thành tố tạo nên pháp luật, vì vậy quy phạm pháp luật vừa mang những đặc tính của pháp luật vừa có những đặc tính riêng rẽ của mình liên quan đến hình thức và nội dung của nó. Nghiên cứu lý luận về quy phạm pháp luật có ý nghĩa rất lớn không chỉ về mặt lý luận nhận thức mà còn phục vụ rất thiết thực cho các hoạt động thực tiễn pháp lý như xây dựng, thực hiện và áp dụng pháp luật được chính xác, khoa học. Ngoài ra nó còn phục vụ việc nâng cao ý thức pháp luật trong nhân dân, tạo kỹ năng sống và làm việc theo pháp luật của các tổ chức và cá nhân trong xã hội. Vì những lẽ đó mà lý thuyết về quy phạm pháp luật cần được nghiên cứu chi tiết, đầy đủ hơn.

1.1. Đời sống xã hội và quy phạm xã hội

Để tồn tại và phát triển con người buộc phải liên kết với nhau thành những cộng đồng. Có thể nói, cộng đồng là môi trường tồn tại của mỗi cá nhân trong xã hội. Tính cộng đồng

của đời sống loài người xuất hiện nhu cầu cần phải phối hợp, quy tụ hoạt động của những cá nhân riêng rẽ theo những hướng nhất định, để đạt được những mục đích nhất định, nghĩa là, nhu cầu điều chỉnh những mối liên hệ giữa con người với con người. Về nhu cầu này C.Mác đã nhấn mạnh: *"Tất cả mọi lao động xã hội trực tiếp hay lao động chung nào tiến hành trên quy mô tương đối lớn, thì ít nhiều cũng đều cần đến một sự chỉ đạo để điều hòa những hoạt động cá nhân và thực hiện những chức năng chung phát sinh từ sự vận động của toàn bộ cơ thể sản xuất khác với sự vận động của những khí quan độc lập của nó"*(1). Như vậy, điều chỉnh mối quan hệ giữa con người là nhu cầu cần thiết, tất yếu của đời sống con người, đặc biệt là khi tính chất xã hội hoá các hoạt động của con người ngày càng được mở rộng về quy mô và sự phức tạp.

Việc phối hợp (điều chỉnh) hoạt động của các cá nhân riêng rẽ có thể được thực hiện dựa vào những mệnh lệnh cá biệt hoặc bằng cách mẫu hóa cách xử sự của con người, nghĩa là, đưa ra những quy tắc xử sự làm mẫu để bất kỳ ai khi ở vào những hoàn cảnh, điều kiện đã được dự liệu cũng xử sự như vậy.

Sở dĩ có thể đưa ra được những cách xử sự mẫu để điều chỉnh hành vi của con người là vì:

- *Thứ nhất*, hành vi của con người thường mang tính tái diễn, lặp đi lặp lại trong những hoàn cảnh, điều kiện nhất định, mà những hoàn cảnh, điều kiện của đời sống xã hội lại diễn ra theo quy luật. Do vậy, có thể biết và dự kiến trước được những cách xử sự có thể có của con người khi ở vào

(1). M.Ăngghen. Toàn tập. Tập 23. Nxb. Chính trị quốc gia. H. 1993. Tr. 480.

những hoàn cảnh, điều kiện đó.

- *Thứ hai,* đối với những người bình thường thì họ luôn hoạt động có lý trí và có tự do ý chí, nghĩa là, họ nhận thức được việc mình làm và có thể điều khiển được hành vi của mình (có thể lựa chọn cho mình cách xử sự phù hợp từ những cách xử sự có thể có trong những hoàn cảnh, điều kiện nhất định). Chính vì vậy, có thể đưa ra trước một cách xử sự mẫu để buộc mọi người khi ở vào những hoàn cảnh, điều kiện đã được dự liệu đều phải chọn cách xử sự đó.

Việc mẫu hóa cách xử sự của con người phải là kết quả nghiên cứu nhiều cách xử sự cá biệt cụ thể khác nhau rồi khái quát hoá để tạo ra một cách xử sự mẫu sao cho phù hợp với đa số để dùng chung cho nhiều người.

Đời sống cộng đồng xã hội đòi hỏi phải đặt ra rất nhiều những quy tắc xử sự khác nhau để điều chỉnh hành vi của con người. Những quy tắc xử sự ấy được sử dụng nhiều lần trong đời sống: xã hội chúng được gọi là *quy phạm*. Trong những quy phạm mà con người đặt ra được chia thành hai loại là quy phạm kỹ thuật và quy phạm xã hội. Quy phạm xã hội là những quy tắc xử sự hình thành trong quá trình hoạt động xã hội của con người (hoạt động sản xuất, phân phối, trao đổi, sinh hoạt... của các tổ chức và cá nhân trong xã hội), chúng được dùng để điều chỉnh các mối quan hệ giữa người với người. Là khuôn mẫu cho hành vi con người, mỗi quy phạm xã hội thường chỉ ra: Trong những điều kiện, hoàn cảnh nào? Tổ chức hay cá nhân nào sẽ xử sự như thế nào? Hậu quả gì đối với tổ chức hay cá nhân nào không xử sự đúng với những quy định đó.

Các quy phạm xã hội là những hiện tượng không thể

thiếu trong đời sống xã hội, chúng là những phương tiện để quản lý xã hội, phối hợp ý chí và quy tụ có mục đích hoạt động của từng cá nhân riêng rẽ lại nhằm đạt được những lợi ích và mục đích mong muốn tạo điều kiện cho xã hội ổn định và phát triển.

Trong xã hội có nhiều loại quy phạm xã hội khác nhau cùng được sử dụng để điều chỉnh các quan hệ xã hội như quy phạm đạo đức, quy phạm tập quán, quy phạm của các tổ chức chính trị - xã hội, quy phạm (tín điều) tôn giáo và quy phạm pháp luật... Các quy phạm xã hội khác nhau thì có những đặc tính khác nhau, nhưng chúng luôn liên quan mật thiết với nhau, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau và cùng tác động lên các quan hệ xã hội. Tuy nhiên, sự tác động của các loại quy phạm xã hội khác nhau lên các quan hệ xã hội thì khác nhau. Đương nhiên, các quy phạm xã hội không thể tự mình tác động lên các quan hệ xã hội được mà sự tác động đó chỉ có thể được thực hiện thông qua những hoạt động lý chí của con người. Trong xã hội có giai cấp thì quy phạm pháp luật có vai trò quan trọng nhất đối với việc duy trì trật tự xã hội, tạo điều kiện cho xã hội ổn định và phát triển.

1.2. Khái niệm và đặc điểm của quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là một loại quy phạm xã hội, vì vậy nó vừa mang đầy đủ những thuộc tính chung của các quy phạm xã hội vừa có những thuộc tính của riêng mình. Cụ thể là:

- *Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự.* Với tư cách là quy tắc xử sự, quy phạm pháp luật luôn là khuôn mẫu cho hành vi con người, nó chỉ dẫn cho mọi người cách xử sự (nên hay không nên làm gì hoặc làm như thế nào) trong những

hoàn cảnh, điều kiện nhất định. Điều này cũng có nghĩa là quy phạm pháp luật đã chỉ ra cách xử sự và xác định các phạm vi xử sự của con người, cũng như những hậu quả bất lợi gì nếu như không thực hiện đúng hoặc vi phạm chúng.

- *Quy phạm pháp luật là tiêu chuẩn để xác định giới hạn và đánh giá hành vi của con người.* Không chỉ là khuôn mẫu cho hành vi, quy phạm pháp luật còn là tiêu chuẩn để xác định giới hạn và đánh giá hành vi của các chủ thể tham gia quan hệ mà nó điều chỉnh từ phía nhà nước, từ những người có chức vụ, quyền hạn, từ phía các chủ thể khác về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong xử sự của các bên. Nghĩa là, thông qua quy phạm pháp luật mới biết được hoạt động nào của các chủ thể có ý nghĩa pháp lý, hoạt động nào không có ý nghĩa pháp lý, hoạt động nào phù hợp với pháp luật, hoạt động nào trái pháp luật... Chẳng hạn, để biết được đâu là hoạt động tình cảm, đâu là hoạt động pháp luật của cá nhân chúng ta phải căn cứ vào các quy phạm pháp luật hay để đánh giá hành vi nào là vi phạm hành chính, hành vi nào là vi phạm hình sự (tội phạm) thì phải căn cứ vào các quy phạm của pháp luật hành chính và pháp luật hình sự.

- *Quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện.* Quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt ra, thừa nhận hoặc phê chuẩn, do vậy bản chất của chúng trùng với bản chất của pháp luật. Quy phạm pháp luật thể hiện ý chí nhà nước, chúng chứa đựng trong mình những tư tưởng, quan điểm chính trị- pháp lý của nhà nước, của lực lượng cầm quyền trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nhà nước áp đặt ý chí của mình trong quy phạm pháp luật bằng cách xác định

những đối tượng (tổ chức, cá nhân) nào trong những hoàn cảnh, điều kiện nào thì phải chịu sự tác động của quy phạm pháp luật, những quyền và nghĩa vụ pháp lý mà họ có và cả những biện pháp cưỡng chế nào mà họ buộc phải gánh chịu. Bằng việc chỉ ra các quyền, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của các chủ thể tham gia quan hệ xã hội mà quy phạm pháp luật điều chỉnh tức là nhà nước đã nhận trách nhiệm bảo vệ chúng và bảo đảm cho chúng được thực hiện bằng quyền lực nhà nước. Thuộc tính do các cơ quan nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện là thuộc tính thể hiện sự khác biệt cơ bản giữa quy phạm pháp luật với các loại quy phạm xã hội khác.

- *Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung.* Quy phạm pháp luật được ban hành không phải cho một tổ chức hay cá nhân cụ thể mà cho tất cả các tổ chức và cá nhân tham gia quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh. Mọi tổ chức, cá nhân ở vào những hoàn cảnh, điều kiện mà quy phạm pháp luật đã quy định đều xử sự thống nhất như nhau. Về vấn đề này V.I. Lênin đã viết: "*Bất cứ quyền nào cũng đều có nghĩa là áp dụng một tiêu chuẩn duy nhất cho những người khác nhau, cho những người thật ra thì không giống nhau và cũng không ngang nhau*"[(1)]. Tuy nhiên, tính chất chung của các quy phạm pháp luật khác nhau thì khác nhau. Chẳng hạn, quy phạm pháp luật luật hiến pháp thì có liên quan đến mọi tổ chức và cá nhân trong đất nước, nhưng quy phạm pháp luật luật lao động thì chỉ liên quan đến những người quản lý, sử dụng lao động và những người lao động...

Tính chất chung của quy phạm pháp luật còn thể hiện ở chỗ nó được đặt ra không phải chỉ để điều chỉnh một quan

(1). V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 33, Nxb. Tiến bộ, M. 1976, tr. 9.

hệ xã hội cụ thể mà để điều chỉnh một quan hệ xã hội chung, nghĩa là, từng quan hệ xã hội cụ thể bên cạnh những điểm chung thì cũng có rất nhiều những điểm riêng biệt, nhưng quy phạm pháp luật đã thống nhất tất cả chúng lại và thiết lập ra quy tắc xử sự có tính chất chung cho tất cả những chủ thể tham gia quan hệ xã hội chung đó. Chẳng hạn, giữa những người mua và những người bán khác nhau có thể thiết lập nên rất nhiều những quan hệ mua bán cụ thể với những đặc điểm riêng của từng mối quan hệ, song tất cả những quan hệ giữa người mua và người bán đều phải tuân theo các quy tắc có tính chất chung đã được quy định trong pháp luật dân sự.

Quy phạm pháp luật có thể tác động rất nhiều lần và trong thời gian tương đối dài cho đến khi nó bị thay đổi, hoặc bị mất hiệu lực. Nó được sử dụng trong tất cả mọi trường hợp khi xuất hiện những hoàn cảnh, điều kiện đã được dự liệu.

- *Quy phạm pháp luật là công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội, mà nội dung của nó thường thể hiện hai mặt là cho phép và bắt buộc*, nghĩa là, quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự trong đó chỉ ra các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh. Là công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội trong quy phạm pháp luật thường chứa đựng những chỉ dẫn về khả năng và các phạm vi có thể xử sự, cũng như những nghĩa vụ (sự cần thiết phải xử sự) của các bên tham gia quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh. Các quyền và nghĩa vụ được quy phạm pháp luật dự liệu cho các chủ thể tham gia quan hệ mà nó điều chỉnh luôn có sự liên hệ mật thiết với nhau. Hình thức, tính chất của sự liên hệ đó do nhà nước xác định phụ thuộc vào tính chất của chính

quan hệ xã hội đó. Vì vậy, trong cơ chế điều chỉnh pháp luật quy phạm pháp luật có vai trò thực hiện chức năng thông báo của nhà nước đến các chủ thể tham gia quan hệ xã hội về nội dung ý chí, mong muốn của nhà nước để họ biết được cái gì có thể làm, cái gì không được làm, cái gì phải làm, cái gì phải tránh không làm trong những hoàn cảnh, điều kiện nhất định nào đó...

- *Quy phạm pháp luật có tính hệ thống.* Mỗi quy phạm pháp luật được nhà nước ban hành không tồn tại và tác động một cách biệt lập, riêng rẽ, mà giữa chúng luôn có sự liên hệ mật thiết và thống nhất với nhau tạo nên những chỉnh thể lớn nhỏ khác nhau (hệ thống pháp luật và các bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật) cùng điều chỉnh các quan hệ xã hội vì sự ổn định và phát triển xã hội. Quy phạm pháp luật của các nhà nước hiện đại chủ yếu là quy phạm pháp luật thành văn, chúng được chứa đựng trong các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước. Do nhu cầu điều chỉnh xã hội mà số lượng các quy phạm pháp luật của một nhà nước được ban hành ngày một nhiều hơn và phạm vi các đối tượng mà chúng tác động cũng ngày càng rộng hơn, trật tự ban hành, áp dụng và bảo vệ chúng ngày càng dần chú hơn với sự tham gia của đông đảo các thành viên trong xã hội. Nội dung của quy phạm pháp luật ngày càng trở nên chính xác, chặt chẽ, rõ ràng, thống nhất và có tính khả thi cao.

Phản ánh năng động sự phát triển của xã hội các quy phạm pháp luật luôn có sự thay đổi cùng với sự thay đổi về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... của đất nước ở mỗi thời kỳ phát triển. Các quy phạm pháp luật có thể bị hủy bỏ, sửa đổi hoặc bổ sung trong quá trình hoạt động pháp luật của nhà nước.

Tóm lại: *Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện để điều chỉnh quan hệ xã hội theo những định hướng và nhằm đạt được những mục đích nhất định.*

Các quy phạm pháp luật có thể là là những quy tắc xử sự của công dân, của những người có chức vụ, quyền hạn, là những quy định về cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, là những quy định về địa vị pháp lý của các đoàn thể, tổ chức quần chúng và các chủ thể pháp luật khác.

2. Cấu trúc của quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là một hiện tượng pháp lý có tính độc lập tương đối của mình không chỉ ở nội dung, hình thức thể hiện mà còn ở cấu trúc của nó nữa. Cấu trúc của quy phạm pháp luật chính là những thành phần tạo nên quy phạm có liên quan mật thiết với nhau.

Về cấu trúc của quy phạm pháp luật trong khoa học pháp lý Việt Nam cũng như ở nhiều nước khác trên thế giới chưa có được sự thống nhất về mặt lý luận. Hiện tại còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này: Một số nhà khoa học cho rằng quy phạm pháp luật có ba phần (bộ phận) là giả định, quy định và chế tài; số khác lại cho rằng quy phạm pháp luật chỉ có hai phần là giả định và quy định hoặc giả định và chế tài; hoặc phần quy tắc và phần bảo đảm... Sở dĩ tồn tại nhiều cách xác định về cấu trúc của quy phạm pháp luật như vậy là vì các nhà làm luật có quá nhiều những cách thức thể hiện chúng.

Cũng như các quy phạm xã hội khác quy phạm pháp luật chứa trong nó những câu hỏi: Ai (tổ chức, cá nhân nào)?

Trong tình huống nào (khi nào)? thì sẽ xử sự như thế nào hoặc hậu quả gì cần phải gánh chịu? Từ cách tiếp cận này cho thấy quy phạm pháp luật có các bộ phận cấu thành gồm : Phần giả định và phần quy định hoặc phần chế tài.

2.1. Giả định: Là một phần của quy phạm pháp luật trong đó nêu ra những tình huống (hoàn cảnh, điều kiện) có thể xảy ra trong đời sống xã hội mà quy phạm pháp luật sẽ tác động đối với những chủ thể (tổ chức, cá nhân) nhất định, nói cách khác giả định nêu lên phạm vi tác động của quy phạm pháp luật đối với cá nhân hay tổ chức nào? trong những hoàn cảnh, điều kiện nào?

Chẳng hạn, Điều 95 Luật khiếu nại, tố cáo 1998 quy định: "*Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật*". Phần giả định của quy phạm này là: "*Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân*".

Những tình huống (hoàn cảnh, điều kiện) được nêu ra trong phần giả định của quy phạm pháp luật là vô cùng phong phú. Về hoàn cảnh có thể là những sự kiện: liên quan đến hành vi của con người (tham gia giao thông, cố ý gây thương tích cho người khác...); liên quan đến sự biến (thiên tai, sự sinh, tử...); liên quan đến thời gian (phạm vi áp dụng về thời gian như trước hay sau cách mạng...); liên quan đến không gian (phạm vi lãnh thổ áp dụng như miền núi hay

đồng bằng...).v.v Về điều kiện có thể là: điều kiện về thời gian (trước, trong hoặc sau một khoảng thời gian nào đó như trong thời gian bảo hành sản phẩm...); điều kiện về không gian (địa điểm xảy ra sự kiện như nơi tội phạm xảy ra...); điều kiện về chủ thể (độ tuổi, giới tính, dân tộc, tôn giáo, quốc tịch hoặc những đặc tính cá nhân khác như tàn tật, ốm đau, trạng thái thần kinh...) và rất nhiều những điều kiện khác như không nơi nương tựa, điều kiện cứu giúp người khác khi họ đang bị nguy hiểm đến tính mạng...tuỳ theo hoàn cảnh mà nhà nước quy định về điều kiện đối với chủ thể. Những hoàn cảnh, điều kiện được dự liệu trong phần giả định của các quy phạm pháp luật là những tình huống đã, đang hoặc sẽ xảy ra trong cuộc sống. Chúng có thể được nêu một cách khái quát, nhưng cũng có thể được nêu một cách tương đối chi tiết. Tuy nhiên, tất cả chúng đều cần phải là những tình huống có tính phổ biến, điển hình và cần tới sự tác động, điều chỉnh của pháp luật.

Như vậy, phần giả định của quy phạm pháp luật trả lời cho câu hỏi: Tổ chức, cá nhân nào? trong những tình huống (hoàn cảnh, điều kiện) nào? Thông qua phần giả định của quy phạm pháp luật chúng ta biết được tổ chức, cá nhân nào? khi ở vào những hoàn cảnh, điều kiện nào? thì chịu sự tác động của quy phạm pháp luật đó. Việc xác định tổ chức, cá nhân nào và những hoàn cảnh, điều kiện nào để tác động là phụ thuộc vào ý chí của nhà nước.

Những chủ thể, hoàn cảnh, điều kiện nêu trong phần giả định của quy phạm pháp luật phải rõ ràng, chính xác, sát với tình hình thực tế, tránh tình trạng nêu mập mờ, khó hiểu dẫn đến khả năng không thể hiểu được hoặc hiểu sai lệch nội dung của quy phạm pháp luật. Trong phần giả định nêu

phạm vi tác động của quy phạm pháp luật, do vậy, khi xây dựng pháp luật cần phải dự kiến được tới mức tối đa những tình huống (hoàn cảnh, điều kiện) có thể xảy ra trong đời sống thực tế mà trong đó quan hệ xã hội cần phải được điều chỉnh bằng pháp luật. Có làm được như vậy thì những thiếu sót, những "*lỗ hổng*" trong pháp luật mới có thể giảm bớt và mới có thể hạn chế được việc áp dụng pháp luật theo nguyên tắc tương tự. Các tổ chức, cá nhân khi thực hiện pháp luật, đặc biệt là khi áp dụng pháp luật cần phải nhận thức thật chính xác xem chủ thể nào chịu sự tác động của quy phạm pháp luật đó. Chẳng hạn, Khoản 1 Điều 102 Bộ luật hình sự Việt Nam 1999 quy định: "*Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm*". Hoàn cảnh ở đây là: bất kỳ "*người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng*", nhưng chủ thể chịu sự tác động của quy phạm này không phải là tất cả những người trong hoàn cảnh đó mà chỉ gồm những người: "*tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết*". Như vậy, trong cùng một hoàn cảnh nhưng không phải mọi tổ chức hay cá nhân ở vào hoàn cảnh ấy cũng chịu sự tác động của quy phạm đó mà chỉ những chủ thể có liên quan đến phần chỉ dẫn (mệnh lệnh) của quy phạm mới chịu sự tác động của quy phạm (chủ thể được, buộc phải thực hiện quy phạm đó hoặc bị áp dụng quy phạm đó).

Giả định của quy phạm pháp luật có thể giản đơn (chỉ nêu một hoàn cảnh, điều kiện). *Ví dụ*: "*Công dân có nghĩa*

vụ đóng thuế và lao động công ích theo quy định của pháp luật" (Điều 80 Hiến pháp 1992) hoặc có thể phức tạp (nêu lên nhiều hoàn cảnh, điều kiện). *Ví dụ*: "*Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm*" (Khoản 1 Điều 102 Bộ luật hình sự 1999).

Những hoàn cảnh, điều kiện và chủ thể được nêu trong phần giả định các quy phạm pháp luật có thể được nêu theo cách liệt kê (kể tên tất cả các tình huống có thể xảy ra. Chẳng hạn, Điều 29 Điều lệ trật tự an toàn giao thông đường bộ và trật tự an toàn giao thông đô thị 1995 quy định: "*Nghiêm cấm người điều khiển các loại xe trong các trường hợp sau đây: a. Do tình trạng sức khoẻ không tự chủ điều khiển được tốc độ xe; b. Người lái xe đang điều khiển xe trên đường mà trong máu có nồng độ cồn, rượu, bia vượt quá 80mmg/100mml máu hoặc 40mmg/1 lít khí thở và các chất kích thích khác; c. Không có đủ giấy tờ đã quy định...*"), nhưng cũng có thể được nêu theo cách loại trừ (loại trừ những chủ thể hoặc những trường hợp không chịu sự tác động của quy phạm. Chẳng hạn, Điều 7 Luật tổ chức toà án nhân dân 1992 quy định: "*Toà án xét xử công khai, trừ trường hợp cần xét xử kín để giữ gìn bí mật nhà nước hoặc thuần phong mỹ tục của dân tộc*").

Giả định của quy phạm pháp luật có thể thay đổi do sự thay đổi của các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội...của đất nước hoặc sự thay đổi của các quan điểm chính trị - pháp lý của nhà nước và sự nhận thức của những người có liên quan

tới quá trình xây dựng pháp luật của đất nước.

2.2. Quy định: là một phần của quy phạm pháp luật nêu lên những cách xử sự mà các chủ thể có thể hoặc buộc phải thực hiện gắn với những tình huống đã nêu ở phần giả định của quy phạm pháp luật. Nói cách khác, là khi xảy ra những hoàn cảnh, điều kiện đã nêu ở phần giả định của quy phạm pháp luật thì nhà nước đưa ra những chỉ dẫn có tính chất mệnh lệnh (các cách xử sự) để các chủ thể thực hiện.

Phần quy định của quy phạm pháp luật được coi là phần cốt lõi của quy phạm, nó thể hiện ý chí của nhà nước đối với các tổ chức hay cá nhân khi xảy ra những tình huống đã được nêu trong phần giả định của quy phạm pháp luật. Phần quy định của quy phạm pháp luật thường được nêu ở dạng mệnh lệnh như: Cấm, không được, phải, thì, được, có... Phần quy định của quy phạm pháp luật có tác dụng đưa ra những cách xử sự để các chủ thể thực hiện sao cho phù hợp với ý chí của nhà nước, nói cách khác, thông qua phần quy định của quy phạm pháp luật các chủ thể pháp luật mới biết được là nếu như họ ở vào những tình huống đã nêu trong phần giả định của quy phạm pháp luật thì họ phải làm gì? được (không được) làm gì? thậm chí là làm như thế nào? Vì vậy, mức độ chính xác, chặt chẽ, rõ ràng của các mệnh lệnh, chỉ dẫn được nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật là một trong những bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong hoạt động của các chủ thể pháp luật.

Những mệnh lệnh (chỉ dẫn) của nhà nước được nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật đối với các chủ thể có thể là:

+ Những cách xử sự (hành vi) mà chủ thể được phép

hoặc không được phép thực hiện;

+ Những lợi ích hoặc những quyền mà chủ thể được hưởng;

+ Những cách xử sự (hành vi) mà chủ thể buộc phải thực hiện, thậm chí là phải thực hiện chúng như thế nào;

Như vậy, phần quy định của quy phạm pháp luật thường chỉ ra các quyền (lợi ích) mà các chủ thể được hưởng hoặc các nghĩa vụ pháp lý mà họ phải thực hiện, mặc dù không phải khi nào thuật ngữ quyền và nghĩa vụ cũng được trực tiếp thể hiện trong lời văn của quy phạm. *Ví dụ*: "*Mọi tổ chức và cá nhân sử dụng đất nông nghiệp và các loại đất khác vào sản xuất nông nghiệp, thì phải nộp thuế nông nghiệp*"(Điều 1 Pháp lệnh thuế nông nghiệp 1989). Trong quy phạm này phần quy định (phải làm gì?) là: "*thì phải nộp thuế nông nghiệp*"; hoặc "*Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật*" (Điều 57 Hiến pháp 1992). Phần quy định của quy phạm này (được làm gì?) là: "*có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật*"; hoặc "*Không có sự đồng ý của Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì không được bắt giam, truy tố đại biểu Quốc hội và không được khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội...*" (Điều 51 Luật tổ chức Quốc hội 1992). Phần quy định của quy phạm này (không được làm gì?) là: "*Không được bắt giam, truy tố đại biểu Quốc hội và không được khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội*"; hoặc "*Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thoả thuận, thì có thể áp dụng tập quán hoặc quy*

định tương tự của pháp luật, nhưng không được trái với những nguyên tắc quy định trong Bộ luật này" (Điều 14 Bộ luật dân sự 1995). Phần quy định của quy phạm này (làm như thế nào?) là: "*thì có thể áp dụng tập quán hoặc quy định tương tự của pháp luật, nhưng không được trái với những nguyên tắc quy định trong Bộ luật này*".

Những mệnh lệnh, chỉ dẫn của nhà nước trong phần quy định của quy phạm pháp luật có thể chỉ nêu một cách xử sự và các chủ thể buộc phải thực hiện mà không có sự lựa chọn. Chẳng hạn, Điều 21 Luật đất đai 1987 quy định: "*Việc quyết định giao đất đang có người sử dụng cho người khác chỉ được tiến hành sau khi có quyết định thu hồi đất đó*" hoặc có thể nêu ra hai hoặc nhiều cách xử sự và cho phép chủ thể có thể lựa chọn cho mình cách xử sự thích hợp từ những cách đã nêu. Chẳng hạn, Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình quy định: "*Việc kết hôn phải do ủy ban nhân dân cơ sở nơi thường trú của bên nam hoặc bên nữ công nhận và ghi vào sổ đăng ký kết hôn theo đúng thủ tục do Nhà nước quy định. Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý*". Trong trường hợp này các chủ thể tham gia quan hệ hôn nhân có thể lựa chọn việc đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân nơi thường trú của bên nam hoặc bên nữ đều được cả. Trong một số trường hợp khác nhà nước còn cho phép các chủ thể có thể tự thoả thuận trong việc xác định quyền và nghĩa vụ của nhau, đồng thời cũng nêu ra cách xử sự buộc các chủ thể phải tuân theo trong trường hợp không thể thoả thuận được với nhau. *Ví dụ*: Điều 423 Bộ luật dân sự 1995 quy định: "*Chất lượng của vật mua bán do các bên thoả thuận... Khi các bên không có thoả thuận và pháp luật không*

có quy định về chất lượng thì chất lượng của vật mua bán được xác định theo mục đích sử dụng và chất lượng trung bình của vật cùng loại"...

2.3. *Chế tài*: là một phần của quy phạm pháp luật chỉ ra các biện pháp mang tính chất trừng phạt mà các chủ thể có thẩm quyền áp dụng quy phạm có thể áp dụng đối với các chủ thể vi phạm pháp luật, không thực hiện đúng những mệnh lệnh đã được nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật.

Chế tài là một trong những biện pháp quan trọng để đảm bảo cho các quy định (những đòi hỏi, yêu cầu) của pháp luật được thực hiện nghiêm minh. Do vậy, nếu các biện pháp trong chế tài được quy định không phù hợp (chẳng hạn quá nặng hoặc quá nhẹ...) thì tác dụng răn đe, trừng phạt của chúng sẽ có thể kém hiệu quả.

Phần chế tài của quy phạm pháp luật thường trả lời cho câu hỏi: Các chủ thể có thẩm quyền áp dụng quy phạm có thể áp dụng những biện pháp nào đối với các chủ thể đã vi phạm pháp luật, không thực hiện đúng những mệnh lệnh đã được nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật? Còn đối với các chủ thể được nêu ở phần giả định của quy phạm pháp luật thì nhà nước gián tiếp thông báo hoặc cảnh báo cho họ biết là nếu như họ ở vào những những tình huống như đã nêu ở phần giả định của quy phạm pháp luật thì họ phải chịu những hậu quả bất lợi, bị trừng phạt bằng những biện pháp gì? Chẳng hạn, Khoản 1 Điều 100 Bộ luật hình sự 1999 quy định: *"Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm"*. Phần giả định

nêu chủ thể chịu sự tác động của quy phạm này là: *"Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát"*. Phần chế tài được chỉ dẫn cho chủ thể có thẩm quyền áp dụng pháp luật đối với chủ thể đã thực hiện hành vi nêu ở phần giả định của quy phạm này là: *"bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm"*...

Các biện pháp cưỡng chế mà nhà nước nêu ra trong phần chế tài của quy phạm pháp luật để áp dụng rất đa dạng, đó có thể là các biện pháp như phạt cảnh cáo, phạt tiền, phạt tù... Thông thường chế tài các quy phạm pháp luật được chia thành các nhóm gồm: Chế tài hình sự; chế tài hành chính; chế tài kỉ luật; chế tài dân sự...

Phần chế tài của quy phạm có thể cố định hoặc không cố định: *Chế tài cố định* là chế tài trong đó nêu chính xác, cụ thể biện pháp tác động sẽ áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật; *chế tài không cố định* là chế tài không nêu biện pháp tác động một cách chính xác, cụ thể, dứt khoát hoặc chỉ quy định mức thấp nhất và mức cao nhất của biện pháp tác động. Chẳng hạn, *"Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên hoặc dẫn đến chết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng... thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm"*. Việc áp dụng biện pháp nào? mức độ bao nhiêu? là do chủ thể có thẩm quyền áp dụng quy phạm lựa chọn cho phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của từng vụ việc cần áp dụng.

Cần chú ý là để pháp luật được thực hiện nghiêm minh hoặc khuyến khích các chủ thể tích cực thực hiện những

hành vi có ích, nâng cao hiệu quả pháp luật, trong một số quy phạm pháp luật nhà nước còn dự kiến, chỉ dẫn cả các biện pháp khác (không phải là chế tài pháp luật) để các chủ thể có thẩm quyền có thể áp dụng như:

a). Các biện pháp pháp lý bất lợi (hậu quả) đối với những hành vi không thực hiện đúng, chính xác các mệnh lệnh,chỉ dẫn của nhà nước đã nêu ở phần quy định của quy phạm. Chẳng hạn, đình chỉ, bãi bỏ các văn bản pháp luật được ban hành có sai trái, tuyên bố hợp đồng vô hiệu...;

b). Các biện pháp khôi phục, khắc phục những thiệt hại do hành vi trái pháp luật đã gây ra, nếu sự thiệt hại đó có thể khắc phục, khôi phục lại được.

c). Các biện pháp mang tính hỗ trợ, giúp đỡ, tạo điều kiện đối với một số chủ thể rơi vào tình huống (hoàn cảnh, điều kiện) khó khăn cần giúp đỡ. Chẳng hạn, Khoản 3 Điều 67 Hiến pháp 1992 quy định: "*Người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa được nhà nước và xã hội giúp đỡ*".

d). Các biện pháp khuyến khích, khen thưởng về vật chất, tinh thần hoặc các lợi ích khác đối với các chủ thể có hành vi mang lại lợi ích đáng kể cho nhà nước, xã hội, hành vi nghiêm chỉnh thực hiện pháp luật... Chẳng hạn, Điều 95 Luật khiếu nại, tố cáo 1998 quy định: "*Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật*".

Từ những thông tin được thể hiện trong các phần của quy phạm pháp luật các cơ quan hay những người có chức vụ,

quyền hạn biết được họ có thể áp dụng các biện pháp nào đối với các tổ chức, cá nhân đã được nêu trong phần giả định của quy phạm, còn các tổ chức, cá nhân cũng biết được cái gì nên làm, cái gì không nên làm, cái gì nên tránh, đồng thời có thể giám sát các chủ thể có thẩm quyền xem họ áp dụng pháp luật có đúng không.

3. Những cách thức thể hiện quy phạm pháp luật trong các điều luật

Để đảm bảo tính lôgíc, chặt chẽ đòi hỏi các quy phạm pháp luật phải được trình bày theo một kết cấu là: Nếu một tổ chức hay cá nhân nào đó ở vào những tình huống (hoàn cảnh, điều kiện) nhất định nào đó (*giả định*); thì được phép hay buộc phải xử sự theo một cách thức nhất định (*quy định*) hoặc các chủ thể có thẩm quyền có thể sẽ áp dụng những biện pháp cưỡng chế nào đối với các chủ thể vi phạm pháp luật (*chế tài*). Tuy nhiên, trong các qui định của pháp luật (gọi chung là điều luật) không phải bao giờ cũng có được cách thức biểu đạt như vậy. Thực tiễn trình bày quy phạm pháp luật trong các điều luật rất đa dạng (điều luật chỉ là hình thức thể hiện của quy phạm pháp luật). Do vậy:

- Một quy phạm pháp luật có thể được trình bày trong một điều luật.

- Cũng có thể trình bày nhiều quy phạm pháp luật trong cùng một điều luật. Cách thức trình bày này thường liên quan đến các quy phạm pháp luật có nội dung tương tự nhu nhau hoặc cùng liên quan đến một vấn đề, do vậy việc trình bày như thế sẽ tiện lợi cho việc so sánh và nhận thức nội dung các quy phạm pháp luật đó. Trong trường hợp này mỗi phần, mỗi khoản của điều luật được coi là một quy phạm

pháp luật độc lập.

- Trật tự trình bày các phần (bộ phận) của quy phạm pháp luật trong điều luật có thể thay đổi chứ không nhất thiết cứ phải trình bày đầu tiên là phần giả định rồi sau mới tới phần quy định hoặc phần chế tài của quy phạm.

- Có thể trình bày đầy đủ các phần của quy phạm pháp luật trong một điều luật nhưng cũng có trường hợp một phần nào đó của quy phạm lại được giới thiệu (viện dẫn) ở các điều khoản khác trong cùng văn bản quy phạm pháp luật đó. *Ví dụ*: Điều 313 Bộ luật hình sự 1999 quy định: "*Người nào không hứa hẹn trước mà che giấu một trong các tội phạm quy định tại các điều sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.*

- Các điều từ Điều 78 đến Điều 91 về các tội xâm phạm an ninh quốc gia;

- Điều 93 (tội giết người; Điều 111, các khoản 2, 3 và 4 (tội hiếp dâm); Điều 112 (tội hiếp dâm trẻ em); Điều 114 (tội cưỡng dâm trẻ em); ...

- Điều 120 (tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em);

- Điều 133 (tội cướp tài sản).v.v".

Hoặc có thể được giới thiệu (viện dẫn) ở các văn bản quy phạm pháp luật khác quy định về vấn đề đó. *Ví dụ*: Khoản 3 Điều 49 Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt nam 1999 quy định: "*Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm Luật này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật*".

Mặc dù các quy phạm pháp luật được trình bày rất đa dạng trong các điều luật nhưng chúng đều thể hiện một mô

hình chung là: "*nếu... thì...*". Việc tiếp cận quy phạm pháp luật theo mô hình này sẽ giúp cho việc nhận thức và thực hiện các quy phạm pháp luật một cách chính xác và đầy đủ.

4. Phân loại các quy phạm pháp luật

Có rất nhiều loại quy phạm pháp luật và cũng có rất nhiều cách để phân chia chúng.

+ Căn cứ vào đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh pháp luật có thể phân chia các quy phạm pháp luật thành các nhóm lớn như ngành luật: Quy phạm pháp luật luật hình sự, quy phạm pháp luật luật hành chính, quy phạm pháp luật luật dân sự... Với cách tiếp cận này còn có thể chia các quy phạm pháp luật thành những nhóm nhỏ hơn ngành luật như phân ngành luật, chế định pháp luật... (*xem chương hệ thống pháp luật*).

+ Căn cứ vào nội dung của quy phạm pháp luật có thể chia quy phạm pháp luật thành: Quy phạm pháp luật điều chỉnh và quy phạm pháp luật bảo vệ.

- Quy phạm pháp luật điều chỉnh có nội dung trực tiếp điều chỉnh hành vi của con người và hoạt động của các tổ chức (quy định thẩm quyền của cơ quan nhà nước, địa vị pháp lý của các tổ chức xã hội và những quyền, nghĩa vụ của các cá nhân);

- Quy phạm pháp luật bảo vệ có nội dung xác định các biện pháp cưỡng chế mà nhà nước cho phép áp dụng đối với các chủ thể thực hiện không đúng các quy định pháp luật, vi phạm pháp luật.

+ Phụ thuộc vào hình thức mệnh lệnh nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật có thể chia quy phạm pháp luật

thành quy phạm pháp luật dứt khoát, quy phạm pháp luật không dứt khoát và quy phạm pháp luật hướng dẫn.

- Quy phạm pháp luật dứt khoát là những quy phạm trong đó phần quy định chỉ quy định một cách xử sự rõ ràng, chặt chẽ;

- Quy phạm pháp luật không dứt khoát là những quy phạm trong đó phần quy định nêu ra hai hoặc nhiều cách xử sự và cho phép chủ thể lựa chọn cho mình một cách xử sự từ những cách đã nêu;

- Quy phạm pháp luật hướng dẫn là những quy phạm trong đó phần quy định của quy phạm thường đưa ra những khuyên nhủ, hướng dẫn các chủ thể tự giải quyết một số công việc nhất định.

+ Phụ thuộc vào cách thức thể hiện phần quy định của quy phạm pháp luật có thể chia quy phạm pháp luật thành quy phạm pháp luật bắt buộc, quy phạm pháp luật cấm đoán và quy phạm pháp luật cho phép.

- Quy phạm pháp luật bắt buộc có phần quy định buộc chủ thể nghĩa vụ phải thực hiện một số hành vi có lợi nhất định.

- Quy phạm pháp luật cấm đoán có phần quy định cấm chủ thể không được thực hiện một số hành vi nhất định.

- Quy phạm pháp luật cho phép có phần quy định cho phép chủ thể khả năng tự xử sự theo cách thức nhất định (thường là những quy định về quyền và tự do của các chủ thể pháp luật).

+ Căn cứ vào nội dung, tác dụng của quy phạm pháp luật có thể chia các quy phạm pháp luật thành quy phạm nội dung và quy phạm hình thức.

- Quy phạm pháp luật nội dung là những quy phạm xác định các quyền, nghĩa vụ hay trách nhiệm của các chủ thể pháp luật.

- Quy phạm pháp luật hình thức là những quy phạm xác định trình tự, thủ tục để các chủ thể thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý của mình hay tiến hành áp dụng pháp luật hoặc truy cứu trách nhiệm pháp lý.

+ Ngoài ra còn có nhiều cách phân chia khác nữa tuỳ theo mục đích tìm hiểu, nghiên cứu của các chủ thể.

CHƯƠNG XVII

HỆ THỐNG PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm hệ thống pháp luật

Hệ thống nói chung được hiểu là một chỉnh thể bao gồm những ý tưởng, vấn đề hoặc bộ phận có liên hệ mật thiết với nhau, được sắp xếp theo một trình tự (trật tự) khách quan, lôgíc và khoa học. Khi nói đến một hệ thống là phải đề cập cả bề rộng và chiều sâu của toàn bộ các vấn đề, các bộ phận hợp thành cũng như mối quan hệ giữa chúng trong một chỉnh thể. Nói cụ thể hơn, khi xem xét một hệ thống là phải xét đến nội dung bên trong, đến cấu trúc của hệ thống đó đồng thời cũng phải xét đến hình thức biểu hiện bên ngoài của nó, coi đó là hai mặt của một vấn đề thống nhất, dù có những khác biệt nhất định nhưng không thể tách rời nhau.

Về khái niệm hệ thống pháp luật, trong khoa học pháp lý hiện còn có những quan điểm rất khác nhau.

Quan điểm truyền thống của nhiều nhà luật học cho rằng hệ thống pháp luật được hiểu là cấu trúc bên trong của pháp luật, hệ thống pháp luật được hình thành và phát triển phù hợp với cơ cấu quan hệ xã hội. Cần phân biệt khái niệm hệ thống pháp luật với khái niệm hệ thống pháp luật thực định vì hệ thống pháp luật thực định (còn gọi là hệ thống văn bản

pháp luật) là biểu hiện bên ngoài cụ thể của pháp luật, hệ thống pháp luật thực định được hình thành trong quá trình ban hành các bộ luật, sắp xếp, tập hợp hoá các đạo luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác... về nội dung của hai khái niệm này được giới hạn như sau.

- Hệ thống pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật có tính thống nhất nội tại bền vững đồng thời có tính độc lập nhất định, được phân chia thành các chế định pháp luật và các ngành luật.

- Hệ thống pháp luật thực định là hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của một quốc gia được sắp xếp theo trật tự thang bậc giá trị khác nhau.

Việc xác định nội dung như vậy đã hoàn toàn loại trừ các yếu tố như: các nguyên tắc chính trị, triết học, kỹ thuật pháp lý... ra ngoài phạm vi của khái niệm.

Một loại quan điểm khác lại cho rằng chỉ có một khái niệm hệ thống pháp luật, không thể phân biệt rõ nét được hai khái niệm hệ thống pháp luật và hệ thống pháp luật thực định. Theo quan điểm này, hệ thống pháp luật có nội dung rất rộng, bao gồm hệ thống quy phạm pháp luật hiện hành và những nguồn khác nữa của pháp luật tồn tại trong thực tế mà dựa trên cơ sở đó tính hiện thực của pháp luật được bảo đảm và pháp luật phát huy hiệu lực. Các nguồn đó là các trào lưu (khuynh hướng) pháp lý, kỹ thuật pháp lý, các nguyên tắc chính trị, triết học cũng như các phương pháp hoạt động của nhà luật học - thực nghiệm...

Cả hai quan điểm trên đều có những điểm chưa hợp lý, bởi vì: quan điểm thứ nhất có hai điểm hạn chế là không xác

định được thành tố nhỏ nhất (tế bào) của hệ thống pháp luật và hệ thống pháp luật thực định, đồng thời chưa giải thích được mối quan hệ mật thiết giữa nội dung và hình thức của hệ thống pháp luật. Còn quan điểm thứ hai lại dung hợp vào hệ thống pháp luật cả những yếu tố bên ngoài mang tính kỹ thuật, rời rạc.

Cần dựa trên cơ sở của lý thuyết hệ thống để xem xét khái niệm hệ thống pháp luật. Hệ thống pháp luật cần được hiểu là một chỉnh thể bao gồm cả cấu trúc bên trong và hình thức biểu hiện bên ngoài của pháp luật. Theo cách hiểu này, hệ thống pháp luật được định nghĩa là *tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân định thành các chế định pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các văn bản do nhà nước ban hành theo những trình tự, thủ tục và hình thức nhất định.*

Theo định nghĩa này, hệ thống pháp luật là một khái niệm chung bao gồm hai mặt trong một chỉnh thể thống nhất là hệ thống cấu trúc (bên trong) của pháp luật và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (hệ thống nguồn của pháp luật).

1.1. Hệ thống cấu trúc của pháp luật

Hệ thống cấu trúc của pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân định thành các chế định pháp luật và các ngành luật.

Hệ thống cấu trúc có ba thành tố cơ bản ở ba cấp độ khác nhau là quy phạm pháp luật, chế định pháp luật và ngành luật.

1.1.1. Quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là thành tố nhỏ nhất (tế bào) trong

hệ thống cấu trúc của pháp luật, nó vừa có tính khái quát vừa có tính cụ thể. Quy phạm pháp luật có tính khái quát vì nó là quy tắc xử sự chung, dùng để áp dụng trên một diện rộng và trong một thời gian dài. Đồng thời nó phải cụ thể, vì đó là hình mẫu, là chuẩn mực để điều chỉnh quan hệ xã hội trong trường hợp cụ thể đã được dự liệu bằng phương pháp trừu tượng hoá. Do tính chất, đặc điểm đó, quy phạm pháp luật luôn là sự biểu hiện đầy đủ, chính xác và cụ thể nhất của pháp luật trong phạm vi hẹp nhất. Ở quy phạm pháp luật không thể có sự đối lập giữa nội dung và hình thức mà ở đó dù biểu hiện ngắn gọn nhưng nội dung của nó luôn đòi hỏi phải rõ ràng, chính xác và một nghĩa.

1.1.2. Chế định pháp luật

Chế định pháp luật bao gồm một số quy phạm có những đặc điểm chung giống nhau nhằm để điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội tương ứng. Việc xác định đúng tính chất chung của mỗi nhóm quan hệ xã hội, từ đó để ra những quy phạm pháp luật tương ứng là vấn đề có ý nghĩa quan trọng. Đó là cơ sở để tạo ra cơ cấu nội tại hợp lý của một ngành luật. Không thể xây dựng được một văn bản pháp luật tốt, cũng như một ngành luật hoàn chỉnh nếu không xác định rõ giới hạn và nội dung của các chế định pháp luật.

Chế định pháp luật mang tính chất nhóm, mỗi chế định có đặc điểm riêng nhưng chúng đều có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, chúng không tồn tại biệt lập. Việc xác định ranh giới giữa các chế định nhằm tạo ra khả năng để xây dựng hệ thống quy phạm pháp luật phù hợp với thực tiễn đời sống xã hội. Nhưng vấn đề có tính nguyên tắc là phải đặt

chúng trong mối liên hệ qua lại trong một chính thể thống nhất của hệ thống pháp luật nói chung và của một ngành luật nói riêng, không thể áp đặt một cách chủ quan, tùy tiện. Mỗi chế định pháp luật dù mang trong mình những đặc điểm riêng nhưng bao giờ cũng theo quy luật vận động khách quan, chịu sự ảnh hưởng và tác động của các chế định khác trong hệ thống pháp luật.

1.1.3. Ngành luật

Ngành luật bao gồm hệ thống quy phạm pháp luật có đặc tính chung để điều chỉnh các quan hệ cùng loại trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội. Nói chung, để xác định tính chất, nội dung và phạm vi của mỗi ngành luật phải dựa trên hai căn cứ là đối tượng điều chỉnh (những quan hệ xã hội có đặc điểm cùng loại cần điều chỉnh) và phương pháp điều chỉnh (cách thức tác động vào các quan hệ đó).

Tuy nhiên, trên thực tế, việc nhận thức đối tượng điều chỉnh và xác định phương pháp điều chỉnh để phân định các ngành luật là vấn đề rất phức tạp, vì không phải lúc nào cũng có thể tìm ra được sự tương đồng giữa ngành luật với từng loại quan hệ xã hội cần điều chỉnh. Sở dĩ có sự không tương đồng đó là do hai lý do:

Một là, không phải mọi quan hệ xã hội đều cần đến sự điều chỉnh của pháp luật, hơn thế nữa sự điều chỉnh cũng không cần phải ở những mức độ giống nhau.

Hai là, do sự phân công lao động xã hội mà lĩnh vực hoạt động của con người không nhất thiết đồng nhất với nội dung vật chất của hoạt động đó. *Ví dụ*: lao động diễn ra trong lĩnh vực vật chất nhưng cũng diễn ra trong lĩnh vực chính trị xã

hội hoặc ngược lại. Vì vậy, một lĩnh vực quan hệ xã hội có thể do một số ngành luật điều chỉnh hoặc ngược lại một ngành luật có thể điều chỉnh một lúc nhiều lĩnh vực quan hệ xã hội (có thể một số nhóm trong các lĩnh vực đó).

Chính vì đặc điểm nêu trên cho nên việc phân định ranh giới các ngành luật luôn là vấn đề khoa học phức tạp và do đó đã có nhiều quan điểm khác nhau trong việc xác định hệ thống các ngành luật. Một trong những quan điểm phổ biến là xuất phát từ tính chất của lĩnh vực quan hệ xã hội (ở góc độ chung nhất), người ta chia chúng thành các quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân phi tài sản từ đó chia hệ thống luật thành hai ngành chính: *luật công* và *luật tư*. Đồng thời cũng có quan điểm cho rằng, không thể phân thành luật công và luật tư vì pháp luật bao giờ cũng mang tính nhà nước (yếu tố công). Một loại quan điểm khác lại cho rằng chỉ có thể xác định được chính xác một số ngành luật chính còn nhiều ngành không thể xác định được, vì chúng có đặc điểm "*lưỡng tính*" hoặc "*đa tính*".

Tuy nhiên, *bất cứ một sự phân định nào cũng chỉ mang tính chất tương đối*, bởi vì các loại quan hệ xã hội có liên quan mật thiết với nhau và luôn thay đổi, không có những quan hệ biệt lập, bất biến và vì vậy, hệ thống pháp luật được xác lập để điều chỉnh chúng cũng mang tính chất đó. Việc xác định cơ cấu các ngành luật là yêu cầu khách quan, cần thiết. Không xác định cơ cấu các ngành luật thì khó có thể xây dựng hệ thống pháp luật thống nhất và hoàn chỉnh được.

1.2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

Do tính hệ thống của pháp luật, các văn bản quy phạm

pháp luật dù rất phong phú, đa dạng và được ban hành vào các thời điểm khác nhau nhưng đều hợp thành một hệ thống, nghĩa là giữa các văn bản đó đều có mối liên hệ mật thiết với nhau. Đối với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, khi nghiên cứu cần xem xét ở hai góc độ (hướng) là theo chiều ngang và theo chiều dọc. Xét theo chiều ngang, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với hệ thống cấu trúc của pháp luật. Nghĩa là các văn bản đó dù được hình thành như thế nào, thuộc hệ thống thang bậc giá trị nào thì suy cho cùng cũng đều phải căn cứ vào đối tượng điều chỉnh (từng loại quan hệ pháp luật) cho nên chúng hoặc là toàn bộ, hoặc là từng bộ phận đều hợp thành các chế định, các ngành luật.

Xét theo chiều dọc, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật mang tính thứ bậc. Tính chất đó phù hợp với thẩm quyền của các cơ quan ban hành chúng. *Ví dụ*: hiến pháp là đạo luật cơ bản, có giá trị pháp lý cao nhất vì chúng do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành; pháp lệnh có giá trị pháp lý dưới luật nhưng cao hơn các văn bản dưới luật do Chính phủ ban hành... Tính thứ bậc của các văn bản pháp luật có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tạo ra tính thống nhất của toàn bộ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, đồng thời là điều kiện quan trọng để biểu đạt hệ thống cơ cấu của pháp luật, thoả mãn những tiêu chuẩn về tính toàn diện, tính đồng bộ, tính phù hợp, tính chính xác... của hệ thống pháp luật nói chung.

Việc xác định hệ thống pháp luật là một khái niệm chung, bao gồm hai mặt cụ thể có quan hệ mật thiết với nhau trong một thể thống nhất như đã phân tích, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành quan điểm hệ thống đúng đắn trong lĩnh vực pháp luật đồng thời thuận lợi cho việc xem xét

các vấn đề của hệ thống đó ở nhiều góc độ khác nhau mà tránh được những mâu thuẫn hoặc vướng mắc nhất định.

Có thể diễn tả hệ thống pháp luật như một hình tháp, trong đó chân tháp là đời sống xã hội với những quan hệ hết sức đa dạng, đòi hỏi phải có nhiều loại, nhiều nhóm quy phạm để điều chỉnh. Đáp ứng nhu cầu đó, một hệ thống pháp luật tương ứng được hình thành. Phù hợp với từng nhóm, từng loại quan hệ xã hội cần điều chỉnh có các quy phạm pháp luật, các chế định pháp luật và ngành luật tương ứng, tạo thành cơ cấu nội dung của pháp luật (trải theo chiều ngang). Chiều cao của tháp là hệ thống văn bản pháp luật với những thang bậc giá trị khác nhau: cao nhất là hiến pháp, dưới hiến pháp là bộ luật, đạo luật, tiếp đến là các văn bản có giá trị pháp lý thấp hơn. Toàn bộ khối tháp đó đều xuất phát từ nền tảng xã hội và đều nhằm mục đích trở lại điều chỉnh các quan hệ xã hội, để thiết lập một trật tự pháp luật với một cơ chế điều chỉnh phù hợp.

2. Những tiêu chuẩn cơ bản để xác định mức độ hoàn thiện của một hệ thống pháp luật

Để đánh giá về một hệ thống pháp luật, xác định mức độ hoàn thiện của nó cần phải dựa vào những tiêu chuẩn được xác định về mặt lý thuyết, từ đó liên hệ với điều kiện và hoàn cảnh thực tế trong mỗi giai đoạn cụ thể, xem xét một cách khách quan và rút ra những kết luận, làm sáng rõ những ưu điểm và nhược điểm của hệ thống pháp luật.

Có nhiều tiêu chuẩn để xác định mức độ hoàn thiện của một hệ thống pháp luật trong đó có bốn tiêu chuẩn cơ bản là: Tính toàn diện, tính đồng bộ, tính phù hợp và trình độ kỹ thuật pháp lý của hệ thống pháp luật.

2.1. Tính toàn diện

Tính toàn diện là tiêu chuẩn đầu tiên thể hiện mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật. Có thể nói đây là tiêu chuẩn để "*định lượng*" một hệ thống pháp luật nhưng lại có ý nghĩa rất quan trọng, vì chỉ khi nào định lượng được mới có thể tiếp tục nghiên cứu để "*định tính*". *Tính toàn diện của hệ thống pháp luật thể hiện ở hai cấp độ:*

- *Ở cấp độ chung* đòi hỏi hệ thống pháp luật phải có đủ các ngành luật theo cơ cấu nội dung lôgíc và thể hiện thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tương ứng.

- *Ở cấp độ cụ thể* đòi hỏi mỗi ngành luật phải có đủ các chế định pháp luật và các quy phạm pháp luật.

2.2. Tính đồng bộ

Tính đồng bộ của hệ thống pháp luật thể hiện sự thống nhất của nó. Khi xem xét mức độ hoàn thiện của một hệ thống pháp luật cần phải chú ý xem giữa các bộ phận của hệ thống đó có trùng lặp, chồng chéo hay mâu thuẫn không? Sau khi xem xét tiêu chuẩn một (tính toàn diện) cần phải dựa theo tiêu chuẩn hai để đi sâu phân loại, đặt các bộ phận của hệ thống pháp luật trong mối liên hệ qua lại để phân tích, đối chiếu, xác định rõ mức độ thống nhất (đồng bộ) trên cơ sở đó tiếp tục xác định tính chất và trình độ của một hệ thống pháp luật. *Tính đồng bộ của hệ thống pháp luật cũng thể hiện ở hai mức độ:*

- *Ở cấp độ chung* đó là sự đồng bộ giữa các ngành luật với nhau. Để đạt tới mục tiêu này, cần giải quyết tốt hai vấn đề lớn: Một là, phải xác định rõ ranh giới giữa các ngành luật. Hai là, phải tạo ra được một hệ thống quy phạm pháp

luật căn bản (thể hiện trong các văn bản luật) để tạo cơ sở củng cố tính thống nhất của toàn hệ thống pháp luật.

- *Ở cấp độ cụ thể*, tính đồng bộ thể hiện sự thống nhất, không mâu thuẫn, không trùng lặp, chồng chéo trong mỗi ngành luật, mỗi chế định pháp luật và giữa các quy phạm pháp luật với nhau. Như vậy, *xét theo cơ cấu của mỗi ngành luật với ba thành tố cơ bản thì ngành luật có tính chất loại, chế định pháp luật có tính chất nhóm còn quy phạm pháp luật có tính chất tế bào*. Để tạo ra tính đồng bộ phải giải quyết triệt để, đúng đắn mối quan hệ loại - nhóm - tế bào. Điều đó đòi hỏi một mặt phải có quan điểm tổng quát để có thể xác định tính chất chung của mỗi ngành luật, cơ cấu các chế định, mặt khác phải có quan điểm cụ thể để dự kiến chính xác các tình huống và hoàn cảnh cụ thể, từ đó đề ra các quy phạm phù hợp.

2.3. Tính phù hợp

Tính phù hợp của hệ thống pháp luật thể hiện sự tương quan giữa trình độ của hệ thống pháp luật với trình độ phát triển của kinh tế xã hội. Hệ thống pháp luật phải phản ánh đúng trình độ phát triển của kinh tế xã hội, nó không thể cao hơn hoặc thấp hơn trình độ phát triển đó. Tính phù hợp của hệ thống pháp luật thể hiện nhiều mặt. Khi xem xét tiêu chuẩn này cần chú ý đến các mặt và giải quyết tốt mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị, đạo đức, tập quán, truyền thống và các quy phạm xã hội khác.

2.4. Một hệ thống pháp luật hoàn thiện phải được xây dựng ở trình độ kỹ thuật pháp lý cao

Kỹ thuật pháp lý là một vấn đề rộng lớn, phức tạp trong

đó có ba điểm quan trọng, cần thiết phải chú ý khi xây dựng và hoàn thiện pháp luật là:

- Kỹ thuật pháp lý thể hiện ở những nguyên tắc tối ưu được vạch ra để áp dụng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật.

- Trình độ kỹ thuật pháp lý thể hiện ở việc xác định chính xác cơ cấu của pháp luật.

- Cách biểu đạt bằng ngôn ngữ pháp lý phải đảm bảo tính cô đọng, lôgíc, chính xác và một nghĩa.

3. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Vấn đề xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ để điều chỉnh các quan hệ xã hội là một tư tưởng nhất quán của Đảng và Nhà nước ta.

Tuy mức độ phát triển của các ngành luật khác nhau, công tác hệ thống hoá nói chung và pháp điển hoá nói riêng đối với một số ngành luật chưa được quan tâm thực hiện đúng mức nhưng nhìn chung hệ thống pháp luật của Việt Nam hiện nay gồm các ngành luật cơ bản sau:

3.1. Luật nhà nước (còn gọi là luật hiến pháp)

Luật nhà nước gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ cơ bản về tổ chức quyền lực nhà nước, về chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, chế độ bầu cử, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, về quốc tịch...

Luật nhà nước là ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật, bởi vì nó là ngành luật điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng nhất của quốc gia và tất cả những ngành luật khác đều được hình thành trên cơ sở những nguyên tắc của

luật nhà nước. Luật nhà nước còn được gọi là luật hiến pháp vì nội dung cơ bản của luật nhà nước bắt nguồn từ hiến pháp; hiến pháp là nguồn cơ bản của luật nhà nước.

3.2. Luật hành chính

Luật hành chính gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành - điều hành của nhà nước trên các lĩnh vực hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Luật hành chính quy định những nguyên tắc, những hình thức và phương pháp quản lý nhà nước, xác định quy chế pháp lý của các chủ thể quản lý nhà nước, điều chỉnh hoạt động của công chức nhà nước, thủ tục hành chính và trách nhiệm hành chính. Luật hành chính còn bao gồm các quy phạm quy định các vấn đề cụ thể của quản lý nhà nước trên các lĩnh vực đời sống xã hội.

3.3. Luật tài chính

Luật tài chính bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực hoạt động tài chính của nhà nước, trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể hoạt động phân phối của cải dưới hình thức giá trị.

3.4. Luật ngân hàng

Luật ngân hàng là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong hoạt động tiền tệ, tín dụng và ngân hàng.

3.5. Luật đất đai

Luật đất đai là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực bảo vệ, quản lý và sử dụng đất, trong đó đất đai là tư liệu sản xuất thuộc sở hữu nhà nước, do nhà nước thống nhất quản lý theo quy hoạch và kế hoạch chung.

3.6. Luật dân sự

Luật dân sự gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản dưới hình thức hàng hoá - tiền tệ và một số quan hệ nhân thân phi tài sản. Những chế định cơ bản của luật dân sự như chế định quyền sở hữu, chế định hợp đồng dân sự, chế định quyền thừa kế, chế định quyền tác giả, quyền phát minh, sáng chế...

3.7. Luật lao động

Luật lao động là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa người lao động và người sử dụng lao động (cá nhân, tổ chức) trong đó có quan hệ giữa công nhân, viên chức với xí nghiệp, cơ quan nhà nước, những quan hệ giữa tổ chức công đoàn với ban quản lý xí nghiệp, với thủ trưởng cơ quan nhà nước liên quan đến việc sử dụng lao động của công nhân, viên chức. Luật lao động là ngành luật rất gần gũi với dân luật. Các chế định cơ bản của luật lao động là chế định tuyển dụng và thôi việc, chế định tiền lương, chế định thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi, chế định khen thưởng và kỷ luật lao động, chế định bảo hộ lao động.

3.8. Luật hôn nhân và gia đình

Luật hôn nhân và gia đình bao gồm tổng thể những quy

phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản phát sinh do việc kết hôn giữa nam và nữ như: điều kiện kết hôn, quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, cha mẹ và con cái nhằm mục đích bảo đảm chế độ hôn nhân tự do, tiến bộ, quyền bình đẳng giữa nam và nữ, xây dựng gia đình hạnh phúc, bảo vệ lợi ích của bà mẹ và trẻ em, chăm sóc và giáo dục con cái.

3.9. Luật hình sự

Luật hình sự là tổng thể những quy phạm pháp luật quy định hành vi nào là tội phạm, mục đích của hình phạt và những điều kiện áp dụng hình phạt, hình thức và mức độ hình phạt đối với người có hành vi phạm tội.

3.10. Luật tố tụng hình sự

Luật tố tụng hình sự gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong việc điều tra, xét xử và kiểm sát việc điều tra, xét xử những vụ án hình sự. Luật tố tụng hình sự cũng quy định những nguyên tắc, thủ tục và điều kiện để tiến hành điều tra, kiểm sát và xét xử các vụ án hình sự, quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng hình sự.

3.11. Luật tố tụng dân sự

Luật tố tụng dân sự là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ giữa cơ quan xét xử, Viện kiểm sát nhân dân các cấp, đương sự và những người tham gia khác trong quá trình điều tra và xét xử những vụ án dân sự. Các quy phạm của luật tố tụng dân sự quy định thẩm quyền xét xử, trình tự, thủ tục xét xử và những vấn đề khác

nhằm giải quyết đúng đắn các vụ tranh chấp dân sự.

3.12. Luật kinh tế

Luật kinh tế là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ phát sinh trong quá trình tổ chức và hoạt động sản xuất, kinh doanh giữa các doanh nghiệp với nhau và với cơ quan nhà nước.

Bên cạnh hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia còn tồn tại hệ thống pháp luật quốc tế. Những quy phạm của luật pháp quốc tế được hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa các quốc gia và thể hiện ý chí chung của các quốc gia đó. Tuy nhiên, không nên xem xét tách rời ý chí đó với lợi ích của giai cấp thống trị ở mỗi nước tương ứng. Vì vậy, cũng có thể coi những văn bản pháp luật quốc tế được nhà nước ta ký kết hoặc công nhận là một bộ phận (ngành) của hệ thống pháp luật nước ta.

Luật pháp quốc tế bao gồm hai bộ phận: công pháp quốc tế và tư pháp quốc tế.

Công pháp quốc tế là tổng hợp những nguyên tắc, những chế định, những quy phạm được các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế xây dựng trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện và bình đẳng, nhằm điều chỉnh các quan hệ nhiều mặt giữa chúng.

Tư pháp quốc tế bao gồm những nguyên tắc và những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động và tố tụng dân sự nảy sinh giữa các công dân, các tổ chức của các nước khác nhau.

4. Xây dựng pháp luật và hệ thống hóa pháp luật

4.1. Xây dựng pháp luật

Xây dựng pháp luật là một trong những hình thức hoạt động cơ bản nhất của nhà nước. Việc tạo ra các văn bản quy phạm pháp luật phản ánh được những nhu cầu phát triển khách quan của xã hội là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với chất lượng và hiệu quả của quản lý nhà nước. Đó là hoạt động soạn thảo và ban hành các đạo luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nhà chức trách), các tổ chức xã hội khi được nhà nước trao quyền.

Xây dựng pháp luật là hoạt động mang tính sáng tạo, là quá trình nhận thức các quy luật xã hội đặc biệt là quy luật lợi ích, xác định tầm quan trọng của các quan hệ xã hội từ đó xác định phạm vi và phương pháp điều chỉnh đúng đắn đối với chúng. Thông qua việc sử dụng những quy tắc đặc thù của kỹ thuật lập pháp, nhà nước ta đặt ý chí của nhân dân lao động lên thành các chuẩn mực mang tính chất bắt buộc chung. Các chuẩn mực đó được chứa đựng trong các hình thức văn bản pháp luật hoặc văn bản quy phạm pháp luật dưới luật. Do đó, hoạt động xây dựng pháp luật còn được gọi là hoạt động sáng tạo pháp luật.

Để có được những văn bản pháp luật tốt, có chất lượng cần:

- Nghiên cứu một cách toàn diện, sâu sắc các quy luật, các hiện tượng xã hội, kinh tế, chính trị, tư tưởng của thực tiễn khách quan để từ đó rút ra những giá trị chuẩn mực từ trong nhu cầu của xã hội;

- Nghiên cứu động thái các hành vi pháp luật trong đó cả

hành vi hợp pháp và hành vi không hợp pháp để từ đó có thể dự kiến được diễn biến của các hành vi đó trong tương lai;

- Phân tích và đánh giá đúng hiệu lực và hiệu quả của việc điều chỉnh các quan hệ xã hội bằng các quy phạm và chế định hiện hành;

- Nghiên cứu kinh nghiệm điều chỉnh pháp luật các quan hệ xã hội cùng loại của các nước khác nhau trên thế giới;

- Trên cơ sở những việc làm kể trên tiến hành kế hoạch hoá hoạt động xây dựng pháp luật.

Xây dựng pháp luật được coi là một quá trình vì nó bao gồm hàng loạt các động tác, thủ tục cần thiết diễn ra trong một thời gian nhất định để tạo ra các văn bản pháp luật mới. Khoa học pháp lý coi xây dựng pháp luật không đơn thuần là những thủ tục chính thức để thông qua các văn bản quy phạm pháp luật mà còn gồm việc đề xuất dự án pháp luật, soạn thảo, thảo luận... Nhìn chung, việc xây dựng các văn bản pháp luật đều cần phải có thời gian, nhân lực, vật lực và phải thông qua các giai đoạn nhất định.

Giai đoạn thứ nhất trong quá trình xây dựng pháp luật là đề xuất yêu cầu ban hành một văn bản pháp luật mới hoặc sửa đổi một văn bản pháp luật hiện hành và thông qua quyết định về soạn thảo dự án liên quan đến yêu cầu đã đề xuất. Trong quyết định soạn thảo dự án pháp luật, luật xác định rõ cơ quan có trách nhiệm soạn thảo văn bản đó.

Giai đoạn thứ hai là soạn thảo dự án văn bản pháp luật. Việc soạn thảo dự án luật bao gồm soạn thảo văn bản, thảo luận sơ bộ và lấy ý kiến các cơ quan và cá nhân cần thiết về văn bản đó. Sau đó dự án đã soạn thảo cùng những luận

chứng cần thiết về nó được chính thức trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Giai đoạn thứ ba là thảo luận và thông qua dự án văn bản pháp luật. Đây là giai đoạn quan trọng nhất và là giai đoạn có tính quyết định của quá trình xây dựng pháp luật.

Giai đoạn thứ tư, giai đoạn cuối cùng của quá trình xây dựng pháp luật là công bố văn bản pháp luật mới ban hành. Giai đoạn này cũng đòi hỏi phải tuân theo những trình tự, thủ tục được pháp luật quy định chặt chẽ. Đối với văn bản luật, thủ tục công bố được quy định cụ thể, chặt chẽ trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đối với các văn bản dưới luật, tuy thủ tục có đơn giản hơn nhưng việc công bố cũng có ý nghĩa quan trọng nhằm bảo đảm tính giáo dục của pháp luật và nhanh chóng phát huy hiệu lực của pháp luật trong thực tế đời sống.

Hoạt động xây dựng pháp luật là một hình thức hoạt động cơ bản của nhà nước. Hoạt động xây dựng pháp luật phải tuân thủ những nguyên tắc nhất định. Có thể đưa ra những nguyên tắc quan trọng nhất của quá trình xây dựng pháp luật là:

Nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng: Đảng cộng sản Việt Nam là lực lượng duy nhất lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Hoạt động xây dựng pháp luật là kênh quan trọng nhất mà thông qua đó, chủ trương và chính sách của Đảng được nhà nước đưa vào cuộc sống.

Nguyên tắc khách quan: Hoạt động xây dựng pháp luật chỉ mang tính khách quan khi văn bản quy phạm pháp luật đã thông qua phản ánh được các nhu cầu và điều kiện khách

quan của sự phát triển xã hội. Bởi thế, cần quan tâm tới yếu tố khoa học, thu hút các nhà khoa học vào hoạt động xây dựng pháp luật. Đặc biệt cần đề cao vai trò của khoa học pháp lý, nâng cao trách nhiệm của các luật gia trước chất lượng, hiệu quả của văn bản được thông qua.

Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa: Nguyên tắc này thể hiện ở sự tham gia của nhân dân lao động và các tổ chức xã hội vào hoạt động xây dựng pháp luật. Phải đề cao vai trò của các tầng lớp nhân dân lao động và các tổ chức của họ trong hoạt động xây dựng pháp luật và giải quyết những vấn đề của hoạt động đó.

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa: Các cơ quan xây dựng pháp luật không được ban hành những văn bản không đúng thẩm quyền của mình. Khi thực hiện hoạt động xây dựng pháp luật phải tuân thủ nghiêm chỉnh thủ tục do pháp luật quy định. Các văn bản của cơ quan nhà nước cấp dưới phải phù hợp với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, văn bản dưới luật phải phù hợp với hiến pháp và các văn bản luật, đảm bảo tính thứ bậc của hệ thống văn bản.

Hiện nay, cùng với quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường, đổi mới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chúng ta thực hiện một cuộc cải cách lớn trong bộ máy nhà nước. Tình hình mới đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng cường hơn nữa sự điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ xã hội. Hoạt động xây dựng pháp luật càng được đẩy mạnh, càng phải tuân thủ các nguyên tắc của quá trình sáng tạo pháp luật.

4.2. Hệ thống hóa pháp luật

Công tác hệ thống hoá pháp luật có ý nghĩa rất quan trọng cho phép các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có sự nhìn nhận tổng quát đối với pháp luật hiện hành, phát hiện những điểm không phù hợp, mâu thuẫn, chồng chéo và những lỗ hổng của hệ thống pháp luật để từ đó có biện pháp khắc phục, hoàn thiện.

Hệ thống hoá pháp luật cũng phục vụ trực tiếp cho việc giáo dục nâng cao ý thức pháp luật, thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật của mọi chủ thể pháp luật. Đối với hoạt động bảo vệ pháp luật thì điều đó càng quan trọng. Sự sắp xếp có trình tự và hệ thống những quy phạm pháp luật cho phép các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nhà chức trách) dễ dàng tìm kiếm những quy phạm cần thiết, làm sáng tỏ tư tưởng và nội dung của chúng để áp dụng một cách đúng đắn, chính xác.

Hệ thống hoá pháp luật có mục đích:

- Tạo ra một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật cân đối, hoàn chỉnh, thống nhất trong đó vai trò của các đạo luật ngày càng quan trọng đối với sự điều chỉnh các quan hệ xã hội;

- Khắc phục tình trạng lỗi thời, mâu thuẫn và những lỗ hổng của hệ thống pháp luật;

- Làm cho nội dung pháp luật phù hợp với những yêu cầu của đời sống, có hình thức rõ ràng, dễ hiểu, tiện lợi cho việc sử dụng.

Lý thuyết về hệ thống pháp luật là cơ sở cho công tác hệ thống hoá pháp luật. Sự lựa chọn phương hướng hệ thống hoá, tập hợp các quy phạm pháp luật theo nhóm, trình bày chúng trong văn bản quy phạm pháp luật nào đó phụ thuộc

vào việc nhận thức những vấn đề lý luận về hệ thống pháp luật. Những kiến thức về hệ thống pháp luật tạo ra khả năng tiến hành có cơ sở khoa học công tác hệ thống hoá nhằm hoàn thiện pháp luật.

Khoa học pháp lý xã hội chủ nghĩa phân biệt hai hình thức hệ thống hoá pháp luật, đó là: tập hợp hóa và pháp điển hoá.

Tập hợp hoá là sắp xếp các văn bản quy phạm pháp luật, các quy phạm pháp luật riêng biệt theo một trình tự nhất định (theo cơ quan ban hành, theo thời gian ban hành, theo cấp độ hiệu lực pháp lý...). Hình thức hệ thống hóa này không làm thay đổi nội dung văn bản, không bổ sung những quy định mới mà chỉ nhằm loại bỏ những quy phạm đã hết hiệu lực hoặc rõ ràng là mâu thuẫn với văn bản của cấp trên.

Pháp điển hoá là hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong đó không những tập hợp các văn bản đã có theo một trình tự nhất định, loại bỏ những quy phạm lỗi thời, mâu thuẫn mà còn chế định thêm những quy phạm mới để thay thế cho các quy phạm đã bị loại bỏ và khắc phục những chỗ trống được phát hiện trong quá trình tập hợp văn bản, sửa đổi các quy phạm hiện hành, nâng cao hiệu lực pháp lý của chúng... Kết quả của công việc pháp điển là một văn bản quy phạm pháp luật mới ra đời. Đó là một bộ luật tương ứng với một ngành luật nhất định hay một bản điều lệ tập hợp các quy phạm cho một lĩnh vực nhất định, trong đó các quy phạm pháp luật được sắp xếp lôgíc, chặt chẽ và nhất quán. Nói chung, kết quả của nó là một văn bản pháp luật mới hoặc có hiệu lực pháp lý cao hơn hoặc rộng hơn, tổng quát hơn về phạm vi điều chỉnh, hoàn chỉnh hơn về kỹ thuật lập pháp hoặc đồng thời đạt được tất cả các yêu cầu đó. Như

vậy, khái niệm pháp điển hoá rất gần với khái niệm sáng tạo pháp luật (hay hoạt động xây dựng pháp luật).

Hai hình thức hệ thống hóa pháp luật trên là những công việc phức tạp, tỉ mỉ, đòi hỏi phải tiến hành phù hợp với những yêu cầu của kỹ thuật lập pháp. Kỹ thuật lập pháp bao gồm những quy tắc, những phương pháp, biện pháp khoa học xử lý tư liệu quy phạm và cấu tạo, xây dựng dự án văn bản quy phạm pháp luật.

Công tác hệ thống hóa pháp luật không chỉ đơn thuần dựa trên những kiến thức pháp lý mà phải sử dụng cả những tri thức kinh tế, xã hội học, tâm lý học... Văn bản quy phạm đã hệ thống hóa cần phản ánh được các nhu cầu xã hội, có cơ sở và bao quát được những quan hệ xã hội cần điều chỉnh, không mâu thuẫn với những văn bản quy phạm pháp luật khác.

CHƯƠNG XVIII

Ý THỨC PHÁP LUẬT

1. Khái niệm ý thức pháp luật

Ý thức pháp luật là một hình thái ý thức xã hội được phát sinh và hình thành cùng với ý thức chính trị của các giai cấp trong xã hội. Cũng như bất cứ một hình thái ý thức nào khác, *ý thức pháp luật do tồn tại xã hội quyết định*. Việc bồi dưỡng, giáo dục ý thức pháp luật cần được tiến hành trên cơ sở giải quyết tốt mối quan hệ này.

Ý thức pháp luật là tổng thể những học thuyết, tư tưởng, quan điểm, quan niệm thịnh hành trong xã hội, thể hiện mối quan hệ của con người đối với pháp luật hiện hành, pháp luật đã qua và pháp luật cần phải có, thể hiện sự đánh giá về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong hành vi xử sự của con người, cũng như trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội.

Trong xã hội tồn tại nhiều học thuyết, tư tưởng, và quan điểm khác nhau về pháp luật. Sở dĩ như vậy vì điều kiện sinh hoạt về vật chất và đời sống tinh thần của mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp xã hội không hoàn toàn giống nhau dẫn đến sự nhận thức pháp luật cũng có những khác biệt nhất định. Các quan điểm, tư tưởng, quan niệm tồn tại trong xã hội luôn có sự tác

động, ảnh hưởng lẫn nhau. *Ví dụ*, trong chủ nghĩa tư bản, một bộ phận của giai cấp tư sản và trí thức tư sản do ảnh hưởng của hệ tư tưởng pháp luật của giai cấp công nhân và nhân dân lao động đã đấu tranh đòi nhà nước tư sản phải ban hành các chế định pháp luật dân chủ, đấu tranh chống chạy đua vũ trang... Hoặc trong chủ nghĩa xã hội, ở thời kỳ quá độ, do ảnh hưởng của hệ tư tưởng phong kiến, tư tưởng cục bộ địa phương. Một bộ phận nhân dân lao động còn chưa nhận thức đúng đắn được bản chất và ý nghĩa xã hội của pháp luật xã hội chủ nghĩa, có thái độ thờ ơ, không tôn trọng pháp luật, trốn tránh hoặc bất chấp pháp luật, coi phong tục tập quán quan trọng hơn pháp luật.

Trong xã hội có giai cấp đối kháng thì không thể có ý thức pháp luật thống nhất. Ý thức pháp luật của các giai cấp đối kháng luôn luôn mâu thuẫn với nhau, trong đó chỉ có ý thức pháp luật thống trị được thể hiện đầy đủ trong pháp luật; ý thức pháp luật thống trị trong xã hội là ý thức pháp luật của giai cấp nắm chính quyền.

Ý thức pháp luật mang tính chính trị sâu sắc. Nội dung của ý thức pháp luật luôn phản ánh những nhu cầu về chính trị, thể hiện mối quan hệ của các giai cấp đối với các quy định của pháp luật do nhà nước ban hành có liên quan trực tiếp đến đời sống chính trị xã hội. Chẳng hạn những quy định về hình thức nhà nước, chế độ bầu cử và quyền bầu cử, nguyên tắc làm việc của bộ máy nhà nước... Ý thức pháp luật cũng thể hiện những nhu cầu về kinh tế, đạo đức văn hóa của xã hội. *Ví dụ*: những quan điểm, tư tưởng, quan niệm về những phương pháp và điều kiện để thỏa mãn các nhu cầu sinh hoạt vật chất của công dân, về quan hệ hôn nhân và gia

đình, về hình thức và phương pháp giáo dục thanh niên, thiếu niên... Tuy nhiên, những quan điểm tư tưởng này trở thành ý thức pháp luật khi chúng được đặt trong mối quan hệ với nhà nước và pháp luật.

Ý thức pháp luật đồng thời còn bao gồm cả những yếu tố tâm lý xã hội như cảm giác, tình cảm, quan niệm, thể hiện những mối quan hệ cụ thể của con người đối với các quy phạm pháp luật, đối với quyền và nghĩa vụ... *Ví dụ*: cảm giác của nhân dân về tính chất nhân đạo của luật pháp và sự tôn trọng đối với pháp luật, cảm giác lo lắng và thái độ căm phẫn trước những hành vi phạm pháp, mong muốn đấu tranh chống tội phạm bảo vệ nền pháp chế... Vì vậy, việc giáo dục ý thức pháp luật, giáo dục tình cảm và quan niệm đúng đắn sẽ có ý nghĩa lớn trong việc làm cho nhân dân quan tâm đến pháp luật, xây dựng động cơ đúng đắn trong thực hiện pháp luật và tích cực đấu tranh chống vi phạm pháp luật.

Ý thức pháp luật có hai đặc trưng cơ bản là:

Thứ nhất, *ý thức pháp luật là một hình thái ý thức xã hội, vì vậy nó luôn chịu sự quy định của tồn tại xã hội.*

Ý thức pháp luật được hình thành từ những điều kiện kinh tế, điều kiện vật chất. Tuy nhiên, ý thức pháp luật có tính độc lập tương đối. Tính độc lập tương đối của ý thức pháp luật được thể hiện ở một số khía cạnh:

- Nó thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội. Thực tế cho thấy tồn tại xã hội cũ đã mất đi nhưng ý thức nói chung trong đó có ý thức pháp luật vẫn còn tồn tại dai dẳng trong một thời gian dài. Những tàn dư của quá khứ được giữ lại, nhất là trong lĩnh vực tâm lý pháp luật, nơi các thói quen và truyền

thống còn đóng vai trò to lớn. *Ví dụ*, những biểu hiện của tâm lý pháp luật phong kiến như sự thờ ơ, phủ nhận đối với pháp luật hiện vẫn còn tồn tại trong xã hội nước ta hiện nay.

- Tuy nhiên, tư tưởng pháp luật đặc biệt là tư tưởng pháp luật khoa học lại có thể vượt lên trên sự phát triển của tồn tại xã hội, nghĩa là ý thức cũng có *tính tiên phong*. Nếu là tư tưởng của giai cấp cầm quyền tiến bộ thì nó sẽ có cơ hội thuận lợi để thể hiện thành pháp luật và tạo ra những biến đổi nhanh hơn trong đời sống.

- Ý thức pháp luật phản ánh tồn tại xã hội của một thời đại nào đó, song nó cũng kế thừa những yếu tố nhất định của ý thức pháp luật thời đại trước đó. Những yếu tố được kế thừa đó có thể là tiến bộ hoặc không tiến bộ.

- Ý thức pháp luật tác động trở lại đối với tồn tại xã hội, với ý thức chính trị, đạo đức và các yếu tố thuộc thượng tầng kiến trúc pháp lý như nhà nước và pháp luật. Tùy thuộc vào ý thức pháp luật tiến bộ hay lạc hậu mà sự tác động của nó có thể là thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của các hiện tượng trên. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của công tác giáo dục pháp luật là phải biết phát huy mặt tích cực trong những biểu hiện của tính độc lập tương đối của ý thức pháp luật và hạn chế tới mức thấp nhất mặt tiêu cực của những biểu hiện đó.

Thứ hai, *ý thức pháp luật là hiện tượng mang tính giai cấp.*

Thế giới quan pháp lý của một giai cấp nhất định được quy định bởi vị trí của giai cấp đó trong xã hội. Mỗi quốc gia chỉ có một hệ thống pháp luật, nhưng tồn tại một số hệ thống ý thức pháp luật: có ý thức pháp luật của giai cấp bị trị, của

các tầng lớp trung gian... Về nguyên tắc chỉ có ý thức pháp luật của giai cấp thống trị mới được phản ánh đầy đủ vào trong pháp luật.

2. Cấu trúc và phân loại ý thức pháp luật

Ý thức pháp luật có cấu trúc khá phức tạp. Có nhiều cách tiếp cận để xác định cấu trúc và phân loại ý thức pháp luật.

2.1. Cấu trúc của ý thức pháp luật

- Căn cứ vào nội dung, tính chất của các bộ phận hợp thành, ý thức pháp luật được cấu thành từ hệ tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật. *Hệ tư tưởng pháp luật* là toàn bộ những tư tưởng, quan điểm và học thuyết về pháp luật. Còn *tâm lý pháp luật* chỉ là sự phản ánh những tâm trạng, cảm xúc, thái độ, tình cảm đối với pháp luật và các hiện tượng pháp lý cụ thể khác. Hệ tư tưởng pháp luật mang tính tự giác, tính hệ thống, tính khoa học; còn tâm lý pháp luật hình thành một cách tự phát, thiếu tính hệ thống và cơ sở khách quan khoa học.

Tuy nhiên, giữa hệ tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật có mối quan hệ qua lại với nhau: hệ tư tưởng pháp luật tác động mạnh mẽ tới tâm lý pháp luật, đồng thời tâm lý pháp luật là tiền đề cho sự hình thành và phát triển các tư tưởng, quan điểm pháp luật.

2.2. Phân loại ý thức pháp luật

- Căn cứ vào cấp độ và giới hạn nhận thức, ý thức pháp luật được chia thành ý thức pháp luật thông thường và ý thức pháp luật có tính lý luận. *Ý thức pháp luật thông thường* mới chỉ phản ánh được mối liên hệ bên ngoài, có tính cục bộ của

hiện tượng pháp luật, chưa có khả năng đi sâu vào bản chất của pháp luật. *Ý thức pháp luật có tính lý luận* phản ánh mối liên hệ bên trong, bản chất của pháp luật.

- Căn cứ vào chủ thể của ý thức pháp luật, ý thức pháp luật có thể được chia thành: Ý thức pháp luật xã hội, ý thức pháp luật nhóm và ý thức pháp luật của cá nhân.

Ý thức pháp luật xã hội là ý thức của bộ phận tiên tiến đại diện cho xã hội, nó chứa đựng những tư tưởng, quan điểm khoa học về những vấn đề cơ bản nhất của pháp luật. Vì nó tiến bộ và có cơ sở khoa học nên ý thức pháp luật xã hội được chính thức hóa trong toàn xã hội.

Ý thức pháp luật nhóm chỉ phản ánh những quan điểm, tư tưởng, tình cảm của một nhóm xã hội nhất định về pháp luật. Ý thức pháp luật nhóm có phạm vi tác động nhỏ hơn so với ý thức pháp luật xã hội.

Ý thức pháp luật của cá nhân phản ánh những quan điểm, tư tưởng, tâm lý, tình cảm, thái độ của mỗi người về pháp luật và đối với pháp luật. Trình độ ý thức pháp luật của cá nhân thường thấp hơn ý thức pháp luật xã hội. Vì vậy, vấn đề đặt ra là phải không ngừng đẩy mạnh công tác giáo dục pháp luật để những ý thức pháp luật của cá nhân lên ngang tầm ý thức pháp luật của xã hội.

3. Mối quan hệ giữa ý thức pháp luật và pháp luật

Ý thức pháp luật và pháp luật là hai hiện tượng xã hội khác nhau, nhưng có quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại với nhau. Những nguyên lý và cơ sở để xây dựng và thực hiện pháp luật đồng thời cũng là những nguyên lý và cơ sở để

hình thành và phát triển ý thức pháp luật. Mối quan hệ giữa ý thức pháp luật với pháp luật được biểu hiện ở những điểm sau đây:

3.1. Ý thức pháp luật là tiền đề tư tưởng trực tiếp để xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật

Pháp luật là sự biểu hiện của ý thức pháp luật, bất cứ một hệ thống pháp luật nào cũng được xây dựng thể hiện ý chí và lợi ích của giai cấp thống trị đã được ý thức đầy đủ. Những thay đổi khách quan trong đời sống xã hội trước hết được phản ánh trong ý thức pháp luật, rồi sau đó mới thể hiện thành các quy phạm pháp luật tương ứng. Do đó, ý thức pháp luật là điều kiện quan trọng để hình thành, phát triển và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Ý thức pháp luật cũng như toàn bộ hệ tư tưởng của giai cấp thống trị là tiền đề tư tưởng trực tiếp để xây dựng một hệ thống pháp luật phù hợp với những điều kiện của xã hội, củng cố nền pháp chế, phát huy hiệu lực của nhà nước và pháp luật trong việc quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội. Không có ý thức pháp luật phù hợp với bản chất và những điều kiện cụ thể trong từng giai đoạn phát triển của xã hội thì cũng không thể xây dựng được hệ thống pháp luật đồng bộ và phù hợp.

3.2. Ý thức pháp luật là nhân tố thúc đẩy việc thực hiện pháp luật trong đời sống xã hội

Pháp luật được ban hành nhằm để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát triển theo những định hướng nhất định. Nhưng mục đích điều chỉnh của pháp luật được thực hiện thông qua

hành vi xử sự cụ thể của con người và các tổ chức xã hội, trong đó việc xử sự tự giác của công dân theo yêu cầu của pháp luật là vấn đề có ý nghĩa quan trọng nhất để bảo đảm cho pháp luật phát huy được hiệu lực.

Ý thức pháp luật thể hiện sự nhận thức của công dân và thái độ của họ đối với các quy định của pháp luật. Cho nên ý thức pháp luật càng được nâng cao thì tinh thần tôn trọng pháp luật, thái độ tự giác xử sự theo yêu cầu của pháp luật càng được bảo đảm.

3.3. Ý thức pháp luật là cơ sở bảo đảm cho việc áp dụng đúng đắn các quy phạm pháp luật

Ý thức pháp luật giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc áp dụng pháp luật. Để áp dụng đúng đắn một quy phạm đòi hỏi phải có sự hiểu biết chính xác nội dung và yêu cầu của quy phạm đó, phải giải thích và làm sáng tỏ nội dung và ý nghĩa của quy phạm ấy. Muốn thực hiện được điều đó đòi hỏi phải nắm vững những tình tiết thực tế của từng trường hợp, thấu hiểu thực chất của tình huống sinh động ấy và khi cần phải áp dụng một quy phạm pháp luật thì phải đánh giá đúng đắn sự diễn biến của hành vi được đề cập tới. Tất cả những điều kiện đó chỉ có thể thực hiện được trong điều kiện ý thức pháp luật của những người áp dụng pháp luật đã phát triển đầy đủ.

Việc rèn luyện ý thức pháp luật đối với những cán bộ làm công tác xét xử càng cần thiết và rất quan trọng bởi vì những quyết định của cơ quan xét xử là quyết định cuối cùng. Vì vậy, Thẩm phán phải là người có khả năng đánh giá chính xác tất cả những tình tiết của vụ án và giải quyết vụ án trên cơ sở của pháp luật. Việc hình thành lập trường của Thẩm

phán tùy thuộc trước hết và trực tiếp vào ý thức pháp luật và sự hiểu biết của họ về pháp luật.

Ý thức pháp luật không mâu thuẫn với pháp luật và luôn là điều kiện cần thiết để áp dụng đúng đắn pháp luật. Bất luận trong trường hợp nào người áp dụng pháp luật không được tùy tiện giải thích pháp luật, không thể cho nó nhiều ý nghĩa hơn cái ý nghĩa mà nó có. Ý thức pháp luật tạo ra khả năng áp dụng pháp luật đối với mỗi trường hợp cụ thể nhất định một cách khách quan và đúng đắn có sự kết hợp với những đặc điểm riêng biệt của mỗi trường hợp, song không bao giờ được coi là duyên cớ để lảng tránh pháp luật, làm sai pháp luật.

Vai trò của ý thức pháp luật còn thể hiện rõ trong trường hợp khi những quy phạm pháp luật hiện hành đã lạc hậu, không đáp ứng một cách đầy đủ những đòi hỏi trong giai đoạn hiện tại. Tuy nhiên, ý thức pháp luật không cho phép vi phạm pháp luật, trái lại ý thức pháp luật tạo ra khả năng giải quyết đúng đắn vụ việc bằng cách áp dụng kết hợp những quy phạm pháp luật khác nằm trong nền tảng của lĩnh vực pháp luật hiện hành. Ý thức pháp luật cũng tạo khả năng giải quyết đúng đắn những trường hợp mà lý do nào đó pháp luật hiện hành không trực tiếp đề cập đến. Khắc phục chỗ trống của pháp luật hiện hành bằng cách áp dụng nguyên tắc tương tự (vấn đề này sẽ được nói rõ trong bài áp dụng quy phạm pháp luật).

3.4. Pháp luật là cơ sở để củng cố, phát triển nâng cao ý thức pháp luật

Ý thức pháp luật và pháp luật đều dựa trên những nguyên

tác đạo đức. Trong mối liên hệ và tác động qua lại lẫn nhau, ý thức pháp luật thúc đẩy sự hình thành, phát triển và hoàn thiện của pháp luật, củng cố pháp chế; mặt khác, pháp luật là cơ sở để nhận thức, phổ biến, giáo dục nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân, tình cảm và thái độ tôn trọng của họ đối với các quy phạm pháp luật. Việc nghiêm chỉnh thực hiện pháp luật, kiên quyết ngăn chặn vi phạm pháp chế trong một mức độ nhất định làm cho các quan điểm, quan niệm về pháp luật được hình thành và phát triển một cách đúng đắn và rõ nét hơn. Việc giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp luật sẽ là điều kiện quan trọng để góp phần xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh và tổ chức thực hiện pháp luật có hiệu quả.

4. Vấn đề bồi dưỡng và giáo dục nâng cao ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa

Cũng như bất kỳ một hình thái ý thức xã hội nào sự hình thành và phát triển của ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa là một quá trình phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như những điều kiện kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa... Vì vậy, để nâng cao ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa trong cán bộ và nhân dân thì bên cạnh việc phải chú trọng xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, phù hợp với trình độ phát triển của kinh tế xã hội, tạo cơ sở cho sự hình thành và phát triển ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa, còn phải tiến hành nhiều biện pháp khác để tạo ra điều kiện cho việc hình thành và phát triển toàn diện ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa. Một trong những biện pháp có tầm quan trọng đặc biệt là phải không ngừng bồi dưỡng, giáo dục pháp luật để nâng cao ý

thức pháp luật của cán bộ và nhân dân.

Giáo dục pháp luật là sự tác động một cách có hệ thống, có mục đích và thường xuyên tới nhận thức của con người nhằm trang bị cho mỗi người một trình độ kiến thức pháp lý nhất định để từ đó có ý thức đúng đắn về pháp luật, tôn trọng và tự giác xử sự theo yêu cầu của pháp luật.

Mục đích cụ thể của giáo dục pháp luật thể hiện ở những điểm cơ bản sau đây:

Thứ nhất, giáo dục pháp luật nhằm hình thành làm sâu sắc và mở rộng hệ thống tri thức pháp luật của công dân (mục đích nhận thức).

Thứ hai, giáo dục pháp luật nhằm hình thành tình cảm và lòng tin đối với pháp luật (mục đích cảm xúc).

Thứ ba, giáo dục pháp luật nhằm hình thành động cơ, hành vi và thói quen xử sự hợp pháp, tích cực (mục đích hành vi).

Ba mục đích trên có mối liên hệ qua lại thống nhất với nhau từ nhận thức đến tự giác, từ tự giác đến tích cực và từ tích cực đến thói quen xử sự hợp pháp.

Giáo dục pháp luật là một loại công việc rất khó khăn và phức tạp đòi hỏi phải có nhiều phương pháp và hình thức phong phú phù hợp với từng loại đối tượng khác nhau, tùy thuộc vào tình hình cụ thể trong mỗi giai đoạn nhất định. Đặc biệt trong điều kiện và hoàn cảnh của nước ta, một nước đi từ sản xuất nhỏ lên chủ nghĩa xã hội, cơ sở kinh tế và tư tưởng chưa thuần nhất, những nhân tố mới, điều kiện mới đã xuất hiện và phát triển, nhưng những khó khăn về kinh tế và

những hạn chế trong nhận thức, cũng như sự ảnh hưởng của những tàn tích, những tập tục lạc hậu còn tồn tại, cho nên công tác bồi dưỡng và giáo dục để nâng cao ý thức pháp luật lại càng phải được chú trọng nhiều hơn. Đảng và Nhà nước ta những năm qua đã quan tâm đáng kể tới công tác bồi dưỡng, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI nhấn mạnh phải: "*Coi trọng công tác giáo dục, tuyên truyền, giải thích pháp luật*" và "*cần sử dụng nhiều hình thức và biện pháp để giáo dục nâng cao ý thức pháp luật... cho nhân dân*".(1)

Để công tác giáo dục nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân đạt kết quả cần thực hiện nhiều biện pháp đồng bộ trong đó cần chú trọng một số biện pháp cơ bản sau đây:

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, giải thích pháp luật làm cho nhân dân nắm được một cách đầy đủ và hiểu được nội dung của các văn bản pháp luật được ban hành trong từng giai đoạn. Phải cải tiến các hình thức thông tin và phương pháp thông tin để phù hợp với từng đối tượng quần chúng cụ thể. Trong công tác này cần có sự phối hợp giữa các tổ chức xã hội và đoàn thể quần chúng để tìm ra những hình thức và phương pháp thích hợp, mở rộng tính dân chủ công khai bảo đảm quyền được thông tin quần chúng.

- Đưa việc giảng dạy pháp luật vào hệ thống các trường của Đảng, của Nhà nước kể cả các trường phổ thông, trường trung học chuyên nghiệp và đại học. Đây là công việc mới mẻ và phức tạp. Những năm vừa qua công tác này chưa làm

(1). Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI ĐCSVN, Nxb. Sự thật, H. 1987, tr.121.

được nhiều, gần đây đã được đẩy mạnh hơn, tuy nhiên cần phải được chú trọng hơn nữa. Để việc giảng dạy pháp luật đạt hiệu quả cần phải hình thành nội dung và kế hoạch cụ thể, phải có chương trình giáo trình phù hợp với từng loại đối tượng theo từng cấp học khác nhau.

- Đẩy mạnh công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ pháp lý có đủ năng lực và trình độ, có phẩm chất chính trị và phong cách làm việc tốt để bố trí vào các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế. Đội ngũ cán bộ này thông qua hoạt động của mình, bằng kết quả công tác sẽ góp phần để nâng cao vai trò của pháp luật, củng cố pháp chế xã hội chủ nghĩa, góp phần giáo dục và nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân. Đồng thời, phải thực hiện các biện pháp để bảo đảm cho cán bộ quản lý các cấp từ trung ương đến các đơn vị cơ sở phải có kiến thức quản lý hành chính và hiểu biết về pháp luật. Có như vậy, mới đảm bảo cho pháp luật được thực hiện đầy đủ và chính xác, công tác giáo dục nâng cao ý thức pháp luật mới đạt được hiệu quả.

- Mở rộng dân chủ, công khai tạo điều kiện cho nhân dân tham gia một cách đông đảo vào việc soạn thảo, thảo luận đóng góp ý kiến về các dự án pháp luật để thông qua đó nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân.

- Đẩy mạnh công tác đấu tranh chống vi phạm pháp luật, tổ chức cho nhân dân tham gia một cách mạnh mẽ vào công tác này, phải dùng sức mạnh của pháp chế xã hội chủ nghĩa kết hợp với dư luận quần chúng để đấu tranh chống những hành vi vi phạm pháp luật. Thông qua công tác đấu tranh chống vi phạm pháp luật, bảo đảm công bằng xã hội, ý thức

pháp luật của nhân dân sẽ được củng cố và nâng cao

- Phải thực hiện việc kết hợp giao dục pháp luật với giáo dục đạo đức, văn hóa, nâng cao trình độ chung của nhân dân. Đạo đức và văn hóa là những yếu tố quan trọng để tạo ra ý thức pháp luật đúng đắn đồng thời giữa đạo đức, văn hóa và pháp luật xã hội chủ nghĩa có quan hệ mật thiết với nhau. Vì vậy, để giáo dục pháp luật đạt kết quả cần kết hợp với giáo dục đạo đức và giáo dục nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân.

- Đẩy mạnh sự lãnh đạo của Đảng trong công tác giáo dục nâng cao ý thức pháp luật. Sự lãnh đạo của Đảng phải bảo đảm thường xuyên, đầy đủ và toàn diện...

CHƯƠNG XIX

QUAN HỆ PHÁP LUẬT

1. Khái niệm quan hệ pháp luật

1.1. Khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật

Nhu cầu sinh tồn và phát triển đã buộc con người phải liên kết với nhau thành những cộng đồng. Giữa các thành viên của cộng đồng luôn nảy sinh những sự liên hệ về vật chất, về tinh thần với nhau và những mối liên hệ này luôn có giới hạn nên người ta gọi chúng là các "*quan hệ*". Những quan hệ xuất hiện trong quá trình hoạt động xã hội của con người, nghĩa là, chúng xuất hiện trong quá trình sản xuất và phân phối của cải vật chất, trong việc thỏa mãn các nhu cầu văn hóa, tinh thần cũng như trong việc bảo vệ lợi ích của xã hội thì được gọi là "*quan hệ xã hội*". Sự hình thành và phát triển các quan hệ xã hội diễn ra dưới tác động của nhiều yếu tố khác nhau song quyết định nhất vẫn là do điều kiện sản xuất và sinh hoạt vật chất. Quan hệ xã hội tồn tại khách quan không lệ thuộc vào ý chí của con người. Tính khách quan của chúng thể hiện ở chỗ con người sống trong xã hội không thể tự đặt mình ngoài những mối liên hệ xã hội đang tồn tại. Xã hội không thể tồn tại thiếu con người và con người cũng

không thể tồn tại ngoài xã hội, ngoài những mối liên hệ xã hội. Chính vì lẽ đó mà Mác gọi *"bản chất của con người là tổng hòa tất cả quan hệ xã hội"*.[1] Tính tổ chức của đời sống cộng đồng đòi hỏi các quan hệ xã hội phải được điều chỉnh. Điều này có thể thực hiện được bằng cách đặt ra những quy tắc xử sự buộc mọi người phải tuân theo. Nói cách khác, thông qua cách xử sự của con người, chúng ta có thể tác động đến các quan hệ xã hội, hướng sự phát triển của chúng phù hợp với lợi ích của xã hội, với những mục đích nhất định. Như vậy, tính ổn định, nhịp độ phát triển và tính năng động của các quan hệ xã hội tùy thuộc vào cách xử sự của con người, vào các quy tắc của đời sống xã hội.

Quan hệ xã hội rất đa dạng và phong phú. Đó có thể là quan hệ gia đình (quan hệ giữa cha mẹ, vợ chồng, con cái); quan hệ lao động (quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động); quan hệ tài sản (quan hệ giữa cá nhân với cá nhân; cá nhân với tổ chức phát sinh từ việc chuyển giao tài sản); quan hệ chính trị, đạo đức v.v.. Tính đa dạng của quan hệ xã hội dẫn đến sự phong phú của các hình thức tác động đến chúng. Trong lịch sử, người ta đã dùng rất nhiều loại quy tắc xử sự (quy phạm xã hội)[2] khác nhau để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Chúng có thể là quy phạm pháp luật, quy phạm đạo đức, các tín điều tôn giáo, phong tục, tập quán v.v.. Các quy phạm xã hội đều tham gia tác động lên các quan hệ xã hội. *Ví dụ:* quan hệ hôn nhân và gia đình cũng có

(1). Mác-Ăngghen Toàn tập, Tập 2, Nxb. Sự thật, H. 1971, tr. 492.
(2). Xem: Chương quy phạm pháp luật của giáo trình này.

thể được tác động vừa bằng các quy phạm pháp luật, vừa bằng các phong tục tập quán, đạo đức v.v.. Tuy nhiên, hiệu quả tác động của mỗi loại quy phạm xã hội có sự khác nhau rất lớn. Chính vì vậy, việc lựa chọn loại quy phạm xã hội nào cần áp dụng có ý nghĩa rất lớn đối với việc đạt mục đích mà con người đặt ra khi tác động vào các quan hệ xã hội. Trong hệ thống các quy phạm xã hội, quy phạm pháp luật có vị trí đặc biệt quan trọng. Chúng là các quy phạm có hiệu quả nhất. Việc dùng quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội đã làm cho các quan hệ ấy có tính chất pháp lý, nghĩa là đã quy định cho các bên tham gia quan hệ xã hội đó các quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định. Do vậy, có thể xác định quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng quy phạm pháp luật, làm cho các bên tham gia quan hệ đó có quyền và nghĩa vụ pháp lý.

Như vậy, quan hệ pháp luật là những quan hệ nảy sinh trong xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh.

Quan hệ pháp luật là dạng (hình thức) đặc biệt của quan hệ xã hội. Nó tồn tại trong hầu hết các lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội và có liên hệ mật thiết với các loại hình quan hệ xã hội khác.

Quan hệ pháp luật có những đặc điểm sau:

- *Quan hệ pháp luật thuộc loại quan hệ tư tưởng.* Quan hệ pháp luật thuộc kiến trúc thượng tầng và phụ thuộc cơ sở hạ tầng. Trong các xã hội có giai cấp, mỗi kiểu quan hệ sản xuất có kiểu quan hệ pháp luật phù hợp. Các quan hệ pháp luật phát triển, biến đổi theo sự phát triển, biến đổi của quan

hệ sản xuất và phục vụ quan hệ sản xuất. Mặc dù phụ thuộc vào các quan hệ sản xuất nhưng quan hệ pháp luật cũng có ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển của cơ sở hạ tầng.

- *Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội có ý chí*. Nói cách khác, quan hệ pháp luật xuất hiện do ý chí của con người. Như đã nêu ở trên, quan hệ pháp luật là dạng quan hệ cụ thể hình thành giữa những chủ thể nhất định. Các quan hệ này không ngẫu nhiên hình thành mà phải qua hành vi có ý chí của một hoặc cả hai chủ thể. Có những quan hệ pháp luật mà sự hình thành đòi hỏi cả hai bên thể hiện ý chí. Quan hệ hợp đồng chính là loại quan hệ này. Cũng có những loại quan hệ pháp luật được hình thành trên cơ sở ý chí của nhà nước. Chẳng hạn, quan hệ pháp luật hình sự hình thành không phải xuất phát từ ý chí của người phạm tội. Quan hệ pháp luật hình sự hình thành giữa nhà nước với người phạm tội xuất phát từ ý chí của nhà nước. Các quan hệ pháp luật xuất hiện trên cơ sở quy phạm pháp luật thể hiện ý chí của nhà nước (quan hệ pháp luật hình sự, quan hệ pháp luật sở hữu) hoặc trên cơ sở ý chí của các bên tham gia quan hệ trong khuôn khổ ý chí của nhà nước (quan hệ hợp đồng, quan hệ kết hôn v.v..).

Thông qua ý chí, quan hệ xã hội từ trạng thái vô định (không có cơ cấu chủ thể nhất định) đã chuyển sang trạng thái cụ thể (có cơ cấu chủ thể nhất định). Chẳng hạn, quan hệ sở hữu là loại quan hệ nảy sinh giữa các cá nhân, các tổ chức trong xã hội xung quanh việc xác định chủ quyền đối với một tài sản nhất định. Các quan hệ này tồn tại trong xã hội một cách khách quan dù các cá nhân muốn hay không

muốn. Tuy nhiên, quan hệ pháp luật về sở hữu chỉ hình thành giữa các cá nhân cụ thể qua việc khẳng định chủ quyền đối với một tài sản cụ thể. *Ví dụ*: A Sao đi săn, thấy con nai chạy qua bèn rút tên bắn. Con nai mang tên trên mình chạy gần đến rừng bên thì chết. Hoàng Pá đi nhặt củi, thấy nai thì công về nhà. Ra đến bìa rừng gặp A Sao. A Sao giành lại con nai. Quan hệ pháp luật sở hữu hình thành giữa Hoàng Pá và A Sao.

- *Quan hệ pháp luật xuất hiện trên cơ sở các quy phạm pháp luật*. Vì thế, quan hệ pháp luật mang tính giai cấp sâu sắc. Việc lựa chọn quan hệ xã hội nào để điều chỉnh bằng pháp luật phụ thuộc vào ý chí nhà nước. Trong xã hội chủ nghĩa, những quan hệ xã hội nào liên quan tới việc áp bức, bóc lột đều bị pháp luật kìm hãm và tìm cách loại trừ dần, còn những quan hệ xã hội nào liên quan tới lợi ích người lao động, tới công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội thì được pháp luật bảo vệ, tạo điều kiện phát triển. *Ví dụ*: Để đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ và trẻ em trong gia đình và trong xã hội, nhà nước không đơn thuần chỉ xem nghĩa vụ cha, mẹ, vợ, chồng, con cái mang tính đạo đức. Bằng các quy phạm pháp luật, nhà nước quy định những mối quan hệ pháp lý giữa họ, ràng buộc họ bằng các quyền và nghĩa vụ pháp lý. Một trong những nghĩa vụ quan trọng của chủ thể tham gia quan hệ hôn nhân và gia đình là không được ngược đãi, đối xử tàn tệ với nhau. Nhiều quan hệ xã hội vốn là quan hệ đạo đức, song dưới tác động của quy phạm pháp luật chúng đã có thể trở thành quan hệ pháp luật. Chẳng hạn, quan hệ giữa hai người đàn ông cùng chung sống với nhau,

cùng với sinh hoạt bằng những thu nhập có được là một dạng quan hệ bạn bè, thuộc phạm trù đạo đức. Ở một số nước tư bản, khi pháp luật cho phép có hôn nhân giữa người cùng giới tính thì quan hệ như vậy lại trở thành quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình.

- *Nội dung của quan hệ pháp luật được cấu thành bởi các quyền và nghĩa vụ pháp lý mà việc thực hiện được đảm bảo bằng sự cưỡng chế nhà nước*. Đây là đặc trưng cơ bản của quan hệ pháp luật. Tuy nhiên, cần chú ý là các quy phạm pháp luật dùng để điều chỉnh quan hệ xã hội, không thống kê hết tất cả những điều kiện mà quan hệ pháp luật sẽ hình thành. Do vậy, bằng xử sự thực tế của mình các chủ thể tự làm rõ hơn, chi tiết hơn các quyền và nghĩa vụ trong quan hệ pháp luật cụ thể đó. Việc chi tiết hóa này luôn phải bảo đảm nguyên tắc là không được trái với pháp luật.

1.2. Phân loại quan hệ pháp luật

Sự đa dạng và phong phú của quan hệ xã hội cũng như các quy phạm pháp luật điều chỉnh chúng dẫn đến sự hình thành các quan hệ pháp luật khác nhau. Việc phân loại các quan hệ pháp luật được tiến hành dựa theo nhiều tiêu chuẩn khác nhau.

Căn cứ vào đối tượng và phương pháp điều chỉnh, quan hệ pháp luật được phân loại thành các nhóm lớn tương ứng với các ngành luật như: quan hệ pháp luật dân sự, quan hệ pháp luật hình sự, quan hệ pháp luật đất đai v.v.. Cách phân loại này phổ biến và được thừa nhận rộng rãi. Việc phân loại quan hệ pháp luật căn cứ vào đối tượng và phương

pháp điều chỉnh có ý nghĩa thực tiễn to lớn và lý luận sâu sắc. Thông qua sự phân loại này, chúng ta có điều kiện để tìm hiểu sâu hơn từng nhóm quan hệ pháp luật, nắm được những đặc trưng riêng và những thuộc tính phổ biến của chúng. Đây cũng chính là cơ sở của việc pháp điển hóa, hệ thống hóa pháp luật.

Quan hệ pháp luật còn được phân loại thành quan hệ pháp luật cụ thể và quan hệ pháp luật chung. Cách phân loại này căn cứ vào cách thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ thể.

Quan hệ pháp luật cụ thể là quan hệ nảy sinh giữa các chủ thể nhất định có quyền và nghĩa vụ pháp lý.

Quan điểm khẳng định sự tồn tại của các quan hệ pháp luật cụ thể xuất phát từ tính xác định của chủ thể và tính xác định trong cách xử sự của chúng. Quan hệ pháp luật, theo quan điểm này, bao giờ cũng là những quan hệ giữa các chủ thể xác định. Các quan hệ pháp luật loại này được chia thành các quan hệ pháp luật tuyệt đối và quan hệ pháp luật tương đối.

Quan hệ pháp luật tương đối là quan hệ pháp luật mà các chủ thể được xác định. *Ví dụ* như quan hệ pháp luật hợp đồng kinh tế, quan hệ pháp luật tố tụng giữa tòa án và những người tham gia tố tụng.

Quan hệ pháp luật tuyệt đối là quan hệ pháp luật trong đó một chủ thể được xác định còn chủ thể khác là bất kỳ cá nhân, tổ chức nào. Trong quan hệ pháp luật tuyệt đối, chủ thể xác định là bên có quyền, còn các chủ thể còn lại có nghĩa vụ không được vi phạm. Quan hệ pháp luật về sở hữu, quan hệ pháp luật về quyền tác giả là những ví dụ điển hình

về quan hệ pháp luật tuyệt đối.

Quan hệ pháp luật chung, theo quan điểm của một số luật gia, là những quan hệ phát sinh trực tiếp từ hiến pháp, các đạo luật và là cơ sở của sự hình thành các quan hệ pháp luật cụ thể. *Ví dụ*: quan hệ giữa nhà nước và công dân trong lĩnh vực thuế là quan hệ pháp luật chung. Chúng là cơ sở làm phát sinh quan hệ pháp luật giữa công dân A nào đó với các cơ quan thuế hoặc với cơ quan khác. Quan điểm này có nhiều điểm còn đang tranh luận.

2. Thành phần của quan hệ pháp luật

Cũng như các quan hệ xã hội khác, quan hệ pháp luật có cấu thành của nó. Tuy nhiên, do tính chất đặc thù của mình, trong cấu thành của quan hệ pháp luật có những nét đặc thù riêng. Quan hệ pháp luật được cấu thành bởi: chủ thể, nội dung và khách thể.

2.1. Chủ thể quan hệ pháp luật

2.1.1. Khái niệm chủ thể quan hệ pháp luật

Vấn đề chủ thể quan hệ pháp luật có ý nghĩa quan trọng trong khoa học pháp lý. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau vấn đề này ít được đề cập. Thông thường, khi nói đến chủ thể quan hệ pháp luật, người ta nghĩ ngay đến cá nhân và những tổ chức của họ. Sự đồng nhất khái niệm con người, công dân, cá nhân vẫn là điều thường gặp. Ngay cả trong một số văn bản chính thức, các khái niệm này được sử dụng thay thế cho nhau khi mà hoàn cảnh không cho phép sử dụng như vậy. Cá nhân, công dân là những khái niệm tuy có

nhiều điểm chung, song không phải là những khái niệm đồng nhất. Công dân dùng để chỉ các cá nhân mang quốc tịch của một quốc gia cụ thể. Trong một quốc gia cụ thể thì công dân là chủ thể đồng nhất của quan hệ pháp luật. Cá nhân (hay thể nhân) là khái niệm rộng hơn. Cá nhân bao gồm cả công dân, người nước ngoài, người không quốc tịch. Trong phạm vi thẩm quyền tài phán của một quốc gia có nhiều chủ thể là cá nhân tham gia các quan hệ pháp luật. Các công dân, thể nhân nước ngoài, người không có quốc tịch đều có thể tham gia các quan hệ pháp luật khác nhau. Tuy nhiên, mỗi loại chủ thể cá nhân tùy theo năng lực pháp luật của mình chỉ tham gia vào một số quan hệ pháp luật nhất định. Chẳng hạn, cá nhân là người nước ngoài không thể tham gia các quan hệ bầu cử, ứng cử vào các cơ quan nhà nước ở Việt Nam. Lý luận về nhà nước và pháp luật cũng như các quan điểm về chủ thể pháp luật cần làm sáng tỏ những vấn đề đó, nhất là vấn đề năng lực chủ thể. Năng lực chủ thể pháp luật, nhất là năng lực hành vi là phạm trù phức tạp có liên quan đến các yếu tố chủ quan như khả năng nhận thức, khả năng hành động, ý chí và lý trí. Tuy nhiên, không phải lúc nào, các quy phạm pháp luật cũng xác định được chính xác các yếu tố này. Chẳng hạn, năng lực chịu trách nhiệm hình sự xuất hiện ở cá nhân vào độ tuổi nào? 14 tuổi, 15 tuổi hay 16 tuổi mới chính xác? Câu trả lời này pháp luật hình sự nước ta đã đưa ra song cũng khó ai dám chắc độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự quy định tại Bộ luật hình sự là chính xác tuyệt đối. Năng lực chủ thể của pháp nhân cũng là một vấn đề cần được lý luận về pháp luật làm rõ.

- Một trong những đặc trưng của quan hệ pháp luật là tính xác định của cơ cấu chủ thể.

Để bảo vệ lợi ích của nhà nước, của xã hội cũng như của mỗi người dân, nhà nước quy định rõ bằng quy phạm pháp luật những tổ chức, cá nhân nào được phép tham gia vào các quan hệ pháp luật và những điều kiện cần để tham gia với tư cách là chủ thể quan hệ pháp luật. Tổ chức, cá nhân nào thỏa mãn được những điều kiện do nhà nước quy định cho mỗi loại quan hệ pháp luật thì có thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật đó. Tổ chức, cá nhân đó được coi là có năng lực chủ thể pháp luật. Năng lực chủ thể pháp luật bao gồm năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

Năng lực pháp luật là khả năng có quyền hoặc có nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước quy định cho các tổ chức, cá nhân nhất định.

Tổ chức hoặc cá nhân nào có năng lực pháp luật thì sẽ được tham gia hoặc phải tham gia vào quan hệ pháp luật nhất định. Năng lực pháp luật có thể được coi là phần tối thiểu trong năng lực chủ thể của cá nhân và pháp nhân. Với năng lực pháp luật, các chủ thể chỉ tham gia thụ động vào các quan hệ pháp luật hoặc được pháp luật bảo vệ trong các quan hệ nhất định. Tính thụ động của chủ thể ở chỗ là không tự tạo ra được cho mình các quyền và nghĩa vụ pháp lý. Các quyền và nghĩa vụ pháp lý mà họ có được trong mối quan hệ pháp luật cụ thể là do ý chí của nhà nước, ý chí của người thứ ba. *Ví dụ*: Một đứa trẻ được thừa kế khi bố, mẹ chết. Quan hệ thừa kế này phát sinh do ý chí của người để lại thừa

kế nếu có di chúc hoặc theo ý chí của nhà nước nếu không có di chúc. Xét trong mối quan hệ thừa kế này thì đứa trẻ là chủ thể có năng lực pháp luật và nhà nước bảo vệ các quyền hợp pháp của đứa trẻ này. Để tham gia một cách chủ động vào quan hệ pháp luật, các chủ thể phải có năng lực hành vi. Nó có thể được coi là phần quan trọng đối với các hoạt động tích cực của chủ thể quan hệ pháp luật. Năng lực hành vi là khả năng mà nhà nước thừa nhận cho tổ chức, cá nhân bằng những hành vi của chính bản thân mình có thể xác lập và thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý. Tổ chức hoặc cá nhân có năng lực hành vi sẽ được tham gia với tư cách là chủ thể quan hệ pháp luật, bằng hành vi của mình có thể độc lập xác lập và thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý cũng như độc lập chịu trách nhiệm về những hành vi của mình.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi là những thuộc tính không tách rời của mỗi cá nhân nhưng không phải là những thuộc tính tự nhiên, không phải sẵn có khi người đó sinh ra mà là những thuộc tính pháp lý. Chúng đều do nhà nước thừa nhận cho mỗi tổ chức hoặc cá nhân. Chỉ thông qua quy phạm pháp luật ta mới biết được tổ chức, cá nhân nào có năng lực chủ thể pháp luật để tham gia vào những quan hệ pháp luật nhất định.

Năng lực pháp luật của cá nhân do nhà nước quy định. Nó xuất hiện kể từ khi cá nhân sinh ra và chỉ mất đi khi người đó đã chết. Trong một số lĩnh vực, năng lực pháp luật được mở rộng dần từng bước phụ thuộc vào sự phát triển về thể lực và trí lực của cá nhân. Sự mở rộng dần năng lực pháp luật của chủ thể căn cứ vào độ tuổi. Dĩ nhiên, độ tuổi không

phải là tiêu chuẩn chính xác tuyệt đối để xác định lý trí, khả năng nhận thức của chủ thể. Song dù sao độ tuổi phản ánh ở bình diện rộng và ở mức độ cao những điều kiện tâm - sinh lý của chủ thể. Vì vậy, pháp luật nước ta cũng như pháp luật của các nước lấy độ tuổi làm tiêu chí xác định năng lực pháp luật và năng lực hành vi. Trẻ em ít tuổi, những người mất trí không được nhà nước xã hội chủ nghĩa cho phép tham gia vào những quan hệ pháp luật quan trọng. Trong một số trường hợp, thông qua các cơ quan có thẩm quyền nhà nước có thể tước quyền tham gia vào một số quan hệ pháp luật hạn chế năng lực pháp luật của một tổ chức, cá nhân nào đó.

Khác với năng lực pháp luật, năng lực hành vi chỉ xuất hiện khi cá nhân đã đến độ tuổi nhất định và đạt được những điều kiện nhất định. Phần lớn pháp luật các nước đều lấy độ tuổi 18 và tiêu chuẩn lý trí (khả năng nhận thức được hậu quả của việc mình làm) làm điều kiện công nhận năng lực hành vi cho chủ thể của đa số các nhóm quan hệ pháp luật. Dĩ nhiên, đó không phải là những điều kiện duy nhất và thống nhất cho tất cả các loại quan hệ pháp luật. Ở nhiều nước, việc công nhận năng lực hành vi còn dựa vào một số điều kiện khác nữa. Mặt khác, năng lực hành vi ở mỗi nhóm quan hệ pháp luật khác nhau xuất hiện ở công dân ở những độ tuổi khác nhau. *Ví dụ:* Ở nước ta, năng lực kết hôn được pháp luật quy định là 20 tuổi (đối với nam), 18 tuổi (đối với nữ); năng lực bầu cử (18 tuổi tròn). Nhưng, năng lực hành vi trong quan hệ pháp luật lao động lại xuất hiện sớm hơn (tuổi 16). Năng lực pháp luật hình sự cũng xuất hiện ở cá nhân vào độ tuổi 16. Việc xuất hiện năng lực hành vi ở các chủ

thể của mỗi loại quan hệ pháp luật khác nhau phụ thuộc vào tính chất và đặc điểm của loại quan hệ xã hội mà pháp luật điều chỉnh.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi tạo thành năng lực chủ thể pháp luật. Vì thế, chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Một chủ thể pháp luật chỉ đơn thuần có năng lực pháp luật thì không thể tham gia tích cực vào các quan hệ pháp luật, tức không thể tự mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ chủ thể. Ngược lại, năng lực pháp luật là tiền đề của năng lực hành vi. Không thể có chủ thể quan hệ pháp luật không có năng lực pháp luật mà lại có năng lực hành vi. Giữa năng lực pháp luật và năng lực hành vi có giới hạn rõ nét khi chủ thể quan hệ pháp luật là cá nhân vì trong trường hợp này sự xuất hiện năng lực hành vi của chủ thể xảy ra muộn hơn so với năng lực pháp luật. Còn đối với chủ thể quan hệ pháp luật là pháp nhân thì ranh giới này khó nhận thấy nếu không phân tích sâu sắc hoạt động của chủ thể. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân xuất hiện cùng lúc, từ khi pháp nhân ra đời.

Năng lực hành vi của chủ thể quan hệ pháp luật có những biến dạng nhất định tùy theo tính chất của quan hệ pháp luật mà chủ thể tham gia. Trong một số quan hệ pháp luật ở chủ thể có năng lực hành vi hạn chế còn ở những quan hệ pháp luật khác thì chủ thể lại có năng lực hành vi từng phần. Năng lực hành vi đầy đủ chỉ có ở những chủ thể đáp ứng đầy đủ các điều kiện do pháp luật quy định. Việc xác định chủ thể nào có năng lực hành vi đầy đủ, năng lực hành vi hạn chế hay năng lực hành vi từng phần không thể thống nhất cho

mọi quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh. Điều này hoàn toàn tùy thuộc vào các đặc điểm của mỗi ngành luật, chế định luật.

Xuất hiện trên cơ sở của pháp luật nên năng lực chủ thể pháp luật luôn mang tính giai cấp. Ở các nhà nước khác nhau pháp luật có những quy định khác nhau về năng lực chủ thể pháp luật. Trong xã hội bóc lột, năng lực chủ thể của cá nhân được quy định phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, trong đó có những yếu tố như đẳng cấp xã hội, tài sản, tôn giáo, màu da, giới tính... Trong xã hội đó, năng lực chủ thể của phụ nữ thường bị hạn chế rất nhiều, đặc biệt là trong các quan hệ quyền lực nhà nước và quan hệ hôn nhân.

Năng lực chủ thể pháp luật là hình thức thể hiện địa vị pháp lý của cá nhân và tổ chức trong xã hội.

2.1.2. Các loại chủ thể quan hệ pháp luật

Chủ thể quan hệ pháp luật bao gồm cá nhân, pháp nhân và tổ chức.

* Chủ thể là cá nhân gồm có công dân, người nước ngoài và người không quốc tịch.

Công dân là loại chủ thể cá nhân phổ biến và chủ yếu của các quan hệ pháp luật. Công dân là chủ thể của quan hệ pháp luật khi theo quy định của pháp luật họ có năng lực chủ thể. Không một ai ngoài những cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trong những điều kiện, trình tự nghiêm ngặt do pháp luật quy định, mới có thể hạn chế năng lực chủ thể của công dân. Công dân là chủ thể của hầu hết các ngành luật. Tuy nhiên, để trở thành chủ thể của mỗi nhóm quan hệ pháp luật nhất

định, công dân phải đáp ứng các điều kiện khác nhau đặc trưng cho nhóm quan hệ đó. *Ví dụ*: năng lực trở thành chủ thể quan hệ pháp luật hình sự xuất hiện ở công dân (hoặc cá nhân khác) ở tuổi từ 16. Trong nhiều quan hệ pháp luật khác, công dân có thể trở thành chủ thể pháp luật ngay từ khi ra đời (quan hệ pháp luật thừa kế, quan hệ pháp luật gia đình).

Người nước ngoài và người không quốc tịch có thể trở thành chủ thể quan hệ pháp luật theo các điều kiện áp dụng đối với công dân. Tuy nhiên, trong một số lĩnh vực nhất định, năng lực chủ thể của người nước ngoài và người không quốc tịch bị hạn chế.

* *Pháp nhân*

Pháp nhân là tổ chức được nhà nước thừa nhận là chủ thể của quan hệ pháp luật. Pháp nhân là một thực thể nhân tạo được các cá nhân hoặc nhà nước dựng lên. Cũng giống như nhà nước, pháp nhân được tạo nên bởi một nhóm người, được trao những quyền và nghĩa vụ, được giả định hoạt động như là một thực thể cá nhân. Pháp nhân cũng có tên, có nơi "*cư trú*", có ý chí, có hành động. Dù được thành lập bởi các cá nhân hay bởi nhà nước, pháp nhân vẫn tồn tại độc lập đối với những thực thể lập ra nó. Trong đời sống pháp lý, kinh tế, pháp nhân đóng vai trò khá quan trọng. Chế định pháp nhân là hình thức pháp lý chủ yếu của các hoạt động chung mà con người tiến hành: kinh doanh, quản lý; hoạt động công ích; hoạt động nghiên cứu v.v..

Pháp nhân chỉ xuất hiện khi được nhà nước cho phép, tức là được nhà nước thừa nhận hoặc thành lập. Tuy nhiên,

không phải tổ chức nào do nhà nước lập ra hoặc thừa nhận cũng có tư cách pháp nhân. Pháp nhân là khái niệm pháp lý phản ánh địa vị pháp lý của một tổ chức. Để được công nhận là pháp nhân, tổ chức phải có những điều kiện sau:

- Phải là một tổ chức hợp pháp, có cơ cấu thống nhất và hoàn chỉnh. Tổ chức đó phải do nhà nước thành lập, thừa nhận hoặc cho phép thành lập và phải có tên gọi riêng. Cơ cấu tổ chức thống nhất của pháp nhân thể hiện ở sự tồn tại của cơ quan lãnh đạo và các bộ phận cấu thành của nó có mối liên hệ tổ chức mật thiết. Toàn bộ hoạt động của tổ chức đặt dưới sự chỉ đạo của cơ quan lãnh đạo và chính cơ quan lãnh đạo phải chịu trách nhiệm về hoạt động của nó.

- Phải có tài sản riêng. Dấu hiệu này có ý nghĩa quan trọng bởi tài sản riêng là cơ sở vật chất cho hoạt động của một tổ chức. Sự tồn tại của tài sản riêng thể hiện ở quyền sở hữu (hay quyền quản lý) của tổ chức đối với một bộ phận tài sản nhất định. Bằng tài sản riêng, pháp nhân thực hiện các quyền và nghĩa vụ tài sản của mình.

- Pháp nhân phải có quyền nhân danh mình tiến hành các hoạt động (kể cả hoạt động tố tụng) và phải chịu trách nhiệm về hậu quả phát sinh từ những hành động đó.

Ngoài ra, để hoạt động bình thường, pháp nhân còn phải có trụ sở để giao dịch, giải quyết các vấn đề có liên quan.

Cũng như các cá nhân (công dân, người nước ngoài, người không quốc tịch), pháp nhân là chủ thể quan hệ pháp luật. Tuy nhiên, pháp nhân không tham gia tất cả các loại

quan hệ pháp luật. Căn cứ vào tính chất, đặc điểm và nội dung của mình, mỗi nhóm quan hệ pháp luật chỉ thừa nhận một cơ cấu chủ thể nhất định. *Ví dụ*: Pháp nhân không thể là chủ thể của quan hệ pháp luật hình sự, quan hệ hôn nhân. Như các thể nhân, pháp nhân cũng mang quốc tịch của một quốc gia nhất định. Việc xác định quốc tịch của pháp nhân có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc xác định năng lực chủ thể của nó. Đa số các nước xác định quốc tịch của pháp nhân theo nguyên tắc nơi thành lập. Chính vì pháp nhân buộc phải mang quốc tịch của một quốc gia nhất định nên trong thực tế có sự tồn tại của pháp nhân nước ngoài. Pháp nhân nước ngoài được hưởng các quyền và nghĩa vụ gần như pháp nhân của quốc gia, ngoại trừ một số lĩnh vực.

Trong khoa học pháp lý pháp nhân được chia thành pháp nhân công quyền và pháp nhân kinh tế - xã hội. Các pháp nhân công quyền bao gồm các cơ quan nhà nước có nhiệm vụ thực hiện việc quản lý xã hội, thực hiện quyền lực nhà nước. Các pháp nhân còn lại là các pháp nhân kinh tế, xã hội, nghề nghiệp.

Trong số các pháp nhân công quyền thì nhà nước được coi là pháp nhân đặc biệt. Pháp nhân nhà nước vừa là cơ quan quyền lực, vừa là cơ quan đại diện cho chủ quyền quốc gia.

Pháp nhân còn có thể là cơ quan nhà nước, các đơn vị vũ trang, các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện và các tổ chức khác có đủ những điều kiện như đã nêu trên.

Nhà nước là chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật. Đặc

điểm cơ bản trong năng lực chủ thể pháp luật của nhà nước thể hiện ở chỗ nhà nước là chủ thể quyền lực chính trị của toàn xã hội, là chủ sở hữu lớn nhất trong xã hội. Chính vì vậy, nhà nước là chủ thể của các quan hệ pháp luật quan trọng như quan hệ sở hữu nhà nước, quan hệ thuế, quan hệ hành chính, quan hệ hình sự... Nhà nước tham gia các quan hệ này nhằm bảo vệ những lợi ích cơ bản nhất của Nhà nước và xã hội. Các cơ quan nhà nước và những người có chức vụ là chủ thể các quan hệ pháp luật khi thực hiện những chức năng, nhiệm vụ nhà nước trong phạm vi thẩm quyền của mình. Các tổ chức chính trị xã hội là chủ thể các quan hệ quyền lực nhà nước trong những trường hợp được nhà nước ủy quyền v.v..

Ngoài các thực thể nhân tạo là pháp nhân, còn có những thực thể nhân tạo khác tuy không phải là pháp nhân song vẫn là các chủ thể của quan hệ pháp luật như các doanh nghiệp tư nhân, các xí nghiệp thành viên của một công ty, các hợp danh v.v.. Những chủ thể này khi tham gia các quan hệ pháp luật thường phải tuân theo một số điều kiện chặt chẽ hơn. Trong thực tế, chúng ta dễ gặp những loại giao dịch, hợp đồng do các chủ thể này thực hiện mà các quyền và nghĩa vụ pháp lý thường bị đặt trong dấu hỏi về thẩm quyền, về năng lực hành vi.

Có thể nói, chủ thể quan hệ pháp luật rất đa dạng, chúng ngày càng được phát triển và mở rộng cùng với sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước. Vấn đề chủ thể quan hệ pháp luật sẽ được nghiên cứu kỹ trong mỗi ngành luật cụ thể.

2.2. Nội dung của quan hệ pháp luật

Một trong những cấu thành cơ bản của quan hệ pháp luật là nội dung của nó. *Nội dung của quan hệ pháp luật bao gồm quyền và nghĩa vụ chủ thể.*

Trong lý luận về nhà nước và pháp luật, vấn đề quyền và nghĩa vụ pháp lý được xem xét ở hai góc độ khác nhau. *Thứ nhất*, dưới góc độ là năng lực pháp luật của chủ thể thì quyền và nghĩa vụ pháp lý được xem như những thuộc tính của chủ thể pháp luật. Các quyền và nghĩa vụ này được Hiến pháp, các luật và văn bản dưới luật khác quy định. Các quyền và nghĩa vụ này tồn tại với chủ thể, chấm dứt khi chủ thể không còn. Các quyền và nghĩa vụ như vậy được quy định đối với bất cứ chủ thể nào khi thỏa mãn các điều kiện. Pháp luật không định danh cụ thể bất cứ loại chủ thể nào, tức là không quy định rõ cá nhân (pháp nhân) A hoặc B nào đó. Tổng hợp các quyền và nghĩa vụ pháp lý đó nếu của công dân thì tạo nên quy chế (địa vị) pháp lý công dân, nếu của tổ chức chính trị - xã hội thì tạo nên địa vị pháp lý của tổ chức, nếu của cơ quan nhà nước thì tạo nên thẩm quyền của cơ quan nhà nước. *Thứ hai*, dưới góc độ kết quả hoạt động của chủ thể thì đó là các quyền và nghĩa vụ pháp lý mà chủ thể tạo ra thông qua việc tham gia các quan hệ pháp luật cụ thể. *Ví dụ*: Công ty A ký với công ty B một hợp đồng về mua bán xi măng. A có quyền nhận xi măng và có nghĩa vụ thanh toán, còn B có nghĩa vụ giao xi măng có quyền được nhận giá trị xi măng đã giao theo hợp đồng. Các quyền và nghĩa vụ cụ thể này được chủ thể tạo ra qua việc ký kết hợp đồng và cấu thành

nên nội dung của quan hệ pháp luật mua bán. Nội dung của quan hệ pháp luật được xem xét ở góc độ này gồm quyền chủ thể và nghĩa vụ chủ thể.

- *Quyền chủ thể*

Quyền chủ thể là cách xử sự mà pháp luật cho phép chủ thể được tiến hành. Nói cách khác, quyền chủ thể là khả năng của chủ thể xử sự theo cách thức nhất định được pháp luật cho phép. Nói là khả năng có nghĩa là chủ thể có thể lựa chọn giữa việc xử sự theo cách thức mà nó được phép tiến hành hoặc không xử sự như vậy.

Ví dụ: Công dân có quyền khiếu nại, tố cáo. Họ có thể thực hiện việc đó song cũng có thể không nếu xét thấy không lợi cho mình.

Quyền chủ thể có những đặc tính sau:

+ Khả năng của chủ thể xử sự theo cách thức nhất định mà pháp luật cho phép;

+ Khả năng yêu cầu các chủ thể khác chấm dứt các hành động cản trở nó thực hiện quyền và nghĩa vụ hoặc yêu cầu chúng tôn trọng các nghĩa vụ tương ứng phát sinh từ quyền và nghĩa vụ này;

+ Khả năng của chủ thể yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ lợi ích của mình.

Các thuộc tính kể trên của quyền chủ thể là thống nhất, không thể tách rời. Mỗi thuộc tính có ý nghĩa pháp lý khác nhau đối với khái niệm quyền chủ thể. Tuy nhiên, để phân biệt quyền chủ thể trong quan hệ pháp luật với các khái niệm

tương ứng trong các quan hệ xã hội khác (đạo đức, tình cảm) thì thuộc tính thứ ba có ý nghĩa đặc biệt.

Quyền chủ thể là phạm trù pháp lý có giới hạn. Đó là vấn đề có tính nguyên tắc bởi vì không một xã hội nào lại cho phép một người nào đó có quyền làm tất cả những gì anh ta muốn. Lênin đã khẳng định: *"Sống trong một xã hội mà lại thoát khỏi xã hội ấy để được tự do, đó là điều không thể được"*.(1)

- Nghĩa vụ pháp lý của chủ thể

Nghĩa vụ chủ thể là cách xử sự mà nhà nước bắt buộc chủ thể phải tiến hành nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của chủ thể khác.

Nghĩa vụ pháp lý tự nó không phải là hành vi mà chỉ là sự cần thiết phải xử sự như vậy. Nếu sự cần thiết ấy được thể hiện trong hoạt động thực tiễn thì nghĩa vụ pháp lý đó đã được thực hiện.

Nghĩa vụ pháp lý bao gồm những sự cần thiết phải xử sự sau:

+ Cần phải tiến hành một số hoạt động nhất định;

+ Cần kiềm chế không thực hiện một số hoạt động nhất định;

+ Cần phải chịu trách nhiệm pháp lý khi xử sự không đúng với những quy định của pháp luật.

Sự cần thiết thứ ba cũng là đặc điểm để phân biệt nghĩa vụ pháp lý với các loại nghĩa vụ trong các lĩnh vực khác.

Quyền và nghĩa vụ chủ thể là hai hiện tượng pháp lý

---

(1). V.I. Lênin, Toàn tập, Tập 12, Nxb. Tiến bộ, M. 1979, tr.127.

không thể thiếu trong một quan hệ pháp luật cụ thể. Không có quyền nằm ngoài mối liên hệ với nghĩa vụ đảm bảo cho quyền đó được thực hiện và ngược lại không có nghĩa vụ pháp lý nằm ngoài mối liên hệ với quyền chủ thể. Điều này biểu hiện mối liên hệ chặt chẽ giữa các bên tham gia một quan hệ pháp luật cụ thể.

Trong quan hệ pháp luật, quyền và nghĩa vụ chủ thể luôn thống nhất, phù hợp với nhau. Nội dung, số lượng và các biện pháp bảo đảm thực hiện chúng đều do nhà nước quy định hoặc do các bên xác lập trên cơ sở các quy định đó.

Quyền và nghĩa vụ chủ thể trong quan hệ pháp luật cụ thể ban đầu chỉ thuộc về tổ chức, cá nhân nhất định có đủ điều kiện. Trong quá trình thực hiện chúng có thể được chuyển giao cho những tổ chức, cá nhân khác. Chẳng hạn, quyền tác giả đối với tác phẩm được xác định cho người sáng tạo ra tác phẩm. Tuy nhiên, quyền này có thể được chuyển cho người thứ ba thông qua thừa kế hay hợp đồng. Song có một số quyền và nghĩa vụ pháp lý các bên không được phép chuyển giao.

2.3. Khách thể quan hệ pháp luật

Cá nhân, tổ chức khi tham gia vào một quan hệ pháp luật nào đó đều nhằm thỏa mãn những nhu cầu nhất định về vật chất, chính trị, văn hóa, tinh thần. Có thể đó là những của cải, vật chất (nhà cửa, phương tiện sinh hoạt, học tập, giải trí) hoặc các lợi ích phi vật chất (nghề nghiệp, học vị, quyền tác giả, tên gọi v.v..) và cũng có thể là những hoạt động chính trị, xã hội (mít tinh, biểu tình, lập hội, bầu cử v.v.).

Các nhu cầu mà cá nhân, tổ chức muốn đạt tới hết sức đa dạng và phong phú. Quyền chủ thể cho phép chủ thể, về mặt pháp lý, tự hoạt động, lựa chọn, sử dụng những lợi ích về vật chất, tinh thần trên cơ sở các quan hệ cơ bản của sản xuất và trao đổi. Tuy nhiên, nhà nước với mục đích bảo vệ lợi ích của mỗi cá nhân và xã hội nên trong quy phạm pháp luật cũng xác định rõ có một số lợi ích vật chất, tinh thần mà các chủ thể không được phép thủ đắc dưới bất cứ hình thức nào, ngoại trừ những trường hợp mà pháp luật cho phép. *Ví dụ:* tàng trữ, vận chuyển và mua bán hêrôin, mua bán con người là điều mà chủ thể không được phép tiến hành. Như vậy, lợi ích mà các chủ thể hướng tới nhằm đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật là một yếu tố không thể thiếu của quan hệ pháp luật. Từ đó có thể xác định khách thể quan hệ pháp luật như sau:

Khách thể quan hệ pháp luật là những lợi ích vật chất, tinh thần và những lợi ích xã hội khác có thể thỏa mãn những nhu cầu, đòi hỏi của các tổ chức hoặc cá nhân mà vì chúng các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật, nghĩa là, vì chúng mà họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ chủ thể của mình.

Khách thể là cái thúc đẩy các tổ chức hoặc cá nhân tham gia vào quan hệ pháp luật.

Khách thể của quan hệ pháp luật cần được phân biệt với đối tượng điều chỉnh của pháp luật là những quan hệ xã hội mà pháp luật tác động đến. Khách thể quan hệ pháp luật là vấn đề quan trọng, có ý nghĩa đối với việc phân tích sự vận động của quan hệ pháp luật. Khách thể quan hệ pháp luật

phản ánh lợi ích của chủ thể. Vì vậy, sự quan tâm nhiều hay ít của chủ thể quan hệ pháp luật đối với khách thể là động lực thúc đẩy sự phát sinh, tồn tại hay chấm dứt quan hệ pháp luật. Vấn đề khách thể quan hệ pháp luật sẽ được nghiên cứu đầy đủ hơn trong mỗi ngành luật cụ thể.

3. Sự kiện pháp lý

3.1. Khái niệm sự kiện pháp lý

Các quyền và nghĩa vụ chủ thể được thực hiện thông qua quan hệ pháp luật nên vấn đề về điều kiện phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt dưới tác động của 3 điều kiện: *quy phạm pháp luật*, *năng lực chủ thể* và *sự kiện pháp lý*. Cũng có quan điểm cho rằng, quan hệ pháp luật có thể phát sinh chỉ cần dưới tác động của hai yếu tố: quy phạm pháp luật và sự kiện pháp lý mà không cần tới năng lực chủ thể. *Ví dụ 1*: Trong quan hệ khai tử, khi một người chết thì các quan hệ pháp luật có thể phát sinh, chấm dứt hoặc thay đổi. Quan điểm này thoáng qua thì có lý. Nhưng, xét cho cùng thì ngay cả trong trường hợp đó vẫn cần hội tụ đủ cả ba điều kiện. *Ví dụ 2*: Quan hệ thừa kế sẽ phát sinh khi người chết để lại di sản. Quan hệ này không phải phát sinh giữa người chết với những người thừa kế mà giữa các người thừa kế với nhau, giữa các người thừa kế với nhà nước hoặc với người thứ ba. Tương tự như quan hệ khai tử, quan hệ này phát sinh giữa thân nhân người chết và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong cả hai ví dụ trên,

các chủ thể cũng cần có năng lực chủ thể. Thai nhi muốn trở thành chủ thể quan hệ thừa kế phải có năng lực chủ thể, tức là khi sinh ra phải đang sống, vì chỉ lúc đó thì pháp luật mới coi nó là chủ thể có năng lực pháp luật.

Quy phạm pháp luật tác động tới các quan hệ xã hội nhất định và biến chúng thành quan hệ pháp luật. Nếu quan hệ xã hội không được quy phạm pháp luật điều chỉnh thì chúng không thể trở thành quan hệ pháp luật. Tuy nhiên, quy phạm pháp luật chỉ tạo điều kiện tiền đề. Rõ ràng, quan hệ pháp luật cũng không thể nảy sinh nếu không có các chủ thể, tức là không có các cá nhân hay tổ chức có năng lực chủ thể. Quan hệ pháp luật không thể nảy sinh một cách hư vô. Chúng nảy sinh giữa các cá nhân, pháp nhân với nhau. Những cá nhân, pháp nhân này được tham gia các quan hệ pháp luật. Như vậy, quy phạm pháp luật và năng lực chủ thể là hai điều kiện chung cho sự xuất hiện, thay đổi hoặc chấm dứt các quan hệ pháp luật.

Tuy nhiên, sự tác động của quy phạm pháp luật để làm nảy sinh quan hệ pháp luật là cả một cơ chế phức tạp. Quy phạm pháp luật chỉ có thể làm nảy sinh quan hệ pháp luật giữa các chủ thể nếu gắn liền với những sự kiện pháp lý. *Ví dụ:* Các quy phạm pháp luật hình sự vẫn tồn tại song các quan hệ pháp luật hình sự sẽ không nảy sinh nếu không có tội phạm xảy ra. Những sự kiện thực tế mà sự xuất hiện hay mất đi của chúng được pháp luật gắn với việc hình thành, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật được gọi là sự kiện pháp lý. *Sự kiện pháp lý có thể được coi là cầu nối giữa*

quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật.

Thực chất, sự kiện pháp lý là những sự kiện trong số các sự kiện xảy ra trong thực tế, là một bộ phận của chúng. Sự khác nhau giữa sự kiện pháp lý với sự kiện thực tế khác là ý nghĩa của chúng đối với pháp luật. Điều này có nghĩa là có những sự kiện thực tế không có ý nghĩa gì lắm đối với pháp luật (như gió thổi, mây bay, ca hát, vui đùa...) song cũng có những sự kiện có ý nghĩa lớn đối với nó (bão tố, cái chết của công dân, việc mua bán v.v..).

Sự kiện thực tế chỉ trở thành sự kiện pháp lý chỉ khi nào pháp luật xác định rõ điều đó. Mỗi nhà nước có những quy định khác nhau về sự kiện pháp lý. Việc thừa nhận hay không thừa nhận một sự kiện thực tế nào đó là sự kiện pháp lý đều xuất phát từ lợi ích của xã hội và của giai cấp nắm chính quyền trong xã hội.

3.2. Phân loại sự kiện pháp lý

- Sự kiện pháp lý trong xã hội rất đa dạng. Vì vậy, việc phân loại chúng có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu cơ chế điều chỉnh của pháp luật cũng như đối với việc phân tích bản chất xã hội của quan hệ pháp luật. Sự kiện pháp lý được phân loại theo nhiều cơ sở khác nhau song phổ biến nhất là theo tiêu chuẩn ý chí. Với tiêu chuẩn này sự kiện pháp lý được chia thành sự biến và hành vi.

Sự biến là những hiện tượng tự nhiên mà trong những trường hợp nhất định, pháp luật gắn việc xuất hiện của chúng với sự hình thành ở các chủ thể quyền và nghĩa vụ pháp lý.

Hành vi (hành động hoặc không hành động) là những sự kiện xảy ra theo ý chí của con người, là hình thức biểu thị ý chí của chủ thể pháp luật. Hành động là cách xử sự chủ động còn không hành động là cách xử sự thụ động của chủ thể. Sự hành động và không hành động đều có thể trở thành sự kiện pháp lý. Việc ký kết hợp đồng, việc đánh người, việc kết hôn v.v. là những hành động. Sự im lặng; sự bỏ mặc là những ví dụ về không hành động.

Hành vi được chia thành hành vi hợp pháp (tức là những hành vi phù hợp với pháp luật) và hành vi bất hợp pháp (tức là những hành vi trái với pháp luật như: hành vi giết người, lấy cắp tài sản xã hội chủ nghĩa, trốn thuế v.v..).

Trong đời sống thực tiễn, chúng ta gặp nhiều hành vi bất hợp pháp. Tuy nhiên, trong các quy định của pháp luật chúng ta lại gặp nhiều liệt kê về hành vi bị cấm, tức là những hành vi bất hợp pháp. Những hành vi không trái với trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa thì được coi là hợp pháp.

Hành vi hợp pháp cũng có thể tồn tại dưới những dạng khác nhau căn cứ vào thái độ của chủ thể đối với hậu quả. Dựa vào tiêu chuẩn này chúng ta thấy có những hành vi được chủ thể tiến hành với mục đích nhằm đạt kết quả pháp lý nhất định (hợp đồng, ủy quyền v.v.) và những hành vi dẫn đến những hậu quả pháp lý ngoài sự mong muốn của chủ thể (nhặt được của rơi, tìm được kho báu, gây tai nạn v.v..).

Sự kiện pháp lý còn có thể được phân thành sự kiện pháp lý khẳng định và sự kiện pháp lý phủ định. Những sự kiện pháp lý khẳng định là sự kiện pháp lý mà sự xuất hiện của

chứng được pháp luật gắn với những hậu quả pháp lý. Sự kiện pháp lý phủ định là sự kiện mà sự vắng mặt của nó được pháp luật gắn với các hậu quả pháp lý (tức là việc phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật). Trong đời sống thực tiễn, chúng ta gặp nhiều những sự kiện pháp lý khẳng định hơn. Các sự kiện pháp lý phủ định ít thấy trong pháp luật xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, trong một số lĩnh vực chúng ta cũng có thể gặp những sự kiện như thế. *Ví dụ*: Bản án, quyết định...của Toà án không bị kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị (Điều 240 Bộ luật tố tụng hình sự 2003).

Một sự kiện thực tế đã có thể là một sự kiện pháp lý song trong một số trường hợp để làm xuất hiện, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật thì quy phạm pháp luật đòi hỏi sự có mặt không phải một mà nhiều sự kiện thực tế, tức là tập hợp các sự kiện pháp lý. Nếu thiếu đi một trong các sự kiện cấu thành tập hợp đó thì hậu quả pháp lý không xảy ra, nghĩa là, quan hệ pháp luật sẽ không phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt. Như vậy, sự kiện pháp lý có thể chỉ bao gồm một sự kiện thực tế mà pháp luật gắn sự xuất hiện của nó với sự phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật. Sự kiện pháp lý cũng có thể là một loạt các sự kiện mà chỉ với sự xuất hiện của chúng, các quan hệ pháp luật mới phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt. Các sự kiện pháp lý loại thứ nhất có thể định danh là các sự kiện pháp lý đơn nhất. Các sự kiện pháp lý thứ hai có thể được định danh là sự kiện pháp lý phức hợp. Sự kiện một người chết có thể được coi là ví dụ cho loại sự kiện pháp lý đơn nhất. Sự kiện về tuyên bố phá

sản có thể được coi là ví dụ cho sự kiện pháp lý phức hợp.

Sự kiện pháp lý phức hợp có thể mang tính chất giản đơn, ràng buộc và hỗn hợp. Sự kiện pháp lý phức hợp giản đơn còn gọi là phức hợp "*tự do*" là tập hợp của những sự kiện mà giữa chúng có mối liên hệ linh hoạt. Các sự kiện cấu thành phức hợp giản đơn có thể phát sinh ở các thời điểm khác nhau miễn là chúng phải đầy đủ và liên kết lại ở thời điểm phát sinh quan hệ pháp luật.

Phức hợp ràng buộc (còn gọi là phức hợp phức tạp) là phức hợp mà trong đó các sự kiện cấu thành có mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau và phát sinh theo một trật tự nhất định. *Ví dụ:* Điều 78 Bộ luật dân sự nước ta 2005 quy định: "*Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích xin ly hôn thì tòa án giải quyết cho ly hôn*". Trường hợp này, quan hệ hôn nhân giữa vợ hoặc chồng với chồng hoặc vợ đang mất tích chỉ bị chấm dứt khi có hai điều kiện: Có quyết định của tòa án tuyên bố người đó mất tích; Có quyết định cho phép ly hôn của tòa án. Trong tập hợp này sự kiện thứ nhất bắt buộc phải phát sinh trước sự kiện thứ hai.

Phức hợp hỗn hợp là phức hợp mà trong đó giữa các sự kiện cấu thành có mối liên hệ khi thì mang tính "*tự do*", khi thì mang tính ràng buộc. Tập hợp này ít gặp trong thực tiễn pháp luật. Ví dụ về phức hợp hỗn hợp là quan hệ pháp luật về hưu trí hay nghỉ mất sức. Để phát sinh quan hệ pháp luật về hưu trí hay nghỉ mất sức cần có tập hợp các sự kiện pháp lý nhất định như: 1, thâm niên; 2, độ tuổi; 3, mức tàn phế; 4, đơn xin về hưu hay nghỉ mất sức; 5, quyết định của cơ

quan có thẩm quyền cho về hưu hay mất sức. Các sự kiện 1, 2, 3 có thể nảy sinh ở các thời điểm khác nhau một cách độc lập còn sự kiện 4, 5 phát sinh theo trình tự kế tiếp, nói cách khác, các sự kiện 4, 5 phát sinh theo một trật tự có tính nguyên tắc.

Cách phân loại các sự kiện pháp lý chỉ mang tính chất tương đối. Một sự kiện pháp lý nhất định xét theo căn cứ này thì là sự kiện pháp lý khẳng định hay phủ định song xét theo căn cứ khác thì lại là sự biến hay hành vi.

CHƯƠNG XX

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

1. Thực hiện pháp luật

1.1. Khái niệm thực hiện pháp luật

Pháp luật là một công cụ quản lý xã hội sắc bén, song pháp luật chỉ có thể phát huy được vai trò và những giá trị của mình trong việc duy trì trật tự và tạo điều kiện cho xã hội phát triển khi nó được tôn trọng và thực hiện trong cuộc sống. Vì vậy, thực hiện pháp luật là hoạt động không thể thiếu kể từ khi pháp luật xuất hiện.

Thực hiện pháp luật trước hết là một trong những hình thức để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Tất cả các nhà nước để có thể tổ chức, quản lý được xã hội đều bắt buộc phải tiến hành xây dựng (ban hành) pháp luật. Ban hành quy phạm pháp luật nhà nước mong muốn sử dụng chúng để điều chỉnh các quan hệ xã hội phục vụ lợi ích và mục đích của nhà nước và xã hội. Điều đó chỉ có thể đạt được khi các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành được các tổ chức và cá nhân trong xã hội thực hiện một cách chính xác, đầy đủ. Do vậy, đối với các nhà nước vấn đề quan trọng không chỉ là ban hành thật nhiều các quy phạm pháp luật mà còn phải tổ chức thật tốt để chúng được thực hiện

trong thực tế, làm cho những yêu cầu, quy định của pháp luật trở thành hiện thực

Thực hiện pháp luật là hành vi hợp pháp của các chủ thể pháp luật. Pháp luật được đặt ra là để điều chỉnh hành vi của con người, nên việc thực hiện pháp luật phải thể hiện ở hành vi pháp luật của con người. Hành vi đó có thể là hành động hoặc không hành động phù hợp với những quy định của pháp luật. Nói khác đi, tất cả những hoạt động nào của các nhân, các tổ chức mà được thực hiện phù hợp với các quy định của pháp luật thì đều được coi là biểu hiện của việc thực hiện các quy phạm pháp luật. Hành vi thực hiện pháp luật là hành vi hợp pháp nên nó không trái pháp luật, không vượt quá phạm vi các quy định của pháp luật, luôn phù hợp với các quy định của pháp luật.

Thực hiện pháp luật là giai đoạn không thể thiếu và vô cùng quan trọng của cơ chế điều chỉnh pháp luật. Thực hiện pháp luật, một mặt, nhằm đạt được những mục đích xã hội mà vì chúng nhà nước đã phải ban hành pháp luật, mặt khác, còn cho phép làm rõ những hạn chế, bất cập của hệ thống pháp luật thực định để từ đó có thể đưa ra những giải pháp hữu hiệu cho việc sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật hiện hành và cơ chế đưa pháp luật vào cuộc sống. Thực hiện pháp luật nghiêm minh sẽ tạo ra trật tự cần thiết để các quan hệ xã hội tồn tại và phát triển theo những định hướng mong muốn có lợi cho xã hội, cho nhà nước cũng như cho các cá nhân.

Thực hiện pháp luật do nhiều chủ thể khác nhau tiến hành với nhiều cách thức khác nhau. Pháp luật mang tính bắt buộc chung đòi hỏi mọi tổ chức và cá nhân trong xã hội đều phải nghiêm chỉnh thực hiện. Vì vậy, thực hiện pháp luật

có thể là hành vi của mỗi cá nhân nhưng cũng có thể là hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội...

Pháp luật lại gồm rất nhiều các loại quy phạm pháp luật khác nhau, do vậy đối với mỗi loại quy phạm pháp luật thì những cách thức thực hiện chúng cũng khác nhau: Có thể đó là xử sự chủ động (hành động) nhằm đạt được một lợi ích hay cái gì đó như sử dụng quyền hoặc làm nghĩa vụ pháp lý (ví dụ: Thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước hay sử dụng quyền khiếu nại, tố cáo...); có thể đó là xử sự thụ động (không hành động) kiềm chế không làm những điều mà pháp luật cấm như không trộm cắp tài sản của người khác...

Việc thực hiện pháp luật có thể phụ thuộc ý chí của mỗi chủ thể, nhưng cũng có thể chỉ phụ thuộc ý chí của nhà nước. Hành vi thực hiện pháp luật có thể được chủ thể tiến hành trên cơ sở nhận thức sâu sắc về sự cần thiết phải làm như vậy và do vậy chủ thể đã tự giác thực hiện. Cũng có thể hành vi thực hiện pháp luật được chủ thể tiến hành do ảnh hưởng của những người khác, do bị áp dụng những biện pháp cưỡng chế nhà nước hoặc do sợ bị áp dụng những biện pháp đó.

Một số quy phạm pháp luật việc thực hiện có thể được tiến hành thông qua những quy trình giản đơn như chủ thể pháp luật nhận thức, xác định những yêu cầu, đòi hỏi của pháp luật rồi lựa chọn phương án thực hiện, chỉ đạo hành vi thực tế của mình để thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý mà pháp luật quy định. Song cũng có nhiều quy phạm pháp luật để thực hiện được còn đòi hỏi phải thông qua những quy trình hết sức phức tạp với sự tham gia của nhiều tổ chức, cá nhân khác nhau theo những trình tự, thủ tục chặt chẽ mà pháp luật quy định. (thông qua cơ chế thực hiện, áp dụng

pháp luật). Chẳng hạn, có những quy phạm pháp luật để thực hiện được còn đòi hỏi phải có sự tham gia của các văn bản quy định chi tiết, văn bản hướng dẫn thi hành hoặc văn bản giải thích chính thức; sự tham gia của các cơ quan nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền với vai trò là người tổ chức, hướng dẫn thực hiện thông qua nhiều công đoạn khác nhau.

Tóm lại, thực hiện pháp luật là hoạt động có mục đích nhằm hiện thực hoá các quy định của pháp luật, làm cho chúng đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật.

1.2. Các hình thức thực hiện pháp luật

Các quy phạm pháp luật rất phong phú cho nên cách thức thực hiện chúng cũng rất phong phú và khác nhau, cách thức thực hiện pháp luật của mỗi loại chủ thể pháp luật khác nhau thì khác nhau. Căn cứ vào tính chất của hoạt động thực hiện pháp luật, khoa học pháp lý xác định những hình thức thực hiện pháp luật sau:

- *Tuân thủ (tuân theo) pháp luật* (xử sự thụ động) là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật kiềm chế, không tiến hành những hoạt động mà pháp luật cấm. Những quy phạm pháp luật cấm đoán được thực hiện ở hình thức này.

- *Thi hành (chấp hành) pháp luật* là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành động tích cực. Những quy phạm pháp luật bắt buộc (những quy phạm quy định nghĩa vụ phải thực hiện những hành vi tích cực nhất định) được thực hiện ở hình thức này.

- *Sử dụng pháp luật* là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện quyền, tự do pháp lý của mình (những hành vi mà pháp luật cho phép chủ thể thực hiện). Những quy phạm pháp luật quy định về các quyền và tự do pháp lý của các tổ chức, cá nhân được thực hiện ở hình thức này. Đương nhiên, vì quyền và tự do pháp lý là những hành vi mà pháp luật cho phép chủ thể thực hiện nên chủ thể pháp luật có thể thực hiện hoặc không thực hiện các quyền, tự do đó tuỳ theo ý chí của mình, chứ không bắt buộc phải thực hiện.

- *Áp dụng pháp luật* là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó nhà nước thông qua các cơ quan nhà nước hoặc nhà chức trách có thẩm quyền tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện những quy định của pháp luật, hoặc tự mình căn cứ vào các quy định của pháp luật để tạo ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật cụ thể. Ở hình thức này các chủ thể pháp luật thực hiện các quy định của pháp luật luôn có sự can thiệp của cơ quan nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền. Trong một số trường hợp đặc biệt, theo quy định của pháp luật, một số tổ chức xã hội cũng có thể được thực hiện hoạt động này.

Nếu như tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật và sử dụng pháp luật là những hình thức mà mọi chủ thể pháp luật đều có thể thực hiện thì áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật chỉ dành cho các cơ quan nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền. Áp dụng pháp luật được xem là hoạt động thực hiện pháp luật của các cơ quan nhà nước, nó vừa là một hình thức thực hiện pháp luật, vừa là một giai đoạn mà các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành tổ

chức cho các chủ thể pháp luật khác thực hiện các quy định pháp luật. Do vậy, áp dụng pháp luật là một hình thức rất quan trọng, phức tạp của thực hiện pháp luật cần được nghiên cứu kỹ hơn.

2. Áp dụng pháp luật

2.1. Những trường hợp cần áp dụng pháp luật

Pháp luật tác động vào các quan hệ xã hội, vào cuộc sống đạt hiệu quả cao nhất chỉ khi tất cả những quy định của nó đều được thực hiện chính xác, triệt để. Nhưng nếu chỉ thông qua các hình thức tuân theo pháp luật, thi hành pháp luật và sử dụng pháp luật thì sẽ có rất nhiều quy phạm pháp luật không được thực hiện. Lý do có thể là các chủ thể không muốn thực hiện hoặc không đủ khả năng tự thực hiện nếu thiếu sự tham gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do đó, hoạt động áp dụng pháp luật cần phải được tiến hành trong các trường hợp sau:

- *Khi cần truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với những chủ thể vi phạm pháp luật hoặc cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước đối với tổ chức hay cá nhân nào đó. Ví dụ*, công dân A đã thực hiện hành vi phạm tội, nhưng A không muốn bị trừng phạt theo hình phạt tương ứng đã được pháp luật quy định. Vì vậy, cần có hoạt động của Tòa án và các cơ quan bảo vệ pháp luật khác có liên quan nhằm điều tra, đối chiếu với pháp luật để xét xử, ra bản án trong đó ấn định trách nhiệm hình sự đối với A là người phạm tội và buộc A phải chấp hành hình phạt đó. Có những trường hợp chủ thể không vi phạm pháp luật nhưng nhà nước thấy cần phải áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với họ thì nhà nước cũng tiến hành áp dụng pháp luật (*xem chương vi phạm*

pháp luật và trách nhiệm pháp lý).

- Khi những quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể không mặc nhiên phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt nếu thiếu sự can thiệp của nhà nước. Chẳng hạn, Điều 55 của Hiến pháp năm 1992 quy định *"lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân"*, nhưng quan hệ pháp luật lao động với những quyền và nghĩa vụ lao động cụ thể giữa công dân N với cơ quan X của nhà nước chỉ phát sinh khi có quyết định của nhà chức trách có thẩm quyền tuyển dụng công dân B đó vào làm việc tại cơ quan X của nhà nước.

- Khi xảy ra tranh chấp về quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật mà các bên đó không tự giải quyết được. Trong trường hợp này, quan hệ pháp luật đã xuất hiện, nhưng do có sự tranh chấp giữa các bên về các quyền và nghĩa vụ pháp lý đó nên các bên không thể thực hiện được các quyền, nghĩa vụ pháp lý của mình. Chẳng hạn, tranh chấp giữa các bên tham gia một hợp đồng kinh tế hoặc hợp đồng dân sự cụ thể nào đó.

- Đối với một số quan hệ pháp luật quan trọng mà nhà nước thấy cần thiết phải tham gia để kiểm tra, giám sát hoạt động của các bên tham gia vào quan hệ đó, hoặc nhà nước xác nhận sự tồn tại hay không tồn tại của một số sự việc, sự kiện thực tế nào đó. Chẳng hạn, nhà nước chứng thực hợp đồng mua bán nhà giữa hai công dân; nhà nước xác nhận di chúc hợp pháp; nhà nước chứng sinh hay chứng tử cho một người nào đó v.v..

2.2. Những đặc điểm của áp dụng pháp luật

Áp dụng pháp luật có một số đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính quyền lực nhà nước, cụ thể là:

- Hoạt động áp dụng pháp luật chỉ do những cơ quan nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền tiến hành. Mỗi cơ quan nhà nước hay nhà chức trách trong phạm vi thẩm quyền của mình được phép tiến hành một số những hoạt động áp dụng pháp luật nhất định. Trong quá trình áp dụng pháp luật mọi khía cạnh, mọi tình tiết đều phải được xem xét thận trọng và dựa trên cơ sở các quy định, yêu cầu của quy phạm pháp luật đã được xác định để ra quyết định cụ thể. Có thể nói, pháp luật là cơ sở để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng pháp luật thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. Cũng cần chú ý là có một số trường hợp đặc biệt, khi được nhà nước uỷ quyền một số tổ chức xã hội cũng có thể tiến hành áp dụng pháp luật.

- Nếu bản thân pháp luật là sự thể hiện ý chí nhà nước, thì áp dụng pháp luật được xem là sự tiếp tục thể hiện ý chí nhà nước trong quá trình điều chỉnh pháp luật, vì vậy ở một chừng mực nhất định áp dụng pháp luật còn mang tính chính trị, nó phục vụ cho những mục đích chính trị nhất định. Do vậy, việc áp dụng pháp luật không những phải phù hợp với pháp luật thực định mà còn phải phù hợp với chủ trương chính sách của nhà nước trong mỗi giai đoạn nhất định.

- Hoạt động áp dụng pháp luật được tiến hành chủ yếu theo ý chí đơn phương của các cơ quan nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền, không phụ thuộc vào ý chí của chủ thể bị áp dụng pháp luật. Pháp luật cũng quy định trong một số trường hợp nhất định việc áp dụng pháp luật đối với những trường hợp đó chỉ được tiến hành khi có yêu cầu của tổ chức hay cá nhân nhất định theo quy định của pháp luật.

- Áp dụng pháp luật có tính chất bắt buộc đối với chủ thể bị áp dụng và các chủ thể có liên quan. Điều này thể hiện ở chỗ dù việc áp dụng pháp luật được tiến hành theo ý chí nhà nước hay ý chí của chủ thể bị áp dụng thì: Quyết định, văn bản áp dụng pháp luật cũng chỉ do các chủ thể có thẩm quyền áp dụng pháp luật ban hành (trong một số trường hợp có tính đến ý chí của các chủ thể bị áp dụng); quyết định, văn bản áp dụng pháp luật mang tính bắt buộc phải thực hiện đối với những tổ chức và cá nhân có liên quan. Trong những trường hợp cần thiết, nhà nước có thể cưỡng chế thi hành quyết định, văn bản áp dụng pháp luật đã có hiệu lực.

Thứ hai, áp dụng pháp luật là hoạt động phải tuân theo những hình thức và thủ tục chặt chẽ do pháp luật quy định. Do tính chất quan trọng và phức tạp của áp dụng pháp luật, chủ thể bị áp dụng pháp luật có thể được hưởng những lợi ích rất lớn nhưng cũng có thể phải chịu những hậu quả bất lợi rất nghiêm trọng nên trong pháp luật luôn có sự xác định rõ ràng cơ sở, điều kiện, trình tự, thủ tục, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quá trình áp dụng pháp luật. Chẳng hạn, để giải quyết một vụ án hình sự phải được tiến hành theo những quy định cụ thể của pháp luật tố tụng hình sự hoặc việc xử phạt hành chính được điều chỉnh bởi những quy phạm liên quan đến thủ tục xử phạt hành chính. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các bên có liên quan trong quá trình áp dụng pháp luật phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định có tính thủ tục đó, để tránh những sự tùy tiện có thể dẫn đến việc áp dụng pháp luật không đúng, không chính xác.

Thứ ba, áp dụng pháp luật là hoạt động điều chỉnh có tính cá biệt, cụ thể đối với quan hệ xã hội xác định. Đối tượng của áp dụng pháp luật là những quan hệ xã hội cần

đến sự điều chỉnh cá biệt, bổ sung trên cơ sở những mệnh lệnh chung trong quy phạm pháp luật. Nói cách khác, quy tắc xử sự có tính chất chung trong quy phạm pháp luật thông qua hoạt động áp dụng pháp luật sẽ được cá biệt hóa một cách chính xác thành mệnh lệnh cụ thể cho mỗi trường hợp cụ thể đối với những chủ thể cụ thể. Đương nhiên mệnh lệnh cụ thể có được do việc áp dụng pháp luật không được trái với mệnh lệnh chung đã nêu trong quy phạm pháp luật.

Thứ tư, áp dụng pháp luật là hoạt động đòi hỏi tính sáng tạo (sự sáng tạo trong phạm vi quy định của pháp luật). Khi áp dụng pháp luật, các cơ quan nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền phải nghiên cứu kỹ lưỡng vụ việc, làm sáng tỏ cấu thành pháp lý của nó để từ đó lựa chọn quy phạm, ra quyết định, văn bản áp dụng pháp luật và tổ chức thi hành. Trong trường hợp pháp luật chưa quy định hoặc quy định chưa rõ thì phải vận dụng một cách sáng tạo bằng cách áp dụng tập quán hoặc áp dụng pháp luật tương tự để giải quyết vụ việc. Để thực hiện được điều đó, đòi hỏi các nhà chức trách phải có ý thức pháp luật cao, có tri thức tổng hợp, có kinh nghiệm phong phú, có đạo đức và có tay nghề cao.

Như vậy, áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức, thể hiện quyền lực nhà nước, được thực hiện thông qua những cơ quan nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền, hoặc các tổ chức xã hội khi được nhà nước uỷ quyền, nhằm cá biệt hóa những quy phạm pháp luật vào các trường hợp cụ thể đối với các cá nhân, tổ chức cụ thể.

2.3. Văn bản áp dụng pháp luật

Hình thức thể hiện chính thức chủ yếu của hoạt động áp dụng pháp luật là văn bản áp dụng pháp luật. Với tính cách

là một mắt xích của cơ chế điều chỉnh pháp luật, văn bản áp dụng pháp luật có một số *đặc điểm sau đây*:

a/ Văn bản áp dụng pháp luật do những cơ quan nhà nước, nhà chức trách có thẩm quyền hoặc tổ chức xã hội được uỷ quyền áp dụng pháp luật ban hành và đảm bảo thực hiện.

b/ Văn bản áp dụng pháp luật có tính chất cá biệt, một lần đối với các cá nhân, tổ chức cụ thể trong những trường hợp cụ thể.

c/ Văn bản áp dụng pháp luật phải hợp pháp (có căn cứ pháp lý) và phù hợp với thực tế (có căn cứ thực tế đáng tin cậy). Nó phải được ban hành trên cơ sở các quy định pháp luật cụ thể. Nếu việc ban hành không phù hợp với các quy định pháp luật thì văn bản áp dụng pháp luật sẽ bị đình chỉ hoặc hủy bỏ. Nếu nội dung văn bản không phù hợp với điều kiện thực tế thì nó sẽ khó được thi hành hoặc được thi hành nhưng hiệu quả không cao.

d/ Văn bản áp dụng pháp luật phải được thể hiện trong những hình thức pháp lý nhất định như: bản án, quyết định, lệnh...

e/ Văn bản áp dụng pháp luật là một yếu tố của cơ chế điều chỉnh pháp luật, thiếu nó, nhiều quy phạm pháp luật cụ thể không thể thực hiện được. Nó luôn là yếu tố mang tính chất bổ sung trong những sự kiện pháp lý phức tạp. Văn bản áp dụng pháp luật củng cố các yếu tố này trong một cơ cấu pháp lý thống nhất, cho chúng độ tin cậy và đưa đến sự xuất hiện quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý được nhà nước bảo đảm thực hiện. Chẳng hạn, để quan hệ pháp luật hôn nhân cụ thể giữa A và B theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam xuất hiện thì phải có đầy đủ các yếu tố của một sự kiện pháp lý phức tạp như họ đã đủ độ tuổi kết hôn, có năng lực hành

vi, có sự cam kết tự nguyện v.v.. và điều quan trọng nhất là có văn bản áp dụng pháp luật công nhận hôn nhân đó là hợp pháp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Căn cứ vào nội dung và nhiệm vụ của văn bản áp dụng pháp luật, có thể chia chúng thành hai loại: Văn bản xác định quyền và nghĩa vụ pháp lý theo hướng tích cực và văn bản bảo vệ pháp luật.

Loại văn bản áp dụng pháp luật thứ nhất là văn bản trong đó xác định cụ thể ai có quyền chủ thể, ai mang nghĩa vụ pháp lý bằng con đường cá biệt hóa phần chỉ dẫn (quy định) của quy phạm pháp luật.

Văn bản áp dụng mang tính bảo vệ pháp luật là văn bản chứa đựng những biện pháp cưỡng chế nhà nước hoặc biện pháp trừng phạt, đối với các cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật.

Như vậy, văn bản áp dụng pháp luật là văn bản pháp lý cá biệt, mang tính quyền lực do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà chức trách hoặc các tổ chức xã hội được nhà nước uỷ quyền ban hành trên cơ sở những quy phạm pháp luật, nhằm xác định các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể cụ thể hoặc xác định những biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật.

3. Các giai đoạn của quá trình áp dụng pháp luật

Áp dụng pháp luật là một quá trình phức tạp với sự tham gia, phối hợp của nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân, để có thể áp dụng một cách chính xác và đạt hiệu quả cao cần tiến hành theo những bước (giai đoạn) sau:

- Phân tích đánh giá đúng chính xác các tình tiết, hoàn cảnh, điều kiện của sự việc thực tế đã xảy ra.

- Lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp và phân tích làm rõ nội dung, ý nghĩa của quy phạm pháp luật đối với trường hợp cần áp dụng.

- Ban hành văn bản áp dụng pháp luật.

- Tổ chức thực hiện văn bản áp dụng đã ban hành.

3.1. Phân tích đánh giá đúng, chính xác các tình tiết, hoàn cảnh, điều kiện của sự việc thực tế đã xảy ra

Khi có sự đề xuất của các tổ chức, cá nhân hay tự mình nhận thấy sự việc nào đó cần phải áp dụng pháp luật thì các cơ quan hay nhà chức trách có thẩm quyền áp dụng pháp luật trước tiên phải nghiên cứu, xác định xem sự việc đó có ý nghĩa pháp lý (có phải là sự kiện pháp lý hay không? Pháp luật không thể được áp dụng đối với những vụ việc không có ý nghĩa pháp lý) hay không? Như vậy, điều quan trọng không chỉ xác định những tình tiết, sự kiện của sự việc mà còn phải đánh giá tầm quan trọng về mặt pháp lý của nó, xem có cần áp dụng pháp luật đối với trường hợp đó hay không. Nếu thấy cần áp dụng pháp luật thì tiến hành xem xét, phân tích, đánh giá đúng, chính xác tất cả các tình tiết của sự việc, làm sáng tỏ những hoàn cảnh, điều kiện và những sự kiện có liên quan. Trong những trường hợp cần thiết, phải sử dụng những biện pháp chuyên môn đặc biệt như giám định, làm thực nghiệm... để xác định đúng tính chất của sự việc. Khi tiến hành xem xét cần bảo đảm sự khách quan, công bằng đối với tất cả các tổ chức và cá nhân có liên quan đến vụ việc.

Như vậy, giai đoạn đầu của quá trình áp dụng pháp luật cần phải:

- Xác định đặc trưng pháp lý của sự việc;

- Xác định chủ thể có thẩm quyền áp dụng pháp luật đối với trường hợp đó;

- Nghiên cứu một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ những tình tiết, hoàn cảnh, điều kiện của sự việc;

- Tuân thủ tất cả các quy định mang tính thủ tục gắn với mỗi loại vụ việc.

Các cơ quan áp dụng pháp luật phải quan tâm không chỉ kết quả việc xem xét đánh giá sự việc đúng sự thật mà cả con đường dẫn đến kết quả đó cũng phải mang tính chân lý phải đúng pháp luật.

Kết thúc giai đoạn một còn phải giải quyết vấn đề là có cần tiếp tục tiến hành áp dụng pháp luật đối với trường hợp cụ thể đó nữa hay không? Nếu thấy không cần thì ra quyết định chấm dứt việc áp dụng pháp luật, nếu thấy cần tiếp tục áp dụng và đủ căn cứ để áp dụng pháp luật thì chuyển sang giai đoạn hai.

3.2. Lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp và phân tích làm sáng rõ nội dung, ý nghĩa của quy phạm pháp luật đối với trường hợp cần áp dụng

Sau khi xác định xong đặc trưng pháp lý của vụ việc được xem xét, phải lựa chọn quy phạm pháp luật để giải quyết nó.

Trước hết, phải xác định quy phạm thuộc ngành luật nào điều chỉnh vụ việc này, sau đó lựa chọn quy phạm pháp luật cụ thể thích ứng với vụ việc. Khi lựa chọn quy phạm pháp luật phải chú ý đến tính chính xác về nội dung của nó. Quy phạm được lựa chọn phải là quy phạm đang có hiệu lực áp dụng (cần chú ý là xác định hiệu lực về cả ba phương diện là

hiệu lực theo thời gian, theo không gian và theo đối tượng áp dụng. Kể cả hiệu lực trở về trước (hiệu lực hồi tố) nếu có). Nếu gặp trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề, thì lựa chọn quy phạm áp dụng trong văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn hoặc trong văn bản được ban hành sau nếu các văn bản đó do cùng một cơ quan ban hành. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra trước ngày văn bản có hiệu lực thì áp dụng quy phạm của văn bản mới. Những cơ quan, cá nhân có thẩm quyền áp dụng pháp luật cần nắm vững những quy định hiệu lực theo thời gian, không gian và đối tượng áp dụng của văn bản quy phạm pháp luật.

Tiếp theo, phải làm sáng tỏ nội dung và ý nghĩa của quy phạm pháp luật được lựa chọn, đồng thời tìm hiểu chủ trương, chính sách của nhà nước ở thời điểm hiện tại về vấn đề đó để áp dụng cho phù hợp. Điều này có mục đích đảm bảo việc áp dụng pháp luật đúng đắn. Đó là quá trình tư duy đòi hỏi phải tuân theo những quy luật của logic hình thức và logic biện chứng. Điều quan trọng là các chủ thể có thẩm quyền áp dụng pháp luật phải có những tri thức pháp lý cần thiết, thấy rõ mối liên hệ giữa những quy phạm pháp luật và những hiện tượng xã hội, quan hệ giữa các quy phạm trong hệ thống pháp luật cũng như quan hệ giữa tư tưởng và hình thức ngôn ngữ của bản thân mỗi quy phạm pháp luật.

Như vậy, giai đoạn thứ hai của quá trình áp dụng pháp luật cần phải:

- Lựa chọn đúng quy phạm pháp luật được trù tính cho trường hợp cần áp dụng;

- Xác định quy phạm được lựa chọn là đang có hiệu lực và không mâu thuẫn với các văn bản luật và văn bản quy phạm pháp luật khác.

- Xác định tính chính xác của quy phạm pháp luật đã lựa chọn;

- Nhận thức đúng, chính xác nội dung, tư tưởng của quy phạm pháp luật và chủ trương, chính sách của nhà nước về vấn đề đó.

3.3. Ra văn bản áp dụng pháp luật

Đây là giai đoạn quan trọng nhất của quá trình áp dụng pháp luật. Ở giai đoạn này, những quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các chủ thể pháp luật hoặc những biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật được ấn định.

Sau khi xem xét, đối chiếu các tình tiết, hoàn cảnh, điều kiện của sự việc thấy phù hợp với những điều nêu trong quy phạm pháp luật đã lựa chọn thì cơ quan hay nhà chức trách có thẩm quyền áp dụng pháp luật đối với trường hợp đó ban hành văn bản (quyết định) áp dụng pháp luật để giải quyết vụ việc. Văn bản (quyết định) áp dụng pháp luật là kết quả của quá trình áp dụng pháp luật luôn thể hiện rõ trình độ và tính sáng tạo của chủ thể có thẩm quyền áp dụng pháp luật, bởi vì qua văn bản (quyết định) áp dụng pháp luật, những tình tiết của vụ việc được đánh giá chính thức mang tính pháp lý, có cơ sở khoa học và thực tiễn. Mặt khác, bằng văn bản (quyết định) áp dụng pháp luật, những quyền và nghĩa vụ hoặc trách nhiệm chung chứa đựng trong các quy phạm pháp luật được cá biệt hóa, cụ thể hóa đối với các chủ thể nhất định.

Khi ra văn bản (quyết định) giải quyết vụ việc, các cơ

quan nhà nước có thẩm quyền, nhà chức trách không thể xuất phát từ động cơ cá nhân hoặc quan hệ riêng tư. Văn bản (quyết định) áp dụng pháp luật phải phù hợp với lợi ích và mục đích mà nhà nước đã đề ra trong trong các quy phạm hoặc van bản pháp luật. Do vậy, văn bản (quyết định) áp dụng pháp luật cần phải được ban hành với các yêu cầu cơ bản sau:

+ Hợp pháp, nghĩa là, nó phải được ban hành đúng thẩm quyền, đúng tên gọi, đúng trình tự và thủ tục do pháp luật quy định. Nội dung của văn bản áp dụng pháp luật phải rõ ràng, chính xác, đầy đủ, chứa đựng tất cả những thông tin cần thiết như tên cơ quan ban hành, số và ký hiệu văn bản, địa điểm, thời gian ban hành, chữ ký, con dấu hay quốc hiệu, quốc huy, tên chủ thể bị áp dụng, nội dung sự việc, căn cứ pháp lý...

+ Có cơ sở pháp lý, nghĩa là, trong văn bản phải chỉ rõ là căn cứ vào quy định nào của pháp luật (văn bản pháp luật nào) cho thấy cơ quan hay nhà chức trách có thẩm quyền áp dụng pháp luật trong trường hợp này. Và cơ quan hay nhà chức trách giải quyết trường hợp này là trên cơ sở quy định (điều, khoản) nào của pháp luật. Cơ sở pháp lý này phải chỉ rõ chi tiết cụ thể tới mục, khoản, điều của vàn bản pháp luật. Nếu văn bản áp dụng pháp luật được ban hành trong trường hợp áp dụng pháp luật tương tự thì phải có sự lý giải kỹ càng về tính hợp pháp, hợp lý của việc áp dụng pháp luật tương tự đó, đồng thời cũng phải ghi rõ đã áp dụng tương tự quy phạm pháp luật nào hoặc nguyên tắc, tư tưởng pháp luật nào.

+ Có cơ sở thực tế, nghĩa là, việc ban hành văn bản phải căn cứ vào những sự kiện, những nhu cầu, đòi hỏi thực tế có thật (đáng tin cậy). Nếu ra văn bản áp dụng pháp luật mà

không căn cứ vào những cơ sở thực tế đáng tin cậy hoặc không có thật thì sẽ có thể áp dụng pháp luật nhầm, sai hoặc không có tính thuyết phục.

+ Phù hợp với nhu cầu, điều kiện thực tế của cuộc sống, nghĩa là, nội dung của văn bản áp dụng pháp luật phải có khả năng thực hiện được trong thực tế. Sự phù hợp với các điều kiện thức tế, các điều kiện cụ thể về vật chất, kỹ thuật, tổ chức...là những bảo đảm cho văn bản áp dụng pháp luật được thực hiện trong thực tế. Nếu văn bản áp dụng pháp luật không phù hợp với điều kiện thực tế thì nó sẽ khó được thi hành nghiêm chỉnh trong thực tế hoặc đươc thi hành nhưng kém hiệu quả. Ngoài ra văn bản áp dụng pháp luật được ban hành phải bảo đảm tính tối ưu, nghĩa là, phải có lợi nhất về tất cả các mặt kinh tế, chính trị, tinh thần và xã hội cho nhà nước, xã hội hoặc các chủ thể pháp luật.

3.4. Tổ chức thực hiện văn bản áp dụng pháp luật

Việc tổ chức thực hiện trên thực tế văn bản áp dụng pháp luật là giai đoạn cuối cùng của quá trình áp dụng pháp luật. Ở giai đoạn này, cần tiến hành những hoạt động có tính chất tổ chức, kỹ thuật nhằm bảo đảm về mặt vật chất, kỹ thuật cho việc thực hiện đúng đắn văn bản (quyết định) áp dụng pháp luật đã được ban hành và có hiệu lực thi hành. Chẳng hạn, chuyển văn bản (quyết định) áp dụng pháp luật đã có hiệu lực thi hành đến những tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức, cá nhân có liên quan trong những thời hạn quy định của pháp luật tiến hành tổ chức thực hiện văn bản (quyết định) áp dụng pháp luật đó.

Cũng ở giai đoạn này, cần tiến hành các hoạt động kiểm tra, giám sát việc thi hành văn bản (quyết định) áp dụng pháp

luật. Đó là một trong những đảm bảo quan trọng để văn bản (quyết định) đó được thực hiện nghiêm chỉnh trong cuộc sống.

4. Áp dụng pháp luật tương tự

Khi xây dựng pháp luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền luôn cố gắng tới mức cao nhất dự liệu trước những tình huống (hoàn cảnh, điều kiện) có thể xảy ra trong thực tế đời sống xã hội cần phải được điều chỉnh bằng pháp luật để đặt ra quy phạm pháp luật điều chỉnh đối với những trường hợp đó. Tuy nhiên, do đời sống xã hội hết sức đa dạng, phức tạp và có nhiều các lĩnh vực quan hệ khác nhau nên có không ít những trường hợp quan hệ xã hội xảy ra trong thực tế liên quan tới lợi ích của các cá nhân, tổ chức cần phải được giải quyết bằng pháp luật nhưng lại không có quy phạm pháp luật nào trực tiếp điều chỉnh nên không có căn cứ pháp lý để áp dụng. Khắc phục những vấn đề này nếu bằng việc ban hành các quy phạm pháp luật mới đòi hỏi phải có thời gian. Mặt khác rất nhiều sự kiện, hiện tượng như thế chỉ xảy ra đột xuất nhất thời nên cũng chưa hẳn đã cần đến các quy phạm pháp luật mới. Trong khi đó nhu cầu của đời sống xã hội đòi hỏi các cơ quan nhà nước phải giải quyết các vấn đề đó ngay để đảm bảo lợi ích của người dân, của các tổ chức, của nhà nước. Giải pháp cho những tình huống nêu trên là áp dụng pháp luật tương tự.

Áp dụng pháp luật tương tự có hai loại: Tương tự quy phạm pháp luật và tương tự pháp luật.

- *Áp dụng tương tự quy phạm pháp luật* là giải quyết một vụ việc thực tế cụ thể nào đó chưa có quy phạm pháp luật trực tiếp điều chỉnh trên cơ sở quy phạm pháp luật điều chỉnh một trường hợp khác có nội dung gần giống như vậy

(hai sự việc có nội dung gần giống (tương tự) nhau).

- *Áp dụng tương tự pháp luật* là giải quyết một vụ việc thực tế, cụ thể nào đó chưa có quy phạm pháp luật trực tiếp điều chỉnh trên cơ sở những nguyên tắc chung và ý thức pháp luật (dựa vào sự công bằng và lẽ phải mà giải quyết).

Các điều kiện chung để áp dụng pháp luật tương tự bao gồm:

- Vụ việc được xem xét phải có liên quan và có ảnh hưởng lớn tới quyền, lợi ích của nhà nước, của xã hội hoặc của các cá nhân đòi hỏi nhà nước (các cơ quan có thẩm quyền) phải xem xét, giải quyết. Nếu vụ việc không có gì quan trọng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể từ chối không xem xét, giải quyết nó.

- Phải chứng minh một cách chắc chắn rằng vụ việc cần xem xét, giải quyết đó đã không có quy phạm pháp luật nào trực tiếp điều chỉnh.

Ngoài những điều kiện chung đối với mỗi loại áp dụng tương tự còn cần phải có những điều kiện riêng. Cụ thể là:

+ Để áp dụng tương tự quy phạm pháp luật còn cần phải lựa chọn được quy phạm pháp luật tương tự để áp dụng. Khi lựa chọn phải chỉ ra được quy phạm pháp luật đã lựa chọn đang điều chỉnh một trường hợp khác có nội dung gần giống như trường hợp đang cần giải quyết (phải chỉ ra được những điểm cơ bản về nội dung gần giống (tương tự) nhau giữa hai vụ việc).

+ Đối với áp dụng tương tự pháp luật còn cần phải xác định: *Thứ nhất*, là không thể giải quyết vụ việc đó theo nguyên tắc tương tự quy phạm pháp luật được (do không có quy phạm pháp luật tương tự). Nếu có thể giải quyết bằng nguyên tắc áp dụng tương tự quy phạm pháp luật được thì

không được áp dụng tương tự pháp luật; *thứ hai*, là phải chỉ ra được nguyên tắc pháp luật hay quan điểm pháp lý nào được sử dụng để giải quyết vụ việc cụ thể đó và phải lý giải tại sao lại lựa chọn chúng.

Để đảm bảo tính đúng đắn của áp dụng pháp luật tương tự cần phân tích thật kỹ nội dung cũng như tinh thần của pháp luật. Sự phân tích này cho phép lựa chọn được quy phạm pháp luật điều chỉnh trường hợp gần giống với vụ việc được xem xét (nếu là áp dụng tương tự quy phạm pháp luật), hoặc tìm ra những nguyên tắc, những tư tưởng pháp lý nhất định, từ đó giải quyết vụ việc (nếu là áp dụng tương tự pháp luật). Ý thức pháp luật, kiến thức pháp lý của chủ thể có thẩm quyền áp dụng pháp luật đóng vai trò to lớn trong áp dụng tương tự pháp luật.

Việc áp dụng pháp luật tương tự phải hết sức hạn chế, chỉ khi nào thấy thật sự cần thiết mới nên áp dụng. Riêng trong luật hình sự và luật hành chính thì chỉ áp dụng tương tự khi trong các văn bản pháp luật có quy định về việc áp dụng tương tự.

Việc áp dụng pháp luật tương tự phải xuất phát từ lợi ích của xã hội, của nhà nước và của công dân, đồng thời phải bảo đảm những yêu cầu của pháp chế. Không được áp dụng tùy tiện nguyên tắc tương tự. Đối với mỗi trường hợp cần báo cáo kịp thời với những cơ quan có trách nhiệm để có những biện pháp kiểm tra, giám sát cần thiết hoặc để kịp thời đặt ra những quy phạm pháp luật bổ sung điều chỉnh nếu cần thiết.

Áp dụng pháp luật tương tự cần phải được phân biệt với áp dụng tiền lệ pháp trong các nước thuộc hệ thống pháp luật Ănglô-xác xông. Nếu mục tiêu của áp dụng tương tự là đi

tìm các quy phạm có phần giả định nêu các tình huống tương tự như sự kiện đang cần giải quyết để căn cứ vào quy phạm đó mà giải quyết vụ việc thì mục tiêu của áp dụng tiền lệ pháp là đi tìm cách giải quyết vụ việc cụ thể của các cơ quan, nhà chức trách trước đó để giải quyết vụ việc tương tự

5. Giải thích pháp luật

5.1. Khái niệm và các loại (hình thức) giải thích pháp luật

Để pháp luật được thực hiện đầy đủ, chính xác điều quan trọng trước hết là phải nhận thức đúng, chính xác, đầy đủ nội dung của các quy phạm pháp luật. Muốn làm được điều đó thì phải tiến hành giải thích pháp luật.

Giải thích pháp luật là làm sáng tỏ về mặt tư tưởng, nội dung và ý nghĩa của các quy phạm pháp luật, đảm bảo cho sự nhận thức và thực hiện nghiêm chỉnh, thống nhất pháp luật. Chính vì vậy, giải thích pháp luật được tiến hành thường xuyên trong quá trình xây dựng pháp luật, quá trình thực hiện và áp dụng pháp luật. Giải thích pháp luật là hoạt động có tác động tích cực đối với việc tăng cường pháp chế và bảo vệ trật tự pháp luật.

Giải thích pháp luật không đơn thuần là hoạt động nhằm nhận thức đúng nội dung của pháp luật. Nó cũng là vũ khí đấu tranh tư tưởng. Điều này thể hiện rõ khi phân tích mục đích của giải thích pháp luật trong xã hội tư sản. Ở đó việc giải thích còn nhằm che đậy bản chất thực sự của pháp luật, giải thích sao cho việc áp dụng nó trở nên có lợi nhất cho giai cấp tư sản. V.I. Lênin đã vạch trần điều này là ở xã hội tư bản có "hàng ngàn luật sư và công chức tư sản biết cách giải thích pháp luật sao cho công nhân và nông dân bình thường không thể phá được cái hàng rào dây thép gai do

những pháp luật đó dựng lên"[1].

Giải thích pháp luật trong xã hội xã hội chủ nghĩa là nhằm làm rõ nội dung, bản chất thật sự của pháp luật, làm cho mọi người hiểu và thực hiện pháp luật theo đúng các yêu cầu của pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Phụ thuộc vào chủ thể tiến hành giải thích và đặc trưng của sự giải thích, có thể chia giải thích pháp luật ra hai loại (hình thức): giải thích không chính thức và giải thích chính thức.

5.1.1. Giải thích không chính thức

Đó là sự giải thích tinh thần, nội dung của các quy phạm pháp luật nhưng không mang tính chất bắt buộc phải xử sự theo cách giải thích đó. Loại giải thích này có thể được tiến hành bởi mọi cá nhân, tổ chức bất kỳ. Nội dung lời giải thích không chính thức không có ý nghĩa về mặt pháp lý, mà chỉ có tính chất giúp mọi người hiểu rõ hơn về các quy định của pháp luật. Nó không có tính chất bắt buộc đối với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng pháp luật. Nhưng giải thích không chính thức, đặc biệt là sự giải thích của các nhà khoa học pháp lý, các luật gia cũng có tác dụng quan trọng tới ý thức pháp luật của các chủ thể pháp luật, và thông qua đó, tới hoạt động thực hiện và áp dụng pháp luật. Chúng ta thường gặp giải thích pháp luật không chính thức của các nhà chính trị, các nhà hoạt động khoa học, xã hội...trên đài, báo, trong các sách chuyên khảo pháp lý hoặc bình luận về một văn bản luật nào đó.

5.1.2. Giải thích chính thức

Giải thích chính thức được đặc trưng ở chỗ: a) nó được

(1) V.I. Lênin toàn tập, Tập 37, Nxb Tiến bộ, 1977, tr. 348-349.

tiến hành bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. b) là sự giải thích có hiệu lực pháp lý bắt buộc; c) nó được ghi nhận trong văn bản giải thích pháp luật

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải thích pháp luật chính thức bao gồm: giải thích của chính cơ quan nhà nước đã trực tiếp ban hành văn bản quy phạm pháp luật đó; giải thích của cơ quan nhà nước được trao quyền (Chẳng hạn, theo Điều 91 Hiến pháp Việt Nam thì Uỷ ban thường vụ Quốc hội được trao quyền giải thích Hiến pháp, luật và pháp lệnh) hoặc được ủy quyền giải thích văn bản quy phạm pháp luật đó. Tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các cá nhân đều buộc phải nhận thức và thực hiện đúng với nội dung, tinh thần các quy định pháp luật mà văn bản giải thích pháp luật chính thức đã đưa ra. Giải thích chính thức được chia ra hai loại, đó là giải thích mang tính quy phạm và giải thích cho những vụ việc cụ thể.

Sự giải thích mang tính quy phạm thường là kết quả của sự giải thích các văn bản luật, văn bản của cơ quan cấp trên, văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn bằng các văn bản có giá trị và hiệu lực pháp lý thấp hơn dưới dạng các văn bản hướng dẫn thi hành của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để bảo đảm sự thực hiện, áp dụng thống nhất luật pháp.

Sự giải thích chính thức cụ thể có hiệu lực đối với một vụ việc pháp lý cụ thể. Còn đối với vụ việc pháp lý khác, nó không có giá trị.

5.2. Các phương pháp giải thích pháp luật

Để làm sáng tỏ một nội dung tư tưởng và ý nghĩa của các quy phạm pháp luật, khoa học pháp lý đưa ra các phương pháp giải thích pháp luật sau:

5.2.1 Phương pháp logic là phương pháp sử dụng những suy đoán logic để làm sáng rõ nội dung quy phạm pháp luật. Phương pháp này thường được sử dụng trong trường hợp lời văn của quy phạm không trực tiếp thể hiện rõ ý chí của nhà nước.

5.2.2. Phương pháp giải thích ngôn ngữ, văn phạm là làm sáng tỏ nội dung tư tưởng của quy phạm pháp luật bằng cách làm rõ nghĩa từng chữ, từng câu, và xác định mối liên hệ ngữ pháp giữa chúng trong lời văn của nội dung quy phạm đó.

5.2.3. Phương pháp giải thích chính trị - lịch sử là phương pháp tìm hiểu nội dung tư tưởng quy phạm thông qua việc nghiên cứu các điều kiện hoàn cảnh chính trị - lịch sử đã dẫn đến việc ban hành quy phạm hoặc văn bản quy phạm pháp luật đó và nhiệm vụ chính trị mà nhà nước mong muốn đạt được khi ban hành quy định đó.

5.2.4. Phương pháp giải thích hệ thống là làm rõ nội dung, tư tưởng quy phạm pháp luật thông qua việc đối chiếu nó với các quy phạm khác; xác định vị trí của quy phạm đó trong chế định pháp luật, ngành luật cũng như trong toàn bộ hệ thống pháp luật.

Về mặt nguyên tắc, pháp luật phải được giải thích đúng nguyên văn. Theo cách này, nội dung lời văn của quy phạm pháp luật được hiểu theo đúng từng câu, từng chữ của nó. Đây là cách giải thích phổ biến nhất trong thực tế.

Tuy nhiên, có những trường hợp cần giải thích theo cách phát triển mở rộng, hoặc giải thích hạn chế.

Giải thích theo cách phát triển mở rộng là giải thích nội dung văn bản pháp luật rộng hơn so với nghĩa của từ ngữ văn bản, sao cho đúng với nghĩa đích thực mà nhà làm luật muốn thể hiện trong quy phạm (nội dung lời giải thích rộng hơn so

với nội dung lời văn của quy phạm pháp luật mà nó giải thích).

Giải thích hạn chế là cách giải thích nội dung văn bản pháp luật hẹp hơn so với nghĩa của từ ngữ trong văn bản (tức là so với nội dung mà ngôn ngữ trong văn bản đã thể hiện) sao cho đúng với ý nghĩa thực mà nhà làm luật muốn thể hiện trong quy phạm (nội dung lời giải thích hẹp hơn so với nội dung lời văn của quy phạm pháp luật mà nó giải thích).

Giải thích mở rộng và giải thích hạn chế là những trường hợp ngoại lệ. Chúng không mâu thuẫn với pháp chế mà ngược lại là một trong những điều kiện để tăng cường pháp chế. Bởi vì, đây không phải là giải thích mở rộng hoặc hạn chế nội dung quy phạm một cách tuỳ tiện, mà nhằm bổ khuyết những thiếu sót của kỹ thuật lập pháp, làm cho các chủ thể thực hiện hiểu đúng nội dung thực sự của quy phạm, ý chí nhà nước đích thực được thể hiện trong đó. Do vậy, khi nào nhận thấy lời văn của quy phạm pháp luật thật sự rộng hơn hoặc hẹp hơn so với nội dung thật của nó thì mới được giải thích mở rộng hoặc hạn chế, bằng không việc giải thích mở rộng hoặc hạn chế đều là sự vi phạm pháp chế.

Cần lưu ý, các phương pháp, hình thức giải thích trên không loại trừ lẫn nhau. Trong nhiều trường hợp giải thích quy phạm pháp luật, chúng ta phải tiến hành đồng thời các phương pháp đó để khắc phục, loại trừ sự nhận thức không đúng pháp luật.

CHƯƠNG XXI

HÀNH VI PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

1. Hành vi pháp luật

1.1 Khái niệm hành vi pháp luật

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung hay còn gọi là các quy tắc hành vi, là tiêu chuẩn của hành vi con người. Pháp luật được ban hành là để điều chỉnh các quan hệ xã hội, cụ thể hơn là điều chỉnh hành vi của con người. Về vấn đề này C.Mác đã nhấn mạnh: *"Ngoài hành vi của mình ra tôi hoàn toàn không tồn tại đối với pháp luật, hoàn toàn không phải là đối tượng của nó. Những hành vi của tôi - đó là lĩnh vực duy nhất trong đó tôi đụng chạm với pháp luật, bởi vì hành vi là cái duy nhất vì nó mà tôi đòi quyền tồn tại, quyền hiện thực, và như vậy là do nó mà tôi rơi vào quyền lực của pháp luật hiện hành".*(1)

Hành vi là những phản ứng, cách ứng xử được biểu hiện ra bên ngoài của con người trong những hoàn cảnh điều kiện nhất định. Mỗi hành vi đều được hình thành trên cơ sở nhận thức và kiểm soát của chủ thể, nghĩa là chủ thể ý thức được

(1) C.Mác Ăngghen. Tuyển tập. Tập 1, Nxb. Sự thật, H. 1980, tr.19.

và chủ động thực hiện nó. Những hoạt động của con người trong trạng thái vô thức không thể coi là hành vi. Hành vi phải được biểu đạt ra bên ngoài bằng những phương thức khác nhau (hành động hoặc không hành động), nghĩa là nó phải thể hiện trong thế giới khách quan thông qua những thao tác hành động hoặc không hành động của chủ thể và các chủ thể khác có thể nhận biết được điều đó. Do hành vi của chủ thể được bộc lộ ra thế giới khách quan nên nó mang tính xã hội (có ý nghĩa về mặt xã hội, nó có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến xã hội). Vì vậy, cần phải có sự giám sát và điều chỉnh từ phía xã hội đối với hành vi của con người. Sự xem xét, đánh giá, phán xét từ phía xã hội đối với hành vi của mỗi cá nhân hay tổ chức trong xã hội là xuất phát từ tính cộng đồng trong đời sống con người, vì lợi ích, sự tồn tại và phát triển của mỗi người, cũng như của cộng đồng và cả xã hội.

Trong quá trình sản xuất, trao đổi, sinh hoạt mỗi người thường có rất nhiều những hành vi khác nhau được biểu đạt bằng những phương thức khác nhau. Tuỳ theo tính chất, đặc điểm và những lĩnh vực thể hiện của hành vi con người mà xã hội đặt ra những tiêu chuẩn, những công cụ điều chỉnh chúng khác nhau. Những hành vi nào của con người được pháp luật quy định, điều chỉnh thì được xem là hành vi pháp luật.

Hành vi pháp luật luôn gắn liền với các quy định của pháp luật. Trong quy phạm pháp luật luôn có sự xác định một cách rõ ràng những hành vi nào của các chủ thể nào sẽ được coi là hành vi pháp luật. Hành vi pháp luật liên quan đến lĩnh vực và các mối quan hệ mà pháp luật điều chỉnh. Những hành vi không được pháp luật quy định, điều chỉnh thì không phải là hành vi pháp luật. Chẳng hạn, những hành

vì liên quan đến lĩnh vực đạo đức, tình cảm, sinh hoạt... mà pháp luật không điều chỉnh.

Chủ thể hành vi pháp luật phải là những người có khả năng nhận thức, xác lập, kiểm soát được hoạt động của bản thân. Khả năng này do pháp luật quy định phụ thuộc vào độ tuổi và năng lực lý trí của chủ thể. Những người không có khả năng nhận thức hay điều khiển được hoạt động của bản thân thì không được coi là chủ thể hành vi pháp luật. Chẳng hạn, những người mất trí, những người mắc các chứng bệnh về thần kinh hoặc vì một lý do nào đó đã không nhận thức hoặc điều khiển được hoạt động của mình. Đối với những người quá ít tuổi do không thể hiểu biết hết những ý nghĩa xã hội của hành vi do mình thực hiện vì thế pháp luật không quy định hành vi của họ là hành vi pháp luật. Độ tuổi của chủ thể hành vi pháp luật được quy định khác nhau trong các lĩnh vực và quan hệ pháp luật khác nhau, tuỳ theo tầm quan trọng và tính chất của quan hệ xã hội đó. Chủ thể hành vi pháp luật có thể là cá nhân, nhà chức trách, nhà nước, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và các chủ thể pháp luật khác.

Hành vi pháp luật có thể thực hiện bằng hành động như thông qua cử chỉ, lời nói... hoặc không hành động nhưng phải được biểu hiện ra bên ngoài hiện thực khách quan, nghĩa là có thể nhìn thấy, nghe thấy, nhận thức được hành động hay không hành động đó. Hình thức biểu hiện cụ thể của hành vi pháp luật trong một số trường hợp được pháp luật quy định rất chặt chẽ. Chẳng hạn, hành vi mua bán nhà phải được thể hiện bằng văn bản và có xác nhận của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Hành vi pháp luật nếu xem xét, đánh giá về mặt pháp lý

thì có thể hợp pháp hoặc không hợp pháp. Đối với các hành vi pháp luật hợp pháp thì sẽ được nhà nước, xã hội hoan nghênh, khen thưởng, còn đối với các hành vi pháp luật không hợp pháp có thể bị lên án, trừng phạt tuỳ theo tính chất và mức độ nguy hiểm của chúng.

Hành vi pháp luật có liên quan chặt chẽ có ảnh hưởng và tác động rất lớn tới các hành vi xã hội khác như hành vi đạo đức, hành vi chính trị... chúng là cơ sở góp phần tạo nên nhân cách mỗi con người.

1.2. Phân loại hành vi pháp luật

Hành vi pháp luật rất đa dạng nên có thể phân chia chúng theo nhiều tiêu chuẩn khác nhau.

- Căn cứ vào sự phù hợp của hành vi với quy định của pháp luật có thể chia hành vi pháp luật thành hành vi hợp pháp và hành vi không hợp pháp.

Hành vi hợp pháp là những hành vi được thực hiện phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi của pháp luật (chủ thể tiến hành những xử sự mà pháp luật yêu cầu như thực hiện quyền, nghĩa vụ pháp lý của mình; không tiến hành những gì mà pháp luật cấm; hoạt động trong phạm vi pháp luật cho phép). Hành vi hợp pháp thường là những hành vi có lợi cho xã hội, nhà nước, cá nhân, nó được nhà nước và xã hội khuyến khích hoặc bắt buộc các tổ chức, cá nhân trong xã hội phải thực hiện. Hành vi hợp pháp rất đa dạng chúng có thể được thực hiện phụ thuộc vào ý chí của mỗi chủ thể nhưng cũng có thể phụ thuộc ý chí nhà nước - nhà nước đảm bảo cho những hành vi đó được thực hiện bằng nhiều biện pháp.

Hành vi không hợp pháp (trái pháp luật) là hành vi được

thực hiện trái với những quy định của pháp luật như không làm những việc mà pháp luật yêu cầu, làm những việc mà pháp luật cấm, hoạt động vượt quá phạm vi cho phép của pháp luật...

Hành vi không hợp pháp còn có thể được phân chia thành hành vi vi phạm pháp luật và những hành vi trái pháp luật nhưng không bị coi là vi phạm pháp luật.

Hành vi vi phạm pháp luật (xem mục 2 của chương này).

Hành vi trái pháp luật nhưng không bị coi là vi phạm pháp luật gồm có: a) Hành vi trái pháp luật do các chủ thể không có khả năng nhận thức hoặc điều khiển được hành vi của mình ở thời điểm thực hiện hành vi đó; b) Hành vi trái pháp luật được thực hiện bởi các chủ thể chưa đến tuổi phải chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật; c) Hành vi trái pháp luật được thực hiện bởi những nguyên nhân khách quan mà chủ thể hành vi không thể khắc phục được, không có lỗi khi thực hiện hành vi đó.

- Căn cứ vào phương thức biểu đạt ra bên ngoài hiện thực khách quan có thể chia hành vi pháp luật thành hành vi hành động và hành vi không hành động.

Hành vi hành động là hành vi mà chủ thể phải thực hiện bằng những thao tác nhất định. Chẳng hạn, hành vi ký hợp đồng, hành vi tham gia giao thông trên đường phố...

Hành vi không hành động là hành vi mà chủ thể thực hiện nó bằng cách không tiến hành những thao tác nhất định. Chẳng hạn, hành vi không tố giác người phạm tội, hành vi không cứu giúp những người đang trong tình trạng nguy hiểm...

- Căn cứ vào chủ thể thực hiện có thể chia hành vi pháp luật

thành hành vi của cá nhân và hành vi (hoạt động) của tổ chức...

Trên đây chỉ là một số điểm cơ bản khái quát về hành vi pháp luật. Hành vi pháp luật là hiện tượng phức tạp sẽ được nghiên cứu kỹ trong các chương, mục khác của khoa học lý luận chung và các khoa học pháp lý chuyên ngành.

2. Vi phạm pháp luật

2.1. Những dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật

Nhà nước nào cũng mong muốn là pháp luật do mình ban hành phải được tôn trọng và thực hiện nghiêm minh, vì vậy nhà nước nào cũng đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật, đặc biệt là tội phạm. Để xoá bỏ hiện tượng vi phạm pháp luật trước hết cần tìm hiểu bản chất, những đặc điểm (dấu hiệu) của chúng để rồi tìm cách loại bỏ những nguyên nhân, điều kiện đã sinh ra chúng. Do vậy, nghiên cứu vấn đề vi phạm pháp luật có ý nghĩa rất lớn trong việc đề ra những biện pháp hữu hiệu để đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật trong xã hội.

Không giống với các cuộc cách mạng là sự đấu tranh của cả một giai cấp hay dân tộc nhằm lật đổ cả một chế độ xã hội cũ để xây dựng một chế độ xã hội mới, mang tính tiến bộ vì sự phát triển đi lên của xã hội, vi phạm pháp luật chỉ là một hiện tượng xã hội mang tính tiêu cực, một tệ nạn trong xã hội. Vi phạm pháp luật chỉ là những hành vi phản ứng tiêu cực của một số cá nhân hoặc tổ chức đi ngược lại với ý chí nhà nước được thể hiện trong các quy phạm pháp luật. Những phản ứng có tính chất tiêu cực đó luôn gây hại cho nhà nước, xã hội và công dân, do vậy chúng luôn bị nhà nước, xã hội và công dân lên án, đấu tranh đòi hỏi phải loại

bó chúng ra khỏi đời sống xã hội.

Vi phạm pháp luật là một hiện tượng xã hội có những dấu hiệu cơ bản sau: là hành vi nguy hiểm cho xã hội, trái pháp luật, có lỗi và chủ thể thực hiện phải có năng lực trách nhiệm pháp lý.

+ *Thứ nhất, là hành vi nguy hiểm cho xã hội.* Như ta đã biết các quy định của pháp luật được đặt ra là để điều chỉnh hành vi của con người. Cho nên vi phạm pháp luật trước hết phải là hành vi của con người hoặc là hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội... (các chủ thể pháp luật) nguy hiểm hoặc có khả năng gây nguy hiểm cho xã hội. Khi xác định vi phạm pháp luật thì dấu hiệu hành vi là không thể thiếu được, nói cách khác, không có hành vi nguy hiểm của con người thì không có vi phạm pháp luật. Hành vi đó có thể biểu hiện bằng hành động hoặc không hành động của các chủ thể pháp luật. Pháp luật không điều chỉnh những suy nghĩ hoặc những đặc tính cá nhân khác của con người nếu như những đặc tính đó không biểu hiện thành các hành vi cụ thể của họ. Vì thế, suy nghĩ, tình cảm, những đặc tính cá nhân khác của con người và cả sự biến cho dù có nguy hiểm cho xã hội cũng không bị coi là vi phạm pháp luật.

+ *Thứ hai, trái pháp luật xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ.* Vi phạm pháp luật không những phải là hành vi nguy hiểm cho xã hội của các chủ thể pháp luật, mà hành vi đó còn phải trái với pháp luật, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ. Vì vậy, những hành vi hợp pháp hay hành vi trái với các quy định của các tổ chức xã hội, trái với quy tắc tập quán, đạo đức, tín điều tôn giáo... mà không trái pháp luật thì không bị

coi là vi phạm pháp luật. Hành vi trái pháp luật ở những mức độ khác nhau đều xâm hại tới những quan hệ xã hội mà nhà nước xác lập và bảo vệ. Một cách khái quát, những gì mà pháp luật không cấm, không xác lập và bảo vệ thì dù có làm trái, có xâm hại cũng không bị coi là vi phạm pháp luật. Như vậy, tính trái pháp luật là dấu hiệu không thể thiếu của hành vi bị coi là vi phạm pháp luật.

+ *Thứ ba, có lỗi của chủ thể.* Dấu hiệu trái pháp luật mới chỉ là biểu hiện bên ngoài của hành vi, để xác định vi phạm pháp luật cần xem xét cả mặt chủ quan của hành vi, nghĩa là, xác định lỗi (xác định trạng thái tâm lý) của chủ thể khi thực hiện hành vi trái pháp luật đó. Lỗi là yếu tố chủ quan thể hiện thái độ của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình. Nếu một hành vi trái pháp luật được thực hiện do những điều kiện và hoàn cảnh khách quan, chủ thể hành vi đó không cố ý và cũng không vô ý thực hiện hoặc không thể ý thức (nhận thức) được, từ đó không thể lựa chọn được cách xử sự theo yêu cầu của pháp luật thì chủ thể hành vi đó không bị coi là có lỗi và hành vi đó không bị coi là vi phạm pháp luật. Kể cả những hành vi trái pháp luật mà chủ thể bị buộc phải thực hiện trong điều kiện bất khả kháng cũng có thể không bị coi là vi phạm pháp luật. Như vậy, những hành vi trái pháp luật mang tính khách quan, không có lỗi của chủ thể thực hiện hành vi đó (chủ thể không cố ý và cũng không vô ý thực hiện) thì không bị coi là vi phạm pháp luật. Từ đó có thể khẳng định là tất cả mọi vi phạm pháp luật trước hết phải là hành vi trái pháp luật, nhưng ngược lại, không phải tất cả mọi hành vi trái pháp luật đều bị coi là vi phạm pháp luật. Chỉ những hành vi trái pháp luật nào có lỗi (được chủ thể thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý) mới có thể bị coi là vi

phạm pháp luật.

+ Thứ tư, chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý. Năng lực trách nhiệm pháp lý là khả năng phải chịu trách nhiệm pháp lý của chủ thể do nhà nước quy định. Thông thường nhà nước chỉ quy định sự độc lập phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình đối với những người có khả năng tự lựa chọn được cách xử sự và có tự do ý chí, nói khác đi, người đó phải có khả năng nhận thức, điều khiển được hành vi của mình, có điều kiện lựa chọn và quyết định cách xử sự cho mình và chịu trách nhiệm độc lập về hành vi của mình. Do vậy, pháp luật chỉ quy định năng lực trách nhiệm pháp lý cho những người đã đạt được một độ tuổi nhất định, có khả năng lý trí và có tự do ý chí. Đối với trẻ em ít tuổi có thể nhận thức và điều khiển được hành vi của mình, nhưng do chưa phát triển đầy đủ về thể lực, trí lực và tâm sinh lý nên chúng chưa có khả năng nhận thức và đánh giá được hết những hậu quả do hành vi của chúng gây ra cho xã hội nên nhà nước không bắt chúng phải chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi của mình, không quy định năng lực phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với chúng. Độ tuổi phải chịu trách nhiệm pháp lý của con người được pháp luật quy định khác nhau trong mỗi loại quan hệ xã hội khác nhau hoặc phụ thuộc vào tầm quan trọng, tính chất của quan hệ xã hội đó. Đối với những người do mất khả năng nhận thức hoặc khả năng lựa chọn, điều khiển hành vi của mình ở thời điểm khi thực hiện hành vi đó thì pháp luật cũng quy định họ không có năng lực trách nhiệm pháp lý, do vậy họ không phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với trường hợp đó. Chẳng hạn, Điều 12 Bộ luật Hình sự Việt Nam quy định: *"Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh*

khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự". Mỗi nhà nước khác nhau thì có quy định khác nhau về năng lực trách nhiệm pháp lý. Như vậy, những hành vi trái pháp luật nhưng khi thực hiện chúng các chủ thể không có hoặc chưa có năng lực trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật thì không bị coi là vi phạm pháp luật.

Tóm lại, *vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.*

2.2. Cấu thành vi phạm pháp luật

Là một sự kiện pháp lý, vi phạm pháp luật được cấu thành bởi: Mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể và khách thể vi phạm pháp luật.

2.2.1. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật là những biểu hiện ra bên ngoài của vi phạm pháp luật. Nó gồm những yếu tố sau:

- Hành vi trái pháp luật. Bất kỳ một vi phạm pháp luật nào cũng được cấu thành bởi hành vi trái pháp luật, nghĩa là, nếu trong thực tế không tồn tại hành vi trái pháp luật của cá nhân hoặc hoạt động trái pháp luật của tổ chức cụ thể nào đó thì không có vi phạm pháp luật xảy ra.

- Hậu quả (sự thiệt hại) do hành vi trái pháp luật gây ra cho xã hội. Hành vi trái pháp luật ở những mức độ khác nhau đều nguy hiểm và gây hại cho xã hội. Tính nguy hiểm của hành vi trái pháp luật thể hiện ở chỗ nó đã hoặc có nguy cơ gây ra những thiệt hại về vật chất, về tinh thần và những thiệt hại khác cho xã hội. Mức độ nguy hiểm của hành vi trái

pháp luật được xác định phụ thuộc vào tính chất và mức độ thiệt hại thực tế hoặc nguy cơ gây hại cho xã hội mà hành vi trái pháp luật đó gây ra.

- *Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật với hậu quả (sự thiệt hại) mà nó gây ra cho xã hội.* Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật với hậu quả mà nó gây ra cho xã hội thể hiện ở chỗ sự thiệt hại của xã hội là do chính hành vi trái pháp luật đó trực tiếp gây ra, nói cách khác, sự thiệt hại của xã hội xảy ra là hậu quả tất yếu của hành vi trái pháp luật. Nếu giữa hành vi trái pháp luật và sự thiệt hại của xã hội không có mối quan hệ nhân quả thì sự thiệt hại của xã hội không phải do hành vi trái pháp luật đó trực tiếp gây ra mà có thể do những nguyên nhân khác.

Ngoài ra trong mặt khách quan của vi phạm pháp luật còn có các yếu tố khác như thời gian, địa điểm và cách thức vi phạm...

2.2.2. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là những biểu hiện tâm lý bên trong của chủ thể vi phạm pháp luật. Nó gồm những yếu tố sau:

- *Lỗi của chủ thể vi phạm pháp luật.* Lỗi là trạng thái tâm lý của chủ thể đối với hành vi vi phạm của mình và hậu quả do hành vi đó gây ra. Lỗi thể hiện thái độ tiêu cực của chủ thể đối với xã hội. Phụ thuộc vào mức độ tiêu cực trong thái độ của chủ thể khoa học pháp lý chia lỗi ra thành hai loại: lỗi cố ý và lỗi vô ý. Lỗi cố ý có thể là cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp. Lỗi vô ý có thể là vô ý vì quá tự tin hoặc vô ý do cẩu thả.

+ *Lỗi cố ý trực tiếp*: Chủ thể vi phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả

nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra và mong muốn điều đó xảy ra.

+ *Lỗi cố ý gián tiếp:* Chủ thể vi phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả đó xảy ra.

+ *Lỗi vô ý vì quá tự tin*: Chủ thể vi phạm nhận thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng hy vọng, tin tưởng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được.

+ *Lỗi vô ý cẩu thả:* Chủ thể vi phạm đã không nhận thấy trước được hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, mặc dù có thể hoặc cần phải nhận thấy trước hậu quả đó.

- *Động cơ vi phạm.* Động cơ được hiểu là cái (động lực) thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Thông thường khi thực hiện vi phạm pháp luật chủ thể thường được thúc đẩy bởi một động cơ nhất định nào đó. Động cơ đó có thể là vụ lợi, trả thù, đê hèn...

- *Mục đích vi phạm.* Mục đích là kết quả cuối cùng mà trong suy nghĩ của mình chủ thể mong muốn đạt được khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Mục đích vi phạm của chủ thể cũng thể hiện tính chất nguy hiểm của hành vi. Tuy nhiên, cần chú ý là không phải khi nào kết quả mà chủ thể vi phạm đạt được trong thực tế cũng trùng hợp với mục đích mà chủ thể vi phạm mong muốn đạt được. Chẳng hạn, A chỉ muốn làm B đau (mục đích gây thương tích) nhưng kết quả thực tế B chết (cái chết của B nằm ngoài mong muốn của A). Hoặc M muốn giết chết N (mục đích giết người), nhưng kết

quả thực tế N không chết (việc N không chết là nằm ngoài mong muốn của M).

2.2.3. Chủ thể vi phạm pháp luật. Chủ thể vi phạm pháp luật có thể là cá nhân hoặc tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý, nghĩa là theo quy định của pháp luật thì họ phải chịu trách nhiệm đối với hành vi trái pháp luật của mình trong trường hợp đó. Ở mỗi loại vi phạm pháp luật đều có cơ cấu chủ thể riêng, chúng sẽ được xem xét tỉ mỉ ở các ngành khoa học pháp lý cụ thể.

2.2.4. Khách thể vi phạm pháp luật. Khách thể vi phạm pháp luật là những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ, nhưng bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại. Những quan hệ xã hội khác nhau thì có tính chất và tầm quan trọng khác nhau, do vậy, tính chất và tầm quan trọng của khách thể cũng là những yếu tố để xác định mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm pháp luật.

Những vấn đề về mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể, khách thể của vi phạm pháp luật sẽ được làm rõ khi xem xét từng loại vi phạm pháp luật cụ thể. Vì vậy, ở đây chỉ nêu những vấn đề chung nhất của cấu thành vi phạm pháp luật.

2.3. Phân loại vi phạm pháp luật.

Hiện tượng vi phạm pháp luật trong xã hội rất đa dạng, do vậy cũng có rất nhiều cách để phân loại chúng.

+ Căn cứ vào các loại quan hệ xã hội mà pháp luật bảo vệ bị xâm hại có thể phân loại vi phạm pháp luật thành vi phạm pháp luật về tài chính, vi phạm pháp luật về lao động, vi phạm pháp luật về đất đai v.v..

+ Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi

có thể phân loại vi phạm pháp luật thành tội phạm và các vi phạm pháp luật khác. Tội phạm là hành vi nguy hiểm cao độ cho xã hội (về nội dung thể hiện ở tính chất của các quan hệ xã hội mà nó xâm hại, tính chất và mức độ thiệt hại mà nó gây ra cho xã hội...; về hình thức thể hiện ở chỗ chúng được quy định trong luật hình sự). Các vi phạm pháp luật khác không phải là tội phạm thì mức độ nguy hiểm không cao bằng tội phạm và được quy định trong các ngành luật khác.

+ Thông thường vi phạm pháp luật được phân chia thành bốn nhóm cơ bản sau:

- *Tội phạm* là hành vi nguy hiểm cho xã hội được pháp luật hình sự quy định, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật.

-*Vi phạm hành chính* là hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

- *Vi phạm dân sự* là những hành vi trái pháp luật, có lỗi xâm hại tới những quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân có liên quan tới tài sản, quan hệ phi tài sản...

- *Vi phạm kỷ luật nhà nước* là những hành vi có lỗi trái với những quy chế, quy tắc xác lập trật tự trong nội bộ một

cơ quan, xí nghiệp, trường học..., nói cách khác, là không thực hiện đúng kỷ luật lao động, học tập, phục vụ được đề ra trong cơ quan, xí nghiệp, trường học đó... Cần chú ý là chủ thể vi phạm kỷ luật chỉ có thể là cá nhân, tập thể (cán bộ, công nhân, công chức, học sinh...) có quan hệ ràng buộc (phụ thuộc) với cơ quan, xí nghiệp, trường học... nào đó.

Trong mỗi loại vi phạm pháp luật nói trên còn có thể phân chia thành từng nhóm nhỏ hơn. Chẳng hạn, trong Bộ luật hình sự Việt nam tội phạm còn được thành các nhóm nhỏ như: Các tội xâm phạm an ninh quốc gia; các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người; các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân; các tội xâm phạm sở hữu...

Vi phạm pháp luật là sự kiện pháp lý và là cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý.

3. Trách nhiệm pháp lý

3.1. Khái niệm và đặc điểm của trách nhiệm pháp lý.

Trong ngôn ngữ hàng ngày thuật ngữ "*trách nhiệm*" được dùng theo nhiều nghĩa khác nhau tùy thuộc vào lĩnh vực hoặc ngữ cảnh cụ thể.

Trong lĩnh vực chính trị, đạo đức "*trách nhiệm*" được hiểu theo nghĩa bổn phận, vai trò. Nó luôn mang tính tích cực xuất phát từ sự ý thức của con người về vị trí, vai trò của mình đối với xã hội, đối với những người thân thích, đối với thiên nhiên, môi trường... Chẳng hạn, trách nhiệm với gia đình, với bạn bè, trách nhiệm đối với đất nước, với nhân loại...

Trong lĩnh vực pháp lý thuật ngữ "*trách nhiệm*" cũng được sử dụng theo hai nghĩa: Theo nghĩa tích cực, trách

nhiệm được hiểu là nghĩa vụ (nói đến những điều pháp luật yêu cầu phải làm trong hiện tại và tương lai). Chẳng hạn, pháp luật quy định *trách nhiệm cho* một cơ quan nào đó phải tuyên truyền, phổ biến một văn bản quy phạm pháp luật cụ thể nào đó hay cơ quan A chịu *trách nhiệm* trước cơ quan B; nghĩa thứ hai, là hậu quả bất lợi. Trách nhiệm theo nghĩa thứ hai là phải gánh chịu những hậu quả bất lợi vì đã vi phạm pháp luật. Đó là sự phản ứng, lên án của nhà nước và xã hội đối với những chủ thể vi phạm pháp luật gây hậu quả xấu cho xã hội. Sau đây chúng ta nghiên cứu sâu về trách nhiệm pháp lý theo nghĩa hậu quả bất lợi.

Sở dĩ nhà nước quy định trách nhiệm pháp lý đối với những chủ thể vi phạm pháp luật là vì: *thứ nhất*, trong quy phạm pháp luật nhà nước đã đưa ra trước những cách xử sự có tính khuôn mẫu mà chủ thể được phép hoặc buộc phải lựa chọn khi ở vào hoàn cảnh, điều kiện đã được dự liệu. Và chủ thể khi ở vào hoàn cảnh, điều kiện đã được nhà nước dự liệu thì chỉ được phép hoặc buộc phải lựa chọn cho mình cách xử sự phù hợp từ những cách xử sự mà trong quy phạm pháp luật đã dự liệu cho trường hợp đó; *thứ hai*, các chủ thể pháp luật (trong trạng thái bình thường) luôn hoạt động có lý trí (họ ý thức được việc làm của mình, nghĩa là, họ có khả năng nhận thức, điều khiển được hành vi của mình và hậu quả do nó gây ra cho xã hội) và có tự do ý chí (họ có khả năng và điều kiện để có thể tự lựa chọn cho mình cách xử sự có thể có trong hoàn cảnh, điều kiện nhất định). Vì vậy, họ có đủ khả năng và phải chịu trách nhiệm về cách xử sự (hành vi) đã lựa chọn của mình. Nếu chủ thể chọn cách xử sự trái với ý chí của nhà nước đã thể hiện trong quy phạm pháp luật (không lựa chọn cách xử sự mà nhà nước cho phép hoặc

buộc phải thực hiện trong trường hợp đó), thì chủ thể phải chịu trách nhiệm về việc làm của mình, phải chịu trách nhiệm pháp lý. Như vậy, trách nhiệm pháp lý chỉ đặt ra đối với những chủ thể có lý trí và có tự do ý chí.

Cơ sở của trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý chỉ xuất hiện khi trong thực tế xảy ra vi phạm pháp luật. Nếu trong thực tế không có vi phạm pháp luật thì không được truy cứu trách nhiệm pháp lý. Trách nhiệm pháp lý chỉ được phép áp dụng đối với các chủ thể vi phạm pháp luật. Không truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với các hành vi trái pháp luật được thực hiện trong trường hợp: a/ chủ thể không có năng lực trách nhiệm pháp lý (không có khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình); b/ do sự kiện bất ngờ (chủ thể không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả do hành vi của mình gây ra); c/ do phòng vệ chính đáng; d/ được thực hiện phù hợp với tình thế cấp thiết.

Chỉ các cơ quan nhà nước, nhà chức trách có thẩm quyền hay các chủ thể được pháp luật trao quyền thì mới có quyền truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với tổ chức hay cá nhân nào đó. Nó thể hiện ở việc các cơ quan nhà nước, nhà chức trách có thẩm quyền hay các chủ thể có quyền theo trình tự thủ tục luật định yêu cầu chủ thể bị truy cứu trách nhiệm pháp lý giải thích rõ về hành vi của mình và buộc chủ thể vi phạm phải chịu những thiệt hại nhất định (về nhân thân, về tài sản, về tự do...) đã được quy định trong bộ phận chế tài của các quy phạm pháp luật.

Trách nhiệm pháp lý luôn gắn liền với những biện pháp cưỡng chế được quy định trong chế tài các quy phạm pháp

luật. Truy cứu trách nhiệm pháp lý về thực chất là áp dụng những biện pháp cưỡng chế đã được quy định trong bộ phận chế tài của các quy phạm pháp luật đối với các chủ thể vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, bản thân trách nhiệm pháp lý không phải là sự cưỡng chế mà chỉ là nghĩa vụ phải gánh chịu những biện pháp cưỡng chế do pháp luật qui định. Chủ thể vi phạm pháp luật bị buộc phải thực hiện những biện pháp cưỡng chế được quy định ở bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật. Như vậy, về nội dung thì trách nhiệm pháp lý là sự áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với chủ thể vi phạm pháp luật, còn về hình thức thì đó là việc tổ chức cho chủ thể vi phạm pháp luật thực hiện bộ phận chế tài của các quy phạm pháp luật.

Tuy nhiên, cũng cần chú ý là có một số biện pháp cưỡng chế nhà nước được áp dụng không liên quan gì tới trách nhiệm pháp lý, nghĩa là nó được áp dụng cả khi không xảy ra vi phạm pháp luật. Chẳng hạn, nhà nước có thể áp dụng biện pháp cưỡng chế nhằm cách ly những người mắc một số bệnh truyền nhiễm; nhà nước có thể áp dụng biện pháp trưng thu, trưng dụng hay trưng mua một số tài sản nào đó khi thấy cần thiết...

Truy cứu trách nhiệm pháp lý là một quá trình hoạt động phức tạp và rất khó khăn của các cơ quan nhà nước, các nhà chức trách có thẩm quyền trong việc xem xét, tìm hiểu sự việc bị coi là vi phạm pháp luật, ra quyết định giải quyết vụ việc và tổ chức thực hiện quyết định đó.

Như vậy, *trách nhiệm pháp lý là hậu quả bất lợi (sự trừng phạt) đối với chủ thể vi phạm pháp luật, thể hiện ở mối quan hệ đặc biệt giữa nhà nước với chủ thể vi phạm pháp*

luật, được các quy phạm pháp luật xác lập và điều chỉnh, trong đó chủ thể vi phạm pháp luật phải chịu những hậu quả bất lợi, những biện pháp cưỡng chế được quy định ở chế tài các quy phạm pháp luật.

3.2. Mục đích việc truy cứu trách nhiệm pháp lý

Mọi hiện tượng vi phạm pháp luật đều có hại cho xã hội vì nó phá vỡ trật tự pháp luật, nó trực tiếp hoặc có nguy cơ gây ra những thiệt hại nhất định về vật chất và tinh thần cho cá nhân, tổ chức, xâm hại đến các quan hệ xã hội mà pháp luật bảo vệ. Vì thế, việc truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật là nhằm bảo vệ chế độ xã hội, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích của nhân dân, của tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật, tạo điều kiện cho những quan hệ xã hội phát triển đúng hướng, đảm bảo cho quá trình điều chỉnh pháp luật được tiến hành bình thường và có hiệu quả.

Truy cứu trách nhiệm pháp lý trước hết là nhằm mục đích trừng phạt đối với chủ thể vi phạm pháp luật, buộc họ phải gánh chịu những hậu quả bất lợi, những biện pháp cưỡng chế được quy định trong chế tài các quy phạm pháp luật. Ngoài mục đích trừng phạt, truy cứu trách nhiệm pháp lý còn có ý nghĩa rất lớn trong việc phòng ngừa, cải tạo và giáo dục những chủ thể vi phạm pháp luật (ngăn ngừa sự tiếp tục vi phạm pháp luật của chủ thể và cải tạo, giáo dục chủ thể ý thức tôn trọng, thực hiện nghiêm minh pháp luật và các quy tắc của cuộc sống cộng đồng).

Truy cứu trách nhiệm pháp lý còn có tác dụng răn đe tất cả những chủ thể khác khiến họ phải kiềm chế, giữ mình không vi phạm pháp luật, giáo dục các tổ chức và các cá

nhân ý thức tôn trọng và thực hiện nghiêm minh pháp luật và các quy tắc của cuộc sống cộng đồng, làm cho mọi người tin tưởng vào công lý, tích cực đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật, từng bước hạn chế và tiến tới loại trừ hiện tượng vi phạm pháp luật ra khỏi đời sống xã hội.

3.3. Căn cứ để truy cứu trách nhiệm pháp lý

Để truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với tổ chức hay cá nhân nào đó cần phải xác định được cơ sở thực tiễn và cơ sở pháp lý làm căn cứ cho việc truy cứu. Về cơ sở thực tiễn để truy cứu trách nhiệm pháp lý thì phải có vi phạm pháp luật xảy ra. Về cơ sở pháp lý đó là những quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến vi phạm pháp luật đó và thẩm quyền, trình tự, thủ tục để giải quyết vụ việc đó.

+ Khi xác định cơ sở thực tiễn cần xem xét từng yếu tố của cấu thành vi phạm pháp luật. Điều đầu tiên phải tiến hành là xác định được trong thực tế đã xảy ra hành vi trái pháp luật nguy hiểm, nếu không xác định được hành vi trái pháp luật nguy hiểm trong thực tế, thì không được truy cứu trách nhiệm pháp lý.

Tiếp đến là đánh giá mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật đó thông qua việc xác định hậu quả (sự thiệt hại) về vật chất, về tinh thần và những thiệt hại khác nếu có do hành vi đó gây ra cho xã hội. Một hành vi trái pháp luật nhưng gây nguy hiểm cho xã hội không nhiều (những thiệt hại mà nó gây ra là không đáng kể hoặc nguy cơ gây hại cho xã hội thấp) thì không bị truy cứu trách nhiệm pháp lý. Trong một số trường hợp mức độ nguy hiểm của hành vi còn là căn cứ để xác định loại trách nhiệm pháp lý cần truy cứu. Chẳng hạn, căn cứ vào mức độ thương tích của người bị hại

mà quyết định truy cứu trách nhiệm hình sự hay trách nhiệm hành chính.

Cần làm rõ mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật với hậu quả, tuyệt đối không được suy diễn về hậu quả, nghĩa là phải xác định một cách chắc chắn rằng sự thiệt hại của xã hội là do chính hành vi trái pháp luật đó trực tiếp gây ra. Không thể bắt chủ thể phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại mà hành vi trái pháp luật của họ không trực tiếp gây ra (giữa hành vi trái pháp luật của họ và sự thiệt hại của xã hội không có mối quan hệ nhân quả).

Để cải tạo, giáo dục chủ thể vi phạm phạm pháp luật có hiệu quả khi truy cứu trách nhiệm pháp lý trong một số trường hợp cần phải xác định cả thời gian, địa điểm và cách thức... mà chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Khi xác định được những điều nói trên thì việc lựa chọn biện pháp cưỡng chế mới chính xác, phù hợp với mục đích cần truy cứu trách nhiệm pháp lý và đạt được hiệu quả cao trong việc cải tạo, giáo dục chủ thể vi phạm pháp luật.

Việc xác định lỗi, động cơ và mục đích vi phạm trong nhiều trường hợp khi truy cứu trách nhiệm pháp lý là rất cần thiết, nó cho phép lựa chọn được biện pháp cưỡng chế thích hợp.

Về nguyên tắc, trách nhiệm pháp lý chỉ áp dụng đối với các chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý khi họ thực hiện hành vi trái pháp luật có lỗi, tức là chủ thể hành vi đó có khả năng nhận thức được những hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng cố ý hoặc vô ý gây ra. Tuy nhiên, trong một số trường hợp pháp luật còn cho phép truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với cả những hành vi trái

pháp luật được thực hiện do những nguyên nhân khách quan hoặc trường hợp thiệt hại do những nguồn nguy hiểm cao độ như phương tiện giao thông vận tải cơ giới, hệ thống tải điện, nhà máy công nghiệp đang hoạt động, vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, thú dữ... gây ra và một số trường hợp khác trong quan hệ dân sự mặc dù không có lỗi chủ thể vẫn phải chịu trách nhiệm pháp lý. Chẳng hạn, cha mẹ hay người giám hộ phải bồi thường thiệt hại do con mình (dưới mười lăm tuổi) hoặc người mất năng lực hành vi dân sự gây ra. Trong những trường hợp trên chỉ áp dụng những biện pháp tác động mang tính chất khôi phục thiệt hại, không áp dụng các biện pháp trách nhiệm hình sự.

Khi xác định chủ thể vi phạm pháp luật cần chú ý tới năng lực trách nhiệm pháp lý của chủ thể trong mỗi trường hợp cụ thể. Nếu chủ thể là cá nhân thì phải xác định xem người đó đã đạt được độ tuổi theo quy định của pháp luật phải chịu trách nhiệm pháp lý trong trường hợp đó hay chưa? và trạng thái tâm lý (thần kinh) của họ như thế nào ở thời điểm họ thực hiện hành vi trái pháp luật đó. Nếu chủ thể là tổ chức thì phải chú ý đến tư cách pháp nhân hoặc địa vị pháp lý của tổ chức đó.

Khi xem xét khách thể vi phạm pháp luật cần chú ý tới tính chất và tầm quan trọng của khách thể để đánh giá mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm pháp luật.

Khi xác định cơ sở pháp lý cho việc truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với trường hợp vi phạm pháp luật đó cần chú ý tới trước hết là thẩm quyền của cơ quan hay nhà chức trách trong việc giải quyết vụ việc, trình tự, thủ tục để giải quyết vụ việc đó, các biện pháp mà pháp luật quy định có thể áp

dụng đối với chủ thể vi phạm... Ngoài việc xác định các vấn đề đó còn phải xem xét cả thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với trường hợp vi phạm cụ thể đó và những trường hợp được miễn trách nhiệm pháp lý (nếu có) khi tiến hành truy cứu trách nhiệm pháp lý.

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý là thời hạn do pháp luật quy định mà khi thời hạn đó kết thúc thì chủ thể vi phạm pháp luật sẽ không bị truy cứu trách nhiệm pháp lý nữa. (*Thời hạn là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác. Khoảng thời gian đó có thể tính bằng giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện nào đó*). Đối với các loại vi phạm pháp luật khác nhau thì thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý được qui định khác nhau. Pháp luật của nhiều nước không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với một số loại vi phạm pháp luật quá nguy hiểm gây thiệt hại lớn cho xã hội. Ví dụ: Bộ luật hình sự Việt nam quy định không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia; các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.

Pháp luật cũng có thể quy định miễn trách nhiệm pháp lý cho một số chủ thể trong những trường hợp nhất định.

Trách nhiệm pháp lý sẽ chấm dứt khi xảy ra sự kiện pháp lý thích ứng như có quyết định ân xá; thời hạn trừng phạt đã kết thúc; nộp phạt xong...

3.4. Các loại trách nhiệm pháp lý

Trách nhiệm pháp lý có nhiều loại, thông thường chúng được chia thành: Trách nhiệm hình sự; trách nhiệm hành

chính; trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm dân sự và trách nhiệm vật chất.

- *Trách nhiệm hình sự* là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất do tòa án áp dụng đối với những chủ thể có hành vi phạm tội.

- *Trách nhiệm hành chính* là loại trách nhiệm pháp lý do các cơ quan nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền áp dụng đối với các chủ thể vi phạm hành chính.

- *Trách nhiệm kỷ luật* là loại trách nhiệm pháp lý do các cơ quan, xí nghiệp, trường học... áp dụng đối với cán bộ, công chức, nhân viên, sinh viên... của cơ quan, xí nghiệp, trường học...của mình khi họ vi phạm pháp luật.

- *Trách nhiệm dân sự* là loại trách nhiệm pháp lý do tòa án hoặc các chủ thể khác được phép áp dụng đối với các chủ thể vi phạm dân sự.

- *Trách nhiệm vật chất* là loại trách nhiệm pháp lý do các cơ quan, xí nghiệp... áp dụng đối với cán bộ, công chức, công nhân... của cơ quan, xí nghiệp trong trường hợp họ gây thiệt hại về tài sản cho cơ quan, xí nghiệp.

Để bảo đảm sự công bằng và tính hiệu quả trong việc truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với mỗi trường hợp vi phạm pháp luật cụ thể có thể áp dụng một hoặc cùng đồng thời nhiều loại trách nhiệm pháp lý.

3.5. *Những yêu cầu cơ bản đối với việc truy cứu trách nhiệm pháp lý*

Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý đòi hỏi phải bảo đảm một số những yêu cầu cơ bản sau:

+ Chỉ truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với những hành vi

trái pháp luật, có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

+ Bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong hoạt động truy cứu trách nhiệm pháp lý. Tuân thủ nguyên tắc pháp chế trong hoạt động truy cứu trách nhiệm pháp lý là điều kiện vô cùng quan trọng để việc truy cứu được tiến hành chính xác, đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục, đúng pháp luật.

+ Bảo đảm sự công bằng và nhân đạo trong hoạt động truy cứu trách nhiệm pháp lý như không áp dụng những biện pháp trừng phạt nhằm làm nhục con người; không áp dụng hiệu lực trở về trước (hiệu lực hồi tố) khi luật quy định trách nhiệm pháp lý mới hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn; nếu sự thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật gây ra: a/ có thể khôi phục được thì phải có biện pháp khôi phục lại, b/ không thể khôi phục được thì sự trừng phạt phải nặng tương xứng với sự thiệt hại, c/ nếu có ảnh hưởng về lâu dài thì cần áp dụng cả các biện pháp bảo đảm khắc phục thiệt hại về lâu dài; đối với mỗi vi phạm pháp luật chỉ bị trừng phạt một lần và chỉ áp dụng một biện pháp trừng phạt, trừ trường hợp cần phải áp dụng biện pháp trừng phạt bổ sung hoặc trường hợp phải áp dụng trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật gây ra; chịu trách nhiệm pháp lý phải là đích danh chủ thể đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật (trong một số lĩnh vực như pháp luật dân sự, kinh tế... có thể cho phép chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại thay cho chủ thể khác);

+ Bảo đảm tính phù hợp khi truy cứu trách nhiệm pháp lý, tức là, cần cá biệt hoá biện pháp trừng phạt đối với mỗi chủ thể cụ thể phụ thuộc vào mức độ nguy hiểm do hành vi

của họ gây ra, nhân thân của chủ thể, hoàn cảnh xảy ra vi phạm...; có thể sử dụng cả những tình tiết giảm nhẹ mà pháp luật không quy định; lựa chọn biện pháp cưỡng chế phải phù hợp với mục đích truy cứu trách nhiệm pháp lý và nếu mục đích truy cứu đã đạt được trước thời hạn so với luật định thì có thể giảm nhẹ (chuyển từ tù giam sang cải tạo lao động...) hoặc xóa trách nhiệm pháp lý.

+ Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý phải được tiến hành kịp thời, nhanh chóng, công minh, chính xác theo đúng pháp luật và phải đạt hiệu quả cao. Truy cứu trách nhiệm pháp lý trước hết phải kịp thời, nhanh chóng, công minh và chính xác thì tác dụng phòng ngừa và giáo dục mới cao. Trong hoạt động truy cứu trách nhiệm pháp lý điều quan trọng không phải là trừng phạt nặng, mà là mọi vi phạm pháp luật, đặc biệt là tội phạm đều bị phát hiện kịp thời, mọi tổ chức và cá nhân vi phạm pháp luật đều bị xử lý nghiêm minh theo đúng pháp luật. Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với mỗi trường hợp cụ thể cần phải lựa chọn biện pháp cưỡng chế cho phù hợp (nên phạt cảnh cáo, phạt tù hay phạt tiền ...) mức độ cưỡng chế bao nhiêu thì phù hợp (bao nhiêu năm tù? bao nhiêu tiền? v.v.). Ngoài ra còn phải tính đến khả năng thực hiện trên thực tế biện pháp cưỡng chế đã lựa chọn, ảnh hưởng của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý cụ thể đó đối với chính bản thân chủ thể vi phạm, đối với gia đình họ hoặc những người có liên quan, tác dụng đối với công tác đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật trong xã hội như thế nào... Chẳng hạn, việc truy cứu trách nhiệm pháp lý ngoài mục đích trừng phạt có cải tạo, giáo dục được người vi phạm pháp luật hay không? có tìm ra được những nguyên nhân, những điều kiện dẫn đến tình trạng vi phạm pháp luật trong

xã hội hay không? có đưa ra được những giải pháp gì cho việc phòng ngừa, đấu tranh chống lại hiện tượng vi phạm pháp luật trong tương lai hay không? có tác dụng răn đe đối với những người chưa vi phạm pháp luật hay không...

Hiệu quả của hoạt động truy cứu trách nhiệm pháp lý còn thể hiện ở mức độ, tốc độ và phạm vi xóa bỏ được các hiện tượng vi phạm pháp luật trong xã hội, những chi phí về sức người, về vật chất, về thời gian và những chi phí khác cho hoạt động này.

4. Đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật trong chủ nghĩa xã hội

4.1. Những nguyên nhân dẫn đến tình trạng vi phạm pháp luật trong xã hội ta

Trong xã hội ta mặc dù đại đa số nhân dân tự giác thực hiện pháp luật nghiêm chỉnh, bản chất ưu việt của chế độ xã hội và những truyền thống tốt đẹp của dân tộc không làm nảy sinh vi phạm pháp luật, nhưng hiện tượng vi phạm pháp luật vẫn còn tương đối phổ biến, đặc biệt là ở giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng vi phạm pháp luật trong xã hội ta rất đa dạng và phức tạp không thể nêu ra hết được, tuy nhiên, vẫn có thể kể ra một số nguyên nhân cơ bản sau:

Về mặt khách quan xã hội xã hội chủ nghĩa được sinh ra từ xã hội cũ nên nó mang nặng những tàn dư của xã hội cũ để lại trong kinh tế và trong sinh hoạt; ảnh hưởng của lối sống và sinh hoạt không lành mạnh từ các nước khác tới nhân dân mà nhất là thanh niên ở nước ta; do xã hội chưa phát triển cao, năng suất lao động còn thấp nên tình trạng nghèo nàn và lạc

hậu của của một số không nhỏ những người lao động trong xã hội; sự lạc hậu trong nhận thức của một số người so với sự phát triển của đời sống vật chất xã hội; sự chống phá của các thế lực thù địch đối với cách mạng và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của chúng ta...

Về chủ quan thì đó là sự yếu kém trong công tác quản lý xã hội dẫn tới quá trình quản lý các lĩnh vực còn nhiều sơ hở, thiếu sót, dễ bị kẻ xấu lợi dụng; hệ thống pháp luật của Nhà nước ta chưa thực sự hoàn thiện và đồng bộ, nhiều quy định của pháp luật còn chồng chéo, mâu thuẫn chưa đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi của cuộc sống; công tác giáo dục chính trị, pháp luật và đạo đức chưa tốt (nhiều người vi phạm pháp luật vì không hiểu biết pháp luật); tệ nạn và các hiện tượng tiêu cực trong xã hội còn tương đối nhiều; chất lượng hoạt động kiểm tra giám sát đối với các biện pháp lao động, phân phối lưu thông và tiêu dùng chưa cao; đặc biệt là hoạt động của các cơ quan chuyên môn đấu tranh phòng, chống tội phạm và những hiện tượng tiêu cực trong xã hội còn thiếu sót và hiệu quả thấp và rất nhiều những nguyên nhân khác.

4.2. Những phương hướng cơ bản để phòng và chống vi phạm pháp luật trong xã hội ta

Để phòng ngừa và đấu tranh xóa bỏ tội phạm, xóa bỏ những hiện tượng vi phạm pháp luật trong xã hội ta trước hết và quan trọng hơn cả là phải nghiên cứu, tìm hiểu, phân tích những nguyên nhân, những điều kiện dẫn đến tình trạng nảy sinh hiện tượng vi phạm pháp luật trong xã hội để rồi từng bước có kế hoạch xoá bỏ những nguyên nhân và điều kiện đó. Lấy phương châm giáo dục, phòng ngừa là chính, kết hợp với răn đe, giữ nghiêm kỷ cương, phép nước.

Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm, các viện nghiên cứu về khoa học pháp lý nói chung, nghiên cứu về tội phạm học và các loại vi phạm pháp luật nói riêng. Thường xuyên xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng những nhu cầu đòi hỏi của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đẩy mạnh hoạt động phổ biến, giáo dục, giải thích, hướng dẫn việc thi hành pháp luật. Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Tiến hành quản lý nhà nước, quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật, phát hiện và xử lý kịp thời các hiện tượng vi phạm pháp luật. Kiện toàn và củng cố các cơ quan bảo vệ pháp luật như công an, kiểm sát, tòa án, thanh tra, tư pháp... để các cơ quan này có đầy đủ khả năng thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, đấu tranh có hiệu quả, xử lý nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật. Tạo mọi điều kiện để các tổ chức cũng như mọi cá nhân tích cực tham gia vào việc đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật.

Đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật là nhiệm vụ cần tiến hành thường xuyên, kiên trì của Đảng, Nhà nước ta, của các tổ chức xã hội và của mọi công dân. Do vậy, phải kết hợp sức mạnh của mọi tổ chức và mọi cá nhân, huy động mọi phương tiện có thể, áp dụng linh hoạt giữa cưỡng chế và thuyết phục để phòng ngừa vi phạm pháp luật, giáo dục, cải tạo các chủ thể vi phạm pháp luật, hạn chế và tiến tới loại trừ tội phạm và những hiện tượng tiêu cực khác ra khỏi đời sống xã hội ta.

Đi đôi với việc tích cực đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật cần làm tốt công tác phổ biến, giáo dục pháp luật,

nâng cao ý thức pháp luật trong xã hội. Đặc biệt là giáo dục pháp luật cho đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước và các tổ chức xã hội. Cùng với việc giáo dục pháp luật, cần giáo dục chính trị, kỷ luật, đạo đức... cho nhân dân.

Tạo ra môi trường xã hội, tập thể và gia đình lành mạnh, an toàn, mang tính nhân văn cao, tạo ra những hoàn cảnh và điều kiện tốt để mọi người có cơ hội phát huy được những cái tốt, cái tích cực, loại trừ cái tiêu cực, cái xấu ra khỏi đời sống xã hội tiến tới xây dựng một xã hội không còn vi phạm pháp luật vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

CHƯƠNG XXII

PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa

Nghiên cứu các vấn đề nhà nước xã hội chủ nghĩa và pháp luật xã hội chủ nghĩa không thể tách rời vấn đề pháp chế xã hội chủ nghĩa. Bởi vì, bản chất của nhà nước sẽ được biểu hiện như thế nào, sức mạnh của nhà nước được củng cố và tăng cường đến mức độ nào, hiệu lực của nhà nước, hiệu lực của pháp luật được phát huy ra sao còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó việc các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, nhân viên nhà nước và mọi công dân sẽ tôn trọng và tự giác thực hiện pháp luật như thế nào là yếu tố cơ bản. Vì vậy, việc nghiên cứu vấn đề pháp chế xã hội chủ nghĩa là vấn đề rất có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một khái niệm rộng bao gồm nhiều mặt, vì vậy để làm sáng tỏ khái niệm này cần xem xét nó ở các bình diện sau đây:

- *Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa.* Ở đây khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa thể hiện ở chỗ, nó đòi hỏi việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước (và của cả bộ máy nhà nước nói chung) phải được tiến hành theo

đúng quy định của pháp luật; mọi cán bộ và nhân viên nhà nước đều phải nghiêm chỉnh và triệt để tôn trọng pháp luật khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; mọi vi phạm pháp luật đều phải xử lý nghiêm minh. Thực hiện tốt nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa sẽ là cơ sở bảo đảm cho hoạt động của bộ máy nhà nước được nhịp nhàng, đồng bộ, phát huy hiệu lực của nhà nước và bảo đảm công bằng xã hội. Điều 12 Hiến pháp 1992 quy định "*Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa*".

- *Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng.* Trong chủ nghĩa xã hội, các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng luôn luôn được Đảng cộng sản và Nhà nước quan tâm tạo điều kiện để các tổ chức đó phát triển và phát huy vai trò của mình trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Mỗi tổ chức và đoàn thể đó có những phương pháp, hình thức và nguyên tắc hoạt động riêng phù hợp với đối tượng của tổ chức mình. Nhưng dù được tổ chức dưới hình thức nào và dù sử dụng những phương pháp và nguyên tắc nào chăng nữa thì nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa cũng phải được tôn trọng một cách đầy đủ. Bởi vì, mỗi thành viên của tổ chức hay đoàn thể đó trước hết là một công dân, cho nên họ luôn chịu sự tác động của nhà nước, phải tôn trọng nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, mặt khác các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng đều được hình thành và hoạt động trên phạm vi lãnh thổ của nhà nước, tham gia vào các quan hệ xã hội, trong đó các mối quan hệ cơ bản do nhà nước xác lập và bảo vệ, vì vậy, các tổ chức và đoàn thể đó cũng không thể thoát ly nguyên tắc pháp chế xã hội

chủ nghĩa được. Các tổ chức chính trị- xã hội và các đoàn thể quần chúng có trách nhiệm động viên giáo dục các hội viên và những người thuộc giới mình tôn trọng và triệt để thực hiện pháp luật của nhà nước. Đồng thời trong khi đề ra phương hướng tổ chức và hoạt động của tổ chức mình các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng phải dựa trên cơ sở các quy định của pháp luật, phải bảo đảm cho các hoạt động của tổ chức mình nằm trong phạm vi mà pháp luật cho phép.

Đảng cộng sản là đảng cầm quyền, có sứ mệnh trọng đại là lãnh đạo nhà nước, tổ chức phát huy vai trò của các đoàn thể quần chúng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động. Nhưng sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước không có nghĩa là sự lãnh đạo đó nằm ngoài phạm vi của nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa mà ngược lại, mỗi tổ chức đảng, mỗi đảng viên có nghĩa vụ gương mẫu thực hiện triệt để nguyên tắc này. Vì vậy, Điều 4 Hiến pháp 1992 một mặt xác nhận vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, nhưng đồng thời cũng quy định "*mọi tổ chức Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật*".

- *Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc xử sự của công dân.* Là nguyên tắc xử sự của công dân pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi trước hết mọi công dân phải tôn trọng pháp luật một cách triệt để, phải xử sự theo đúng yêu cầu của pháp luật. Mọi công dân tôn trọng và tự giác thực hiện nghiêm chỉnh và triệt để pháp luật là điều kiện cơ bản để bảo đảm công bằng xã hội, thực hiện nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, là điều kiện cho mỗi người được tự do phát triển. Mặt khác, trong chủ nghĩa xã hội nhân dân

lao động là người chủ đất nước, cho nên nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa còn đòi hỏi mọi người công dân có trách nhiệm tham gia vào quản lý các công việc nhà nước, bảo đảm thực hiện nguyên tắc pháp chế bằng các hình thức như kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội, đấu tranh chống vi phạm pháp luật, pháp chế...

- *Pháp chế xã hội chủ nghĩa có quan hệ mật thiết với chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa*, trong mối quan hệ này dân chủ xã hội chủ nghĩa là cơ sở để củng cố nền pháp chế xã hội chủ nghĩa, đồng thời pháp chế xã hội chủ nghĩa là yếu tố cần thiết không thể thiếu được để củng cố và mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động. Có thể khẳng định rằng một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa thực sự không thể thiếu pháp chế xã hội chủ nghĩa, bởi vì chính pháp chế là nền tảng vững chắc nhất để duy trì và thực hiện những nguyên tắc của chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, tạo ra tính tổ chức kỷ luật, thiết lập kỷ cương của xã hội, bảo đảm công bằng xã hội. Mối quan hệ trực tiếp giữa pháp chế và chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa được thể hiện ở sự tham gia của đông đảo quần chúng vào quản lý các công việc nhà nước và xã hội, vào việc kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước. Đặc điểm này đồng thời cũng nói lên nét khác biệt căn bản về bản chất của pháp chế xã hội chủ nghĩa với pháp chế tư sản.

Từ sự phân tích trên có thể rút ra định nghĩa pháp chế xã hội chủ nghĩa như sau: *Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một chế độ đặc biệt của đời sống chính trị - xã hội, trong đó tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, nhân*

viên nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để và chính xác.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa và pháp luật xã hội chủ nghĩa có quan hệ mật thiết với nhau. Pháp luật và pháp chế là hai khái niệm rất gần nhau, nhưng không đồng nhất với nhau. Pháp chế. Đó không phải là pháp luật mà là một phạm trù thể hiện những yêu cầu và sự đòi hỏi đối với các chủ thể pháp luật phải tôn trọng và triệt để thực hiện pháp luật trong đời sống xã hội. Pháp luật chỉ có thể phát huy được hiệu lực của mình, điều chỉnh một cách có hiệu quả các quan hệ xã hội khi dựa trên cơ sở vững chắc của nền pháp chế; và ngược lại, pháp chế chỉ có thể được củng cố và tăng cường khi có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ, phù hợp và kịp thời.

Theo quy luật phát triển của chủ nghĩa xã hội, pháp chế xã hội chủ nghĩa sẽ ngày càng được củng cố và tăng cường bởi vì trong chủ nghĩa xã hội có những bảo đảm cần thiết cho sự phát triển của nền pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Những bảo đảm đó là:

1.1. Những bảo đảm về kinh tế

Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển theo xu hướng thống nhất, năng suất lao động ngày càng cao tạo khả năng nâng cao mức sống, thỏa mãn nhu cầu vật chất của nhân dân lao động.

1.2. Những bảo đảm về chính trị

Sự phát triển của hệ thống chính trị và các thể chế chính trị, sự lãnh đạo của Đảng cộng sản đối với Nhà nước và hệ

thống chính trị thống nhất là những bảo đảm cho pháp chế được củng cố và hoàn thiện.

1.3. Những bảo đảm về tư tưởng

Đó là công tác giáo dục, đào tạo con người mới xã hội chủ nghĩa ngày càng được đề cao, trình độ chính trị, trình độ văn hóa và ý thức pháp luật của nhân dân ngày càng phát triển.

1.4. Những bảo đảm pháp lý

Các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xóa bỏ nguyên nhân dẫn đến vi phạm pháp luật ngày càng đầy đủ, hoạt động của hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp chế ngày càng đạt hiệu quả cao hơn, các quy định của pháp luật bảo đảm cho nhân dân tham gia vào công tác pháp chế ngày càng đầy đủ và phù hợp.

1.5. Những bảo đảm về tổ chức

Các biện pháp về tổ chức như thanh tra, kiểm tra... ngày càng phát triển với sự tham gia rộng rãi của quần chúng.

1.6. Các bảo đảm về xã hội

Cùng với sự phát triển của nhiều hình thức hoạt động phong phú mang tính chất xã hội của các tổ chức và đoàn thể quần chúng sẽ tạo ra những bảo đảm về mặt xã hội cho việc củng cố nền pháp chế xã hội chủ nghĩa.

2. Những yêu cầu cơ bản của pháp chế xã hội chủ nghĩa

2.1. Tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và luật

Đây là yêu cầu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật xã hội chủ

nghĩa, tạo điều kiện cho hệ thống đó phát triển ngày càng hoàn thiện, làm cơ sở để thiết lập trật tự pháp luật, củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp và luật (đạo luật) là những văn bản pháp lý do cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước ban hành, thể hiện một cách tập trung ý chí và những lợi ích cơ bản của nhân dân lao động trên các lĩnh vực, trong các vấn đề quan trọng của đời sống nhà nước và đời sống xã hội. Đó là những văn bản pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất. Vì vậy, khi xây dựng pháp luật phải dựa trên cơ sở những quy định của Hiến pháp và luật; mọi quy định của các văn bản dưới luật đều phải phù hợp với hiến pháp và luật. Tuy nhiên, hiến pháp và luật với đặc điểm riêng của mình, trong nhiều trường hợp không thể quy định một cách chi tiết và cụ thể để áp dụng trong mọi tình huống. Vì vậy, chúng luôn đòi hỏi phải có sự cụ thể hóa của các văn bản dưới luật. Không có quá trình tiếp theo đó những quy định của Hiến pháp và luật khi đi vào cuộc sống sẽ vấp phải những khó khăn không thể giải quyết được. Trên thực tế, những văn bản dưới luật hết sức phong phú, chiếm một số lượng rất lớn trong hệ thống pháp luật. Nếu không thực hiện tốt yêu cầu về tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và luật thì tình trạng tản mạn, trùng lặp, chồng chéo hoặc mâu thuẫn trong các quy phạm pháp luật, phá vỡ tính thống nhất của hệ thống pháp luật là không thể tránh khỏi.

Để thực hiện tốt yêu cầu này cần chú ý cả hai mặt; *thứ nhất*, phải chú trọng tới việc hoàn thiện Hiến pháp và xây dựng các văn bản luật để làm cơ sở cho sự phát triển và hoàn thiện của toàn bộ hệ thống pháp luật; *thứ hai*, phải nhanh chóng cụ thể hóa những quy định của Hiến pháp và luật, triệt

để tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và luật.

2.2. Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế trên quy mô toàn quốc

Xuất phát từ bản chất và những đặc điểm đặc thù của Nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa và nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải có tính thống nhất về nhận thức và tổ chức thực hiện pháp luật trên quy mô toàn quốc, không chấp nhận những đặc quyền và biệt lệ vô nguyên tắc. Thực hiện tốt yêu cầu này là điều kiện quan trọng để thiết lập một trật tự kỷ cương, trong đó cơ quan cấp dưới phải phục tùng cơ quan cấp trên, lợi ích của địa phương phải phù hợp với lợi ích quốc gia, cá nhân có quyền tự do dân chủ nhưng phải tôn trọng quyền của những chủ thể khác. Bảo đảm nguyên tắc pháp chế thống nhất là điều kiện để xóa bỏ tư tưởng cục bộ, bản vị, địa phương chủ nghĩa, tự do vô chính phủ, bảo đảm công bằng xã hội. Tuy nhiên, cũng không nên hiểu rằng tính thống nhất của pháp chế xã hội chủ nghĩa loại bỏ hoàn toàn sự cần thiết phải tính đến những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể ở từng nơi, từng vùng. Trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật, củng cố pháp chế cũng cần phải xem xét những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể, tìm ra những hình thức và phương pháp phù hợp để đưa pháp luật vào đời sống với hiệu quả cao nhất mà không vi phạm pháp luật, không xâm hại đến tính thống nhất của pháp chế.

2.3. Các cơ quan xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật phải hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả

Pháp luật là cơ sở để củng cố và tăng cường pháp chế, vì

vậy đòi hỏi phải có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh và đồng bộ. Pháp luật được hình thành và phát triển theo nhu cầu khách quan cần thiết phải điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nhưng pháp luật được xây dựng như thế nào là kết quả của quá trình hoạt động chủ quan của con người. Không thể có cơ sở vững chắc để củng cố nền pháp chế nếu không chú ý đến những biện pháp để bảo đảm cho các cơ quan có trách nhiệm xây dựng pháp luật có đủ khả năng và điều kiện để hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Tổ chức và thực hiện pháp luật là một mặt quan trọng của nền pháp chế. Kết quả của việc tổ chức và thực hiện pháp luật là một trong những tiêu chuẩn để xác định tính chất của nền pháp chế xã hội của nghĩa. Vì vậy, một trong những yêu cầu đặt ra là muốn củng cố và tăng cường pháp chế thì phải bảo đảm cho các cơ quan, tổ chức thực hiện pháp luật hoạt động có hiệu quả.

Một trong những yêu cầu của pháp chế xã hội chủ nghĩa là phải có những biện pháp nhanh chóng và hữu hiệu để xử lý nghiêm minh và kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật, nhất là tội phạm. Nhiệm vụ của các cơ quan bảo vệ pháp luật như tòa án, viện kiểm sát, thanh tra... hết sức phức tạp. Kết quả hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật sẽ có tác động trực tiếp tới việc củng cố và tăng cường pháp chế. Vì vậy, cần thiết phải chú trọng các biện pháp để bảo đảm cho các cơ quan bảo vệ pháp luật có thể hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả.

Đồng thời nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, pháp chế còn là nhiệm vụ của các tổ chức xã hội và của toàn dân, vì vậy yêu cầu này cũng đòi hỏi các tổ chức và mọi công dân phải có

trách nhiệm tham gia đấu tranh chống vi phạm pháp luật, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

2.4. Không tách rời công tác pháp chế với văn hóa và văn hóa pháp lý

Trình độ văn hóa nói chung và trình độ văn hóa pháp lý nói riêng của các nhân viên nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và công dân có ảnh hưởng rất lớn tới quá trình củng cố nền pháp chế xã hội chủ nghĩa. Trình độ văn hóa của công chúng càng cao thì pháp chế càng được củng cố vững mạnh. Có thể nói, văn hóa là cơ sở quan trọng để củng cố nền pháp chế; đồng thời nền pháp chế vững mạnh sẽ thúc đẩy sự phát triển của văn hóa, nâng cao trình độ văn hóa của đông đảo nhân dân. Vì vậy, một yêu cầu đặt ra là phải chú trọng gắn công tác pháp chế với việc nâng cao trình độ văn hóa nói chung và văn hóa pháp lý nói riêng của các nhân viên nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và công dân.

3. Vấn đề tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa

Chủ nghĩa xã hội. Đó là một chế độ xã hội có tổ chức cao, được xây dựng bằng hành động tự giác của nhân dân lao động và các mục tiêu cần đạt tới là xây dựng một chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa. Để đạt được các mục tiêu đó phải không ngừng đề cao vai trò và phát huy hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, trong đó việc củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Tăng cường pháp chế xã hội chủ là một quá trình phát triển từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện, phù hợp với tình hình

và đặc điểm của mỗi giai đoạn cách mạng cụ thể. Vì vậy, có thể nói vấn đề tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa luôn luôn là vấn đề có tính thời sự và cấp thiết. Do ý nghĩa và tầm quan trọng của pháp chế xã hội chủ nghĩa, cho nên Đảng cộng sản Việt Nam đã nhiều lần đề cập đến trong các nghị quyết của Đảng, chỉ rõ phương hướng và những biện pháp cần thiết để tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Trong nghị quyết đại hội Đảng lần thứ VI đã nhấn mạnh: "*Phải dùng sức mạnh của pháp chế xã hội chủ nghĩa kết hợp với sức mạnh của dư luận quần chúng để đấu tranh chống vi phạm pháp luật. Các cấp ủy Đảng, từ trên xuống dưới, phải thường xuyên lãnh đạo công tác pháp chế, tăng cường cán bộ có phẩm chất và năng lực cho lĩnh vực pháp chế và kiểm tra chặt chẽ hoạt động của các cơ quan pháp chế*".

Trong giai đoạn hiện nay vấn đề củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa ở nước ta đang là vấn đề cấp thiết để nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động. Đại hội Đảng lần thứ VII lại một lần nữa khẳng định "*điều kiện quan trọng để phát huy dân chủ là xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, nâng cao dân trí, trình độ hiểu biết pháp luật và ý thức pháp luật của nhân dân*"(2).

Để củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa phải áp dụng nhiều biện pháp đồng bộ trong đó có các biện

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI ĐCSVN. Nxb. Sự thật, H.1987, tr.124.

(2) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII ĐCSVN. Nxb Sự thật, H.1991, tr. 91.

pháp cơ bản như: tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế; đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa; tăng cường công tác tổ chức thực hiện và áp dụng pháp luật; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật.

3.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế

Đây là biện pháp cơ bản, bao trùm, xuyên suốt trong quá trình củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Sự lãnh đạo của Đảng thể hiện trước hết ở việc Đảng đề ra chiến lược phát triển kinh tế xã hội đồng thời đề ra chiến lược toàn diện về công tác pháp chế. Trong từng thời kỳ Đảng đề ra những phương hướng về xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật, giáo dục nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân, đào tạo bồi dưỡng cán bộ pháp lý để tăng cường cho các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế, tổ chức lãnh đạo phong trào quần chúng tham gia tích cực, chống vi phạm pháp luật... Đó là sự lãnh đạo toàn diện, có ý nghĩa quyết định đối với kết quả của công tác pháp chế.

Tuy nhiên, công tác pháp chế là vấn đề mang tính chất nhà nước, củng cố và tăng cường pháp chế là sự nghiệp toàn dân. Vì vậy, Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với công tác này không có nghĩa là Đảng làm thay cho nhà nước, mà Đảng chỉ vạch ra những phương hướng chỉ đạo, kiểm tra, giám sát hoạt động của nhà nước trong công tác pháp chế. Để công tác pháp chế đạt hiệu quả thiết thực nhà nước phải dựa trên cơ sở những phương hướng, đường lối của Đảng đề ra các biện pháp cụ thể, phù hợp với những điều

kiện, hoàn cảnh trong mỗi giai đoạn cụ thể.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế còn được thực hiện thông qua sự gương mẫu của các đảng viên và các tổ chức Đảng ở cơ sở trong việc tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật của nhà nước. Trong nghị quyết đại hội Đảng lần thứ VI đã nhấn mạnh: *"Trong điều kiện Đảng cầm quyền, mọi cán bộ, bất cứ ở cương vị nào, đều phải sống và làm việc theo pháp luật. Không cho phép bất cứ ai dựa vào quyền thế để làm trái pháp luật. Mọi vi phạm đều phải xử lý"*.

3.2. Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa

Pháp chế chỉ có thể được củng cố và tăng cường trên cơ sở của một hệ thống pháp luật ngày càng phát triển và hoàn thiện, kịp thời thể chế hóa các chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng, phản ánh đúng những đặc điểm của kinh tế xã hội trong mỗi giai đoạn cụ thể. Để có được một hệ thống pháp luật như vậy phải thực hiện nhiều biện pháp như: phải thường xuyên tiến hành hệ thống hóa pháp luật để phát hiện và loại bỏ những quy định pháp luật trùng lặp, mâu thuẫn, lạc hậu, bổ sung những thiếu sót trong hệ thống pháp luật; kịp thời thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng thành pháp luật; có kế hoạch xây dựng pháp luật phù hợp với mỗi giai đoạn cụ thể, đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học pháp lý, kỹ thuật xây dựng pháp luật phù hợp với mỗi giai đoạn cụ thể, đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học pháp lý, kỹ thuật xây dựng pháp luật để đảm bảo cho hệ thống các văn bản pháp luật được mang tính khoa học và đạt trình độ kỹ thuật cao, mở rộng các hình thức nhân dân lao động tham

gia vào việc xây dựng pháp luật...

Xây dựng một hệ thống pháp luật ngày càng hoàn chỉnh, đồng bộ, phù hợp với tình hình của mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể và vấn đề khó khăn phức tạp. Đặc biệt đối với nước ta hiện nay, với những điều kiện kinh tế xã hội còn nhiều biến động, chưa thuần nhất thì việc xây dựng pháp luật lại càng khó khăn nhiều hơn. Vì vậy, trong xây dựng pháp luật của nước ta hiện nay cần tránh hai khuynh hướng: chủ quan nóng vội muốn có ngay một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh để dẫn đến tình trạng pháp luật không phù hợp với tình trạng pháp luật không phù hợp với tình hình kinh tế xã hội, mặt khác cũng cần tránh khuynh hướng không nhận thức đúng vai trò tích cực của pháp luật dẫn đến tình trạng chờ đợi, chậm chạp hoặc muốn dùng các biện pháp khác để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Đối với công tác xây dựng pháp luật lâu dài toàn diện, mặt khác trong mỗi giai đoạn cần có trọng tâm, trọng điểm để ban hành ra các văn bản quan trọng, cấp bách kịp thời điều chỉnh đối với sự phát triển của hệ thống các quan hệ xã hội.

3.3. Tăng cường công tác tổ chức thực hiện pháp luật

Đây là một biện pháp lớn bao gồm nhiều mặt hoạt động nhằm bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh, cụ thể là:

- Cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học pháp lý, tăng cường công tác giải thích pháp luật để làm sáng tỏ nội dung và ý nghĩa của các quy định pháp luật làm cơ sở cho việc tuyên truyền và giáo dục pháp luật đạt kết quả.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và giáo dục pháp luật nhằm làm cho nhân dân hiểu biết pháp luật nâng

cao ý thức pháp luật của nhân dân.

- Chú trọng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ pháp lý có đủ trình độ, phẩm chất chính trị và khả năng công tác để sắp xếp vào các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế.

Phải chú trọng công tác tổ chức, kiện toàn các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế, xác định rõ chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ, nguyên tắc hoạt động, cải tiến các phương pháp chỉ đạo và thực hiện, đồng thời tạo điều kiện vật chất cần thiết bảo đảm cho hoạt động của các cơ quan đó đạt hiệu quả cao.

- Trong từng thời kỳ cần có sự tổng kết rút kinh nghiệm kịp thời để thấy rõ những thiếu sót, nhược điểm trong công tác tổ chức thực hiện pháp luật, đề ra những phương hướng và biện pháp tăng cường hiệu lực công tác đó.

Các mặt hoạt động nói trên phải được tiến hành đồng bộ và phải kết hợp với biện pháp kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh các vi phạm pháp luật.

3.4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật

Đây là biện pháp nhằm bảo đảm cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Biện pháp này đòi hỏi trước hết phải thường xuyên tổ chức việc kiểm tra hoạt động của bộ máy nhà nước và đặc biệt là hệ thống cơ quan làm công tác bảo vệ pháp chế để phát hiện những sai sót, lệch lạc, kịp thời uốn nắn, rút kinh nghiệm bảo đảm cho bộ máy nhà nước hoạt động nhịp nhàng theo đúng nguyên tắc và yêu cầu của pháp luật. Những vi phạm pháp luật của các cán bộ trong bộ máy nhà nước (và

đặc biệt trong hệ thống các cơ quan làm công tác bảo vệ pháp chế) phải được xử lý nghiêm minh theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, bất cứ ai, dù ở cương vị nào cũng phải sống và làm việc theo pháp luật, không cho phép bất cứ ai dựa vào quyền thế để làm trái pháp luật.

Đối với các cơ quan bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi phải có phương pháp hoạt động thích hợp, có hiệu quả để nhanh chóng phát hiện, làm sáng tỏ các vụ việc tiêu cực, vi phạm pháp luật và áp dụng các biện pháp xử lý nghiêm minh, chính xác, đúng quy định của pháp luật.

Công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh mọi vi phạm pháp luật chỉ có thể được thực hiện tốt khi có sự chỉ đạo của Đảng, sự chủ động sáng tạo của các cơ quan có thẩm quyền và sự tham gia đông đảo của quần chúng nhân dân. Vì vậy, phải có sự quan niệm đúng đắn về mối quan hệ trên, bảo đảm cho công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm và vi phạm pháp luật vừa mang tính chất mạnh mẽ, kiên quyết của quyền lực nhà nước vừa mang tính chất xã hội.

CHƯƠNG XXIII

ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT, CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT VÀ HIỆU QUẢ CỦA PHÁP LUẬT

1. Điều chỉnh pháp luật

1.1. Khái niệm điều chỉnh pháp luật

Nghiên cứu về điều chỉnh pháp luật và cơ chế điều chỉnh pháp luật có ý nghĩa rất lớn về mặt phương pháp luận đối với việc tiếp cận các hiện tượng pháp lý từ góc độ hệ thống. Nó cho phép nhìn nhận các hiện tượng pháp lý như quy phạm pháp luật, văn bản áp dụng pháp luật, quan hệ pháp luật... trong một thể thống nhất mà mỗi hiện tượng pháp lý đều là một bộ phận của cơ thể thống nhất đó. Từ đó làm rõ chức năng, nhiệm vụ, vai trò của từng bộ phận trong cơ chế điều chỉnh pháp luật, tìm ra những ưu điểm, những hạn chế của từng bộ phận, từng khâu có ảnh hưởng tới hiệu quả điều chỉnh pháp luật để kịp thời có những biện pháp khắc phục. Cách tiếp cận có tính hệ thống còn tạo ra điều kiện để xem xét, nghiên cứu các hiện tượng pháp lý ở *trạng thái động*, tránh được cách nhìn xơ cứng, siêu hình khi xem xét từng hiện tượng pháp lý riêng rẽ.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, pháp luật vẫn là một

phương tiện quan trọng bậc nhất để điều chỉnh các quan hệ xã hội, tổ chức, quản lý xã hội, bảo đảm sự ổn định và phát triển của xã hội, phù hợp với những mục đích mà nhà nước và xã hội đặt ra. Điều 12 Hiến pháp 1992 khẳng định: "*Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa*".

Quản lý xã hội bằng pháp luật là dùng pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm thiết lập một trật tự, trong đó các quan hệ xã hội phát triển theo những hướng xác định nhằm đạt được mục đích đề ra.

Sự tác động qua lại giữa pháp luật và các quan hệ xã hội rất đa dạng, phức tạp. Một mặt, các quan hệ xã hội (đặc biệt là những quan hệ kinh tế, chính trị) có vai trò quyết định đối với pháp luật; mặt khác, chính bản thân các quan hệ xã hội lại là đối tượng tác động có mục đích của pháp luật. Sự tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội thường xảy ra theo hai hướng:

Đối với những quan hệ xã hội phù hợp với tiến trình phát triển xã hội, đáp ứng lợi ích của nhân dân thì pháp luật bảo vệ, củng cố và tạo điều kiện cho chúng phát triển. Trong một số trường hợp, pháp luật còn tác động để thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển những quan hệ xã hội mới, đáp ứng đòi hỏi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đối với những quan hệ xã hội không đáp ứng được lợi ích của nhân dân, không phù hợp với quy luật phát triển của xã hội thì pháp luật ngăn cản, kìm hãm sự phát triển của chúng và từng bước loại trừ chúng ra khỏi đời sống xã hội.

Pháp luật tác động lên các quan hệ xã hội bằng cách quy định cho các bên tham gia các quan hệ đó một số quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định, đồng thời pháp luật cũng xác định cả những điều kiện để bảo đảm cho các quyền và nghĩa vụ pháp lý đó được thực hiện. Vì vậy, khi tham gia vào các quan hệ đó pháp luật điều chỉnh, các chủ thể buộc phải tự điều khiển các hành vi của mình sao cho phù hợp với các yêu cầu của pháp luật.

Như vậy, điều chỉnh pháp luật là quá trình nhà nước dùng pháp luật (với tư cách là công cụ điều chỉnh) tác động lên hành vi của các thành viên trong xã hội nhằm đạt được những mục đích đề ra.

Tuy nhiên, cần chú ý là pháp luật không chỉ tác động tới hành vi của các chủ thể tham gia các quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng pháp luật mà còn có sự tác động mang tính giáo dục chung. Trong nhiều trường hợp, sự giáo dục không nhằm mục đích thay đổi hành vi của chủ thể mà chỉ giúp chủ thể nhận thức sâu sắc hơn khi thực hiện hành vi đó. Điều chỉnh pháp luật là một dạng hoạt động quản lý, nó là hoạt động có mục đích, có định hướng, có tổ chức và được thực hiện thông qua một hệ thống các phương tiện, quy trình pháp lý (thông qua cơ chế điều chỉnh pháp luật).

1.2. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh pháp luật

Đối tượng điều chỉnh pháp luật là các quan hệ xã hội nhưng không phải là tất cả các quan hệ xã hội mà chỉ là những quan hệ xã hội cơ bản, điển hình, phổ biến có liên quan tới đời sống cộng đồng xã hội, đến việc củng cố địa vị

và lợi ích của người lao động trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... còn những quan hệ xã hội không quan trọng, chưa phổ biến có thể được điều chỉnh bằng các quy phạm khác.

Đối tượng điều chỉnh của pháp luật còn có thể là những quan hệ xã hội phái sinh, nghĩa là, chúng chỉ xuất hiện khi có quy phạm pháp luật. Chẳng hạn, các quan hệ bảo hiểm (bảo hiểm y tế, bảo hiểm hưu trí...), các quan hệ tố tụng (tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính...).

Phạm vi các quan hệ xã hội mà pháp luật điều chỉnh có thể thay đổi theo từng giai đoạn cụ thể, phụ thuộc vào ý chí chủ quan của nhà nước và các điều kiện chính trị, xã hội khác...

Khả năng (mức độ) và phạm vi điều chỉnh các quan hệ xã hội của pháp luật chịu ảnh hưởng của các yếu tố cơ bản như:

- Tính chất của các quan hệ xã hội.

- Các điều kiện về kinh tế, văn hóa, xã hội.

- Ý thức pháp luật của nhân dân, của các cán bộ, công chức nhà nước, của những nhà chính trị.

- Sự thống nhất của hệ thống chính trị, đặc biệt là sự thống nhất về ý chí và lợi ích giữa các lực lượng trong xã hội.

- Sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật...

Hiện nay đang tồn tại nhiều xu hướng trong việc xác định phạm vi và mức độ điều chỉnh pháp luật lên các quan hệ xã hội: xu hướng thứ nhất muốn mở rộng phạm vi điều chỉnh của pháp luật lên các quan hệ xã hội (những quan hệ trước đây được điều

chỉnh bằng những công cụ khác, những quan hệ xã hội mới phát sinh); xu hướng khác lại muốn thu hẹp phạm vi điều chỉnh pháp luật, hạn chế bớt sự can thiệp của pháp luật lên hành vi của các chủ thể, đưa lại nhiều tự do hơn cho các chủ thể pháp luật (đề cao khả năng tự điều chỉnh của xã hội). Việc xác định phạm vi và mức độ điều chỉnh pháp luật lên các quan hệ xã hội có ý nghĩa rất to lớn trong việc quản lý, duy trì sự ổn định xã hội, tạo điều kiện cho xã hội phát triển và nâng cao hiệu quả pháp luật. Điều này phụ thuộc sự sáng suốt của các cơ quan xây dựng pháp luật của đất nước.

1.3. Phương pháp điều chỉnh pháp luật

Phương pháp điều chỉnh pháp luật là những cách thức tác động pháp luật lên các quan hệ xã hội để đạt được mục đích đề ra.

Phương pháp điều chỉnh pháp luật phụ thuộc vào nội dung, tính chất của các quan hệ xã hội (đối tượng điều chỉnh pháp luật) và ý muốn chủ quan của những người trực tiếp ban hành pháp luật thông qua sự nhận thức, ý thức của họ về lợi ích giai cấp, lợi ích xã hội trong mỗi giai đoạn lịch sử. Nói cách khác, việc sử dụng cách thức nào để điều chỉnh một loại, nhóm quan hệ xã hội nhất định là phụ thuộc vào ý chí của người ban hành pháp luật và nội dung, tính chất của quan hệ xã hội đó.

Phương pháp điều chỉnh pháp luật có những đặc điểm là: Do nhà nước (thông qua các cơ quan có thẩm quyền) đặt ra; được ghi nhận trong quy phạm pháp luật; được nhà nước đảm bảo thực hiện trên cơ sở có thể áp dụng các biện pháp

cưỡng chế nhà nước trong những trường hợp cần thiết.

Các cách thức tác động pháp luật lên các quan hệ xã hội có thể là: cấm đoán (không cho phép tiến hành một số hoạt động nhất định); bắt buộc (buộc phải thực hiện một số hoạt động nhất định); hoặc cho phép (được phép hoạt động trong một phạm vi nhất định).

Mỗi ngành luật có những phương pháp điều chỉnh riêng. Lý do của sự khác biệt đó là vì có sự khác nhau về:

- Chủ thể tham gia quan hệ pháp luật;
- Trật tự hình thành quan hệ pháp luật;
- Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ pháp luật;
- Các biện pháp đảm bảo việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác nhau.

Thông thường, các phương pháp điều chỉnh pháp luật được chia thành hai loại đặc trưng là phương pháp mệnh lệnh và phương pháp tự định đoạt (thỏa thuận). Phương pháp mệnh lệnh dùng để điều chỉnh các quan hệ xã hội mà trong đó có một bên tham gia là nhà nước (cơ quan nhà nước có thẩm quyền). Phương pháp tự định đoạt thường dùng để điều chỉnh các quan hệ xã hội mà các bên tham gia có địa vị bình đẳng với nhau.

1.4. Các giai đoạn của quá trình điều chỉnh pháp luật

Quá trình điều chỉnh pháp luật rất phức tạp diễn ra với nhiều hoạt động, nhiều giai đoạn khác nhau. Ở đây chỉ nêu một số giai đoạn cơ bản có liên quan tới quá trình điều chỉnh pháp luật. Cần chú ý là việc phân chia này chỉ mang tính

Giai đoạn thứ nhất: Xác định nhiệm vụ, mục đích của điều chỉnh pháp luật để lập chương trình xây dựng pháp luật.

Nhiệm vụ của điều chỉnh pháp luật cần được xác định ở nhiều cấp độ khác nhau, có nhiệm vụ của toàn bộ hoạt động điều chỉnh pháp luật, có nhiệm vụ của từng lĩnh vực, từng trường hợp nói riêng.

Sau khi đã nghiên cứu, xác định được mục đích, nhiệm vụ của điều chỉnh pháp luật cần lập chương trình xây dựng pháp luật, tìm kiếm phương án điều chỉnh tốt nhất trong điều kiện hiện tại để giải quyết vấn đề và phải luôn chú ý là pháp luật không phải là công cụ vạn năng có thể giải quyết được mọi việc mà nó cũng có những hạn chế nhất định.

Khi lập phương án giải quyết các nhiệm vụ đã xác định ở phần trên, cần nghiên cứu kinh nghiệm điều chỉnh pháp luật đã được tích lũy ở trong nước và thế giới, tham khảo ý kiến của các chuyên gia và những tư liệu đã nghiên cứu về vấn đề đó. Trong những trường hợp phức tạp, còn nhiều nghi ngờ, bàn cãi, nếu có thể nên tổ chức những thực nghiệm xã hội pháp lý, làm thí điểm trước rồi mới tiến hành trên quy mô toàn xã hội.

Giai đoạn thứ hai: Ban hành pháp luật

Việc ban hành pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành theo những hình thức, thủ tục, trình tự luật định như tổ chức soạn thảo văn bản; thẩm định, thẩm tra dự án, dự thảo văn bản; xem xét, thông qua văn bản; công bố văn bản.

Sau khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ quan nhà nước phải tiến hành các hoạt động cần thiết để đưa văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành vào thực hiện như tuyên truyền, phổ biến cho các đối tượng phải thực hiện biết được nội dung văn bản...

Trong một số trường hợp, các cơ quan nhà nước còn phải tiến hành những công việc như ban hành những văn bản chi tiết, hướng dẫn việc thi hành, cung cấp phương tiện, ngân sách, bổ sung, đào tạo cán bộ, công chức... thì văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành mới có khả năng được thực hiện bình thường.

- *Giai đoạn thứ ba: Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật đã có hiệu lực.* Giai đoạn thực hiện pháp luật có thể được tiến hành dưới nhiều hình thức như tuân theo pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật và áp dụng pháp luật.

- *Giai đoạn thứ tư: Kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật và đánh giá kết quả tác động của pháp luật.*

Trong suốt quá trình điều chỉnh pháp luật, cần tiến hành kiểm tra giám sát thường xuyên và cần có những tổng kết, đánh giá kết quả tác động của pháp luật. Những thông tin, kết quả thu được trong quá trình điều chỉnh pháp luật ở từng thời điểm có thể rất khác nhau nhưng chúng có ý nghĩa rất lớn trong việc đánh giá hiệu quả của pháp luật và hoàn thiện quá trình điều chỉnh pháp luật.

Trong quá trình điều chỉnh pháp luật nếu xảy ra hiện tượng vi phạm pháp luật thì xuất hiện thêm *giai đoạn truy cứu trách nhiệm pháp lý.* Khi xảy ra vi phạm pháp luật thì

các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải tiến hành hoạt động truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với các chủ thể vi phạm pháp luật, để đảm bảo cho quá trình điều chỉnh pháp luật được tiến hành bình thường và có hiệu quả.

2. Cơ chế điều chỉnh pháp luật

Điều chỉnh pháp luật là một dạng của điều chỉnh xã hội có tổ chức, có mục đích. Đó là một quá trình thực hiện sự tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội. Sự tác động đó được thực hiện thông qua một hệ thống các phương tiện, quy trình pháp lý (cơ chế điều chỉnh pháp luật).

Cơ chế điều chỉnh pháp luật là một khái niệm phức tạp, nó được xem xét, nghiên cứu ở nhiều góc độ khác nhau từ chức năng, mục đích xã hội, tâm lý, hệ thống...

Dưới góc độ hệ thống thì cơ chế điều chỉnh pháp luật được hiểu là một hệ thống thống nhất các phương tiện, quy trình pháp lý, thông qua đó thực hiện sự tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội nhằm thực hiện những nhiệm vụ và mục đích mà nhà nước đặt ra.

Cơ chế điều chỉnh pháp luật có nhiều yếu tố hợp thành như quy phạm pháp luật, văn bản cá biệt, quan hệ pháp luật, chủ thể, ý thức pháp luật, pháp chế, trách nhiệm pháp lý... Giữa các yếu tố của cơ chế điều chỉnh pháp luật luôn có sự liên hệ mật thiết với nhau, tác động qua lại lẫn nhau và thống nhất với nhau. Mỗi yếu tố của cơ chế điều chỉnh pháp luật có những nhiệm vụ, vị trí, vai trò nhất định trong quá trình điều chỉnh pháp luật.

2.1. Quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục luật định. Nhiệm vụ của quy phạm pháp luật trong cơ chế điều chỉnh pháp luật là:

- Xác định những tổ chức, cá nhân nào chịu sự tác động của quy phạm pháp luật;

- Xác định những hoàn cảnh, điều kiện mà trong đó các chủ thể cần phải chỉ đạo hành vi của mình theo quy định của nhà nước.

- Nêu cách (quy tắc) xử sự bằng cách chỉ ra các quyền, nghĩa vụ của các chủ thể.

Cùng với quy phạm pháp luật cần phải kể đến các văn bản giải thích pháp luật chính thức cũng có vai trò quan trọng trong cơ chế điều chỉnh pháp luật. Chúng là phương tiện để bảo đảm cho sự nhận thức và thực hiện thống nhất các quy phạm pháp luật.

2.2. Văn bản cá biệt

Trong cơ chế điều chỉnh pháp luật, văn bản cá biệt có vai trò cụ thể hóa những quy tắc xử sự chung thành những quy tắc xử sự cụ thể cho những tổ chức và cá nhân xác định, ghi nhận các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của họ. Các quyền và nghĩa vụ mà văn bản cá biệt đưa ra cho các chủ thể cụ thể không thể khác biệt về nội dung so với những quy định trong quy phạm pháp luật.

Nếu như văn bản quy phạm pháp luật chỉ do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì văn bản cá biệt không những do các cơ quan nhà nước ban hành mà chính bản thân các cá nhân công dân cũng có thể tạo ra chúng.

Văn bản cá biệt do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành là văn bản áp dụng pháp luật mang tính quyền lực nhà nước. Văn bản áp dụng pháp luật là phương tiện để cá biệt hóa các quyền, nghĩa vụ cho mỗi tổ chức, cá nhân cụ thể hoặc các biện pháp cưỡng chế nhà nước trong trường hợp truy cứu trách nhiệm pháp lý.

Văn bản áp dụng pháp luật có thể tham gia vào cơ chế điều chỉnh pháp luật ở hai giai đoạn khác nhau:

- Giai đoạn đầu để cá biệt hoá quy tắc xử sự chung thành quy tắc xử sự cá biệt khi quy phạm pháp luật quy định (đòi hỏi) là sự cá biệt hoá các quyền và nghĩa vụ đó phải do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (những người có trách nhiệm, quyền hạn) tiến hành chứ không phải do những chủ thể tham gia quan hệ xã hội đó tiến hành.

- Giai đoạn sau nó được dùng để cá biệt hoá các biện pháp cưỡng chế nhà nước mà chế tài các quy phạm pháp luật đã quy định đối với các chủ thể có hành vi trái với pháp luật, vi phạm pháp luật.

Văn bản cá biệt do các cá nhân công dân đưa ra trong những trường hợp chỉ liên quan tới bản thân họ như ký kết các thỏa thuận đặc biệt chỉ liên quan tới các cá nhân công dân trong phạm vi pháp luật cho phép.

Tuy nhiên, cần chú ý là trong một số trường hợp, sự cá biệt hóa các quyền và nghĩa vụ pháp lý không nhất thiết phải thực hiện bằng văn bản cá biệt. Chẳng hạn, một số quy định trong Luật hôn nhân và gia đình.

Các quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể chỉ phát sinh, thay đổi, chấm dứt khi trong thực tế cuộc sống xuất hiện những hoàn cảnh, điều kiện, sự kiện cụ thể mà chúng đã được nêu ra trong các quy phạm pháp luật (đó là các sự kiện pháp lý). Sự kiện pháp lý trong cơ chế điều chỉnh pháp luật là chiếc cầu nối giữa ý chí nhà nước (thể hiện trong quy phạm pháp luật) và quan hệ xã hội.

2.3. Quan hệ pháp luật

Dùng quy phạm pháp luật để điều chỉnh quan hệ xã hội đã làm cho quan hệ xã hội mang tính chất pháp lý, nghĩa là, đã tạo ra cho các bên tham gia quan hệ xã hội đó các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý nhất định. Quan hệ pháp luật cụ thể là một yếu tố cần thiết của cơ chế điều chỉnh pháp luật, nhờ đó mà quy phạm pháp luật được thể hiện trong cuộc sống. Quan hệ pháp luật phát sinh với nội dung là quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý cụ thể đối với các chủ thể cụ thể đã có khả năng thực hiện được. Tuy nhiên, quy phạm pháp luật không thể tự mình tác động lên quan hệ xã hội được mà sự tác động đó phải được tiến hành thông qua hành vi thực tế thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể pháp luật. Như vậy, bằng hành vi thực tế của mình các chủ thể pháp luật đã làm cho các quy định của pháp luật đi vào cuộc sống hiện thực.

2.4. Ý thức pháp luật

Ý thức pháp luật tham gia vào tất cả các giai đoạn của quá trình điều chỉnh pháp luật. Nó là cơ sở tư tưởng chỉ đạo toàn bộ quá trình điều chỉnh pháp luật để việc điều chỉnh pháp luật được tiến hành đúng đắn, có sơ sở khoa học và đạt hiệu quả cao. Trình độ văn hoá pháp lý và ý thức pháp luật của nhân dân và đặc biệt là của đội ngũ cán bộ trực tiếp xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật có ảnh hưởng rất lớn tới hiệu quả điều chỉnh pháp luật.

2.5. Trách nhiệm pháp lý

Trách nhiệm pháp lý thể hiện ở sự áp dụng những biện pháp cưỡng chế nhà nước đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Thực chất thì trách nhiệm pháp lý là phương tiện để xóa bỏ hiện tượng vi phạm pháp luật xảy ra trong quá trình điều chỉnh pháp luật, bảo đảm cho cơ chế điều chỉnh pháp luật hoạt động bình thường và ngăn chặn những hành vi tương tự như vậy trong tương lai.

2.6. Pháp chế

Pháp chế là một nguyên tắc cơ bản của quá trình điều chỉnh pháp luật. Nó đòi hỏi mọi hoạt động điều chỉnh pháp luật phải phù hợp với pháp luật. Chỉ quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa mới xóa bỏ được sự quản lý dựa trên ý chí chủ quan, tuỳ tiện, xóa bỏ được sự quản lý tùy thuộc vào các tình tiết ngẫu nhiên, vào tâm trạng và tính cách của nhà quản lý, làm cho các yếu tố của cơ chế điều chỉnh pháp luật có thể liên

kết được với nhau trong một thể thống nhất, hoạt động nhịp nhàng và đồng bộ nhằm đạt được các mục đích đặt ra.

2.7. Chủ thể pháp luật

Chủ thể pháp luật là một yếu tố không thể thiếu của cơ chế điều chỉnh pháp luật. Chủ thể trong cơ chế điều chỉnh pháp luật có một vai trò đặc biệt quan trọng bởi chủ thể là người thực hiện điều chỉnh pháp luật đồng thời hành vi của chủ thể lại là đối tượng điều chỉnh của pháp luật.

Tóm lại, cơ chế điều chỉnh pháp luật là một hệ thống phức tạp các phương tiện, quy trình pháp lý ràng buộc lẫn nhau và ảnh hưởng qua lại với nhau. Do vậy, hiệu quả điều chỉnh pháp luật phụ thuộc vào tất cả mọi yếu tố của cơ chế điều chỉnh pháp luật.

3. Hiệu quả của pháp luật

3.1. Khái niệm hiệu quả của pháp luật

Pháp luật với những thuộc tính của mình đã trở thành một công cụ quản lý xã hội không thể thay thế trong thời đại hiện nay và cũng không một công cụ quản lý nào có thể sánh với pháp luật về tính hiệu quả trong quản lý nhà nước và xã hội. Vì vậy, để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, quản lý xã hội bằng pháp luật thì một trong những yêu cầu quan trọng là phải nâng cao hiệu quả của pháp luật, phát huy tới mức cao nhất vai trò và những giá trị của pháp luật trong đời sống xã hội. Song hiệu quả của pháp luật là vấn đề rất phức tạp cho nên về mặt lý luận cũng như trong thực tiễn vẫn còn tồn tại khá nhiều những quan điểm khác nhau, những cách

tiếp cận khác nhau về vấn đề này

Sự tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội luôn tạo nên những biến đổi nhất định ở đối tượng bị tác động, nhưng kết quả thực tế tác động của pháp luật không phải bao giờ cũng theo ý muốn của chủ thể tác động, nói cách khác, kết quả đạt được do sự tác động của pháp luật mang lại không phải bao giờ cũng phù hợp với mục đích đề ra khi ban hành pháp luật. Sự tác động của pháp luật có thể tạo ra kết quả cao, có thể thấp, có thể không có kết quả hoặc cũng có thể chỉ là "hậu quả" (khi mà kết quả thu được trái với mục đích đặt ra). Như vậy, trong thực tế luôn tồn tại sự tương quan giữa kết quả thực tế đạt được do sự tác động, điều chỉnh của pháp luật với mục đích (kết quả) mong muốn đạt được khi ban hành pháp luật. Từ đó cho thấy, giống như các loại hiệu quả khác, hiệu quả của pháp luật cũng là một đại lượng so sánh. Để đánh giá được hiệu quả của pháp luật cần: so sánh giữa trạng thái các quan hệ xã hội khi pháp luật chưa điều chỉnh với trạng thái của chúng khi đã có sự điều chỉnh của pháp luật để xác định những biến đổi thực tế đạt được do sự tác động của pháp luật; so sánh giữa những biến đổi tích cực với những biến đổi không tích cực có thể có của các quan hệ xã hội do sự tác động của pháp luật; đối chiếu và so sánh kết quả thực tế đạt được do sự tác động của pháp luật mang lại với mục đích (kết quả) mong muốn đạt được khi ban hành pháp luật; so sánh giữa những chi phí thực tế với những chi phí dự kiến để đạt được các kết quả thực tế. Pháp luật được xem là có hiệu quả khi: kết quả đạt được trong thực tế do sự tác động của pháp luật phù hợp với những mục đích mong

muốn khi ban hành pháp luật; những biến đổi tích cực của các quan hệ xã hội luôn nhiều hơn và tốt hơn so với những biến đổi tiêu cực do sự tác động của pháp luật trong đời sống xã hội; những chi phí về vật chất và tinh thần cho việc đạt được mục đích mong muốn luôn ở mức thấp.

Việc đánh giá hiệu quả của pháp luật cần được tiến hành trong những phạm vi nhất định: *Về không gian*, phải giới hạn sự xem xét đánh giá hiệu quả của pháp luật ở từng phạm vi lãnh thổ nhất định (ở phạm vi địa phương, một vùng lãnh thổ nào đó hay phạm vi cả nước); *về thời gian*, phải giới hạn sự đánh giá hiệu quả của pháp luật ở những khoảng thời gian xác định; *về số lượng*, việc đánh giá hiệu quả pháp luật có thể được thực hiện đối với một quy phạm pháp luật, nhóm quy phạm pháp luật, chế định luật, ngành luật hoặc cả pháp luật. Tuy nhiên, do pháp luật là một hệ thống nên sự tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội cũng mang tính chất hệ thống, vì vậy hiệu quả của pháp luật không phải là tổng số giản đơn hiệu quả của các yếu tố riêng rẽ cấu thành nên hệ thống mà là một hiện tượng pháp lý đặc biệt, chúng phụ thuộc bởi những mối liên hệ bên trong của mỗi hệ thống và cả những mối liên hệ bên ngoài với những bộ phận (hệ thống) khác trong môi trường tồn tại và tác động của chúng. Từ đó cho thấy một quy phạm pháp luật nào đó nếu không có hiệu quả nó sẽ làm ảnh hưởng tới hiệu quả của các quy phạm pháp luật khác và ngược lại nếu có hiệu quả nó sẽ làm cho các quy phạm pháp luật khác cũng có hiệu quả. Điều này cho thấy sự đồng bộ trong xây dựng và thực hiện pháp luật của tất cả các cơ quan, tổ chức, các cá nhân có một ý

nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả pháp luật trong thực tiễn; *về chất lượng*, có thể đánh giá hiệu quả pháp luật ở từng khía cạnh, phương diện nhất định hoặc đánh giá một cách tổng thể. Việc xác định phạm vi thời gian, không gian, số lượng và chất lượng để đánh giá hiệu quả của pháp luật là phụ thuộc vào ý định của chủ thể tiến hành đánh giá.

Như vậy, *hiệu quả của pháp luật là kết quả thực tế đạt được do sự điều chỉnh, tác động của pháp luật mang lại, trong những phạm vi và điều kiện nhất định, biểu hiện ở trạng thái của các quan hệ xã hội, phù hợp với những mục đích, yêu cầu và định hướng của pháp luật, với mức chi phí thấp.*

Hiệu quả của pháp luật phải được đánh giá gắn liền với các kết quả về kinh tế, chính trị, xã hội... mà sự tác động của pháp luật góp phần mang lại. Từ đó cho thấy, pháp luật có hiệu quả phải là pháp luật phục vụ cho những mục tiêu phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước, phải góp phần thúc đẩy sự tiến bộ xã hội, đưa lại cuộc sống ấm no hạnh phúc cho nhân dân. Như vậy, trong khái niệm hiệu quả của pháp luật bao hàm tất cả những gì phản ánh khả năng tác động tốt nhất, nhiều nhất của pháp luật lên các quan hệ xã hội, phản ánh sự hiện thực hoá những giá trị của pháp luật mà nhà làm luật dự tính khi ban hành pháp luật. Đó là sự kết hợp giữa khả năng và hiện thực tác động của pháp luật trong đời sống xã hội.

3.2. Những tiêu chí để đánh giá hiệu quả của pháp luật

Do có nhiều cách tiếp cận về hiệu quả của pháp luật nên các tiêu chí để đánh giá hiệu quả của pháp luật cũng rất đa

dạng. Dưới đây là những tiêu chí cơ bản cần xác định khi đánh giá hiệu quả của pháp luật là:

- *Tiêu chí thứ nhất là trạng thái các quan hệ xã hội khi pháp luật chưa điều chỉnh.* Việc xem xét trạng thái các quan hệ xã hội (môi trường) khi pháp luật chưa điều chỉnh là cơ sở để so sánh với trạng thái của chúng khi đã có sự điều chỉnh của pháp luật. Việc so sánh đó nhằm xác định những biến đổi tích cực cũng như những biến đổi tiêu cực của các quan hệ xã hội khi đã có sự điều chỉnh của pháp luật. Việc xem xét này còn cho phép xác định được nhu cầu, sự cần thiết phải điều chỉnh bằng pháp luật đối với các quan hệ xã hội đó và mức độ điều chỉnh (can thiệp) của pháp luật đến đâu thì phù hợp. Đồng thời việc xem xét còn dự báo được những ảnh hưởng của việc điều chỉnh bằng pháp luật đối với các công cụ điều chỉnh khác đã và đang điều chỉnh các quan hệ xã hội đó nếu có.

- *Tiêu chí thứ hai là mục đích, yêu cầu, phương hướng của pháp luật.* Xem xét tiêu chí này là để đối chiếu và so sánh nó với những biến đổi thực tế đạt được do sự tác động của pháp luật. Có thể khẳng định rằng, ban hành bất kỳ một quy phạm hay một văn bản pháp luật nào Nhà nước cũng nhằm đạt được những mục đích nhất định. Ph.Ăngghen khẳng định: "*Trong lịch sử xã hội, nhân tố hoạt động hoàn toàn chỉ là những con người có ý thức, hành động có suy nghĩ hay có nhiệt tình và theo đuổi những mục đích nhất định thì không có gì xảy ra mà lại không có ý định tự giác, không có mong muốn*"[1]. Mục

(1) Mác - Ăngghen, Toàn tập, Tập 21, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1995, tr.435.

đích đặt ra cho pháp luật cũng chính là mục đích, nhiệm vụ của nhà nước và xã hội. Tuy nhiên, không phải mục đích, nhiệm vụ nào của nhà nước và xã hội cũng là mục đích của pháp luật, bởi có những mục đích của nhà nước và xã hội có thể đạt được mà không cần tới pháp luật. Mục đích cần đạt được khi ban hành pháp luật ở mỗi cấp độ và phạm vi khác nhau thì khác nhau. Có mục đích được đặt ra cho cả hệ thống pháp luật, đồng thời cũng có mục đích được đặt ra cho mỗi ngành luật, mỗi chế định luật hoặc mỗi quy phạm pháp luật. Ở mỗi giai đoạn phát triển của đất nước, mục đích đặt ra cho pháp luật có thể có sự thay đổi ít nhiều. Những phương tiện để đạt tới mục đích cũng rất đa dạng, nhiều khi những mục đích ở mức độ thấp, ở phạm vi hẹp lại là phương tiện để đạt được mục đích ở mức độ cao hơn, ở phạm vi rộng hơn. Trong hầu hết các trường hợp mục đích mà Nhà nước đề ra cho pháp luật chủ yếu được định tính mà ít có sự định lượng.

Khi đặt ra mục đích cho pháp luật Nhà nước phải luôn chú ý đến khả năng thực hiện được chúng trên thực tế. Nói cách khác, nhân loại chỉ nên đặt ra cho mình những mục đích mà họ đã có điều kiện thực hiện được hoặc chí ít là những điều kiện để thực hiện chúng cũng đang được hình thành trong thực tế. Tuy nhiên, trong thực tế chúng ta sẽ bắt gặp những mục đích mà Nhà nước đề ra cho pháp luật không chỉ mang tính hiện thực mà trong nhiều trường hợp còn mang tính cương lĩnh, như vậy có những mục đích đề ra cho pháp luật có thể thực hiện được trong hiện tại, nhưng cũng có những mục đích đề ra cho pháp luật chỉ có thể thực hiện

được trong tương lai. Ngoài việc xác định mục đích còn phải xác định cả những yêu cầu và định hướng của pháp luật thì việc đánh giá hiệu quả của pháp luật mới chính xác.

- *Tiêu chí thứ ba là chất lượng của pháp luật.* Xác định chất lượng của pháp luật là để đánh giá khả năng điều chỉnh, tác động của pháp luật cũng như khả năng đạt được mục đích, yêu cầu và định hướng đề ra cho pháp luật. Chất lượng của pháp luật cần được xem xét ở cả hình thức và nội dung của nó. Về hình thức bên ngoài, chất lượng của pháp luật thể hiện chủ yếu ở chất lượng các văn bản quy phạm pháp luật. Các văn bản quy phạm pháp luật phải được ban hành đúng thẩm quyền, có hình thức, kết cấu, bố cục chặt chẽ. Về hình thức cấu trúc, chất lượng của pháp luật thể hiện ở mỗi bộ phận của hệ thống pháp luật phải bảo đảm tính toàn diện, đồng bộ, sự phù hợp và trình độ kỹ thuật pháp lý cao, có kết cấu đầy đủ, cân đối và khoa học, được biểu đạt rõ ràng, dễ hiểu, không mâu thuẫn, chồng chéo... Về nội dung, chất lượng của pháp luật thể hiện ở các quy định pháp luật được ban hành phải phù hợp với các điều kiện kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội của đất nước ở mỗi thời kỳ phát triển. Ngoài ra còn phải kể tới mức độ phù hợp của pháp luật với các công ước, điều ước và thông lệ quốc tế mà quốc gia tham gia hoặc ký kết. Các phương pháp điều chỉnh pháp luật được sử dụng thích hợp, các mục đích, yêu cầu và định hướng đề ra cho pháp luật luôn có tính khả thi.

- *Tiêu chí thứ tư là những biến đổi thực tế đạt được do sự tác động của pháp luật trong đời sống xã hội.* Xác định tiêu

chí này là để đối chiếu và so sánh nó với mục đích, yêu cầu, định hướng mong muốn đạt được khi ban hành pháp luật nhằm xác định kết quả thực tế đạt được do sự tác động của pháp luật trong thực tế. Để xác định được những biến đổi thực tế do sự tác động của pháp luật đòi hỏi phải so sánh trạng thái của các quan hệ xã hội khi pháp luật chưa điều chỉnh và khi chúng đã được pháp luật điều chỉnh. Những biến đổi về trạng thái của các quan hệ xã hội thường được biểu hiện: ở hành vi và ý thức pháp luật của các chủ thể pháp luật; ở số lượng, chất lượng của cải vật chất và tinh thần được tạo ra nhờ sự tác động của pháp luật; ở tình trạng những giá trị như công bằng, dân chủ... và lợi ích mà pháp luật bảo vệ được; ở mức độ trật tự của đời sống xã hội; ở những hiện tượng và các quá trình khác chịu sự tác động của pháp luật.

Kết quả thực tế đạt được do sự tác động của pháp luật luôn gắn với những thành tựu, những biến đổi trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội... của đất nước. Cần chú ý là sự tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội có thể tạo ra những biến đổi tích cực và cũng có thể là những biến đổi tiêu cực, vì vậy, cần xem xét cả những biến đổi tốt cùng những biến đổi không tốt khi đánh giá kết quả thực tế do sự tác động của pháp luật.

Kết quả tác động của pháp luật có thể thay đổi theo không gian và thời gian, nghĩa là, ở những vùng lãnh thổ khác nhau sự tác động của pháp luật có thể khác nhau và trong những khoảng thời gian khác nhau thì kết quả tác động của pháp luật có thể cũng khác nhau. Sự tác động của pháp

luật có thể đạt kết quả cao ở phạm vi lãnh thổ này nhưng có thể lại đạt kết quả thấp ở những khu vực lãnh thổ khác, đạt kết quả cao ở thời gian này nhưng có thể đạt kết quả thấp ở thời gian khác. Đa số các trường hợp nhà làm luật dự liệu được trước những kết quả sẽ thu được trong thực tế nhưng cũng có những trường hợp không dự liệu được dẫn đến kết quả bất ngờ. Kết quả đó có thể tốt hơn nhiều so với dự kiến ban đầu nhưng cũng có thể xấu hơn, ít hợn so với dự kiến bạn đầu, thậm chí có trường hợp kết quả thực tế còn trái ngược với dự tính ban đầu của nhà làm luật.

- *Tiêu chí thứ năm là mức chi phí cho việc đạt được kết quả thực tế*. Tiêu chí này được xác định nhằm đánh giá chất lượng của những hoạt động để đạt được các kết quả thực tế. Hiệu quả pháp luật không chỉ thể hiện ở việc giải quyết những nhiệm vụ, mục đích đặt ra cho pháp luật trong thực tế mà còn phải giải quyết chúng với những chi phí ít nhất về vật chất, về tinh thần và những chi phí khác có liên quan tới các hoạt động pháp luật ở tất cả các giai đoạn của quá trình điều chỉnh pháp luật. Tất cả những chi phí cho quá trình điều chỉnh pháp luật để đạt được mục đích đề ra đều cần ở mức thấp nhưng phải bảo đảm cho pháp luật phát huy tác dụng ở mức cao nhất, kết quả thực tế tác động thu được phải lớn nhất. Những chi phí cho các hoạt động pháp luật có thể là của Nhà nước, các cơ quan nhà nước và cũng có thể là của những tổ chức xã hội, của các tập thể và của các cá nhân hoặc các chủ thể pháp luật khác. Chi phí cho quá trình điều chỉnh pháp luật còn có thể là những phí tổn, những thiệt hại do chính sự tác động của các quy phạm pháp luật gây ra cho

nhà nước, xã hội hoặc mỗi người dân. Thông thường thì các quy phạm pháp luật bên cạnh những ưu điểm, những lợi ích mà chúng mang lại, chúng còn có thể có những hạn chế, những tác hại nhất định, do vậy trong mọi trường hợp khi ban hành, sửa đổi hay huỷ bỏ bất kỳ một quy định pháp luật nào đó cũng cần phải tính toán được trước những lợi ích mà nó mang lại, những chi phí cho hoạt động đó và cả những tác hại, những ảnh hưởng không tốt có thể có do việc ban hành, sửa đổi hay huỷ bỏ quy định pháp luật đó để kịp thời có những biện pháp ngăn ngừa và khắc phục. Trong trường hợp không thể ngăn ngừa khắc phục được thì phải quán triệt nguyên tắc là việc ban hành, sửa đổi hay huỷ bỏ quy định hoặc văn bản pháp luật đó phải có lợi nhiều hơn là có hại thì mới nên tiến hành.

3.3. Những điều kiện đảm bảo hiệu quả của pháp luật

Hiệu quả của pháp luật phụ thuộc vào nhiều điều kiện khác nhau, bao gồm cả điều kiện chủ quan và điều kiện khách quan, có liên quan tới bản thân pháp luật cũng như môi trường tác động của nó. Để pháp luật trở thành công cụ điều chỉnh các quan hệ xã hội thực sự có hiệu quả thì sự hội đủ của các điều kiện đó là rất cần thiết. Như đã trình bày, bất kỳ một quy phạm pháp luật nào cũng được tạo ra và tác động không phải trong sự độc lập, riêng rẽ mà trong một tổng thể những mối liên hệ và những sự ràng buộc nhất định. Tất cả những mối liên hệ, những sự ràng buộc đó của pháp luật với những yếu tố và hiện tượng khác nhau trong đời sống xã hội xét đến cùng đều có ảnh hưởng tới hiệu quả của pháp luật.

3.3.1. Những điều kiện chung

Những điều kiện chung bảo đảm cho hiệu quả của pháp luật là những điều kiện liên quan tới sự tồn tại và phát triển của cả hệ thống pháp luật, tạo ra môi trường thuận lợi cho pháp luật phát huy được vai trò tác dụng của mình trong xã hội, bao gồm các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội...

- *Về kinh tế*, pháp luật ra đời, tồn tại và phát triển dựa trên một cơ sở kinh tế nhất định, nó phản ánh trình độ phát triển của kinh tế, nên không thể cao hơn hoặc quá thấp hơn so với điều kiện kinh tế. Do vậy, một nền kinh tế phát triển, ổn định là điều kiện quan trọng bậc nhất bảo đảm cho hiệu quả của pháp luật. Nếu kinh tế chậm phát triển, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn thì sẽ ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả của pháp luật. Đối với nước ta nền kinh tế đã và đang phát triển tương đối toàn diện, với nhịp độ tăng trưởng khá đáp ứng ngày càng tốt hơn, đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân đang tạo điều kiện thuận lợi cho pháp luật ngày một có hiệu quả cao.

- *Về chính trị*, pháp luật chủ yếu thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích cho giai cấp thống trị trong xã hội và là công cụ để thực hiện sự thống trị giai cấp, nên hiệu quả của pháp luật luôn phụ thuộc vào các điều kiện chính trị của đất nước. Nếu tình hình chính trị trong đất nước không ổn định, các tổ chức chính trị - xã hội hoạt động không tốt thì hiệu quả của pháp luật sẽ giảm đi rõ rệt. Các điều kiện chính trị trong xã hội ta như sự bình đẳng của những người lao động với nhau về mọi mặt, hệ thống chính trị xã hội ngày càng được củng cố và phát triển luôn là những nhân tố bảo đảm hiệu quả cao của

pháp luật.

- *Về tư tưởng*, pháp luật không những phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế, chính trị mà nó còn phụ thuộc vào hệ tư tưởng thống trị trong xã hội. Ở nước ta chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh luôn là nền tảng tư tưởng bảo đảm cho việc xây dựng, thực hiện pháp luật khoa học và có hiệu quả.

- *Về xã hội*, pháp luật không chỉ mang tính giai cấp, tính chính trị mà còn mang tính xã hội, pháp luật là công cụ quản lý xã hội mang tính quy phạm và tính bắt buộc chung, nên các điều kiện xã hội có ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả của pháp luật. Ngoài ra các hiện tượng như đạo đức, phong tục tập quán và những công cụ điều chỉnh xã hội khác cũng có thể làm tăng hoặc giảm hiệu quả của pháp luật.

3.3.2. Những điều kiện pháp lý

Những điều kiện pháp lý bảo đảm hiệu quả của pháp luật bao gồm sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật thực định, sự hoàn thiện của cơ chế thực hiện và áp dụng pháp luật, ý thức pháp luật và văn hoá pháp lý của cán bộ, công chức và nhân dân.

Sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật thực định thể hiện ở những tiêu chuẩn như tính toàn diện, tính đồng bộ, tính phù hợp và trình độ kỹ thuật pháp lý của hệ thống pháp luật (xem Chương XVII Giáo trình này).

Sự hoàn thiện của cơ chế thực hiện và áp dụng pháp luật biểu hiện thông qua các vấn đề cơ bản như việc ban hành các văn bản chi tiết hướng dẫn thi hành pháp luật; công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật trong xã hội; công tác tổ

chức và chất lượng hoạt động của các cơ quan áp dụng pháp luật; năng lực và phẩm chất của đội ngũ cán bộ trực tiếp tham gia áp dụng pháp luật, chất lượng của các văn bản áp dụng pháp luật; các điều kiện vật chất và kỹ thuật phục vụ cho công tác này...

Trình độ ý thức pháp luật và văn hoá pháp lý cao của cán bộ, công chức và nhân dân phụ thuộc rất nhiều vào công tác phổ biến, tuyên truyền và giáo dục pháp luật; chất lượng của pháp luật; chất lượng của hoạt động thực hiện, áp dụng pháp luật (xem Chương XVIII Giáo trình này).

Sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật thực định và thực tiễn thực hiện pháp luật gắn bó mật thiết với nhau, bởi các chủ thể pháp luật hoạt động trên cơ sở pháp luật, giải quyết các vấn đề của đời sống xã hội bằng pháp luật để thực hiện những nhiệm vụ, những mục đích đặt ra. Mặt khác, cũng có thể coi các chủ thể pháp luật, hệ thống các cơ quan áp dụng pháp luật là những yếu tố trung gian để thông qua đó đạt được những mục đích đề ra cho pháp luật. Do vậy, không những phải có một hệ thống pháp luật thực định hoàn thiện mà hoạt động thực hiện và áp dụng pháp luật cũng phải có chất lượng cao.

Một trình độ ý thức pháp luật cao và sự nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật của công dân cũng là điều kiện quan trọng bảo đảm cho hiệu quả của pháp luật. Bởi lẽ, trình độ ý thức pháp luật cao có quan hệ hữu cơ chặt chẽ tới việc hoàn thiện hệ thống pháp luật thực định và hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật. Nếu hệ thống pháp luật thực định không hoàn thiện thì không thể tạo lập được ý thức pháp luật cao

trong nhân dân và cũng không thể có hoạt động thực hiện, áp dụng pháp luật tốt được. Ngược lại, nếu ý thức pháp luật thấp thì cũng khó có thể xây dựng và hoàn thiện được một hệ thống pháp luật thực định khoa học, đương nhiên, với một trình độ ý thức pháp luật thấp thì các chủ thể cũng khó có thể nhận thức, thực hiện và áp dụng luật chính xác, có hiệu quả cao được.

Như vậy, hiệu quả pháp luật phụ thuộc không những ở bản chất, đặc điểm của các quan hệ xã hội mà pháp luật điều chỉnh, ở phương pháp điều chỉnh phù hợp, mà còn phụ thuộc việc sử dụng có hiệu quả tất cả những yếu tố, những phương tiện, quy trình của cơ chế điều chỉnh pháp luật. Để pháp luật có hiệu quả thì từng bộ phận của cơ chế điều chỉnh pháp luật phải có chất lượng tốt, trong xã hội nguyên tắc pháp chế được đảm bảo, trật tự pháp luật được thiết lập ổn định và trên phạm vi cả đất nước. Từ đó cho thấy hiệu quả của pháp luật phụ thuộc cơ bản vào công việc của các cơ quan pháp luật, đặc biệt là trong lĩnh vực hoạt động pháp lý thực tiễn.

3.4. Một số biện pháp cơ bản để nâng cao hiệu quả của pháp luật

Có thể nói hệ thống pháp luật Việt Nam đã và đang phát huy vai trò, tác dụng và những giá trị to lớn của mình trong việc duy trì sự ổn định và phát triển của xã hội Việt Nam quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, không phải tất cả các qui định pháp luật, các văn bản pháp luật của Nhà nước ta mọi lúc mọi nơi đều đã có hiệu quả cao. Do nhiều lý do khách quan và chủ quan đã dẫn tới có những quy định pháp luật không phản ánh đúng hoặc phản ánh không đầy đủ những

đòi hỏi của cuộc sống, chúng rất khó đi vào cuộc sống. Chưa kể là các quy định pháp luật được ban hành cho dù có phản ánh một cách chính xác đầy đủ những đòi hỏi của đời sống xã hội hiện tại, nhưng cùng với thời gian, cùng với sự biến đổi của đất nước chúng cũng có thể sẽ trở nên lạc hậu, không phù hợp và mất dần đi tính hiệu quả của mình. Để không ngừng nâng cao hiệu quả của pháp luật nước ta trong điều kiện hiện nay cần tiến hành những biện pháp cơ bản là:

Đề cao và tôn vinh vị thế của pháp luật trong đời sống nhà nước và xã hội; xây dựng và không ngừng củng cố nhà nước pháp quyền thực sự là của dân, do dân và vì dân.

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, nhất là khoa học pháp lý để phục vụ các hoạt động pháp luật ngày một tốt hơn, có hiệu quả hơn đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của cuộc sống.

Thường xuyên rà soát, tổng kết, đánh giá thực tiễn pháp luật, tìm hiểu những nguyên nhân, điều kiện đã dẫn đến sự hạn chế tính hiệu quả của hệ thống pháp luật hiện hành trên cơ sở đó tìm ra những phương án, những giải pháp loại trừ dần những hạn chế đó. Xác định chính xác nhu cầu điều chỉnh pháp luật, những vấn đề pháp lý bức xúc đang đặt ra trong đời sống xã hội làm cơ sở cho việc xây dựng chiến lược pháp luật phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Đẩy mạnh công tác hệ thống hoá pháp luật, lựa chọn thời điểm ban hành pháp luật phù hợp, thuận lợi và đạt hiệu quả cao nhất. Nâng cao năng lực của các cơ quan và cá nhân tham gia xây dựng pháp luật, đặc biệt là Quốc hội. Cải tiến quy trình xây dựng pháp luật để từng bước nâng cao chất

lượng của pháp luật, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng nhu cầu của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Tổ chức tốt hơn nữa hoạt động thực hiện và áp dụng pháp luật; ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản chi tiết, hướng dẫn thi hành pháp luật để bảo đảm tính thống nhất về nội dung, tính kịp thời thi hành ngay sau khi các văn bản pháp luật có hiệu lực thi hành. Tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước theo hướng tinh gọn, năng động và hiệu quả; nâng cao trình độ, năng lực phẩm chất cho đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước;

Đẩy mạnh hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật. Phân định rõ chức năng, thẩm quyền của các cơ quan làm công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật. Nâng cao năng lực và phẩm chất cho những người làm công tác này, mở rộng dân chủ, xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát của các tổ chức chính trị- xã hội và nhân dân. Giải quyết kịp thời các đơn, thư khiếu nại, tố cáo của nhân dân. Phát hiện kịp thời những khiếm khuyết, yếu kém trong quản lý nhà nước để khắc phục. Đấu tranh không khoan nhượng và xử lý nghiêm minh mọi vi phạm pháp luật, đặc biệt là các tệ nạn tham nhũng, buôn lậu, tham ô, lãng phí.

Tăng cường công tác giải thích pháp luật, nhất là giải thích pháp luật chính thức. Đẩy mạnh hoạt động phổ biến và giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp luật, văn hoá pháp lý cho cán bộ, đảng viên, công chức nhà nước và mọi tầng lớp nhân dân. Phát huy tính năng động, sáng tạo của các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp vào việc thiết lập kỷ cương, trật tự an toàn xã hội, xây dựng nếp sống văn minh, tạo thói quen "*sống, làm việc theo pháp luật*" trong

các cơ quan nhà nước và trong xã hội.

Tăng cường đầu tư về vật chất và tinh thần cho các hoạt động pháp luật, hiện đại hoá phương tiện, trang thiết bị và xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có tay nghề giỏi cho các cơ quan làm công tác xây dựng, tổ chức thực hiện pháp luật và đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật; có chính sách đãi ngộ thoả đáng đối với những cán bộ làm công tác pháp luật.

Nâng cao năng suất lao động, ứng dụng có hiệu quả những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại vào các hoạt động pháp luật; chính sách tiết kiệm phải được thể hiện trong thực tiễn hoạt động của mỗi tổ chức và cá nhân; tiến hành hạch toán và tìm ra những phương án tối ưu, ít tốn kém nhất trong điều chỉnh pháp luật. Tuy nhiên, để bảo vệ được tính mạng, sức khoẻ, danh dự của con người thì không thể tính đến sức lực, thời gian, tiền của cũng như những chi phí khác bỏ ra cho các hoạt động pháp luật được vì những cái đó là vô giá; từng bước giảm bớt những chi phí không cần thiết cho các hoạt động pháp luật. Khi ban hành, sửa đổi bất kỳ một quy định pháp luật cụ thể nào Nhà nước cũng phải chú ý đến tính hữu ích của nó, hạch toán những chi phí về vật chất, những ảnh hưởng về chính trị, về đạo đức và những ảnh hưởng khác có thể có đối với việc ban hành, sửa đổi quy định đó sao cho những chi phí, những tổn hại đó có thể chấp nhận được, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước; tích cực đấu tranh chống tham ô, lãng phí trong hoạt động pháp luật.

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU 5

PHẦN MỘT 7

NHỮNG KHÁI NIỆM CHUNG

Chương I

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT 7

1 Đối tượng nghiên cứu của lý luận về nhà nước và pháp luật 7

2 Lý luận về nhà nước và pháp luật trong hệ thống khoa học xã hội và khoa học pháp lý 9

3 Phương pháp nghiên cứu của lý luận về nhà nước và pháp luật 13

4 Sự phát triển của lý luận về nhà nước và pháp luật 17

5 Ý nghĩa và yêu cầu của môn học 24

Chương II

NGUỒN GỐC CỦA NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT 27

1 Chế độ cộng sản nguyên thủy và tổ chức thị tộc - bộ lạc 30

2 Quyền lực xã hội và quy phạm xã hội trong chế độ cộng sản nguyên thủy 32

3 Sự tan rã của tổ chức thị tộc và sự xuất hiện nhà nước 35

4 Nguồn gốc của pháp luật 42

Chương III

BẢN CHẤT, CÁC KIỂU VÀ CÁC HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC 45

1 Bản chất nhà nước 45

2 Khái niệm chức năng của nhà nước và bộ máy nhà nước 53

3 Các kiểu nhà nước 56

4 Hình thức nhà nước 58

Chương IV

BẢN CHẤT, ĐẶC TRƯNG, VAI TRÒ, CÁC KIỂU VÀ HÌNH THỨC PHÁP LUẬT 63

1 Bản chất và những đặc trưng cơ bản của pháp luật 63

2 Vai trò của pháp luật 73

3 Các kiểu pháp luật 79
4 Các hình thức pháp luật 81

PHẦN HAI

CÁC KIỂU NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT CHIẾM HỮU NÔ LỆ, PHONG KIẾN VÀ TƯ SẢN 85

Chương V

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT CHIẾM HỮU NÔ LỆ 85
1 Nhà nước chiếm hữu nô lệ 85
2 Pháp luật chiếm hữu nô lệ 99

Chương VI

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT PHONG KIẾN 113
1 Nhà nước phong kiến 113
2 Pháp luật phong kiến 127

Chương VII

NHÀ NƯỚC TƯ SẢN 135
1 Cơ sở kinh tế - xã hội và bản chất giai cấp của nhà nước tư sản 138
2 Chức năng của nhà nước tư sản 145
3 Hình thức của nhà nước tư sản 156
4 Bộ máy nhà nước tư sản 165

Chương VIII

PHÁP LUẬT TƯ SẢN 173

1 Bản chất và ý nghĩa xã hội của pháp luật tư sản 173

2 Hình thức và hệ thống pháp luật tư sản 188

3 Vấn đề pháp chế tư sản 195

PHẦN BA

NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 201

Chương IX

SỰ RA ĐỜI VÀ BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 201

1 Tính tất yếu khách quan và sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa 201

2 Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa 211

3 Bản chất và những đặc trưng cơ bản của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 217

Chương X

CÁC CHỨC NĂNG CƠ BẢN CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 229

1 Khái niệm chức năng nhà nước xã hội chủ nghĩa 229

2 Các chức năng đối nội 231

3 Các chức năng đối ngoại 245

Chương XI

CÁC HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGH...

1 Khái niệm hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa

2 Các hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa 2...

3 Mối quan hệ giữa bản chất và hình thức của nhà nước xã hội chủ nghĩa 261

Chương XII

BỘ MÁY NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 265

1 Khái niệm bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa 265

2 Các loại cơ quan nhà nước xã hội chủ nghĩa 271

3 Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động cơ bản của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa 282

4 Vấn đề xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 294

Chương XIII

NHÀ NƯỚC TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 299

1 Khái niệm và đặc điểm của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa 299

2 Vị trí, vai trò của Nhà nước trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa 306

3 Quan hệ giữa nhà nước và Đảng cộng sản trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa 311

+ Quan hệ giữa nhà nước và các tổ chức xã hội trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa 318
5 Đổi mới hệ thống chính trị Việt Nam và vấn đề nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam 322

PHẦN BỐN
PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 329

Chương XIV
BẢN CHẤT, VAI TRÒ VÀ HỆ NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 329
1 Bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa 329
2 Vai trò của pháp luật xã hội chủ nghĩa 336
3 Hệ nguyên tắc cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa 347

Chương XV
HÌNH THỨC PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 353
1 Khái niệm hình thức pháp luật xã hội chủ nghĩa 353
2 Các loại văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam 357
3 Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật 367

Chương XVI
QUY PHẠM PHÁP LUẬT 375
1 Khái niệm quy phạm pháp luật 375
2 Cấu trúc của quy phạm pháp luật 383

3 Những cách thức thể hiện quy phạm pháp luật trong các điều luật 394
4 Phân loại các quy phạm pháp luật 396

Chương XVII

HỆ THỐNG PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 399
1 Khái niệm hệ thống pháp luật 399
2 Những tiêu chuẩn cơ bản để xác định mức độ hoàn thiện của một hệ thống pháp luật 406
3 Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam 409
4 Xây dựng pháp luật và hệ thống hóa pháp luật 414

Chương XVIII

Ý THỨC PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 421
1 Khái niệm ý thức pháp luật 421
2 Cấu trúc và phân loại ý thức pháp luật 425
3 Mối quan hệ giữa ý thức pháp luật và pháp luật 426
4 Vấn đề bồi dưỡng và giáo dục nâng cao ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa 430

Chương XIX

QUAN HỆ PHÁP LUẬT 435
1 Khái niệm quan hệ pháp luật 435
2 Thành phần của quan hệ pháp luật 442
3 Sự kiện pháp lý 457

Chương XX

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT 465

1 Thực hiện pháp luật 465

2 Áp dụng pháp luật 470

3 Các giai đoạn của quá trình áp dụng pháp luật 476

4 Áp dụng pháp luật tương tự 483

5 Giải thích pháp luật 486

Chương XXI

HÀNH VI PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ 491

1 Hành vi pháp luật 491

2 Vi phạm pháp luật 496

3 Trách nhiệm pháp lý 505

4 Đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật trong chủ nghĩa xã hội 517

Chương XXII

PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA 521

1 Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa 521

2 *Những yêu cầu cơ bản của pháp chế xã hội chủ nghĩa* 526

3 Vấn đề tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa 530

Chương XXIII

ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT, CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT VÀ HIỆU QUẢ CỦA PHÁP LUẬT 537

1 Điều chỉnh pháp luật 537

2 Cơ chế điều chỉnh pháp luật 545

3 Hiệu quả pháp luật 550

Giáo trình

LÝ LUẬN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
ĐỖ TÁ HẢO

Biên tập
BÙI ANH TUẤN

Thiết kế bìa
ĐẶNG VINH QUANG

Trình bày và chế bản
PHÒNG BIÊN TẬP SÁCH VÀ TRỊ SỰ TẠP CHÍ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

In 3.000 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm tại CTCP in Cầu Giấy - 281 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội. Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 96-2009/CXB/59-11/CAND. Quyết định xuất bản số 47/CAND ngày 26/8/2009 của Giám đốc Nhà xuất bản Công an nhân dân. In xong, nộp lưu chiểu quý III năm 2009.